

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME FOUR

Giáo Pháp Căn Bản III
Basic Buddhist Doctrines III



Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại
Oversea Vietnamese Buddhism

Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường

dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his first five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue
 Dr. Claude Ware, Ph. D.
 25 June 2007

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association
Westminster—USA

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ mẫu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mẫu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mẫu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bống chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại

nhận quả khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đày, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mầu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành

bệnh, đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế

Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tướng của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu Phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành Phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành Phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu Phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan Phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love)

is suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will

not be healed. On the contrary, the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional

Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà

giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

INTRODUCTION

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will

help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

PREFACE

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

Thiện Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lâm, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California

Thiện Phúc

LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

NOTE TO OUR READERS

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyên cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, và Thuần Thục, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, and Thuần Thục, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

ABOUT THE AUTHOR

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southeast of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I Basic Buddhist Doctrines I

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas'Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

VOLUME THREE

Phần III

Part III

Giáo Pháp Căn Bản II **Basic Buddhist Doctrines II**

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage	1783
Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe	1793
Chương 54: Tâm—Mind	1799
Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only	1927
Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews	2119
Chương 59: Tam Muội—Samadhi	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discriminatio</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079

<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

VOLUME FIVE

Phần V

Part V

Giáo Pháp Căn Bản IV **Basic Buddhist Doctrines IV**

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies & Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i>	
<i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộng—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa</i>	
<i>Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

Phần VI

Part VI

Pháp Tu I

Methods of Cultivation I

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Đường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i> <i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sighalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh

Six Realms of the Samsara and

Four Realms of the Saints

Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
Chương 163: Địa Ngục—Hells	4951
Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts	4965
Chương 165: Súc Sanh—Animals	4973
Chương 166: A Tu La—Asuras	4977
Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts	4981
Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
Chương 169: Thiên—Devas	5007
Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers	5047
Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas	5051
Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas	5057
Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles	5135
Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis	5139

Phần X
Part X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Other Bodhisattvas' Characteristics

Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

VOLUME EIGHT***Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo***
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới</i>	
<i>Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam</i>	
<i>Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa</i>	
<i>Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007



(Cable lên núi Kỳ Xà Quật-Linh Thiểu)

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN IV
PART IV

Giáo Pháp Căn Bản III
Basic Buddhist Doctrines III



(Từ trên cable nhìn xuống dưới khu thung lũng Kỳ Xà Quật)

TABLE OF CONTENTS

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i> <i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i> <i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937

<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079
<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

CHƯƠNG SÁU MƯƠI MỐT

CHAPTER SIXTY-ONE

Quán

Contemplation

Vipasyana or Vidarsana (skt)

- (A) Tổng Quan và Ý nghĩa của Quán Tưởng—Overview and Meanings of Contemplation**
- (I) Tổng quan về Quán Tưởng—An overview of “Contemplation”.
- (II) Nghĩa của Quán Tưởng—The meanings of “Contemplation”.
- (A) Quán Tưởng—“Contemplation”.
- (B) Chỉ Quán: Samatha and Vipasyana.
- (B) Những Định Nghĩa liên quan đến Quán—Definitions that are related to Contemplation**
- (C) Những Đề Mục “Quán” Quan Trọng trong Phật Giáo—Other Important Objects of Contemplation in Buddhism**
- (C-1) Quán Thân—Contemplation of body**
- (C-1-A) Quán Thân—Contemplation of body**
- (C-1-B) Quán Niệm Thân Thở trong Thân—Contemplate the Body in the Body**
- (C-1-C) Quán Thân Bất Tịnh—Contemplation on the Impure Body**
- (I) Quán Thân Bất Tịnh: Contemplation on the impure body.
- (II) Bảy phép quán thân bất tịnh—Seven types of contemplation on the impure body:
- (A) Theo Thanh Tịnh Đạo—According to the Path of Purification: See Chapter 61 (E).
- (B) Theo Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận—According to the Pureland Buddhism Ten Questions: Seven Types of Meditation on Impurity—See Chapter 61 (E).
- (III) Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse.
- (IV) Mười Đề Mục Bất Tịnh—Ten kinds of foulness.
- (C-2) Quán Pháp—Contemplation of mental objects—Dhamma-nupassana (p)**
- (I) Tổng quan về Quán Pháp—An overview of “Contemplation of mind-objects”.
- (II) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows.
- (C-3) Quán Tâm—Contemplation of Mind—Citta-nupassana (p)**
- (I) Quán Cái Tâm Nào?—Contemplation of what Mind?
- (II) Quán Tâm theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ—Contemplation of Mind according to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya.
- (C-4) Quán Thọ—Contemplation of sensations—Vedananupassana (p)**
- (C-5) Quán Chiếu Mọi Vật—Contemplation on Everything**
- (C-6) Quán Phật—Contemplate upon the Buddha**
- (C-6-A) Quán Phật—Contemplate upon the Buddha**
- I. Quán Phật—Contemplate upon the Buddha.

II. Quán Lục Túc Phật: Six developments as found in the Differentiated or Separated School.
(C-6-B) Quán Phật Trì Danh—Contemplation of the Buddha Recitation

(D) Quán Sổ Túc—Breathing meditation—Anapana (skt)

- (I) Tổng quan về Quán Sổ Túc—An overview of “Breathing meditation”.
- (II) Ý nghĩa của Quán Sổ Túc—The meanings of Contemplation by counting the breathing.
- (III) Có bốn cách đếm như sau—There are four ways of counting.
- (IV) Quán Sổ Túc theo Kinh Nhập Túc Xuất Túc Niệm—“Breathing meditation” in the Anapanasatisutta.

(E) Không Quán—Meditation on Emptiness

- (I) Tổng quan về Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—An overview of Meditation on Emptiness.
- (II) Chi tiết về Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Details of Meditation on Emptiness.
 - 1) Buông bỏ những tập quán suy nghĩ—Let go habitual ways of thinking.
 - 2) Thấy sự liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ—See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things.
 - 3) Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ—To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe.

(F) Quán Sanh Diệt—Contemplation of Rise and Fall

(G) Quán Chiếu Bát Nhã—Contemplation on the Prajna

- 1. Quán Chiếu “Khổ”: To reflect on suffering.
- 2. Quán Chiếu “Tĩnh Lặng”: Reflection on calmness or tranquility.
- 3. Quán Chiếu “Vô Ngã”: Reflection on No-Self.
- 4. Quán Chiếu “Vô Thường”: To reflect on impermanence.
- 5. Quán Chủng Sanh: To contemplate a living beings.

(H) Những Loại Quán Tưởng—Different Kinds of Contemplation

- (I) Hai loại quán tưởng—Two kinds of contemplation.
- (II) Ba loại quán tưởng—Three kinds of contemplation.
- (III) Bốn loại quán tưởng—Four types of contemplation.
 - (A) Tứ Chủng Quán Hành—Four kinds of examination.
 - (B) Tứ Tầm Tư Quán—Four contemplations of the Dharmalaksana.
 - (C) Tứ Niệm Trụ—Four basic subjects of Buddhist meditation.
 - 1) Quán Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—Contemplation on Impermanence or the impermanent nature of all things.
 - 2) Quán Khổ Không—Contemplation on Suffering from the impermanent nature of things.
 - 3) Quán Vô Ngã—Contemplation on Selflessness.
 - 4) Quán Bất Tịnh—Contemplation on Impurity.
 - (D) Quán Tứ Niệm Xứ—Contemplation on body, feeling, mind and dharma.
 - 1) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary.
 - 2) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful.

- 3) Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—*To view the mind is transient or impermanent.*
- 4) Quán pháp vô ngã—*To view the Dharma is without-self.*
- (IV) Ngũ chủng Quán—*Five kinds of Contemplation:*
- (A) Quán ngũ đại—*Meditation on the five elements.*
- (B) Pháp Hoa Ngũ Quán—*Five meditation in Lotus sutra.*
- (C) Ngũ Đình Tâm Quán—*Fivefold procedure for quieting the mind.*
- (D) Ngũ Chánh Hạnh Quán—*Contemplate on the Five proper courses.*
- (V) Lục chủng quán—*Six types of Contemplation:*
- (A) Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp quán—*According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin.*
- (B) Lục Hạnh Quán—*The six subjects in meditation.*
- (C) Lục Quán Niệm Pháp—*Six Thoughts to dwell upon.*
- (D) Quán Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—*Contemplation on the words: “Na-mo A-mi-tabha Buddha”.*
- (E) Lục Quyết Trạch Phần Tưởng Quán—*Contemplation on the six perceptions conducive to penetration.*
- (VI) Bảy phép quán—*Seven types of contemplation:*
- (A) Bảy phép quán thân bất tịnh—*Seven types of contemplation on the impure body.*
- (B) Thất Pháp Bất Tịnh Quán—*Seven types of meditation on impurity.*
- (VII) Tám pháp quán tưởng—*Eight types of Contemplation:*
- (A) Tám pháp quán tưởng những bất tịnh nhằm giải trừ sự chấp trước: Asta-vimoksa (skt)—*Eight types of meditation on defilements for removing various attachments.*
- (B) Tám pháp quán giải thoát—*Eightfold contemplation of liberation.*
- (VIII) Cửu Tưởng Quán—*Nine types of meditation on corpse.*
- (IX) Mười Pháp Quán—*Ten kinds of Contemplation:*
- (A) Quán Thập Cảnh: *Ten stages or objects in meditation.*
- (B) Mười đề mục quán tưởng—*Ten subjects for meditation.*
- (C) Thập Niệm Xứ: *The ten repetition of an invocation.*
- (D) Mười Đề Mục Bất Tịnh—*Ten kinds of foulness.*
- (X) Thập Ngũ Quán Niệm—*Fifteen modes of contemplation.*
- (XI) Thập Lục Quán—*Sixteen kinds of Contemplation:*
- (A) Thập Lục Quán theo K.K. Tanaka—*Sixteen kinds of Contemplation according to K.K. Tanaka.*
- (B) Mười Sáu Cách Quán Tưởng theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ—*Sixteen Visualizations in the Pure Land Sutra.*
- (XII) Thập Bát Tuệ Quán—*Eighteen principal insights.*

(I) Lợi ích của Quán—Benefits of Vipasyana

(J) Những lời Phật dạy về “Quán Tưởng”—The Buddha’s teachings on “Contemplation”

(J-1) Những lời Phật dạy về “Quán Tưởng” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Contemplation” in the Dharmapada Sutra

(J-2) Những lời Phật dạy về “Quán Tưởng” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Contemplation” in the Sutra In Forty-Two Sections

(A) Tổng Quan và Ý nghĩa của Quán Tưởng **Overview and Meanings of Contemplation**

(I) Tổng quan về Quán Tưởng—An overview of “Contemplation”: Quán tưởng (tu thiền hay sự phát triển tâm linh. Tham thiền hay đốt cháy phiền não, gồm hai loại: thiền vắng lặng và thiền minh sát)—Phạn ngữ “Bhavana” có nghĩa là “Tu tập,” hay “Quán tưởng.” Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định. Từ này được áp dụng rộng rãi trong thực hành thiền quán trong Phật giáo. “Bhavana” có hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần, và giai đoạn thứ hai là tìm kiếm sự hiểu biết. Nói chung, người ta có thể nói “sự tu tập” liên hệ tới việc làm quen tâm mình với vật (được tâm quan sát), và luận thuyết về thiền thường chia làm hai kiểu chính: 1) thiền chỉ, trong đó hành giả tu tập khả năng tập trung vào vật mà không mất chánh định; 2) Quán chiếu, trong đó hành giả phân tích vật để quyết định phương thức nào tồn tại sau cùng—*Bhavana is a Sanskrit term which means “Cultivation,” “Meditation,” or “Mind development.” Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. A term that is widely applied to meditative practice in Buddhism. Bhavana has two phases. The first phase is samatha, or the development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing; and the second phase is vipashyana, or the period of clear seeing. In general, it can be said to involve familiarization of the mind with an object of observation (alambana), and in meditation treatises it is commonly divided into two main types: 1) Stabilizing meditation (samatha), in which a meditator cultivates the ability to focus on the object of observation without losing the right concentration; and 2) Analytical meditation (vipasyana), in which one analyzes the object in order to determine its final mode of subsistence.*

(II) Nghĩa của Quán Tưởng—The meanings of “Contemplation”:

(A) Quán Tưởng—“Contemplation”:

- 1) Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồn cuộn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn: *Contemplation can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult.*
- 2) Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên: *Contemplation is the*

daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe.

- 3) Chúng ta, những hành giả tu thiền, phải quán sát chính mình, chứ không quán sát một ai khác. Hãy quán sát mình đang dụng công tu hành chứ không khởi sanh vọng tưởng lăng xăng hay nghĩ ngợi vớ vẩn—We, Zen practitioners, should contemplate our own presence in thought after thought, not to contemplate others' presence. We should contemplate that we are cultivating, not indulging in idle thoughts with scattered mind.
- 4) Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà: To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name.

(B) Chỉ Quán: Samatha and Vipasyana (skt)—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na.

(B-1) Đại cương về Chỉ Quán—An overview of the Vipasyana: Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion.

- 1) Khi cơ thể ngừng nghỉ là “Chỉ”: When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.”
- 2) Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”: When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”

(B-2) Tam chủng Chỉ Quán—Three kinds of Vipasyana:

Ba loại chỉ quán—Three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction):

- 1) Tiệm Thứ Chỉ Quán: Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.
- 2) Bất Định Chỉ Quán: Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises.
- 3) Viên Đốn Chỉ Quán: Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

(B) Những Định Nghĩa liên quan đến Quán ***Definitions that are related to Contemplation***

- 1) ***Quán chiếu Bát Nhã:*** Contemplative prajna—Sau khi quán triệt Phật pháp trong kinh điển, người ta quán chiếu thực nghĩa của nó qua thực hành—After reading and understanding the Buddhadharma in sutras, one then contemplates and illuminates their meanings through actual practice. This type of contemplation will lead to the real mark prajna—See Tam Bát Nhã (Three Prajnas) in Chapter 85.
- 2) ***Quán Bất Tịnh:*** Meditation on impurity—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây

Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

- 3) **Bích Quán:** Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: “Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của ‘Bích Quán’ thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bức như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa. Trong 9 năm trường, Ngài ngồi nhập định trước một vách tường, công phu “bích quán”. Ngài không hề nói với ai; ngài chỉ ngồi. Đến một hôm, có một vị sư người Hoa tên Thần Quang đến gần và xin được chỉ giáo, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn im lặng. Vị sư người Hoa lại hỏi xin chỉ giáo lần thứ nhì và thứ ba, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn tiếp tục im lặng. Vị sư người Hoa tiếp tục nài nỉ nhiều lần nữa, song Bồ Đề Đạt Ma vẫn không nhúc nhích. Sau cùng, thấy sự chân thành của nhà sư người Hoa, Bồ Đề Đạt Ma nhận thấy đây là người có thể nhận được giáo pháp của Ngài. Ngài quay lại nhìn vị sư và hỏi: “Ông muốn làm gì?” Thần Quang đáp: “Lâu nay con công phu quán tưởng để cho tâm con được an tịnh. Nhưng mỗi lúc quán tưởng, con bị phiền não quấy nhiễu khiến tâm con không an. Xin thầy từ bi chỉ cho con cách an tâm!” Bồ Đề Đạt Ma mỉm cười đáp lại: “Đem cái tâm ấy ra đây, ta sẽ vì ông mà an nó cho.” Thần Quang dừng lại, tìm kiếm tâm mình một hồi lâu, đoạn nói: “Con tìm tâm con mãi mà không thấy.” Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố: “Đó, vậy thì ta đã an nó cho ông rồi!” Nghe những lời này, tâm mê mờ của Thần Quang bỗng sáng ra. Một bức màn được vén lên. Thần Quang liền giác ngộ. Khi ông cho tâm là có thật, thì cái tâm vọng động quấy nhiễu ông khi ông quán tưởng. Nhưng nay ông không tìm thấy cái tâm vọng động đó, ông nhận ra chính tâm chính là vô tâm, rằng không có cái gì có thể quấy nhiễu. Và từ cái vô tâm đó ông nhận ra nhất tâm. Kể từ đó Thần Quang trở thành đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma với Pháp hiệu là Huệ Khả. Sau khi tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch, Huệ Khả được truyền y bát và trở thành Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: “When concentration in the ‘Meditating facing the wall,’ one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination.” For nine years he sat in meditation facing the wall (wall contemplation). He never talked to anyone; he just sat there. Then one day a Chinese monk named Shen-Kuang approached him and asked for instruction. Bodhidharma remained silent. A second and third time the monk asked, a second and third time Bodhidharma remained silent. Again and again the monk begged to be taught, but still the Master did not budge. Finally, seeing the sincerity of the monk, Bodhidharma

realized that here was a man capable of receiving the Dharma. He turned to the monk and said: “What do you want from me?” Shen-Kuang replied: “For a long time I have tried to keep my mind calm and pure by practicing meditation. But when I meditate, I become bothered by many thoughts and cannot keep my mind calm. Would you please tell me how to pacify my mind?” Bodhidharma smiled and answered: “Bring me that mind, and I will help you pacify it.” Shen-Kuang stopped, searched within looking for his mind, and after a time he said: “I am looking for my mind, but I could not find it.” Bodhidharma declared: “There, I have already pacified it!” With these words, Shen-Kuang’s obscured mind is suddenly clear. A veil lifted. He was enlightened. When he took the mind to be real, then the wandering mind disturbed him in his meditation. But now that he could not find that wandering mind, he realized the mind is no-mind, that nothing can be disturbed. And from that time on Shen-Kuang became the disciple of Bodhidharma and received the Buddhist name Hui-Ke. After Bodhidharma passed away, Hui-Ke inherited the robe and bowl and became the Second Patriarch of Chinese Zen Buddhism.

- 4) ***Quán Biển Lặng***: Reflection on a Calm Sea—Một loại thiền định mà người Triều Tiên gọi là “Haein” (biển lặng) được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—A meditative state called the “Haein” (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra.
- 5) ***Quán Bình Đẳng***: Meditation on the universal.
 - a) Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp: The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial).
 - b) Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ này cũng có nghĩa là “Không Quán” hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu: One of the three T’ien-T’ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute.
- 6) ***Quán về cái chết—Meditation on Death***: Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cái chết là chắc chắn. Từ lúc sanh ra đến lúc chết trung bình cho một người vào khoảng 80 năm. Chúng ta sanh ra tay trắng và chết lại cũng trắng tay như vậy. Chúng ta nên luôn nhớ rằng vào lúc chết, của cải, gia đình, danh vọng không ích lợi gì cho chúng ta cả mà chúng ta còn làm cho chúng ta vướng víu. Phật tử chớ than hãy cố gắng hướng tâm tu tập giáo pháp. Tuy cái chết là chắc chắn nhưng không ai trong chúng ta biết chắc được thời điểm của cái chết của chính mình. Chúng ta có thể chết bất cứ lúc nào. Người ta nói đời sống giống như ngọn đèn trước gió hay bong bóng nước, nó có thể vụt tắt bất cứ lúc nào, có thể vỡ tan bất cứ lúc nào. Hiểu được sự không hẹn kỳ của cái chết, chúng ta nên luôn quán tưởng đến cái chết để tự nhắc chính mình về sự vô thường của đời sống, từ đó chúng ta không luyến chấp mà dùng hết thời giờ còn lại để tu tập giáo pháp. Chúng ta phải gấp rút tu tập để không bỏ phí cơ hội và đời sống quý báu của con người—Anyone of us knows that death is certain. From the moment of birth to the moment of death for an average person is about 80 years. We all were born empty-handed and die in the same manner. We should always remember that at the time of death, wealth, fame and family will be no use but causing us more troubles of attachment. Sincere Buddhists should try to turn our minds to practice the Dharma. Although death is certain, but no-one of us knows for sure the time of our death. We can die at any moment. It is said that life is like a

candle in the wind, or a bubble of water, at any time it may be gone or burst out. Understanding that the time of death is uncertain, we should always contemplate on death to remind ourselves the impermanence of life so that we don't want to cling to any thing but spending the rest of our life to practice the Dharma. We should practice it quickly so as not to waste this opportunity and precious human life.

- 7) **Chỉ Quán:** Maha-samatha-Vipasyana (skt)—Chỉ và Quán.
- a) Chỉ: Samatha (skt)—Cũng còn được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bật vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ)—It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing.
- b) Chỉ Quán: Samatha-Vipasyana (skt)—“Samatha” và “Vipasyana” là những thuật ngữ Bắc Phạn. “Chỉ” gán cho thiền ổn định nhằm phát triển khả năng duy trì tập trung vào một đối tượng, còn “Quán” gán cho Thiền phân tích trong đó hành giả trực nhận tánh không của đối tượng, và bằng cách mở rộng sự trực nhận này đến mọi hiện tượng. Sự tu tập này đặc biệt quan trọng trong tông Thiên Thai, được Trí Nghĩa hệ thống hóa, chính ông đã viết những sách chỉ nam có ảnh hưởng trong Phật Giáo Trung Hoa, như bộ Ma Ha Chỉ Quán, trong đó ông vạch ra con đường tu tập bắt đầu bằng tu giới và dẫn đến trực nhận tánh không trong sự hiện hữu của mọi hiện tượng—“Samatha” and “Vipasyana” are both Sanskrit terms. The former refers to stabilizing meditation designed to develop the ability to maintain focus on one's meditative object, and the latter refers to analytical meditation in which one directly perceives the emptiness (sunyata) of the object, and by extension all phenomena. This practice is particularly important in the T'ien-T'ai school, which was systematized by Chih-I, who wrote one of the most influential meditation manuals of Chinese Buddhism, the Great Calming and Insight (Ma Ha Chỉ Quán), in which he outlined a path of practice that begins with cultivation of morality and leads to perceiving all phenomena directly as empty of inherent existence.
- 8) **Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place:** Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:
- a) Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel—Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tĩnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán.
- b) Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy: To stop every thought as it just arises.
- c) Định vào tánh không của vạn hữu: To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause.
- 9) **Quán Chúng Sanh—Contemplate a living beings:** See Chapter 61 (G).
- 10) **Quán Diệt thọ tưởng:** Meditation on stopping Perception and Feeling—Meditation on stopping Perception and Feeling—Diệt Tận Định—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm

sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Nghĩa là đạt được trí tuệ trong đó tất cả mọi lậu hoặc đều hoàn toàn bị đoạn tận. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn). Không còn sự giải thoát nào cao hơn nữa—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought. This is to say, with the intuitive wisdom, all cankers are utterly destroyed. This is one of the highest forms of meditation (kenosis), resulting from concentration. There is no further escape.

- 11) Quán Đại Viên Cảnh Trí:** Reflection of the Perfect Buddha-wisdom—Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái này nhập vào cái kia—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him.
- 12) Quán Đạo Sư:** Guru yoga (skt)—Mường tượng đến vị đạo sư của mình—Một trong những pháp tu tập chủ yếu của hệ thống Phật giáo Mật tông Tây Tạng, liên hệ tới việc thanh tịnh sự tỉnh thức của hành giả bằng cách mường tượng vị đạo sư của mình như một vị Phật. Hành giả tưởng tượng vị đạo sư của mình như là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh tuyệt hảo của chư Phật, và đồng thời hành giả cũng tu tập tâm thái nhận thức chính mình và vị đạo sư của mình đều không có thực hữu. Cũng bằng cách mường tượng chính mình và vị đạo sư là bất khả phân về tánh, người ta có thể đạt được Phật quả nhanh hơn bằng cách trở nên quen thuộc với thực chứng thuộc tính của Phật quả—One of the central practices of Tibetan Buddhist tantric systems, which involves purifying one's awareness by visualizing one's Guru as a Buddha. One imagines the guru as embodying all the good qualities of all the Buddhas, and one simultaneously cultivates an attitude of perceiving oneself and the guru as being empty of inherent existence. By also visualizing oneself and the guru as being inseparable in nature, one is able to attain buddhahood quickly by becoming familiar with having actualized the attributes of Buddhahood.
- 13) Đẳng Quán:** Contemplation of beholding of all beings without distinction—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person.
- 14) Giả Quán:** Meditation on relative truth—Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về “Tánh Không.”—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal. Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán).
- 15) Hạ Bối Quán:** Meditation for those who should have fallen into the lowest gati—Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ

sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha.

- 16) **Quán Hành:** Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó—Contemplation and accordant action.
- 17) **Quán Hoa:** Contemplate on a string of flowers—Tụng một những bài kệ trong kinh. Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là “Quán Hoa” hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là “Tán Hoa” hay hoa rời)—To recite gathas in sutras. A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse.
- 18) **Hoa Tọa Quán:** Quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà—Contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.
- 19) **Quán “Khổ”:** Reflect on suffering—Quán chiếu “khổ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.
- 20) **Quán không:** Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp—To contemplate (regard) all things as as void, immaterial, or unreal (no fundamental reality).
- 21) **Quán Lý Nhất Tâm—One-ponedness of Mind on noumenal level:** Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyền thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyền hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tượng đều như huyền, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại—In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own

Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed:

- a) Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm: ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only.
 - b) Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”: ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty.
 - c) Tướng huyễn hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”: ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false.
 - d) Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”: ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way.
- * Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây: If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s name, he or she will be free of the followings.
- e) Tâm có tâm không: The Mind of existence and non-existence.
 - f) Tâm cũng có cũng không: The Mind of simultaneous existence and non-existence.
 - g) Tâm chẳng phải có chẳng phải không: The Mind of simultaneous non-existence and non-non-existence.
 - h) Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm: Serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation.
 - i) Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ứng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn: If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of

Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities.

- 22) **Quán Nghĩa Địa:** Charnel ground contemplation—Bài tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập này nói rằng: “Hỡi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sinh lên, rồi rửa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: “Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được.” Hoặc hỡi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang bị quạ, diều, kền kền, hay chó sói và đủ loại giun xâu xé..., người đó nhìn thấy một bộ xương đẫm máu, xương cốt từ từ rã rời tản mát, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: “Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được.”—Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness. The sutra text explaining this practice as follows: “Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it.” Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wloves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it.”
- 23) **Quán Nhân Không:** Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—Contemplate on the temporary conditions of man. To meditate on the temporary conditions of man.
- 24) **Nhất Quán:**
- Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness.
 - Một đề mục quán tưởng: Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).
- 25) **Quán Nhật Tướng:** Meditation on, and observing of the setting sun—Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—The first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra.
- 26) **Quán Niệm Xứ:** Smrtyupasthana (skt)—Sai-patthana (p)—Tỳ Bạt Da Tư—Four subjects to be contemplated—Quán Niệm xứ có nghĩa là dùng trí để quán sát cảnh. Theo Kinh Trung A Hàm: “Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lôu, Kiềm Ma Sát Đàm là đô thị của xứ Câu Lôu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: ‘Này các Tỳ Kheo.’ Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: ‘Bạch Thế Tôn!’ Thế Tôn thuyết như sau. Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm,

tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.” Tỉnh thức về thân quan hệ tới việc tu tập tỉnh thức về sự thở vào và thở ra, những uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân, quán tưởng những phần khác nhau của thân chỉ là một tổng hợp của nhiều yếu tố làm thành. Tỉnh thức về thọ chỉ sự tu tập tỉnh thức về vui, buồn, không vui không buồn, và chấp nhận bản chất tạm thời của chúng. Tu tập tỉnh thức về tâm bao gồm tỉnh thức những niệm khởi lên rồi biến đi, phân loại chúng như mê mờ, không mê mờ, phiền não, không phiền não. Cuối cùng là tỉnh thức về pháp tức là tu tập tỉnh thức bản chất của vạn hữu, chúng khởi lên và biến đi thế nào, và thông hiểu thành phần của chúng. Trong Phật giáo Đại Thừa, sự tỉnh thức về thân, thọ, tâm và pháp được phối hợp với thiền tập để nhận biết tất cả những thứ ấy đều không có thực tánh hiện hữu—“Smrtyupasthana” means the presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory, or objects on which memory or the thought should dwell. “Smrtyupasthana” is a Sanskrit term for “establishments of mindfulness,” according to the Majjhima Nikaya: “Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammassadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.” Mindfulness of the body involves cultivating awareness of inhalation and exhalation, physical postures such as walking, standing, lying, and sitting, etc., awareness of bodily activities and functions, contemplation of the various parts of the body, and analysis of the elements that make up the body. Mindfulness of feelings refers to cultivating awareness of feelings as pleasant, unpleasant, and neutral, and recognizing their transitory nature. The training in mindfulness of mind consists in becoming aware of the arising and passing away of thoughts and categorizing them as deluded or non-deluded, afflicted nor no-afflicted. The final element refers to cultivating awareness of the nature of the phenomena of experience, how they arise and pass away, and understanding that they are composite. In Mahayana, mindfulness of body, feelings, mind, and phenomena is combined with meditation that perceives them as being empty of inherent existence.

- 27) **Quán Phật Tam Muội:** Nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội này thì thấy Phật hiện đến)—Contemplate on the characteristic marks of a Buddha.
- 28) **Quán Sát Pháp Nhẫn:** Một trong nhị nhẫn, quán pháp chư pháp thể tính chẳng sinh chẳng diệt, an nhiên nhẫn chịu và tâm chẳng động—One of the two kinds of patience, imperturbable examination of or meditation in the law of all things—Physical and mental patience or endurance.

- 29) **Sở Túc Quán:** Anahana (jap)—Cách đọc của người Nhật với từ Phạn ngữ “Anapana,” chỉ sự kiểm soát hơi thở trong Du già Ấn Độ. Khác với Du già, Thiền không bắt phải điều tiết hay kiểm soát hơi thở. Ở đây “Anapana” tương ứng với dòng thở nhịp nhàng tự nhiên. Trong tu tập thiền định, hành giả chỉ cần chú ý đến nhịp thở của mình mà không cần phải ảnh hưởng tới nó bằng bất cứ cách nào. Trong khi Du già căn cứ trên quan điểm kiểm soát hơi thở để mang lại sự thanh thản cho tinh thần thì Thiền trái ngược lại, người ta dựa vào nguyên lý cho rằng chính sự tập trung tinh thần trong khi tọa thiền sẽ dẫn tới sự điều hòa hơi thở, ngược lại tác động tới sự điều hòa hơi thở chỉ có thể đưa đến những căng thẳng bên trong mà thôi, và do đó, làm sai lệch sự thực hành đích thực của thiền định. Những người mới tập thiền thường nhận được bài thực tập về “đếm hơi thở,” tuy nhiên, sự đếm hơi thở này không theo nghĩa với sự kiểm soát hơi của phái Du Già bên Ấn Độ—The Japanese form of the Sanskrit word “Anapana,” which in Indian Yoga refers to the regulation of the breath. In Zen, the breath is not “controlled” or “regulated,” and anapana means the natural rhythmic flow of the breath. The practitioner is aware of the flow of the breath but does not try to influence it. Whereas Yoga is based on the point that the regulation of the breath has the effect of calming the mind, the Zen approach is that through the concentration of the mind in sitting meditation, the breathing calms itself whereas the intrusive approach of intentionally influencing the breath leads rather to inner tensions and distracts from actual Zen practice. Beginners in Zen often receive as their first practice “counting the breath,” which, however, is not the anapana in the Indian Yoga sense.
- 30) **Sự Quán:** Meditation on external forms—Phenomenal meditation—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài. Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—Contemplation (meditation) on the phenomenal.
- 31) **Quán Sự Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on phenomenal level:** Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ—The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha’s compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: “Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha’s name with deep faith

and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha's power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to the state of extinction of all sundry thought.

32) **Tam Giả Quán:** Ba cách quán chư pháp là giả tàm—Meditation on the three unreal objects.

- a) Quán pháp giả: Contemplate on unreal dharmas.
- b) Quán thọ giả: Contemplate on unreal sensations.
- c) Quán danh giả: Contemplate on unreal names.

33) **Quán Tâm:** Meditation on the mind—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything.

34) **Quán Tâm Từ:** Meditation on loving-kindness—Thiền quán về tâm từ là một pháp môn phổ biến trong truyền thống Nguyên Thủy. Hành giả bắt đầu suy nghĩ: “Nguyện cầu cho con được an vui và hạnh phúc,” rồi dần dần trải rộng tâm từ đến bạn bè, người lạ, và ngay đến kẻ thù. Lần lượt quán xét từng đối tượng, hành giả suy nghĩ: “Nguyện cầu cho những người này được an vui và hạnh phúc.” Hành giả phải để cho những lời nguyện này có âm vang trong tâm thức cho đến khi chúng trở thành trạng thái tâm thức của chính mình. Pháp tịnh trú cũng có thể được phát triển nhờ thiền quán tâm từ này—The meditation on loving-kindness is popular in the Theravada tradition. One begins by thinking “May I be well and happy,” and gradually spreads this good feeling to friends, strangers and enemies. Considering each in turn, one thinks, “May they be well and happy.” One must let these words resonate inside oneself so they become one's own attitude. Calm abiding can also be developed through meditation on loving-kindness.

35) **Quán Tâm Xả—Meditation on equanimity:** Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người này và luyến ái người kia—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person.

36) **Quán Thiện Tâm:** Contemplation on good heart.

- a) Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận: Contemplation on love can be used to dispel anger.

- b) Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân: Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others.
- 37) **Quán “Tĩnh Lặng”**: Reflection on calmness or tranquility—Quán chiếu “Tĩnh Lặng” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.
- 38) **Quán Trí Tuệ** : Contemplate and illuminate with the wisdom—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Quán chiếu Trí tuệ, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bật đi, ấy là pháp phước, ấy gọi là biên kiến—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by ‘no-thought?’ No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharmabondage and is an extremist view.
- 39) **Tùy Tức Quán**: Following one’s breath—Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—Trong khi thiền quán, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kiềm chế ta nên áp dụng phương pháp quán sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dần. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xảy ra. Như Kinh Quán Niệm dạy: “Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở vào. Tôi ý thức trọn

vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa—During meditation, Zen practitioner’s breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find it difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From the moment you sit down to the moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: “Breathing in a long breath, you know, ‘I am breathing in a long breath,’ Breathing out a long breath, you know, ‘I am breathing out a long breath.’ Breathing in a short breath, you know ‘I am breathing in a short breath.’ Breathing out a short breath, you know, ‘I am breathing in a short breath.’ Experiencing the whole body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.’ Thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.’ Thus you train yourself.” After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs.

- 40) **Từ Bi Quán:** Meditation on compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion.
- 41) **Quán Tương Tức Tương Nhập:** Meditation on interdependence—Trong phép quán “tương tức tương nhập,” chúng ta thấy “niệm” nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một “chất tử” của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là “một hạt” (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ—In the meditation on interdependence, we can see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a “particle” of consciousness. From the point of view of time, we can call it a “speck” of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe.
- 42) **Quán Tướng Linh Thể:** Devata-yoga (*skt*)—“Devata-yoga” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Thiền bằng cách quán tướng linh thể.” Đây là lối tu tập của Phật giáo Mật tông

tự quán tưởng mình như một vị Phật. Đây cũng là lối thực hành cốt lõi của Phật giáo Tây Tạng. Thường được chia làm hai giai đoạn: 1) giai đoạn phát khởi, trong đó hành giả phát khởi về mặt tinh thần về hình ảnh sống động của một vị Phật, thường là Thần Hộ Giám Yi-Dam; 2) giai đoạn thành tựu, trong đó hành giả mượn tượng vị Phật đang du nhập hoàn toàn vào cơ thể của chính mình, nên thân, khẩu, ý lúc này là bất phân với thân khẩu ý của vị Phật, và hành giả tiếp tục mượn tượng là mình đang hành hoạt như một vị Phật. Lối tu tập này được Phật giáo Tây Tạng xem như là con đường đặc biệt nhanh chóng đi đến Phật quả vì hành giả tu tập trong kết quả mà mình hướng đến để thực hiện, hơn là chỉ tu tập những phẩm chất thích hợp với nó mà thôi—A Sanskrit term for “deity yoga.” The tantric practice of visualizing oneself as a buddha. This is one of the core practices of Tibetan Buddhism. It is commonly divided into two stages: 1) generation stage (utpatti-krama), in which one mentally generates a vivid image of a buddha, generally referred to a Yi-Dam; 2) completion stage (sampanna-krama), in which one visualizes the buddha entering one’s body and completely merging, so that one’s body, speech, and mind are perceived as being indistinguishable from those of the Buddha, and one continues to visualize oneself performing the activities of a buddha. This is considered by Tibetan Buddhism to be a particularly rapid path to buddhahood because one directly trains in the result one aims to achieve, rather than just cultivating qualities that are concordant with it.

43) Quán Tưởng Niệm Phật—Contemplation by Thought Recitation:

a) *Tổng quan về Quán Tưởng Niệm Phật—An overview of Contemplation by Thought Recitation:* Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thực, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì—One of the four methods of Buddha recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors:

- i) Nếu độn căn, tất khó thành tựu: With dull capacities, one cannot easily succeed.
- ii) Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu: With a crude mind, one cannot easily succeed.
- iii) Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu: Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed.

- iv) Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu: Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed.
- v) Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu: With low energy, one cannot easily succeed.
- b) *Quán Tưởng Niệm Phật theo Kinh Duy Ma Cát*—Contemplate upon Buddha according to the Vimalakirti Sutra: Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời. Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?”—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?”
- * Duy Ma Cát thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bốn xên; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bất đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nào, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space.

He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing: "World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong."

44) Quán Tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư—Contemplation of the Tree of Assembled Gurus (composed by the Tibetan First Panchen): Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư (được Ban Thiển Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn).

- 1) Trong bầu trời rộng lớn của Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân giữa biển mây cuộn cuộn phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Vương Bồ Tát. Trên đỉnh ngọn Như Ý tráng lệ đầy hoa, lá và quả, là bảo tòa sư tử tỏa rạng, lót đầy ngọc quý: In the vast space of indivisible bliss and void, amidst billowing clouds of Samantabhadra offerings, at the crest of a wish-granting tree embellished with leaves, flowers and fruits, is a lion-throne ablaze with precious gems on which is a lotus, sun and full moon.
- 2) Trên bờ đoàn hoa sen với vầng nhật nguyệt tròn đầy, Đức Bổn Sư an tọa, với lòng hảo tâm từ bi trọn vẹn ba phương diện, là tinh túy của chư Phật, người mặc áo tỳ kheo màu vàng thị hiện với một gương mặt, hai tay và nụ cười tỏa rạng đầy đức hạnh. Bàn tay phải bắt ấn thuyết pháp, bàn tay trái bắt ấn nhập định và mang bình bát đựng đầy nước Cam Lộ. Người mặc ba thứ pháp y màu vàng rực rỡ, đội mũ pandit: mũ hiền trí màu vàng

thanh nhã: There sit my root Guru, kind in all three ways, in essence all Buddhas in aspect a saffron-robed monk, with one face, two arms and a radiant white smile. Your right hand is in the gesture of expounding the Dharma; your left in meditative pose holds a begging bowl full of nectar. You wear three lustrous saffron robes and your head is graced by a golden pandit's hat.

- 3) Trong tâm người là Đức Phật Kim Cang Trì toàn diện thị hiện thân xanh sẫm, một mặt và hai tay. Còn chùy Kim Cang và chuông, ôm trong lòng Kim Cang Giới Ishvari. Vui sướng an trụ trong Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân. Rực rỡ mang nhiều châu ngọc và mặc áo thiên y bằng lụa trời: In your heart sits the all pervading Lord Vajradhara, with a blue body one face, two arms, holding vajra and bell and embracing Vajradhatu Ishvari. You delight in the play of simultaneous bliss and void, are adorned with jewelled ornaments of many designs and clothed in garments of heavenly silks.
- 4) Tỏa rạng với ngàn ánh sáng. Đức Bổn Sư ngồi sáng với các tướng quý lớn và nhỏ của Đức Phật. An tọa trong tư thế kim cương tỏa hào quang cầu vồng ngũ sắc. Hoàn toàn thanh tịnh, ngũ uẩn của người là năm vị Phật nhập Hỷ Lạc. Tứ đại của người là bốn Phật mẫu tương ứng. Các chân lông của người là 21000 vị A la hán, tứ chi của người là các Hộ Pháp phần nộ: Radiant with thousands of light rays, adorned with the major and minor signs. You sit in the vajra position enhaloed by the five coloured rainbow. Totally pure, your aggregate factors are the five Blissfully. Your pure skandhas are the five Sugatas; your five elements the four consorts. Your sense spheres, energy channels, sinews and joints are all actually Bodhisattvas. The hair of your pores are 21,000 Arhants. Your limbs the wrathful protectors; the light rays directional guardians, lords of wealth and their attendants, while all worldly gods are cushions for your feet.
- 5) Chung quanh đức Bổn Sư sắp theo thứ tự là biển chư Thầy. Tổ quá khứ và hiện tại bao bọc, là chư Phật an trụ trong Mạn Đà La cùng các Thánh chúng thị giả. Chư Phật, chư Bồ Tát, đấng Chiến Thắng Vương, Viras, chư Thiên nữ và chư Hộ Pháp: Surrounding you in their respective order sit the direct and lineage Gurus. Yidams, host of mandala deities, Buddhas, Bodhisattvas, heroes and dakinis encircled by an ocean of Dharma protectors.
- 6) Ba cửa ngõ của người đều mang dấu chùy Kim Cang từ chủng tự HUM, ánh sáng chiếu rạng ra ngoài như là móc câu từ bi. Thỉnh chư Phật Đại Trí thị hiện xuống nơi đây, hòa hợp nhập vào Đức Bổn Sư: Their three doors are marked with the three vajras; from the syllable HUNG hooked light rays go out invoking the wisdom beings from their natural abode to become inseparably set.
- 7) Đức Bổn Sư là nguồn đức hạnh, hỷ lạc và toàn thiện. Là nguồn cội của Tổ Sư, chư Phật và của Quy-Y Tam Bảo. Là chư Chiến Thắng Vương Viras, chư Thiên nữ, Pháp bảo và Hộ Pháp cùng các Thánh chúng, thị giả trong ba đời. Với thần lực từ bi, xin người hãy thị hiện và mãi mãi ở cùng đệ tử: Sources of goodness and well-being throughout the three times root and lineage Gurus, Yidams, Three Jewels of Refuge, heroes, Varas, dakinis, Dharma protectors and hosts of guardians by the power of your compassion come forth and abide steadfast.
- 8) Dù mọi vật đều tự bản tánh chẳng đi mà cũng chẳng đến Đức Bổn Sư vẫn thị hiện qua đức hạnh trí huệ và từ bi của người. Và hóa thân dưới muôn vạn dạng để kế hợp cứu độ mọi đệ tử. Xin đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp thị hiện cùng chư tôn Thánh chúng. Trí huệ và chư Tổ Bổn Sư trở thành bất nhị: Though all things are totally free of inherent

coming and going still you arise through your virtuous conduct of wisdom and loving compassion according to the dispositions of your varied disciples. Holy Refuge-Protectors, please come forth with your retinues the wisdom and symbolic beings become non-dual.

- 45) **Quán Tượng:** Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù sờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý)—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge).
- 46) **Quán Tượng Niệm Phật:** Contemplation of an Image Recitation—Một trong bốn phương pháp niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài. Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp này cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức này, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—One of the four methods of Buddha recitation, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name. In this method, the practitioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land—See Four methods of Buddha Recitation.
- 47) **Quán “Vô Ngã”:** Meditation on non-existence—Reflection on No-Self—Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã. Đây là một trong tám cách thiền quán. Quán chiếu “Vô Ngã” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền—Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments. Reflection on “No-self” is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.
- 48) **Quán Vô Niệm:** Meditation on no thought—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư

tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go.

- 49) **Quán “Vô Thường”**: Reflect on impermanence—Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house.
- 50) **Quán Vô Tưởng**: Meditation on the state of neither nor non-thought—Quán vô tưởng. Đây là một trong tám cách thiền quán—Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng—Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments.

(C) Những Đề Mục “Quán” Quan Trọng trong Phật Giáo **Other Important Objects of Contemplation in Buddhism**

(C-1) Quán Thân **Contemplation of body**

(C-1-A) Quán Thân **Contemplation of body**

Tuần Thân Quán—Thân Niệm Xứ Quán—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ có sáu bước quán thân—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, there are six steps of contemplation in the body:

- 1) **Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing**: Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi dài.” Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi dài.” Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi ngắn.” Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi ngắn.” Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người

thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: “Tôi quay dài” hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô dài.” Thở ra dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra dài.” Thở vô ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô ngắn.” Thở ra ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra ngắn.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: “I make a long turn;” or when making a short turn, understands: “I make a short turn;” so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: “I breathe in long,” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 2) Quán về Tứ Oai Nghi nơi thân—Contemplation on the the Four Postures: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh

niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời này. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 3) Hoàn Toàn Tỉnh Thức nơi thân—Full Awareness on the body: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- 4) Quán Thân Uế Trước—Contemplation on the foulness of the Body Parts: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Nay các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rôi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rôi.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Như vậy vị ấy sống quán niệm

thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs and urine.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 5) Quán Tứ Đại nơi thân—Contemplation on the elements of the Body: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- 6) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân

thể ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể--Again, Bhikkhus, as though he

were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

(C-1-B) Quán Niệm Thân Thể trong Thân
Contemplate the Body in the Body

Theo Kinh Niệm Xứ, hành giả nên “quán niệm thân thể trong thân thể, quán niệm cảm thọ trong cảm thọ, quán niệm tâm thức nơi tâm thức, quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức.” Nghĩa là hành giả phải sống chánh niệm với thân thể, chứ không phải là khảo cứu về thân thể như một đối tượng, sống chánh niệm với cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức chứ không phải là khảo cứu về cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức như những đối tượng. Khi chúng ta quán niệm về thân thể, chúng ta sống với

thân thể của chúng ta như một thực tại với tất cả sự chăm chú và tỉnh táo của mình, mình và thân thể là một, cũng như khi ánh sáng chiếu vào một nụ hoa nó thâm nhập vào nụ hoa và làm cho nụ hoa hé nở. Công phu quán niệm làm phát hiện không phải là một ý niệm về thực tại mà là một cái thấy trực tiếp về thực tại. Cái thấy đó là tuệ, dựa trên niệm và định—According to the Satipatthana Sutta, practitioner should “Contemplate the body in the body, contemplate the feelings in the feelings, contemplate the mind in the mind, contemplate the objects of mind in the objects of mind.” This means that practitioner must live in the body in full awareness of it, and not just study like a separate object. Live in awareness with feelings, mind, and objects of mind. Do not just study them. When we meditate on our body, we live with it as truth and give it our most lucid attention; we become one with it. The flower blossoms because sunlight touches and warms its bud, becoming one with it. Meditation reveals not a concept of truth, but a direct view of truth itself. This we call “insight,” the kind of understanding based on attention and concentration.

(C-1-C) Quán Thân Bất Tịnh ***Contemplation on the Impure Body***

- (I) ***Quán Thân Bất Tịnh***: Contemplation on the impure body—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught:
- 1) Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tửu, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Nay các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, nay các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tửu, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.”—Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as white rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu

reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs... and urine.”

- 2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại.”—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body... as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.”
- 3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: ‘Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.’—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- 4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- 5) Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”—Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-

bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”

- 6) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.”—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells... bones heaped up, more than a year old... bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”
- 7) Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

(II) Bảy phép quán thân bất tịnh—Seven types of contemplation on the impure body:

- (A) *Theo Thanh Tịnh Đạo—According to the Path of Purification:* See Chapter 61 (H) (VI).
 (B) *Theo Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận—According to the Pureland Buddhism Ten Questions: Seven Types of Meditation on Impurity—See Chapter 61 (H) (VI).*

(III) Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse: Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Chapter 61 (H) (VIII).

(IV) Mười Đề Mục Bất Tịnh—Ten kinds of foulness: Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust—See Chapter 61 (H) (IX) (D).

(C-2) Quán Pháp
Contemplation of mental objects
Dhamma-nupassana (p)

(I) **Tổng quan về Quán Pháp—An overview of “Contemplation of mind-objects”**: Tổng quan về phép quán niệm chân lý ở tâm—An overview of methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—Quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thể ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc; rồi mũi, mùi và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên thất bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian. Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc—The contemplation of mental objects or mind contents means to be mindful on all essential dharmas. The contemplation of mental objects is not mere thinking or deliberation, it goes with mindfulness in discerning mind objects as when they arise and cease. For example, when there is a sense desire arising, we immediately know that a sense desire is arising in us; when a sense desire is present, we immediately know that a sense desire is present in us; when a sense desire is ceasing, we immediately know that a sense desire is ceasing. In other words, when there is sense desire in us, or when sense desire is absent, we immediately know or be mindful that there is sense desire or no sense desire in us. We should always be mindful with the same regard to the other hindrances, as well as the five aggregates of clinging (body or material form, feelings, perception, mental formation, and consciousness). We should also be mindful with the six internal and six external sense-bases. Through the contemplation of mental factors on the six internal and external sense-bases, we know well the eye, the visible form and the fetter that arises dependent on both the eye and the form. We also know well the ear, sounds, and related fetters; the nose, smells and related fetters; the tongue and tastes; the body and tactile objects; the mind and mind objects, and know well the fetter arising dependent on both. We also know the ceasing of the fetter. Similarly, we discern the seven factors of enlightenment, and the Four Noble Truths, and so on. Thus we live mindfully

investigating and understanding the mental objects. We live independent, clinging to nothing in the world. Our live is totally free from any attachments.

(II) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows:

- 1) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.
- a) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó: There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.
- b) Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy: Here, there being

sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.

- c) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy: There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.
- d) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy: There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.
- e) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy: There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.
- 2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

- a) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt: Such is material form, such its origin, such its disappearance.
- b) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt: Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
- c) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt: Such is perception, such its origin, such its disappearance.
- d) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt: Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
- e) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt: Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.
- 3) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?
- a) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- b) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- c) Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- d) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises

- dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- e) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- f) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?
- a) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn: Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- b) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn: Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- c) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy

ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.

- d) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- e) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- f) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy: Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- g) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn: Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity

enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development.

- 5) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.”: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.”—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.
- 6) Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Này các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Này các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Này các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Này các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ này như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ứ, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn—In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as

mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one month or for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One’s words.

(C-3) Quán Tâm
Contemplation of Mind
Citta-nupassana (p)

(I) Quán Cái Tâm Nào?—Contemplation of what Mind?: Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Nay Ca Diếp, tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy biến. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm

ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: “Tâm do đâu mà có?” Và thấy rằng: “Hễ khi nào có vật là có tâm.” Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dẫn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy. Tóm lại, quán Tâm nói lên cho chúng ta biết tầm quan trọng của việc theo dõi, khảo sát và tìm hiểu tâm mình và của sự hay biết những tư tưởng phát sanh đến với mình, bao gồm những tư tưởng tham, sân, và si, là nguồn gốc phát khởi tất cả những hành động sai trái. Qua pháp niệm tâm, chúng ta cố gắng thấu đạt cả hai, những trạng thái bất thiện và thiện. Chúng ta quán chiếu, nhìn thấy cả hai mà không dính mắc, luyến ái, hay bất mãn khó chịu. Điều này sẽ giúp chúng ta thấu đạt được cơ năng thật sự của tâm. Chính vì thế mà những ai thường xuyên quán tâm sẽ có khả năng học được phương cách kiểm soát tâm mình. Pháp quán tâm cũng giúp chúng ta nhận thức rằng cái gọi là “tâm” cũng chỉ là một tiến trình luôn biến đổi, gồm những trạng thái tâm cũng luôn luôn biến đổi, và trong đó không có cái gì như một thực thể nguyên vẹn, đơn thuần gọi là “bản ngã” hay “ta.”—According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: “Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on... Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: “Whence is the genesis of thought?” And it occurs to him that “where is an object, there thought arises.” Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and

the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistraughtness, its one-pointed calm, its nondistractedness, that is on the other hand called mindfulness as to thought. In short, the contemplation of mind speaks to us of the importance of following and studying our own mind, of being aware of arising thoughts in our mind, including lust, hatred, and delusion which are the root causes of all wrong doing. In the contemplation of mind, we know through mindfulness both the wholesome and unwholesome states of mind. We see them without attachment or aversion. This will help us understand the real function of our mind. Therefore, those who practice contemplation of mind constantly will be able to learn how to control the mind. Contemplation of mind also helps us realize that the so-called “mind” is only an ever-changing process consisting of changing mental factors and that there is no abiding entity called “ego” or “self.”

(II) Quán Tâm theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ—Contemplation of Mind according to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya: Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát. Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương

tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức.”: According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: “Bhikkhus, does a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind. In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.”

(C-4) Quán Thọ
Contemplation of sensations
Vedananupassana (p)

Quán pháp niệm thọ—Quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phấn chấn khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình. Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngã nào cảm thọ cả. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ

khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán niệm cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Như các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ.”—Contemplation of feelings or sensations means to be mindful of our feeling, including pleasant, unpleasant and indifferent or neutral. When experiencing a pleasant feeling we should know that it is a pleasant feeling because we are mindful of the feeling. The same with regard to all other feelings. We try to experience each feeling as it really is. Generally, we are depressed when we are experiencing unpleasant feelings and are elated by pleasant feelings. Contemplation of feelings or sensations will help us to experience all feelings with a detached outlook, with equanimity and avoid becoming a slave to sensations. Through the contemplation of feelings, we also learn to realize that there is only a feeling, a sensation. That feeling or sensation itself is not lasting and there is no permanent entity or “self” that feels. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught “How, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: ‘I feel a pleasant feeling;’ when feeling a painful feeling, he understands: ‘I feel a painful feeling;’ when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.’ When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly pleasant feeling;’ when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly pleasant feeling;’ when feeling a worldly painful feeling, he understands: ‘I feel a worldly painful feeling;’ when feeling an unworldly painful feeling, he understands: ‘I feel an unworldly painful feeling;’ when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;’ when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.’ In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides

independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.”

(C-5) Quán Chiếu Mọi Vật Contemplation on Everything

Khi chúng ta tiếp tục hành thiền, chúng ta phải quan sát cẩn thận mọi kinh nghiệm, mọi giác quan của mình. Chẳng hạn khi quan sát đối tượng giác quan như, tiếng động, nghe—
As we proceed with our practice, we must be willing to carefully examine every experience, every sense door. For example, practice with a sense object such as sound.

- 1) *Nghe cũng như không nghe đều như nhau—Having heard is the same as not having heard:* Sự nghe của chúng ta là một chuyện, và âm thanh là một chuyện khác. Chúng ta chỉ cần tỉnh thức là đủ. Ngoài ra, chẳng có ai hay vật gì cả. Hãy học cách chú ý một cách thận trọng. Quan sát để tìm ra chân lý một cách tự nhiên như vậy, chúng ta sẽ thấy rõ cách thức sự vật phân ly. Khi tâm chúng ta không bám víu hay nắm giữ sự vật một cách bất di bất dịch theo ý riêng của chúng ta, không nhiễm một cái gì thì sự vật sẽ trở nên trong sáng rõ ràng. Khi tai nghe, hãy quan sát tâm xem thử tâm đã bắt theo, đã nhận ra câu chuyện liên quan đến âm thanh mà tai nghe chưa? Chúng ta có thể ghi nhận, sống với nó, và tỉnh thức với nó. Có lúc chúng ta muốn thoát khỏi sự chi phối của âm thanh, nhưng đó không phải là phương thức để giải thoát. Chúng ta phải dùng sự tỉnh thức để thoát khỏi sự chi phối của âm thanh. Mỗi khi nghe một âm thanh, âm thanh sẽ ghi vào tâm chúng ta đặc tính chung ấy—Listen, our hearing is one thing, the sound is another. We are aware, and that is all there is to it. There is no one, nothing else. Learn to pay careful attention. Rely on nature in this way, and contemplate to find the truth. We will see how things separate themselves. When the mind does not grasp or take a vested interest, does not get caught up, things become clear. When the ear hears, observe the mind. Does it get caught up and make a story out of the sound? Is it disturbed? We can know this, stay with it, be aware. At times we may want to escape from the sound, but that is not the way out. We must escape through awareness. Whenever we hear a sound, it registers in our mind as this common nature.
- 2) *Mong bình an tĩnh lặng—Expectation of tranquility:* Chúng ta không thể kỳ vọng đạt được bình an tĩnh lặng tức khắc ngay lúc hành thiền. Hãy để cho tâm yên nghỉ, để tâm làm theo ý nó muốn, chỉ cần quan sát mà đừng phản ứng gì cả. Đến khi sự vật tiếp xúc với giác quan chúng ta hãy thực tập tâm xả. Hãy xem mọi cảm giác như nhau. Xem chúng đến và đi như thế nào. Giữ tâm ở yên trong hiện tại. Đừng nghĩ đến chuyện đã qua, đừng bao giờ nghĩ: “Ngày mai chúng ta sẽ làm chuyện đó.” Nếu lúc nào chúng ta cũng thấy những đặc tính thực sự của mọi vật trong giây phút hiện tại thì bất cứ cái gì tự nó cũng thể hiện giáo pháp cả—We can not expect to have tranquility as soon as we start to practice. We should let the mind think, let it do as it will, just watch it and not react to it. Then, as things contact the senses, we should practice equanimity. See all sense impressions as the same. See how they come and go. Keep the mind in the present. Do not think about what has passed, do not think, “Tomorrow, I am going to do it.” If we

see the true characteristics of things in the present moment, at all times, then everything is Dharma revealing itself.

- 3) *Chúng ta thấy gì, chúng ta làm gì đều phải ghi nhận—Whatever we see, whatever we do, notice everything:* Luyện tâm cho đến khi tâm ổn định, lúc bấy giờ, khi sự vật diễn biến, bạn sẽ nhận chân được chúng một cách rõ ràng mà không bị dính mắc vào chúng. Chúng ta đừng ép buộc tâm mình tách rời khỏi đối tượng giác quan. Khi chúng ta thực hành, chúng sẽ tự tách rời và hiện bày ra những yếu tố đơn giản là Thân và Tâm. Khi ý thức được hình sắc, âm thanh, mùi vị đúng theo chân lý, chúng ta sẽ thấy tất cả đều có một đặc tính chung: vô thường, khổ và vô ngã. Chánh niệm luôn luôn ở với chúng ta, bảo vệ cho sự nghe. Nếu lúc nào tâm chúng ta cũng đạt được trình độ này thì sự hiểu biết sẽ nảy nở trong chúng ta. Đó là trạch pháp giác chi, một trong bảy yếu tố đưa đến giác ngộ. Yếu tố trạch pháp này suy đi xét lại, quay tròn, tự đảo lộn, tách rời khỏi cảm giác, tri giác, tư tưởng, ý thức. Không gì có thể đến gần nó. Nó có công việc riêng để làm. Sự tỉnh giác này là một yếu tố tự động có sẵn của tâm, chúng ta có thể khám phá ra nó ở giai đoạn đầu tiên của sự thực hành—Train the mind until it is firm, until it lays down all experiences. Then things will come and we will perceive them without becoming attached. We do not have to force the mind and sense object apart. As we practice, they separate by themselves, showing the simple elements of body and mind. As we learn about sights, sounds, smells, and tastes according to the truth, we will see that they all have common nature: impermanent, unsatisfactory, and empty of self. Mindfulness constantly with us, protecting the mind. If our mind can reach this state wherever we go, there will be a growing understanding within us. Which is called ‘investigation’, one of the seven factors of enlightenment. It revolves, it spins, it converses with itself, it solves, it detaches from feelings, perceptions, thoughts, consciousness. Nothing can come near it. It has its own work to do. This awareness is an automatic aspect of the mind that already exists and that you discover when we train in the beginning stages of practice.
- 4) *Hết giờ hành thiền cũng chấm dứt luôn việc theo dõi, và quan sát thân tâm—Do not put the meditation aside for a rest:* Đừng bao giờ rời khỏi thiền. Nhiều người nghĩ rằng họ có thể xả thiền vào cuối giờ ngồi thiền. Hết giờ hành thiền cũng chấm dứt luôn việc theo dõi, và quan sát thân tâm. Không nên làm như thế. Thấy bất cứ cái gì, bạn cũng phải quan sát. Thấy người tốt kẻ xấu, người giàu kẻ nghèo phải quan sát theo dõi. Thấy người già người trẻ, người lớn người nhỏ đều phải quan sát theo dõi. Đó là cốt tủy của việc hành thiền: Do not put the meditation aside for a rest. Some people think that they can stop as soon as they come out of a period of formal practice. Having stopped formal practice, they stop being attentive, stop contemplating. Do not do it that way. Whatever we see, we should contemplate. If we see good people or bad people, rich people or poor people, watch. When we see old people or young children, contemplate all of it. This is the mind of our practice.
- 5) *Hãy vất tất cả dính mắc vào sự tỉnh thức của chúng ta—Place all attachments in our awareness:* Trong khi quan sát để tìm giáo pháp, chúng ta phải quan sát đặc tính, nhân quả và vai trò của các đối tượng giác quan, lớn nhỏ, trắng đen, tốt xấu. Nếu đó là sự suy nghĩ thì chỉ đơn thuần biết đó là sự suy nghĩ. Tất cả những đối tượng này đều là vô thường, khổ não, và vô ngã. Không nên dính mắc vào chúng. Hãy vất tất cả chúng vào sự tỉnh thức của chúng ta: In contemplating to seek the Dharma, we should observe the

characteristics, the cause and effect, the play of all the objects of our senses, big and small, white and black, good and evil. If there is thinking, simply contemplate it as thinking. All these things are impermanent, unsatisfactory, and empty of self, so do not cling to them. Place them all in our awareness.

- 6) *Hãy cố nhìn vào chân lý—Try to look into the Truth:* Làm được như thế chúng ta sẽ thấy được đặc tính vô thường, rỗng không của mọi vật và chấm dứt khổ đau. Hãy tiếp tục quan sát, thẩm nghiệm cuộc sống này. Khi gặp một điều tốt đẹp, hãy ghi nhận xem tâm chúng ta lúc ấy thế nào? Chúng ta vui chăng? Nên quan sát sự vui này. Dùng vật gì độ một thời gian chúng ta bắt đầu thấy chán, muốn cho hay bán đi. Nếu không ai mua, chúng ta sẽ vất bỏ đi. Tại sao vậy? Cuộc sống chúng ta luôn luôn biến đổi không ngừng. Chúng ta hãy cố nhìn vào chân lý này: Once we can see the impermanence and emptiness of all things, we can put an end to suffering. Keep contemplating and examining this life. Notice what happens when something good comes to us. Are we happy? We should contemplate that happiness. Perhaps we use something for a while and then start to dislike it, wanting to give it or sell it to someone else. If no one comes to buy it, we may even try to throw it away. Why are we like this? Our life is impermanent, constantly subject to change. We must look at its true characteristics.
- 7) *Mọi căn đều quán lẫn nhau—All faculties contemplate one another:* Khi tọa thiền, mắt nên ngắm xuống mũi, mũi quán miệng, miệng quán tâm. Đây là cách dùng để chế ngự tình trạng tâm ý lăng xăng hay ‘tâm viên ý mã’, và cốt giữ cho tâm khỏi hướng ra ngoài tìm kiếm. Hành giả không nên ngắm đông ngắm tây, vì như vậy tâm sẽ bắt theo cảnh bên ngoài và không thể nào tập trung được: When we practice sitting meditation, let our eyes contemplate our nose; let our nose contemplate our mouth; and let our mouth contemplate our mind. This allows us to control the unrest mind, or the monkey of the mind and rein the wild horse of our thoughts, so that they stop running outside seeking things. Practitioners should not stare left and right because if we look around, then our mind will wander outside, and we will not be able to concentrate.
- 8) *Hãy quán mọi chuyện trên thế gian này đều vô thường, bất toại và vô ngã—Let us contemplate that all such things are impermanent, unsatisfactory and not self:* Một khi chúng ta đã hiểu cặn kẽ một trong những biến cố này, chúng ta sẽ hiểu tất cả. Tất cả đều có cùng một bản chất. Có thể chúng ta không thích một loại hình ảnh hay âm thanh nào đó. Hãy ghi nhận điều này. Về sau có thể chúng ta lại thích điều mà trước đây chúng ta từng ghét bỏ. Nhiều chuyện tương tự như thế xảy ra. Khi bạn nhận chân ra rằng mọi chuyện trên thế gian này đều vô thường, bất toại và vô ngã, chúng ta sẽ vất bỏ tất cả, và mọi luyến ái sẽ không còn khởi dậy nữa. Khi chúng ta thấy mọi vật, mọi chuyện đến với chúng ta đều như nhau, lúc bấy giờ chúng ta sẽ thản nhiên trước mọi sự, và mọi chuyện chỉ là các pháp khởi sinh mà chẳng có gì đặc biệt khiến phải bận lòng. Khi đó giáo pháp sẽ xuất hiện: Once we completely understand just one of these incidents, we will understand them all. They are all of the same nature. Perhaps we do not like a particular sight or sound. Such things do happen. When we realize clearly that all such things are impermanent, unsatisfactory and not self, we will dump them all and attachment will not arise. When we see that all the various things that come to we are the same, there will be only Dharma arising.

9) *Dòng suối Giải Thoát—The stream of liberation*: Một khi chúng ta đã bước vào dòng suối này và nếm được hương vị giải thoát, chúng ta sẽ không còn phải trở lại nữa, không còn nhận thức và hành động sai lầm nữa. Tâm trí chúng ta sẽ biến đổi, chuyển hướng, nhập lưu. Chúng ta không còn rơi vào đau khổ nữa. Lúc bấy giờ bạn sẽ vứt bỏ mọi tác động sai lầm, bởi vì chúng ta thấy rõ mọi hiểm nguy trong các động tác sai lầm này. Chúng ta sẽ hoàn toàn đi vào đạo. Chúng ta hiểu rõ bốn phần, sự vận hành, lối đi, và bản chất tự nhiên của con đường này. Chúng ta sẽ buông xả mọi chuyện cần buông xả và tiếp tục buông xả mọi chuyện, không cần ưu tư thắc mắc. Nhưng tốt nhất, chẳng nên nói nhiều về những điều này, mà hãy bắt tay vào việc thực hành. Đừng chần chừ gì nữa, đừng do dự, hãy lên đường. Hành giả Phật giáo phải luôn nhớ rằng vì sao mình bị ma chướng. Vì tánh của mình chưa định. Nếu tánh định rồi thì lúc nào mình cũng minh mẫn sáng suốt và thấu triệt mọi sự. Lúc đó chúng ta luôn thấy “nội quán kỳ tâm, tâm vô kỳ tâm; ngoại quán kỳ hình, hình vô kỳ hình.” Nghĩa là chúng ta quán xét bên trong thì không thấy có tâm, và khi quán xét bên ngoài cũng không thấy có hình tướng hay thân thể. Lúc đó cả thân lẫn tâm đều là “không” và khi quán xét xa hơn bên ngoài thì cũng không bị ngoại vật chi phối. Lúc mà chúng ta thấy cả ba thứ thân, tâm và vật đều không làm mình chướng ngại là lúc mà chúng ta đang sống với lý “không” đúng nghĩa theo Phật giáo, có nghĩa là chúng ta đang đi đúng theo “Trung Đạo” vì trung đạo phát khởi là do dựa vào lý “không” này. Trung đạo đúng nghĩa là không có vui, mừng, không có bực dọc, không có lo buồn, không có sợ hãi, không yêu thương, không thù ghét, không tham dục. Khi chúng ta quán chiếu mọi vật phải luôn nhớ rằng bên trong không có vọng tưởng, mà bên ngoài cũng chẳng có tham cầu, nghĩa là nội ngoại thân tâm đều hoàn toàn thanh tịnh. Khi quán chiếu mọi sự mọi vật, nếu chúng ta thấy cảnh vui mà biết vui, thấy cảnh giận mà biết là giận, tức là chúng ta chưa đạt được tánh định. Khi cảnh tới mà mình bèn sanh lòng chấp trước, sanh lòng yêu thích hay chán ghét, tức là tánh mình cũng chưa định. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng thuận cảnh đến mình cũng vui mà nghịch cảnh đến mình cũng hoan hỷ. Bất luận gặp phải cảnh ngộ thuận lợi hay trái ý mình cũng đều an lạc tự tại. Sự an lạc này là thứ an lạc chân chánh, là thứ hạnh phúc thật sự, chứ không phải là thứ an lạc hay hạnh phúc đến từ ngoại cảnh. Hương vị của sự an lạc bất tận này vốn xuất phát từ nội tâm nên lúc nào mình cũng an vui, lúc nào mình cũng thanh thản, mọi lo âu buồn phiền đều không còn nữa. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ về ba cái tâm không thể nắm bắt được: tâm quá khứ không thể nắm bắt, tâm hiện tại không thể nắm bắt, và tâm vị lai không thể nắm bắt. Vì vậy khi sự việc xảy ra thì mình đối phó, nhưng không khởi tâm phan duyên, được như vậy thì khi sự việc qua rồi thì tâm mình lại thanh tịnh, không lưu giữ dấu vết gì: *Once having entered this stream and tasted liberation, we will not return, we will have gone beyond wrongdoing and wrong understanding. Our mind will have turned, will have entered the stream, and it will not be able to fall back into suffering again. How could it fall? It has given up unskillful actions because it sees the danger in them and can not again be made to do wrong in body or speech. It has entered the Way fully, knows its duties, knows its work, knows the Path, knows its own nature. It lets go of what needs to be let go of and keep letting go without doubting. But it is best not to speak about these matters too much. better to begin practice without delay. Do not hesitate, just get going. Buddhist cultivators should always remember the reasons why we have demonic obstructions. They occur when our nature is not settled. If our*

nature were stable, it would be lucid and clear at all times. When we inwardly observe the mind, yet there is no mind; when we externally observe the physical body, yet there is no physical body. At that time, both mind and body are empty. And we have no obstructions when observing external objects (they are existing, yet in our eyes they do not exist). We reach the state where the body, the mind, and external objects, all three have vanished. They are existing but causing no obstructions for us. That is to say we are wholeheartedly following the principle of emptiness, and the middle way is arising from it. In the middle way, there is no joy, no anger, no sorrow, no fear, no love, no disgust, and no desire. When we contemplate on everything, we should always remember that internally there are no idle thoughts, and externally there is no greed. Both the body and mind are all clear and pure. When we contemplate on things, if we are delighted by pleasant states and upset by states of anger, we know that our nature is not settled. If we experience greed or disgust when states appear, we also know that our nature is not settled. Devout Buddhists should always remember that we should be happy whether a good or bad state manifests. Whether it is a joyful situation or an evil one, we will be happy either way. This kind of happiness is true happiness, unlike the happiness brought about by external situations. Our mind experiences boundless joy. We are happy all the time, and never feel any anxiety or affliction. Devout Buddhists should always remember about the three unattainable mind: the mind of the past is unattainable, the mind of the present is unattainable, and the mind of the future is unattainable. Thus, when a situation arises, deal with it, but do not try to exploit it. When the situation is gone, it leaves no trace, and the mind is as pure as if nothing happens.

(C-6) Quán Phật
Contemplate upon the Buddha

(C-6-A) Quán Phật
Contemplate upon the Buddha

I. Quán Phật—Contemplate upon the Buddha:

- 1) Quán niệm hồng danh của Phật: To meditate or contemplate upon Buddha.
 - 2) Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?”
- * Duy Ma Cát thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tướng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba

môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bật đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phước, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nã, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and

speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing.

“World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”

II. Quán Lục Tức Phật: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

(A) *Ngoại Phàm—External or Common to all:*

- 1) Lý Tức Phật: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Theoretical—Realization that all beings are of Buddha-nature.
- 2) Danh Tự Tức Phật: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(B) *Nội Phàm—Internal for all:*

- 3) Quán hạnh Tức Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
- 4) Tương Tự Tức Phật: Dem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.
- 5) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.
- 6) Cứu Cánh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

(C-6-B) Quán Phật Trì Danh
Contemplation of the Buddha Recitation

Đây là một trong mười pháp trì danh. Pháp quán tưởng trong Quán Kinh rất trọng yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhất, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật này rút lược phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tưởng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tường, tay mặt buông xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tướng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào này rộng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tưởng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tưởng, quán tưởng lại phụ lực cho trì danh; hai phần này hỗ trợ đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức này tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—This is one of the ten kinds of oral recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-

two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice.

(D) Quán Sổ Tức
Breathing meditation
Anapana (skt)

(I) Tổng quan về Quán Sổ Tức—An overview of “Breathing meditation”: Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?—This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?—This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing.

(II) Ý nghĩa của Quán Sổ Tức—The meanings of Contemplation by counting the breathing:

Anapana (skt)—Ana (skt) có nghĩa là thở ra—Ana means exhaling; pana (skt) có nghĩa là thở vào—Pana means inhaling.

- 1) Sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở. Một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh: Wakefulness during inhaling and exhaling, or meditation on the breath. One of the most important preliminary exercises for attainment absorptions.
- 2) Niệm Tức: Mindfulness of breathing—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the

vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

- 3) Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán số tức là dễ thực hành nhất. Số tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng ‘những điều phiền não tham sân si cũng như các chất ô trược đều bị tống khứ ra ngoài hết.’ Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng ‘những chất thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.’ Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng: There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again.
- 4) Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra: Mindfulness of breathing: Niệm Tức—Suy niệm về hơi thở—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

(III) Có bốn cách đếm như sau—There are four ways of counting:

- 1) Đếm hơi chẵn: Even counting—Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút—Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and again for 30 or 45 minutes. This way of counting is the most commonly applied.
- 2) Đếm hơi lẻ: Odd counting—Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút—Counting 1 for the inhaling process; counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes.
- 3) Đếm thuận: Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10—Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods.
- 4) Đếm nghịch: Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1—Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods.

(IV) Quán Số Tức theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm—“Breathing meditation” in the Anapanasatisutta:

- (A) Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra—Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and

established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out.

- 1) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.”—Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.”
- 2) Vị ấy tập: “**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing rapture**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”
- 3) Vị ấy tập: “**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the mind**;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind;” he trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” He trains thus: “I shall breathe in concentrating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: “I shall breathe in liberating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”
- 4) Vị ấy tập: “**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in **contemplating impermanence**;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”

(B) Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?—And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?

- 1) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nầy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: “I breathe in long;” or breathe out long, understands: “I breathe out long;” breathing in short, understands: “I breathe in short;” breathing out short, understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.
- 2) Khi nào, nầy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**: Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about ‘**experiencing rapture**’:
 - Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture.”
 - Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.”
 - Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure.”
 - Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.”
 - Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation.”
 - Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.”
 - Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation.”
 - Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”

Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

3) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**: Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the ‘**experiencing the mind**.’

* Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind.”

* Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.”

* Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”

* Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.”

* Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.”— A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.” Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.”

* Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in liberating the mind.”

* Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”

Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.

4) Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về ‘**quán vô thường**’: Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about ‘**contemplation of impermanence**’:

* Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence.”

* Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.”

- * Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away.”
 - * Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.”
 - * Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation.”
 - * Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.”
 - * Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment.”
 - * Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- 5) Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world.
- 6) Nhập tức xuất tức niệm, nảy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness.
- (C) Và Bốn niệm xứ, nảy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?—An how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?
- 1) Nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nảy các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him.
- 2) Nảy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nảy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy

trạch pháp giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.

- 3) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 4) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 5) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 6) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo này. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him.
- 7) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at the mind thus. On

whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfilment in him.

(E) Không Quán ***Meditation on Emptiness***

(I) **Tổng quan về Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—An overview of *Meditation on Emptiness*:** Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mâu nhiệm, mâu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mâu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn—Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates.

(II) Chi tiết về Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Details of Meditation on Emptiness:

- 1) *Buông bỏ những tập quán suy nghĩ—Let go habitual ways of thinking:* Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể—In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent.
- 2) *Thấy sự liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ—See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things:* Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưỡi gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế—When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end.
- 3) *Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ—To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe:* Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì

vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù “có, không, sinh, diệt.”—To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”

(F) Quán Sanh Diệt Contemplation of Rise and Fall

- 1) Theo Thanh Tịnh Đạo, các đặc tính không thể hiện rõ khi một vật không được chú ý đến, bởi thế, có cái gì khuất lấp chúng. Trước hết, đặc tính vô thường không trở nên rõ rệt bởi vì khi sanh và diệt không được chú ý, thì đặc tính ấy bị che lấp bởi tính tương tục. Đặc tính khổ không hiện rõ vì khi sự bức bách liên tục không được chú ý, thì đặc tính này bị che lấp bởi các dáng điệu uy nghi. Đặc tính vô ngã không hiện rõ, vì khi sự phân tích thành các giới không được tác ý, thì đặc tính này bị che lấp bởi tính nguyên vẹn. Nhưng khi sự tương tục bị gián đoạn do phân biệt sinh diệt, thì đặc tính vô thường trở nên rõ rệt trong thực chất của nó. Khi các dáng điệu được tác ý là bị áp bức liên tục, thì đặc tính khổ hiện rõ trong thực chất của nó. Khi sự phân biệt thành các giới được thực hiện đối với cái vẻ nguyên vẹn, thì đặc tính vô ngã hiện rõ trong thực chất nó: According to the Path of Purification, the characteristics fail to become apparent when something is not given attention and so something conceals them. Firstly, the characteristic of impermanence does not become apparent because, when rise and fall are not given attention, it is concealed by continuity. The characteristic of pain does not become apparent because, when continuous oppression is not given attention, it is concealed by the postures. The characteristic of not self does not become apparent because, when resolution into the various elements is not given attention, it is concealed by compactness. However, when continuity is disrupted by discerning rise and fall, the characteristic of

impermanence becomes apparent in its true nature. When the postures are exposed by attention to continuous oppression, the characteristic of pain becomes apparent in its true nature. When the resolution of the compact is effected by resolution into elements, the characteristic of not-self becomes apparent in its true nature.

- 2) Trong Phân Biệt Xứ nói tóm tắt như sau: “Đặc tính vô thường rõ rệt khi một cái đĩa rơi xuống vỡ toang; đặc tính khổ rõ rệt khi một ung nhọt xuất hiện trên cơ thể. Nhưng đặc tính vô ngã không rõ rệt. Dù chư Phật có xuất hiện hay không, các đặc tính vô thường và khổ vẫn được biết đến, nhưng nếu không có chư Phật ra đời thì không có lý vô ngã được công bố. Trong Luận về Kinh Trung Bộ 22: In the commentary to the Ayatana-Vibhanga we find: “Impermanence is obvious, as when a saucer falls and breaks; pain is obvious, as when a boil appears in the body; the characteristic of not-self is not obvious; whether Perfect Ones arise or do not arise the characteristics of impermanence and pain are made known but unless there is the arising of a Buddha, the characteristic of not-self is not is not made known. Again, in the commentary to Majjima Nikaya Sutta 22:
- a) Sau khi hiện hữu nó trở thành không, bởi thế nó là vô thường. Nó vô thường vì bốn lý do: vì sinh diệt, vì biến dị, vì tính chất tạm thời, và vì không có chuyện trường cửu. Theo Thanh Tịnh Đạo, khi sự tương tục bị gián đoạn, nghĩa là khi sự tương tục bị phơi bày ra do quán sát sự đổi khác của các pháp, khi chúng nối nhau sanh khởi. Vì không phải qua sự liên kết của các pháp mà đặc tính vô thường trở nên rõ rệt cho một người chánh quán sinh diệt, mà chính là qua sự gián đoạn của chúng: Having been, it is not, therefore it is impermanent; it is impermanent for four reasons, that is, in the sense of the state of rise and fall, of change, of temporariness, and of denying permanence. According to the Path of Purification, when continuity is disrupted means when continuity is exposed by observing the perpetual otherness of state as they go on occurring in succession. For it is not through the connectedness of state that the characteristic of impermanence becomes apparent to one who rightly observes rise and fall, but rather the characteristic becomes more thoroughly evident through their disconnectedness, as if they were iron darts.
- b) Nó là khổ vì sự bức bách theo bốn ý nghĩa: thiêu đốt, khó chịu nổi, là căn đế của khổ, và ngược với lạc. Khi các uy nghi được phơi bày, có nghĩa là khi nỗi khổ nội tại ẩn nấp trong các uy nghi lộ ra. Vì khi cơn đau khởi lên nơi một uy nghi, thì uy nghi khác đã được áp dụng, làm cho hết đau. Và như vậy, dường như khuất lấp sự khổ. Nhưng khi đã biết chân chánh rằng, nỗi khổ trong mỗi uy nghi được di chuyển bằng cách thay thế uy nghi khác, thì sự khuất lấp cái khổ tiềm ẩn trong các uy nghi được lộ rõ, vì rõ ràng các hành liên tục bị tràn ngập bởi đau khổ: It is painful on account of the mode of oppression; it is painful for four reasons, that is, in the sense of burning, of being hard to bear, of being the basis for pain, and of opposing pleasure. According to the Path of Purification, when the postures are exposed, means when the concealment of the pain that is actually inherent in the postures is exposed. For when pain arises in a posture, the next posture adopted removes the pain, as it were, concealing it. But once it is correctly known how the pain in any posture is shifted by substituting another posture for that one, then the concealment of the pain that is in them is exposed because it has become evident that formations are being incessantly overwhelmed by pain.
- c) Nó vô ngã vì không chịu được một năng lực nào tác động lên nó, và vì bốn lý do: trống rỗng, không sở hữu chủ, không sáng tạo chủ, và vì đối lại với ngã. Sự phân tích cái khối

nguyên vẹn là phân thành đất, nước, lửa, gió; hoặc xúc, thọ, vân vân. Khi phân tích thành các giới đã được thực hiện là khi cái có vẻ nguyên vẹn như một khối hay như một nhiệm vụ duy nhất, đã được phân tích ra. Vì khi các pháp sắc, vô sắc sinh khởi củng cố cho nhau, như danh và sắc, thì khi ấy ta hiểu lầm có một khối nguyên vẹn do không thể nhận ra các hành bị bức bách. Cũng thế ta nhận lầm có một nhiệm vụ duy nhất trong khi thực sự các pháp có nhiệm vụ khác nhau. Cũng vậy, ta lầm cho rằng có một đối tượng duy nhất, trong khi mỗi tâm pháp đều có đối tượng riêng của nó. Khi phân tích thành các giới như vậy, chúng phân tán như bọt dưới bàn tay nén lại. Chúng chỉ là pháp sinh khởi do nhiều duyên, trống rỗng. Với cách ấy, đặc tính vô ngã trở nên rõ rệt: It is not-self on account of the mode of insusceptibility to the exercise of power; it is not-self for four reasons, that is, in the sense of voidness, of having no owner-master, of having no Overlord, and of opposing self: Resolution of the compact is effected by resolving what appears compact in this way. The earth element is one, the water element is another, etc., distinguishing each one; and in this way, contact is one, feeling is another, etc., distinguishing each one. When the resolution of the compact is effected, means that what is compact as a mass and what is compact as a function or as an object has been analysed. For when material and immaterial states have arisen mutually steadying each other, mentality and materiality, for example, then, owing to misinterpreting that as a unity, compactness of mass is assumed through failure to subject formations to pressure. And likewise compactness of function is assumed when, although definite differences exist in such and such states' functions, they are taken as one. And likewise compactness of object is assumed when, although differences exist in the ways in which states that take objects make them their objects, those objects are taken as one. But when they are seen after resolving them by means of knowledge into these elements, they disintegrate like froth subjected to compression by the hand. They are mere states occurring due to conditions and void. In this way the characteristic of the not-self becomes more evident.

(G) Quán Chiếu Bát Nhã ***Contemplation on the Prajna***

1. ***Quán Chiếu “Khổ”***: To reflect on suffering—Quán chiếu “khổ” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires.
2. ***Quán Chiếu “Tĩnh Lặng”***: Reflection on calmness or tranquility—Quán chiếu “Tĩnh Lặng” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind.
3. ***Quán Chiếu “Vô Ngã”***: Reflection on No-Self—Quán chiếu “Vô Ngã” là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào

cái ngã ảo huyền—Reflection on “No-self” is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self.

4. **Quán Chiếu “Vô Thường”**: To reflect on impermanence—Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house.
5. **Quán Chúng Sanh**: To contemplate a living beings—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha’s command to call on Vimalakirti to enquire after his health:
 - * Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cát: “Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “How should a Bodhisattva look at living beings?”
 - * Ông Duy Ma Cát đáp: “Ví nhà huyền thuật thấy người huyền của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dọi, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điện chớp, như đại thứ năm, như ẩm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyền hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó.”—Vimalakirti replied: “ A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon’s reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an anagamin (or a non-returning sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for wever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another)

reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings.”

(H) Những Loại Quán Tưởng Different Kinds of Contemplation

(I) Hai loại quán tưởng—Two kinds of contemplation:

(A)

- 1) Vô sinh quán: Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal).
- 2) Vô tướng quán: Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.

(B)

- 1) Sự quán: Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—The external forms or the phenomenal meditation.
- 2) Lý quán: Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—Meditation on the real or underlying nature.

(II) Ba loại quán tưởng—Three kinds of contemplation: Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán tưởng—According to the T’ien-T’ai sect, there are three contemplations (meditations).

- 1) Quán Lý Pháp Giới: Quán chân không lìa tướng—The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute. The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks
- 2) Quán Lý Sự Pháp Giới: The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive. The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena
- 3) Quán Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole. The meditation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena.

(III) Bốn loại quán tưởng—Four types of contemplation: Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment: Tứ Niệm Xứ. **See Chapter 118.

(A) Tứ Chủng Quán Hành—Four kinds of examination: Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin.

- 1) Quán Nhân Duyên: To contemplate on the cause of the sin, or to study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding.
- 2) Quán Quả Báo: To contemplate on the inevitable effect, or to study its inevitable effect or its karma.
- 3) Quán Tự Thân: To contemplate on oneself, or to study oneself or introspection.

4) Quán Như Lai Thân: To contemplate on the Tathagata-kaya, or to study the Tathagata in his perfect character, and saving power.

(B) Tứ Tâm Tư Quán—Four contemplations of the Dharmalaksana: Bốn pháp tâm tư quán của Pháp Tướng Tông.

1) Quán Danh: Danh của sắc—The terms used.

2) Quán Nghĩa: Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc—The meaning of the things or phenomena.

3) Quán Tự tính: Thể tính tự thân của chư pháp—The nature of the things.

4) Quán Sai biệt: Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên)—Their differentiation.

(C) Tứ Niệm Trụ—Four basic subjects of Buddhist meditation: Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trụ.” Tứ niệm trụ là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cần mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara).

1) *Quán Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—Contemplation on Impermanence or the impermanent nature of all things:* Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc—All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.

2) *Quán Khổ Không—Contemplation on Suffering from the impermanent nature of things:* Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyễn, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ

nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it.

- 3) *Quán Vô Ngã—Contemplation on Selflessness*: Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư nguy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death.
- 4) *Quán Bất Tịnh—Contemplation on Impurity*: Tính chất bất tịnh của thân tâm—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương

diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đờm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misdeeds gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

(D) Quán Tứ Niệm Xứ—Contemplation on body, feeling, mind and dharma: To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

1) *Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary:* Vì diên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân này quý báu hơn hết. Nên thân này cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, tỵ hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân này là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da như nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đờm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân này, nếu không được tắm rửa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân này đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân này là cái gì nếu không phải là cái thây ma? Ngày đầu thì thây ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thây thảy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc này, dù là thây của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân này đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa—Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the ‘struggle for life’ has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing,

stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished.

- 2) *Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful:* Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng mắc. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại—There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses. For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and angry are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace.
- 3) *Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transient or impermanent:* Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì

họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lơ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm nầy cứ tiếp tục nhảy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như gió, như điện chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán nầy giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta—Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any “real entity” to itself. It changes from second to second. That’s why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew (Quán tâm vô thường). This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think.

- 4) *Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self*: Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời nầy đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể nầy chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn—Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: “All

existents are selfless, empty, and impermanent.” Practitioners who always contemplate ‘the dharma is without-self,’ they should become more humble and likable.

(IV) Ngũ chủng Quán—Five kinds of Contemplation:

(A) Quán ngũ đại—Meditation on the five elements: Ngũ Luân Quán—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors.

- 1) Quán Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng: Contemplation on the Earth which corresponds to Square and Yellow.
- 2) Quán Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng: Contemplation on the Water which corresponds to Round and White color.
- 3) Quán Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ: Contemplation on the Fire which corresponds to Triangular and Red color.
- 4) Quán Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen: Contemplation on the Wind or air corresponds to Half-moon and Black color.
- 5) Quán Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời: Contemplation on the Space corresponds to Spherical shape and Blue color.

(B) Pháp Hoa Ngũ Quán—Five meditation in Lotus sutra: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa.

- 1) Chân quán: Meditation on the truth (Không quán)—Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts.
- 2) Thanh tịnh quán: Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại—Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things.
- 3) Quảng đại trí huệ quán: Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn—Meditations on the wider and greater wisdom.
- 4) Bi quán: Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ—Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation.
- 5) Từ quán: Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

(C) Ngũ Đình Tâm Quán—Fivefold procedure for quieting the mind:

(C-1) Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five-fold procedures for quieting the mind—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind.

- 1) Quán thân bất tịnh: To contemplate that the body is impure and filthy.
- 2) Quán thọ thị khổ: To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings.
- 3) Quán tâm vô thường: To contemplate that the mind is impermanent.
- 4) Quán pháp vô ngã: To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own.
- 5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

(C-2) *Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism:*

- 1) Quán Bất Tịnh—Contemplation of the impurity of the body: Meditation on impurity of the worldly life: Quán thân bất tịnh—Quán thế gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing.
- 2) Quán Từ bi—Contemplation on Compassion and Loving-kindness: Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others.
- 3) Quán Nhân Duyên—Contemplation on the Causality: Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, delibitates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad.
- 4) Quán giới phân biệt: Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến—Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views.
 - a) Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp: Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment.
 - b) Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã: Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self.
- 5) Quán Số tức (trì tức niệm)—Contemplation on counting breath: Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra—

Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.

(C-3) Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy—*The five meditations for setting the mind in the Theravada Buddhism*: Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lia tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thăng thúc phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau—In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering:

- 1) Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị này nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ này, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 2) Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng này của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 3) Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lờ đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The

the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

- 4) Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.
- 5) Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

(D) Ngũ Chánh Hạnh Quán—Contemplate on the Five proper courses: Quán Sát Chánh Hạnh là quán sát về Tây Phương Tịnh Độ, một trong năm chánh hạnh đảm bảo vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Meditation on the Pure Land, one of the five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land. The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land:

- 1) Tụng đọc chánh hạnh: Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life).
- 2) Quán sát chánh hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—Meditate on the Pure Land.
- 3) Lễ bái chánh hạnh: Lễ bái Đức Phật A Di Đà—Worship solely Amitabha.
- 4) Xưng danh chánh hạnh: Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—Invoke the name of Amitabha Buddha.
- 5) Tán thán cúng dường chánh hạnh: Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—Extol and make offerings to Amitabha Buddha.

(V) Lục chủng quán—Six types of Contemplation:

(A) Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp quán—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:

- 1) Quán Đại bi: Contemplation on Most pitiful.
- 2) Quán Đại từ: Contemplation on Most merciful.
- 3) Quán Sư tử vô úy: Contemplation on Lion-courage.
- 4) Quán Đại quang phổ chiếu: Contemplation on Universal light.
- 5) Quán Thiên nhân tượng phụ: Contemplation on Leaders among gods and men.

- 6) Quán Đại phạm thâm viển: Contemplation on the most omnipresent Brahma.
- * Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên: Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.
- (B) Lục Hạnh Quán—The six subjects in meditation:** Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:
- (A) Ba thứ khó chịu—The three lower practices or distasteful matters:**
- 1) Quán Thô tục lỗ mẫn: Contemplation on the Coarseness.
 - 2) Quán Khổ: Contemplation on the Suffering.
 - 3) Quán Chướng: Contemplation on the Resistance.
- (B) Ba thứ dễ chịu—The three higher practices delight matters:**
- 4) Quán Tĩnh: Contemplation on the Calmness.
 - 5) Quán Diệu: Contemplation on the Mystic.
 - 6) Quán Ly: Contemplation on the Abandonment.
- (C) Lục Quán Niệm Pháp—Six Thoughts to dwell upon:** Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection:
- 1) Quán Niệm Phật: Contemplation on the Buddha.
 - 2) Quán Niệm Pháp: Contemplation on the Law.
 - 3) Quán Niệm Tăng: Contemplation on the Order.
 - 4) Quán Niệm Giới: Contemplation on the Commandments or morality.
 - 5) Quán Niệm Thí: Contemplation on the Almsgiving or renunciation.
 - 6) Quán Niệm Thiên: Contemplation on the Heaven (deva) with its prospective joys.
- (D) Quán Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—Contemplation on the words: “Na-mo A-mi-tabha Buddha”:** Contemplation on the six recitations refer to the six syllables or words of “Na-mo A-mi-tabha Buddha.”—See Chapter 136.
- (E) Lục Quyết Trạch Phần Tưởng Quán—Contemplation on the six perceptions conducive to penetration:** Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, hành giả nên quán tưởng vào sáu quyết trạch phần tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, practitioners should contemplate on the six perceptions conducive to penetration:
- 1) Quán Vô Thường Tưởng: Contemplation on the perception of impermanence.
 - 2) Quán Khổ Tưởng Trên Vô Thường: Contemplation on the perception of suffering in impermanence.
 - 3) Quán Vô Ngã Tưởng trên Khổ: Contemplation on the perception of impersonality in suffering.
 - 4) Quán Đoạn Tưởng: Contemplation on the perception of abandoning.
 - 5) Quán Vô Tham Tưởng: Contemplation on the perception of dispassion.
 - 6) Quán Diệt Tưởng: Contemplation on the perception of cessation.

(VI) Bảy phép quán—Seven types of contemplation:

- (A) Bảy phép quán thân bất tịnh—Seven types of contemplation on the impure body:**

- 1) Quán cứu cánh bất tịnh: Sau khi chết thì thân nầy sưng lên và thối rữa—Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray.
- 2) Quán cơ thể bất tịnh: Contemplation on foul odor in profusion.
- 3) Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra: Contemplation on the impurity of a fetus.
- 4) Quán sơ sanh bất tịnh: Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth.
- 5) Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành: Contemplation on the impure area.
- 6) Quán thực đạm bất tịnh: Contemplation the impurity of drinking the mother's blood.
- 7) Quán trụ xứ bất tịnh: Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb.

(B) Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven types of meditation on impurity: Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh nầy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

- 1) Chủng tử bất tịnh: The impure seed—Thân nầy do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
- 2) Thọ sanh bất tịnh: The impure birth—Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse.
- 3) Trụ xứ bất tịnh: The fetus in impure—Thai thân ở trong tử cung như nhớt, nằm dưới ruột non, trên ruột già—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.
- 4) Thực đạm bất tịnh: Khi còn ở trong thai, huyền thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—As a fetus, the body drinks the mother's blood.
- 5) Sơ sanh bất tịnh: Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion.
- 6) Cử thể bất tịnh: Trong lớp da ngoài che đậy thân nầy là tất cả sự hôi như của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đại, tiểu, vân vân—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc..
- 7) Cứu cánh bất tịnh: Đến khi chết rồi, thân nầy là một đồng thịt sinh thúí rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows.

(VII) Tám pháp quán tưởng—Eight types of Contemplation:

(A) Tám pháp quán tưởng những bất tịnh nhằm giải trừ sự chấp trước: Asta-vimoksa (skt)—Eight types of meditation on defilements for removing various attachments.

- 1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
- 2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.
- 3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
- 4) Giải trừ vướng mắc bất tịnh bằng quán vô biên thức: Removing defiled attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
- 5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
- 6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
- 7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
- 8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

(B) Tám pháp quán giải thoát—Eightfold contemplation of liberation: Eight liberations—Bát Tam Ma Địa—Bát giải thoát Tam Muội—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

- 1) Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
- 2) Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
- 3) Quán Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.
- 4) Quán Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception

of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.

- 5) Quán Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
- 6) Quán Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.
- 7) Quán Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
- 8) Quán Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings. Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.

(VIII) Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse: Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body.

- 1) Quán xác sinh lên—Contemplate on a bloated corpse: Vyadhmatakasamjna (skt)—Tưởng thấy thân vừa mới chết và bắt đầu sinh lên.
- 2) Quán xác đổi sắc bầm tím—Contemplate on a corpse changing color to dark purple: Vinilakas (skt)—Tưởng thấy thân chết đổi sắc bầm xanh tím.
- 3) Quán xác rút nhỏ lại—Contemplate on a decaying corpse: Vipadumakas (skt)—Tưởng thấy đang hoại diệt.
- 4) Quán xác rỉ máu—Contemplate on blood leaking out from a corpse: Vilohitakas (skt)—Tưởng thấy thân sinh bấy nước rã và rỉ máu.
- 5) Quán xác bị phủ đầy máu mủ—Contemplate on a corpse covered with pus: Vipuyakas (skt)—Tưởng thấy thân chết sinh lên đầy đầy máu mủ và sắp rã.

- 6) Quán xác bị thú ăn—Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts: Vikhaditakas (skt)—Tưởng thấy rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú.
- 7) Quán xác bị rã ra từng phần—Contemplate on the scattered limbs of a corpse: Viksiptakas (skt)—Tưởng thấy đang tan rã ra từng phần.
- 8) Quán xác chỉ còn lại xương trắng—Contemplate on left-over white bones: Asthis (skt)—Tưởng nắng chan mưa gội, thấy nay chỉ còn trở lại một bộ xương trắng.
- 9) Quán tro còn lại—Contemplate on the bones reduced to ashes: Vidagdhakas (skt)—Tưởng xương tiêu diệt theo thời gian, nay chỉ còn trở lại một nhúm tro.

(IX) Mười Pháp Quán—Ten kinds of Contemplation:

(A) Quán Thập Cảnh: Ten stages or objects in meditation—Thập cảnh thiền định—Thập Cảnh.

- 1) Quán Phiền não cảnh: Contemplation on Life's distress and delusion.
- 2) Quán Bệnh hoạn cảnh: Contemplation on Sickness (cause and cure).
- 3) Quán Nghiệp tướng cảnh: Contemplation on Karmic influences.
- 4) Quán Ma cảnh: Contemplation on Mara affairs (how to overthrow their rules).
- 5) Quán Thiền định cảnh: Contemplation on the condition of meditation and concentration.
- 6) Quán Chư kiến cảnh: Contemplation on various views and doubts that arise.
- 7) Quán Ngã mạn cảnh: Contemplation on Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana.
- 8) Quán Nhị thừa cảnh: Contemplation on Temptation to be content with the lower nirvana.
- 9) Quán Bồ Tát cảnh: Contemplation on Bodhisattvahood.
- 10) Quán Phật cảnh: Contemplation on Buddhahood.

(B) Mười đề mục quán tưởng—Ten subjects for meditation: Có mười lãnh vực quán tưởng trong thiền định (Kasina—p): Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoạ đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định.—Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. There are ten kasinas:

- 1) Đất: The Earth Kasina.
- 2) Nước: The Water Kasina.
- 3) Lửa: The Fire Kasina.
- 4) Gió: The Wind (air) Kasina.
- 5) Màu Xanh lam: The Blue Kasina.
- 6) Màu vàng: The Yellow Kasina.
- 7) Màu đỏ: The Red Kasina.
- 8) Màu trắng: The White Kasina.
- 9) Không gian: Akasha—The Space Kasina.
- 10) Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”): The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

(C) Thập Niệm Xứ: The ten repetition of an invocation (Namo Amitabha)—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land—A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things,

environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion):

- 1) Niệm thân: Thought of the impure body.
- 2) Niệm thọ: Thought of sufferings caused by senses.
- 3) Niệm tâm: Thought of impermanent mind.
- 4) Niệm pháp: Thought of non-self things.
- 5) Niệm cảnh giới: Thought of non-stop changeable environment.
- 6) Niệm nơi tu hành vắng vẻ: Thought of cultivating in a monastery—Thought of tranquility.
- 7) Niệm đô ấp: Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district.
- 8) Niệm hồng danh chư Phật: Thought of names of all Buddhas.
- 9) Niệm học pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma.
- 10) Niệm đoạn chư phiền não: Thought of riddance of all passion and delusion.

(D) Mười Đề Mục Bất Tịnh—Ten kinds of foulness: Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust.

- 1) Tử thi sinh: Uddhumataka (p)—A bloated corpse.
- 2) Tử thi đã đổi màu: Vinilaka (p)—A livid or discoloured corpse.
- 3) Tử thi đã tan rã chảy nước: Vipubhaka (p)—A festering corpse.
- 4) Tử thi bị đứt lìa: Vicchiddaka (p)—A dismembered or dissected corpse.
- 5) Tử thi bị đục khoét: Vikkhayitaka (p)—An eaten corpse.
- 6) Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: Vikkhittaka (p)—A scattered-in-pieces corpse.
- 7) Tử thi rã rời vung vẩy tởn tởn: Hata-vikkhittaka (p)—A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
- 8) Tử thi đẫm đầy máu: Lohitaka (p)—A bloody corpse.
- 9) Tử thi bị dòi tửa đục tan: Pulavaka (p)—A worm-infested corpse.
- 10) Bộ xương: Atthika (p)—A skeleton.

(X) Thập Ngũ Quán Niệm—Fifteen modes of contemplation: Theo Kinh Duy Ma Cát, ngài Duy Ma Cát đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on “staying in the supramundane state” or “non-active state” of a Bodhisattva.

- 1) Quán Không: Quán Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng—Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness.
- 2) Quán vô tướng, vô tác: Quán Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng—Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them.
- 3) Quán pháp Vô Sanh: Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng—Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment.
- 4) Quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành): Looking into the impermanence

- without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings).
- 5) Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử: Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths).
 - 6) Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi: Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably.
 - 7) Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn: Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction).
 - 8) Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành: Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world).
 - 9) Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành: Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good).
 - 10) Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả: Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions).
 - 11) Quán Vô Lưu mà không đoạn các lậu: Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others.
 - 12) Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh: Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education).
 - 13) Quán Không Vô mà không bỏ đại bi: Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion.
 - 14) Quán Chánh Pháp Vị (chỗ đứng) mà không theo Tiểu thừa: Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path).
 - 15) Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi: Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

(XI)Thập Lục Quán—Sixteen kinds of Contemplation:

- (A) Thập Lục Quán theo K.K. Tanaka—Sixteen kinds of Contemplation according to K.K. Tanaka:** Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà

hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy)—According to K.K. Tanaka in *The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine*, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

- 1) Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn: Visualization of the setting sun.
 - 2) Quán tưởng Thấy nước lã trong: Visualization of pure water.
 - 3) Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the ground in the Pure Land.
 - 4) Quán tưởng thấy cây báu: Visualization of precious trees.
 - 5) Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức: Visualization of eight waters of merit and virtue—See *Bát Công Đức Thủy* in Chapter 151.
 - 6) Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc: Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land.
 - 7) Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà: Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha.
 - 8) Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa: Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne.
 - 9) Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land.
 - 10) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm: Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva.
 - 11) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí: Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva.
 - 12) Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không: Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space.
 - 13) Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí: A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva.
 - 14) Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes.
 - 15) Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes.
 - 16) Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land.
- (B) Mười Sáu Cách Quán Tưởng theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Sixteen Visualizations in the Pure Land Sutra:** Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm—In

Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land:

- 1) Quán mặt trời lặn: Contemplation of the setting sun.
- 2) Quán nước: Contemplation of water.
- 3) Ngắm đất: Contemplation of the ground.
- 4) Quán những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of wondrous trees.
- 5) Quán nước cứu khổ vĩnh hằng: Contemplation of healing water.
- 6) Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of the blissful world of wondrous trees.
- 7) Quán đất và nước: Contemplation on the ground and water.
- 8) Quán những đài sen: Contemplation on the lotus thrones.
- 9) Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí: Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta).
- 10) Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà: Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha.
- 11) Quán Bồ Tát Đại Thế Chí: Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta.
- 12) Quán Bồ Tát Quán Thế Âm: Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara.
- 13) Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc: Contemplation of Amitabha in the blissful realm.
- 14) Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land.
- 15) Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land.
- 16) Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.

(XII)Thập Bát Tuệ Quán—Eighteen principal insights: Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites.

- 1) Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường: The abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence.
- 2) Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ: The abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain.
- 3) Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã: The abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self.
- 4) Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục: The abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion).
- 5) Đoạn tham bằng quán ly tham: The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away.
- 6) Đoạn sinh bằng quán diệt: The abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation.
- 7) Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ: The abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment.

- 8) Đoạn cái tướng nguyên vẹn bằng quán hoại: The abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction.
- 9) Đoạn tích lũy bằng quán diệt: The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall.
- 10) Đoạn tướng bền bỉ bằng quán biến đổi: The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change.
- 11) Đoạn tướng bằng quán vô tướng: The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless.
- 12) Đoạn dục bằng quán vô dục: The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless.
- 13) Đoạn tà giải bằng quán không: The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness.
- 14) Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ: The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding.
- 15) Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến: The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision.
- 16) Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành: The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them.
- 17) Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy: The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion.
- 18) Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi: The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

***(I) Lợi ích của Quán
Benefits of Vipasyana***

- 1) Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận: Contemplation on love to dispel anger.
- 2) Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét: Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy.
- 3) Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái: Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness.
- 4) Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ: Contemplation on the impurity can help reduce attachment.
- 5) Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa: Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts.

***(J) Những lời Phật dạy về “Quán Tướng”
The Buddha’s teachings on “Contemplation”***

(J-1) Lời Phật dạy về “Quán Tưởng” trong Kinh Pháp Cú
The Buddha’s teachings on “Contemplation” in the Dharmapada Sutra

- 1) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà: The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Dharmapada 296).
- 2) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma: The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night (Dharmapada 297).
- 3) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già: The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the Sangha by day and night (Dharmapada 298).
- 4) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân: The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Dharmapada 299).
- 5) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát: The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Dharmapada 300).
- 6) Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán: The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Dharmapada 301).
- 7) Không có trí huệ thì không có thiền định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn: There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372).

(J-2) Lời Phật dạy về “Quán Tưởng” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương
The Buddha’s teachings on “Contemplation”
in the Sutra In Forty-Two Sections

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 19, Đức Phật dạy: “Quán trời đất nghĩ là vô thường, quán thế giới nghĩ là vô thường, quán linh giác tức là Bồ Đề. Hiểu biết như vậy thì chóng đắc đạo.”: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 19, the Buddha said: “Contemplate Heaven and Earth and be mindful of their impermanence. Contemplate the world and be mindful of its impermanence. Contemplate spiritual enlightenment as Bodhi. With this awareness, one immediately obtains (achieves) the Way.”

CHƯƠNG SÁU MƯỜI HAI

CHAPTER SIXTY-TWO

Giải Thoát

Emancipation

Mukti or Vimutti (p)

Moksha (skt)

(A) Tổng quan và Nghĩa của giải thoát—An overview and the meanings of Moksha

(I) Tổng quan về Giải Thoát—An overview of “Moksha”.

(II) Nghĩa của Giải Thoát—The meanings of “Moksha”.

(B) Phân Loại Giải Thoát—Categories of Moksha

(I) Nhị Giải Thoát: Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance.

(II) Tam Giải Thoát: Vimokshatraya (skt).

(III) Ngũ Giải Thoát—Five Kinds of deliverance.

(A) Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance.

(B) Ngũ Xuất Ly Giới—Five elements making for deliverance.

(IV) Sáu yếu tố giải thoát—Six elements making for deliverance.

(V) Bát Giải Thoát Tam Muội: Asta-vimoksa (skt).

(VI) Cửu Giải Thoát Đạo—Nine stages of the trailokya.

(VII) Cửu Phược Nhứt Thoát—Nine states of bondage and the one state of liberation.

(VIII) Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings.

(C) Thân Tâm Giải Thoát—Deliverance of Mind and Body

(I) Thân Giải Thoát—Deliverance of the body.

(II) Tâm giải thoát—Entire freedom of mind.

(D) Giải Thoát Ngay Trong Đời Này—Emancipation in this Very Life

(E) Giải Thoát Môn—Gate of emancipation

(I) Tổng quan về “Giải Thoát Môn”—An overview of the “Moksa-dvara”.

(II) Nghĩa của cửa giải thoát—The meanings of the door of release.

(III) Phân loại giải thoát môn—Categories of gates of enlightenment used by the Buddha.

(IV) Bồ Tát giải thoát môn—Bodhisattva door of liberation.

(V) Không Giải Thoát Môn—Gate of deliverance by the realization of the immaterial.

(F) Sự Giải Thoát Cuối Cùng—Final Emancipation

(I) Cứu Cảnh Giải Thoát—Principle of Perfect Freedom.

(II) Cảm Giác Siêu Thoát—Feeling of exaltation.

(III) Sự giải thoát cuối cùng—*Final emancipation.*

(G) **Biệt Giải Thoát—Pratimoksa (skt)**

(I) Biệt giải thoát giới—*Pratimoksa (skt).*

(II) Biệt Giải Thoát Kinh—*Pratimoksa Sutra (skt).*

(H) **Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—Prajna-Paramita Emancipation**

(I) **Lời Phật dạy về Giải Thoát trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's Teachings on Emancipation in the Forty-Two Sections Sutra**



(A) Tổng quan và Nghĩa của giải thoát
An overview and the meanings of Moksha

(I) Tổng quan về Giải Thoát—An overview of “Moksha”: Giải thoát là lìa bỏ mọi trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới—Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya).

(II) Nghĩa của Giải Thoát—The meanings of “Moksha”:

- 1) Giải thoát: To deliver—To emancipate—To emancipate from transmigration—To get free—To liberate—To get rid of—To release—To release and take off—To release from the round of birth and death—To set free—Setting free.
- 2) Sự giải thoát: Vimutti (p)—Vimukti (skt)—Deliverance—Emancipation—Liberation—Realization of liberation.
- 3) Giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sinh: To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation.
- 4) Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sinh trong vòng luân hồi sinh tử: Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and death.
- 5) Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn: Moksha denotes nirvana—See Niết Bàn in Chapter 127.
- 6) Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định: Moksha is another name for freedom obtained in dhyana-meditation.
- 7) Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát—In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself.

(B) Phân Loại Giải Thoát
Categories of Moksha

(I) Nhị Giải Thoát: Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance

(A)

- 1) Hữu vi giải thoát: Earthly or active deliverance to Arahatsip.
- 2) Vô vi giải thoát: Nirvana deliverance.

(B)

- 1) Tính tịnh giải thoát: The pure, original freedom or innocence.
- 2) Chướng tận giải thoát: Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não—Deliverance acquired by the ending of all hindrances—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion.

(C)

- 1) Huệ giải thoát: Trí tuệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—The arhat's deliverance from hindrances to wisdom.
- 2) Câu giải thoát: Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.

(D)

- 1) Thời giải thoát: Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—The dull who takes time or are slow in attaining to vision.
- 2) Bất thời giải thoát: Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—The quick or clever who takes “no time” in attaining the vision.

(E)

- 1) Tâm giải thoát: Tâm giải thoát khỏi dục vọng—A heart or mind delivered from desire.
- 2) Huệ giải thoát: Huệ giải thoát khỏi si mê—A heart or mind delivered from ignorance by wisdom.

(II) Tam Giải Thoát: Vimokshatraya (skt)

(A) Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations):

- 1) Không: Sunyata (skt)—Emptiness—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.
- 2) Vô Tướng: Animitta (skt)—Signlessness (having no-signs)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.
- 3) Vô Nguyện: Apranihita (skt)—Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

(B) Tam Tu “Giới-Định-Tuệ”—Three Methods of Cultivation of “Discipline-Meditation-Wisdom”: Trong những ngày cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na, Ngài đã lập đi lập lại nhiều lần về tam tu ‘Giới-Định-Huệ’: “Đây là giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng đi với Giới đem lại kết quả lớn, lợi ích lớn. Tuệ đi cùng với định đem lại kết quả lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng đi với tuệ sẽ trở nên giải thoát, hoàn toàn giải thoát khỏi mọi lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.”—During the Buddha's last days in life in Kushinagara, the Buddha repeated the three Methods of Cultivation of “Discipline-Meditation-Wisdom” several times to His disciples: “This is morality, this is concentration, this is wisdom. Concentration, when imbued with morality, brings great fruit and profit. Wisdom when imbued with concentration, brings great fruit and profit. The mind imbued with wisdom becomes completely free from the corruptions, that is from the corruption of sensuality, of becoming, of false views and of ignorance.”—See Giới-Định-Tuệ in Chapter 96.

(III) Ngũ Giải Thoát—Five Kinds of deliverance:

(A) Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance:

- 1) Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—The first base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- 3) Giải Thoát Xứ Thứ Ba—The third base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- 4) Giải Thoát Xứ Thứ Tư—The fourth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.
- 5) Giải Thoát Xứ Thứ Năm—The fifth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp

ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tĩnh—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

(B) Ngũ Xuất Ly Giới—Five elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance:

- 1) Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hưởng nhập dục vọng, không tin lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hưởng nhập ly dục, tin lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy—Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling.
- 2) Giải Thoát Đối Với Sân Hận: The deliverance from ILL-WILL—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “ill-will”).
- 3) Giải Thoát Đối Với Hại Tâm: The deliverance from CRUELTY—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “cruelty”).
- 4) Giải Thoát Đối Với SẮC: The deliverance from FORMS (rupa)—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “forms”).
- 5) Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN: The deliverance from PERSONALITY—(same as in 1. Replace “sense-desires” with “personality”).

(IV) Sáu yếu tố giải thoát—Six elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Lục Xuất Ly Giới—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

- 1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có

như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that! Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.

- 2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in 1)
- 3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy,... and yet aversion (prati) still grips my heart.” (the rest remains the same as in 1).
- 4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,..., and yet lust (rago) grips my heart.”
- 5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.”—Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in 1)
- 6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.’ Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in 1).

(V) Bát Giải Thoát Tam Muội: Asta-vimoksa (skt)

Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

- 1) Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
- 2) Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside—Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
- 3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.
- 4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.
- 5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.
- 6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.
- 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).

- 8) Diệt thọ tướng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội): Vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tướng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.

(VI) Cửu Giải Thoát Đạo—Nine stages of the trailokya: Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc. Trong mỗi vũ trụ có chín địa, trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances. In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

(VII) Cửu Phục Nhứt Thoát—Nine states of bondage and the one state of liberation: Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát.

- (A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:
- 1) Hỏa Đô: Hell of fire.
 - 2) Huyết Đô: Hell of blood.
 - 3) Đao Đô: Hell of sword.
 - 4) A-Tu-La: Asuras.
 - 5) Nhân: Men.
 - 6) Thiên: Devas.
 - 7) Ma: Maras.
 - 8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.
 - 9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.
- (B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:
- 1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana—See Niết Bàn in Chapter 127.

(VIII) Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings.

- 1) Phiền não giải thoát: Liberation from afflictions.
- 2) Tà kiến giải thoát: Liberation from false views.
- 3) Giải thoát những chấp thủ: Liberation from all grasping.

- 4) Uẩn, xứ, giới giải thoát: Liberation from mental and physical elements—See Uẩn-Nhập-Giới in Chapter 116.
- 5) Siêu nhị thừa giải thoát: Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation.
- 6) Vô sanh pháp nhẫn giải thoát: Liberation by accepting the nonorigination of things.
- 7) Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lia chấp trước giải thoát: Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things.
- 8) Vô biên trụ giải thoát: Liberation in infinite abodes.
- 9) Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát: Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas.
- 10) Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát: Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

(C) Thân Tâm Giải Thoát ***Deliverance of Mind and Body***

(I) Thân Giải Thoát—*Deliverance of the body*: Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật, và thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não: Moksha is one of the five characteristics of Buddha, for the body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction—See Ngũ Phần Pháp Thân Phật in Ch. 125.

(II) Tâm giải thoát: Tâm giải thoát, được diễn dịch là “Thiện Tư Duy”—Entire freedom of mind, confidence, interpreted as “pious thoughtfulness,” good propensity: Adhimukti (skt)—Atimukti or Abhimukham (skt)—Thuật ngữ “Atimukti” nghĩa là nhiệt tình, hay khát ngưỡng mạnh mẽ. Trong Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ này xuất phát từ ‘adhi’ và có gốc ‘muc’ (muncati), nghĩa là giải thoát, là từ bỏ vị trí hiện tại để tiến đến một khuynh hướng mới. Vì vậy, thắng giải có một lực hướng thiện đưa đến giải thoát, với sự kết hợp của nguyện Ba La Mật. Theo Kinh Thập Địa, Bồ Tát tương lai phải chuẩn bị một chặng đường dài tu tập để đạt Bồ Tát quả. Trước khi bắt đầu tiến trình này, Bồ Tát phải phát khởi tâm Bồ Đề để làm động lực hướng thiện và chuyển thành nguyện Bồ Đề mạnh mẽ. Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lia bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—The word Adhimukti or Atimukti occurs in the sense of inclination, zeal or fondness. In Encyclopedia of Buddhism, the term derived from the intensifying directive ‘adhi’ and the root ‘muc’ (muncati), means to release, abandoning of the present position with a going forth in a new position. Such resolve, therefore, has in it a liberating force, which leads to emancipation, although with this specific connotation, it would rather be considered as a perfection of determination. According to the Dasa-bhumika Sutra, the future Bodhisattva prepares himself to undertake a long and strenuous journey for the realization of Bodhisattvahood. He concentrates on his spiritual edification. On the eve of his departure, the thought of

Enlightenment is awakened in his mind due to his immaculate dispositions and transparency of his inward resolution. The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do—See Bát Nhã in Chapter 85.

(D) Giải Thoát Ngay Trong Đời Này
Emancipation in this Very Life

(I) Theo Kinh Điển Phật Giáo Ban Sơ—According to the Original Buddhist Sutras: Những lời Phật dạy trong kinh điển Pali đều nhắm vào việc giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người ngay trong đời này. Các lời Phật dạy đều có một chức năng giúp đỡ con người tìm phương cách khơi dậy các thiện tâm để giải thoát các ác tâm đối lập với chúng vốn chế ngự tâm thức con người. Chẳng hạn như năm thiền chi thì giải thoát năm triền cái; từ bi thì giải thoát sân hận; vô tham thì giải thoát lòng tham; trí tuệ thì giải thoát si mê; vô ngã tưởng, vô thường tưởng, và khổ tưởng thì giải thoát ngã tưởng, thường tưởng, và lạc tưởng, vân vân—All the Buddha’s teachings recorded in the Pali Canon are aimed at liberating human beings’ sufferings and afflictions in this life. They have a function of helping human beings see the way to make arise the skilful thought, to release the opposite evil thought controlling their mind. For example, the five meditative mental factors releasing the five hindrances; compassion releasing ill-will; detachment or greedlessness releasing greediness; wisdom releasing illusion; perception of selflessness, impermanence and suffering releasing perception of selfishness, permanence and pleasure, and so on.

(II) Theo Tịnh Độ Tông—According to the Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one’s crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one’s school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha’s Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

(E) Giải Thoát Môn
Gate of emancipation

- (I) **Tổng quan về “Giải Thoát Môn”—An overview of the “Moksa-dvara”:**
Vimokshamukha (skt)—Emancipation-entrance—The gate of liberation—Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.
- (II) **Nghĩa của cửa giải thoát—The meanings of the door of release:** The door of release—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện)—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes.
- (III) **Phân loại giải thoát môn—Categories of gates of enlightenment used by the Buddha:**
- 1) Trí môn—Wisdom gate: Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—See Chapter 108.
 - 2) Bi môn—Pity gate: Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—See Chapter 22.
- (IV) **Bồ Tát giải thoát môn—Bodhisattva door of liberation:** Cửa giải thoát của chư Bồ Tát nằm trong tự tánh của mỗi chúng ta. Cửa ấy mở ra cho chúng ta qua tu tập Ba La Mật và trì giữ giới luật. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.
- 1) Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới: Pervading all worlds with one body.
 - 2) Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới: Showing infinite various forms in all worlds.
 - 3) Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật: Putting all worlds in one Buddha-field.
 - 4) Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới: Universally supporting all realms of sentient beings.
 - 5) Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới: Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas.
 - 6) Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới: Seeing all worlds in one’s own body.

- 7) Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới: Seeing all worlds through one thought.
- 8) Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế: Showing the emergence of all Buddhas in one world.
- 9) Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới: Filling all worlds with one body.
- 10) Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông: Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

(V) *Không Giải Thoát Môn—Gate of deliverance by the realization of the immaterial*: Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do như duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.

(F) Sự Giải Thoát Cuối Cùng **Final Emancipation**

(I) *Cứu Cảnh Giải Thoát—Principle of Perfect Freedom*: The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

- 1) Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.
- 2) Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: “Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: “Do not wail saying ‘Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.’ What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?”.

- 3) Dù có những lời giáo huấn đầy ý nghĩa đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha.
- 4) Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.
- 5) Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were, however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: “The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies.

(II) Cảm Giác Siêu Thoát—Feeling of exaltation: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bề gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả.

Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng về tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: “Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tơ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tơ hào mà thôi.” Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: “Này các thầy hãy xem kìa! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chẳng?” Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền—The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, “When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.”” Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: “O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness.

(III) Sự giải thoát cuối cùng—Final emancipation: Sự giải thoát cuối cùng hay cứu cánh tối hậu của đạo Phật, không thể đạt đến ngay lập tức được. Đó là một tiến trình tuần tự, một sự đào luyện từng bước. Trước tiên, hành giả phải tu tập giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nhớ bản ấy. Kế đó hành giả phải sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn. Như kinh điển thường nói: sự thanh tịnh tâm chỉ đạt được sau khi đã thành tựu giới hạnh. Thanh tịnh tâm và trí

tuệ là điều không thể có nếu không thanh tịnh giới. Đức Phật thúc dục các đệ tử của Ngài trước tiên hãy tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh, sau đó mới bước vào con đường thiền định và trí tuệ. Chính vì vậy cần phải khởi sự ngay từ bước đầu. Điểm khởi đầu trong giáo pháp là Giới. Sau khi đã đứng vững trên vùng đất giới, hành giả sẽ nỗ lực làm chủ cái tâm dao động của mình—The final emancipation, the highest goal, in Buddhism, is not attained at once. It is a gradual process, a gradual training. First of all, practitioners should try to cultivate to liberate or release from suffering through knowledge of the cause of suffering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Then, try to extinct all illusions and passions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana. As the discourses often point out mental purity is gained after a thorough training in virtuous behavior. Mental purity and attainments are not possible without moral purity. The Buddha exhorts his disciples first to establish themselves in virtue or moral habits before entering on the path of meditation and wisdom. Hence the need to start from the very beginning. The starting point in the Dispensation of the Buddha is sila, virtuous behavior. Standing on the firm ground of sila one should endeavor to master the fickle mind.

(G) Biệt Giải Thoát Pratimoksa (skt)

(I) Biệt giải thoát giới—Pratimoksa (skt): Code of monk’s rules—Disciplinary code—Giới luật (giới bản)—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li. Phạm ngữ có nghĩa là “Cá nhân giải thoát” hay “Biệt giải thoát.” Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm giới luật cho tỳ kheo và tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Các trường phái khác nhau có giới luật khác nhau, và số giới luật thay đổi từ 227 đến 348. Phật giáo Đại Thừa, Tỳ kheo có 250 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới; trong khi Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo có 227 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka. “Pratimoksa” is a Sanskrit term for “Individual liberation.” Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains precepts for bhiksus and bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. Different traditions have different Pratimoksas, and the number of rules for monks and nuns varies between 227 and 348. In Mahayana Buddhism, Bhiksus have 250 rules and Bhiksunis have 348 rules; while in Theravada, Bhiksus have 227 rules and Bhiksunis have 348 rules—See Giới Cụ Túc, and Ba Đề Mộc Xoa.

(II) Biệt Giải Thoát Kinh—Pratimoksa Sutra (skt): Biệt Giải Thoát Kinh (Luật Tạng)—Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỷ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với phương thức xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội này qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns. Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not—See Chapter 36.

(H) Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật Prajna-Paramita Emancipation

Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Avatamsaka Sutra:

- * Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: “Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?”—Sudhana asked Sucandra: “How does one come to the Prajna-paramita emancipation face to face? How does one get this realization?”
- * Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: “Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát này khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu.”—Sucandra answered: “A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands.”
- * Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: “Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?”—Sudhana asked: “Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?”
- * Diệu Nguyệt đáp: “Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy.”—Sucandra replied: “That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things.”
- * Thiện Tài lại thưa: “Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?”—Sudhana

asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to perceive what Suchness is? And is this not self-realization?"

- * Diệu Nguyệt đáp: “Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Này thiện nam tử, đối với nghĩa này ta phải lấy một thí dụ, người hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng ‘tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tươi tỉnh lại?’ Người đàn ông bèn chỉ dẫn cận kề rằng ‘cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.’ Này thiện nam tử, bây giờ người có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chăng?”—Sucandra said: “That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks him: ‘I am terribly thirsty, please tell me where I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.’ The man from the east gives the traveller, as desired, all the information in detail, saying: ‘When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?”
- * Thiện Tài đáp: “Dạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó.”—Sudhana replied: “No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it.”
- * Diệu Nguyệt nói thêm: “Này thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thấy pháp môn. Này thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng bức là tất cả những sự tương mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình.”—Sucandra added: “Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually understanding it, you will never come to the realization of any truth. Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true

nature of all things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself.

- * Diệu Nguyệt tiếp: “Này thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trước loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Này thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp này mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể này thì có thể làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rất ráo an trụ trong pháp này. Này thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn.”—Sucandra added: “O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, free from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms of austerities, and realizing this Reality within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation.”
- * Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được—Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself.

(I) Lời Phật dạy về Giải Thoát ***The Buddha’s Teachings on Emancipation***

- (I) ***Lời Phật dạy về Giải Thoát cho cả Xuất Gia lẫn Tại Gia—The Buddha’s Teachings on Emancipation for both Left-Home People and Laypeople:*** Đối với những người xuất gia, về căn bản mà nói thì các lời dạy của Đức Phật đều nhắm vào việc giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người trong đời này. Những lời dạy này có công năng giúp chúng ta hiểu phương cách khơi dậy các thiện tâm để giải thoát ác tâm, khiến cho tâm ý thanh tịnh để giải thoát loạn tâm vốn đối lập và chế ngự tâm thức con người. Chẳng hạn như thiền định thì giải thoát phiền trước, định tâm thì giải thoát tán tâm đã chế ngự tâm thức chúng sanh từ vô thủy, từ bi giải thoát sân hận, vô tham giải thoát lòng tham, vô ngã tưởng và vô thường tưởng thì giải thoát ngã tưởng và thường tưởng, trí tuệ thì giải thoát vô minh, vân vân. Tuy nhiên, sự tu tập tâm phải do chính mỗi các nhân thực hiện với chính nỗ lực của tự thân trong hiện tại. Còn đối với những cư sĩ tại gia, Đức Phật cũng chỉ dạy rất rõ ràng trong Kinh Thi Ca La Việt: không tiêu phí tài sản, không lang thang trên

đường phố phi thời, không bè bạn với người xấu, không nhân cư, không làm những hành động do tham, sân, si, sợ hãi tác động, vân vân. Trong Ngũ Giới, Đức Phật cũng dạy một cách rõ ràng: “Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống những chất cay độc.” Ngoài ra, người cư sĩ cần phải gìn giữ tốt những mối liên hệ giữa gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng, giữa thầy và trò, giữa bà con thân thuộc, giữa hàng xóm láng giềng, giữa chủ và tớ, giữa mình và chư Tăng Ni. Các mối quan hệ này phải được đặt trên cơ sở nhân bản, thủy chung, biết ơn, thành thật, biết chấp nhận nhau, biết cảm thông và tương kính nhau. Làm được như vậy, cả người xuất gia lẫn người tại gia đều được giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não ngay trong kiếp này—For left-home people, basically speaking, all teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings’ troubles in this very life. They have a function of helping an individual see the way to make arise the wholesome thoughts to release the opposite evil thoughts. For example, meditation helps releasing hindrances; fixed mind releasing scattered minds that have controlled human minds since the beginninglessness; compassion releasing ill-will; detachment or greedlessness releasing greediness; the perceptions of selflessness and impermanence releasing the concepts of “self” and “permanence”; wisdom or non-illusion releasing illusion, and so on. However, the cultivation must be done by the individual himself and by his effort itself in the present. As for laypeople, the Buddha expounded very clearly in the Sigalaka Sutta: not to waste his materials, not to wander on the street at unfitting times, not to keep bad company, and not to have habitual idleness, not to act what is caused by attachment, ill-will, folly or fear. In the Five Basic Precepts, the Buddha also explained very clearly: not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, and not drinking intoxicants. Besides, laypeople should have good relationships of his family and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks, nuns, and laypeople, between employer and employee. These relationships should be based on human love, loyalty, gratitude, sincerity, mutual acceptance, mutual understanding, and mutual respect. If left-home people and laypeople can practice these rules, they are freed from sufferings and afflictions in this very life.

(II) Lời Phật dạy về Giải Thoát trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s Teachings on Emancipation in the Forty-Two Sections Sutra: Đức Phật dạy: “Người thực hành theo đạo như khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo.”—The Buddha said: “Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way.” (Chapter 27).

CHƯƠNG SÁU MƯƠI BA
CHAPTER SIXTY-THREE

Ma và Ngũ Thập Ấm Ma
Demons and the Fifty Demons in Buddhism

(A) *Ma—Demons*

- (I) *Tổng quan về “Mara”—An overview of “Mara”.*
- (II) *Nghĩa của Ma—The meanings of Mara*
- (III) *Từ “Ma” trong đạo Phật—Mara in Buddhism.*
- (IV) *Phân loại Ma—Categories of Mara.*
- (V) *Những định nghĩa khác liên quan đến Ma—Other definitions that are related to Mara.*

(B) *Ma Vương—Mara-raja (skt)*

(C) *Thiên Ma—Deva Mara (skt)*

- (I) *Tổng quan về Thiên Ma—An overview of Celestial demons.*
- (II) *Nghĩa của Thiên Ma—The meanings of Celestial demons.*

(D) *Phiền Nã Ma—Demon of Afflictions*

- (I) *Tổng quan về Phiền Nã Ma—An overview of “Demon of afflictions”.*
- (II) *Làm thế nào để đối trị Ma Phiền Nã—How to counteract the “Demon of Afflictions”.*

(E) *Tam Chủng Ma—Three types of demons*

- (I) *Tổng quan về “Tam Chủng Ma”—An overview of “Three types of demons”.*
- (II) *Chi tiết về “Tam Chủng Ma”—Details of “Three types of demons”.*
 - 1) *Phiền Nã Ma: Demons of Afflictions.*
 - 2) *Ngoại Ma: External Demons.*
 - 3) *Thiên Ma: Celestial Demons.*

(F) *Lục Chủng Khảo—Six Types of Testing Condition*

- (I) *Tổng quan về “Khảo”—An overview of “Testing Condition”.*
- (II) *Chi Tiết về Lục Chủng Khảo—Details of the Six Types of Testing Condition:*
 - 1) *Nội Khảo: Internal Testing Conditions.*
 - 2) *Ngoại Khảo: External Testing Conditions.*
 - 3) *Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances.*
 - 4) *Thuận Khảo: Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”.*
 - 5) *Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature.*
 - 6) *Ám Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions.*

(G) Tám loại ma—Eight destroyers Eight Maras**(H) Thập Ma—Ten kinds of Demons**

(I) Thập Ma—Ten kinds of demons.

(II) Mười Ma Nghiệp—Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings.

(III) Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

(I) Thập Đạo Binh Ma—Ten Armies of Mara**(J) Thập La Sát Nữ—The ten raksasi or demonesses****(K) Ngũ Thập Ấm Ma—The Fifty Skandha-Demon States**

I. Thập Sắc Ấm Ma—Ten states within the form skandha.

II. Thập Thọ Ấm Ma—Ten states within the feeling skandha.

III. Thập Tưởng Ấm Ma—Ten states within the thinking skandha.

IV. Thập Hành Ấm Ma—Ten states within the formation skandha.

V. Thập Thức Ấm Ma—The ten states of consciousness skandha.

(L) Ma và Phật—Demons and Buddhas

(A) *Ma* ***Demons***

(I) *Tổng quan về “Mara”—An overview of “Mara”:*

- 1) Trong đạo Phật, ma là những kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—In Buddhism, mara is any delusion or force of distraction. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons—See *Tam Chủng Ma* in Chapter 63 (E).
- 2) Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hăm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển* thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gửi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh). Trong *Kinh Pháp Hoa*, Đức Phật dạy: “Ma, hoặc ở trong thân, hoặc ở ngoài thân, phô bày khả năng gây hại của nó khi nó sống trong ảo tưởng. Nhưng khi nó hiểu được con đường chân chánh thì nó sẽ lập tức thực hiện ngay các khả năng thiện lành của nó. Hiểu được điều này, chúng ta nên tận lực làm tỏ ngộ các Ma và loại bỏ các Ma sự, và hơn nữa, chuyển đổi các Ma này sao cho chúng thể hiện các khả năng thiện lành của chúng—Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. According

to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “Devil, whether in the body or outside the body, displays its ability for harm when it lives in illusion. But if it should realize the righteous way, it will immediately exercise its faculties for good.” Understanding this, we must devote ourselves to enlightening “devils” and to removing “devilish deeds,” and more over, to changing these “devils” so that they will show their good abilities.

- 3) Trong kinh Nipata, Đức Phật đã nói với Ma vương như sau: “Này ma vương, dục lạc là ma quân thứ nhất của người, hai là bất mãn, ba là đói khát, bốn là ái dục, năm là dã dượi hôn trầm, sáu là sợ hãi, bảy là hoài nghi, tám là kiêu mạn và vô ơn, chín là danh lợi và mười là khen mình chê người. Này ma vương, hùng binh của người là thế. Chúng luôn thường trú trong con người xấu xa đê tiện, những kẻ hèn yếu thì thất bại; nhưng người nào dũng cảm hàng phục được chúng sẽ đạt được chân hạnh phúc.”—In the Nipata Sutta, the Buddha told Mara: “Sensual pleasures are your first army; discontent your second; your third is hunger and thirst; the fourth is called craving; sloth and torpor are your fifth; the sixth is called fear; your seventh is doubt, conceit and ingratitude are your eight; the ninth is gain, renown, honor and whatever fame is falsely received; and whoever both extols himself and disparages others has fallen victim to the tenth. This is your army, Mara, the striking force of darkness. One who is not brave enough cannot conquer it, but having conquered it, one obtains happiness.”

(II) Nghĩa của Ma—The meanings of Mara: Mara (skt)—Ma La.

- 1) Lũ ác quỷ làm hại nhân mạng, có khả năng cướp đoạt nhân mạng, gây chướng ngại—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—Spirit—Murderer—Hinderer—Disturber.
- 2) Một kẻ cùng hung cực ác: A very wicked.
- 3) Ác giả: The evil one.
- 4) Sát giả: The murderer.
- 5) “Mara” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “ma.” Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm chúng ta. Đây chính là những động lực ma quỷ khiến cho con người quay lưng lại với việc tu tập và tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử. Theo truyền thuyết Phật giáo về cuộc đời của Đức Phật, ma vương hiện ra ngay lúc Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm đang ngồi dưới cội cây Bồ Đề, cố ngăn cản không cho Ngài chứng ngộ Phật quả. Theo huyền thoại Phật giáo, có nhiều loại ma vương, nhưng tất cả đều với một mục đích là làm cho con người tiếp tục đi vào con đường u mê tăm tối. Chúng thường xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, ngay cả dưới hình dạng của những vị A La Hán, những vị Bồ Tát, hay những vị Phật, chúng cũng thuyết pháp, nhưng thuyết tà pháp để lừa đảo chúng sanh: A Sanskrit term for “demon.” Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds. These are demonic forces that cause human beings to turn away from Buddhist practice and continue to flow in the cycle of births and deaths. According to Buddhist legends of Sakyamuni Buddha’s life, mara appears to Siddhartha Gautama as he sits under the Bodhi Tree and tries to prevent him from attaining Buddhahood. According to Buddhist

mythology, there are many different kinds of maras, but they have the same goal: to tempt people to continue to tread on the ignorant path. They usually appear in many different forms of Arhats, Bodhisattvas, or even Buddhas. They also preach, but they preach false teachings to deceive people.

(III) Từ “Ma” trong đạo Phật—Mara in Buddhism:

- 1) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gọi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh)—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints.
- 2) Ma Ái Dục: Demons of sexual lust.
- 3) Ma Ba Tuần: Duratama Mara or Mara-papiman or Papiyan (skt)
 - a) Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven.
 - b) Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings:
- 4) Ma quân: Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người—Mara who strives to kill all goodness in human beings.
- 5) Ma Chướng: Mara-hindrances—Demonic obstacles.
 - a) Ma Chướng Luân Phiên Rình Rập và Hãm Hại Người Tu: Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.
 - b) Ma Chướng Luôn Chờ Cơ Hội Lôi Kéo Người Tu Về Phía Chúng: Demons always wait for the opportune moment to attract and lure devoted cultivators to fall to the demonic nets.
- 3) Ma Duyên: Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.
- 4) Ma vương—Mara-kings: See Chapter 63 (B).

(IV) Phân loại Ma—Categories of Mara:

- 1) Nhị Chúng Ma—Two kinds of “Devil”:
 - a) Nội Ma hay “ma trong thân thể,” tức là những thúc đẩy của bản năng hay những ý niệm xấu quấy nhiễu cái tâm chân chính của ta. Tuy nhiên, đối với những hành giả thuần thành, sự cám dỗ như thế thúc đẩy ý nguyện cầu tìm Đạo của họ: Internal Devil or the “devil in the body,” meaning instinctive impulses or wicked ideas that disturb our righteous minds. However, for determined or devout practitioners, such a temptation acts to strengthen their will to seek the Way. As a result, the “devil in the body” will be served to protect the Buddha-law.
 - b) Ngoại Ma hay “ma ở ngoài thân thể,” tức là sự cám dỗ hay sức ép từ bên ngoài. Nói cách khác, “ma ở ngoài thân thể” nghĩa là lời nói và hành vi của người cám dỗ, phê phán, quấy rối và đe dọa những ai tận lực tu tập giáo lý của Đức Phật và quảng bá giáo lý ấy: External Devil or the “devil outside the body,” meaning temptation or pressure from the outside. In other words, “devil outside the body” means the speech and conduct of those

who offer temptation, criticism, disturbance, and threats to those who endeavor to practice the Buddha's teachings and spread them.

- 2) Tam Chủng Ma: Three types of demons—See Tam Chủng Ma in Chapter 63 (E).
- 3) Ngũ Chủng Ma: The five maras associated with the five skandhas—Ngũ Ấm Ma—See Ngũ Ẩn in Chapter 116.
- 4) Bát Ma—Eight Maras: Eight destroyers—Tám loại ma—See Bát Ma in Chapter 63 (F).
- 5) Ngũ Thập Ấm Ma: Fifty Skhanda Maras—See Ngũ Thập Ấm Ma in (H).

(V) Những định nghĩa khác liên quan đến Ma—Other definitions that are related to Mara:

1. **Ác Ma:** Ác ma tiêu biểu cho dục vọng khống chế chúng sanh, cũng như những chướng ngại khởi lên làm trở ngại thiện căn trên bước đường tu hành giác ngộ và giải thoát: The Evil One, the Tempter, the God of lust, sin and death. Symbolizes the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment.
2. **Ma Ái Dục:** Demons of sexual lust—Ái Ma—Demons of Lust and Attachment—Một trong ba loại ngoại ma. Ái ma là loài ma kích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần. Chúng hóa hình nam, nữ lỏa lồ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tùy tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tà biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thấy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian. Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lỏa lồ, nắm tay nhau nhẩy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tướng ấy liền tan. Một câu chuyện khác về ái ma, khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sốt đồ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kéo nguội mất ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đúng Ngọ, sư gỡ bát ra thấy trong ấy toàn là dồi bò lúc nhúc. Chờng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát. Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tới lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giũ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùng đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu họa. Vừa nghĩ đến đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều này—One of the three external demons. These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange

animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurrences for evidence that the practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator's mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others. Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha's name in all earnestness. Only then did this scene disappear. Another story of demons of lust and attachment, once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his bowl, and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restraint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing. Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed, to seek guidance in the Way. The monk, unsuspecting, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested. A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born.

3. **Ma Ba Tuân:** Papiyan (skt)—Papiman (skt)—Duratama Mara or Mara-papiman (skt)—Ba Ty Đa—Demons of the sixth heaven—Ma của tầng trời thứ sáu—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội, những kẻ cùng hung cực ác, kẻ sát nhân. Những người này luôn nỗ lực giết chết những người tốt—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings, the very wicked, the evil one, or the murderer. They always strive to kill the good:
- a) Một kẻ cùng hung cực ác: A very wicked.
 - b) Ác giả: The evil one.
 - c) Sát giả: The murderer.
 - d) Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người: Mara who strives to kill all goodness in human beings.
 - e) Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế: The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.

- f) Ba Tuần là một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội: A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings.
4. **Ma Bồ đề tâm:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of wishing to attain Bodhicitta, this is one of the eight Maras or destroyers.
5. **Ma Cảnh:** See Ma Giới in (III) (10).
6. **Chướng Duyên Ma Khảo:** Demonic testing conditions—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation.
7. **Ma Chướng:** Mara-hindrances—Demonic obstacles
- a) Ma Chướng Luân Phiên Rình Rập và Hãm Hại Người Tu: Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.
- b) Ma Chướng Luôn Chờ Cơ Hội Lôi Kéo Người Tu Về Phía Chúng: Demons always wait for the opportune moment to attract and lure devoted cultivators to fall to the demonic nets.
8. **Ma Duyên:** Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.
9. **Ma Đàn:** Mara-gifts, in contrast with those of Buddha.
10. **Ma Đạo:** Black (mara) path or way—See Ma Giới.
11. **Ma Đỉnh:** Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó—To lay the hand on the top of the head, a custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated.
12. **Ma Giới:**
- a) Ma luật: Mara laws (rules).
- b) Cõi ma: Ma đạo hay cảnh giới của ác ma—The realm of the maras.
- c) Tỳ Kheo vì cầu cạnh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới: Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury.
13. **Ma Giới Tỳ Kheo:** Mara-law monk, who seeks fame and gains or luxury—See Ma Giới (3).
14. **Ma Náo:** Nuisance Demons—See Tam Chủng Ma in Chapter 63 (E).
15. **Ma Ngoại Đạo:** Externalist demons (evils).
16. **Ma ngũ uẩn:** Demons of aggregate—The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness)—See Ngũ Uẩn in Chapter 116.
17. **Ma Nhẫn:** Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục—Mara-servitude, the condition of those who obey mara.
18. **Ma Nữ:** Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới)—The daughters of mara who tempt men to their ruin.
19. **Ma Nữ Ma Đăng Già:** Matanga—Người đã dụ dỗ Ngài A Nan vào nhà—The one who lured Ananda into her home.
20. **Ma oán:** Ma quân, kẻ thù của Đức Phật—Mara enmity, the enemy of Buddha.
21. **Ma Phạm:** Mara and Brahma.
- a) Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu: Mara, lord of the sixth desire-heaven.
- b) Ma phạm, chủ cõi trời sắc giới: Brahma, lord of the heavens of form.
22. **Ma Phiền não:** Loại ma gây phiền não cho thân và tâm, chướng ngại bồ đề. Đây là một trong tám loại ma—Mara of the passions, the mara that troubles our mind and body, obstructs the entrance to bodhi. This is one of the eight Maras or destroyers.
23. **Ma Phục:** Hệ phục hay sự trói buộc của thiên ma—Mara-bonds (attachments).

24. **Ma Quang:** Ánh sáng huyền ảo của ma quân—Mara’s delusive light.
25. **Ma Quân:** Quân ma, quân binh ma ác—The army of mara.
26. **Ma Sự:**
 a) Việc ma: Demonic actions.
 b) Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật: Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth.
27. **Ma Tam Muội:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of wishing to achieve Samadhi, this is one of the eight Maras or destroyers.
28. **Ma Thiền:** Mara-dhyana (skt)—Wrong and harmful meditation—Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần—Evil or distracted thoughts arise during meditation. Evil thoughts, or wrong and harmful meditation practices. In Buddhism, mara-dhyana means evil or distracted thoughts arise during meditation. This is also the wrong and harmful meditation.
29. **Ma Thuật:** Magic.
30. **Ma Vông:** Lưới ma—The net of mara.
30. **Vô lạc ma:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of Joylessness, this is one of the eight Maras or destroyers.
31. **Vô ngã ma:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of Impersonality, this is one of the eight Maras or destroyers.
32. **Vô thường ma:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of Impermanence, this is one of the eight Maras or destroyers.
33. **Vô tịnh ma:** Đây là một trong tám loại ma—Mara of Impurity, this is one of the eight Maras or destroyers.

(B) Ma Vương **Mara-rajā (skt)**

- 1) Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quán lấy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—All the terms for “Mara-rajā” represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-rajā also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment.
- 2) Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não—Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief.
- 3) Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắng con người cũng như những gì trở lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ—The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara symbolizes the

passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment.

- 4) Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cưỡi voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghiếc, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật—Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat.

(C) Thiên Ma Deva Mara (skt)

- (I) **Tổng quan về Thiên Ma—An overview of Celestial demons:** Một trong ba loại ma. Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma này có phước báo, hưởng sự vui mâu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hãm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn—One of the three kinds of demons. Celestial demons refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi “wisdom” and spiritual power, with the aim of ultimately deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they

pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes.

(II) Nghĩa của Thiên Ma—The meanings of Celestial demons:

- 1) Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers.
- 2) Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.
- 3) Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.
- 4) Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.
- 5) Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.
- 6) Thiên Ma Ngoại Đạo: Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý—Maras and heretics are both enemies of Buddha-truth.
- 7) Ma Thiên: Mara-deva (skt)—Thiên ma trên đỉnh dục giới—The god of lust, sin, and death—Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmita-Vasavartin (skt)—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (dục lạc thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương—The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara.

**(D) Phiền Nã Ma
Demon of Afflictions**

- (I) Tổng quan về Phiền Nã Ma—An overview of “Demon of afflictions”:** Phiền nã ma chỉ cho các phiền nã tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dầy, nên dễ động sanh phiền nã. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bi thương sâu nã, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ—These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called “internal” as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright,

enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result.

(II) Làm thế nào để đối trị Ma Phiền Não—How to counteract the “Demon of Afflictions”:

- 1) Muốn đối trị thứ ma này, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyền, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lạnh sáng trong, an vui mâu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế: To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements.
- 2) Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: “Các người chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt: In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: “You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.”
- 3) Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: “Người xem mười tám giới như thế nào?” Thiên nữ đáp: “Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!” Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não: Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, “How do you see the Eighteen Elements?” The deity replied, “They are similar to the eonic fire burning up the whole world.” These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions.
- 4) Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: “Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến.” Lại như khi ăn trộm đồ đạc vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tĩnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rồi rít năn nỉ, đó chính là thái độ khuyên rước trộm vào nhà vậy: If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: “If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door.” As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house.

(E) Tam Chủng Ma
Three types of demons

(I) Tổng quan về “Tam Chủng Ma”—An overview of “Three types of demons”: “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—“Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons.

(II) Chi tiết về “Tam Chủng Ma”—Details of “Three types of demons”:

- 4) Phiền Não Ma: Demons of Afflictions—See Phiền Não Ma in Chapter 63 (D).
- 5) Ngoại Ma: External Demons—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu, liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Loài này có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons may be divided into three groups:
 - a) Bố Ma: Terrorizing Demons—Bố ma là loài ma ưa khủng bố làm cho người kinh sợ. Thứ ma này thường hóa hình cọp, sói, rắn, rít, hoặc các loài thú hung dữ kỳ lạ, hay hình ác quỷ ghê rợn để dọa nhát người tu. Những hình tướng này biến huyền vô cùng, hoặc không đầu, nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt; hoặc mình người đầu thú, mình thú đầu người, hoặc cầm khí giới, hoặc phun lửa đỏ. Nếu hành giả kinh hãi, liền bị nó phá làm mất chánh niệm, lắm khi sanh điên cuồng. Gặp cảnh này, nên nghĩ các tướng đều giả dối, ma chỉ có thể hủy diệt huyền thân chớ không thể phá hoại được chân tâm. Suy xét

như thế rồi bình tĩnh không sợ chết, an nhiên chuyên tâm niệm Phật hoặc trì chú, nó sẽ tự rút lui—These are ghosts that like to frighten and terrorize people. They usually take the form of tigers, wolves, deadly serpents, poisonous snakes or other ferocious beasts or hallucinatory, diabolic apparitions to scare the cultivator. Their forms change ad infinitum. They may have no head or many heads, many hands, many eyes, or a half-human, half-bestial body. They may brandish weapons or spit fire. If the practitioner is frightened, he loses his right thought and often goes insane. Faced with these occurrences, we should reflect that all forms and marks are illusory, and that demons can only destroy the illusory body, not the True Mind. Meditating this way, we should remain calm and unafraid of death, peacefully concentrating on Buddha or Mantra Recitation. The demons will then retreat of their own accord.

- b) Ái Ma: Demons of Lust and Attachment—Ái ma là loài ma khích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần. Chúng hóa hình nam, nữ lỏa lồ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tùy tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tà biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thấy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian—These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurrences for evidence that the practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator's mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others.
- Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lỏa lồ, nắm tay nhau nhảy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tướng ấy liền tan—Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha's name in all earnestness. Only then did this scene disappear.
 - Một câu chuyện khác—Another story—Khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sốt đờ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kéo nguội mất ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ

hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đứng ngộ, sư giở bát ra thấy trong ấy toàn là dòi bò lúc nhúc. Chừng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát—Once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his bowl, and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restraint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing.

- Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tới lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giũ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùn đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu hoạn. Vừa nghĩ đến đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều này—Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed, to seek guidance in the Way. The monk, unsuspecting, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested. A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born.
- c) Não Ma: Nuisance Demons.

- Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thường luồng... Theo trong Tọa Thiên Chỉ Quán có thứ quỷ Du Lạp Kiệt Chi, Tàu gọi là Đôi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chọt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyễn khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đôi Dịch, nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bổn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear.
- Ngoại ma còn là những ma bàng môn tả đạo. Những vị kiếp trước hoặc kiếp này đã từng tu theo ngoại đạo, sau trở lại quy y Phật pháp; hoặc những vị tuy chỉ nương về Tam Bảo, nhưng xưa kia ông bà cha mẹ đều theo bàng môn tả đạo, thường hay bị ngoại ma phá rối. Bởi lối tu của ngoại đạo đều không rời phiền não hữu lậu, còn trong vòng tự cao chấp ngã, tham đắm quyền danh, nên hàng ngoại đạo hay quy tụ bè phái, không muốn cho người có ít nhiều liên hệ với phe mình tu theo đạo khác: External demons also include demons belonging to externalist cults and other false or quasi-Buddhist sects; or practitioners who have belonged to cults in this or previous lives but have now converted to Buddhism, as well as those who are themselves Buddhists but who come from families formerly active in other faiths and cults, tend to be bothered by external demons. This is because the cultivation methods of externalists are within the realm of worldly afflictions

and are tainted with pride, ego attachment, power and fame. Therefore, they stick together and do not want people connected with them in some way to follow other teachings.

6) Thiên Ma: Celestial Demons.

a) Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma này có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn: This refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi "wisdom" and spiritual power, with the aim of ultimately deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes.

b) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát đã từng khuyên dạy: "Trong khi hành giả tịnh tu, thường bị các thiên ma, ngoại đạo, hoặc quỷ thần làm não loạn. Chúng hiện các hình tướng ghê rợn để khủng bố, hoặc tướng nam nữ xinh đẹp để quyến rũ. Có khi chúng hiện thân Phật, Bồ Tát hay chư Thiên với các tướng trang nghiêm; hoặc nói các môn đà la ni; hoặc nói pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; hoặc nói các pháp bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyên, khen ngợi cảnh không oán không thân, không nhân không quả, cứu cánh rộng không vắng lặng, bảo đó là chân niết bàn. Hoặc chúng làm cho hành giả biết đời trước của mình, suốt việc quá khứ vị lai, thấu rõ tâm niệm của mọi người, cho đến được biện tài vô ngại. Chúng khiến người tu tham luyến danh lợi thế gian, tánh tình thất thường, hay giận, hay cười, ưa ngủ, nhiều bệnh, dễ xót thương xúc cảm, có khi rất tinh tấn, lắm lúc lại trở nản biếng nhác. Hoặc chúng xui hành giả sanh tâm nghi ngờ không tin, nhiều lo nghĩ, bỏ pháp tu căn bản trở lại tu các tạp hạnh, đắm nhiễm những việc triền phược ở thế gian. Hoặc chúng làm cho hành giả được một ít phần tương tự như tam muội, có thể ở trong định từ một ngày cho tới bảy ngày, thân tâm an vui không biết đói khát; song đó là do sức tà chứng của ngoại đạo gia bị, không phải chân tam muội. Hoặc lại khiến cho hành giả ăn uống không chừng độ, khi nhiều khi ít, sắc mặt biến đổi luôn. Khi gặp những cảnh như trên, người tu phải dùng trí

tuệ quán sát, gắng giữ chánh niệm, đừng sanh tâm chấp trước mà lạc vào lưới tà. Phải kiên trì như thế mới xa lìa được ma chướng.”—In the Awakening of Faith, the Patriarch Asvaghosha admonished: “There may be some disciples whose root of merit is not yet mature, whose control of mind is weak and whose power of application is limited, and yet who are sincere in their purpose to seek enlightenment, these for a time may beset and bewildered by maras and evil influences who are seeking to break down their good purpose. Such disciples, seeing seductive sights, attractive girls, strong young men, must constantly remind themselves that all such tempting and alluring things are mind-made; and, if they do this, their tempting power will disappear and they will no longer be annoyed. Or, if they have vision of heavenly gods and Bodhisattvas and Buddhas surrounded by celestial glories, they should remind themselves that those, too, are mind-made and unreal. Or, if they should be uplifted and excited by listening to mysterious Dharanis, to lectures upon the paramitas, to elucidations of the great principles of the Mahayana, they must remind themselves that these also are emptiness and mind-made, that in their essence they are Nirvana itself. Or, if they should have intimations within that they have attained transcendental powers, recalling past lives, or foreseeing future lives, or, reading others’ thoughts, or freedom to visit other Buddha-lands, or great powers of eloquence, all of these may tempt them to become covetous for worldly power and riches and fame. Or, they may be tempted by extremes of emotion, at times angry, at other time joyous, or at times very kind-hearted and compassionate, at other times the very opposite, or at times alert and purposeful, at other times indolent and stupid, at times full of faith and zealous in their practice, at other times engrossed in other affairs and negligent. All of these will keep them vacillating, at times experiencing a kind of fictitious samadhi, such as the heretics boast of, but not the true samadhi. Or later, when they are quite advanced they become absorbed in trances for a day, or two, or even seven, not partaking of any food but upheld inward food of their spirit, being admired by their friends and feeling very comfortable and proud and complacent, and then later becoming very erratic, sometimes eating little, sometimes greedily, and the expression of their face constantly changing. Because of all such strange manifestations and developments in the course of their practices, disciples should be on their guard to keep the mind under constant control. They should neither grasp after nor become attached to the passing and unsubstantial things of the senses or concepts and moods of the mind. If they do this they will be able to keep far away from the hindrances of karma.”

- c) Kết lại, chỉ có hai loại ma là nội ma và ngoại ma; Thiên ma cũng thuộc về loài ngoại ma. Nhưng sở dĩ lập Thiên ma thành một loại riêng, là vì muốn cho hành giả lưu ý đến sự phá hoại nguy hiểm tinh vi của nó. Ngoài phiền não ma, ngoại ma, Thiên ma như trên, trong kinh còn nói đến bệnh ma và tử ma. Bởi cơn đau bệnh thường làm cho hành giả tiêu giảm công phu, lại tu chưa đến đâu rồi chết có thể khiến người thối thất đạo quả, nên mới gọi là ma. Nhưng bệnh ma và tử ma đại ý chỉ sự chướng ngại của bệnh và chết thuộc về thân tứ đại trên đường tu, không có tính cách phá hoại khuấy rối để giết hại đạo tâm theo đúng nghĩa của ma—In summary and as a further generalization, there are only two types of demon, internal and external. Celestial demons are within the category of external demons; however, we described them separately to alert the practitioner to the dangerous, subtle havoc they can cause. In addition to the demons of afflictions, external

demons and celestial demons described above, Buddhist sutras also mention “disease demons” and the “demons of death.” For disease will usually wither the practitioner’s efforts, while death in the midst of cultivation can make him regress. Thus, disease and death are called demons. In general, they represent obstacles to the way that affect the physical body, but they cannot harm and destroy the Bodhi-Mind in the true sense of the word “demon.”

- d) Sức tu của người thời nay phần nhiều bị phiền não ma hoặc ngoại ma phá hoại, chưa đủ để cho Thiên ma phải ra tay. Loại ma này chỉ đến với những vị tu cao. Nếu Thiên ma quyết phá, những vị sức tu tầm thường khó có hy vọng thoát khỏi. Trong Kinh Lăng Nghiêm, vì thương đường tu nhiều hiểm nạn, Đức Phật khuyên các hành giả tham thiền nên kiên trì mật chú, để được nhờ thần lực gia hộ, thoát khỏi nạn ma thành tựu chánh định. Ấn Quang Đại Sư đã bảo: “Mới xem qua dường như Kinh Lăng Nghiêm khác quan điểm với Tịnh Độ, nhưng xét nghĩ sâu mới thấy kinh này vô hình đã khen ngợi tuyên dương Tịnh Độ. Tại sao thế? Bởi bậc đã chứng đệ tam Thánh quả A Na Hàm mà còn có thể bị ma cảnh làm cho thoái đạo, thì sự niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ càng nổi bậc thêm tánh cách trọng yếu, trong ánh sáng nhiếp hộ của Đức A Di Đà không còn nạn ma nữa.”—Considering the level of cultivation of today’s practitioners, they generally face harassment only from demons of afflictions or external demons. Such cultivators are not advanced enough to arouse opposition from celestial demons. However, should the latter set their minds to destroying someone, that person has little hope of escaping harm, unless his cultivation is exemplary. In the Surangama Sutra, Sakyamuni Buddha, out of compassion for cultivators faced with many dangers along the Way, advised those who practiced meditation to recite mantras at the same time. This would enable them to rely on the power of the Buddhas to escape harm from demons and achieve correct samadhi. The Patriarch Yin Kuang once said: “At first glance, it would appear that the Surangama Sutra has a different viewpoint from Pure Land. However, upon closer scrutiny, that sutra, in its essence, actually praised and commended the Pure Land School. Why is this so? It is because, if even those who have attained the third level of sagehood can suffer retrogression caused by demons, we can see the crucial importance of Buddha Recitation and rebirth in the Pure Land: in the gathering and helping light of the Lord Amitabha Buddha, there is no more danger of demons.
- e) Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—Five conditions to be successful for a Pure Land practitioner: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up,

which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons:

- i) Giới hạnh tinh nghiêm: He should keep the precepts strictly.
- ii) Căn tánh lệ làng sáng suốt: His nature and roots should be quick and enlightened.
- iii) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false.
- iv) Ý chí mạnh mẽ vững bền: He should be firm and stable in his determination.
- v) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn: He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

- f) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát sau khi kết hợp tổng quát về tinh yếu của pháp Đại Thừa, và trình bày xong đường lối tu tập, Ngài đã bảo: “Cõi Ta Bà phiền não cang cường, chánh tín khó vững, không thường được gặp Phật nghe pháp, đường tu nhiều hiểm nạn chướng duyên. Nên biết Đức Như Lai có phương tiện thù thắng, dạy cầu sanh về cõi Tịnh Độ ở Tây Phương. Như trong kệ kinh nói ‘nếu chuyên tâm niệm Phật A Di Đà, đem công đức tu hồi hưởng cầu sanh Tây Phương, thì sẽ được về thế giới Cực Lạc, thường thấy Phật nghe pháp, không còn thối chuyển. Nếu hành giả y theo đường lối tu này, quyết định sẽ được vào chánh định tụ.”—In the Awakening of Faith, after summarizing the essential points of Mahayana doctrine and explaining the path of cultivation, the Patriarch Asvaghosha added: “Next, suppose there is a man who learn this teaching for the first time and wishes to seek the correct faith but lacks courage and strength. Because he lives in this world of suffering, he fears that he will not always be able to meet the Buddhas and honor them personally, and that faith being difficult to perfect, he will be inclined to fall back. He should know that the Tathagathas have an excellent expedient means by which they can protect his faith: that is, through the strength of wholehearted meditation-recitation on Amitabha Buddha, he will in fulfillment of his wishes be able to be born in the Buddha-land beyond, to see the Buddha always, and to be forever separated from the evil states of existence. It is as the sutra says, ‘if a man meditates wholly on Amitabha Buddha in the world of the Western Paradise and wishes to be born in that world, directing all the goodness he has cultivated toward that goal, then he will be born there.’ Because he will see the Buddha at all times, he will never fall back. If a cultivator follows this path, he will be able to be born there in the end because he abides in the correct samadhi.”

(F) Lục Chứng Khảo **Six Types of Testing Condition**

- (I) **Tổng quan về “Khảo”**—*An overview of “Testing Condition”*: Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lôi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rút hết chín mươi chín. Cổ đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.’ Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests

recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.” According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are six types of testing conditions:

(II) Chi Tiết về Lục Chứng Khảo—Details of the Six Types of Testing Condition:

- 1) Nội Khảo: Internal Testing Conditions—Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê dễ hôn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh này hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đọa. Tiên đức bảo: “Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm” chính là điểm này. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỗi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhứt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uể oải chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chờ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc tụng kinh—During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurrences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurrences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and regress. The ancients used to say in this respect: “Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening.” Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultivation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha’s name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice.

- 2) Ngoại Khảo: External Testing Conditions—Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả. Những chướng cảnh này là sự nóng bức, ồn ào, uế tạp, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lưng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhứt đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation.

- 3) Nghịch Khảo: Testing Conditions caused by Adverse Circumstances—Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhần. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều như thế. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: “Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy,” nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.’—Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by opponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the power of evil karma. The ancients had a saying: “There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.”
- 4) Thuận Khảo: Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”—Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn dần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thoái đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business

venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them.

- 5) Minh Khảo: Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature—Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bọ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dỡ, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyền nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyến nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon

themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encountered within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles.

- 6) Âm Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions—Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together.

(G) Tám loại ma
Eight destroyers
Eight Maras

(A)

- 1) Phiền não ma: The mara of the passions.
- 2) Ngũ ấm ma: The skandha-maras.
- 3) Tử ma: Death-mara.
- 4) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
- 5) Vô thường ma: The mara of Impermanence.
- 6) Vô lạc ma: The mara of Joylessness.
- 7) Vô ngã ma: The mara of Impersonality.
- 8) Vô tịnh ma: The mara of Impurity.

(B)

- 1) Phiền não ma: The mara of the passions.
- 2) Thiện tri thức ma: The mara of good-knowing advisor.
- 3) Bồ đề tâm ma: The mara of wishing to attain Bodhicitta.
- 4) Tam Muội ma: The mara of wishing to achieve Samadhi.
- 5) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
- 6) Ma Tử: The mara of death.
- 7) Thiên ma: Deva-king mara.
- 8) Âm ma: The mara of the hell or of the underworld.

(H) Thập Ma **Ten kinds of Demons**

(I) Thập Ma—Ten kinds of demons: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons.

- 1) Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ: The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.
- 2) Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm: The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling.
- 3) Nghiệp ma, vì hay chướng ngại: The demon of actions, able to obstruct and inhibit.
- 4) Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao: The demon of mind, which gives rise to pride.
- 5) Tử ma, vì bỏ chỗ sanh: The demon of death, which abandons life.
- 6) Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng: The demon of heaven, being self-indulgent.
- 7) Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ: The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging.
- 8) Ma tam muội, vì từ lâu say đắm: The demon of concentration, because of long indulgence in the experience.
- 9) Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước: The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment.
- 10) Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa: The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

(II) Mười Ma Nghiệp—Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action.

- 1) Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp: Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment.
- 2) Ma nghiệp thứ nhì—The second demons' actions:
 - a) Ác tâm bố thí: Giving with ill-will.
 - b) Sân tâm trì giới: Keeping precepts with hatred.
 - c) Chối bỏ người có tánh ác: Rejecting people of bad character.
 - d) Xa kẻ lười biếng: Rejecting the slothful.
 - e) Khinh mạn kẻ loạn ý: Slighting the confused.
 - f) Khinh kẻ si mê: Despising the ignorant.
- 3) Ma nghiệp thứ ba—The third demons' actions:
 - a) Nói pháp thâm thâm sanh tâm xan lãn (ganh ghét bủn xỉn): Being jealous and stingy with the profound teaching.
 - b) Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được: Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened.
 - c) Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe: Insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available.
- 4) Ma nghiệp thứ tư—The fourth demons' actions:
 - a) Chẳng thích lắng nghe các môn Ba La Mật: Not liking to hear about the ways of transcendence.
 - b) Dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành: Not practicing them even when hearing about them.
 - c) Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi: Tending to negligence even when practicing them.
 - d) Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng: Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment.
- 5) Những ma nghiệp thứ năm—The fifth demons' actions:
 - a) Xa thiện tri thức: Avoiding good companions.
 - b) Gần ác tri thức: Associating with bad companions.
 - c) Cầu tự giải thoát: Craving personal release.
 - d) Chẳng thích thọ sanh: Not wanting to accept life.
 - e) Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh: Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana.
- 6) Ma nghiệp thứ sáu—The sixth demons' actions:
 - a) Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát: Arousing hatred and anger toward enlightening beings.
 - b) Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn: Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes.
 - c) Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát: Looking for faults in enlightening beings.
 - d) Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát: Talking of the faults of Enlightening Beings.
 - e) Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát: Cutting off their support.
- 7) Ma nghiệp thứ bảy—The seventh demons' actions:
 - a) Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp: Repudiating true teaching and being averse to hearing it.
 - b) Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng: Immediately criticizing true teaching when hearing it.

- c) Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng: Having no respect for those who expound true teaching.
- d) Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai: Claiming oneself to be right and others all wrong.
- 8) Ma nghiệp thứ tám—The eighth demons' actions:
 - a) Thích học thế luận xảo thuật văn từ: Indulging in the study of secular literature.
 - b) Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thâm thâm: Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching.
 - c) Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy: Giving subtle doctrines to unsuitable people.
 - d) Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo: Straying from enlightenment and persisting in false paths.
- 9) Ma nghiệp thứ chín—The ninth demons' actions:
 - a) Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn: Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings.
 - b) Chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn: Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace.
- 10) Ma nghiệp thứ mười—The tenth demons' actions:
 - a) Thêm lớn ngã mạn: Developing conceit.
 - b) Không tôn kính: Having no respect.
 - c) Làm nhiều sự nhiễu hại với các chúng sanh: Often troubling or hurting sentient beings.
 - d) Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt: Not seeking genuine knowledge of truth.
 - e) Tâm ý tệ ác khó khai ngộ được: Being mean and difficult to awaken.

(III) Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings: Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways.

- 1) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường: Associating with the wise and honoring and serving them.
- 2) Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi: Not elevating themselves or praising themselves.
- 3) Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng: Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it.
- 4) Chẳng bao giờ quên mất tâm nhất thiết trí: Never ever forgetting the determination for omniscience.
- 5) Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật: Diligently cultivating refined practices, never being lax.
- 6) Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát: Always seeking all the teachings for enlightening beings.
- 7) Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi: Always expounding the truth tirelessly.

- 8) Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám—The eighth way of getting rid of demons' actions:
 - a) Quy y tất cả chư Phật mười phương: Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions.
 - b) Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ: Thinking of them as saviors and protectors.
- 9) Tin thọ ức niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì: Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas.
- 10) Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai: Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

***(I) Thập Đạo Binh Ma theo Kinh Nipata,
Ten Armies of Mara according to the Nipata Sutta***

- 1) Nhục dục: Kama (p)—Sensual desires—Chúng ta thường bị lôi cuốn mạnh mẽ bởi âm thanh ngọt ngào, hương vị đậm đà, những ý tưởng đẹp đẽ và những đối tượng vừa ý khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Kết quả của sự tiếp xúc này là ham muốn phát sinh. Đối tượng ưa thích và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Bên cạnh đó, sự dính mắc vào gia đình, tài sản, công việc, và bạn bè cũng là quân của đám ma thứ nhất này—We are usually attracted by sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects that touched all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasure. Besides, our attachments to family, property, work and friends are also considered troops of this first army.
- 2) Nản chí: Arati (p)—Discouragement—Chúng ta luôn có khuynh hướng không hài lòng với cuộc sống mà chúng ta đang có. Có thể chúng ta cảm thấy mình bất mãn với gia đình, nhà cửa, thức ăn hay những yếu tố khác. Muốn vượt qua sự bất mãn này chúng ta phải lắng nghe lời Phật dạy về vô thường, không có thứ gì tồn tại mãi mãi, từ đó chúng ta có thể buông bỏ hết thảy mọi thứ chấp trước, và từ đó an lạc, hoan hỷ và thoải mái sẽ tự nhiên hiện khởi trong tâm định tĩnh của chúng ta—We always have a tendency not satisfied with what we have in our life. We may feel dissatisfied with family, housing, food or with any other small things. To overcome this discontent, we should listen to the teachings of the Buddha on the impermanence of everything; then we can get rid of all kinds of attachments; then rapture, joy and comfort will arise naturally from our concentrated mind.
- 3) Đói và khát: Khuppipasa (p)—Hunger and thirst—Phải chăng chúng ta đói khát vì thực phẩm? Kỳ thật, chúng ta không chỉ đói vì thức ăn, mà còn đói vì nhiều thứ khác như quần áo, vật dụng, thú vui giải trí, và những thú say mê cá nhân như sưu tầm đồ cổ, chơi cây kiểng, vãn vãn. Sự đói khát này tiềm ẩn trong mọi lãnh vực và mọi nhu cầu của mình, từ vật chất đến tâm linh. Nếu chúng ta biết kềm chế với những ham muốn này thì đạo binh ma thứ ba khó có thể quấy rầy được chúng ta—Are we hungry of food? In fact, we may not be hungry for food but also for clothing, entertainment, and other hobbies such as collection of antiques, bonsai, and so on. This notion of hunger and thirst relates to the

entire range of needs and requirements in both physical and mental areas. If we can restraint ourselves from these desires, then the third mara army cannot disturb us.

- 4) Ái dục: Tanha (p)—Attachment—Khi dục lạc đã tiếp xúc các đối tượng giác quan thì tham ái phát sanh. Khi mắt tiếp xúc vật vừa ý, tai tiếp xúc với âm thanh vừa ý, mũi ngửi mùi thơm, lưỡi tiếp xúc với vị ngon, thân xúc chạm với vật vừa ý, vân vân, thì tham ái phát sanh. Như vậy mọi pháp trần tiếp xúc với lục căn, nếu chúng ta không có chánh niệm thì tham ái sẽ phát sanh—When eyes contact pleasurable objects, ears listen to good sounds, nose smells good smell, tongues tastes tasteful food, body touches likeable things, and so on, cravings arise. Therefore, if we do not have mindfulness, cravings will arise—See Chapter 43.
- 5) Dã dượi hôn trầm: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor—See Chapter 111 (C).
- 6) Sợ sệt: Bhaya (p)—Fear—Sự sợ hãi thông thường là một dấu hiệu ngầm của sự giận dữ. Có khi chúng ta không thể đương đầu với vấn đề, nhưng cũng không biểu lộ phản ứng ra mặt mà chờ cơ hội trốn chạy. Nếu chúng ta có thể đối đầu với vấn đề, với một cái tâm cởi mở và thoải mái thì sự sợ hãi sẽ không khởi dậy được—Ordinary fear is a sinking sign of anger. When we cannot face the problem, we show no reaction outwardly and wait for the opportunity to run away. But if we can face our problem directly, with an open and relaxed mind, fear will not arise.
- 7) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt—See Chapter 77.
- 8) Dèm pha và cố chấp: Makkha-thambha (p)—Detraction and stubbornness—See Bát Phong in Chapter 82.
- 9) Thân đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc: Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p)—Gain, praise, honour, and ill-gotten fame—See Bát Phong in Chapter 82.
- 10) Tự phụ và khinh miệt: Attukkamsanaparavambhana (p)—Self-praise and contempt for others—Tự phụ là một đạo binh ma đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn và làm cho chúng ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người. Nó khiến mình quên đi tất cả những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho mình trước đây. Vì tự phụ mà chúng ta xem thường và chê bai cũng như dèm pha đức hạnh của người khác—Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude; and it makes more difficult for us to acknowledge that we owe any kind of debt to another person. It causes us to forget the good deeds others have done for us in the past. Because of conceit, we belittle and denigrate other people.

(J) Thập La Sát Nữ ***The ten raksasi or demonesses***

Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—The ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra:

- 1) Lam-bà: Lamba—Who is associated with Sakyamuni.
- 2) Tỳ-lam-bà: Vilamba—Who is associated with Amitabha.
- 3) Khúc Xỉ: Kutadanti—Who is associated with Bhaisajya (Dược Sư Phật).
- 4) Hoa Xỉ: Puspadanti—Who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai).

- 5) Hắc Xỉ: Makutadanti—Who is associated with Vairocana (Đại Nhật Như Lai).
- 6) Đa Phát: Kesini—Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền).
- 7) Vô-Yếm-túc: Acala—Who is associated with Manjusri (Văn Thù).
- 8) Trì-Anh-Lạc: Maladhari—Who is associated with Maitreya (Di Lặc).
- 9) Cao-đế: Kunti—Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm).
- 10) Đoạn nhưt thiết chúng sanh tinh khí: Sarvasattvaujohari—Who is associated with Ksitigarbha (Earth Store Địa Tạng).

(K) Ngũ Thập Ấm Ma *The Fifty Skandha-Demon States*

Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states.

- I. *Thập Sắc Ấm Ma—Ten states within the form skandha:* Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form skandha:
 - 1) Thân ra khỏi ngại: Body can transcend obstructions—Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dện, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại—The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions.
 - a) Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy: This state is called “the pure brightness merging into the environment.” It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood.
 - b) Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà: If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence.
 - 2) Trong Thân Nhật Trùng: The light pervades internally and he can extract intestinal worms—Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rỗng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà—Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called “the pure light surging through one’s physical body.” It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon’s influence.
 - 3) Tinh Phách Đấp Đối Hợp: His essence and souls alternately separate and unite—Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần, thủy đều xen vào,

đáp đối làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tỏ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đáp đối hợp lý, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called “the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.

- 4) Phật Hiện Ra: Buddhas appear—Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiều chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiệm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When a person’s mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called “the mind and soul being instilled with spiritual awareness.” When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 5) Hư Không Hóa Thành Sắc Báu: Space takes on the color of precious things—Lại do tâm ấy tinh nghiê, diệu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, vằng ép quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báu, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called “excessively subduing the mind.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a

sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

- 6) Trong Tối Thấy Vật: He can see thing in the dark—Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trừng, xem thấy rõ suốt. Tạm được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called “refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.
- 7) Thân Giống Như Cây Cỏ: His body becomes like grass or wood—Lại do tâm đó, tiến vào, mẫn phần vào nơi rỗng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called “the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance.” It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.
- 8) Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật: He sees everywhere turn into Buddha-lands—Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lấm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món báu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hăng sa Phật đầy dẫy hư không, lâu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—When his mind accomplishes such purity that his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddhlands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, Tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called “the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence.

- 9) Nghe được xa: He sees and hears distant things—Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường xá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa, nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called “having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much that had been blocked from view.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.
- 10) Thấy thiện tri thức: He sees good advisors—Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể dời đổi, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗngưng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, ma sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà—As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called “having an improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths.” It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons’ influence.

II. *Thập Thụ Ấm Ma—Ten states within the feeling skandha:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha.

- 1) Ép mình sanh ra buồn: Suppression of the self leads to sadness—Ông A Nan! Người thiện nam đó, đương ở lúc thụ ấm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm—Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called “overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter is mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 2) Nâng mình lên ngang với Phật: Praising oneself is being equal to the Buddhas—Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, thẳng

tướng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạnh mẽ vô hạn, chí tầy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi đờc ba a tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hằng hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called “being too anxious to excel in cultivation.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, , then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

- 3) Trong định hay nhớ: Samadhi out of balance brings much reverie—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị trụ, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called “cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 4) Tuệ đa cuồng: Wisdom out of balance brings much arrogance—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mạnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút í đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hằng xét nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: “Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng.” Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called “applying the mind, but straying away from

constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce “I have realized the unsurpassed absolute truth.” Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

- 5) Thấy gian hiểm hay lo: Passing through danger leads to anxiety—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught (crazy), as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called “cultivating, but not understanding expedients.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 6) Thấy an lành hay mừng: Experiencing ease leads to joy—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tĩnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of boundless joy wells up in him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called “experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 7) Thấy hơn khinh người: Viewing oneself as as supreme and arrogant—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tự cho mình đầy đủ. Bỗng đứng đại ngã mạn khởi lên, nào ngạo mạn người ngang mình, ngạo mạn người hơn mình, hoặc ngạo mạn tăng lên, hoặc ngạo mạn thấp hèn, đồng thời phát ra. Trong tâm dám khinh mười phương Như Lai, huống là các bậc thấp như Thanh Văn hay Duyên Giác. Đó là khí

bồng bột thấy mình hơn, không có tuệ để cứu. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lẽ tháp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Bảo các cư sĩ: “Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo.” Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn. Nghi ngộ chúng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride, haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called "viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, “These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don't revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd.” Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

- 8) Tuệ an tự cho là đủ: With wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refine understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called “attaining lightness and clarity due to wisdom.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.
- 9) Chấp không và pháp giới: Becoming attached to emptiness and slandering precepts—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rỗng không sáng suốt. Bỗng dưng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma

Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ nhơ nhớp, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called “the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a “Small Vehicle Dharma.” He will say, “Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?” This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha’s moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

- 10) Chấp có và buông dâm: Becoming attached to existence and indulging in lust—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bỗng dưng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lầm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quỷ thần nên trong đời mạng pháp thu nhiếp kẻ phàm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhằm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngộ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chánh định, sẽ bị chìm đắm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called “when an agreeable state of samadhi enters one’s mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior.” If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, nave people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person’s

body. Once the person's charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall.

III. Thập Tướng Ấm Ma—Ten states within the thinking skandha: The ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tướng ấm ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha.

- 1) Tham cầu thiện xảo: Greed for cleverness and skill—Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đảng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tưởng quái gỡ, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cố bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián—Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 2) Tham cầu du lịch: Greed for adventure—Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến phiêu dãng, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dật cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ma ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiện nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chương trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha. Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.
- 3) Tham cầu khế hợp: Greed for union—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thâm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu khế hợp. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không dời đổi chi. Về bề trong, khiến thính giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát dời đổi, hoặc được tức mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc

biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, dễ vào nơi tà ngộ. Đó là My Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks for union. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become “enlightened” before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others’ thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddha’s moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 4) Tham cầu biện bạch, phân tách: Greed to analyze things—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, triết phục các người cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thật hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là

Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời uế ngôn ấy. Đó là ác quỷ Cổ Độc Yểm Thắng lâu năm thành ma, nã hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's N'rvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: "The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha's moral precepts and covertly indulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 5) Tham cầu minh cảm: Greed for spiritual responses—Lại người thiện nam, thụ ám hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa, tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu minh cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hằng thân cận, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời

trước, ta sinh nơi đó, độ người này, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Đem nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghỉ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to love for his Dharma and stick to him as if glued, feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 6) Tham cầu tĩnh mật: Greed for peace and quiet—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh mật. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: "Nay người chưa biết mà đã hóa làm súc sanh." Rồi sai một người đứng đằng sau đạp đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tỏ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ưa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma

bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, “You haven’t died yet, but you have already become an animal.” Then he instructs another person to step on the first person’s tail,” and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha’s ’oral precepts. He slanders Bhikshus, scolds his assembly of disciples, and exposes people’s ’rivate affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 7) Tham cầu túc mệnh: Greed for past lives—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tâm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các cửa báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cảm dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn cơm. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiểm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa, Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngu dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Náo loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and

experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a “moonlight pearl” is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat only medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha’s precepts. He may covertly indulge in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the god person. But when the demon tires, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 8) Tham cứu thần lực: Greed for spiritual powers—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lực, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhập dịp tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đẫy, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiện luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Đem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh my, hoặc long my, hoặc Tiên mã số, sống lại làm my, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tản, có con quái chi khác

nhập vào xác, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks spiritual powers, he arranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease. He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhahoods, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 9) Tham cầu thâm không: Greed for profound emptiness—Lại người thiện nam, thụ ẩm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phén. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả.

Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the hindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will, or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

- 10) Tham cầu sống lâu: Greed for immortality—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiên ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc như Gia Văn Tra và Tỳ Xá Đồng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng

là Chấp Kim Cang, cho người sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu my, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xử hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, “All beings in the ten directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation.” This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person’s luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, “I am a Vajra Spirit who has come to give you long life.” Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in frenzied lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells.

IV. *Thập Hành Ấm Ma—Ten states within the formation skandha:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of formation skandha.

- 1) Hai thứ vô nhân: Two theories on the absence of cause—See Nhị Chứng Vô Nhân Luận.
- 2) Bốn thứ biến thường—Four theories regarding pervasive permanence—See Tứ Chứng Biến Thường Ch. 69.
- 3) Bốn thứ điên đảo: Four upside-down theories—See Tứ Chứng Diên Đảo Ch. 68.
- 4) Bốn thứ hữu biên: Four theories regarding finiteness—See Tứ Chứng Hữu Biên Ch. 68.

- 5) Bốn thứ kiêu loạn: Four kinds of sophistry—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiêu loạn, biến kế hư luận—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality.
- a) Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là “biến,” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng,” thấy cái chỗ bị thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.” Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú—First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, “I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing.” He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say.
- b) Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vần không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả—Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “no,” Aside from saying “non,” he does not speak.
- c) Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả—Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak.
- d) Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiêu loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước kiêu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells

them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 6) Mười sáu thứ hữu tướng: The sixteen ways in which forms can exist after death—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Điều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vần có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms.
- 7) Tám thứ vô tướng: Eight ideas about nonexistence of forms—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tướng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vần, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết không có, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no

feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of forms after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 8) Tám phủ định: Eight kinds of negation—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, , và thụ tướng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vẫn cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay đời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lẫn. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mờ mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an “insight” flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- 9) Bảy chỗ đoạn diệt: Seven theories on the cessation of existence—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vẫn cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of

all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 10) Năm Niết Bàn—Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.
- i) Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến: He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it.
 - ii) Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo: He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry.
 - iii) Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ: He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering.
 - iv) Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp: He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy.
 - v) Hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần: He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

V. *Thập Thức Ấm Ma—The ten states of consciousness skandha*: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness.

- 1) Chấp nhân và sở nhân: Attachment to causes and what which is caused—A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp ly. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp “minh đế” là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đạo—Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But is he regards what he is returning to as the cause of true permanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism.
- 2) Chấp năng phi năng: Attachment to ability that is not actually ability—Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cõi hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả—Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, will manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect.
- 3) Chấp thường phi thường: Attachment to a wrong idea of permanence—Lại người thiện nam nghiên cùng thành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chơn thường, cho là không sinh diệt. Ở trong sinh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sinh diệt. An trụ nơi trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời

Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh điên đảo viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection.

- 4) Chấp tri vô tri: Attachment to an awareness that is not actually awareness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: “Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri.” Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết điên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness.
- 5) Chấp sinh vô sinh: Attachment to birth that is not actually birth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối trong cái tính viên dung, các căn hồ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tựu, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống

điên đảo—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versatility in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind's circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmans who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations based on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation.

- 6) Chấp quy vô quy: Attachment to a refuge that is not actually a refuge—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tịnh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thẳng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp “vô tướng thiên” và Thuần Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất trí kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state, in which he realizes a state of voidness based on the idea of emptiness within the perfect brightness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of annihilationism.
- 7) Chấp tham phi tham: Attachment to an attainable craving—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tịnh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tịnh viên hằng chẳng mất, sinh thẳng giải. Người ấy đọa về cái chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất trí kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a

supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life.

- 8) Chấp chân phi chân: Attachment to truth that is not actually truth—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngồi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghĩ sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the interconnection of all lives, he wants to hang on to worldly enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens.
- 9) Định tính Thanh Văn: Fixed nature Hearers—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh mình, phân biệt tinh, thô, phẩm, quyết, chân, ngụy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thắng giải. Người đó đọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ của các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of the Buddhas, he will

lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness.

- 10) Định tính Độc Giác: Fixed nature Pratyekas—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ẩm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bèn lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thắng giải. Người đó bị đọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment.

(L) Ma và Phật Demons and Buddhas

Phật Cao Nhứt Xích, Ma Cao Nhứt Trụợng, Phật Cao Nhứt Trụợng, Ma Quá Đầu Trụợng, Phật Quá Đầu Trụợng, Ma Quy Hàng Phật: If the Buddha is one foot tall, the demons will make themselves ten feet tall; if the Buddha is ten feet tall, the demons stands just above the Buddha's head. Nevertheless, if the Buddha grows taller still and exceeds the demons in height, the demons will surrender to the Buddha—Lời dạy này có nghĩa là nếu Phật không cao hơn ma thì Phật sẽ bị ma trấn áp; người tu cũng vậy, phải giữ cho ông Phật nơi chính mình luôn cao hơn ma dù trong bất cứ trạng huống nào, nếu không sẽ bị ma chớợng đánh đổ. Người tu mà thói chuyển là do tự nơi mình, chớ nên đổ thừa cho hoàn cảnh, cũng không nên đổ thừa cho ai, chỉ tại mình trây lười giải đãi nên thua ma. Nếu mình kiên tâm trì chí, thì ma chớợng sẽ tiêu tan—This teaching means if the Buddha is not taller than the demonds, he will be subverted. In the same manner, cultivatos should always ensure that his own Buddha is taller than that of the demons under any circumstances; otherwise, he will be subverted and vanquished. Therefore, cultivators who fail and retrogress should not blame external circumstances or anyone. They should only blame themselves, for being weaker than the demon. If they persist in holding fast to their vows and determination, demonic obstacles will disappear.

CHƯƠNG SÁU MƯƠI BỐN

CHAPTER SIXTY-FOUR

Chấp Trước-Kiết Sử-Buông Xả

Grasping-Fetters-Abandonment

(A) Chấp Trước—Grasping

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Chấp Trước—Overview and Meanings of Grasping

(I) Tổng quan về Chấp trước—An overview of Grasping.

(II) Nghĩa của Chấp Trước—The meanings of Grasping.

(III) Những Định nghĩa liên quan đến Chấp Trước—Definitions that are related to Laggati.

(IV)Chấp Trước theo Truyện Tiền Thân Đức Phật—Grasping according to the Buddha Birth Stories.

(A-2) Phân Loại Chấp Trước—Categories of Laggati

(I) Nhị Chấp—Two kinds of Attachment.

(II) Tam Chấp Thủ—Three attachments.

(III) Tứ Chấp Thủ—The Four Erroneous Tenets: Bốn thứ câu chấp.

(IV)Tứ Chứng Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence.

(V) Tứ Chứng Hữu Biên: Four theories regarding finiteness.

(VI)Năm Chấp trước—Five Attachments, or five states of all errors found in mortality.

(VII)Ngũ Ẩn Chấp Thủ.

(A-3) Những loại Chấp Trước khác—Other Attachments

(B) Kiết Sử—Bondages—Fetters

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Kết”—Overview and Meanings of “Fetters”

(I) Nghĩa của “Kết”—Meanings of “Fetters”.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến “Kết”—Other definitions that are related to “Fetters”.

(B-2) Phân Loại “Kết”—Categories of “Fetters”

(I) Tam Kết: Samyoga (skt)—Three bonds.

(II)Tứ Kết: Four bonds.

(III)Ngũ Kết—Five bonds.

(IV)Lục Kết Tâm—Six bonds of the mind.

(V) Thất Kiết Sử—Seven fetters.

(VI)Cửu Kết—Nine bonds that bind men to mortality.

(VII)Thập Kết—Ten bounds.

(B-3) Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of Grasping of Enlightening Beings

(I) Tổng quan về Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—An overview of Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

(II) Chi tiết về Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—Details of Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

(C) Không Chấp Trước Không dính mắc—Non-Attachment**(C-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của ‘Không chấp trước’—Overview and Meaning of ‘Non-Attachment’****(C-2) Hành Giả Tu Thiền và sự Không Chấp Trước—Non-Attachment and Meditators****(C-3) Không Chấp Trước theo Kinh Kim Cang—Non-Attachment according to the Vajra Sutra****(C-4) Lời Phật dạy về Không Chấp Trước—The Buddha’s Teachings on Non-Attachment****(D) Buông Xả—Equanimity****(D-1) Tổng quan và Nghĩa của “Buông Xả”—Overview and Meanings of Equanimity****(I) Tổng quan về “Buông Xả”—An overview of Equanimity:****(II) Nghĩa của “Buông Xả”—The meanings of Equanimity.****(D-2) Xả Vô Lượng Tâm—Immeasurable Detachment****(D-3) Ràng Buộc Và Giải Thoát—Bondage and free from bondage****(I) Tổng quan về Ràng Buộc Và Giải Thoát—An overview of Bondage and free from bondage.****(II) Chi tiết về Ràng Buộc Và Giải Thoát—Details of Bondage and free from bondage.****(D-4) Phân Loại Buông Xả—Categories of Equanimity****(I) Tám Cách Buông Xả: Asta-vimoksa (skt)—Eight types of meditation for removing various attachments—Bát Tam-Ma-Địa.****(II) Mười Không Dính Mắc—Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.****(D-5) Những lời Phật dạy về Buông Xả—The Buddha’s Teachings on Equanimity**

(A) Chấp Trước **Grasping**

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Chấp Trước **Overview and Meanings of Grasping**

(I) Tổng quan về Chấp trước—An overview of Grasping:

- 1) Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục. Chấp thủ là những thứ làm cho chúng ta tiếp tục lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử. Là Phật tử thuần thành, đã nguyện tu theo Phật, sẽ không hành xử như những kẻ tầm thường khác, những kẻ chẳng thể nhìn suốt, chẳng thể buông bỏ. Nếu bạn chẳng thể dứt trừ chấp trước vào “cái tôi”, “cái của tôi”, và cái “pháp”; và nếu bạn cứ tiếp tục giữ chặt tứ tướng: phân biệt mình, người, chúng sanh và thọ giả tướng, chắc chắn bạn sẽ gặp phải nhiều phiền hà rắc rối trên đời. Nếu chúng ta biết buông bỏ và lùi lại một bước để cân nhắc thì chuyện gì xảy ra đi nữa, bạn sẽ luôn nhìn sự vật như chúng thật là, chứ không như bề ngoài của chúng. Theo Đức Phật, giác ngộ không gì khác hơn là cắt đứt tất cả mọi chấp trước. Chúng ta có thể chấp trước vào con người, vào sự vật, vào những trạng thái mà chúng ta chứng nghiệm, vào những suy nghĩ của chính mình, hay những ý định từ trước của chính mình: Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires. Attachments are what keep us continuing the cycle of rebirth. Devout Buddhists, who vow to follow the Buddha’s path of cultivation, will not act like ordinary people who cannot see through or renounce things. If you cannot get rid of attachments to self, mine, and dharmas; and if you continue to have the marks of self, others, sentient beings, and life span, then you will surely encounter a lot of trouble. If you know how to get rid of attachments and step back to consider things calmly, then no matter what happens, you will always be able to see things as they really are, not as their outside appearances. According to the Buddha, becoming enlightened is nothing other than cutting off all attachments. We can become attached to either people, things, experiential states, our own thoughts, or preconceptions.
- 2) Trong Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã dạy rằng chấp ngã là cội rễ gây ra đau khổ. Từ chấp thủ gây nên lo buồn sợ sệt. Người giải thoát khỏi chấp thủ sẽ không bị lo buồn và ít sợ sệt hơn. Càng chấp thủ thì người ta càng khổ đau—In the Four Noble truths, Buddha Shakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. The more attachments one has, the more one suffers).

(II) Nghĩa của Chấp Trước—The meanings of Grasping:

- 1) Chấp Trước: Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lia. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng

biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi)—To cling to things as real.

- 2) Chấp trước: Laggati (p)—Lagati (skt)—Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one's self to—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things.
- 3) Nắm bắt: To seize—To hold—To maintain.
- 3) Chấp Chặt: Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Close attachment.
 - a) Cố chấp chặt—Clinging or adhering very closely.
 - b) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.”
- 4) Chấp Chướng: Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn. Hễ mình có một chút chấp trước là có chướng ngại. Có chướng ngại thì khó lòng ra khỏi Tam Giới. Cho nên Phật tử chân thuần phải cố gắng phá thủng mọi chấp trước. Cho tới khi nào mình tới được chỗ không có gì cả, thì đó là lúc mình khôi phục lại được bộ mặt thật của chính mình. Bây giờ cho dù mình muốn có cũng chẳng được, đến khi mình chẳng còn muốn gì nữa thì mọi thứ đều có—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana. If we have even a particle of attachment, we have obstructions. With obstructions, we are not able to escape the Triple Realm. Therefore, it is necessary for any sincere Buddhist to break through all attachments. When we reach the point of having no attachments, we regain our true being. Right now, no matter how much we want, nothing we can obtain. When we reach the point of not wanting anything, everything will be ours.

(III) Những Định nghĩa liên quan đến Chấp Trước—Definitions that are related to Laggati:

1. Ái Chấp—Attachment of love:

- a) Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Tuy nhiên, từ sự ái trước này có thể nảy sinh ra “từ bi” là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong attachment of love; the bondage of desire. However, from this bond of love can also arise pity, which is fundamental to Buddhism.
- b) Lời Phật dạy về “Ái Trước” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Attachment of love” in the Dharmapada Sutra:
 - i) Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được: Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).
 - ii) Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi: The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).
- c) Ái Kiến Chấp: Attachment growing from thinking of others—Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có

nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.

2. **Câu sinh ngã chấp:** Atma-graha (skt)—Cling to the idea of self—Ngã Chấp—Ngã chấp bám sinh, lúc mới sanh ra đã có. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—Phân biệt ngã chấp—The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Holding to the concept of the reality of the ego, holding to permanent personality, or holding to the atman. This holding is an illusion. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning.
3. **Chấp Chặt:** Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Close attachment—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa.”—Clinging or adhering very closely—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.”
4. **Chấp Chượng:** Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana.
5. **Chấp Có:** Astika (skt)—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—Realist—Who maintains the universe to be real—The Buddha condemn both realists and non-realists—To cling to actuality (existence).
6. **Chấp Có Chấp Không:** Một vài trường phái cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần.” Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that “It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the attachment may be as small as a grain of dust.” However, once we thoroughly understand the Buddha’s teachings, we will not be attached to any extreme.
7. **Chấp có nhân không, nhưng không có pháp không:** Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính)—Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.
8. **Chấp Đoạn Kiến:** Attachment on Nihilism—Thuyết này tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thuyết này không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì

đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

9. *Chấp Giả Danh Tâm:* Attachment to the temporary name—See Tam Cháp Thủ in Chapter 64 (B).

10. *Chấp Hữu:* Cling to things as real.

a) Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không: Astika (skt)—Upadana (skt)—Realist—Laying hold of—Grasping—Cling (v) to existence—To cling to actuality (existence). Who maintains the universe to be real. The Buddha condemn both realists and non-realists

b) Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lia. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi): Abhinivesa or graha (skt)—To grasp, hold, or cling to anything. A tendency for settling down in the mind.

11. *Chấp Không Tâm:* Attachment to the Void itself—See Tam Cháp Thủ in Chapter 64 (B).

12. *Chấp Kiến:* Lagna-samkhyam (skt)—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến—Adhering or clinging to one's interpretation—Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted.

13. *Chấp Lạc:* Attachment to bliss—Còn gọi là Trước Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to pleasure regarded as real and permanent.

14. *Chấp Ngã:*

a) Cho rằng trong thân ngũ uẩn này có cái thực ngã—Attachment to the idea of permanent self.

b) Lagna-atman (skt)—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the “I”)—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated.

c) Atma-graha (skt)—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật—Chấp vào Thường ngã—Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân

duyên—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating.

c) Ngã Ngữ Thủ: Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—Attachment to doctrines about the ego. The attachment to statements about the ego, one of the four kinds of attachment.

e)

i) Nhân ngã kiến chấp: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—The erroneous view that there is an independent human personality or soul.

ii) Pháp ngã kiến chấp: Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—The erroneous view that everything exists with an independent nature.

f)

i) Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—The natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul.

ii) Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

15. Chấp Pháp: Lagna-dharma (skt).

a) Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion.

b) Bám chặt vào giới luật: To comply with the law.

c) Bám chặt vào giáo lý: To cling to the dharma.

d) Còn gọi là Trước Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra.

16. Chấp Pháp Tâm: Attachment to all elements—See Tam Chấp Thủ in Chapter 64 (B).

17. Chấp Tâm: Tâm chấp vào vạn hữu là thật—The mind which clings to things as real.

18. Chấp Thọ: Thu nhiếp và thọ trì những gì đã được truyền trao—Impressions, ideas grasped and held.

19. Chấp Thủ: Graha (skt)—Grau (skt)—Grabh (skt)—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—To be held by anything or idea—Maintain—Obstinate—Seize—Chấp—Chụp lấy—Thủ Trước—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thấy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).

20. Chấp Thủ Bản Ngã: Self-grasping—Chấp có cái “Ta” hay chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại—Self-grasping is the root of all harmful minds.

21. Chấp Thủ Tưởng: Grasping to the past—Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions.

22. **Chấp Thường Kiến:** Attachment on Eternalism—Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục. Thuyết này không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.
23. **Chấp Tình:** Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật—The foolish passion of clinging to the unreal.
24. **Chấp Trì:** Lagna-graha (skt)—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển—To hold firmly or to insist firmly on anything.
25. **Chấp Trì Thức:** Adana-vijnana (skt)—Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another name for Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức in Chapter 49.
26. **Chấp Trước:** Lagati (skt)—Laggati (p)—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one’s self to—Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things.
27. **Chấp Tướng:** Lagna-laksana (skt)—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas.
28. **Chấp Thủ Tướng:** Thọ tướng thứ ba trong sáu thọ tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—See Lục Thọ Tướng (3) in Ch. 92.

(IV) **Chấp Trước theo Truyện Tiền Thân Đức Phật—Grasping according to the Buddha Birth Stories:** Theo Truyện Tiền Thân Đức Phật, có một câu chuyện về người đánh bẫy và con khỉ—According to the Buddha Birth Story, there is a story about the Trapper and the Monkey:

- * Người đánh bẫy bắt con khỉ bằng cách nào? Anh ta lấy một trái dứa và khoét một lỗ nhỏ. Rồi anh ta để vài hạt đậu phộng bên trong và bên ngoài trái dứa: How does a trapper

catch a monkey? He takes a coconut and makes a small hole in it. He then puts some peanuts inside and outside the coconut.

- * Chẳng bao lâu, một con khỉ sẽ đến và ăn các hạt đậu phộng trên mặt đất. Rồi nó sẽ đặt tay vào trái dừa để với tới những hạt đậu bên trong: Before long, a monkey will come and eat the peanuts on the ground. Then he will put his hand in the coconut to reach the peanuts inside.
- * Việc nắm các hạt đậu phộng bên trong trái dừa sẽ làm cho tay nó lớn hơn, vì vậy nó không thể lôi tay ra khỏi lỗ hổng. Nó la khóc và nổi giận, nhưng không chịu buông bỏ các hạt đậu để rút tay ra. Cuối cùng, người đặt bẫy đến và bắt nó: Holding the peanuts makes his hand bigger, so now he cannot pull it out through the hole. He cries and gets angry, but will not open his hand and let the peanuts go. Finally, the trapper comes and catches him.
- * Chúng ta cũng giống như con khỉ trên. Chúng ta muốn thoát khổ nhưng không chịu buông bỏ các dục vọng. Theo cách này chúng ta vẫn bị mắc kẹt mãi trong vòng luân hồi sanh tử chỉ vì sự THAM LUYẾN của chính mình: We are like the monkey. We want to be free from suffering, but we will not let go our desires. In this way we remain caught in Samsara because of our own ATTACHMENTS.

(A-2) Phân Loại Chấp Trước Categories of Laggati

(I) Nhị Chấp—Two kinds of Attachment:

- (A) Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous attachments—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi—All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things.
- 1) Ngã chấp: Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self.
 - 2) Pháp chấp: Chấp rằng vạn pháp có thật—Attachment of the reality of dharma, things or phenomena.
- (B) Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous tenets or attachments—Illusions—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi—All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things:
- 1) Ngã chấp: Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self.
 - 2) Pháp chấp: Chấp rằng vạn pháp có thật—Attachment of the reality of dharma, things or phenomena.
- (C) Hai thuyết chấp về luân hồi—Two theories on reicarnation: Hai thuyết này đều không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death,

the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable.

- 1) Chấp Đoạn Kiến—Attachment on Nihilism: Thuyết này tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thụ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth.
 - 2) Chấp Thường Kiến—Attachment on Eternalism: Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.
- (D) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phần như sau: “Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phần và ngoại phần.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: “Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect.”
- 1) Nội Phần: Internal Aspect—Ông A Nan! Nội phần là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phần—Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings’ mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the ‘internal aspect.’

- 2) Ngoại Phận: External Aspect—Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bông bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thảng cảnh thâm hiện. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhalands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'ex'ernal aspect.'

(II) Tam Chấp Thủ—Three attachments: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments.

- 1) Chấp thủ vào giả Danh Tâm: Attachment to the temporary name—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là chấp thủ vào giả danh. Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to the temporary name.” All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, because there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one’s temporary name.
- 2) Chấp thủ vào Pháp Tâm: Attachment to all elements—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Pháp Tâm. Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to all elements.” The

elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness.

- 3) Chấp thủ vào Không Tâm: Attachment to the Void itself—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu việt việt cả “Tứ Cú.” According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is “Attachment to the Void itself.” When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the “four arhument.

(III) Tứ Chấp Thủ—The Four Erroneous Tenets: Bốn thứ câu chấp.

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists:

- 1) Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Heretical (dị giáo) theory of causation—Creation by a Creator.
- 2) Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause—Creation without a cause, or spontaneous generation.
- 3) Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—Cause without effect—No future consequences as a result of past or current karma.
- 4) Vô Nhân Vô Quả: Tà kiến phủ nhận hết thấy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Neither cause nor effect—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna:

- 1) Chấp Hữu (chấp có): Attachment to existence.

- 2) Chấp Vô (chấp không): Attachment to non-existence.
 - 3) Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai): Attachment to both existence and non-existence.
 - 4) Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai): Attachment to neither.
- (C) *Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn—The four erroneoustenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman:*
- 1) Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không: Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void.
 - 2) Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính): Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivadah tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.
 - 3) Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của ‘không’ nhưng lại phân biệt không rõ ràng: Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of ‘void’ but not clearly.
 - 4) Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—Those in Mahayana who hold the tenet of the ‘realists.’
- (D) *Bốn thứ câu chấp khác của ngoại đạo: Catushkotika (skt)—Tứ Cú Chấp—Four tenets held by various non-Buddhist schools.*
- 1) Thường Cú: Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái ‘ngã’ trong quá khứ tức là cái ‘ngã’ trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present.
 - 2) Vô Thường Cú: Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.
 - 3) Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lia thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent.
 - 4) Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.
- (E) *Tứ Chấp Thủ Theo Tương Ứng Bộ Kinh—Four kinds of clinging According to The Connected Discourses: Upadanani (p)—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging:*
- 1) Dục Chấp Thủ: Clinging to sensual pleasure.
 - 2) Kiến Chấp Thủ: Clinging to views.
 - 3) Giới Cấm Chấp Thủ: Clinging to rules and vows.
 - 4) Ngã Luận Chấp Thủ: Clinging to a doctrine of self.
- (F) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clings:*
- 1) Dục Thủ: Chấp thủ vào dục lạc—Clinging to sensuality.
 - 2) Kiến Thủ: Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Clinging to wrong views.

- 3) Giới Cấm Thủ: Silabbata-paramasa (p)—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—Clinging to rules and ritual.
- 4) Ngã Thuyết Thủ: Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

(IV) Tư Chứng Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.”

- 1) Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường: First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent
- 2) Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sinh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường: Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent.
- 3) Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường: Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.
- 4) Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking

mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

- (V) **Tứ Chứng Hữu Biên**: Four theories regarding finiteness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong phạm vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.”
- 1) Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite.
 - 2) Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist.
 - 3) Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one.
 - 4) Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

(VI) Năm Chấp trước—Five Attachments, or five states of all errors found in mortality:

Năm Trụ Địa, hay năm sự chấp trước trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản. Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five attachments, or five fundamental conditions of the passions and delusions. The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

(A) Chấp trước khởi lên bởi Chi Mạt Vô Minh—Attachments caused by “Branch or twig ignorance”:

- 1) Chấp vào Hình Tướng bên ngoài (Kiến nhưt thiết trụ địa): Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Wrong views which are common to the trailokya. Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are.
- 2) Chấp vào Dục giới (Dục ái trụ địa): Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—The desires in the desire realm. Clinging or attachment in the desire-realm.
- 3) Chấp vào Sắc giới (Sắc ái trụ địa): Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm. Clinging or attachment in the form-realm.
- 4) Chấp vào Vô Sắc giới (Hữu ái trụ địa): Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

(B) Chấp trước khởi lên bởi Căn Bản Vô Minh—Attachments caused by “Original ignorance”:

- 5) Vô minh trụ địa: The state of ignorance—Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

(VII) Ngũ Uẩn Chấp Thủ: Upadanakkhandha (p)—Five Aggregates of Clinging or grasping—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, sở dĩ gọi là Ngũ Uẩn thủ vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám víu hay chấp thủ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, these are called aggregates of clinging because they constitute the objects of clinging.

- 1) Sắc uẩn chấp thủ: The materiality aggregate of clinging.
- 2) Thọ uẩn chấp thủ: The feeling aggregate of clinging.
- 3) Tưởng uẩn chấp thủ: The perception aggregate of clinging.
- 4) Hành uẩn chấp thủ: The mental formations aggregate of clinging.
- 5) Thức uẩn chấp thủ: The consciousness aggregate of clinging.

(A-3) Những loại Chấp Trước khác**Other Attachments**

1. **Vướng mắc vào danh vị hay chức tước—Attached to one’s title or position:** Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vướng mắc vào các danh vị hay chức tước trong hàng giáo phẩm,

khi có người nào đó xưng hô không đúng danh vị của mình thì sanh lòng hờn giận, bực tức hoặc yêu cầu người kia phải sửa lại cho đúng cách xưng hô, là vị ấy phạm giới phát lồ sám hối—A Bhikṣu or Bhikṣuni who is attached to his or her title or position of seniority in the Sangha, and becomes angry or annoyed when someone does not address her according to her position or tells that person that he or she should correct his or her way of addressing him or her, commits an Expression of Regret Offence.

2. **Chấp chặt vào quan điểm của mình—Attached to one's views:** Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố chấp vào quan điểm của mình, cho rằng kiến thức mình đang có là những chân lý tuyệt đối không thể thay đổi được, mà không chịu cởi mở để đón nhận quan điểm và tuệ giác của người khác, sau khi được ba vị hoặc Tăng hoặc Ni cảnh cáo mà vẫn không chịu thay đổi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối)—A Bhikṣu or Bhikṣuni who is attached to his or her own views, maintaining that the knowledge he or she presently possesses is absolute and unchanging, refuses to open to receive the viewpoints and insights of others, after having been warned by three other Bhikṣus or Bhikṣunis, and still refusing to change his or her attitude, commits an Expression of Regret Offence.
3. **Chấp chặt vào sự hỷ lạc—Attachment to bliss:** Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to pleasure regarded as real and permanent.
4. **Ái Chấp—Attachment to human impersonality, but not the unreality of things:** Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính)—Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.
 - a) **Chấp chặt vào Ái Kiến—Attachment growing from thinking of others:** Chấp trước từ con người mà nảy lên thứ tình yêu hay dục vọng nảy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires.
 - b) **Ái Trước—Attachment of love:**
 - i) The meaning of “Ái Trước”: Nghĩa của “Ái Trước”—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Tuy nhiên, từ sự ái trước nảy lại nảy sanh ra “từ bi” là nền tảng của tình thương trong Phật giáo—The strong attachment of love; the bondage of desire. However, from this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism.
 - ii) Lời Phật dạy về “Ái Trước” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Attachment of love” in the Dharmapada Sutra:
 - * Như nước lũ cuống phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được: Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47).
 - * Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi: The destroyer brings under his way

the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48).

5. ***Sự ràng buộc của gia đình—Family bondage:*** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 23, Đức Phật dạy: “Người bị vợ con nhà cửa ràng buộc còn hơn là lao ngục. Lao ngục còn có kỳ hạn được phóng thích, còn đối với vợ con không có ý tưởng xa rời. Khi đã đam mê sắc đẹp, đâu ngại gì gian nguy! Dù tai họa nơi miệng cọp vẫn cam tâm! Tự đấm mình nơi chốn bùn lầy nên gọi là phạm phu. Vượt thoát được cảnh ấy sẽ trở nên bậc A-La-Hán.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 23, the Buddha said: “Men are bound by their wives, children and homes to such an extent that these are worse than a prison. The time comes when one is released from prison, but there is never a moment when you think of leaving your wife and children. Don’t you fear the control that emotion, love and sex have over you? Although you are in a tiger’s jaws (mouth), you are blissfully oblivious in heart. Those who throw themselves in the mud and drown themselves are known as ordinary people. By passing through this door and transcending defiling objects, one becomes an Arahant.”
6. ***Thiên Hữu Chấp—Attachment to the reality:*** Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó—Strong attachment to the idea of a real existence of all things.
7. ***Vướng mắc vào danh vị hay chức tước:*** Attached to one’s title or position—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vướng mắc vào các danh vị hay chức tước trong hàng giáo phẩm, khi có người nào đó xưng hô không đúng danh vị của mình thì sanh lòng hờn giận, bực tức hoặc yêu cầu người kia phải sửa lại cho đúng cách xưng hô, là vị ấy phạm giới phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who is attached to his or her title or position of seniority in the Sangha, and becomes angry or annoyed when someone does not address her according to her position or tells that person that he or she should correct his or her way of addressing him or her, commits an Expression of Regret Offence.

(B) Kiết Sử Bondages Fetters

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Kiết” Overview and Meanings of “Fetters”

(I) Nghĩa của “Kiết”—Meanings of “Fetters”:

- 1) Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.
- 2) Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời này với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái này còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt—The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called

because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến “Kết” — Other definitions that are related to “Fetters”:

1. **Cấu Kết:** Bond of defiling—Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trước và sự tái sinh (làm nhớ bản tính tâm)—The bond of the defiling of the material and of reincarnation.
2. **Dục Kết:** Bond of desire.
 - a) Tham kết: Trói buộc trong vòng luân hồi sinh tử—Binding in the chain of transmigration.
 - b) Ái Kết: Bond of desire.
3. **Hữu Kết:** Bond of existence—Bonds of mortal life—Mortal life—Hữu kết (phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử).
4. **Kiến Kết:** Bond of heterodox views—Hoặc trước (sự trói buộc của phiền não), phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sinh tử—The delusive bondage of desire to its environment. The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real).
5. **Lậu Kết:** Nghiệp luân hồi sinh tử gây ra bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions.
6. **Lợi Dưỡng Kết:** Bond of selfish greed—Bonds of gain and fame—Phiền trước vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trước, lợi và danh.
7. **Mạn Kết:** Bondage of the pride—Một trong cửu kết trói cột con người trong sinh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality.
8. **Nghi Kết:** Bondage of doubt—Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được.
9. **Nghiệp Kết:** Bond of karma—Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The karma resulting from the bondage to passions or delusions.
10. **Sanh Kết:** Bond of rebirth—Sự trói buộc vào tái sinh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: “lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành).
11. **Si Kết:** Sự trói buộc của si mê—Bond of unenlightenment.
12. **Sinh Tử Kết:** Bondage to mortality—Bị trói buộc vào sinh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước này là cần thiết cho cuộc tu giải thoát—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance.
13. **Tà Kiến Kết:** Bond of illusion of heterodox views or opinions—Chính cái thấy sai lầm cho rằng vạn hữu là có thật tánh cột chặt con người và cướp mất đi của họ sự tự tại—Views or opinions of mistaking the seeming for the real which binds men and robs them of freedom.
14. **Vô Minh Kết:** Bond of ignorance—Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sinh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration.

(B-2) Phân Loại “Kết”
Categories of “Fetters”

(I) Tam Kết: Samyoga (skt)—Three bonds—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties

- 1) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.
- 2) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Giới Cấm Thủ Kết.
 - a) Hành tà giới: The tie of wrong discipline.
 - b) Dính mắc vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.
- 3) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

(II) Tứ Kết: Four bonds.

(A) Tứ Hệ Phược: Four knots—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots:

- 1) Tham Thân Hệ Phược: The bodily knot of covetousness.
- 2) Sân Thân Hệ Phược: The bodily knot of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Hệ Phược: The bodily knot of distorted grasp of rules and vows.
- 4) Chân Lý Hệ Phược: Dính mắc đây là chân lý—The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth.

(B) Tứ Kết: Samyojana (skt)—Four knots or bonds which hinder free development—Thân Hệ Phược—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body.

- 1) Tham Kết: The bodily tie of covetousness.
- 2) Sân Kết: The bodily tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Kết: The bodily tie of adherence to rites and rituals.
- 4) Tà Giải Kết: Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật—The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth).

(C) Tứ Phược: Samyojana (skt)—Four bandhanas—Thân Kết (hệ phược)—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body.

(C-1)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Chấp thủ: Possession or existence.

- 3) Si mê: Ignorance—Smoke of ignorance—Mây mù vô minh.
- 4) Tà kiến: Unenlightened views.

(C-2)

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Sân hận: Dust-storms of hate—Resentment.
- 3) Tà giới: Heretical morality.
- 4) Chấp ngã: Egoism.

(D) *Bốn hệ phược theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Four ties (gantha) according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha:*

- 1) Tham Thân Hệ Phược: Kaya-gantha (p)—The body tie of hankering (abhijjha).
- 2) Sân Thân Hệ Phược: Vyapada (p)—Tie of ill-will.
- 3) Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược: Silabbata-paramasa (p)—Attachment to rite and ritual.
- 4) Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Dogmatic fanaticism.

(E) *Ngã Nhân Tử Tướng Kết: Four ejects of the ego in the Diamond Sutra—Kết vào bốn tướng ngã nhân (Kinh Kim Cang).*

- 1) Ngã Tướng Kết: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà dính mắc ảo huyền là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
- 2) Nhân Tướng Kết: Human appearance—Dính mắc cái ngã là người khác hay đạo khác—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths.
- 3) Chúng Sanh Tướng Kết: Living beings appearance—Dính mắc ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—All the living are produced by the skandhas. The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas.
- 4) Thọ Giả Tướng Kết: The appearance of longevity—Dính mắc thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

(III) Ngũ Kết—Five bonds:

(A) *Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality:*

- 1) Tham Kết: Desire—Lust—Tham lam.
- 2) Sân Kết: Hate—Nóng giận hay phẫn nộ.
- 3) Mạn Kết: Arrogance—Pride—Kiêu mạn hay cậy mình khinh người.
- 4) Tật Kết: Envy—Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người).
- 5) Xan Kết: Grudging—Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải.

(B) *Ngũ Thuận Thượng Phần Kết—Five ties in the higher realm:*

(B-1) *Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness:*

- 1) Mong muốn đạt đến sắc giới: Desire for form.
- 2) Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc: Desire for formlessness.

- 3) Thao thức bồn chồn: Restlessness.
- 4) Ngã mạn: Pride.
- 5) Si mê: Ignorance.

(B-2) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:*

- 1) Sắc ái kết: Rupa-raga (p)—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—Lust or desire for form—Tham sắc.
- 2) Vô sắc ái kết: Arupa-raga (p)—Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Lust or desire for formlessness.
- 3) Trao kết: Uddhacca (p)—Restlessness—Trao cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định.
- 4) Pride: Mana (p)—Conceit—Mạn kết—Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác.
- 5) Vô minh kết: Ignorance—Phiền não gây ra bởi ngu muội.

(C) *Ngũ hạ phần kết—Five ties in the lower realm:*

(C-1) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:*

- 1) Tham Kết: Desire—Sensual desire—Sensuality—Phiền não của tham dục.
- 2) Sân Kết: Dislike—Ill-will—Resentment—Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ.
- 3) Thân Kiến Kết: Sakkaya-ditthi (p)—Phiền não của ngã kiến. Thân kiến và tà kiến về tự ngã—Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism.
- 4) Giới Thủ Kết: Silabbata-paramasa (p)—Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý—Attachment to rite and ritual—Heretical ideals—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
- 5) Nghi Kết: Doubt—Phiền não của sự nghi hoặc—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.

(D) *Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:*

- 1) Tham Kết: Desire—Phiền não của tham dục.
- 2) Sân Nhuế Kết: Dislike—Phiền não gây ra do sân giận.
- 3) Mạn Kết: Pride—Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao.
- 4) Tật Kết: Envy—Phiền não gây ra do tật đố.

5) Xan Kết: Stinginess—Phiền não gây ra do tham lam bồn xển.

(E) *Ngũ Thuận Hạ Phần Kết*: The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire—Năm mối kết trong cảnh dục giới:

- 1) Tham dục: Desire.
- 2) Thù hận: Resentment.
- 3) Chấp ngã: Egoism.
- 4) Tà chấp: False tenets.
- 5) Nghi hoặc: Doubt.

(F) *Ngũ Độn Sử*—*Five envoys of stupidity*: Panca-klesa—Năm thứ dính mắc mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self.

- 1) Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.
- 2) Sân: Anger or resentment.
- 3) Si: Stupidity or foolishness.
- 4) Mạn: Arrogance.
- 5) Nghi: Doubt.

(IV) *Lục Kết Tâm*—*Six bonds of the mind*: The six bonds or the mind of the six bonds—Sáu loại tâm chấp trước:

- 1) Tâm tham kết: Greedy mind.
- 2) Tâm ái kết: Mind of sensual love, or mind attached to love.
- 3) Tâm sân kết: Mind full of hate.
- 4) Tâm nghi kết: Mind full of doubt.
- 5) Tâm dục kết: Mind full of lust.
- 6) Tâm mạn kết: Mind full of pride.

(V) *Thất Kiết Sử*—*Seven fetters*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters.

- 1) Ái Kiết Sử: Anunaya (p)—Complaisance.
- 2) Sân Kiết Sử: Resentment.
- 3) Kiến Kiết Sử: Wrong views.
- 4) Nghi Kiết Sử: Doubt.
- 5) Mạn Kiết Sử: Conceit.
- 6) Hữu Tham Kiết Sử: Fetter of craving for becoming.
- 7) Vô Minh Kiết Sử: Fetter of ignorance.

(VI) *Cửu Kết*—*Nine bonds that bind men to mortality*: Chín mối phiền trước đã kết nối con người trong sanh tử.

- 1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Bond of Love.
- 2) Nhuế Kết: Hate—Sự hờn giận.
- 3) Mạn Kết: Pride—Ngã mạn hay kiêu mạn.
- 4) Si Kết: Ignorance—Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý.

- 5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.
- 6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.
- 7) Nghi Kết: Doubt—Nghi hoặc (Tam Bảo).
- 8) Tật Kết: Envy—Ganh ghét (với sự giàu sang hay ho của người).
- 9) Kiên Kết: Vị kỷ—Meanness—Selfish.

(VII)Thập Kết—Ten bounds:

(A) Mười Điều Ràng Buộc—Ten bonds:

- 1) Vô tâm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn): Shamelessness.
- 2) Vô quý (có lỗi mà không biết mắc cỡ với người): Unblushingness.
- 3) Tật đố (ghen ghét): Envy.
- 4) Xan (bỏn xẻn hèn hạ): Meanness.
- 5) Bất Hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm): Regretlessness.
- 6) Thùy miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh): Torpidity.
- 7) Trạo cử (tâm niệm xao động): Excitability—Unstability.
- 8) Hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả): Gloominess.
- 9) Sân hận: Anger.
- 10) Phú (che dấu tội ác): Covering sins.

**(B-3) Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát
Ten kinds of Grasping of Enlightening Beings**

(I) Tổng quan về Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—An overview of Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thương của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything.

(II) Chi tiết về Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—Details of Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings:

- 1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
- 2) Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh: They grasp all worlds, to ultimately purify them.
- 3) Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường: They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings.
- 4) Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật: They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas.

- 5) Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh: They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings.
- 6) Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc: They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience.
- 7) Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát: They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings.
- 8) Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi: They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere.
- 9) Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại: They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge.
- 10) Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ: They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

(C) Không Chấp Trước
Không dính mắc
Non-Attachment

(C-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của ‘Không chấp trước’
Overview and Meaning of ‘Non-Attachment’

Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới của dục vọng. Mọi chúng sanh được sinh ra và tồn tại như là một sự kết hợp của những dục vọng. Chúng ta được sinh ra do sự ham muốn của cha của mẹ. Khi chúng ta bước vào thế giới này chúng ta trở nên mê đắm vật chất, và tự trở thành nguồn gốc của dục vọng. Chúng ta thích thú với những tiện nghi vật chất và những khoái lạc của giác quan. Vì thế chúng ta chấp trước vào thân này, những xét cho cùng thì chúng ta thấy rằng thân này là nguồn gốc của khổ đau phiền não. Vì thân này không ngừng thay đổi. Chúng ta ao ước được sống mãi, nhưng từng giờ từng phút thân xác này thay đổi từ trẻ sang già, từ sống sang chết. Chúng ta có thể vui sướng trong lúc chúng ta còn trẻ trung khỏe mạnh, nhưng khi chúng ta quán tưởng đến sự già nua bệnh hoạn, cũng như cái chết luôn đe dọa ám ảnh thì sự lo âu sẽ tràn ngập chúng ta. Vì thế chúng ta tìm cách trốn chạy điều này bằng cách né tránh không nghĩ đến nó. Tham sống và sợ chết là một trong những hình thức chấp trước. Chúng ta còn chấp trước vào quần áo, xe hơi, nhà lầu và tài sản của chúng ta nữa. Ngoài ra, chúng ta còn chấp trước vào những ký ức liên quan đến quá khứ hoặc những dự tính cho tương lai nữa—Our world is a world of desire. Every living being comes forth from desire and endures as a combination of desires. We are born from the desires of our father and mother. Then, when we emerge into this world, we become infatuated with many things, and become ourselves well-springs of desire. We relish physical comforts and the enjoyments of the senses. Thus, we are strongly attached to the body. But if we consider this attachment, we will see that this is a potential source of sufferings and afflictions. For the body is constantly changing. We wish we could remain alive forever, but moment after moment

the body is passing from youth to old age, from life to death. We may be happy while we are young and strong, but when we contemplate sickness, old age, and the ever present threat of death, anxiety overwhelms us. Thus, we seek to elude the inevitable by evading the thought of it. The lust for life and the fear of death are forms of attachment. We are also attached to our clothes, our car, our storied houses, and our wealth. Besides, we are also attached to memories concerning the past or anticipations of the future.

***(C-2) Hành Giả Tu Thiền và sự Không Chấp Trước
Non-Attachment and Meditators***

Hành giả tu thiền nên luôn có thái độ ‘Nhìn mà không thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.’ Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thấu nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp. Nếu chúng ta ngồi thiền cho tới lúc trong không thấy có thân tâm, ngoài không thấy có thế giới, xa gần đều trống rỗng thì chúng ta đã đạt tới chỗ không còn chấp trước vào ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng. Đây cũng là lúc tâm quá khứ không có, tâm hiện tại không có, và tâm vị lai cũng không có. Đây cũng là cảnh giới của khinh an tuyệt vời trong thiền định. Nếu tiếp tục thiền định sâu hơn chúng ta sẽ đi tới giai đoạn “Ly sanh hỷ lạc,” tức là xa rời những lạc thú tầm thường của chúng sanh. Giai đoạn “Định sanh Hỷ Lạc,” tức là trong cảnh giới định sanh khởi niềm hỷ lạc không hình dung được. Giai đoạn “Ly Hỷ Diệu Lạc,” nghĩa là xa rời mọi sự hoan lạc thô thiển, mà chỉ còn lại niềm vui vi tế, vô cùng vi diệu. Giai đoạn “Xả Niệm Thanh Tịnh”, nghĩa là tâm niệm hoàn toàn thanh tịnh—Zen practitioners should always have this attitude ‘Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.’ Why is it described as ‘looking, but not seeing?’ Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it ‘hearing, but not listening?’ Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, ‘smelling, but not noticing the scent?’ Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator’s eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them. If we can sit in meditation until our state is such that ‘inside we have no body and mind,’ ‘outside we have no world,’ and ‘afar there are no objects’, then we reach the stage of nonattachment, or the state of “no trace of self, no trace of others, no trace of living beings, and no trace of life span.” This is also the stage described as, “Thoughts of the past cannot be obtained, thoughts of the present cannot be obtained, and thoughts of

the future cannot be obtained.” This is also called the wonderful stage of lightness and ease in meditation. If we continue to meditate profoundly, we will approach wonderful stages in meditation: the stage of happiness that leaves living beings behind; it means that we have reached a stage of happiness beyond that which living beings enjoy. The stage of happiness that brings concentration, it means happiness in concentration which is completely unparalleled and indescribable. The stage of bliss beyond happiness, it means we leave coarse happiness behind and reach a level of subtle bliss that is most wonderful. The pure stage free of thoughts, where the mind is totally pure without any thoughts.

***(C-3) Không Chấp Trước theo Kinh Kim Cang
Non-Attachment according to the Vajra Sutra***

“Hết thấy các pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bào, ảnh.
Như sương, như điển chớp
Nên quan sát chúng như vậy.”

Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, một thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điển chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thấy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.

“All things born of conditions are like dreams,
Like illusions, bubbles, and shadows;
Like dewdrops, like flashes of lightning:
Contemplate them in these ways.”

Anything with shape or form is considered a “dharma born of conditions.” All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. By contemplating everything in this way, we will be able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.

***(C-4) Lời Phật dạy về Không Chấp Trước
The Buddha’s Teachings on Non-Attachment***

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 18, Đức Phật dạy: “Pháp của ta là niệm mà không còn chủ thể niệm và đối tượng niệm; làm mà không còn chủ thể làm và đối tượng làm; nói mà không có chủ thể nói và đối tượng nói; tu mà không còn chủ thể tu và đối tượng tu. Người ngộ thì rất gần, kẻ mê thì rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, không bị ràng buộc bất cứ cái gì. Sai đi một ly thì mất tức khắc.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 18, the Buddha said: “My Dharma is the mindfulness that is both mindfulness and no-mindfulness. It is the practice that is both practice and non-practice. It

is words that are words and non-words. It is cultivation that is cultivation and non-cultivation. Those who understand are near to it; those who are confused are far from it indeed. The path of words and language is cut off; it cannot be categorized as a thing. If you are off (removed) by a hair's breadth, you lose it in an instant."

(D) *Buông Xả* ***Equanimity***

(D-1) *Tổng quan và Nghĩa của “Buông Xả”* ***Overview and Meanings of Equanimity***

(I) *Tổng quan về “Buông Xả”—An overview of Equanimity:*

- 1) Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cát, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ông có hỏi về lòng “xả”. Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng xả?” Duy Ma Cát đáp: “Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng”—Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.” According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti’s health, Manjusri asked Vimalakirti about “Upeksa”. Manjusri asked Vimalakirti: “What should be relinquish (upeksa) of a Bodhisattva?” Vimalakirti replied: “In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return.”
- 2) Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. Có bảy loại buông xả—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires. There are seven abandonments or riddances.

(II) *Nghĩa của “Buông Xả”—The meanings of Equanimity:* Còn gọi là “Một Xả,” có nghĩa là nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hững hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ này. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vụn vỡ, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Một khi có được tâm Xả, chúng ta sẽ thật sự cảm thấy động lòng thương xót đối với mọi người, và chúng ta có khả năng xóa bỏ được sự thiên vị trong thái độ hằng ngày của chúng ta đối với người khác. Thường thường, quan điểm của chúng ta về người khác bị chế ngự bởi những cảm xúc phân biệt. Chúng ta luôn có cảm giác gần gũi và cảm thông cho những người mà chúng ta yêu thương, nhưng ngược lại đối với người lạ thì chúng ta cảm thấy xa cách và lạnh nhạt và đối với những ai mà chúng ta căm ghét thì chúng ta lại có thái độ ác cảm và

khinh miệt. Nghĩa là chúng ta luôn phân biệt bạn thù một cách rõ rệt. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng những cảm tình, sự gần gũi hay sự căm ghét của chúng ta không làm béo bở hay làm hại được người khác. Chính chúng ta phải chịu những hậu quả xấu và đau khổ do chính những hành động của chúng ta. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—Equanimity is one of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desires. Once we have fully developed Upeksa, we will feel true compassion for all beings, and we will have the ability to eliminate any partiality from our daily attitudes toward other people. Usually, our view of others dominated by various kinds of discriminating emotions. We always feel closeness and sympathy toward loved ones. In contrast, toward strangers we always feel distant and indifferent, and for those we dislike we feel aversion or contempt. That is to say we always classify friends and enemies clearly. However, we should always remember that our sympathy, closeness and/or hatred have no effect on others, these feelings do not nurture or harm others. It is we who will suffer the ill-consequences of our actions. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: “If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.”

(D-2) Xả Vô Lượng Tâm Immeasurable Detachment

Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và

thù hằn—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

(D-3) Ràng Buộc Và Giải Thoát ***Bondage and free from bondage***

(I) Tổng quan về Ràng Buộc Và Giải Thoát—An overview of Bondage and free from bondage: Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, Duy Ma Cát đã nhắn nhủ các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health, Vimalakirti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views).

(II) Chi tiết về Ràng Buộc Và Giải Thoát—Details of Bondage and free from bondage:

* Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiền vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải: What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in

bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom.

- * Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc: What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya).
- * Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhằm chán mỗi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải: What is liberation by wisdom backed by expedient methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya).
- * Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc: What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom.
- * Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải: What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom.

(D-4) Phân Loại Buông Xả Categories of Equanimity

(I) Tám Cách Buông Xả: Asta-vimoksa (skt)—Eight types of meditation for removing various attachments—Bát Tam-Ma-Địa.

(A) Tám cách thiền định dẫn đến Buông Xả—Eight ways of meditation leading to Equanimity:

- 1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
- 2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.

- 3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
 - 4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
 - 5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
 - 6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
 - 7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
 - 8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.
- (B) Bát Xả Tam Muội—Eightfold liberation: Eight liberations—Bát Tam Ma Địa—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires.
- 1) Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Possessing form, one sees forms: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body.
 - 2) Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Quán tướng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity.
 - 3) Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tướng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.
 - 4) Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư: “Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: “Space is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial.
 - 5) Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely

removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness.

- 6) Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness.
- 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception).
- 8) Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana.

(II) Mười Không Đính Mắc—Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings:

- (A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong như thị thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment:
- 1) Nơi tất cả cõi vô sở trước: Non-attachment in all lands.
 - 2) Nơi tất cả phương vô sở trước: Non-attachment in all places.
 - 3) Nơi tất cả kiếp vô sở trước: Non-attachment in all times.
 - 4) Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước: Non-attachment in respect to all beings.
 - 5) Nơi tất cả pháp vô sở trước: Non-attachment in respect to all phenomena.
 - 6) Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước: Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings.
 - 7) Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings’ vows.
 - 8) Nơi tất cả tam muội vô sở trước: Non-attachment in respect to all concentrations.
 - 9) Nơi tất cả Phật vô sở trước: Non-attachment in respect to all Buddhas.
 - 10) Nơi tất cả địa vô sở trước: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.
- (B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom:
- 1) Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds.
 - 2) Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment to all sentient beings.

- 3) Vô trước nơi tất cả các pháp: Non-attachment to all phenomena.
- 4) Vô trước nơi tất cả sở tác: Non-attachment to all actions.
- 5) Non-attachment to all roots of goodness: Vô trước nơi tất cả các thiện căn.
- 6) Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh: Non-attachment to all place of birth.
- 7) Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows.
- 8) Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices.
- 9) Vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát: Non-attachment to all Enlightening Beings.
- 10) Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas.

(D-5) Những lời Phật dạy về Buông Xả
The Buddha's Teachings on Equanimity

Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cố gắng dạy thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả: Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing.

CHƯƠNG SÁU MƯƠI LĂM
CHAPTER SIXTY-FIVE

Vô Thủy-Vô Chung
Beginninglessness-Endlessness

(A) Vô Thủy
Beginninglessness

(I) *Thật là vô lý và vô ích trong việc tìm kiếm khởi thủy của đời sống—It is senseless to search for the beginning of our existence:* Có nhiều người tự hỏi: “Tiến trình khởi thủy của vũ trụ bắt đầu như thế nào? Phải chăng có một điểm khởi đầu cho vũ trụ và chúng sanh trong đó?” Để quan sát sự khởi sanh và hoại diệt của các khách thể, trước hết chúng ta phải xác định góc cạnh mà chúng ta nhìn chúng. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể chắc chắn một sự vật thật sự thành hình từ khi nào, tồn tại trong bao lâu, và kết thúc vào lúc nào. Thí dụ như một chúng sanh bắt đầu từ lúc nó được sanh ra, chấm dứt khi nó chết đi và tồn tại trong khoảng giữa hai thời điểm đó. Tuy nhiên, không ai trong chúng ta có được cái điểm phúc đó để quan sát vũ trụ từ khi nó bắt đầu khởi sanh, đến lúc nó hoại diệt, và thời gian nó tồn tại là bao lâu. Vì vậy theo quan điểm Phật giáo, thật là vô lý và vô ích trong việc tìm kiếm khởi thủy của đời sống và điểm bắt đầu của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật rất ư là thực tế, Ngài nhấn mạnh đến việc xử lý tình trạng trước mặt và cố gắng cứu vãn nó. Bị lạc hướng vào trong những ước đoán phiếm luận vô ích khiến chúng ta không tận tâm lo cho nhng việc hiện tại hầu cải thiện chúng. Giả dụ như có một người bị thương vì trúng đạn, nhưng trước khi chịu chữa trị, ông ta nài nỉ muốn biết ai bắn viên đạn, nhà sản xuất nào đã chế tạo ra viên đạn ấy, và chế tạo hồi nào, vân vân. Chắc chắn ông ta sẽ chết trước khi nhận được những tin tức mà ông ta đang hỏi. Chúng ta cho rằng đó là người ngu. Biết được nguồn gốc của viên đạn không làm thay đổi vết thương của mình, cũng không cứu được sinh mạng của chính mình. Người khôn ngoan sẽ xử lý tình huống trước mặt, tìm cách cứu chữa vết thương để phục hồi. Tương tự như vậy, thay vì mất thì giờ vô ích trong việc bàn luận về điểm khởi đầu, một khởi điểm không hề có, tốt hơn chúng ta nên xem xét những khó khăn trong hiện tại, tìm ra nguyên nhân của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật không bao giờ bàn về nguyên nhân của vũ trụ, vì bàn về việc đó không giúp ích gì cho chúng ta giải quyết được những vấn đề mà chúng ta đang gặp phải và làm cho cuộc sống tốt hơn. Thay vào đó, Đức Phật đã tìm cách giải thích cách thức mà tâm ý của chúng ta tạo nên những cảm nhận vui, buồn thông qua những việc thúc đẩy chúng ta hành động tạo nghiệp. Hiểu biết được việc này giúp cho chúng ta có thể chế ngự và làm cho thanh tịnh quá trình này—Some people wonder, “How dis this process start? Was there a beginning to our universe and the beings in it?” To watch the rise and fall of objects, we must first decide from which angle to view them. Only then can we make sure when an ‘event’ actually started, for how long

it abides, and when it terminates. A 'being', for example, taken as a 'being' began when it was born, stops when it dies, and abides in between. However, no one among us has that kind of good luck to observe our universe from the time when it was born, when it destroys, and the period of time of its life. So, from a Buddhist point of view, it's senseless to search for the beginning of our existence and the start of our disturbing attitudes. The Buddha was extremely practical, stressing that we deal with the present situation and try to remedy it. Getting lost in useless speculation prevents us from focusing on the present and improving it. For example, a person wounded by a bullet, but before he would accept medical attention, he insists on knowing who shot the bullet, who manufactured it, and when it was made, etc. He would die before he is able to obtain the information he is asking. We would say such a person is foolish. Knowing the origin of the bullet doesn't change his wound, nor does it save his life. He would have been wiser to deal with his present situation, get medical attention and recover. Similarly, it's better to examine our present difficulties and their causes and disturbing attitudes, and remedy them, rather than to get lost in speculation about a non-existent beginning. The Buddha didn't discuss the origin of the universe, because knowing that doesn't help us solve our problems or improve the quality of our lives. Instead, he explained how our minds cause our experience through motivating us to act or to create karma. Understanding this enables us to gain control over and purify this process.

(II) *Quá trình tiến hóa về phương diện vật lý của vũ trụ—The physical evolution of our universe:* Quá trình tiến hóa về phương diện vật lý của vũ trụ là một vấn đề nghiên cứu khoa học. Khoa học đã xem xét tính chất liên tục về phương diện vật chất của vũ trụ này, làm thế nào nhân quả vận hành để tạo ra vô vàn sự vật khác nhau trong vũ trụ. Vật chất trong vũ trụ phải chăng có một nguyên nhân: thời điểm trước khi có một dạng vật chất hay năng lượng. Nếu có một thời điểm như vậy thì vật chất và năng lượng ấy từ đâu phát sanh? Làm sao tạo tác ra sự vật khi không có gì làm nguyên nhân? Vũ trụ của chúng ta hiện nay là một dạng biến hóa của một năng lượng vật chất đã có sẵn từ trước. Tâm ý của chúng ta không phải được làm bằng vật chất và do vậy nguyên nhân của nó không phải là vật chất. Tâm ý chúng ta khởi lên từ một tâm ý có trước trong dòng chảy liên tục của tâm ý. Chúng ta có thể đi lui lại từng bước trở về trước để tìm ra tâm ý của chúng ta từ hồi chúng ta còn thơ ấu. Tâm ý của chúng ta đã thay đổi từ hồi ấy, và tâm ý hiện tại của chúng ta được tạo tác bởi và có liên quan đến tâm ý trước đây của chúng ta. Bằng cách này chúng ta có thể đi ngược lại dòng thời gian để tìm lại lúc dòng tâm ý của chúng ta xuất hiện, đó là lúc thọ thai. Cái tâm thức đi vào một cái trứng đã thụ tinh trong tử cung của người mẹ cũng phải từ một nhân trước đó. Theo Phật giáo thì phải có một tâm ý trước đó, tức là tâm ý của một đời sống trong kiếp trước. Cứ như vậy mà đi ngược về quá khứ vô cùng tận. Không có một điểm đầu tiên. Cũng giống như một dãy số không có số nào có thể gọi là số bắt đầu, vì người ta có thể thêm vào một con số nữa. Cũng vậy dòng chảy tâm ý của chúng ta cũng không có điểm khởi đầu. Những trạng thái nhiễu loạn của chúng ta, bao gồm cả vô minh, cũng khởi lên từ những nguyên nhân, tức là những trạng thái nhiễu loạn đã có từ trước. Dòng chảy của những trạng thái nhiễu loạn này có mặt từ vô cùng vô tận về quá khứ. Nếu có một cái mốc thời gian đầu tiên của những trạng thái nhiễu loạn thì chúng ta lại phải nêu ra cái gì là nguyên nhân của trạng thái nhiễu loạn

đầu tiên đó. Nếu khởi đầu bằng thanh tịnh và sau đó trở nên vô minh thì vô minh từ đâu mà phát sinh? Không thể nào nào có những chúng sanh thanh tịnh nhận thức được thực tại rồi lại trở nên vô minh. Nếu một người trở nên vô minh thì trong quá khứ người ấy đã không hoàn toàn thanh tịnh. Hơn nữa, không có bất cứ chúng sanh nào khác có thể làm cho chúng ta vô minh được. Không ai có thể đem đổ nước vô minh vào trong dòng chảy tâm thức của chúng ta được như kiểu nước có thể đổ vào ly được—The physical evolution of our universe is a matter for scientific research. Science examines the continuity of physical material in our universe, how cause and effect operate physically to produce the various things in our universe. Matter in our universe has a cause: a previous moment of matter or energy. It would be difficult to prove there was a time when neither matter nor energy existed. If there once was nothing, then out of what did matter arise? How could things be produced without causes? Our present universe is a transformation of the physical energy that existed previously. Our mind isn't made of physical material and therefore its causes aren't material. Our mind arises from the previous moment of mind in its continuity. We can trace our consciousness back moment by moment to childhood. Our mind has changed since then, but our present mind is related and caused by our mind when we were younger. In this way, the existence of our mindstream can be traced back to the time of conception. The consciousness that entered the fertilized egg in our mother's womb must also have had a cause. From a Buddhist perspective, this is a previous moment of mind, i.e. our consciousness of a previous life. This continuity of mind goes back indefinitely. There was no beginning. Just as the mathematical numberline has no beginning, one more can always be added, neither has the continuity or our consciousness. Our disturbing attitudes, which include ignorance, also arise from causes: the previous moments of disturbing attitudes. Their continuity goes back infinitely. If there were a first moment of disturbing attitudes, then we should be able to point out what caused it. If it were initially pure and later became ignorant, where did ignorance come from? It's impossible for pure beings who perceive reality to later become ignorant. If someone becomes ignorant, he or she wasn't completely pure before. In addition, no other being can make us ignorant. No one can put ignorance into our mindstreams the way water is poured into a cup.

(B) Vô Chung
Endlessness

- 1) Quyền Giáo dùng từ “vô chung” khi nói về chân lý tuyệt đối: The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite.
- 2) Thực Giáo dùng từ “vô chung” khi nói về hiện tượng vô tận: The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite.

(C) *Tâm Vô Thủy Vô Chung*
The Beginningless and Endless Mind

Chúng ta, những người Phật tử tin ở thuyết nhân quả luân hồi thì khi chúng ta nói rằng phải có một kiếp trước, thì phải có một kiếp trước nữa, trước nữa, và trước nữa, vân vân. Nói cách khác, luân hồi là vô thủy. Tương tự như vậy khi chúng ta nói rằng phải có một kiếp sau, thì phải có một kiếp sau nữa, sau nữa, và sau nữa, vân vân. Như vậy luân hồi là vô chung. Nếu chúng ta tin rằng tâm trí của mình là một dòng liên tục những trạng thái ‘tâm’ gồm cả ký ức về kiếp trước của mình, và tự thuyết phục mình rằng nó phải như vậy chứ không thể nào khác hơn được, vì cái không phải là ‘tâm’ không thể được làm thành ‘tâm’ trong một chúng sanh nào đó. Nghĩa là cái gọi là dòng tâm thức, hay cái tâm trong một chúng sanh nào đó sẽ trôi chảy liên tục mãi mãi, vô thủy-vô chung—We, Buddhists, believe in the theories of “Cause and Effect,” and “Rebirth”, so when say that there must be a previous life, then, there had been another previous life, another previous life, and another previous life, and so on. In other words, “Rebirth” is beginningless. Similarly, when say that there must be a future life, then, there will be another future life, another future life, and another future life, and so on. That is to say “Rebirth” is endless. If we believe that our present mental experiences come in a continuum or succession of mental states and includes memories of our past experiences in this life, and persuading ourselves that it is inconceivable it could ever have been otherwise because what is non-mind cannot be made a so-called ‘mind’ in a certain being. That means the so-called ‘mind’ in a certain being had flown, flew, is flowing, and will flow forever without beginning or ending.

Phật Ngôn—The Buddha’s Words:

Những người thường giác tỉnh, thường tu tập chuyên cần, thường để chí hướng tới Niết bàn, thì mọi phiền não đều dứt sạch—Those who are ever watchful, who always cultivate to train their minds and to discipline themselves, their defilements will come to an end (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 226).

A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể ở thế gian này—Atula! There is an old saying, it is not one of today only: “They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too.” There is no one who is not blamed in this world (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 227).

Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được—There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 228).

CHƯƠNG SÁU MƯƠI SÁU

CHAPTER SIXTY-SIX

Kiếp: Kalpa (skt)

(I) Nghĩa của Kiếp—The meanings of Kalpa:

- 1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—An infinitely long time.
- 2) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).
- 3) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
- 4) Lấy áo trời vổ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vổ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.
- 5) Kiếp: 139.600 years.
 - a) Tiểu kiếp—One Small Kalpa: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập—The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
 - b) Trung kiếp= 20 small kalpas: Middle-size kalpa (bằng 20 tiểu kiếp).
 - c) Đại kiếp= 4 middle kalpas: Great kalpa (bằng bốn trung kiếp).
 - d) Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không: According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation.

(II) Phân loại Kiếp—Categories of Kalpas:

(A) *Phân loại theo Phương cách, có ba loại—Methodologically speaking, there are three types of kalpas:*

1) *Tiểu Kiếp: Small kalpa.*

- a) Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ—A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa.
- b) Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp—According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa.
- c) Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một “Tiểu Kiếp”—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa—See Tiểu Kiếp (b) in (II) (A) (1).

- 2) *Trung Kiếp: Middling Kalpa (intermediate aeon)*—Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp. Theo Phật Giáo Đại Thừa Tây Tạng, một trung kiếp được giải thích như sau: “Nếu bạn đào sâu xuống lòng đất 1.000 mét, rồi đào rộng ra chung quanh cũng 1.000 thước vuông vức, sau đó lấp đầy hố trống này bằng tóc, mỗi sợi dài nửa mét. Rồi sau đó cứ 100 năm thì lấy ra một sợi tóc, trung kiếp là khoảng thời gian dài cho đến khi nào chúng ta lấy được hết số tóc trong cái hố ấy—Middling kalpa, is a period of 336.000.000 years (four middling kalpas make one great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không=A great kalpa). According to the Tibetan Mahayana Buddhism, middling kalpa is explained like this: “If you dig down a thousand yards into the earth and then dig around one thousand square yards and then fill this empty hollow with hairs a half inch long each; then if you take away one hair every hundred years; the length of time of a middling kalpa is the length of time you take out all hairs in that hollow.
- 3) *Đại Kiếp: Mahakalpa.*
- a) Theo Phật Giáo Đại Thừa, một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một trung kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm: According to the Mahayana Buddhism, a mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a middling kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years.
- b) Tuy nhiên, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, một đại kiếp gồm 80 trung kiếp, chia làm 4 nhóm 20 trung kiếp. Nhóm 20 trung kiếp thứ nhất là kiếp không. Kiếp không là sự trống rỗng hoàn toàn khi thế giới hệ trước đó không còn tồn tại. Sau đó là 20 trung kiếp của kiếp thành, tức là thời kỳ hình thành của thế giới. Kế đến là 20 trung kiếp của kiếp trụ. Tiếp theo là 20 trung kiếp của kiếp hoại. Hiện nay chúng ta đang ở trong trụ kiếp. Trong khoảng 20 trung kiếp của kiếp trụ, chúng ta đang ở thời kỳ đầu của kiếp giảm. Vì vậy, khi kiếp này giảm, sẽ có 18 lần tăng và 18 lần giảm. Rồi lại tiếp tục 20 trung kiếp kế tiếp—However, according to the Abhidharma-Kosha, one great aeon is composed of eighty intermediate aeons in four groups of twenty. The first twenty are aeons of vacuity. The vacuity is the absence of the last world system. They are followed by twenty aeons of formation of new world system; then twenty aeons of abiding; then twenty aeons of destruction of that system. Right now, we are in the aeons of abiding. Within these twenty intermediate aeons of abiding, we are in the first long period of decline. So, as this one is coming down, there are eighteen ups and downs afterwards. Then the twentieth goes on up.
- c) Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời “tăng” và “giảm,” mỗi thời “tăng” được cai trị bởi “tứ thiên vương” (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là “giảm” thời lại được chia làm ba giai đoạn chương ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ—The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each

small kalpa is divided into a period of “increase” and “decrease.” The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of “decrease” divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in height:

- i) Thành Kiếp: Vivarta (skt)—The creation period—The kalpa of formation.
- ii) Trụ Kiếp: Vivartasiddha (skt)—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
- iii) Hoại Kiếp: Samvarta (skt)—Decay—The kalpa of destruction.
- iv) Không Kiếp (Diệt Kiếp): The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa—Destruction first by fire, then water, then fire, then deluge, then a great wind.

(B) *Phân loại theo sự cấu tạo vũ trụ—Có bốn loại kiếp—Categories based on the formation of the universe—The kalpa is divided into four parts:*

- 1) Thành Kiếp: The period of world formation.
- 2) Trụ Kiếp: The period of world-continuation (stability or development).
- 3) Hoại Kiếp: The period of the world-dissolution.
- 4) Không Kiếp: The period of void.

(C) *Phân loại theo sự Tăng Giảm, có hai loại—Categories based on the increasing and decreasing, there are two kinds:*

- 1) Tăng Kiếp: Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in height.
- 2) Giảm Kiếp: Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing.

(III) *Các định nghĩa khác liên quan đến Kiếp—Other definitions that are related to Kalpa:*

- 1) **Diệt Kiếp:** Kalpa-flames—Kiếp Hỏa—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities I.
- 2) **Hoại Kiếp:** Samvarta (skt)—Kalpa of destruction or decay.
 - a) Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas.
 - b) Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên: Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana.
- 3) **Hôi Kiếp:** Kalpa-ash—Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—The ash after the fire kalpa of destruction.

- 4) **Nhơn Hiền Kiếp:** Bhadrakalpa (skt)—Ba Đà Kiếp—Nhơn Hiền kiếp—Thiên Kiếp—The age in which we are living now—Good Kalpa—Lucky kalpa—The present kalpa—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995th to succeed him.
- 5) **Tăng Kiếp:** Increasing kalpa—Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in height.
- 6) **Thành Kiếp:** Vivarta-kalpa (skt)—*Kalpa of formation*—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed.
- 7) **Thủy Kiếp:** Kalpa of flood—Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai.
- 8) **Tinh Tú Kiếp:** Kalpa of the constellations—Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhựt Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.
- 9) **Trang Nghiêm Kiếp:** Glorious kalpa—Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù)—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment.
- 10) **Trụ Kiếp:** Vivarta-siddha (skt)—Kalpa of existing—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.
- 11) **Tứ Kiếp (Tứ Trạng):** Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation:
- a) Thành Kiếp: Vivarta-kalpa (skt)—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed.
- b) Trụ Kiếp: Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves.

- c) Hoại Kiếp: Samvarta kalpa (skt)—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana.
- d) Không Kiếp: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation.

(IV) Ba A Tăng Kỳ Kiếp—Three Asankhya Aeons: 47 con số “không” theo sau số “một” làm thành một A Tăng Kỳ. Như vậy ba a tăng kỳ kiếp phải được xem là vô lượng hay vô số kể kiếp—There are 47 number “zero” after number “1” to make one asankhya. Thus, three asankhya aeons must be considered as innumerable and countless aeons.

(V) Ba A Tăng Kỳ Kiếp Tu Hành của chư Đại Bồ Tát—Three Asankhya aeons of cultivation of Great Enlightening Beings: Theo truyền thống Phật giáo, một vị Bồ Tát phải tu tập ba a tăng kỳ kiếp mới mong thành Phật. Tùy thuộc vào thời gian Bồ Tát tu tập Lục Độ Ba La Mật và đức hạnh mà Bồ Tát từ từ chứng được các địa trong thập địa. Vì vậy mà có nhiều bậc Bồ Tát khác nhau. Tuy nhiên, nói chung kinh điển Đại Thừa thường nói Bồ Tát phải tu tập trong một thời gian rất dài, rất khó tính đếm, rất khó tưởng tượng được với số kiếp không thể nghĩ bàn, vô tận và vô hạn lượng. Theo kinh Pháp Hoa: “Chư Bồ Tát đã ở nơi vô lượng ngàn muôn ức kiếp, vì Phật quả nên siêng tu tinh tấn.”—According to the Buddhist tradition, in order to become the Buddha, a Bodhisattva must traverse three asankhya aeons. It depends on the time of Bodhisattva practices six paramitas and other virtues so that he proceeds step by step to each of the stages of spiritual realizations. Therefore, there have been different kinds of Bodhisattvas. However, generally speaking, Mahayana sutras declare that Bodhisattvas spent a very very long time which was very difficult to count and we cannot imagine out with the words “immeasurable”, “boundless”, “inconceivable number of kalpas”. According to the Lotus Sutra, “The great multitude of Bodhisattvas have already for immeasurable thousands, ten thousands, millions of kalpas applied themselves diligently and earnestly for the sake of the Buddhahood.”

Phật Ngôn:

Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 345).

Những kẻ dốt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa huyễn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lia dục mà xuất gia—The wise

people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 346)

Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 347).

Bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai, mà vượt qua bờ kia; tâm đã giải thoát tất cả, thì không còn bị sanh già trở lại—Leave the past behind; let go the future; and give up the present; crossing the shore of existence, with mind released from everything, will not again undergo birth and old age (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 348).

Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn—Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 349).

Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 357).

Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương)—Sutra In Forty-Two Sections

Chương 37—Chapter 37: Đức Phật dạy: “Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo.”—The Buddha said: “My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way.”

Chương 38—Chapter 38: Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—The Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”

CHƯƠNG SÁU MƯƠI BẢY
CHAPTER SIXTY-SEVEN

Ngã và Vô Ngã
Ego and Egolessness
Atta (p)—Atman (skt)&Anatma (skt)

(A) Ngã: Ego—Atta (p)—Atman (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ngã—Overview and Meanings of Ego

(I) Đại cương về Ngã—An overview of Atman.

(II) Ý nghĩa của Ngã—The meanings of Atman: Pudgala (skt).

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến “Ngã”—Other definitions which are related to “Atman”

(A-3) “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh—Own self as inherently existent

(I) Tổng quan về “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh—An overview of “Own self as inherently existent”.

(II) Chi tiết về “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh—Details of “Own self as inherently existent”.

(A-4) Ngã Và Ngã Sở—I and Mine

(I) Tổng quan về Ngã Và Ngã Sở—An overview of “I and Mine”.

(II) Chi tiết về Ngã Và Ngã Sở—Details of “I and Mine”.

(A) Ngã—I.

(B) Ngã Sở—Mine.

(III) Những lời Phật dạy về “Ngã Sở” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Mine” in the Dharmapada Sutra.

(A-5) Cái Ngã và Độc Tử Bộ—Self and Pudgala-vada (Puggala-vada (p))

(A-6) Phân Loại Ngã—Categories of “Ego”

(I) Hai loại Bản Ngã—Two kinds of Ego.

(II) Ngã Nhân Tứ Tướng—Four epects of the ego in the Diamond Sutra.

(III) Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp—Four delusions in reference to the ego.

(B) Vô Ngã: Anatma or Nairatmyam (skt)—Egolessness—No-self—Not self—Non-ego—The emptiness of a self

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Vô Ngã—Overview and Meanings of Egolessness

(I) Tổng quan về Vô ngã—An overview of Anatman.

(II) Nghĩa của Vô ngã—The meanings of Anatman.

(B-2) Thuyết Vô ngã—The doctrine of “Anatman”

(B-3) Hai đặc tánh của Vô ngã—Two special characteristics of “Anatman”

(B-4) Thuyết Tất Định và Vô ngã—Determinism and Selflessness

(B-5) Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã—No-self of “Body-Mind-Environment”

- (I) *Tổng quan về Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã—An overview of No-self of “Body-Mind-Environment”.*
- (II) *Chi tiết về Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã—Details of No-self of “Body-Mind-Environment”.*
- (B-6) Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”—The Buddha’s analyses of the self**
- (I) *Tổng quan về sự Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”—An overview of The Buddha’s analyses of the self.*
- (II) *Chi tiết về sự Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”—Details of The Buddha’s analyses of the self.*
- (B-7) Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái “Ta”?—Why should we reject the idea of a self?**
- (I) *Chúng ta nên chối bỏ ý tưởng về cái “Ta” bởi hai lý do—We should reject the idea of a self for two reasons.*
- (II) *Đức Phật dạy “Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái Ta”—The Buddha taught “Why should we reject the idea of a self?”*



(A) Ngã
Ego
Atta (p)—Atman (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ngã
Overview and Meanings of Ego

(I) Đại cương về Ngã—An overview of Atman: Ta—Self—Ego.

- 1) Theo Phật giáo, “Ngã” là tâm thức vi tế nhất chính là cái tạo ra sự tách biệt giữa người này với người khác. Có một cái “tôi” đơn thuần được biểu hiện tùy thuộc vào sự tương tục của tâm thức. Sự tin tưởng vào bản ngã (cái ta, cái tôi, cái tự ngã) dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhất của đời sống cũng như việc đạt được đại giác—According to Buddhism, “Atman” is the most subtle consciousness, the ultimate demarcation point between one person and another. There is a mere “Ego” which is designated in dependence on the continuum of consciousness. The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment.
- 2) Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that “things are without independent individuality” or dharmanairatmya.

(II) Ý nghĩa của Ngã—The meanings of Atman: Pudgala (skt).

- 1) Ngã là chủ thể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ. Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—The master of the body, compared to the ruler of the country. Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved.
- 2) Cá nhân hay cái “Tôi” hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau—Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. All beings subject to transmigration. Buddhism sees the person

only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment.

- 3) Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy. Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that “things are without independent individuality” or dharmanairatmya. The supreme SELF, the Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body. The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion.

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến “Ngã” ***Other definitions which are related to “Atman”***

- 1) ***Ngã Ái:*** Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijnana.
- 2) ***Ngã Ba La Mật:*** Ego paramita—Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity.
- 3) ***Ngã Chấp:*** Lagna-atman (skt)—Ego-grasping—Bám chặt vào cái Ta—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—Egoism (Clinging to the “I”)—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief;

from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated.

- 4) **Ngã Đẳng Mạn:** Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.
- 5) **Ngã Diên Đảo:** Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—The illusion that the ego has real existence.
- 6) **Ngã Đức:** Ngã Đức là sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free.
- 7) **Ngã Hữu:** Ngã Hữu là ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The illusion that the ego has real existence.
- 8) **Ngã Không:** The emptiness of a self or egolessness—Chúng Sanh Không—Nhân Không—Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—The non-reality of the atman, the soul, the person. Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved
- 9) **Ngã Không Chân Như:** No ego in truth—Giáo thuyết Tiểu Thừa về “Ngã Không Chân Như.” Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility.
- 10) **Ngã Kiến:** Thân Kiến—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.
- 11) **Ngã Liệt Mạn:** Unamana (skt)—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.
- 12) **Ngã Mạn:** Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Kiêu căng ngạo mạn—Egoism—Self-esteem. Egotism and arrogance.
 - a) Chấp ngã: Vị kỷ—The concept of the ego is real.
 - b) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.
 - c) Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
 - d) Ngã Tướng: Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego.
 - e) Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others. Self-intoxication or pride of self.
 - f) Thối tự cao, tự đại, tự mãn, hay tự đề cao bản thân mình: Atma-mana (skt)—Egotism—Overweening pride—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta.
 - g) Người tự cao tự mãn: Egotist—Người ăn nói hay viết lách tự đề cao mình. Người tự cao tự mãn, không thể còn đưa được điều hay lẽ tốt vào mình được nữa vì họ không chịu trút sạch những tư tưởng ích kỷ để dọn chỗ cho những gì sắp đến—Egotist cannot be filled with good virtues because he is not willing to empty his dirty mind to make room for what is to come.

- 13) **Ngã Mạn Cống Cao:** Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.
- 14) **Ngã Ngã Sở:** Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta)—I and mine—The self and its possession.
- 15) **Ngã Ngu:** Ego ignorance—Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego that holds to the illusion of the reality of the ego.
- 16) **Ngã Ngữ Thủ:** Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attachment.
- 17) **Ngã (Nhân) Chấp:** Atma-graha (skt)—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Chấp ngã còn có nghĩa là cố chấp vào tính hiện hữu của cá nhân mình như một cá thể riêng biệt. Sự chấp ngã này được coi như là nguyên nhân của tất cả mọi khổ đau phiền não con người phải gánh chịu, mà chỉ có thể chấm dứt khi quá trình tu tập đạt đến một trạng thái hoàn toàn vô ngã—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. Holding to the concept of the reality of the ego also means that one holds on to oneself as an individual personality. The atma-graha was held to be responsible for all human-beings' sufferings and afflictions, which would in the end be finally abolished by the attainment of a state of self-extinction or a state of complete no-self.
- 18) **Ngã Si:** Ego-infatuation—Confused by the belief in the reality of the ego.
- 19) **Ngã Sở:** Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Mine—Belonging to oneself.
- 20) **Ngã Sở Kiến:** Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.
- 21) **Ngã Sở Tâm:** Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things.
- 22) **Ngã Thẳng Mạn:** Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking oneself superior to equals, one of the nine kinds of pride.
- 23) **Ngã Thất:** Ego-abode—“Ngã” chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering.
- 24) **Ngã thể:** The supreme SELF—Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body.
- 25) **Ngã Tướng:** Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego.

- 26) **Ngã Tưởng**: Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality.
- 27) **Nhân Pháp Vô Ngã**: Pudgaladharma (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.
- 28) **Nhân vô ngã**: Pudgala-nairatmya (skt)—No permanent human ego or soul.
- 29) **Nội Ngã**: Ego within—Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể—The antaratman, one’s own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler).
- 30) **Thân Ngã**: Purusa or Atman (skt).
- Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra: The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body.
 - Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu: Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.
 - Linh Hồn—Soul—The intelligent spirit—Consciousness—Incomprehensible or divine wisdom.
 - Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ: With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic.
 - Theo Nhân Sinh, cũng không có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử: In the case of human beings, there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal.
 - Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cái ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

(A-3) “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh Own self as inherently existent

- (I) **Tổng quan về “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh—An overview of “Own self as inherently existent”**: Nhận thức sai lầm về con người tồn tại trên cơ sở tự tánh. Trong ý niệm con người tồn tại trên cơ sở tự tánh, có những trường hợp nhận thức rằng cả cái ngã của chính mình và cái ngã của người khác đều thực sự tồn tại. Quan niệm hợp thể giả tạm của thân và tâm là một cái “ngã” có thật chính là cách nhìn “bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh: Misconceptions of persons as inherently existent. Within the conception of persons as inherently existent, there are cases of conceiving both one’s own self and

other selves to truly exist. Viewing the transitory collection of body and mind as a real “I” is a case of viewing your own self as inherently existent.

(II) Chi tiết về “Bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh—Details of “Own self as inherently existent”:

- 1) Quan niệm do quan sát cái hợp thể giả tạm của thân và tâm mà sinh khởi lên ý tưởng về cái ngã và nhận nó là tồn tại trên cơ sở tự tánh, từ đó người ta phát sinh ra tánh ngã mạn cho rằng mình tốt đẹp hơn người khác. Do chú trọng vào “cái tôi” mà người ta không chịu tin vào điều gì khác nữa, hoặc giả tin rằng cái “ngã” này sẽ tồn tại mãi mãi: The conception that observes the transitory collection which gives rise to the thought of “I” and conceives it to inherently exist. From this misconception, one generates pride in oneself as superior to others. From the view of emphasizing the “I” one might not believe in anything else, or believing that “own self” will exist forever.
- 2) Quan niệm do quan sát những “cái của tôi” và nhận nó là tồn tại trên cơ sở tự tánh: The conception that observes “mine” and conceives it to inherently exist.

**(A-4) Ngã Và Ngã Sở
I and Mine**

(I) Tổng quan về Ngã Và Ngã Sở—An overview of “I and Mine”: Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta). Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm tự đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như “Tôi” và “của tôi.”—The self and its possession. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of “I” and “Mine.” Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as “I” and “Mine.”

(II) Chi tiết về Ngã Và Ngã Sở—Details of “I and Mine”:

(A) Ngã—I: See Chapter 67 (A-1) and (A-2).

(B) Ngã Sở—Mine: Ngã sở hay cái của tôi.

- 1) Ngã Sở” là cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—“Mine” means something that belongs to oneself.

(III) Những lời Phật dạy về “Ngã Sở” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Mine” in the Dharmapada Sutra:

- 1) “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiết có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62).
- 2) Nếu với thân tâm không lầm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo—He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikshu (Dharmapada 367).

(A-5) Cái Ngã và Độc Tử Bộ
Self and Pudgala-vada (Puggala-vada (p))

Phạn ngữ “pudgala-vada” có nghĩa là “cá nhân hay cái tôi.” Một từ ngữ thông dụng trong các trường phái Phật giáo buổi ban sơ, với cùng một niềm tin chung là có một cái “ngã” là căn bản của nghiệp lực và luân hồi, hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Tuy nhiên, giáo thuyết Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng như vậy. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Giáo thuyết về một cái ngã trường tồn cuối cùng bị Phật giáo xem như là tà thuyết, dù có một thời có rất nhiều người theo giáo thuyết ấy, vì xét lại cho kỹ chúng ta sẽ thấy Đức Phật luôn luôn phủ nhận giáo thuyết về một cái ngã trường tồn và không thể phân cách ấy. Học thuyết về cái ngã của con người này đã gây nên phản ứng dữ dội từ các đối thủ của trường phái này vì nó dạy rằng, tuy giáo lý ‘vô ngã’ của Đức Phật hoàn toàn đúng theo nghĩa bình thường, nhưng vẫn có một cái ngã (nhân vị). Cái ngã này là một vật hiện thực, là cái bản thể cho phép có sự liên tục giữa các lần tái sanh, trí nhớ, và sự chín muồi sau này của các hành vi hữu ý hay ‘nghiệp’ làm trong hiện tại hay quá khứ. Nếu không có cái ngã hay nhân vị nào cả như học thuyết của các trường phái đối thủ tuyên bố, thì Phật giáo sẽ bị tố cáo là một học thuyết ‘hư vô’ và ‘vô đạo đức,’ vì sẽ không có con người nào để chịu trách nhiệm về các hành vi đạo đức. Trường phái này nhấn mạnh rằng ‘cái ngã’ hay ‘nhân vị’ bất định trong tương quan với các yếu tố cơ bản cấu thành hiện hữu, không ở ngoài cũng không ở trong chúng; không đồng nhất cũng không khác biệt với chúng. Thật ra, chỉ có các vị Phật mới nhận thức được nó. Để củng cố lập trường của mình, trường phái này thường trích dẫn những lời dạy của Đức Phật như “Này các Tỳ Kheo, chỉ có một con người duy nhất sinh ra ở đời này vì sự thịnh vượng của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi悯 đối với thế giới, vì lợi ích sự thịnh vượng và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Chúng ta có thể thấy lập trường này về sau được phản ánh trong các lý thuyết về Như Lai Tạng của trường phái Đại Thừa, các trường phái Thiền và Thiên Thai của Trung Hoa. Vì vậy,

người ta tin rằng trường phái này được thiết lập do sự chia rẽ về giáo lý trong nội bộ của trường phái Thượng Tọa Bộ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, và tồn tại đến thế kỷ thứ chín hay thứ mười sau Tây Lịch. Khởi thủy trường phái này có tên là Độc Tử Bộ, lấy tên của vị sơ tổ Độc Tử, sau lại được gọi là Chánh Lượng Bộ, và sau đó phát sanh ra nhiều trường phái phụ—“Pudgala” is a Sanskrit term for “personalist.” A term applied to several early Indian Buddhist schools, which shared a common belief that there is a self (pudgala) which is the basis for karma and transmigration, or the substance that is the bearer of the cycle of rebirth and that this self is neither the same, nor different from the five aggregates. However, Buddhism denies the existence of such an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. The pudgala doctrine was eventually declared heretical in Buddhism, though at one time Pudgalavadins appear to have been quite numerous. If we carefully look into the Buddha’s teachings, we will see that the Buddha always denies such a permanent and partless self. The teaching of “pudgala” caused such a violent reaction on the part of its opponents was that while the “anatman” doctrine of the Buddha was entirely true in a conventional sense, there was still a “pudgala,” or person. This person is an ultimately real thing, the substratum which allows for continuity between rebirths, for memory, and for the future ripening of intentional actions or “karman” which are performed in the present or the past. If there was no person at all, as its opponents claimed, then Buddhism would be open to the charge of “Nihilism” and immortality, for there would be nobody who could undertake moral actions. It insisted that the “pudgala” was indeterminate in relation to the skandhas, neither outside them nor within them; neither identical with them, nor different from them. In fact, this pudgala was only perceptible to the Buddhas. In support of its position it frequently quoted sayings of the Buddha such as “Monks, there is a single person born into the world for the welfare of many people, for the happiness of many people, out of compassion for the world, for the benefit, welfare, and happiness of gods and men. One might see this kind of position reflected in the Tathagatagarbha doctrines of the Mahayana, the Ch’an and T’ien-T’ai schools in China. Thus, it is believed that this school was formed on the basis of a doctrinal division within the Sthaviravadin School in the third century B.C., and survived until the ninth or tenth centuries A.D. It originally called Vatsiputriya, after its teacher, Vatsiputra, it was later named the Sammitiya, and give rise to several sub-sects of its own.

(A-6) Phân Loại Ngã Categories of “Ego”

(I) Hai loại Bản Ngã—Two kinds of Ego:

- 1) Bản ngã thô trọng: Coarse Ego—Bản ngã thô trọng là bản ngã được biểu hiện tùy thuộc vào thân và tâm thô trọng. Tuy nhiên, ngay cả khi thân tâm ấy không hoạt động thì vẫn có cái ngã ấy biểu hiện, đó là thân tâm vi tế—The coarse ego is designated on the gross

mind and body. However, even when the gross mind and body are not operating, there still has to be an “ego” designated, that is the subtle mind and body.

- 2) Bản ngã vi tế: Subtle Ego—Bản ngã vi tế được biểu hiện tùy thuộc vào thân thức vi tế và năng lực. Tuy nhiên, khi bản ngã vi tế hiện hành thì không có sự hiện hữu của bản ngã thô trọng nữa. Năng lực và tâm thức vi tế và năng lực nội tại chính là nền tảng để thể hiện bản ngã vi tế—The subtle ego is designated on the subtle mind and energy; However, when the subtle ego exists, there exists no coarse ego.

(II) Ngã Nhân Tứ Tướng—Four ejects of the ego in the Diamond Sutra: Bốn tướng ngã nhân (Kinh Kim Cang).

- 1) Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu: The appearance of ego: Ngã tướng—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
- 2) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths.
- 3) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—All the living are produced by the skandhas. The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas.
- 4) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

(III) Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp—Four delusions in reference to the ego: Tứ Phiền Não—Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mặt Na Thức (thức thứ bảy).

- 1) Ngã Si Phiền Não: Vô Minh—Ignorance in regard to the ego.
- 2) Ngã Kiến Phiền Não: Ngã Chấp—Holding to the ego idea.
- 3) Ngã Mạn Phiền Não: Kiêu căng ngạo mạn—Egoism—Self-esteem.
- 4) Ngã Ái Phiền Não: Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego.

(B) Vô Ngã: Anatma or Nairatmyam (skt)
Egolessness—No-self—Not self
Non-ego—The emptiness of a self

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Vô Ngã
Overview and Meanings of Egolessness

(I) Tổng quan về Vô ngã—An overview of Anatman:

- 1) Khi Đức Phật đưa ra khái niệm về “Vô ngã,” Ngài đã làm đảo lộn không biết bao nhiêu quan niệm về vũ trụ và nhân sinh. Đức Phật đã giáng một đòn lớn trên ý niệm phổ biến và kiên cố nhất của loài người thời đó: ý niệm về sự tồn tại của cái “ngã” thường còn. Những ai thấu hiểu được vô ngã đều biết rằng nó được đưa ra để đánh đổ ý niệm về “ngã” chứ không phải là một đề án mới của thực tại. Khái niệm “Vô ngã” là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Nếu nó trở thành một ý niệm thì nó cũng cần được phá vỡ như bao nhiêu ý niệm khác—When Sakyamuni Buddha put forth the notion of “no-self,” he upsets many concepts about life in the universe. He blasted our most firm and widespread conviction, that of a permanent self. Those who understand “not self” know that its function is to overthrow “self,” not to replace it with a new concept of reality. The notion of “not self” is a method, not a goal. If it becomes a concept, it must be destroyed along with all other concepts.
- 2) Thuyết Vô Ngã có hai đặc tính chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã. Đôi khi giáo lý “vô ngã” gây ra bối rối và hiểu lầm. Bất cứ lúc nào chúng ta nói “Tôi đang nói”, hay “Tôi đang đi”, vân vân. Như vậy làm sao chúng ta có thể chối bỏ thực tế của cái “Ta”? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật không bảo chúng ta chối bỏ việc xưng hô “Ta” hay “Tôi”. Chính Đức Phật còn phải dùng một từ nào đó để xưng hô, như từ “Như Lai” chẳng hạn, không cần biết từ này có nghĩa gì, nó vẫn là một từ hay một danh xưng. Khi Đức Phật dạy về “Vô ngã”, Ngài nhấn mạnh đến sự từ bỏ một ý niệm cho rằng “Tôi” là một thực thể thường hằng và không thay đổi. Ngài nói năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) không phải là cái “Ta”, và không có cái “Ta” nào được tìm thấy trong năm uẩn này cả. Sự phủ nhận của Đức Phật có nghĩa là sự phủ nhận một niềm tin có một thực thể có thật, độc lập và thường còn được người ta gọi là “Ta” vì một thực thể như vậy phải độc lập, phải thường còn, không biến đổi, không hoá chuyển, nhưng một thực thể như vậy hay một cái “Ta” như thế không thể tìm thấy ở đâu được—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya). Sometimes, the teaching of “not-self” causes confusion and misunderstanding. Any time we speak, we do say “I am speaking” or “I am talking”, etc. How can we deny the reality of that “I”? Sincere Buddhists should always remember that the Buddha never asked us to reject the use of the name or term “I”. The Buddha himself still use a word “Tatathata” to refer to himself, no matter what is the meaning of the word, it is still a word or a name. When the Buddha taught about “not-self”, he stressed on the rejection of the idea that this name or term “I” stands for a substantial, permanent and changeless reality. The Buddha said that the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness) were not the self and that the self was not to be found in them. The Buddha’s rejection of the self is a rejection of the belief in a real, independent, permanent entity that is represented by the name or term “I”, for such a permanent entity would have to be independent, permanent, immutable and impervious to change, but such a permanent entity and/or such a self is nowhere to be found.

(II) Nghĩa của Vô ngã—The meanings of Anatman:

- 1) Anatman là từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “vô ngã.” Một trong ba đặc tính mà Đức Phật đã dạy áp dụng cho tất cả pháp hữu vi, hai đặc tính khác là vô thường và khổ đau hay bất toại. Giáo pháp này trái ngược với giáo pháp của Bà La Môn vào thời Đức Phật còn tại

thế. Truyền thống Bà La Môn dạy rằng cốt lõi của mọi người là cái “thường ngã” hay cái ngã vĩnh hằng không thay đổi. Ngược lại, Đức Phật lại tuyên bố rằng cái được gọi là “ngã” ấy chỉ là một khái niệm được dựng lên, kỳ thật mỗi cá nhân đều là sự kết hợp của các uẩn luôn thay đổi—A Sanskrit term for “No-self.” One of the “three characteristics” (tri-laksana) that the Buddha said apply to all conditioned (samskrita) phenomena, the others being impermanence and unsatisfactoriness or suffering. The doctrine holds that, contrary to the assertions of the brahmanical orthodoxy of the Buddha’s time, there is no permanent, partless, substantial “self” or soul. The brahmanical tradition taught that the essence of every individual is an eternal, unchanging essence (called the atman). The Buddha declared that such an essence is merely a conceptual construct and that every individual is in fact composed of a constantly changing collection of “aggregates” (skandha).

- 2) Không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân này chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ như duyên mà thôi—Non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them.

(B-2) Thuyết Vô ngã The doctrine of “Anatman”

- 1) The doctrine of “Anatman” is one of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent—Vô ngã hay tính vô ngã là một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập.
- 2) Giáo thuyết “Anatta” hay “Antma” được Đức Phật thuyết giảng mà hầu hết Phật tử, kể cả thiên gia đều cho rằng đây là ý tưởng “vô ngã” của chơn tánh con người. Phật tử không nên lầm “vô ngã” của Phật giáo với thuyết “vô ngã” của Ấn giáo với nghĩa là chơn tánh mà tâm con người không thể nhận biết được: The anatta or anatma doctrine taught by the Buddha, to which most Buddhists, including Zen practitioners, subscribe, is briefly the “not self” idea of man’s true nature. This is not to be confused with the “not self” expression used in Hindu philosophies. It means that the true nature of man is not conceivable by the human mind.
- 3) Làm thế nào người ta có thể nói là vô ngã nếu không có ngã? Chúng ta phải hiểu Đức Phật muốn nói gì với từ “Vô ngã” này. Đức Phật không hề có một ý gì đối lập với “Ngã” cả. Ngài không đặt hai từ này ở vị trí kế nhau và nói: “Đây là cái vô ngã của tôi đối lập với cái ngã này.” Từ Anatta, vì tiếp đầu ngữ “An” chỉ một sự không hiện hữu, abhava, chứ không phải đối lập. Anatta có nghĩa là không có “Atta,” đó chỉ đơn thuần là sự phủ nhận của một “Atta”, sự không hiện hữu của một “Atta” mà thôi. Những người tin có một “Atta” cố gắng để giữ cái “Atta” của họ, còn Đức Phật chỉ phủ nhận nó bằng cách thêm tiếp đầu ngữ “An” vào. Vì cái quan niệm có một “Atta”, tự ngã hay linh hồn này đã ăn sâu trong rất nhiều người mà Đức Phật từng gặp, nên Ngài đã phải thuyết những bài

pháp dài về vấn đề Bản ngã này cho những nhà trí thức, những nhà biện chứng và những người giỏi tranh luận: How can one speak of “Anatta” if there is no “Atta”? We must understand what the Buddha meant by “Anatta”. He never meant anything in contradistinction to “Atta”. He did not place two terms in juxtaposition and say: “This is my ‘Anatta’ in opposition to ‘Atta’.” The term “Anatta”, since the prefix “an” indicates non-existence, and not opposition. So “Anatta” literally means no atta, that is the mere denial of an “atta”, the non-existence of “atta”. The believers in an “atta” tried to keep their “atta”. The Buddha simply denied it, by adding the prefix “an”. As this concept of an Atta, Self, or Soul, was deep rooted in many whom the Buddha met, He had to discourse at length on this pivotal question of Self to learned men, dialecticians and hair-splitting disputants.

(B-3) Hai đặc tánh của Vô ngã **Two special characteristics of “Anatman”**

Vô Ngã, thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya).

- 1) **Nhân Vô Ngã:** Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul, or no permanent human ego or soul.
- 2) **Pháp Vô Ngã:** Dharmanairatmya (skt)—Selflessness of things.
 - a) Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập: No permanent individuality in or independence of things. Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves.
 - b) Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ: The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy.
 - c) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mặt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã.”: In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”

(B-4) Thuyết Tất Định và Vô ngã
Determinism and Selflessness

- 1) Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul, or non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence.
- 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an “existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease.

- a) Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được: The waves on the water's surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations.
- b) Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được: As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent.
- c) Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh: If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya).
- d) Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn: Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana. Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also

insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana.

- e) Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy: If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect. If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect.
- f) Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo: As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism. As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism.
- g) Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn: Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence.

(B-5) Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã No-self of “Body-Mind-Environment”

- (I) **Tổng quan về Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã—An overview of No-self of “Body-Mind-Environment”**: Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã—No-Self means that there is no self, no

permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment.

(II) Chi tiết về Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã—Details of No-self of “Body-Mind-Environment”:

- 1) Thân vô ngã là thân này hư huyền không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi: The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time.
- 2) Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật: The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real.
- 3) Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyền mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên: No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.

**(B-6) Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”
The Buddha’s analyses of the self**

(I) Tổng quan về sự Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”—An overview of The Buddha’s analyses of the self: Đức Phật đã dùng cách phân tích sau đây để chứng minh rằng cái “Ta” chẳng bao giờ tìm thấy được ở thân hay trong tâm—The Buddha used the following analysis to prove that the self is nowhere to be found either in the body or the mind:

(II) Chi tiết về sự Phân tích của Đức Phật về cái “Ta”—Details of The Buddha’s analyses of the self:

- 1) Thân không phải là cái “Ta”—Body is not the self:
 - a) Thân không phải là cái “Ta”, vì nếu thân là cái “Ta” thì cái “Ta” phải thường còn, không thay đổi, không tàn tạ, không hư hoại và không chết chóc, cho nên thân không thể là cái “Ta” được: The body is not the self, for if the body were the self, the self would be impermanent, would be subject to change, decay, destruction, and death. Hence the body cannot be the self.
 - b) Cái “Ta” không có cái thân theo nghĩa khi nói “Ta” có một cái xe, một cái máy truyền hình vì cái “Ta” không kiểm soát được cái thân. Thân đau yếu, mệt mỏi, giá nua ngược lại những điều mình mong muốn. Bề ngoài của cái thân nhiều khi không theo những ước muốn của mình. Cho nên không thể nào cho rằng cái “Ta” có cái thân: The self does not

possess the body, in the sense that I possess a car or a television, because the self cannot control the body. The body falls ill, gets tired and old against our wishes. The body has an appearance, which often does not agree with our wishes. Hence in no way does the self possess the body.

- c) Cái “Ta” không ở trong thân. Nếu ta tìm từ đầu đến chân, chúng ta không thể tìm ra chỗ nào là cái “Ta”. Cái “Ta” không ở trong xương, trong máu, trong tủy, trong tóc hay nước bọt. Cái “Ta” không thể tìm thấy bất cứ nơi nào trong thân: The self does not exist in the body. If we search our bodies from top to bottom, we can find nowhere locate the so-called “Self”. The self is not in the bone or in the blood, in the marrow or in the hair or spittle. The “Self” is nowhere to be found within the body.
- d) Thân không ở trong cái “Ta”. Nếu thân ở trong cái “Ta”, cái “Ta” phải được tìm thấy riêng rẽ với thân và tâm, nhưng cái “Ta” chẳng được tìm thấy ở đâu cả: The body does not exist in the self. For the body to exist in the self, the self would have to be found apart from the body and mind, but the self is nowhere to be found.
- 2) Tâm không phải là cái “Ta”—Mind is not the self:
- a) Tâm không phải là cái “Ta” vì lẽ nó giống như tâm, tâm thay đổi không ngừng và luôn luôn lăng xăng như con vượn. Tâm lúc vui lúc buồn. Cho nên tâm không phải là cái “Ta” vì nó luôn thay đổi: The mind is not the self because, like the body, the mind is subject to constant change and is agitated like a monkey. The mind is happy one moment and unhappy the next. Hence the mind is not the self because the mind is constantly changing.
- b) Cái “Ta” không sở hữu cái tâm vì tâm hứng thú hay thất vọng trái với những điều chúng ta mong muốn. Mặc dù chúng ta biết một số tư tưởng là thiện và một số là bất thiện, nhưng tâm cứ chạy theo những tư tưởng bất thiện và lạnh lùng với những tư tưởng thiện. Cho nên cái “Ta” không sở hữu tâm vì tâm hành động hoàn toàn độc lập và không dính líu gì đến cái “Ta”: The self does not possess the mind because the mind becomes excited or depressed against our wishes. Although we know that certain thoughts are wholesome and certain thoughts unwholesome, the mind pursues unwholesome thoughts and is different toward wholesome thoughts. Hence the self does not possess the mind because the mind acts independently of the self.
- c) Cái “Ta” không ở trong tâm. Dù chúng ta cẩn thận tìm kiếm trong tâm, dù chúng ta hết sức cố gắng tìm trong tình cảm, tư tưởng và sở thích, chúng ta cũng không tìm thấy đâu cái “Ta” ở trong tâm hay trong những trạng thái tinh thần: The self does not exist in the mind. No matter how carefully we search the contents of our minds, no matter how we search our feelings, ideas, and inclinations, we can nowhere find the self in the mind and the mental states.
- d) Tâm cũng không hiện hữu ở trong cái “Ta” vì cái “Ta” nếu nó hiện hữu nó hiện hữu riêng rẽ với tâm và thân, nhưng cái “Ta” như thế chẳng thể tìm thấy ở chỗ nào: The mind does not exist in the self because again the self would have to exist apart from the mind and body, but such a self is nowhere to be found.

(B-7) Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái “Ta”?
Why should we reject the idea of a self?

(I) Chúng ta nên chối bỏ ý tưởng về cái “Ta” bởi hai lý do—We should reject the idea of a self for two reasons:

- 1) Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không: Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved
- 2) Chừng nào mà chúng ta còn chấp vào cái “Ta”, chừng ấy chúng ta còn phải bảo vệ mình, bảo vệ của cải, tài sản, uy tín, lập trường và ngay cả đến lời nói của mình. Nhưng một khi vất bỏ được lòng tin vào cái “Ta” độc lập và thường còn, chúng ta có thể sống với mọi người một cách thoải mái và an bình: As long as we still cling to the self, we will always have to defend ourselves, our property, our prestige, opinions, and even our words. But once we give up the belief in an independent and permanent self, we will be able to live with everyone in peace and pleasure.

(II) Đức Phật dạy “Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái Ta”—The Buddha taught

“Why should we reject the idea of a self?”: Đức Phật dạy: “Hiểu được vô ngã là chìa khóa đi vào đại giác, vì tin vào cái “Ta” là đồng nghĩa với vô minh, và vô minh là một trong ba loại phiền não chính (tham, sân, si). Một khi nhận biết, hình dung hay quan niệm rằng chúng ta là một thực thể, ngay lập tức chúng ta tạo ra sự ly gián, phân chia giữa mình và người cũng như sự vật quanh mình. Một khi có ý niệm về cái ta, chúng ta sẽ phản ứng với người và sự vật quanh mình bằng cảm tình hay ác cảm. Đó là sự nguy hiểm thật sự của sự tin tưởng vào một cái ta có thật. Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ. Chính vì vậy mà sự chối bỏ cái ‘Ta’ chẳng những là chìa khóa chấm dứt khổ đau phiền não, mà nó còn là chìa khóa đi vào cửa đại giác.”:

The Buddha taught: “Understanding not-self is a key to great enlightenment for the belief in a self is synonymous with ignorance, and ignorance is the most basic of the three afflictions (greed, anger, and stupidity). Once we identify, imagine, or conceive ourselves as an entity, we immediately create a schism, a separation between ourselves and the people and things around us. Once we have this conception of self, we respond to the people and things around us with either attachment or aversion. That’s the real danger of the belief of a self. In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time one’s body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization. Thus, the rejection of the self is not only the key of the end of sufferings and afflictions, but it is also a key to the entrance of the great enlightenment.”

CHƯƠNG SÁU MƯƠI TÁM

CHAPTER SIXTY-EIGHT

Điên Đảo

Viparyaya (skt)

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Diên Đảo—Overview and Meanings of Inversions

(I) Nghĩa của Diên Đảo—The meanings of Inversions.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Diên Đảo—Other definitions which are related to Inversions.

(B) Phân loại Diên Đảo—Categories of Inversions

(B-1) Nhị Chung Đảo Kiến—Two Kinds of Upside-Down—Discriminating False Views

(I) Đảo Kiến Biệt Nghiệp: False view based on living beings' individual karma (False views associated with the individual karma of beings).

(II) Đảo Kiến Đồng Phận: False View of the collecting share (Commonly held false views of beings).

(B-2) Hai Điều Kiện Diên Đảo—Two conditions for being upside down

(I) Tổng quan về Hai Điều Kiện Diên Đảo—An overview of Two conditions for being upside down.

(II) Chi tiết về Hai Điều Kiện Diên Đảo—Details of Two conditions for being upside down.

(B-3) Tam Diên Đảo—Three inversions

(B-4) Tứ chủng điên đảo—Four inverted (wrong) views—Four upside-down theories

(I) Phạm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people.

(II) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According the Surangama Sutra.

(III) Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Four inversions (the four viparyaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs).

(B-5) Thất Diên Đảo—Seven inversions—Seven upside down views.

(B-6) Bát Diên Đảo—Eight upside down views

(A) Phạm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people.

(B) Nhị Thừa Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana.

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Diên Đảo **Overview and Meanings of Inversions**

(I) Nghĩa của Diên Đảo—The meanings of Inversions: Viparyasa (skt).

- 1) Sai lầm: Error.
- 2) Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real.
- 3) Danh từ “Viparyasa” được dùng theo nghĩa ‘sự lật nhào’ của một chiếc xe. Tiếng Việt dịch là ‘quan điểm phản thường’. Có nhiều người dịch là ‘quan điểm sai lạc’, ‘sai lầm’, ‘cái có thể đảo lộn’ hay ‘những quan điểm lộn ngược’. Dầu dịch thế nào đi nữa thì “Viparyasa” cũng có nghĩa là những sai lầm, những nghịch đảo của chân lý, cho nên chúng là những cái làm sụp đổ nội tâm an tịnh. Kinh văn đồng nhất “Viparyasa” với ‘tác ý không như lý’ và đây chính là gốc rễ của tất cả các pháp bất thiện, vô minh, mê vọng và hư huyền. Theo Phật giáo, chừng nào tư tưởng của chúng ta còn bị diên đảo, chừng đó chúng ta chưa vượt qua được thế giới sanh tử. Ngược lại, sự hiểu biết của chân trí tuệ mới là sự hiểu biết không diên đảo, vì chân trí tuệ lấy tự tánh không diên đảo của chư pháp làm đối tượng. Vì vậy Phật tử chân thuần phải cố gắng dụng công tu tập thành tựu sự hiểu biết ‘không diên đảo’ vì sự hiểu biết ‘không diên đảo’ cũng đồng nghĩa với sự hiểu biết đúng đắn về chân lý—The noun “Viparyasa” is used of the of the ‘overthrowing’ of a wagon. The translation by ‘perverted views’, ‘wrong notion’, ‘error’, ‘what can upset’, or ‘upside-down views’. In any case, the noun “Viparyasa” means mistakes, reversals of the truth, and, in consequence, overthrowers of inward calm. The scriptures identify the noun “Viparyasa” with ‘unwise attention’, the root of all unwholesome dharmas, and with ignorance, delusion, and false appearance. According to Buddhism, as long as our thoughts are perverted by perverted views, we will never transcend this world of birth and death. On the contrary, understanding of the real wisdom is unperverted, for real wisdom has for its object the ‘unperverted own-being of dharma’. Devout Buddhists must try to cultivate to attain an ‘unperverted understanding’ for the ‘unperverted understanding’ also means ‘right understanding’ of the Truth.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Diên Đảo—Other definitions which are related to Inversions:

- 1) **Kiến Diên Đảo:** Upside down or inverted views—Vọng kiến diên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—Seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity.
- 2) **Lạc diên đảo:** Heretics believe in pleasure—Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people.
- 3) **Ngã diên đảo:** Heretics believe in personality—Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people.

- 4) **Thường Diên Đảo:** Heretics believe in permanence—Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people.
- 5) **Thường hằng Diên Đảo:** Permanent—Vĩnh cửu—Thường—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường. Đây là một trong bốn lối suy nghĩ diên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent). Mistaking the impermanent for the permanent. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.
- 6) **Thường Ngã:** Permanent Self.
- a) *Chấp là thân ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động— Regarding the state of profound stillness is the ultimate spiritual self:* Quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, hành giả cho là thân ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thân ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thân ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường hằng. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—Contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then the practitioner speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.”
- b) *Coi tính chẳng hoại và gọi là ngã tính thường—Regarding that indestructible nature as his permanent intrinsic nature:* Chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không đời đời. Có thể khiến thân này liên sinh liên diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.
- 7) **Tịnh diên đảo:** Heretics believe in purity—Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people.
- 8) **Tư duy diên đảo:** Upside-down thinking—Bốn lối suy nghĩ diên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Four ways of upside-down thinking (four viparvaya, or four inverted, upside-down, or false beliefs) that cause one to resolve in the birth and death.
- 9) **Tưởng Diên Đảo:** Diên đảo vọng tưởng, ngã diên đảo, hay phiền não vì cho rằng ngã là có thực—Inverted and delusive ideas—Upside down and delusive ideas, one of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real. The illusion that the ego has real existence.
- 10) **Vô lạc diên đảo:** Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không

vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.

- 11) *Vô ngã diên đảo*: Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
- 12) *Vô thường diên đảo*: Heretics believe that Nirvana is impermanence—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
- 13) *Vô tịnh diên đảo*: Heretics believe that Nirvana is not pure—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

(B) Phân loại Diên Đảo Categories of Inversions

(B-1) Nhị Chủng Đảo Kiến Two Kinds of False Views

- (I) *Đảo Kiến Biệt Nghiệp*: False view based on living beings' individual karma (False views associated with the individual karma of beings)—*Biệt Nghiệp Vọng Kiến*—Chúng sanh biệt nghiệp vọng kiến tứ là do tự mình tạo nghiệp, không giống với tất cả những người khác, tự mình kiến giải hành vi không giống kẻ khác. Đó là tạo nghiệp, tự mình tạo nghiệp thì tự mình thọ nghiệp, so với người khác không giống nhau. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh.” *Vọng Kiến Biệt Nghiệp* là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng. Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì? Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ. Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được. Vậy nên biết rằng: “Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy. Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy.”—False views associated with the individual karma of beings means individual

karma refers to one's own karma, which differs from the karma of others. This is also called "individually held false views." One's own karma is special and different from that of everyone else. In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings' individual karma and the other one is false view based on living beings' collective karma. What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors. What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp's color, or is it the seeing's colors? Ananda! If it is the lamp's colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called? Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats. If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes? Therefore, you should know that: "In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing. It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing"

(II) Đảo Kiến Đồng Phận: False View of the collecting share (Commonly held false views of beings)—Đồng Phận Vọng Kiến—Đồng Phận Vọng Kiến là do chúng sanh cộng nghiệp tạo thành, mình cùng với tất cả những người khác đều giống nhau, cũng như thiên tai làm chết hàng vạn hàng triệu người, vì những người này cùng chịu chung số phận nên gọi là đồng phận. Những người này cùng thọ quả báo giống nhau. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh." Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây. Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước. Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các

quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên. Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ: “Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra. Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến văn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tinh tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy. Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các ‘hòa hợp duyên’ và ‘không hòa hợp duyên,’ thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật.”—

Commonly held false views of beings means that it is shared by most other people. it is also called “Collective Karma.” An example is natural disasters and man-made calamities, in which hundreds of thousands, or even millions of people die together. That is collective karma arising from commonly held false views; it is shared karma resulting from those kinds of false thoughts. In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings’ individual karma and the other one is false view based on living beings’ collective karma. What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvipa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent. There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty. Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, ‘ears’ on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual. Ananda! In the case of the living being’s false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects. Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both

of them clear: “For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing. Ananda! Let us compare the false views of those living beings’ collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.”

(B-2) Hai Điều Kiện Điên Đảo
Two conditions for being upside down

(I) Tổng quan về Hai Điều Kiện Điên Đảo—An overview of Two conditions for being upside down: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: “Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai.”—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: “Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One’ Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One’s true samadhi.”

(II) Chi tiết về Hai Điều Kiện Điên Đảo—Details of Two conditions for being upside down:

1) Chúng Sanh Điên Đảo: Upside-down state of living beings—Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân

cái vọng minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: “sinh, trụ, tâm, pháp,” lần nữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, huân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh điên đảo—Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and from that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one sets up the world and living beings. Confusion about one's basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings.

- 2) Thế Giới Diên Đảo: Upside-down state of the world—Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh in Chapter 87). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian “tiếng, hương, vị, xúc,” cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẫn lẩn. Nhân các tướng diên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, loài chẳng phải không tướng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ diên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng diên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế.”—Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings.

That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts.

(B-3) Tam Diên Đảo
Three inversions

Ba diên đảo làm cho chúng sanh nghĩ tưởng diên đảo, vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh—The three subversions or subverters which make beings to apprehend objects that are impermanent, painful, not self, and foul, as permanent, pleasant, self, and beautiful:

- 1) Tưởng đảo: Evil thoughts.
- 2) Kiến đảo: False views.
- 3) Tâm đảo: A deluded mind.

(B-4) Tứ chủng diên đảo
Four inverted (wrong) views
Four upside-down theories

(I) Phàm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:

- 1) Vô thường mà cho là thường hằng: Considering what is really impermanent to be permanent.
- 2) Khổ mà cho là lạc: Considering what is really suffering to be joy.
- 3) Vô ngã mà cho là tự ngã: Considering what is not a self to be a self.
- 4) Bất tịnh mà cho là tịnh: Considering what is impure to be pure.

(II) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—According the Surangama Sutra: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Âm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ diên đảo như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tội căn bản của 12 loài sinh. Xem

cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.”—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.”

- 1) Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.”
- 2) Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chúng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges’ sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay.
- 3) Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.
- 4) Bốn là, người đó biết tướng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

(III) Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Four inversions (the four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs): Trong bốn điên đảo này, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.

(A)

- 1) Thường: Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent.
- 2) Lạc: Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Mistaking what is not bliss for bliss.
- 3) Ngã: Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Mistaking what is not self for self.
- 4) Tịnh: Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Mistaking what is impure for pure.

(B)

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Hatred.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Pride.

(C) *Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ—According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine:*

- 1) Vô Thường: Impermanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chúng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent.
- 2) Khổ: Suffering—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này

sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite.

- 3) Vô Ngã: Impersonal—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.”—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.”—See Vô Ngã Ch. 67.
- 4) Bất Tịnh: Impure.
- a) Uế Thân: Impure body—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance.
- b) Tâm Bất Tịnh: Impure mind—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings.
- * See Chapter 106
- (D) *Tứ Đảo Kiến*: Nhất Thủy Tứ Kiến—Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách—Four ways to view the same water. The same water may be viewed in four ways.
- 1) Chư Thiên nhìn nước như đất bảo thạch: Devas see it as bejewelled land.
 - 2) Người nhìn nước như nước: Men see it as water.
 - 3) Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ: Hungry ghosts see it as pus and blood.
 - 4) Cá nhìn nước như một nơi để sống: Fish sees water as a place to live in.

(B-5) Thất Diên Đảo

Seven inversions—Seven upside down views.

(A)

- 1) Thường diên đảo: Wrong views on permanence.
 - 2) Lạc và vô lạc diên đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
 - 3) Ngã diên đảo: Wrong views on ego.
 - 4) Tịnh và vô tịnh diên đảo: Wrong views on purity and impurity.
 - 5) Vô thường diên đảo: Wrong views on impermanence.
 - 6) Vô ngã diên đảo: Wrong views on non-egoism.
 - 7) Không diên đảo: Wrong views on emptiness.
- (B) *Theo Du Già Luận—According to the Yogacara Sastra:*
- 1) Tướng Diên Đảo: Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception.
 - 2) Kiến Diên Đảo: False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down.
 - 3) Tâm Diên Đảo: Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.
 - 4) Thường Diên Đảo: Diên đảo cho vô thường là thường—Wrong views on permanence and impermanence.
 - 5) Lạc Diên Đảo: Diên đảo cho khổ là vui—Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
 - 6) Ngã Diên Đảo: Diên đảo cho vô ngã là ngã—Wrong views on ego and non-ego.
 - 7) Tịnh Diên Đảo: Diên đảo cho bất tịnh là tịnh—Wrong views on purity and impurity.

(B-6) Bát Diên Đảo ***Eight upside down views***

- (A) *Phàm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:*
- 1) Thường diên đảo: Heretics believe in permanence.
 - 2) Lạc diên đảo: Heretics believe in pleasure.
 - 3) Ngã diên đảo: Heretics believe in personality.
 - 4) Tịnh diên đảo: Heretics believe in purity.
- (B) *Nhị Thừa Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana:*
- 5) Vô thường diên đảo: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
 - 6) Vô lạc diên đảo: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.
 - 7) Vô ngã diên đảo: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
 - 8) Vô tịnh diên đảo: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.



CHƯƠNG SÁU MƯỜI CHÍN
CHAPTER SIXTY-NINE

Vô Thường
Anitya (skt)—Anicca (p)
Impermanence—Ephemeral

- (A) **Tổng quan và Ý nghĩa của “Vô Thường—Overview and Meanings of “Impermanence”**
- (I) Tổng quan về “Vô Thường—An overview on “Impermanence”.
- (II) Định nghĩa về Vô Thường—Definitions of Anicca.
- (III) Lời Phật dạy về “Vô Thường” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s Teachings on “Impermanence” in the Dharmapada Sutra.
- (B) **Vô Thường theo Kinh Trung Bộ—Impermanence, according to the Mijjhamaka Sutra**
- (C) **Vô Thường theo Kinh Tập A Hàm—Impermanence, according to the Samyutta Nikaya**
- (D) **Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Thường—Other definitions that are related to Anicca**
- (E) **Đặc tính của Vô thường—Characteristics of “Impermanence”**
- (F) **Phân Loại Vô Thường—Categories of Impermanence**
- (I) Nhị Vô Thường—Two kinds of impermanence.
- (II) Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—The impermanence of the body, the mind and the environment.
- (A) Tổng quan về Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—An overview of the impermanence of the body, the mind and the environment.
- (B) Chi tiết của Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—Details of the impermanence of the body, the mind and the environment:
- 1) Thân vô thường—Impermanence of the body.
 - 2) Tâm vô thường—Impermanence of the mind.
 - 3) Cảnh vô thường—Impermanence of the environment.
- (III) Bốn thứ câu chấp về “Thường” và “Vô Thường” của ngoại đạo—Four tenets of “Permanence” and “Impermanence” held by various non-Buddhist schools.
- (IV) Tứ Chủng Biến Thường—Four theories regarding pervasive permanence.
- 1) Thường Chấp vào Tâm Cảnh—Attachment on Permanence on the Mind and its states.
 - 2) Thường Chấp vào tứ đại—Attachment on Permanence on the four elements.
 - 3) Thường Chấp vào lục căn, mạn na và thức—Attachment on Permanence on the sense faculty, the manas, and the consciousness.
 - 4) Thường Chấp vào tưởng—Attachment on Permanence on the thoughts.

(V) *Bốn nơi mà con người không tránh được con mắt của Vô Thường—Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence.*

(G) Sát Na—Ksana (skt)

(I) *Định nghĩa của Sát Na—Definitions of Ksana.*

(II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Sát Na—Other definitions that are related to Ksana.*

(H) Sự Thường Còn mà Đức Phật dạy trong Kinh Lăng Già—The doctrine of Sasvat which the Buddha taught in the Lankavatara Sutra

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của “Vô Thường” Overview and Meanings of “Impermanence”

(I) Tổng quan về “Vô Thường—An overview on “Impermanence”: Tất cả mọi sự vật không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Khi ngồi dưới cội Bồ Đề, Đức Phật thấy rằng các pháp đang liên tục biến đổi và băng hoại. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời và núi sông đều nằm trong định luật vô thường. Mọi sự mọi vật biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Các đồi núi đang thay đổi liên tục nhưng chúng ta không thấy được sự thay đổi đó, bởi vì nó diễn ra quá chậm. Nếu ngược lại chúng ta nhìn một cành hoa buổi sáng và lại quan sát nó vào buổi tối thì dễ thấy là nó đã thay đổi rất nhiều chỉ trong vòng mười hai tiếng đồng hồ đó. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Luật vô thường được nhìn thấy ở khắp mọi nơi và mọi thứ từ tiền bạc, địa vị đến lạc thú và thân thể của chúng ta. Ngay chính thế giới này cũng đang thay đổi và cuối cùng cũng phải băng hoại. Chính vì vậy mà trong các tự viện thường tụng bài kệ vô thường mỗi khi xong các khóa lễ.

Một ngày đã qua.
Mạng ta giảm dần
Như cá cạn nước.
Có gì đâu mà vui sướng?
Nên chúng ta phải cần tu
Như lửa đốt đầu.
Chỉ tỉnh thức về vô thường.
Chớ nên giải đãi.

Phật tử chân thuần phải luôn nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao? Kỳ thật, quan niệm vô thường không những chỉ do tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà triết học các nơi khác cũng thừa nhận. Chính các nhà giáo dục Trung Hoa thời cổ cũng thừa nhận bản chất thay đổi và tạm bợ của mọi sự vật. Tuy nhiên, Phật giáo lại xem đây là một trong ba pháp ấn quan trọng nhất trong triết lý nhà Phật: vô thường, khổ và vô ngã. Các kinh điển Phật giáo thường nói đến tam giới vô thường như mây mùa thu, sanh tử bập bềnh, và mạng sống con người như ánh chớp—All things last or exist only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. The Buddha saw, when seated beneath the Bodhi Tree, that everything is changing and passing away all the time. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon, sun, mountains and rivers

are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. The hills and mountains are changing all the time but we cannot notice the change because it takes place so slowly. If, on the other hand, we look at a flower in the morning and examine it again in the evening, it is easy to see how much it has changed in only twelve hours. All things in this world, including human life, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. The law of changing and passing away is to be found everywhere and in everything from money, position, to pleasure, our bodies and even the world itself is changing, and must in the end pass away. In most monasteries, at the end of ceremonies, monks and nuns often chant the verse of impermanence.

This day is already done.
Our lives are that much less.
We're like fish in a shrinking pond;
What joy is there in this?
We should be diligent and vigorous,
As if our own head were at stake.
Only be mindful of impermanence,
And be careful not to be lax.

It is necessary for sincere Buddhists to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation. In fact, the fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought, but also elsewhere in the history of philosophy. It was the ancient Chinese educators who also recognized the ever-changing and transient nature of things. However, Buddhism considers impermanence is one of the three most important dharma seals: impermanence, suffering, and no-self. Buddhist scriptures always say that the three worlds are impermanent like autumn clouds; that birth and death are like a human dance; and that human life is like a flash of lightning.

(II) Định nghĩa về Vô Thường—Definitions of Anicca:

- 1) “Anitya” là thuật ngữ Bắc Phạn nghĩa là “Vô thường” hay không thường hằng, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Vô thường là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có. Vô thường là một trong ba đặc tính của chư pháp mà Đức Phật đã giảng dạy về các pháp hữu vi, hai đặc tính kia là vô ngã và khổ đau hay bất toại. Theo giáo thuyết nhà Phật, tất

cả các hiện tượng hữu vi đều vì nhân duyên mà có, chúng luôn thay đổi. Điều này cũng quan hệ với hai đặc tính còn lại, là vì bản chất vô thường của vạn hữu dẫn tới sự khổ đau không tránh khỏi, vì chúng sanh không thể nào tách rời với những vật mà mình ham muốn. Cũng vì các hiện tượng luôn thay đổi nên không thể nào có một cái ngã thường hằng không thay đổi được. Mọi vật trên đời này đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: “Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán.” Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chạng.” Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian: A Sanskrit term for “Impermanence.” Impermanence is the ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible. “Impermanence” is one of the “three characteristics” (trilaksana) that Sakyamuni Buddha said distinguish all conditioned (samskṛta) phenomena, the others being selflessness and unsatisfactoriness or suffering. According to this doctrine, all conditioned phenomena, i.e., phenomena that come into being due to causes and conditions, are constantly changing, and so there is no possibility of holding onto anything. This is connected with the other two characteristics, since the transitory nature of phenomena leads to inevitably suffering, because beings are inevitably separated from things that they desire. Also, because phenomena are constantly changing, there is no possibility of a permanent and unchanging “self” or soul (atman). Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single kṣatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: “Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes.” Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: “Nothing in this world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation, Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and

make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path. A Sanskrit term for "Impermanence." Impermanence is the ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible. "Impermanence" is one of the "three characteristics" (trilaksana) that Sakyamuni Buddha said distinguish all conditioned (samskṛta) phenomena, the others being selflessness and unsatisfactoriness or suffering. According to this doctrine, all conditioned phenomena, i.e., phenomena that come into being due to causes and conditions, are constantly changing, and so there is no possibility of holding onto anything. This is connected with the other two characteristics, since the transitory nature of phenomena leads to inevitably suffering, because beings are inevitably separated from things that they desire. Also, because phenomena are constantly changing, there is no possibility of a permanent and unchanging "self" or soul (atman). Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single kṣatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: "Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes." Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: "Nothing in this

world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation, Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream.

- 2) Vô thường hay không tồn tại mãi mãi hay tính không thường hằng, là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết. Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có—Impermanence—Inconstant—Not everlasting—Transient—Occasional—Incidental—Unusual—Irregular—Unstable—Uncertain—The ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible.
- 3) Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vãn vãn, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation.
- 4) Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: “Muôn vật ở đời vốn không bền vững.” Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ “Thành, Trụ, Hoại, Không” mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kể đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tỉnh ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết “vô thường” mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rốt rồi những thứ này có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời này nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điện chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tắm thân yêu quý nhất này của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời này đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu—Sincere Buddhists should always be awakened and realize: “Nothing in this world lasts forever.” In the end, everything is a part of the cycle of “Formation,

Existence, Decadence, and Emptiness.” If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of “Impermanence” the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path.

(III) Lời Phật dạy về “Vô Thường” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s Teachings on “Impermanence” in the Dharmapada Sutra*: Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường (Pháp Cú 113). Như vậy, theo Đức Phật, hiểu luật vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc thực hành giáo pháp mà còn rất quan trọng cho đời sống hằng ngày của chúng ta. Ngoài việc đem lại lợi ích tức thời, hiểu luật vô thường còn là một phương tiện thiện xảo hữu hiệu giúp chúng ta trong việc thực hành giáo pháp. Vô thường là liều thuốc giải trừ tham sân. Và cuối cùng vô thường là cái chìa khóa giúp chúng ta hiểu được bản chất chủ yếu của vạn hữu. —To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada Sutra 113). Thus, according to the Buddha, understanding impermanence is important not only for our practice of the Dharma, but also in our daily life. Besides these immediate benefits, understanding impermanence is also an effective skillful means that assists us in practicing the Dharma. The understanding of impermanence is an antidote to desire and ill-will. And finally, it is a key that helps us understand the ultimate nature of things, the way things really are.

(B) Vô Thường theo Kinh Trung Bộ
Impermanence, according to the Mijjhamaka Sutra

Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mềm rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chẳng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chẳng một bản thể trong hình thể vật chất?” Và cùng thế ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng?”—In the Mijjhamaka Sutra, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: “What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in material form?” And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: “What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?”

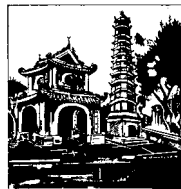
(C) Vô Thường theo Kinh Tạp A Hàm
Impermanence, according to the Samyutta Nikaya

Vô Thường theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III—Impermanence, according to the Samyutta Nikaya, volume III: Theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III, biến đổi hay vô thường là đặc tánh chính yếu của sự hiện hữu của các hiện tượng. Chúng ta không thể nói đến bất cứ vật gì, dù là vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, rằng ‘cái này tồn tại’ bởi vì ngay lúc mà chúng ta đang nói thì cái đó đang thay đổi. Ngũ uẩn cũng là thứ được kết hợp lại và do điều kiện, và như vậy ngũ uẩn đó luôn bị định luật nhân quả chi phối. Thức hay tâm và các yếu tố thành phần của nó hay tâm sở cũng không ngừng biến đổi, mặc dầu ở

một mức độ thấp hơn, cái thể xác vật chất cũng thay đổi trong từng khoảnh khắc. Người nào thấy rõ ràng rằng ngũ uẩn là vô thường, người đó có chánh kiến—Change or impermanence is the essential characteristic of phenomenal existence. We cannot say of anything, animate or inanimate, ‘this is lasting’ for even while we say, it is undergoing change. The aggregates are compounded and conditioned, and, therefore, ever subject to cause and effect. Unceasingly does consciousness or mind and its factors change, and just as unceasingly, though at a lower rate, the physical body also changes from moment to moment. He who sees clearly that the impermanent aggregates are impermanent, has right understanding.

(D) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Thường
Other definitions that are related to Anicca

1. **Vô Thường Ấn:** Mudda-aniccam (p)—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn—The mark of impermanence, one of the three dharma-seals—See Tam Pháp Ấn Ch. 95.
2. **Vô Thường Chóng Qua, Sống Chết Đại Sự, Đừng Để Thời Gian Luống Qua Vô Ích:** The wave of impermanence is swift, the issue of life and death is great, try not to let the time pass by in vain (without any cultivation for yourself).
3. **Vô Thường Chung:** Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện—The passing bell, or gong, for the dying.
4. **Vô Thường Điểu:** Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đổ Quyên ở cõi Minh Độ)—The bird which cries of impermanence, messenger of the shades, the goat sucker.
5. **Vô Thường Đường:** See Niết Bàn Đường in Ch. 127.
6. **Vô Thường Khánh:** See Vô Thường Chung in Ch. 69.
7. **Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã:**
 - a) Vô Thường: Impermanent.
 - b) Khổ: Suffering.
 - c) Không: Empty.
 - d) Vô Ngã: Non-ego.
8. **Chư nghiệp vô thường:** Những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—Impermanence of all karmas, karmas that can be changed through cultivation).
9. **Vô Thường Thân:** The temporal body of the Buddha.
10. **Vô Thường Viện:** Vô Thường Đường—Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—The nirvana hall—See Niết Bàn Đường in Ch. 127.
11. **Vô Thường Y:** Như Lai là chỗ dựa (chỗ y nương) cho hết thảy chúng sanh—The reliance of the impermanent, i.e. Buddha, upon whom mortals can rely.



(E) Đặc tính của Vô thường
Characteristics of “Impermanence”

Mọi sự trên cõi đời này đều phải biến dịch và hoại diệt, không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây. Sự thật về vô thường không những chỉ được tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà lịch sử tư tưởng nơi khác cũng thừa nhận như vậy. Chính nhà hiền triết Hy Lạp thời cổ Heraclitus đã nhận định rằng chúng ta không thể bước xuống hai lần cùng một dòng sông. Ông ta muốn nói rằng mọi sự mọi vật luôn thay đổi không ngừng nghỉ hay bản chất đổi thay và tạm bợ của mọi sự mọi vật. Đời sống con người lại cũng như vậy. Kỳ thật, đời người như một giấc mơ, nó tạm bợ như mây mùa thu, sanh tử bập bênh, từ tuổi trẻ qua tuổi thanh niên, rồi tuổi già cũng giống như từ buổi sáng chuyển qua buổi trưa, rồi buổi tối. Hãy nhìn vào thân này để thấy nó đổi thay từng giây trong cuộc sống. Thân này già nhanh như ánh điện chớp. Mọi vật quanh ta cũng thay đổi không ngừng nghỉ. Không một vật gì chúng ta thấy quanh ta mà được trường tồn cả, trên cùng một dòng sông nhưng dòng nước hôm qua không phải là dòng nước mà chúng ta thấy ngày hôm nay. Ngay đến tâm tánh chúng ta cũng bị thay đổi không ngừng, bạn thành thù, rồi thù thành bạn. Rồi những vật sở hữu của ta cũng không chạy ra khỏi sự chi phối của vô thường, cái xe ta mua năm 2000 không còn là cái xe mới vào năm 2004 nữa, cái áo mà chúng ta cho hội Từ Thiện Goodwill hôm nay đã một thời được chúng ta ưa thích, vân vân và vân vân. Hiểu vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc tu tập giáo pháp mà còn cho cuộc sống bình nhật nữa vì nó chính là chìa khóa mở cửa bộ mặt thật của vạn hữu và cũng là liều thuốc giải độc cho sân hận và chấp trước. Khi chúng ta hiểu mọi sự mọi vật đều sẽ tàn lụi và đổi thay không ngừng thì chắc chắn chúng ta sẽ không còn muốn luyến chấp vào chúng nữa—Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment. The fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought but elsewhere in the history of ideas. It was the ancient Greek philosopher Heraclitus who remarked that one cannot step into the same river twice. He meant that everything keeps changing without a pause or the ever-changing and transient nature of things. Human’s life is just like that. In fact, human’s life is like a dream; it is impermanent like autumn clouds, that birth and death are like a dance; that infant changes to young age and to old age just like morning turns into afternoon, then evening. Look at our body and see it changes every second of life. The growing (becoming old) of a human’s life is not different from a flash of lightning. Things around us also keep changing. No one of the things we see around us will last forever, in the same river, the current of yesterday is not the current we see today. Even our minds are constantly subject to change friends become enemies, enemies become friends. Our possessions are also impermanent, the brand new car we bought in the year of 2000 is no longer a new car in 2004, the shirt we donate to Goodwill Charity today was once liked by us, and so on and so on. Understanding impermanence of existence is important not simply for our cultivation of the Dharma, but also in our daily lives for this understanding is a key to open the door of the ultimate nature of things and also an antidote to anger and attachment. When we see all things are perishable and change every moment, we will not try to attach to them.

(F) Phân Loại Vô Thường
Categories of Impermanence

(I) Nhị Vô Thường—Two kinds of impermanence:

- 1) Niệm niệm vô thường: Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—
Things in motion, manifestly transient.
- 2) Tương tục vô thường: Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống
chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Things that have the
semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in
extinction).

**(II) Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô
thường—The impermanence of the body, the mind and the environment:**

- (A) Tổng quan về Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường,
cảnh vô thường—An overview of the impermanence of the body, the mind and the
environment:** Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải
chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm
cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự
nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật
nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản
chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn
thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi
thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều
lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận
tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people
wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to
spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if
things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great
achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but
in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not
want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has
to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he
is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from
harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of
others.

**(B) Chi tiết của Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường,
cảnh vô thường—Details of the impermanence of the body, the mind and the
environment:**

- 1) Thân vô thường—Impermanence of the body:

- a) Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng: All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.
- b) Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”: Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad.”
- 2) Tâm vô thường—Impermanence of the mind:
- a) Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó: Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.
- b) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước: Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or

anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.

- 3) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng: Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.

(III) Bốn thứ câu chấp về “Thường” và “Vô Thường” của ngoại đạo—Four tenets of “Permanence” and “Impermanence” held by various non-Buddhist schools: Catuskotika (skt)—Tứ Cú Chấp.

- 1) Thường Cú: Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái ‘ngã’ trong quá khứ tức là cái ‘ngã’ trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present.
- 2) Vô Thường Cú: Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes.
- 3) Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú: Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lia thân không có ngã)—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent.
- 4) Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent.

(IV) Tư Chung Biến Thường—Four theories regarding pervasive permanence: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.”

- 1) Thường Chấp vào Tâm Cảnh—Attachment on Permanence on the Mind and its states: Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường: First, as this person thoroughly investigates the mind

and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent.

- 2) *Thường Chấp vào tứ đại—Attachment on Permanence on the four elements*: Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường: Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent.
- 3) *Thường Chấp vào lục căn, mạn na và thức—Attachment on Permanence on the sense faculty, the manas, and the consciousness*: Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mạn na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường: Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.
- 4) *Thường Chấp vào tưởng—Attachment on Permanence on the thoughts*: Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

(V) *Bốn nơi mà con người không tránh được con mắt của Vô Thường—Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence*: Sơn Hải Không Thị—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần. “Sơn Hải Không Thị” tóm tắt câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death). This phrase of “Mountain-Ocean-Space-Market place” sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas,

sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place.

- 1) Sơn (núi): Mountain.
- 2) Hải (biển): Ocean.
- 3) Không (không trung): Sky or Space.
- 4) Thị (nơi chợ búa): Market place.

(G) Sát Na Ksana (skt)

(I) Định nghĩa của Sát Na—Definitions of Ksana:

Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—An instance as a measure of time.

- 1) Khoảng khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.
- 2) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay—Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.
- 3) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.
- 4) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút—A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Sát Na—Other definitions that are related to Ksana:

- 1) Sát Na Sinh Diệt: Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.
- 2) Sát Na Tam Thế: Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai—The moments past, present, future.
- 3) Sát Na Vô Thường: Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death.

(III) Khoảnh Khắc Của Sự Sống: An instance of life—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảnh khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai. Một thực thể trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này.—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long

as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.”

(H) Sự Thường Còn mà Đức Phật dạy trong Kinh Lăng Già
The doctrine of Sasvat which the Buddha taught
in the Lankavatara Sutra

Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do này nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hữu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xảy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phàm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh này, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as regards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the

categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the created and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality, which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind.”

Phật Ngôn—The Buddha’s teachings:

Cành hoa Bạt-tất-ca bị úa tàn như thế nào, thì Tỳ kheo các ông, cũng làm cho tham sân úa tàn thế ấy—You should cast off lust and hatred just as the jasmine creeper sheds its withered flowers (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 377).

Vị Tỳ kheo nào thân ngữ thanh tịnh, tâm an trú tam muội, xa lìa nơi dục lạc, Ta gọi họ là người tịch tịnh—The monk whose body is calm, whose mind and speech are calm, who has single-mindedly, and who refuses the world’s seductions (baits of the world), is truly called a peaceful one (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 378).

Các người hãy tự kính sách, các người hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc—Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 379).

CHƯƠNG BẢY MƯƠI
CHAPTER SEVENTY

Ta Bà—Jambudvīda (skt)—The saha world
The worldly world—Impure Land

- (I) **Tổng quan về Nam Thiệm Bộ Châu—An overview of Jambudvīpa:** Châu này được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu này mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu. Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới mà chúng ta đang sống hay cõi Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca. Thế giới Ta Bà, nơi đầy đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—It is so named (Jambudvīpa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent. Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. Jambudvīpa is a small part of Saha World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as

droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler.

(II) Nghĩa của Nam Thiệm Bộ Châu—The meanings of Jambudvīpa: Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đầy dẫy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy dẫy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, đâu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ. Chính vì vậy mà “Saha” còn được gọi là Sa Ha Lâu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới. Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed

in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler. Thus, “Saha” also called the place that which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord. World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

(III) Ý nghĩa của Nam Thiệm Bộ Châu đối với Phật giáo—The meanings of Jambudvīpa to Buddhism: Cõi của thế giới mà chúng ta đang ở. Diêm Phù Đề là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, thế giới của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cõi này nằm về miền cực Nam trong bốn châu theo truyền thống Vũ Trụ Học Phật giáo. người ta nói cõi này được đặt tên theo cây “Jambu” là loại cây mọc nhiều trên cõi này. Cõi này đo được 2.000 na do tha ở ba chiều, còn chiều thứ tư chỉ dài có 3 na do tha rưỡi mà thôi. Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu này có cây diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The human world, the world in which we are living. Jambudvīpa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha. The southernmost of the four great land masses (catur-dvīpa) of traditional Buddhist cosmology. It is said to be named after the Jambu tree that grows there. It measures 2,000 yojanas on three sides, and its fourth side is only three-and-a-half yojanas long. The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvīpa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas:

- 1) Bắc—North: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
- 2) Đông—East: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.
- 3) Nam—South:
 - i) Bắc Ấn—Northern India: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.
 - ii) Đông Ấn—Eastern India: Mười vương quốc—Ten kingdoms.
 - iii) Nam Ấn—Southern India: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.
 - iv) Trung Ấn—Central India: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.
 - v) Tây Ấn—Western Indian: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.



(Đường vào khu phế tích Na Lan Đà)

CHƯƠNG BẢY MƯƠI MỐT
CHAPTER SEVENTY-ONE

Vô Minh
Ignorance
Avijja (p)-Avidya (skt)

- (I) *Tổng quan về Vô Minh—An overview of “Avidya”.*
- (II) *Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidya.*
- (III) *Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Minh—Other definitions that are related to Avidya:*
- (IV) *Những đặc tính của Ignorance—Special characteristics of Ignorance.*
- (V) *Phân loại vô minh—Categories of Avidya:*
- A. *Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:*
- B. *Theo Phật Giáo Đại Thừa Tây Tạng, có hai loại vô minh—According to the Tibetan Mahayana Buddhism, there are two kinds of ignorance:*
- (VI) *Mê hoặc và Vô Minh—Illusion and Ignorance.*
- (VII) *Vô Minh Sinh Khởi—Delusions arising from birth.*
- (VIII) *Hai cách diệt trừ vô minh—Two methods of eradication of ignorance.*
- (IX) *Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng—Deluded and wise people in Hui-Neng’s views.*
- (X) *Những lời Phật dạy về “Vô Minh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Avidya” in the Dharmapada Sutra.*

(I) Tổng quan về Vô Minh—An overview of “Avidya”:

- 1) Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self.
- 2) Vô minh là không biết hay mù quáng, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời—Ignorance—Unwise—Unknowing—Darkness—Unlearned—Misconception—The state of the unenlightened mind—The fundamental root of evil and the ultimate cause of the desire which creates the dukkha of existence. Individual ignorance is the inability to distinguish between the transcendent and the intranscendent, real and unreal. Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world.
- 3) Vô minh là cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities. Ignorance is the main cause of our non-enlightenment. Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death.

(II) Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidya:

- 1) Si mê: Deceived in regard to reality—Deluded and confused—Be deluded is to be totally deceived—Delusion—Ignorance—Stupidity—Delusion—Non-perception—Unenlightened condition—Unilluminated.
- 2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.
- 3) Mất xích thứ nhất hay mất xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas.
- 4) “Avidya” là từ Bắc Phạn có nghĩa là “Vô Minh.” Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, “vô minh” chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư

không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. “Vô minh” được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, “vô minh” là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. “Vô minh” là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, “vô minh” coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức—A Sanskrit term for “Ignorance.” In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, “Avidya” refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. “Avidya” is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus “avidya” has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. “Avidya” characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, “Avidya” means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. “Avidya” confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara’s view, “avidya” means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it.

- 5) “Moha” là từ Nam Phạn đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—“Moha” (delusion), a Pali term, which is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
- 6) Vô minh còn có nghĩa là mê hoặc hay hư vọng, tức là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và

phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Minh—Other definitions that are related to Avidya:

1. **Vô Minh Căn Bản:** Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance.
2. **Vô Minh Cường:** The snare (lưới) of ignorance.
3. **Vô Minh Hoặc:** Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sinh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions.
4. **Vô Minh Kết:** Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử—The bond of ignorance which binds to transmigration.
5. **Vô Minh Kiến:** Tà kiến sanh ra bởi vô minh—Ignorant perception of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance.
6. **Vô Minh Lưu:** Một trong tam lậu hoặc. Vô minh lậu có thể khiến chúng sanh rơi vào vòng sống chết, không thể ra khỏi—The stream of unenlightenment which carries one along into reincarnation, one of the three taints.
7. **Vô Minh Lưu:** Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration.
8. **Vô Minh Nghiệp Ái:** Ajnanakarmatrasna (skt)—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.
9. **Vô Minh Pháp Tính Nhất Thể:** Vô minh và pháp tính đồng một thể như băng với nước, băng vô minh là nước của các tính—Avidya and the Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the water of all things, the source out of which all enlightenment has come.
10. **Vô Minh Phụ:** Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái “ngã”—Ignorance as father and desire as mother produce the ego.
11. **Vô Minh Sanh Ra Tham Dục:** Ignorance produces desires.
12. **Vô Minh Sử:** Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration.
13. **Vô Minh Tạng:** Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não—The storehouse of ignorance, from which issues all illusion and misery.

(IV) Những đặc tính của Ignorance—Special characteristics of Ignorance:

- 1) Sự sanh khởi của vô minh—The arising of ignorance: Do đâu mà sự mê lầm của tâm thức sanh khởi? Sự mê lầm này sanh khởi từ sự tương tục trong một sát na trước của sự mê lầm. Tuy nhiên, theo ngài Thánh Thiên trong Tứ Bách Luận, nếu bạn tìm kiếm một sự giải thích khác, hẳn phải có sát na đầu tiên của sự vô minh. Trong trường hợp này, có lẽ sẽ có mâu thuẫn với lý luận. Sự hiểu về vô minh của bạn phải tương hợp với giáo lý Phật giáo là dù không có chỗ khởi đầu của phiền não, nhưng có chỗ kết thúc. Do bởi tâm thức vô minh nhận lầm mọi sự việc, nhưng những mê lầm này có thể được chấm dứt bằng sự thấy biết chân thật hay chánh kiến, tuy nhiên, vì những mê lầm này phát huy tương tục từ sát na trước của tâm thức mê lầm, nên không có chỗ khởi đầu đối với chúng—From what an ignorance arises? It arises from the continuation of former moments of ignorance. However, according to Aryadeva in Four Hundred Sastras, if you seek another explanation, then there would have to be a first moment of ignorance. In this case, there would be a contradiction with reasoning. Your understanding of ignorance should be in accordance with Buddhist theories, though there is no beginning to afflictive emotions, there is an end. Because ignorant consciousnesses misconceive objects, however, these misconceptions can be stopped by right understanding, but since these misconceptions are generated as continuations of former moments of that type of consciousness, there is no beginning to them.
- 2) Vô minh là nhìn mọi sự mọi vật không đúng như thật. Không hiểu sự thật về cuộc đời. Chừng nào mà chúng ta không phát triển tâm mình để đạt được trí tuệ chừng đó chúng ta vẫn vô minh về bản chất đúng của sự vật. Theo Phật giáo, vô minh có nghĩa là coi cái ngã hay cái ta là thật—Ignorance is not seeing things as they really are. It is failing to understand the truth about life. As long as we have not developed our minds to obtain wisdom, we remain ignorant of the true nature of things. According to Buddhism, ignorance means regarding the self as real.
- 3) Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt. Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê.” Để triệt tiêu si mê bạn nên thiền quán “nhân duyên.”—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable. Once anger arises, one has nothing but “ignorance.” In order to eliminate “ignorance,” you should meditate on causality.
- 4) Tất cả những vấn đề khó khăn của chúng ta đều bắt nguồn từ vô minh và mê hoặc. Vô minh là bợn nhơ đứng hàng đầu. Tham lam, sân hận, ngã mạn và rất nhiều bợn nhơ khác cùng phát sanh chung với vô minh. Giải pháp phải nằm trong những vấn đề ấy, và do đó, chúng ta không nên tách rời, chạy đi tìm ở đâu ngoài vấn đề. Phân tách và nghiên cứu cho tận tường chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những vấn đề ấy đều là những vấn đề của kiếp nhân sinh, của con người, vậy thì chúng ta không nên đổ trách nhiệm cho ai khác hơn là con người. Những vấn đề thật sự chủ chúng ta phải được và chỉ được giải quyết bằng cách dứt bỏ những ảo kiến và những khái niệm sai lầm, và thu xếp nếp sống của chúng ta vào khuôn khổ điều hòa đồng nhịp với thực tại. Và điều này chỉ có thể thực

hiện được qua thiền hành mà thôi—All of our psychological problems are rooted in ignorance, in delusion. Ignorance is the crowning corruption. Our greeds, hates, conceits and a host of other defilements go hand in hand with our ignorance. The solutions are to be found in the problems themselves and hence we should not run away from our problems. Analyze and scrutinize the problems, and you will see that they are human problems, so do not attribute them to non-humans. Our real problems can be solved only by giving up illusions and false concepts and bringing our lives into harmony with reality and this can be done only through meditation.

(V) Phân loại vô minh—Categories of Avidya:

A. *Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:*

- 1) Căn bản vô minh—Original darkness or ignorance: Vô thủy vô minh—Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy)—The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition. The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh).
- a) Nguyên Phẩm Vô Minh—Primal ignorance: Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới)—The period of unenlightenment or ignorance without beginning.
- b) Giác Cách Vô Minh: Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu—The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible.
- c) Vọng Chân Đồng Thể: Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể—Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea.
- 2) Mạt Chi Vô Minh: Mạt Chi Vô Minh tựa vào căn bản vô minh làm cho các pháp tiếp tục nổi dậy. Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm)—“branch” and “twig” conditions, considered as phenomenal. Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the “branch and twig” condition or unenlightenment in detail or result.

B. *Theo Phật Giáo Đại Thừa Tây Tạng, có hai loại vô minh—According to the Tibetan Mahayana Buddhism, there are two kinds of ignorance:*

BI.

- 1) Vô minh do không biết: Ignorance of not knowing.

2) Vô minh do hiểu sai: Ignorance of misconception.

B2.

- 1) Vô minh do mê lầm về trạng thái của các hiện tượng: Ignorance with respect to the status of phenomena.
 - 2) Vô minh vì nhận rằng các hiện tượng tồn tại trên cơ sở tự tính, trong thực tế không phải như vậy: Ignorance of conceiving that phenomena inherently exist, in reality they don't.
- a) Nhận thức sai lầm về con người tồn tại trên cơ sở tự tánh. Trong ý niệm con người tồn tại trên cơ sở tự tánh, có những trường hợp nhận thức rằng cả cái ngã của chính mình và cái ngã của người khác đều thực sự tồn tại. Quan niệm hợp thể giả tạm của thân và tâm là một cái “ngã” có thật chính là cách nhìn “bản ngã” tồn tại trên cơ sở tự tánh: Misconceptions of persons as inherently existent. Within the conception of persons as inherently existent, there are cases of conceiving both one's own self and other selves to truly exist. Viewing the transitory collection of body and mind as a real “I” is a case of viewing your own self as inherently existent.
- b) Nhận thức sai lầm về các hiện tượng tồn tại trên cơ sở tự tánh: Misconceptions of phenomena as inherently existent.

(VI) Mê hoặc và Vô Minh—*Illusion and Ignorance*: Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi—*Delusion* also implies a belief in something that is contrary to reality. *Illusion*, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, *delusion* is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike

(VII) Vô Minh Sinh Khởi—*Delusions arising from birth*: Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là ‘sinh ra cùng lúc,’ nhưng cái gì được sinh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cấp Giải (*Dvags-po-lha-*

rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sanh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện. Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). “To be born together” or ‘sahaja’ is closely related to Mantrayana. What does ‘sahaja’ mean? The literal meaning is ‘to be born together,’ but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-po-liha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulational hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by

repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as ‘happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.’ The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance.

(VIII) Hai cách diệt trừ vô minh—Two methods of eradication of ignorance:

- 1) Diệt trừ vô minh gốc rễ—Eradication of ignorance at the root: Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp này để diệt trừ vô minh. Những vị này vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach to anything without practicing.
- 2) Diệt trừ vô minh ngành ngọn—Eradication of ignorance at the branches and top: Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có—This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming.

(IX) Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng—Deluded and wise people in

Hui-Neng's views: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught:

- 1) Đây thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật—Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas.
- 2) Đây thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rộng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người này không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Đây thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Đây thiện tri thức,

tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phàm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta— Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. GoodKnowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind's substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one's own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one's true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot be. People like that are not my disciples.

- 3) Đây thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau liả cảnh tức Bồ Đề—Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi.
- 4) Đây thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: “Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: “Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm.”—Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, ‘Our fundamental self-nature is clear and pure.’ If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdesha Sutra says, ‘Just then, you suddenly regain your original mind.’
- 5) Đây thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều như người mà an trí, như tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự như nơi người mà dựng lập, tất cả kinh điển như người mà nói có, như vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu như, người trí là đại như, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác—Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the

nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise.

(X) Những lời Phật dạy về “Vô Minh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Avidya” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
- 2) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
- 3) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhất định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
- 4) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
- 5) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).



CHƯƠNG BẢY MƯƠI HAI **CHAPTER SEVENTY-TWO**

Chủng Tử **Seed—Germ**

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Chủng Tử **Overview and Meanings of “Seed”**

(I) Nghĩa của Chủng Tử—The meanings of Seed:

- 1) Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi.: Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.
- 2) A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng: Seed—Germ—The content of alayavijnana as the seed of all phenomena.
- 3) Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ “a,” được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên: The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter “a” as a seed or germ containing supernatural power.

(II) Những định nghĩa liên quan đến Chủng Tử—Other definitions which are related to “Seed”:

- 1) **Ái chủng Tử:** Seed of desire—Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau—With its harvest of pain.
- 2) **Chủng tính:** Derivative nature—Germ-nature—Inherited nature—Seed-nature—There are two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development).
- 3) **Danh ngôn chủng tử:** Seed which causes moral action—Bổn hữu chủng tử—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Good or evil seeds produce good or evil deeds. Seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.
- 4) **Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện—Seed-Circumstances-Conditions:** Đây là ba yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Theo Phật giáo, không có nhân ắt không có quả. Tuy nhiên, dù có nhân mà thiếu hoàn cảnh và điều kiện cho quả phát sanh, lại cũng không có quả—These are three most important elements in Buddhist theories. According to Buddhist theories, without a seed nothing would happen. However, even though there is a seed, if it is lacking of surrounding circumstances and conditions, there will not be any effect on that seed.
- 5) **Ngũ Phần Chủng Tử:** Seed of cow-dung—Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen.
- 6) **Phàm phu chủng tính:** Seed-nature in the foolish and ignorant.

- 7) **Phật Pháp Chủng Tử:** Seed of Buddha-teaching—Một khi chủng tử Phật pháp đã được gieo trồng trong tâm thì không sớm thời muộn nó sẽ trở quả—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart, it will be ripen sooner or later.
- 8) **Phược Chủng Tử:** Seed bond—Delusion of the mind, which keeps men in bondage—Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại.
- 9) **Tánh Chủng Tánh:** Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh).
- 10) **Tập chủng tử:** Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển. Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ những hoặc kiến—Seed-nature in practice or development. The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ).
- 11) **Tập sở thành chủng tính:** Chủng tính mới được huân tập—Seed productive according to its ground.
- 12) **Thánh chủng tính:** Seed-nature of the saints—Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.
- 13) **Thức Chủng Tử:** Alaya-vijnana (skt)—Chủng tử thức. Tên khác của A Lại Da Thức (vì giữ gìn được tất cả các hạt giống thế gian, hữu lậu và vô lậu, nên được gọi là Chủng Tử Thức)—Abode of consciousness—Seed-store of consciousness, from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily.
- 14) **Tín Chủng Tử:** Hạt giống của lòng tin—Seed of faith.

(B) Phân Loại Chủng Tử **Categories of “Seed”**

- (I) **Nhị Chủng Tử—Two kinds of seeds:** Hai loại chủng tử.
- (A-1)
- 1) Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử): Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action. Good or evil seeds produce good or evil deeds.
 - 2) Nghiệp chủng tử—Karma seed: Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).
- (A-2)
- 1) Bổn hữu chủng tử: The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.
 - 2) Thân huân chủng tử: The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.
- (II) **Nhị Chủng Tính—Two kinds of seed-nature:** Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):
- (B-1)
- 1) Tính chủng tử: Bản tính thiện từ vô thủy—The original good seed-nature.

- 2) Tập chủng tử: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—The seed-nature in practice or development.

(B-2)

- 1) Bản tính trụ chủng tính: Bản tính tự nhiên từ vô thủy—The immanent abiding original good seed-nature.
 2) Tập sở thành chủng tính: Chủng tính mới được huân tập—The seed productive according to its ground.

(B-3)

- 1) Thánh chủng tính: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.
 2) Ngu phu chủng tính: Chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant: Phàm phu chủng tính.

(III) Ngũ Chủng Tánh—Five germ-natures of bodhisattva development:

- 1) Tập Chủng Tánh: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến—The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ).
 2) Tánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh).
 3) Đạo Chủng Tánh: The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng).
 4) Thánh Chủng Tánh: Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints).
 5) Đẳng Giác Chủng Tánh: Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

(IV) Bồ Tát Lục Chủng Tính—Six gem-natures of Bodhisattva development:

- 1-5) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính in Chapter 72 (III) (C).
 6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

(V) Chủng Tử Phật—The seed of the Buddha or Tathagata:

- 1) Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ—The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment.
 2) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về hạt giống Như Lai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti asked Manjusri Bodhisattva about the seed of Tathagata as follows:
- Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Thế nào là hạt giống Như

Lai?”—Vimalakirti then asked Manjusri: “What are the seeds of the Tathagata?”

- Ngài Văn Thù đáp—Manjusri replied:
 - (a) Có thân là hạt giống: “Body is (a) seed of the Tathagata;
 - (b) Vô minh có ái là hạt giống: Ignorance and craving are its (two) seeds;
 - (c) Tham sân si là ba hạt giống: Desire, hate and stupidity its (three) seeds;
 - (d) Tứ điên đảo là bốn hạt giống: The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Điện Đảo in Chapter 68);
 - (e) Năm món ngăn che là năm hạt giống: The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triển Cái in Chapter 96);
 - (f) Lục nhập là sáu hạt giống: The six organs of sense its (six) seeds (see Lục Nhập in Chapter 116);
 - (g) Thất thức là bảy hạt giống: The seven abodes of consciousness its (seven) seeds;
 - (h) Tám tà pháp là tám hạt giống: The eight heterodox views its (eight) seeds;
 - (i) Chín món nã là chín hạt giống: The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds;
 - (j) Thập ác là mười hạt giống: The ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.
- 3) Ông Duy Ma Cật hỏi: “Tại sao thế?”—Vimalakirti asked Manjusri: “Why is it so?”
 - Văn Thù đáp: “Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kể khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đựng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu ‘nhứt thiết trí.’”—Manjusri replied: “Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma. “Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean and will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna).”

CHƯƠNG BẢY MƯƠI BA
CHAPTER SEVENTY-THREE

Chân Như—Bhutatahata or Tathata (skt)
Natural purity—Real—Reality—Suchness

(A) Tổng quan về Chân Như
An overview of “Bhutatahata”

(I) Đại cương về Chân Như—An overview of the Bhutatahata: Chân như là chân tánh hay thực tướng, hay hiện thực ngược với nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatahata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất. Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dồn như sóng)—Bhutatahata, the suchness of existence, the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatahata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise, change and pass away. Bhutatahata means permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves.

(II) Nghĩa của Chân Như—The meanings of the bhutatahata:

- 1) Nghĩa theo từng chữ bị tách rời—The meanings according to separated words:
 - a) Chân là chân thực: “Chân” means the “real,” or “true.”
 - b) Như là như thường: “Như” means “so,” “such,” “suchness,” “thus,” “thusness,” “thus always,” “in that manner,” or “eternally so.”
- 2) Chân như là thể tánh chân thật hay tinh yếu của vạn pháp. Chân như là như thị, như vậy, nghĩa là đúng như bản chất của nó là. Đây là thực tại tương phản với bất thực hay tướng mạo, và bất biến hay không đổi tương phản với hình dáng và hiện tượng. Nó cũng giống như đại dương tương phản với những cơn sóng. Chân như là một thực tại thường hằng, khách quan, không đổi thay ở bên dưới mọi hiện tượng. Ý niệm chân như làm nền tảng cho triết lý, nó ám chỉ bản chất tuyệt đối hay tối hậu của mọi hiện tượng: Bhutatahata means the true nature or true being, or the root or essence of all things. Bhutatahata is Suchness, or such as is its nature. It is the reality as contrasted with unreality, or appearance, and unchanging or immutable as contrasted with form and phenomena. It resembles the ocean in contrast with the waves. It is the eternal, impersonal, unchangeable reality behind all phenomena. The concept “Bhutatahata” is fundamental to philosophy, implying the absolute or ultimate nature of all phenomena.

- 3) Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính): The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature.
- 4) Chân như theo Trung Quán Luận—“Bhutatahata” according to Madhyamaka Philosophy:
- a) Chân như là chân lý—Tathata is the Truth: Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng—According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha).
- b) Thực Tại Tế—Bhutakoti (skt): Theo triết học Trung Quán, chân như hay thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ ‘Bhuta’ (chân như) có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ ‘Koti’ có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là ‘vô sanh tế,’ có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word ‘Bhuta’ means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word ‘Koti’ means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death.
- 5) Phi An Lập Đế—Bhutatahata, the absolute as it exists in itself: Theo Duy Thức Học, chân như là “Phi An Lập” hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học—According to the Consciousness Only, the doctrine of the bhutatahata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only.
- 6) Theo giáo lý Đại Thừa, chân như là toàn thể, nó được đồng hóa với nhiều ý niệm Đại Thừa. Chân như là nguyên lý tối hậu của hiện hữu, được biết bởi nhiều tên gọi khác nhau khi nó được nhìn ở nhiều giai đoạn khác nhau của biểu hiện của nó. Như thị là Phật tánh vì nó thiết lập Phật lý; nó là Pháp khi nó được xem là quy tắc của hiện hữu; nó là Bồ Đề khi nó là nguồn gốc của trí tuệ; nó là Niết Bàn khi nó mang lại sự an lạc vĩnh cửu cho một tâm thức bị phiền toái bởi vị kỷ và tham dục; nó là Bát Nhã khi nó hướng dẫn một cách thông minh tiến trình của tự nhiên; nó là Pháp thân khi nó được xem một cách tôn kính là suối nguồn của tình yêu và trí tuệ; nó là Bồ Đề Tâm khi nói đến sự phổ cứu trong Phật giáo; nó là tánh không khi nó được xem là siêu việt mọi hình thức riêng biệt; nó là thiện pháp khi đạo đức được nhấn mạnh; nó là chân lý tối hậu khi nó ở trên một chiều và giới hạn trong sự hiện hữu của từng cá nhân; nó là tinh yếu của sinh linh khi khía cạnh bản thể của nó được đề cập; nó là Như Lai Tạng khi chúng ta liên tưởng đến sự giống nhau của một thế giới khác, nơi mà mọi chủng tử của đời sống được lưu giữ, và

ở đó tất cả đá và kim loại quý đều được che giấu dưới một cái nắp đậy dơ bẩn—According to the Mahayana teachings, bhutatathata is the “All”. It is identified with various Mahayana notions. Suchness is the ultimate principle of existence, is known by so many different names, as it is viewed in so many different phases of its manifestation. Suchness is the Essence of Buddhas, as it constitutes the reason of Buddhahood; it is the Dharma, when it is considered the norm of existence; it is the Bodhi when it is the source of wisdom; it is the Nirvana when it brings eternal peace to a consciousness that is troubled with egoism and its vile passions; it is Prajna when it intelligently directs the course of nature; it is the Dharmakaya when it is religiously considered the fountainhead of love and wisdom; it is Bodhicitta when it is discussed about the universal salvation in Buddhism; it is the Emptiness when it is viewed as transcending all particular forms; it is wholesome karma when its ethical phase is emphasized; it is the highest truth when it is considered above the onesidedness and limitation of individual existence; it is the Essence of Being when its ontological aspect is taken into account; it is the Tathagatagarbha when it is thought of in analogy to another earth, where all the gems of life are stored, and where all precious stones and metals are concealed under cover of filth.

- 7) Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, chân như là một trong năm pháp tướng. Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh này không ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—According to Zen Master D. T. Suzuki in *The Studies In The Lankavatara Sutra*, this is one of the five categories of forms. Bhutatathata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realization is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy.

(III) Những từ khác dùng cho “Chân Như”—Other terms used for “Bhutathata”:

- 1) Chân Thực Như Thường: The eternal reality.
- 2) Bất Biến Bất Cải: Unchanging or immutable.
- 3) Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Self-existent pure Mind.
- 4) Phật Tánh: Buddha-nature.
- 5) Pháp Thân: Dharmakaya.
- 6) Như Lai Tạng: Tathagata-garbha, or Buddha-treasury.
- 7) Thực Tướng: Reality.
- 8) Pháp Giới: Dharma-realm.
- 9) Pháp Tính: Dharma nature.

- 10) Viên Thành Thực Tính—Absolute reality: Parinispanna (skt)—Perfect true nature—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna).
- 11) Pháp bản (chân như): Root or essence of all things.

(IV) Tuyệt đãi chân như—Supreme truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Ultimate truth—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng.

- 1) Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường: Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskṛta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvṛti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya).
- 2) Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến: The absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifest's illumination but is always still,' and this is absolutely inexplicable.
- 3) Chân đế theo Trung Quán Luận—Ultimate Truth According to the Madhyamika Sastra: Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý tuyệt đối—Chân đế có nghĩa là thẳng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—Ultimate Truth means the correct dogma or averment of the enlightened. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state.

(V) *Những định nghĩa khác liên quan đến Chân Như—Other definitions that are related to the Bhutatathata:*

1. **Chân Như Duyên Khởi:** Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp—The absolute in its causative or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.
2. **Chân Như Hải:** Biển chân như—Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính—The ocean of the Bhutatathata, limitless.
3. **Nhiễm Tịnh Chân Như:** Bhutatathata as contaminated and as pure—Chân như gồm hai thứ nhiễm trước chân như và thanh tịnh chân như—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being.
4. **Như thực chân như:** Trong thể chân như không vọng nhiễm. Như Thực Không Kính (Không Chân Như) hay thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lia mọi thể ngoại vật—Bhutathata is devoid of all impurity. Bhutatathata, like a mirror, independent of all beings.
5. **Chân Như Nhất Thực:** Chân như là chân lý duy nhất—Bhutathata the only reality, the one bhutatathata reality.
6. **Chân Như Nội Huân:** Hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như (pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân này có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đỡ huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cấu thành Phật)—The internal perfuming or influence of the bhutatathata, or Buddha-spirituality.
7. **Pháp Không Chân Như:** Bhutatathata of unreality—Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived.
8. **Chân Như Pháp Thân:**
 - a) Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng: Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue.
 - b) Cái thể của pháp thân, chân thực như thường: The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing.
9. **Chân Như Tam Muội:** Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ—The true thusness samadhi—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized—See Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội.
10. **Chân Như Thực Tướng:** Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena.
11. **Chân Như Tùy Duyên:** Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp. Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại

là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng)—The conditioned Bhutatathata or relative condition. The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things. The bhutatathata in the phenomenal conditions. The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves—See Chân Như Duyên Khởi in (V) (1).

12. **Tự Tánh Thanh Tịnh:** Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence.
13. **Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm:** Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mặt na và cái ngã)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego.

(B) Phân loại Chân Như **Categories of the Bhutatathata**

(I) **Nhất Chân Như:** Khối toàn thể (vạn pháp) bất biến—The undifferentiated whole.

(II) **Nhị Chân Như—There are two kinds of bhutatathata:**

A. *Theo Chung Giáo của Tông Hoa nghiêm—According to the Final Teaching of the Flower Adornment Sect:*

- 1) Bất Biến Chân Như: Chân tính của vạn pháp là bất biến (vạn pháp là chân như)—The immutable bhutatathata in the absolute.
- 2) Tùy Duyên Chân Như: Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp)—The bhutatathata in relative or phenomenal conditions.

B. *Theo Biệt Giáo của Tông Thiên Thai—According to the Differentiated teaching of the T'ien-T'ai Sect:*

- 1) Như Thật Không: The essence in its purity—The void—Static—Abstract—Noumenal.
- 2) Như Thật Bất Không: The essence in its differentiation—The not-void—Dynamic--Phenomenal.

C. *Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to The Awakening of Faith:*

- 1) Thanh Tịnh Chân Như The pure bhutatathata.
- 2) Nhiễm Tịnh Chân Như: Infected (affected) bhutatathata.

D.

- 1) Hữu Cấu Chân Như: Chân như nơi chúng sanh—Defiled bhutatathata, i.e. that of all beings.
- 2) Vô Cấu Chân Như: Chân như nơi chư Phật—Undefiled or innocent bhutatathata, i.e. that of Buddhas

E.

- 1) Tại Triền Chân Như: Bonded (In bonds) bhutatathata.

2) Xuất Triền Chân Như: Free bhutatathata.

F. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:

- 1) Y Ngôn Chân Như: Dựa vào danh nghĩa lời nói giả danh để hiện rõ bản tướng—Bhutatahata that is expressible in words.
- 2) Ly Ngôn Chân Như: Thể của chân như vốn là xa lìa tướng ngôn từ, xa lìa tướng tâm niệm—Bhutatahata that is inexpressible.

(III) Tam Chủng Chân Như—Three kinds of Bhutatathata:

A. Theo Đại Trí Độ Luận, có ba loại Chân Như—According to the Mahaprajnaparamita-Sastra, there are three kinds of Tathata or essential nature:

- 1) Chân Như là tánh đặc thù của mỗi sự vật: Tathata means the specific, distinct nature of everything.
- 2) Chân Như là tánh tối hậu của những bản chất đặc thù của sự vật về tánh hạn định hay tánh tương đối của mọi sự vật: Tathata means the non-ultimacy of the specific natures of things, of the conditionless or relativity of all things that are determinate.
- 3) Chân Như là Thực Tại tối hậu của mỗi sự vật: Bản chất tối hậu, vô hạn định hay phi nhân duyên của tất cả sự vật mới đích thật đúng nghĩa Chân Như—Tathata means the ultimate reality of everything. Only this ultimate, unconditioned nature of all that appears which is Tathata in the highest sense.

B. Tam Chân Như—Three kinds of bhutatahata:

- 1) Vô Tướng Chân Như: Thể của chư pháp là hư tướng—Formless bhutatathata.
- 2) Vô Sinh Chân Như: Chư pháp do nhân duyên sinh ra, nên là vô thực sinh—Uncreated bhutatathata.
- 3) Vô tánh Chân Như: Chân thể của chư pháp, tuyệt hết tất cả mọi suy nghĩ và lời nói—Without nature bhutatathata (without characteristics or qualities, absolute in itself).

C.

- 1) Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành thiện pháp—Good-deed bhutatathata.
- 2) Bất Thiện Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành bất thiện—bad-deed bhutatathata.
- 3) Vô Ký Pháp Chân Như: Chân như tùy duyên mà thành vô ký pháp—Indeterminate bhutatathata.

(IV) Tứ Chân Như—Four resemblances between a mirror and the bhutatathata: Tứ Kính—

Thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith:

- 1) Như Thực Không Kính (Không Chân Như): Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lia mọi thể ngoại vật—The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.
- 2) Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như): Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects.
- 3) Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như): Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lia khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhất trong

sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects.

- 4) Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lìa khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—The bhutatathata, like a mirror, serves all beings.

(V) **Thập Nhị Chân Như:** Mười hai chân như—The twelve aspects of the Bhutatathata:

- 1) Chân như: Void—Immaterial.
- 2) Pháp giới: Dharma—As the medium of all things.
- 3) Pháp tánh: As the nature of all things.
- 4) Bất hư vọng tánh: Reality contra the unreality of phenomena.
- 5) Bất biến dịch tánh: Immutability contra mortality and phenomenal variation.
- 6) Bình đẳng tánh: Universal—Undifferentiated.
- 7) Ly sanh tánh: Immortal—Apart from birth and death—Creation and destruction.
- 8) Pháp định: Eternal—Nature ever sure.
- 9) Pháp tánh: The abode of all things.
- 10) Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp): The bound of all reality.
- 11) Hư không giới: Immortality—The void—The realm of space.
- 12) Bất tư nghì giới: The realm beyond thought of expression.

Phật Ngôn:

Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 352).

Ta đã hàng phục tất cả. Ta đã rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là Thầy ta nữa—I have overcome myself, I do know all. I am attached to none. I have renounced all, I am free from all craving; having by myself attained supernatural knowledge, to whom shall I call my teacher? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 353)

Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ—No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 354).

CHƯƠNG BẢY MƯƠI BỐN **CHAPTER SEVENTY-FOUR**

Trang Nghiêm—Alamkaraka (skt)

(I) *Nghĩa của Trang Nghiêm—The meanings of Alamkaraka:* Adornment—Ornament—Glory—Honour—To ornate—Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described—See Nhị Chúng Trang Nghiêm.

(II) *Nhị Chúng Trang Nghiêm—Two kinds of adornment:*

- 1) Phước Đức Trang Nghiêm: Punya (skt)—The adornment of the Blessedness—Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phúc của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death.
- 2) Trí Huệ Trang Nghiêm: Prajna (skt)—The adornment of the wisdom—Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

(III) *Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, có mười trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, Detachment from the World, there are ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas.

- 1) Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại: The adornment of power, being indestructible.
- 2) Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được: The adornment of fearlessness, being invincible.
- 3) Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận: The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly.
- 4) Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ: The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them.
- 5) Nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoàng thệ của chư Bồ Tát đã phát: The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing.
- 6) Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation.
- 7) Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi: The adornment of lands, making all lands one land.
- 8) Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật: The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds.
- 9) Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt: The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease.
- 10) Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu như thiết trí không thối chuyển: The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Trang Nghiêm—Other definitions that are related to the Alamkaraka:

1. **Trang Nghiêm Kiếp:** Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù)—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment.
2. **Trang Nghiêm Môn:** Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.
3. **Trang Nghiêm Vương:** Vyuharaja (skt)—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai—A bodhisattva in the retinue of Sakyamuni.

CHƯƠNG BẢY MƯƠI LĂM
CHAPTER SEVENTY-FIVE

Lực
Power
Bala (p & skt)

(A) Tổng quan và Nghĩa của Lực—Overview and Meanings of “Power”

- (I) Nghĩa của Lực—The meanings of the Bala.
(II) Những định nghĩa khác về Lực—Other definitions of powers.

(B) Phân Loại Lực—Categories of the Bala

- (I) Nhị Chủng Lực: Two kinds of power.
(II) Tam Lực—Three powers.
(A) Tam Chủng Lực—Three kinds of powers:
(B) Tam Năng Biến—Three powers of change.
(III) Tứ lực—Four powers.
(IV) Tứ Trí Lực Vô Ngại—Four Unobstructed Powers of Wisdom.
(V) Ngũ lực—Five powers.
(VI) Thất Lực—Seven powers.
(VII) Bát Nhẫn Lực—Eight ksantis or powers of patient endurance.
(VIII) Cửu Lực—Nine Powers.
(IX) Thập Lực—Ten Powers:
(A) Thập Lực Bồ Tát—Ten kinds of powers.
(B) Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.
(C) Thập Trí Lực Như Lai: Dasa-tathagata-balani (skt).
(D) Mười Thần Lực Của Chư Phật—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.
(E) Mười Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to power.
(X) Thập Tam Bồ Tát Lực—Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.
(XI) Thập Lực Đại Lực: The sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

(C) Tâm Lực—Force of the Mind

(D) Lực Ba La Mật—Bala-Paramita

(E) Tự Lực – Tha Lực—Self-power – Other power

(A) Tổng quan và Nghĩa của Lực *Overview and Meanings of “Power”*

(I) Nghĩa của Lực—The meanings of the Bala:

- 1) Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả.
- 2) Trong Phật giáo, lực là khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu: In Buddhism, power or ability is always used as the sense organs to discern the truth.

(II) Những định nghĩa khác về Lực—Other definitions of powers:

- 1) **Ba La Mật Lực:** Bala-Paramita (skt)—See Chapter 27 (C).
- 2) **Bất Tư Nghì Lực:** Tất cả thế gian bất tư nghì lực—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Power inconceivable to any worldlings. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 3) **Biện Tài Vô Ngại Lực:** Power of unhindered discourse—Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngăn mé—Bodhisattva’s perfect freedom of speech or debate.
- 4) **Chuyên Cần Lực:** Power of diligence—Năng lực của sự chuyên cần—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của sự chuyên cần tạo ra sự ổn định tinh thần, đó là tâm bình yên hoàn toàn. Đối với những chướng ngại hết sức mạnh mẽ, giống như tâm trạng không vui, nuối tiếc hoặc ngay cả sự kích động về suy nghĩ những đặc tính tốt của thiền sẽ không loại bỏ được chúng ngay tức khắc. Chúng ta cần phải có năng lực chuyên cần để loại bỏ những chướng ngại mạnh mẽ như sự chấp thủ kích động và vô minh—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of diligence creates mental stability, which is complete pacification. With very strong obstacles such as unhappiness, regret, or aggression, just thinking of good qualities of meditation will not eliminate them right away. Instead, one needs the power of diligence so that one can eliminate all strong obstacles such as attachment, aggression, and ignorance and creates the state of complete pacification.
- 5) **Duyên Lực:** Pratyaya-bala (skt)—Power of the conditioning cause—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực).
- 6) **Đa văn lực:** Một trong Thập Tam Bồ Tát Lực—Power of broad study or hearing, one of the thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school—See Thập Tam Bồ Tát Lực in Chapter 75 (B) (X).
- 7) **Đại bi lực vô ngại:** Vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Power of great compassion, not abandoning

sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).

- 8) **Định lực:** Force of concentration—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng. Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực—The ability to concentrate one’s mind or the power of meditation (dhyana) which leads to eliminate all passions and desires. The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers.
- 9) **Đức-lực:** Power of virtue—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 10) **Gia Trì Lực:** Adhithana (skt)—Assist and protect—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”. Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha’s power and transferring it to others. In general it means to aid or to support. The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.
- 11) **Giới Lực:** Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas.
- 12) **Hành lực vô ngại dụng:** Vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh—Power of action including all practices of enlightening beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 13) **Hạnh-lực:** Power of action—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 14) **Hóa Đạo Lực:** Năng lực giáo hóa và dẫn dắt. Có ba lực được dùng để hóa độ chúng sanh—Power to instruct and guide. There are three powers used to instruct and guide other sentient beings.
- a) Ngã công đức lực: Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—Personal power.
- b) Như lai gia trì lực: Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—Tathagata power.
- c) Pháp giới lực: Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.
- 15) **Huệ Lực:** Power of wisdom—Tuệ lực—Sức mạnh của trí năng, hay sức mạnh dựa vào chân lý của Tứ Diệu Đế để dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát. Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não, một trong ngũ lực. Đây cũng là một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—The power of wisdom (prajna), the ability to maintain clear wisdom or the force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads

to the knowledge that liberates. The power which help destroying all illusion and delusion, one of the five powers. This is also one of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).

- 16) Khai thị lực:** Power of revelation—Vì trí huệ vô biên. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 17) Long Phấn Tấn Tam Muội Lực:** Power of dragon samadhi—Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội này mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power.
- 18) Lý Luận Lực:** Sức mạnh của sự lý luận—Reasoning power.
- 19) Nan hoạch lực:** Power difficult to acquire—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra.
- 20) Năng Biến Lực:** Powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change—See Chapter 75 (B) (II).
- 21) Năng đoạn nghi lực:** Powers of solving doubts without fear—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts.
- 22) Nghịch thuận lực:** Power to oppose or conform—Vì nơi tất cả pháp tâm tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 23) Nghiệp lực:** Power of karma—The power of karma produces good or bad fruit—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp của đời trước” hay túc nghiệp. Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “nghiệp lực” hay năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm chúng ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại—Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called “karma of previous existence.” The action of this karma is called the “power of karma.” This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that the human race

experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depth of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector. **See Karma in Chapter 34.

- 24) **Nguyện Lực:** Pranidhanabala (skt)—Power of the vow—Lực của lời thề nguyện. Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—The power of the vow. The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings.
- 25) **Nhẫn lực:** Powers of patient endurance—Có tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—There are eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn Lực in Chapter 75 (B) (VIII).
- 26) **Như Lai lực vô ngại dụng:** Power of Buddhas, liberating all sentient beings—Vị độ thoát tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Power of Buddhas, liberating all sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—See Mười Lực Vô Ngại Dụng in Chapter 75 (B) (IX).
- 27) **Niệm Lực:** Power of mindfulness—Năng lực của chánh niệm—Sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo. Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định, một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của chánh niệm làm phát triển sự ổn định tinh thần gọi là tái ổn định (lập lại sự ổn định). Nghĩa là khi chúng ta đang hành thiền, những tư tưởng sẽ khởi lên và chúng ta bị kích động bởi chúng. Năng lực chánh niệm giúp chúng ta trở lại sự ổn định. Khi có một sự kích động mang chúng ta ra khỏi sự dừng nghỉ, chính năng lực của chánh niệm sẽ giúp chúng ta trở lại trạng thái thiền. Năng lực này cũng giúp phát triển trạng thái bình ổn tinh thần, gọi là tăng cường tính ổn định, trong đó tâm đã được tập trung, bây giờ được tập trung rất kỹ lưỡng trên một đối tượng. Mục đích của loại thiền định này là để tập trung tâm trên đối tượng nào đó rất vi tế—Faculty of alertness or force of mindfulness, which destroys falsity. The faculty of alertness, mindfulness or force of mindfulness which is achieved through meditation, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of mindfulness helps develop mental stability called the re-established settlement. This means that when one is meditating, thoughts will arise and one becomes aware that one has become distracted by them. One returns to the state of meditation. When there is a distraction that takes one away from resting in meditation, one is able to return to one’s state of meditation repeatedly. This power of mindfulness also develops the stage of mental stability, called intensified settlement, in which the mind that has been broadly

focused is now focused very narrowly. The mind, for instance, is narrowly focused on an object. The purpose of this kind of meditation is to focus the mind on something very subtle—See Chapter 80.

- 28) **Pháp giới lực:** Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.
- 29) **Pháp Lực:** Power of Buddha-truth—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy—The power or ability to do away with calamity and subdue evil.
- 30) **Pháp tánh lực:** Power of the nature of things—Vì trong các nghĩa được tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power of the nature of things, because they attain mastery of all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 31) **Phật lực:** Power of the Buddha—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers—See Thất Lực in Chapter 75 (B) (VI).
- 32) **Quán Chiếu Lực:** Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—Power of contemplating—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực quán chiếu hay chiêm nghiệm, có nghĩa là chúng ta đi ngang qua lý trí và lập luận về những lời dạy để hoàn tất sự tiếp tục của giáo lý. Với năng lực quán chiếu, chúng ta phát triển trạng thái về sự ổn định tinh thần, nó được gọi là sự ổn định tiếp tục. Trong trạng thái này chúng ta có thể dừng nghỉ tâm chừng mười phút. Hai trạng thái đầu về lắng nghe và quán chiếu được gọi là kỷ luật hoặc sự hứa hẹn có kiểm soát—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of contemplating or reflection, which means that one goes through reason and the logic of the teachings to complete the continuity of teachings. With this power one develops the stage of mental stability, which is called continued settlement. In this stage one can do it longer, say for ten minutes. These first two stages of listening to the teachings and continually contemplating them are the first two powers and accomplish the first mental engagement, which is called disciplined or controlled engagement.
- 33) **Quảng đại lực:** Grandiose power—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra.
- 34) **Sắc lực:** Power of personal appearance—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 35) **Tài lực:** Power of wealth—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực in Chapter 75 (B) (IX).
- 36) **Tâm linh lực:** Sức mạnh tâm linh—Psychic power.
- 37) **Tấn lực:** Force of active vigor—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—The will to make the endeavor or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles.
- 38) **Tập Khí Lực:** Power of familiarization—Năng lực của thói quen—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của thói

quen giúp tâm được ổn định một cách tự nhiên mà không cần đến nỗ lực hoặc kỷ luật—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of familiarization helps the mind naturally settle without the need for effort or discipline.

- 39) **Tha Lực:** Power of another—Other power—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa—The power or strength of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation—See Chapter 75 (B) (I).
- 40) **Thần lực:** Spiritual power.
- 41) **Thần thông lực:** Miraculous power.
- 42) **Thiên Nhân Lực:** Một trong mười lực của Phật—Power of celestial eye, or power of deva-eye, one of the ten powers of a Buddha—See Thập Trí Lực Như Lai in Chapter 75 (B) (IX).
- 43) **Thính Lực:** Power of listening—Sức mạnh của sự lắng nghe—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, sức mạnh của sự lắng nghe hoặc tiếp nhận giáo lý làm phát triển trạng thái ổn định tinh thần (samatha), nó được gọi là tình trạng lắng xuống, hoặc sự dừng nghỉ của tâm. Bình thường tâm chúng ta bị kích động bởi những tư duy, vì vậy chúng ta phải làm ổn định tâm một ít để không bị quá kích động bởi những sự vật bên ngoài. Điều này được làm qua năng lực lắng nghe. Chúng ta lắng nghe những lời dạy của Đức Phật, những lời chỉ dẫn trong các chú giải, và những sự giải thích của các học giả và các vị thầy. Qua sự lắng nghe, chúng ta hiểu được thiền là gì. Nghe những điều này, chúng ta có khả năng làm tâm lắng xuống và nghiên cứu thế nào để thiền. Marpa nói rằng nghe và trầm tư về những giáo lý giống như đèn pin chiếu sáng bóng tối, bởi vì nếu chúng ta có nguồn ánh sáng này, chúng ta có thể thấy chúng ta đang đi đâu, ở đó để làm gì, và điều gì có thể gây ra nguy hiểm và có hại. Ở Tây Tạng, cũng có lời nói rằng, “Nếu chúng ta đi bộ trong bóng tối mà không có ngọn đèn thì đầu của chúng ta có thể đụng vào cột trụ.” Tương tự, nghe và chiêm nghiệm về giáo lý như ngọn đèn, nó xua đuổi bóng tối và chúng ta thấy điều gì chúng ta phải làm và phải làm nó như thế nào—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of listening, or hearing, or receiving the teaching. This develops mental stability or samatha, which is called the settling or resting of the mind. Normally one’s mind is distracted by thoughts, so one has to settle the mind a little in order not to be too distracted by external things. This is done through the power of listening. One hears the teachings of the Buddha, the teachings in the commentaries, and explanations given by the scholars and siddhas (Tibetan masters). Through these one understands what meditation is like. Hearing these, one is able to understand settling the mind and learns how to meditate. Marpa said that hearing and contemplating the teachings is like a torch that illuminates the darkness because if one has this source of light, one can see where one is going, what is there, and what might be dangerous and harmful. In Tibet, there is also saying, “If one does not have a lamp and walks in the dark, then one’s head might connect with a pillar.” In the same way hearing and contemplating the teachings is like a lamp, it dispels the darkness and one sees what it is one must do and how one has to do it.
- 44) **Tịch tịnh lực:** Power of silent calm—Vì không tranh luận nơi tất cả pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power of silent calm, because

- they have no disputes about anything. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).
- 45) *Tín lực*: Force of belief—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The faith to believe or the power of faith which precludes all false belief.
- 46) *Tinh Tấn Lực*: Viryabala (skt)—Power of unfailing progress—Sức lực của sự tiến bộ không thối chuyển, một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles.
- 47) *Tĩnh lực*: Sức mạnh của tĩnh lực hay năng lực của thiền tập—Power of abstract meditation.
- 48) *Trì-lực*: Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—Power of firmness, one of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).
- 49) *Triển Chuyển Lực*: Powers of expansion—Powers of extension—Khả năng phát triển hay mở rộng ra.
- 50) *Uy thần lực*: Adhishthanabala (skt)—Magical power of determination—Đức Phật ban sức mạnh của Ngài cho tất cả những ai tu tập giải thoát. Đây là năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—The Buddha confers his strength on all who cultivate to liberate themselves. This is the spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.
- 51) *Vô ngại lực*: Power of nonobstruction—Vĩ trí huệ quảng đại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).
- 52) *Vô trước lực*: Power of nonattachment—Vì lià các cấu nhiễm. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas have the power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).
- 53) *Vô úy lực*: Power of fearlessness—Vì khéo thuyết pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—Bodhisattvas can explain all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).
- 54) *Ý-lực*: Power of mind—Power of will—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See *Thập Lực* in Chapter 75 (B) (IX).

(B) Phân Loại Lực **Categories of the Bala**

- (I) *Nhị Chứng Lực*: Two kinds of power—Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dày, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn

một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power.

- 1) Tự Lực—Self-power: See Chapter 75 (E).
- 2) Tha Lực—Other-power: See Chapter 75 (E).

(II) Tam Lực—Three powers:

(A) Tam Chủng Lực—Three kinds of powers:

- 1) Ngã công đức lực: Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—Personal power.
- 2) Như lai gia trì lực: Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—Tathagata power.
- 3) Pháp giới lực: Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.

(B) Tam Năng Biến—Three powers of change: Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change.

- 1) Sơ Năng Biến: The first power of change (Alaya vijnana)—See A Lại Da Thức in Chapter 49.
- 2) Đệ Nhị Năng Biến: The second power of change (Manovijnana)—See Mạt Na Thức in Chapter 49.
- 3) Đệ Tam Năng Biến: The third power of change (Six consciousnesses)—See Lục Thức in Chapter 49.

(III) Tứ lực—Four powers: Bốn Động Lực Giác Ngộ—Four powers for attaining enlightenment.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers:

- 1) Tinh tấn lực: Energy.
- 2) Niệm lực: Mindfulness.
- 3) Định lực: Concentration.
- 4) Tuệ lực: Wisdom.

(B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:

- 1) Tự lực: Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề—Independent personal power.
- 2) Tha lực: Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề—Power derived from others.
- 3) Nhân Lực: Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề—Power of past good karma.
- 4) Phương Tiện Lực: Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề—Power arising from environment.

- (C) Trong quyển “Ngay Trong Kiếp Này,” Thiền sư Sayadaw U Pandita đã khẳng định có 4 lực giúp thiền tập được thành công—In “In This Very Life,” Zen master Sayadaw U Pandita confirmed that there are four powers which motivate successful practice:
- 1) Lòng tự nguyện—Willingness: Chanda (p)—Trong việc tu tập thiền cũng như những công việc ngoài đời, lòng tự nguyện phục vụ chúng ta như một đầu máy kéo toàn bộ các toa xe lửa—In practice as much as in worldly endeavors, willingness serves as a locomotive to pull the whole train.
 - 2) Năng lượng—Energy: Viriya (p)—Năng lượng cũng giống như nhiên liệu làm chạy đầu máy—Energy serves as fuel to operate the locomotive.
 - 3) Sức mạnh của tâm—Strength of the mind: Lòng tự nguyện và năng lượng cung cấp cho tâm sức mạnh cần thiết để hành trình trên con đường đi đến thanh tịnh—Willingness and energy will provide the mind with necessary strength to travel on the path toward purification.
 - 4) Trí tuệ—Wisdom: Người có nỗ lực và tâm kiên định ắt hẳn sẽ hoàn thành những gì mình mong muốn. Lòng tự nguyện, năng lượng, và sức mạnh của tâm làm cho việc thiếp tập có kết quả và làm nở hoa trí tuệ. Rồi đến phiên trí tuệ mở ra con đường đi đến thanh tịnh và cuối cùng là Niết Bàn—A vigorous and strong-minded person is quite sure of accomplishing whatever he or she desires. Willingness, energy, and strength of the mind motivate successful practice and bloom flower of wisdom. And wisdom in turn unfolds the way to purification and Nirvana.

(D)

- 1) Tự lực: Independent personal power.
- 2) Tha lực: Power derived from others.
- 3) Nghiệp lực tiền kiếp: Power of good past karma.
- 4) Ngoại lực: Power arising from environment.

(IV) Tứ Trí Lực Vô Ngại—Four Unobstructed Powers of Wisdom: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

(A) Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:

- 1) Pháp Vô Ngại Trí Lực: Lực thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Understand all the letters of the law (Dharma). Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.
- 2) Nghĩa Vô Ngại Trí Lực: Artha (skt)—Lực biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law. Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.
- 3) Từ Vô Ngại Trí Lực: Nirukti (skt)—Lực thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Can understand the law in any languages. Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.
- 4) Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí Lực: Pratibhana (skt)—Lực biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Pleasure in speaking or argument of the law. Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

- (B) Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):
- 1) Nghĩa Biện Tài Vô Ngại Lực: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.
 - a) Trí lực biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.
 - b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa: Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called ‘meaning’ or ‘purpose.’ But in particular, the five things should be understood as meaning.
 - i) Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.
 - ii) Thứ hai là Niết Bàn: The second is Nibanna.
 - iii) Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.
 - iv) Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.
 - v) Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.
 - c) Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.
 - 2) Pháp Biện Tài Vô Ngại Lực: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.
 - a) Trí lực biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.
 - b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:
 - i) Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.
 - ii) Thánh đạo: The Noble Path.
 - iii) Cái gì được nói lên: What is spoken.
 - iv) Cái gì có lợi: What is profitable.
 - v) Cái gì không có lợi: What is unprofitable.
 - c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law.
 - 3) Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại Lực: Nirutti-patisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Language.
 - a) Trí lực biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại: Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.

- b) Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.
- 4) Trí Biện Tài Vô Ngại Lực: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.
- a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại: Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.
- b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.

(V) **Ngũ lực—Five powers:** Panca-balani (skt)—The powers of five spiritual faculties—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn—The five powers or faculties for any cultivator. The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are.

- a)
- i) Tín lực: Power of faith.
- ii) Tấn lực: Power of zeal.
- iii) Niệm lực: Power of memory.
- iv) Định lực: Power of meditation.
- v) Huệ lực: Power of wisdom.
- b)
- i) Tín lực—The faith to believe: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief.
- ii) Tấn lực—The will to make the endeavor: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles.
- iii) Niệm lực—The faculty of alertness: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation.

- iv) Định lực—The ability to concentrate one's mind: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—Power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires.
 - v) Huệ lực—The ability to maintain clear wisdom: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates.
- c)
- i) Định lực: The power of meditation.
 - ii) Thông lực: The resulting supernatural powers.
 - iii) Tá Thức lực: Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana.
 - iv) Đại Nguyện lực: The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva.
 - v) Pháp Uy Đức lực: The august power of Dharma.

(VI)Thất Lực—Seven powers: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers:

- 1) Tín Lực: Power of faith.
- 2) Tinh Tấn Lực: Power of energy.
- 3) Tàm Lực: Power of moral shame.
- 4) Quý Lực: Power of moral dread.
- 5) Niệm Lực: Power of mindfulness.
- 6) Định Lực: Power of concentration.
- 7) Tuệ Lực: Power of wisdom.

(VII)Bát Nhẫn Lực—Eight ksantis or powers of patient endurance: Bát Nhẫn—Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom.

- (A) Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới—The four axioms or truth in the sense of desire:
- 1) Khổ pháp nhẫn lực: Power of Endurance of suffering.
 - 2) Tập pháp nhẫn lực: Power of Endurance of the cause of suffering.
 - 3) Diệt pháp nhẫn lực: Power of Endurance of the elimination of suffering.
 - 4) Đạo pháp nhẫn lực: Power of Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering.
- (B) Bốn Loại Nhẫn lực trong cõi Vô Sắc Giới: Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn—In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Powers of Endurance (same as in A).

(VIII)Cửu Lực—Nine Powers: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chín thứ lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers:

- (A) Thiện lực hay trung tính lực—Powers which are either wholesome or indeterminate:
- 1) Tín lực: The power of faith.
 - 2) Niệm lực: The power of mindfulness.
 - 3) Tuệ lực: The power of wisdom.
 - 4) Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi): The power of shame.
 - 5) Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi): The power of fear of wrongdoing.
- (B) Bất thiện Lực—Unwholesome Powers:
- 6) Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi): The power of shamelessness.
 - 7) Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi): The power of fearlessness of wrongdoing.
- (C) Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính—Either wholesome or unwholesome or indeterminate:
- 8) Tấn lực: The power of energy.
 - 9) Định lực: The power of concentration.

(IX)Thập Lực—Ten Powers:

(A) Thập Lực Bồ Tát—Ten kinds of powers:

(A-1) *Theo kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra: Thập Lực Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Ten kinds of powers, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas:*

- 1) Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: The power to comprehend the inherent essence of all things.
- 2) Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: The power to comprehend that all things are like phantoms.
- 3) Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: The power to comprehend that all things are like illusions.
- 4) The power to comprehend that all things are Buddha's teachings: Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp.
- 5) Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: The power to have no attachments to anything at all.
- 6) Năng lực hiểu rõ chư pháp: The power to clearly understand all things.
- 7) Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng: The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers.
- 8) Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề: The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge.
- 9) Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection.
- 10) Năng lực làm cho nhưt thiết trí tâm bất thối thiện xảo: The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding.

(A-2) *Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thập lực nhưt thiết trí vô thượng của chư Phật—Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience.*

- 1) Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình: Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings.
- 2) Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp: Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment.
- 3) Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo: Power of means, consummating whatever they do.
- 4) Trí lực vì biết tất cả tâm hành: Power of knowledge, comprehending the activities of all minds.
- 5) Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn: Power of vows, fulfilling all aspirations.
- 6) Hạnh lực vì cùng tốt thuở vị lai chẳng dứt: Power of practice, continuing forever.
- 7) Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa: Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle.
- 8) Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai: Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore.
- 9) Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt: Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end.
- 10) Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh: Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings.

(B) Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings: Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra.

- 1) Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian: The power of courageous strength, because they tame worldlings.
- 2) Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển: The power of energy because they never backslide.
- 3) Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm: The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions.
- 4) Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp: The power of silent calm, because they have no disputes about anything.
- 5) Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại: The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things.
- 6) Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại: The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths.
- 7) Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại: The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast.
- 8) Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp: The power of fearlessness, because they can explain all truths.

- 9) Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp: The power of intellect, because they can hold all truths.
- 10) Sức khai thị, vì trí huệ vô biên: The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

(C) *Thập Trí Lực Như Lai*: Dasa-tathagata-balani (skt)—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten great powers of a Buddha:

- 1) Tri thị xử phi xử trí lực: Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng—Complete knowledge of what is right or wrong in every condition—The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—The power to distinguish right from wrong.
- 2) Tri tam thế nghiệp báo Trí lực: Tri Thượng Hạ Trí Lực—Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future—The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes.
- 3) Tri chư Thiên giải thoát Tam muội: Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi—The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc).
- 4) Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực: Complete knowledge of the powers and faculties of all beings—The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior makings of others.
- 5) Tri chủng chủng giải trí lực: Biết được sự hiểu biết của chúng sanh—Complete knowledge of the desires or moral direction of every being—The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others.
- 6) Tri chủng chủng giới trí lực: Biết hết các cảnh giới—Complete knowledge of actual condition of every individual—The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others.
- 7) Tri nhưt thiết sở đạo trí lực: Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo—Complete knowledge of the direction and consequence of all laws—The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell.
- 8) Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh—Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Knowing the past.
- 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: Biết các đời trước rất xa của chúng sanh—Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana—The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations.
- 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết đoạn hẳn các tập khí—Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Knowing how to end excesses.

(D) *Mười Thần Lực Của Chư Phật*—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas: Mười thứ lực của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33—Ten kinds of

might with enormous power of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33.

- 1) Tối thượng lực: Supreme power.
- 2) Vô lượng lực: Measureless power.
- 3) Quảng đại lực: Grandiose power.
- 4) Đại oai đức lực: Awesome power.
- 5) Nan hoạch lực: Power difficult to acquire.
- 6) Bất thối lực: Undiminishing power.
- 7) Kiên cố lực: Stable power.
- 8) Bất hoại lực: Indestructible power.
- 9) Tất cả thế gian bất tư nghì lực: Power inconceivable to any worldlings.
- 10) Tất cả chúng sanh vô năng động lực: Power that all living beings cannot shake.

(E) Mười Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to power: Mười Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to power, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
- 2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
- 3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
- 4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
- 5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
- 6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
- 7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.
- 8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
- 9) Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
- 10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

(X) Thập Tam Bồ Tát Lực—Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school:

- 1) Nhân lực: Power of the causes.
- 2) Duyên lực: Power of dependent conditions.
- 3) Ý lực: Power of the mind.
- 4) Nguyện lực: Power of the will (for good for onself and others).
- 5) Phương tiện lực: Power of expedient means.
- 6) Thường lực: Power of the Impermanence.

- 7) Hỷ lực: Power of joy.
- 8) Định lực: Power of meditation.
- 9) Huệ lực: Power of the mind of wisdom or perfect understanding.
- 10) Đa văn lực: Power of broad study or hearing.
- 11) Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định: Power of observing commandments, endurance, effort and meditation.
- 12) Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh: Power of right mindfulness and right contemplation.
- 13) Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh: Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

(XI)Thập Lục Đại Lực: Mười sáu đại lực của Bồ tát—The sixteen great powers obtainable by a bodhisattva:

- 1) Chí lực: Will.
- 2) Ý lực: Mind.
- 3) Hạnh lực: Action.
- 4) Tàm lực: Sứt thẹn thẹn khi làm quấy—Shame when doing evil.
- 5) Cường lực: Energy.
- 6) Trì lực: Sự bền chí tu trì—Firmness.
- 7) Huệ lực: Wisdom.
- 8) Đức lực: Công đức—Virtue.
- 9) Biện lực: Sức hùng biện chánh pháp—Reasoning.
- 10) Sắc lực: Personal appearance.
- 11) Thân lực: Physical powers.
- 12) Tài lực: Wealth.
- 13) Tâm lực: Spiritual powers.
- 14) Thần túc lực: Magic.
- 15) Hoằng pháp lực: Power of spreading the Truth.
- 16) Hàng ma lực: power of subduing demons.

(C) Tâm Lực ***Force of the Mind***

Tâm lực, theo quan điểm Phật giáo, tâm của con người có thể ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. nếu cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thấm nhuần tư tưởng thiện lành có thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và chánh tinh tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi

lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hưởng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Huấn luyện tâm lực có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tỉnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nơ bọt trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rửa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi.” Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: “Dầu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người—Also called the “power of the mind.” In Buddhist point of view, man’s mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one’s death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to find two men of the same mind. Man’s thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man’s mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one’s mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and meditation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such

as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To train our “force of mind” means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn’t mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should equally protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: “For a long time has man’s mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them.” Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: “Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself.” This is nothing other than “training of your own monkey mind,” or “self-mastery,” or “control your own mind.” It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, “self-mastery” is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery.

(D) Lục Ba La Mật Bala-Paramita

Lục ba la mật là yếu tố có ý nghĩa nhất trong bốn ba la mật sau cùng của thập ba la mật bởi vì chính lục ba la mật chuyển Bồ Tát đến thực hành hạnh nguyện. Trong Phật giáo Đại Thừa, lục là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lục Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lục mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lục biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lục biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lục biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lục biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lục biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lục biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lục biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lục biết sanh tử; 10) lục biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—Bala-paramitas is the most significant paramita of the last four paramitas of the ten paramitas, because it is their focus on their commitment to action. In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to

be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala).

(E) Tự Lực -- Tha Lực Self-Power -- Other-Power

(I) *Tự Lực—Self-power:* Tự Lực là giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Phật giáo, Thiền tông tiêu biểu cho tông phái của những người tu hành giải thoát bằng sức lực của chính mình. Tự lực là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc thành tựu sự tu hành của hành giả. Có ba bước trong Bát Thánh Đạo nằm trong nhóm “Định” là chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, trong đó chánh tinh tấn là ưu tiên hàng đầu. Như vậy muốn đạt được trạng thái định tĩnh, thì trước tiên chúng ta phải nỗ lực tinh tấn tu hành. Theo Phật giáo, tinh tấn có nghĩa là tự mình phải tạo nên một thái độ tích cực trong tu tập. Một khi ý chí tự lực của chúng ta mạnh mẽ, chúng ta có thể dễ dàng đương đầu với những khó khăn nghịch cảnh trong đời sống hằng ngày. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, về tự lực, hàng cụ phước phạm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phạm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hàng phạm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—One’s own power or strength, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one’s own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. According to Buddhism, Intuitive schools

are typical for those who seek salvation by works, or by their own strength. Self-power is one of the most important factors in any practitioner's success in cultivation. There are three steps of the Noble Eightfold Path that are included in the group of mental development: right effort, right mindfulness and right concentration; among which the right effort is number one priority. Therefore, in order to attain right concentration, the first thing we must do is to try our best to cultivate (right effort). According to Buddhism, right effort means creating a positive attitude towards our cultivation. Right effort also means utilizing our own best energy and will to carry out the cultivation. Once the will of self-power is strong we are able to confront with many difficulties and adversities in our daily life. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, as far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: "Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the 'Seed of Buddhahood,' i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land.

(II) Tha Lực—Other-power: Tha lực có nghĩa là nhờ vào sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa. Những người tin theo tha lực là những người tin tưởng và niệm hồng danh Phật để vãng sanh, đặc biệt là Phật A Di Đà. Đây là tông chỉ duy nhất của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông). Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—Trusting to and calling on the Buddha, especially Amitabha. Other power means reliance of the power or strength of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation. This is the only guideline for those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, with regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-

Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

Phật Ngôn:

Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 358).

Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 359).

Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay—It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 360).

Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ—It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 361).

Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikkhu (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 362).

Tỳ kheo nào điều nhiếp được ngôn ngữ, khôn khéo và tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái rõ ràng—The Bhikkhu who controls his tongue, who speaks wisely of the Dharma, who is pure and humble, his speech is indeed sweet (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 363).

CHƯƠNG BẢY MƯỜI SÁU **CHAPTER SEVENTY-SIX**

Thánh và Thánh Quả ***Saint and Sainthood***

(A) *Thánh: Arya (skt)—Saint*

(A-1) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Thánh—Overview and Meanings of Arya*

(I) *Nghĩa của Thánh—Definitions of Arya.*

(II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Thánh—Other definitions that are related to Arya.*

(A-2) *Thánh Điển Không Văn Tự—The Unwritten Sacred Literature*

(A-3) *Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ—Saint Wisdom without words*

(A-4) *Thánh Tượng—The statue of the Buddha*

(A-5) *Những Tứ Thánh—Four kinds of saintly ways*

(I) *Tứ Thánh Đế—The four Noble Truths.*

(II) *Tứ Thánh Hành—Four holy ways.*

(III) *Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech.*

(A-6) *Mười Thánh Cư—Ten Ariyan dispositions*

(B) *Thánh Quả: Sainthood*

(B-1) *Tứ Thánh Quả—Four saints*

(I) *Tứ Bồ Tát Thánh—Four Bodhisattva Saints.*

(II) *Bốn loại người cao quý trong Phật giáo—Four kinds of holy men.*

(III) *Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva.*

(B-2) *Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả—Four courses of attainment of Buddhahood*

(B-3) *Tứ Dự Lưu—Four factors of Stream-Attainment—Sotapattiyangani (p)*

(I) *Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four factors of Stream-Attainment.*

(II) *Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four characteristics of a stream-winner.*

(B-4) *Ngũ Chứng Bất Hoàn—Five kinds of anagamins*

(B-5) *Lục Túc Phật—Six stages of Bodhisattva developments*

(I) *Tổng quan về Lục Túc Phật—An overview of the Six stages of Bodhisattva developments.*

(II) *Chi tiết về Lục Túc Phật—Details of the Six stages of Bodhisattva developments.*

(C) *Những Lời Phật dạy về Thánh Quả trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1—The Buddha’s Teachings on “Sainthood” in the Forty-Two Sections Sutra, Chapter 1*

(A) Thánh
Saint
Arya (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Thánh
Overview and Meanings of Arya

(I) Nghĩa của Thánh—Definitions of Arya:

- 1) “Ariya” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Cao quý” hay “khôn ngoan.” Một người đã đạt được “kiến đạo,” con đường thứ ba trong năm con đường tiến tu của người Phật tử. Trong Phật giáo Đại Thừa, “Arya” chỉ người đã chứng ngộ “tánh không.”—A Sanskrit term for “noble” or “wise.” A person who has attained the path of seeing (darsana-marga), the third of the five Buddhist paths. In Mahayana, this means that such a person has had directed experience of emptiness (sunyata).
- 2) Theo đạo Phật, “Thánh” là bậc đã chứng đắc Chánh Đạo: In Buddhism, a “sage” is the one who is wise and good, and is correct in all his characters.
- 3) Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân: The saint is the opposite of the common or unenlightened man.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Thánh—Other definitions that are related to Arya:

1. **Thánh Bảo Tạng Thần:** Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh—The deva, or devas of the sacred treasury of precious things, who bestows them on the living.
2. **Thánh Cảnh:** Auspicious scenes.
3. **Thánh Chủ Thiên Trung Thiên:** The holy lord—Deva of devas.
4. **Thánh Chúng:** Sacred Assembly—See Chapter 105 (B).
5. **Thánh Chúng Lai Nghinh:** Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ—Amitabha’s saintly host come to welcome at death those who call upon him.
6. **Thánh Chủng:**
 - a) Chủng tử của bậc Thánh Hiền: Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi)—The holy seed, i.e. the community of monks.
 - b) Một trong lục chủng tính: One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Lục Chủng Tính in Ch. 50.
7. **Thánh Cúng:** The holy offerings, or those made to the saints, especially to the Triratna.
8. **Thánh Duyên:** Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện—Holy conditions of or aids to the holy life.
9. **Thánh Đản:** Birthday of a saint.
10. **Thánh Đạo:**

- a) Con đường Thánh Thiện: The holy way.
 - b) Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages.
 - c) Đạo Phật: See Đức Phật và Đạo Phật Ch. 1.
 - d) Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path—See Bát Thánh Đạo in Chapter 21.
- 11. *Thánh Đạo Môn*:** Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion, in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha—See Nhị Môn (1) in Chapter 150.
- 12. *Thánh Đế*:** Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế (Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chân thực không hư vọng, không điên đảo)—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths.
- 13. *Thánh Điển*:**
- a) Điển tịch của Thánh nhân: The sacred canon, or holy classics.
 - b) Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển: The Tripitaka.
- 14. *Thánh Đức*:** Virtue of a saint.
- 15. *Thánh Giả*:** Arya (skt)—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn—The sage—The saint—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—See Lục Phạm Tứ Thánh in Ch. 162.
- 16. *Thánh Giáo*:** Những lời dạy của Thánh Nhân—The teaching of the sages, or holy one; holy teaching.
- 17. *Thánh Giáo Lượng*:** Chính Giáo Lượng—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển—The argument or evidence of authority in logic, i.e. that of the sacred books.
- 18. *Thánh Hành*:** Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ—The holy Bodhisattva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom.
- 19. *Thánh Hiền*:** Saints and sages.
- 20. *Thánh Hiệu*:** Buddha's name—Câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”—The recitation of “Namo Amitabha Buddha.”
- 21. *Thánh Minh*:** Sự giác ngộ của bậc Thánh—The holy enlightenment; the enlightenment of saints.
- 22. *Thánh Nghi*:**
- a) Oai nghi của bậc Thánh: The saintly appearance.
 - b) Tượng Phật: An image of Buddha.
- 22. *Thánh Ngôn*:**
- a) Lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh: Holy words—The words of a saint or sage.
 - b) Trong Phật giáo, Thánh ngôn còn có nghĩa là những lời dạy của Phật và các Thánh đệ tử của Ngài—In Buddhism, holy words also mean the correct words of the Buddha and his holy disciples.
- * For more information, please see Tứ Thánh Ngôn in (XI).
- 23. *Thánh Ngôn Lượng*:** Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Guideline to the teachings of the sages.
- 24. *Thánh Ngữ*:** Aryabhasa (skt).
- a) Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh: Sacred speech, language, words, or sayings.

- b) Phạm ngữ: Sanskrit—Ngôn ngữ của Ấn Độ—Indian language.
25. **Thánh Nhân:** Saint—Genuine sages.
26. **Thánh Pháp:** Những lời dạy của chư Hiền Thánh—Những lời Phật dạy—The holy law of Buddha—The law or teaching of the saints or sages.
27. **Thánh Phước:** Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism—See Nhị Phước in Ch. 26.
28. **Thánh Phương:** Aryadesa (skt)—A Ly Đà Tề Xá—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India).
29. **Thánh Quả:** Ariyaphalam (p)—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—See Lục Tức Phật (6) in Ch. 125.
30. **Thánh Quân:** Good king.
31. **Thánh Sư Tử:** Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú—The holy lion, Buddha.
32. **Thánh Sử:** Sacred history.
33. **Thánh Tâm:** Tâm của bậc Thánh như tâm Phật—The holy mind, that of Buddha.
34. **Thánh Thai:** Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quần và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hưởng—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva.
- * For more information, please see Thập Hạnh in Chapter 30, Thập Hồi Hưởng in Chapter 146, and Thập Trụ in Chapter 78.
35. **Thánh Thần:** Saint and gods.
36. **Thánh Tính:**
- a) Tánh của bậc Thánh: Saintivity.
- b) Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn: The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life.
- c) Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não: According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.
37. **Thánh Tính Ly Sinh:** Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ—According to the Vijnanamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.
38. **Thánh Tịnh:** Những trường phái Phật Giáo và Tịnh Độ—The schools of Buddhism and the Pure Land School.
39. **Thánh Tôn:** Vị Thánh được tôn kính như Phật—The holy honored one—Buddha.

- 40. *Thánh Trí*:** Arya-jnana (skt)—Supreme knowledge.
- a) Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được: Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding.
- b) Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt—The wisdom of Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Sage-like or saint-like knowledge.
- 41. *Thánh Trí Bách Tính Sự*:** Aryajnanasvabhavavastu (skt)—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence.
- 42. *Thánh Trí Nhãn*:** Aryajnanacakshus (skt)—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus.
- 43. *Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ*:** Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment.
- 44. *Thánh Ứng*:** Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha—The response of the Buddha or saints.
- 45. *Thánh Vị*:** The holy position—The holy life of Buddhism.
- 46. *Thánh Võng*:** Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý—The holy jala, or net, of Buddha’s teaching which gathers all into the truth.

(A-2) Thánh Điển Không Văn Tự ***The Unwritten Sacred Literature***

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là “khải thị lục.” Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those

revealed texts called “Hearing” (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well.

- a) Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ ít hài lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân. First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes?
- b) Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng: Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency.
- c) Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ: Thirdly, to put the Buddha’s holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later.
- d) Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch: The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C.

(A-3) Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ Saint Wisdom without words

Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi

sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment.

(A-4) Thánh Tượng ***The statue of the Buddha***

- 1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điều khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điều khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khát thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in huma figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birthis represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes.
- 2) Tuy nhiên, tất cả những điều này không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau này, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc này có thể xảy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch: However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of

the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C.

- 3) Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara: The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the forerunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art.
- 4) Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỳ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghi, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật: The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha.

(A-5) Những Tứ Thánh Four kinds of saintly ways

(I) Tứ Thánh Đế—The four Noble Truths: Tứ Diệu đế.

- 1) Khổ Thánh Đế: Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—Duhkha-Aryasat (skt)—Suffering is the lot of the six states of existence—Misery is a necessary attribute of sentient beings.
- 2) Tập Thánh Đế: Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—Samudya (skt)—The aggregation of suffering by reason of the passions—The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings).

- 3) Diệt Thánh Đế: Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—Nirodha (skt)—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—The extinction of passion is possible.
- 4) Đạo Thánh Đế: Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—Marga (skt)—The way to end all sufferings—Marga is the way that procures cessation—The doctrine of the path that leads to the extinction of passion.

* See Tứ Diệu Đế Ch. 20.

(II) Tứ Thánh Hành—Four holy ways: Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dực—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways:

- 1) Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nào nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.
- 2) Bằng lòng với đồ khất thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).
- 3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1).
- 4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).

(III) Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech:

(A)

- 1) Ly vọng ngữ: Retraining from lying.
 - 2) Ly lưỡng thiệt: Refraining from slandering.
 - 3) Ly ác khẩu: Refraining from abusing or using rude words.
 - 4) Ly ỷ ngữ: Refraining from iddle gossip.
- (B) Bốn Thánh Ngôn Khác—There are four more Ariyan modes of speech:
- 1) Không thấy nói không thấy: Stating that one has not seen, known what one has not seen.

- 2) Không nghe nói không nghe: Stating that one has not heard, known what one has not heard.
 - 3) Không nghĩ nói không nghĩ: Stating that one has not sensed, known what one has not sensed.
 - 4) Không biết nói không biết: Stating that one has not known, known what one has not known.
- (C) Bốn Thánh Ngôn Khác—Four more Ariyan modes of speech:
- 1) Thấy nói thấy: Stating that one has seen, known what one has seen.
 - 2) Nghe nói nghe: Stating that one has heard, known what one has heard.
 - 3) Nghĩ nói nghĩ: Stating that one has sensed, known what one has sensed.
 - 4) Biết nói biết: Stating that one has known, known what one has known.

***(A-6) Mười Thánh Cư
Ten Ariyan dispositions***

- 1) Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi—A monk who has got rid of five factors:
 - a) Đã đoạn trừ tham dục: Got rid of sensuality.
 - b) Đã đoạn trừ sân hận: Got rid of ill-will.
 - c) Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên: Got rid of sloth and torpor.
 - d) Đã đoạn trừ trạo hối: Got rid of worry and flurry.
 - e) Đã đoạn trừ nghi hoặc: Got rid of doubt.
- 2) Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi—A monk who possesses six factors:
 - a) Vị Tỳ Kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - b) Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - c) Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - d) Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - e) Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - f) Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on cognizing a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm: A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness.

- 4) Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp—A monk who practices the Four Supports:
- Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp: He judges that one thing is to be pursued.
 - Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp: He judges that one thing is to be endured.
 - Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp: A monk judges that one thing is to be suppressed.
 - Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp: A monk judges that one thing is to be avoided.
- 5) Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều—Panunna-pacceka-sacco (p): Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả—A monk who has got rid of individual beliefs. Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go.
- 6) Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu—A monk who has quite abandoned quests:
- Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng: A monk has abandoned the quests for sense-desires.
 - Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu: A monk has abandoned the quests for rebirth.
 - Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh: A monk has abandoned the quests for the holy life.
- 7) Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược: A monk who is pure of motive.
- Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts.
 - Đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts of sensuality.
 - Đoạn trừ các tâm tư sân hận: A monk who has abandoned ill-will.
 - Đoạn trừ các tâm tư não hại: A monk who has abandoned cruelty.
- 8) Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—Passaddha-kaya-sankaro (p): Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiên—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana.
- 9) Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát—Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si: A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion.
- 10) Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai: A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.



(B) Thánh Quả
Sainthood

(B-1) Tứ Thánh Quả
Four saints

(I) Tứ Bồ Tát Thánh—Four Bodhisattva Saints:

- 1) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha.
- 2) Quán Thế Âm Bồ tát: Đứng bên trái của Phật A Di Đà—Avalokitesvara—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha.
- 3) Đại Thế Chí Bồ Tát: Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha.
- 4) Đại Hải Chúng Bồ tát: The Bodhisattva of the Great Congregation.

(II) Bốn loại người cao quý trong Phật giáo—Four kinds of holy men: Four saints in Buddhism—The four sagely Dharma Realms.

(A) Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa—The four kinds of holy men in Mahayana:

(B) Tứ Thánh—The four holy ways of rebirth:

- 1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha—See Thanh Văn in Chapter 170.
- 2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others—See Duyên Giác in Chapter 171.
- 3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha—See Bodhisattvas in Chapter 172.
- 4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”—See Buddhas in Chapter 1.

(B) Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn—The four rewards—Four degrees of saintliness: See Chapter 156.

(C) Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư—The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land’s aspects from the Great Master Yin-Kuang: See Chapter 156.

(III) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva:

- 1) Đạo Sinh: Tao-Shêng.
- 2) Tăng Triệu: Sêng-Chao.
- 3) Đạo Dung: Tao-Jung.
- 4) Tăng Duệ: Sêng-Jui.

(B-2) Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả ***Four courses of attainment of Buddhahood***

Theo Kinh Đại Sứ, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment of Buddhahood.

- 1) *Sơ Hành—Prakrticarya (skt)*: Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.
- 2) *Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—Pranidhi (skt)*: Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm này trong quá nhiều kiếp sống của ngài—This consists in a being’s resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.
- 3) *Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật—Anuloma (skt)*: Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn này bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa—It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.
- 4) *Bất Hoàn—Avivarta or Anivartana (skt)*: Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc này. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư này vào thời Phật Nhiên Đăng, vị này đã khẳng định sự thành đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều này được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị này tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau

cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị này phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề—This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Budha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya.

(B-3) Tứ Dự Lưu
Sotapattiyangani (p)
Four factors of Stream-Attainment

(I) *Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four factors of Stream-Attainment:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment.

- 1) Thiện nhân thân cận: Sappurisa-samseva (p)—Đi lại với thiện hữu tri thức—Association with good people.
- 2) Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp): Hearing the true Dharma.
- 3) Như lý tác ý: Thorough attention.
- 4) Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục): Practicing of the Dharma in its entirety.

(II) *Tứ Dự Lưu Quả Chi—Four characteristics of a stream-winner:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner.

- 1) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this:* Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật—“This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed.
- 2) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus:* “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.”—Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu.

- 3) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ điều hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời—“Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.”.*
- 4) *Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ—He is possessed of morality dear to the Noble Ones: Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị ô nhiễm, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.*

(B-4) Ngũ Chứng Bất Hoàn ***Five kinds of anagamins***

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real.

- 1) *Trung Gian Bát Niết Bàn—The “less-than-half-timer”*: Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form.
- 2) *Sinh Bát Niết Bàn—The “more-than-half-timer”*: Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions.
- 3) *Hữu Hạnh Bát Niết Bàn—The “gainer with exertion”*: Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn—The anagamin who diligently works his way through the final stage.
- 4) *Vô Hạnh Bát Niết Bàn—The “gainer without exertion”*: Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness.
- 5) *Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa—He who goes upstream to the highest*: Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

(B-5) Lục Túc Phật
Six stages of Bodhisattva developments

(I) Tổng quan về Lục Túc Phật—An overview of the Six stages of Bodhisattva developments: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School:

(II) Chi tiết về Lục Túc Phật—Details of the Six stages of Bodhisattva developments:

(A) Ngoại Phạm—External or Common to all:

- 1) Lý Túc Phật—Theoretical: Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Realization that all beings are of Buddha-nature.
- 2) Danh Tự Túc Phật—First step in practical advance: Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(B) Nội Phạm—Internal for all:

- 3) Quán hạnh Túc Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
- 4) Tương Tự Túc Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.
- 5) Phần Chơn Túc Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.
- 6) Cứu Cánh Túc Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

(C) Những Lời Phật dạy về Thánh Quả
trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1
The Buddha's Teachings on "Sainthood"
in the Forty-Two Sections Sutra, Chapter 1

Đức Phật dạy—The Buddha said:

- 1) “Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn.”: “Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called “Saramanas.”

- 2) “Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán.”: “Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship.”
- 3) “Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời.”: “Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven.”
- 4) “Thứ đến là quả A-Na-Hàm. Vị chứng quả A-Na-Hàm, khi hết tuổi thọ thế gian sẽ sanh lên cõi trời thứ 19 và chứng quả A-La-Hán tại đó.”: “Prior to the Arahant is the Anagamin. At the end of his life, an Anagamin (vital spirit) will ascend to the nineteenth heaven and there, he will certify (achieve) to Arahantship.”
- 5) “Trước khi chứng quả A-Na-Hàm là quả Tư-Đà-Hàm. Người chứng quả Tư-Đà-Hàm còn phải sanh lên cõi trời một lần, rồi trở lại tái sanh cõi người một lần nữa, sau đó chứng quả A-La-Hán.”: “Prior to the Anagamin is the Sakridagamin. Sakridagamin ascends to the heaven once, returns (to be reborn as a human being) once more and thereafter, attains Arahantship.”
- 6) “Trước khi chứng quả Tư-Đà-Hàm là quả Tu-Đà-Hoàn. Người chứng quả Tu-Đà-Hoàn phải bảy lần sanh tử mới chứng quả A-La-Hán.”: “Prior to the Sakridagamin is the Srotaapanna. Srotaapanna is one who still has seven deaths and births before achieving to Arahantship.”
- 7) “Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được.”: “One who achieves (certifies) Arahantship severs love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again.”

Phật Ngôn:

Nếu với thân tâm không lằm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ kheo—He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 367).

Hàng Tỳ kheo an trú trong tâm từ bi, vui thích giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—A Bhikhshu who abides in loving-kindness, who is pleased with with the Buddha’s Teaching, will attain to a state of peace and happiness, and emancipate from all conditioned things (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 368).

Tỳ kheo múc nước trong chiếc thuyền này, hễ nước hết thì thuyền nhẹ và mau đi; Cũng như thế, đoạn trừ tham dục và sân nhuế trong thân này, hễ tham dục hết thì mau chứng đến Niết bàn—When you empty the water in this boat, it will move faster. In the same manner, if you cut off passion and hatred in yourself, you will reach Nirvana faster (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 369).

CHƯƠNG BẢY MƯƠI BẢY
CHAPTER SEVENTY-SEVEN

Độc-Tam Độc-Thập Độc
Poisons-Three Poisons-Ten Poisons

(A) Độc—Poisons

- (I) Nghĩa của Độc—*The meanings of Poisons.*
(II) Những loại Độc—*Different kinds of Poisons.*

(B) Tam Độc—Three Poisons

- (I) Tổng quan về Tam Độc—*An overview of the Three Poisons.*
(II) Chi tiết về Tam Độc—*Details of the Three Poisons:*
(A) Tham—*Greed.*
(B) Sân hận—*Anger.*
(C) Si—*Folly or Ignorance.*
(III) Đặc tính của Tam Độc—*Characteristics of the Three Poisons.*

(C) Bốn Con Rắn Độc—Four Poisonous snakes

(D) Ngũ Độc—Five Turbidities

- (I) Ngũ Trược—*The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos.*
(II) Năm thứ trược theo kinh Lăng Nghiêm—*Five turbidities, according to the Surangama Sutra: See Chapter 39 (B) (II).*

(D) Lục Độc—Six Poisons

- (I) Lục cấu—*Six defiled things.*
(II) Lục Chủng Câu Sinh Hoặc—*The six deceivers common to all the living.*

(E) Thất Độc—Seven Poisons

(E-1) Thất Sứ Giả—Seven Messengers

(E-2) Bảy sự Độc Hại—Seven defilements

(E-3) Thất Độc—Seven Poisons

- (I) Tổng quan về Thất Độc—*An overview of the Seven Poisons.*
(II) Chi tiết về Thất Độc—*Details of the Seven Poisons.*

(F) Tám loại ác giác—Eight wrong perceptions of thought

(G) Thập Độc—Ten Poisons

(G-1) Mười sự độc hại trong cuộc sống tu hành—Ten disturbers of the religious life

(G-2) Thập Độc—Ten Poisons

- (I) Tham lam—Greed.
- (II) Sân—Anger.
- (III) Si—Ignorance.
- (IV) Mạn—Pride.
- (V) Hoài Nghi—Doubt.
- (VI) Tà Kiến—Wrong Views.
- (VII) Sát—Killing.
- (VIII) Đạo—Stealing.
- (IX) Dâm—Fornication.
- (X) Vọng—Lying.

(H) Mười Bốn Chất Độc trong Tâm Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors

(I) Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ—Refrain from greed, anger, and jealousy

- (I) Tổng quan về chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ—An overview of refrain from greed, anger, and jealousy.
- (II) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
 - 1) Dùng Tâm Đối trị—Suppressing afflictions with the mind.
 - 2) Dùng Lý Đối Trị—Suppressing afflictions with noumenon.
 - 3) Dùng Sự Đối Trị—Suppressing afflictions with phenomena.
 - 4) Dùng Sám Tụng Đối Trị—Suppressing afflictions with repentance and recitation.

(J) Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—Eight things that lead to the cutting off of affairs

(K) Mười Hành Động không đưa đến sự hối hận—Ten Actions which produce no regrets

(A) *Độc* *Poisons*

(I) *Nghĩa của Độc—The meanings of Poisons:* Còn gọi là Cấu hay Chướng, là những thứ độc hại hay những món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si—Also called Defilement or Hindrances. These poisons are sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion.

(II) *Những loại Độc—Different kinds of Poisons:*

1) *Độc Thiên Nhị Cổ—Poison and Deva- drums:* Có hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác—There are two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil:

a) *Độc Cổ—Poison-drum:*

i) Lời nói đanh cay để trấn ác điều ác: Harsh or stern words for repressing evil.

ii) Nghịch Pháp: Pháp trái duyên—Misleading teaching.

b) *Thiên Cổ—Deva-drum:*

i) Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện: Gentle words for producing good.

ii) Chánh Pháp: Giáo pháp thuận duyên—Correct teaching.

2) *Ái Độc—Poison of desire:*

a) Chất độc của tham dục: The turbidity of desire.

b) Sự nhiễm uế của tham dục: The contamination of desire.

c) Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp: The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices.

3) *Si Độc—Poison of ignorance:* Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác)—The poison of delusion, one of the three poisons.

4) *Xúc Độc—Poison of touch:* Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà—The poison of touch, a term applied to woman.

5) *Xà Độc—Poisonous snakes:*

1) Vàng—Gold: Vàng có thể làm tổn hại cuộc tu hành của con người—Gold can harm people's cultivation.

2) Những con rắn độc: Có bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người). Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người—There

are four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed). The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease.

- a) Đất: Earth.
- b) Nước: Water.
- c) Lửa: Fire.
- d) Gió: Air.

(B) Tam Độc **Three Poisons**

(I) Tổng quan về Tam Độc—An overview of the Three Poisons: Tam Độc còn được gọi là Tam Cấu hay Tam Chương, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong đó có tam độc tham sân si—Three Poisons or three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion.

(II) Chi tiết về Tam Độc—Details of the Three Poisons:

(A) Tham—Greed: Raga (skt)—Concupiscence—Lust—Wrong desire.

(A-1) Tổng quan về Tham lam—An overview of "Greed": Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày này qua ngày khác. Trong thời mạt pháp này, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bỏn xẻn mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa—It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of

love and hate from self and others. Human beings' greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient beings' lives, especially, those of human beings' are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds.

(A-2)*Nghĩa của Tham lam—The meanings of “Greed”*:

- 1) Tham lam là món thứ nhất trong tam độc. Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn: Greed is the first of the three poisons. Coveting others' possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire.
- 2) Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc: Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage—See Fourteen Poisons in Chapter 77 (E).
- 3) Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc: Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch.

(A-3)*Những điều kiện cần thiết để tạo ra Tham lam theo Phật giáo—Necessary conditions to complete “Greed” according to Buddhism*: Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are three conditions that are necessary to complete the evil of covetousness:

- 1) Vật sở hữu của người khác: Another's possession.
- 2) Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy: Adverting to it, thinking “would this be mine!”
- 3) Lấy vật ấy không có sự cho phép của người khác: To actually take another's possession without permission.

(A-4)*Ngũ Chứng Tham—Five kinds of avarice*: Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging.

(A-4-A)*Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging*:

- 1) Xan tham đối với trú xứ: Begrudging as to dwelling-place.
- 2) Xan tham đối với gia đình: Begrudging as to family.

- 3) Xan tham đối với các vật thô hoạch: *Begrudging as to gains.*
- 4) Xan tham đối với sắc: *Begrudging as to beauty.*
- 5) Xan tham đối với Pháp: *Begrudging as to Dhamma.*

(A-4-B) *Ngũ Khan—Five kinds of selfishness: Năm loại bủn xỉn.*

- 1) Trụ Xứ Khan: Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây—*This abode (house or place) is mine and no one else's.*
- 2) Gia Chủ Thí Khan: Một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác—*This almsgiving household is mine and no one else's.*
- 3) Thí Khan: Một mình ta nhận của bố thí này—I am the only one who receive this alms.
- 4) Dư Tán Khan: Một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác—I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this.
- 5) Pháp Khan: Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết—I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else.

(A-4-C) *Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice:*

- 1) Tham đối với chỗ ở: *Avarice about dwellings.*
- 2) Tham đối với quyến thuộc: *Avarice about families.*
- 3) Tham đối với lợi lộc: *Avarice about gain.*
- 4) Tham đối với pháp: *Avarice about Dharma.*
- 5) Tham đối với tiếng khen: *Avarice about praise.*

(A-5) *Tham và Dục—Greed and desire: Tham và Dục là ham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta. Đức Phật dạy: “Tham lam chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.”* Biết tri túc thiếu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân—*Craving (greed, affection, desire) means desire for and love of the things of this life. Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation. The Buddha taught: “Greed and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do*

not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.

(A-6)*Tham lam và sân hận—Greed and anger:* Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiền não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà này đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước—The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We create such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say ‘anatta’ or ‘not self’, but really, in the end, there is neither ‘atta’ nor ‘anatta’.

(A-7)*Làm cách nào để quân bình “Tham lam”?*—*How to balance “Greed”?*: Tham lam phải được quân bình bằng sự chú tâm vào đề mục bất tịnh. Dính mắc vào vóc dáng có thể là một cực đoan. Gặp trường hợp như thế chúng ta phải để tâm đến một cực đoan khác của cơ thể. Chúng ta hãy quan sát cơ thể và xem đó như một xác chết. Hãy nhìn vào tiến trình tan rã, hủy hoại của một xác chết. Cũng có thể quan sát từng bộ phận của cơ thể như tim, phổi, gan, mắt, máu, nước tiểu, mồ hôi, vân vân. Hãy nhớ lại hình ảnh của các yếu tố bất tịnh của cơ thể mỗi khi tham lam phát sanh. Làm như thế sẽ tránh khỏi tham lam quá nhiều—Greed should be balanced by contemplation of loathsomeness. Attachment to bodily form is one extreme, and one should keep the opposite in mind. Examine the body as a corpse and see the process of decay, or think of the parts of the body, such as lungs, spleen, fat, feces, and so forth. Remembering these and visualizing the loathsome aspects of the body will free us from greed.

(B) *Sân hận—Anger:* Dosa (skt)—Dvesa (skt)—Pratigha (p)—Aversion—Fault—Hatred—Ill-will—Resentment—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Tâm từ chối các đối tượng không vừa lòng; chẳng hạn, trong lúc hành thiền,

tâm khó chịu khi cơ thể bị đau nhức. Sân hận là một trong ba phiền não chính khiến tâm chúng sinh mê mờ. Hai phiền não kia là tham lam và si mê.

(B-1) *Tổng quan về sân hận—An overview of “Pratigha”:*

- 1) Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.”—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger and ignorance). Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. The Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found. Thus, according to the Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it’s not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: “When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own.”
- 2) Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như

đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng đầy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bực tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình—It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one’s cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: “One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open.” Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can’t eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people’s cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: “Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne.” We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves.

(B-2) *Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:*

- 1) Sân hận là căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy. Sân Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong. Sân hận là một trong tam độc, hay một trong

ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas. Anger happens when one represses the emotional feelings deep inside. This is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance). One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.

- 2) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khổ khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ: According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.
- 3) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn”—The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles.”
- 4) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.

(B-3) *Những điều kiện dẫn đến sân hận—Conditions lead to anger:* Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:

- 1) Một người khác: Another person.

2) Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó: The thought of doing harm.

(B-4) *Đặc điểm của Sân hận—Characteristics of “Anger”:*

- 1) Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 2) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will or hatred is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.
- 3) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ—According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.
- 4) Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô鄙 không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh

ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng dấy dấy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bức tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình—It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one’s cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: “One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open.” Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can’t eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people’s cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: “Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne.” We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves.

(B-5) Làm thế nào để quân bình sự “Sân hận”?—How to balance “Anger”?: Khi sân hận nổi lên phải niệm tâm từ. Khi tâm nóng giận nổi lên chúng ta phải quân bình chúng bằng cách khai triển tâm từ. Nếu có ai làm điều xấu đối với chúng ta hay giận chúng ta, chúng ta cũng đừng nóng giận. Nếu sân hận nổi lên, chúng ta càng mê muội và tối tăm hơn người đó nữa. Hãy sáng suốt giữ tâm từ ái và thương người đó vì họ đang đau khổ. Hãy

làm cho tâm tràn đầy tình thương, xem người đang giận dữ mình như anh, chị, em thân yêu của mình. Lúc bấy giờ chúng ta hãy chú tâm vào cảm giác từ ái, và lấy sự từ ái làm đề mục thiền định. Trái lòng từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian này. Chỉ có lòng từ ái mới thắng được sự sân hận mà thôi—When angry states of mind arise strongly, balance them by developing feelings of loving-kindness. If someone does something bad or gets angry, do not get angry ourselves. If we do, we are being more ignorant than they. Be wise. Keep compassion in mind, for that person is suffering. Fill our mind with loving-kindness as if he was a dear brother. Concentrate on the feeling of loving-kindness as a meditation subject. Spread it to all beings in the world. Only through loving-kindness is hatred overcome.

(B-6)*Hậu quả của sân hận—Consequences of anger*: Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận—Also according to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, these are the inevitable consequences of ill-will:

- 1) Thân hình xấu xa: Ugliness.
- 2) Cơ thể bệnh hoạn: Manifold diseases.
- 3) Bẩm tánh khó thương: Detestable nature.

(B-7)*Sám Hối Tâm Sân Hận—To repent the mind of hatred and anger*: Sám hối Ý nghiệp—Muốn sám hối tâm sân hận trước nhất chúng ta nên sám hối ý nghiệp. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm—In order to repent the mind of anger one must first repent the mind-karma. Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard

one's mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one's existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses.

(B-8) *Chấp nhận hay không chấp nhận phẫn nộ và không hoan hỷ—Accept or not to accept angry and displeased: Trong Kinh Trung Bộ—In the Middle Length Discourses.*

- * “Phẫn nộ và không hoan hỷ, Bà la môn Akkosaka Bharadvaja đi đến Thế Tôn, sau khi đến y nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Thế Tôn—Angry and displeased, brahmana Akkosaka-bharadvaja went to the Enlightened One, and there abused and reviled the Enlightened One in harsh and rude words.
- ** Được nghe nói như vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bharadvaja: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm ông không?—Being thus spoken the Enlightened One said to the brahmana: “What do you think Brahmana? Do your friends and acquaintances, do your blood relatives and guests pay a visit to you?”
- * Bà la môn Akkosaka Bharadvaja trả lời: “Thỉnh thoảng các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng—Akkosaka replied: “Yes, sometimes, friends and acquaintances, blood relatives and guests pay me a visit.”
- ** Đức Phật bảo: “Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các đồ nếm không?”—The Buddha said: “What do you think, o brahmana? Do you offer them food to chew, to eat and to taste?”
- * Bà la môn Akkasoka trả lời: “Thỉnh thoảng có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm.”—Akkosaka replied: “Sometimes, I offer them food to chew, to eat and to taste.”
- ** Đức Phật hỏi tiếp: “Nhưng này Bà la môn, nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về ai?”—The Buddha continued to ask: “O brahmana, if they do not accept them, to whom these foods come back?”
- * Bà la môn Akkasoka đáp: “Nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về lại chúng tôi.”—Brahmana replied: “If they do not accept them, these foods come back to us.”
- ** Đức Phật nói tiếp: “Cũng vậy, này Bà la môn, nếu ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng lại, mắng nhiếc chúng tôi là người không mắng nhiếc lại, xỉ vả chúng tôi là người không xỉ vả lại, chúng tôi không thấu nhận sự việc ấy từ ông, thời này Bà la môn, sự việc ấy lại về ông. Này Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, xỉ vả lại khi bị xỉ vả, thời như vậy, này Bà la môn, người ấy được xem là hưởng thọ, đã san sẻ với ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với ông, thời này Bà la môn, tất cả sự việc ấy lại về với ông và tất cả sự việc ấy chỉ về lại với ông mà thôi.”—The Buddha continued to say: “In the same way, o brahmana! You have abused us who do not abuse. You have reviled us who do not revile. You have scolded us who do not scold. We do not accept them from

you, so they are all for you. O brahmana, they are all for you. O brahmana, he who abuses back when abused at, who reviles back when reviled, who scolds back when scolded, o brahmana, this is called eating them together and sharing them together. We do not eat them with you. We do not share them with you. So they are all for you, o brahmana! They are all for you, o brahmana!

* Lời của Bà la môn Akkosaka Bharadvaja; ** Lời của Đức Phật.

(B-9) *Những lời Phật dạy về “Hận Thù” — The Buddha’s teachings of “Hatred”:*

- 1) Đức Phật thường luôn nhắc nhở chúng đệ tử rằng: “Hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù mà thôi.” Ngài cũng nhắc tiếp: “Càng gặp nhiều oan trái, Như Lai càng hành thiện vì Như Lai chỉ lấy ân trả oán mà thôi.” Có người tin rằng “lấy ân trả oán” là việc làm không thực tế và họ tin rằng “đao kiếm phải được trả bằng đao kiếm.” Vâng, “lấy đao kiếm trả đao kiếm” quả là dễ nghĩ và dễ làm, nhưng rất có thể làm như vậy chúng ta sẽ bị sa lầy trong khó khăn trắc trở. Thật là khó khăn khi phải lấy ân trả oán. Thật là khó khăn khi phải mỉm cười với kẻ vừa mới vung tay đánh mình, nhưng người con Phật phải lắng nghe lời Phật dạy, phải lấy ân trả oán trong mọi thời, mọi lúc, mọi hoàn cảnh—The Buddha always reminded his disciples: “Hatreds do not cease hatred; by love alone do they cease.” The Buddha continued to remind: “The more evil that comes to me, the more good will radiate from me, for I always return good for evil.” Some people believe that it’s not practical to return good for evil and they believe that “return swords for swords.” Yes, it’s easy to think and to do about “return sword for sword,” but in doing that we might get caught in the quagmire of troubles. It’s extremely difficult by returning good for evil. It’s extremely difficult to smile with the person who just raised his hand to beat us, but we are the Buddha’s disciples, we must listen to his teaching, we must return good for evil at all times, in all places and circumstances.
- 2) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn”—The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles”

(B-10) *Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Anger” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—(Dharmapada 3)—“He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts.
- 2) “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—(Dharmapada 4)—“He abused me, he hit

me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts.

- 3) Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa— (Dharmapada 5)—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law.
- 4) Xả bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được: One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221).
- 5) Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi: He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222).
- 6) Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy: Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223).
- 7) Nói chân thật, không giận hờn, đích thân bố thí cho người đến xin. Đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên. (Dhammapada 224): One should speak the truth. One should not be angry. One should give when asked to. These are three good deeds that help carry men the realm of heaven.
- 8) Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành: One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231).
- 9) Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành: One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232).
- 10) Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân: One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233).

(C) *Si—Folly or Ignorance:* Mudhaya (p)—Moha (skt)—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Vị si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable—See Chapter 71 (A).

(III) *Đặc tính của Tam Độc—Characteristics of the Three Poisons:* Tam Độc Tham, Sân, Si Chẳng Những Gây Phiền Chuốc Nã Cho Ta, Mà Còn Ngăn Chận Không Cho Chúng Ta Hưởng Được Hương Vị Thanh Lương Giải Thoát—Three poisons of greed, hatred and

ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

(C) *Bốn Con Rắn Độc*
Four Poisonous snakes

Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng “Vô Thường” bằng một sợi dây “Mệnh Căn,” nơi đó hai con chuột, “ngày và đêm” đang gặm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bên thành giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện này ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ—The four elements are compared as the four snakes. The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril.

(D) *Ngũ Độc*
Five Turbidities

(I) *Ngũ Trước*—The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:

- 1) Kiếp độc: The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife. The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form.
- 2) Kiến độc: The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant. Deterioration of view, egoism.
- 3) Phiền não độc: The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted. The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail.
- 4) Chúng sanh độc: The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy. In consequence human miseries increase and happiness decreases.
- 5) Mệnh độc: The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases. Human lifetime gradually diminishes to ten years.

(II) *Năm thứ trước theo kinh Lăng Nghiêm*—Five turbidities, according to the Surangama Sutra: See Chapter 39 (B) (II).

(D) Lục Độc
Six Poisons

(I) Lục cấu—Six defiled things: Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—
According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind:

- 1) Não (phiền muộn): Vexation.
- 2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.
- 3) Kiêu (khì lờn người khác): Arrogance.
- 4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.
- 5) Hận: Hatred.
- 6) Hại (làm hại người khác): Malice.

(II) Lục Thủng Câu Sinh Hoặc—The six deceivers common to all the living:

Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh

- 1) Tham: Greed—See Chapter 77 (F).
- 2) Sân: Anger—See Chapter 77 (F).
- 3) Si: Vô Minh—Ignorance—See Chapter 77 (F).
- 4) Hôn trầm: Torpor—See Chapter 111.
- 5) Nghi hoặc: Doubt—See Chapter 77 (F).
- 6) Tà kiến: Incorrect views—Bất Chánh Kiến—See Chapter 77 (F).

(E) Thất Độc
Seven Poisons

(E-1) Thất Sứ Giả
Seven Messengers

Thất Sứ Giả: Klesas (skt)—Seven messengers—Bảy sứ giả hay bảy thứ độc hại của ác đạo—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths.

- 1) Ái dục: Desire.
- 2) Sân hận: Anger.
- 3) Vướng mắc: Clinging or attachment.
- 4) Cống cao ngã mạn: Pride or arrogance.
- 5) Vô minh: Ignorance or unenlightenment.
- 6) Tà kiến: Wrong views.
- 7) Nghi hoặc: Doubts.

(E-2) Bảy sự Độc Hại
Seven defilements

Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind.

- 1) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.
- 2) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
- 3) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
- 4) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 5) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
- 6) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.
- 7) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

(E-3) Thất Độc
Seven Poisons

(I) Tổng quan về Thất Độc—An overview of the Seven Poisons: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ẩn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:

(II) Chi tiết về Thất Độc—Details of the Seven Poisons:

- 1) Dục Ái Độc—Sensual greed: Kama-raga (p)—Dục Ái Tùy Miên—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—The underlying tendency to sensual lust. The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love.
- 2) Sân Độc—Resentment: Patigha (p)—Sân Tùy Miên—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment.
- 3) Kiến Độc—Wrong views: Kiến Tùy Miên—The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
- 4) Mạn Độc: Doubt—Nghi Tùy Miên—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
- 5) Mạn Độc: Conceit—Mạn Tùy Miên—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
- 6) Hữu Tham Độc—Craving for becoming: Bhava-raga (p)—Hữu Tham Tùy Miên—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
- 7) Vô Minh Độc: Ignorance—Vô Minh Tùy Miên—The underlying tendency to ignorance.

(F) Tám loại ác giác
Eight wrong perceptions of thought

- 1) Dục giác: Desire.
- 2) Sân giác: Hatred.
- 3) Não giác: Vexation with others.
- 4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.
- 5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
- 6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
- 7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
- 8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

(G) Thập Độc
Ten Poisons

(G-1) Mười sự độc hại trong cuộc sống tu hành
Ten disturbers of the religious life

- 1) Hào thế: Thế lực—Domineering spirit.
- 2) Tà nhờn pháp: Ngoại đạo pháp—Heretical ways.
- 3) Hung hý: Đùa giỡn hung ác—Dangerous amusements.
- 4) Chiên đà la: Chuyên nghề làm thịt—A butcher's or other low occupations.
- 5) Nhị thừa: Asceticism or selfish Hinayana salvation.
- 6) Bất nam: The condition of an eunuch.
- 7) Dục tưởng: Tư tưởng dâm dục—Thoughts of lust.
- 8) Nguy hại: Một mình xông vô nhà người—Endangering the character by improper intimacy.
- 9) Cơ hiêm: Chê bai việc làm của người—Contempt.
- 10) Súc dưỡng: Nuôi súc vật cho việc hạ thịt—Breeding animals for slaughter.

(G-2) Thập Độc
Ten Poisons

(I) Tham Lam & Tham Ái—Greed & Craving:

(A) Tham lam—Greed: See Tam Độc in Chapter 77 (B) (II) (A).

(B) Tham Ái—Craving: Dây trói tham ái và chấp thủ buộc chúng ta vào ngục tù sanh tử. Nói cách khác, tham ái là gốc rễ ngăn cản chúng ta không phát sanh động lực từ bỏ sanh tử, mà còn là một trong những yếu tố chính trói buộc chúng ta vào sanh tử. Để đối trị tham ái, hãy thiền quán về sự bất tịnh của thân xác. Khi chúng ta bị ràng buộc vào một người nào chẳng hạn, hãy quán sát người ấy chỉ là một cái túi đựng những thứ ô uế. Khi ấy sự tham ái và chấp thủ của chúng ta sẽ giảm thiểu—The string of craving and attachment confines us to samsara's prison. In other words, craving and attachment are not only roots that prevent us from being sufficiently moved to renounce samsara, but they are also two of the main things that bind us to samsara. In order to overcome craving and attachment, we should contemplate on the impurity of the body. When we are attached to someone, for example, consider how that person is just a sack full of six kinds of filthy substances. Then our attachment and craving will diminish.

(II) Sân—Anger: Doso (p)—Giận dữ là tâm bị dao động mạnh khi thấy một cái gì khó chịu. Đối tượng của giận dữ có thể là những hữu tình hay vật vô tri; khi chúng ta vướng mắc vào chúng thì tâm chúng ta hoàn toàn bối rối, bị quấy rầy và chúng ta chỉ muốn làm hại chúng mà thôi. Tai hại của sự giận dữ thật lớn, vì nó có thể phá tan những công đức của chúng ta. Chính sự giận dữ làm cho người ta giết hại, đánh đập và đâm chém lẫn nhau—Anger is the highly disturbed aspect of the mind that arises when we see something unpleasant. The objects of anger could be sentient beings or inanimate objects; when we involve ourselves with them they completely disturb and torment our mind and we wish to harm them. Anger does great damage, for it can destroy our root merits as if they had been burnt in a fire. Anger is responsible for people taking lives, beating or stabbing others—See Tam Độc in Chapter 77 (B) (II) (B).

(III) Si—Ignorance: Moho (p)—Vô minh hay bất giác là ngược lại với sự hiểu biết. Trong đạo Phật, vô minh là không biết, không thấy, không hiểu, không am tường chân lý, vân vân. Người nào bị vô minh che lấp thì dầu cho mắt sáng mà cũng như mù, vì người ấy không thấy bản chất thật của vạn hữu, không am tường chân lý nhân quả, vân vân. Vô minh là gốc rễ của mọi khổ đau phiền não—Ignorance is the opposite of the word 'to know'. In Buddhism, ignorance means 'not knowing', 'not seeing', 'not understanding', 'being unclear', and so forth. Whoever is dominated by ignorance is like a blind person because the eyes are shut, or not seeing the true nature of objects, and not understanding the truths of cause and effect, and so on. Ignorance is the root of all sufferings and afflictions—See Tam Độc in Chapter 77 (B) (II) (C).

(IV) Mạn—Pride: Māna (skt).

(A) *Nghĩa của Mạn—The meanings of "Pride":*

- 1) Kiêu mạn là quan niệm tự thổi phồng mình lên. Khi chúng ta nhìn xuống từ một đỉnh núi thì mọi sự ở dưới thấp đều như nhỏ lại. Khi chúng ta tự cho mình cao hơn thiên hạ, và có một cái nhìn tự thổi phồng mình lên, tức là chúng ta tự khoác lên cho mình một sắc thái cao vượt. Thật khó cho một người mang tánh kiêu mạn tu tập, vì dù cho vị thầy có dạy gì cho người ấy cũng không lợi ích gì—Pride is the inflated opinion of ourselves and can manifest in relation to some good or bad object. When we look down from a high

mountain, everyone below seems to have shrunken in size. When we hold ourselves to be superior to others, and have an inflated opinion of ourselves, we take on a superior aspect. It is extremely difficult to develop any good qualities at all when one has pride, for no matter how much the teacher may teach that person, it will do no good.

- 2) Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu mạn cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được—Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one's wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one's very bad in reality. Haughtiness also means arrogance and conceit due to one's illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all.
- 3) Sự kiêu ngạo là một trong những chướng ngại chính trong việc tu tập của chúng ta. Trong khi tu đạo, chúng ta cần phải có đủ trí huệ chân chánh. Người có trí huệ chân chánh không bao giờ tự khen ngợi chính mình và hủy báng người khác. Những con người ấy không bao giờ nói mình thanh cao, còn người khác thì tệ hại, bần tiện. Trong đạo Phật, những kẻ ngã mạn, tự khen mình chê người không còn đường tiến tu, tuy họ sống mà như đã chết vì họ đã đi ngược lại với đạo đức của một người con Phật—Haughtiness is one of the main hindrances in our cultivation. In cultivating the Way, we must have genuine wisdom. Those who have genuine wisdom never praise themselves and disparage others. These people never consider themselves the purest and loftiest, and other people common and lowly. In Buddhism, those who praise themselves have no future in their cultivation of the Way. Even though they are still alive, they can be considered as dead, for they have gone against their own conscience and integrity.

(B) *Những nghĩa khác của Mạn—Other meanings of “Pride”:*

- 1) Tự hào—To pride oneself on.
- 2) Mạn kiến: Mạn kiến hay tự cao tự đại (sự kiêu ngạo hay kiêu căng). Mạn Kết hay sự ngã mạn. Kiêu mạn cho rằng mình hay hơn người khác. Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—The pride of thinking oneself is superior to others. According to Abhidharma, there are nine forms of pride.
- 3) Mạn cảnh: Kiêu mạn vì tiến bộ và mê lầm rằng mình đã đạt được Niết Bàn. Đây là một trong mười cảnh trong thiền quán—Pride in progress and the delusion that one has attained Nirvana. This is one of the ten stages or objects in meditation.
Mạn tràng: Pride as a banner—Mạn tràng (kiêu mạn như tấm tràng phan che chắn hết thiện nghiệp). Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướng treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.
- 4) Mạn Danh: Pride because of clan or name—Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance.
- 5) Mạn Phước: Pride because of good or charitable deeds—Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.
- 6) Mạn Tuổi: Pride because of years of age—Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance.

- 7) Tà Mạn: Pride in false views or doings—Tà mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit.
- 8) Ti Mạn: Una-mana (skt)—Pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility.
- 9) Ti Hạ Mạn: Unamana (skt)—Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi, đây là một trong thất mạn. Hoặc sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây cũng là một trong cửu mạn—Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one. This is one of the seven kinds of pride. The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.
- 10) Ngã Mạn: Asmimana (skt)—Pride of self.
- Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
 - Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.
 - Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.
- 11) Ngã Đẳng Mạn: Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo. Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây cũng là một trong chín loại ngã mạn—Pride of thinking oneself is equal to those who surpass us. The pride which among superiors regards self as equal, one of the seven arrogances. The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, this is also one of the nine kinds of pride.
- 12) Quá mạn: Ati-mana (skt).
- Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo, cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—Pride of thinking oneself is superior to equals. The pride which among equals regards self as superior, one of the seven arrogances.
 - Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình: The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal. Superiority over equals and equality with superiors
- 13) Tăng Thượng Mạn—Self-conceit: Bhimana (skt)—High opinion of one's self—Haughtiness.
- Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc: Vaunting assertion of possessing the truth.
 - Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp: One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings, one of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings.

- c) Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh: When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra.

(C) *Thất Mạn—Seven arrogances*: Seven pretensions.

- 1) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
- 2) Quá mạn: Ati-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
- 3) Mạn quá mạn: Manati-mana (skt)—Superiority over manifest superiors—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình.
- 4) Ngã mạn: Atma-mana (skt)—Egotism or overweening pride—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta.
- 5) Tăng thượng mạn: Adhi-mana (skt)—Vaunting assertion of possessing the truth—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc.
- 6) Ti Hạ Mạn: Una-mana (skt)—Ti mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.
- 7) Tà mạn: Mithya-mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.

(D) *Bát Kiêu—Eight kinds of pride or arrogance*: Tám thứ kiêu mạn.

(D1)

- 1) Lực mạn: Cây mình mạnh hơn người nên kiêu mạn—Arrogance because of strength.
- 2) Gia thế mạn: Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn—Pride because of clan or name.
- 3) Tài mạn: Cây nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn—Arrogance because of wealth.
- 4) Tự tại mạn: Cây nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn—Arrogance because of independence or high position.
- 5) Tuổi mạn: Cây nơi lớn tuổi mà kiêu mạn—Pride because of years of age.
- 6) Thông minh mạn: Cây nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn—Arrogance because of cleverness.
- 7) Bố thí mạn: Cây nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn—Pride because of good or charitable deeds.
- 8) Hảo tướng mạn: Cây nơi tướng hảo mà kiêu mạn—Arrogance because of good looks.

(D2)

- 1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).
- 2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.
- 3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.

- 4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.
- 5) Ngã mạn: Self-superiority, or self-sufficiency.
- 6) Tà mạn: Pride in false views or doings.
- 7) Kiêu mạn: Arrogance.
- 8) Đại mạn: Extreme arrogance.

(E) *Cửu Mạn—Nine forms of pride*: Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

- 1) Ngã Thắng Mạn—That I surpass those who are equal to me: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ.
- 2) Ngã Đẳng Mạn—That I am equal to those who surpass me: The pride of thinking oneself equal to those who surpass us—Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ.
- 3) Ngã Liệt Mạn—That I am not so bad as others: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác.
- 4) Hữu Thắng Ngã Mạn—That others surpass me: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình.
- 5) Vô Đẳng Ngã Mạn—None are equal to me: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình.
- 6) Vô Liệt Ngã Mạn—None are inferior to me: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi.
- 7) Vô Thắng Ngã Mạn—None surpass me: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được.
- 8) Hữu Đẳng Ngã Mạn—That are equal to me: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi.
- 9) Hữu Liệt Ngã Mạn—That are worse than me: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình.

(F) *Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lia được mười mạn nghiệp này thời được mười trí nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge.

- 1) Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp: Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action.
- 2) Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp: If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the

great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action.

- 3) Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp: When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action.
- 4) Mạn nghiệp thứ tư—The fourth conceited action:
 - a) Ưa sanh lòng quá mạn: Habitually conceiving the illusion of superiority.
 - b) Tự cao và khinh người: Elevating oneself and looking down on others.
 - c) Chẳng thấy lỗi mình: Not seeing one's own faults.
 - d) Chẳng biết mình dở: Not knowing one's own shortcoming.
- 5) Mạn nghiệp thứ năm—The fifth conceited action.
 - a) Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người: Habitually imagining that one is better than those who are better than oneself.
 - b) Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán: Not praising virtuous people who are praiseworthy.
 - c) Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức: Not being happy when others praise virtuous people.
- 6) Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp: When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action.
- 7) Mạn nghiệp thứ bảy—The seventh conceited action:
 - a) Tự cầu tòa cao: Seeking a high seat for oneself.
 - b) Tự xưng Pháp Sư: Declaring oneself to a teacher.
 - c) Tự xưng ứng thọ nhận cúng dường: Declaring oneself to be worthy of receiving offerings.
 - d) Chẳng ứng làm việc: Not supposed to work.
 - e) Thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước: Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time.
 - f) Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát: Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings.
- 8) Thấy người có đức thời nhíu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp: Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action.
- 9) Mạn nghiệp thứ chín—The ninth conceited action: Khi thấy người thông minh am hiểu chánh pháp—When seeing intelligent people who know the truth:
 - a) Chẳng chịu gần gũi: Not being willing to approach and attend them.
 - b) Chẳng chịu cung kính cúng dường: Not respecting and honoring them.
 - c) Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc: Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night.

- d) Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát: Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation.
- 10) Mạn nghiệp thứ mười—The tenth conceited action:
- a) Tâm khinh mạn che đậy: Minds shrouded by conceit.
 - b) Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường: When Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them.
 - c) Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất: No new good arises, and goodness from the past evaporates and vanishes.
 - d) Nói những điều chẳng nên nói: They say what they should not.
 - e) Cãi lại những điều chẳng nên cãi: They contend where they should not.
 - f) Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn: In the future they will surely fall into a deep pit of danger and.
 - g) Chẳng còn gặp Phật: Will not even encounter Buddha.
 - h) Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp: Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons.
 - i) Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ: Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own.

(G) *Kiêu mạn và tật đố—Pride and envy*: Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tật đố phát sinh do người ta có cảm giác mình thấp kém, trong khi kiêu mạn (tà mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, etc.) phát sinh từ cảm giác tự tôn sai lầm. Những thứ tự kiêu này sinh ra do người ta nhìn các sự vật từ một quan điểm sai lệch. Những ai đã thực sự thông hiểu Phật pháp và có thể đạt được cái nhìn đúng đắn về sự vật sẽ không bao giờ nhân nhượng lối suy nghĩ lệch lạc như thế—Devout Buddhists should always remember that envy is generated by one's feeling of inferiority, while pride, haughtiness, and arrogance are born from a false sense of superiority. These kinds of pride and arrogance are caused by looking at things from a distorted, self-centered point of view. Those who have truly understood the Buddha's teachings and been able to obtain a right view of things will never succumb to such warped thinking. Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do (to become envious of the who surpass us in one way or other). Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind.

(V) *Hoài Nghi—Doubt*: Vicikiccha (p)—Vicikitsa (skt)—Nghi hoặc—Nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được.

(A) *Tổng quan về “Hoài nghi”—An overview of Doubt:* Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

(B) *Nghĩa của Nghi—The meanings of Doubt:*

- 1) Một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ. Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. One of the mula-klesa, or root causes of suffering. Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints.
- 2) “Vichikiccha” là từ Nam Phạm (Pali) là phối hợp của “Vi”, có nghĩa là không, và “cikiccha” có nghĩa là thuốc chữa. Thật vậy, một người ở ở trong tình trạng hoài nghi thật sự là một con người đang bị một chứng bệnh tàn khốc nhất, trừ khi anh ta buông bỏ mối hoài nghi của mình, bằng không anh ta vẫn phải tiếp tục lo âu và đau khổ về chứng bệnh tàn khốc này. Bao lâu con người còn phải chịu tình trạng khó chịu tinh thần này, tình trạng lưỡng lự không quyết đoán được này, con người ấy sẽ vẫn tiếp tục có thái độ hoài nghi về mọi việc mà điều này được xem là bất lợi nhất cho việc tu tập. Các nhà chú giải giải thích tâm triền cái này như là sự không có khả năng quyết định điều gì một cách rõ rệt, nó cũng bao gồm cả sự hoài nghi về khả năng có thể chứng đắc các thiền nữa—Vichikiccha is a Pali term, a combination of “vi”, means without; and “cikiccha” means medicine. One who suffers from perplexity is really suffering from a dire disease, and unless he sheds his doubts, he will continue to worry over and suffer from this illness. As long as man is subject to this mental itch, this sitting on the fence, he will continue to take a skeptical view of things which is most detrimental to mental ability to decide anything definitely; it also includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhanas.

(C) *Phân loại Hoài nghi—Categories of “Doubt”:*

- 1) Ba mối hoài nghi—Three doubts:
 - a) Nghi ngại tự ngã: Doubt of self.
 - b) Nghi ngại tôn sư: Doubt of teacher.
 - c) Nghi ngại pháp: Doubt of dharma.
- 2) Bốn mối Hoài Nghi—Four types of Doubt: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có bốn thứ nghi--According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts:
 - a) Nghi về Thân—Doubts of the body:
 - i) Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?: Doubting that whether in the past one had a body or not?
 - ii) Nghi rằng trong hiện tại thân này có thật sự hiện hữu hay không?: Doubting that whether at the present this body really exists or not?
 - iii) Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?: Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?
 - iv) Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?: Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male’s or female’s body?

b) Nghi về Mạng—Doubts of Life:

- i) Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?: Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?
- ii) Nghi rằng thân cùng mạng này là thường hay vô thường?: Doubting that life and body are permanent or impermanent?
- iii) Nghi rằng thân cùng mạng này do ai tạo ra?—Doubting about who created this life and body, such as:
 - * Trời Tự Tại tạo ra?: Was created by Isvaradeva (God of Free-Will)
 - * Theo luật tiến hóa tạo ra: Was created through time or evolution.
 - * Tự nhiên sanh ra: Was naturally created.
 - * Do đời tạo ra: Was created by the nature of life.
 - * Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân này không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rồi thì thân ấy lại hoàn về cát bụi: Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?.
 - * Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra: Doubting that the body was created by dharma or not dharma.
 - * Nghi rằng thân này do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra: Doubting that this body was created by karma or not karma.
 - * Nghi rằng thân này do phiền não tạo ra: Doubting that this body was created by afflictions.
 - * Nghi rằng thân này có phải do cha mẹ tạo ra hay không: Doubting that whether this body was created by parents or not.

c) Nghi về Ngã—Doubts of Self:

- i) Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?: Doubting where does the Self come from and where will it go?
 - ii) Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?: Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?
 - iii) Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?: Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?
 - iv) Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?: Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?
 - v) Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?: Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?
 - vi) Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?: Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc)?
 - vii) Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?: Doubting about what will be the type of the Self in the future?
- d) Nghi về Tội—Doubts about Transgressions:
- i) Nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?: Doubting if killing living things (animals) is considered transgressions or not?
 - ii) Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?: Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?

- iii) Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?: Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?
- iv) Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân này sẽ thọ báo hay Ngã này sẽ thọ báo?: Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?
- 3) Nghi hoặc—See Seven defilements and Seven messengers in Chapter 81.
- 4) Nghi Kiết Sử—See Seven fetters Chapter 64.
- 5) The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty)—Nghi Tỳ Miên—See Seven Poisons in Chapter 77 (C).
- 6) Vicikiccha (p): Vicikitsa (skt)—Hoài nghi—See Ten armies of mara in Chapter 63.
- 7) Doubtful views—Nghi—See Ten kinds of wrong views in Chapter 44.
- 8) Uncertainty—Nghi—See Ten kinds of afflictions in Chapter 40.

(D) *Tứ Nghi—Four types of doubts*: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts—See Chapter 77 (G-2) (C) (2).

(E) *Ngũ nghi—Five Doubts*: Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith.

- 1) Nghi nơi trí huệ của Như Lai: Doubt in the Buddha's wisdom.
- 2) Nghi nơi giáo pháp của Phật: Doubt in the Buddha's Teachings.
- 3) Nghi người thuyết pháp: Doubt in the person who explains the Buddha's teachings.
- 4) Nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không: Doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable.
- 5) Có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn: There are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings.

(F) *Năm loại hoài nghi nữa—Five more kinds of doubt*: Những loại nghi ngờ chẳng những khiến cho hành giả tràn ngập với sân hận và chống đối, mà còn làm cho tâm hành giả bị mê mờ. Có năm loại hoài nghi khiến cho tâm mê mờ—Doubts that cause the practitioner to be filled with anger and resistance, but also cause his or her mind become deluded. There are five kinds of doubt that lead to a deluded mind.

- 1) Loại nghi ngờ thứ nhất liên hệ tới Đức Phật, vị thầy vĩ đại đã chỉ cho chúng ta con đường giải thoát: The first doubt is regarding the Buddha, the great master who showed the path to enlightenment.
- 2) Loại nghi ngờ thứ hai liên hệ tới Pháp, con đường đưa đến giải thoát: The second doubt is regarding the Dharma, the path that leads to liberation.
- 3) Loại nghi ngờ thứ ba liên hệ tới Tăng già, những bậc cao thượng đã nhổ được một phần hay hết thủy phiền não: The third doubt is regarding the Sangha, the noble ones who have uprooted some or all of the afflictions.

- 4) Thứ tư là nghi ngờ chính mình, nghi ngờ giới luật và cách hành thiền của chính mình: The fourth is the doubt of oneself, of one's own morality and method of practice.
- 5) Loại nghi ngờ cuối cùng là nghi ngờ người khác, bao gồm cả thiền sư lẫn những bạn đồng tu khác: The last is the doubt of other people, including one's master and other fellow practitioners.

(G) *Làm cách nào để chấm dứt “Nghi ngờ”—How to end “Doubts”*: Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghĩa là đừng chụm lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tĩnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quan sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quan sát hoài nghi, hoài nghi sẽ biết mất—Doubting is natural. Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting.

(VI) *Tà Kiến—Wrong Views*: See Chapter 44.

(VII) *Sát—Killing*: Vadha-himsa (skt).

(A) *Tổng quan về “Sát sanh”—An overview of “Killing”*: Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột—Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence.

(B) *Nghĩa của sát sanh—The meanings of Panatipata*:

- 1) Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạm ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana: One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According

to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.

- 2) Cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia: Plants are not considered as “living beings” as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.
- 3) Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh: According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.

(C) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

- 1) Có một chúng sanh: A living being.
- 2) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.
- 3) Ý muốn giết: Intention of killing.
- 4) Cố gắng để giết: Effort to kill.
- 5) Giết chết: Consequent death.

(D) Hậu quả hay quả báo của sát sanh—The consequences of killing: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

- 1) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.
- 2) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—The evil effects of killing include:
 - a) Yếu mạng: Brevity of life.
 - b) Bệnh hoạn: Ill-health.
 - c) Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.
 - d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.

(E) Những lời Phật dạy về “Sát Sanh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Killing” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết: All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).

- 2) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết: All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).
- 3) Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều: He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137).
- 4) Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách: He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).
- 5) Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán: Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139).
- 6) Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục: Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).

(F) Sát sanh hay không sát sanh—Killing or not killing:

- 1) Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đổ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu: The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind.
- 2) Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.”: Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: “O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not

bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred.”

- 3) Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.”: The Buddha taught Bhiksus as follows: “Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan diisciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.”

(VIII) Đạo—Stealing:

(A) Nghĩa của trộm cắp—The meanings of Dinnadana:

- 1) Trộm cắp—Stealing:
 - a) Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý: Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking.
 - b) Đạo hay Trộm Cắp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình: Stealing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use.
 - c) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trộm cắp hay xâm phạm tài sản của người khác, dù là của tư hay của công, đều phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tăng hay làm Ni trong giáo đoàn nữa: A Bhiksu or Bhiksuni who steals or violates the property of another, whether the property is privately or publicly owned, breaks the second of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or Order of Bhiksunis.
- 2) Không trộm cắp—Not to steal:
 - a) Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác: Not to steal means one should not steal anything from others.
 - b) Không được tước đoạt quyền lợi của người khác: Not to steal also means that one should not rob other's rights.
 - c) Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”—Not to take anything which does not

belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."

- d) Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã): Not to steal or no stealing is the second of the ten commandments. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest.

(B) *Trộm cắp vật dụng của Tăng già—Stealing the property of the Sangha:* Từ "Trộm cắp vật dụng của Tăng già" có nghĩa là dùng những phương cách sai quấy để chiếm đoạt của thường trụ (tài sản của Tăng già). Những hạng người này đều có tà tri tà kiến. Họ không tin nơi luật nhân quả. Loại tội này không thể sám hối được—The term "Stealing the property of the Sangha" means using improper methods to seize the wealth and property of the permanent dwelling. The people who do that all hold deviant knowledge and views. They don't believe in the law of cause and effect. This kind of offense cannot be pardoned through repentance.

(C) *Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp—Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing:*

- 1) Một vật sở hữu của người khác: Another's property.
- 2) Biết đó là vật sở hữu của người khác: Knowledge that it is so.
- 3) Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình: Intention of stealing.
- 4) Cố gắng trộm cắp: Effort to steal.
- 5) Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động: Actual removal.

(D) *Quả báo của trộm cắp—The consequences of stealing:*

- 1) Nghèo nàn: Poverty.
- 2) Khốn khổ: Misery.
- 3) Thất vọng: Disappointment.
- 4) Làm thân nô lệ: Dependent livelihood.

(IX) **Dâm—Fornication:** Adultery—Lewd—Sexual misconduct—Licentious—Lascivious.

(A) *Nghĩa của Dâm—The meanings of Fornication:* Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ

đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever

(B) *Mức độ phạm tội của chư Tăng Ni và Quan hệ tình dục—Levels of offences of Monks and Nuns with Sexual relation: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa—A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha.*

- 1) Vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu: A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa: A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis.
 - a) Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy: Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences.
 - b) Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám: Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences.

(C) *Tà dâm—Sexual misconduct: Adultery—Fornication—Lascivious—Lewd—Licentious—Tà hạnh chủ ý là nói về việc ngoại tình—Sexual misconduct refers chiefly to adultery.*

(C-1) *Tổng quan về “Tà dâm—An overview of “Sexual misconduct”*: Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Chapter 36.

(C-2) *Nghĩa của tà dâm—The meaning of Kamesu-micchacara:*

- 1) Gian dâm: Obscene—Adultery.

- 2) Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng: The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra.

(C-3) *Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct:*

- 1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục: The thought to enjoy.
- 2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục: Consequent effort.
- 3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu: Means to gratify.
- 4) Sự thỏa mãn: Gratification.

(C-4) *Quả báo của Tà Dâm—Consequences of Sexual Misconduct:* Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara.

- 1) Có nhiều kẻ thù: Having many enemies.
- 2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc: Union with undesirable wives and husbands (spouses).
- 3) Sinh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ: Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

(C-5) *Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sexual misconduct” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục: Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- 2) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến: There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

(X) *Vọng—Lying:*

- (A) *Tổng quan về “Nói Dối”—An overview of “Lying”:* Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gật đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hẳn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân—Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn’t true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn’t wise to tel the truth to a murderer about a potential victim’s whereabouts, if this would cause the latter’s death.

(B) *Nghĩa của nói dối—The meanings of lying*: Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác—False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception).

(C) *Những đặc điểm khác của “Nói Dối”—Other characteristics of “Lying”*: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying:

- 1) An untruth: Có sự giả dối không chân thật.
- 2) Deceiving intention: Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật.
- 3) Utterance: Thốt ra lời giả dối.
- 4) Actual deception: Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác.

(D) *Hậu quả của “Nói Dối”—Consequences of “Lying”*: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow:

- 1) Bị mắng chửi nhục mạ: Being subject to abusive speech.
- 2) Tán tỉnh đê tiện: Vilification.
- 3) Không ai tin nhiệm: Untrustworthiness.
- 4) Miệng mồm hôi thúi: Stinking mouth.

(E) *Những lời Phật dạy về “Nói Dối”—The Buddha’s teachings on “Lying”*: Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

(H) Mười Bốn Chất Độc trong Tâm ***Fourteen unwholesome factors***

Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors.

- 1) Si mê—Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.

- 2) Vô Tâm—Shamelessness: Ahirikam (p)—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
- 3) Vô Quý—Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.
- 4) Phóng Dật—Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.
- 5) Tham—Greed: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
- 6) Tà Kiến—Wrong view: Ditthi (p)—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.
- 7) Ngã Mạn—Pride: Mano (p)—Conceit—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.
- 8) Sân—Ill-will: Doso (p)—Hatred—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 9) Tật Đố hay Ganh Ty—Envy: Issa (p)—Tánh của tật đố hay ganh ty là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of

- being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.
- 10) Xan Tham—Avarice: Maccharyyam (p)—Tánh của xan tham hay bồn xển là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one's own success.
- 11) Lo Âu—Worry: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
- 12) Hôn Trầm—Sloth: Thinam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.
- 13) Thụy Miên—Torpor: Middham (p)—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna.
- 14) Hoài nghi—Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

(I) Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ Refrain from greed, anger, and jealousy

- (I) Tổng quan về chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ—An overview of refrain from greed, anger, and jealousy:*** Để chế ngự những tư duy tham lam, sân hận và ganh tỵ và những tư duy khác mà con người phải chịu, chúng ta cần phải có nghị lực, siêng năng tinh tấn và tỉnh giác. Khi thoát khỏi những vướng bận của cuộc sống phố thị hoặc những lo toan vướng bận khác của cuộc đời, chúng ta không đến nỗi bị quyến rũ để đánh mất mình, nhưng khi hòa nhập vào nhịp sống xã hội, đó là lúc mà chúng ta cần phải tinh tấn để chặn đứng những sai sót, lầm lẫn của mình. Thiền định là sự trợ lực lớn lao giúp chúng ta điềm tĩnh khi đối diện với những tư duy xấu này—To refrain from greed, anger, jealousy, and other evil thoughts to which people are subject, we need strength of mind, strenuous effort and vigilance. When we are free from the city life, from nagging preoccupation with daily life, we are not tempted to lose control; but when we enter in the real society, it becomes an effort to check these troubles. Meditation will contribute an immense help to enable us to face all this with calm.

(II) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Four basic ways to subdue greed, anger and delusion:

Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

- 1) *Dùng Tâm Đối Trị—Suppressing afflictions with the mind:* Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind.
- 2) *Dùng Lý Đối Trị—Suppressing afflictions with noumenon:* Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.
- 3) *Dùng Sự Đối Trị—Suppressing afflictions with phenomena:* Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dẫn cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng hẳn tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they

are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.

- 4) *Dùng Sám Tụng Đối Trị—Suppressing afflictions with repentance and recitation:* Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đánh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám—In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha’s name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha’s name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of “bowing repentance with incense.” This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha’s name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but “bo“ing with incense.”

(J) Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận ***Eight things that lead to the cutting off of affairs***

- (I) Tổng quan về tám pháp đưa đến sự đoạn tận—An overview of the eight things that lead to the cutting off of affairs:*** Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs:
- (II) Chi tiết về tám pháp đưa đến sự đoạn tận—Details of the eight things that lead to the cutting off of affairs:***

- 1) Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhưn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”: “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”.
- 2) “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.”: “With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 3) “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.”: “With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 4) “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.”: “With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 5) “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 6) “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 7) “Y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 8) “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”: “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).

***(K) Mười Hành Động không đưa đến sự hối hận
Ten Actions which produce no regrets***

- 1) Không sát sanh: Not killing.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing.
- 3) Không tà dâm: Not committing sexual misconduct.

- 4) Không nói dối: Not lying.
- 5) Không nói lỗi của người: Not telling a fellow-Buddhist's sins.
- 6) Không uống rượu: Not drinking wine.
- 7) Không tự cho mình hay và chê người dở: Not praising oneself and discrediting others.
- 8) Không hèn hạ: Not being mean to other beings.
- 9) Không sân hận: Not being angry.
- 10) Không hủy báng Tam Bảo: Not defaming the Triratna.

Phật Ngôn:

Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ—Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 76).

Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trũng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đây đầy cảnh tượng yên vui—In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 98).

Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa—For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 99).

Đói là chứng bệnh lớn, vô thường là nỗi khổ lớn; biết được đúng đắn như thế, đạt đến Niết bàn vui tối thượng—Hunger is the greatest disease, aggregates are the greatest suffering. Knowing this as it really is, the wise realize Nirvana: supreme bliss (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 203).

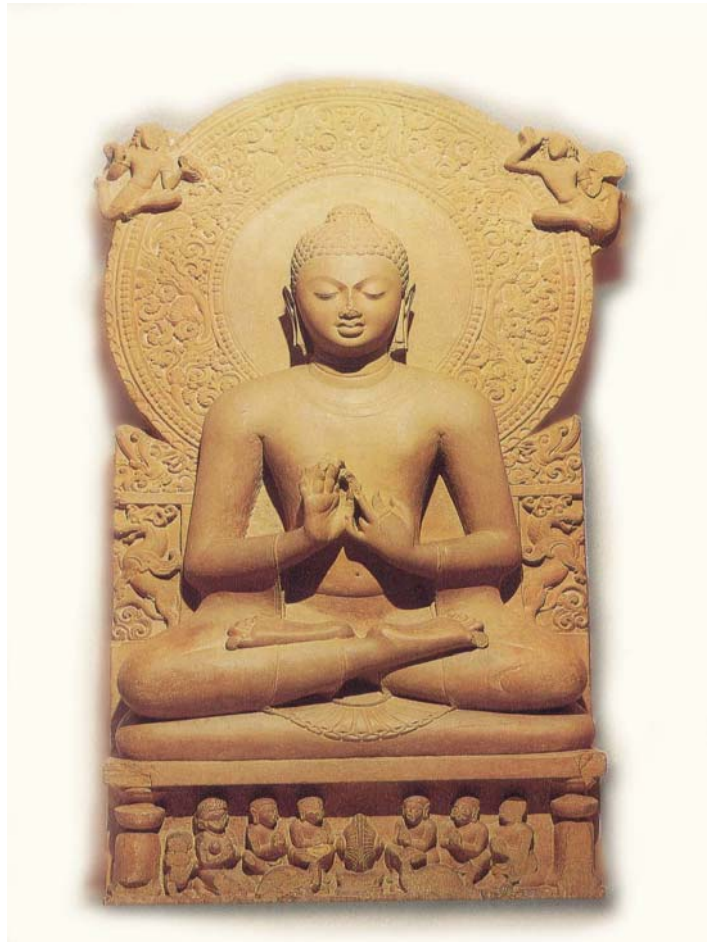
Vô bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là vui tối thượng—Good health is a great benefit, contentment is the richest, trust is the best kinsmen, Nirvana is the highest bliss (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 204).

Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt—The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 164).

CHƯƠNG BẢY MƯƠI TÁM
CHAPTER SEVENTY-EIGHT

Trụ Xứ—Sthiti (skt)
Dwelling place

- (A) *Tổng quan về Trụ Xứ—An overview of Dwelling place*
- (B) *Ý nghĩa của Trụ Xứ—The meanings of Dwelling place*
- (C) *Những định nghĩa khác liên quan đến Trụ Xứ—Other definitions that are related to the Sthiti*
- (D) *Phân Loại Trụ Xứ—Categories of Dwelling place*
- (I) *Phàm phu trụ địa—Ordinary beings' dwelling:*
- (A) *Bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—Four abidings.*
- (B) *Ngũ Trụ Địa—The Five Fundamental Conditions.*
- (C) *Chín Chỗ An Trụ Của Loài Hữu Tình—Nine abodes of beings.*
- (II) *Trụ địa của các bậc Thánh—The Saints' dwelling.*
- (A) *Lục Chứng Trụ: The six bodhisattva-stages.*
- (B) *Lục Hằng Trụ: Six stable states.*
- (C) *Trụ Định Bồ Tát: A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty..*
- (D) *Thập Pháp Trụ: Ten kinds of abode.*
- (E) *Thập Trụ: Ten kinds of abiding*
- (E-1) *Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.*
- (E-2) *Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm—In the Surangama Sutra.*



(A) Tổng quan về Trụ Xứ
An overview of Dwelling place

Đối với chúng sanh chỉ có hai con đường luân chuyển cho tái sanh, đó là đường đi lên các cõi cao và đường đi xuống các đọa xứ. Thật tình mà nói, nhiều khi chúng ta tự hỏi có bao giờ chúng ta ngỡ rằng mình có thể đang đi đến các đọa xứ, hoặc giả mình đang trụ vào các đọa xứ. Chúng ta có thể nghĩ rằng mình cũng có phần tuân giữ giới luật, mình cũng tụng kinh hằng ngày, không vi phạm tội lỗi nào trầm trọng như giết người hay cướp của. Tuy nhiên, có nhiều lúc vì bị thúc đẩy bởi cơn giận dữ mà chúng ta rầy la người khác, hoặc chúng ta xử dụng những từ ngữ gay gắt làm đau lòng người khác, thế là chúng ta đang gây tội tạo nghiệp cho một đọa xứ. Vì theo Phật giáo, trụ đọa xứ hay không được định đoạt bởi nghiệp lực của mình chứ không phải do nơi chiếc áo vàng mình đang mặc hay do nơi cái chùa mình đang trụ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng từ bất thiện phát sanh mọi đau khổ của đọa xứ; từ những đức hạnh phát sanh những phúc lạc của các cõi cao. Chúng ta không thể chắc chắn về những chuyện như kiếp sau mình sẽ đi về đâu, nhưng có điều chắc chắn là ngay từ giờ phút này chúng ta có thể không tiếp tục tạo nhân cho đọa xứ nữa. Thật tình mà nói, đừng nói chi đến đọa xứ, mà ngay khi được tái sanh làm người hay chư thiên cũng chưa hẳn là mình thoát khỏi khổ đau phiền não. Loài người thì có cái khổ sanh, lão, bệnh, tử, xa lìa những người thân yêu, gần gũi những gì mình khó chịu, mong cầu những gì mình không toại ý, thân ngũ uẩn thanh suy, vân vân. Trong khi loài trời cũng khổ vì chẳng còn biết gì đến tu tập để một mai hết phước lại phải đi vào đọa xứ. Nói tóm lại, chừng nào chúng ta còn chưa ra khỏi luân hồi sanh tử thì chúng ta vẫn còn trụ trong đọa xứ. Phật tử chân thuần không nói chúng ta tu kiếp này để dành kiếp sau, nhưng nếu muốn không trụ vào đọa xứ, chúng ta phải tu ngay trong đời này. Chúng ta đã được thân người thuận lợi, vì đây là hình thể thuận lợi nhất cho việc thực hành chánh pháp. Chúng ta đã gặp được nhiều thuận duyên, đã gặp giáo pháp của Đức Phật, vậy mà nếu chúng ta không chịu tu tập giải thoát ngay bây giờ thì còn đợi đến chừng nào nữa đây?—There are only two migrations for rebirth, the upper and the lower realms. Truly speaking, sometimes we wonder ourselves that it is difficult for us to imagine that we might be going to the lower realms, or we are currently staying in the lower realms. We probably think that we more or less keep our precepts, perform most of our daily recitations, and have not committed any serious wrong doings, such as killing or stealing. However, sometimes we are motivated by strong hostility and, as for the deed, we use the harshest words that will really hurt people, so we already created karmas for a lower realm. According to Buddhism, rebirth or not rebirth in lower realms is determined by karma powers, and not by the yellow robe one is wearing or the temple one is residing. Devout Buddhists should always remember that from unwholesome deeds arise all kinds of sufferings in lower realms; and from virtues arise all kinds of happiness in higher rebirths. We cannot be certain of where we will go in our future rebirths. But we can be certain of one thing that we would not want to continue to create any more karmas for rebirths in lower realms. As a matter of fact, even rebirths in the human realm or the realm of gods are not excluded from sufferings. The human rebirth has the sufferings of birth, old age, sickness, and death; it has the suffering of being separated from the things

one holds dear, meeting with unpleasantness, and not finding the things one wants. The demi-gods also have sufferings, for they do not have any opportunity to encounter and to cultivate the Buddha-dharma. In the end they will fall, so they have not transcended suffering. In short, as long as we are not free from samsara for good, we have not transcended the nature of suffering. Devout Buddhists do not want to say that we want to cultivate this life to set aside the merits for the next life, but if we do not want to fall into the lower realms, we have cultivate right now in this very life. We have gained the optimum human rebirth, and this is the most advantageous physical form to have for the practice of Dharma. We have met with the right conditions, we have met the Buddha's teachings, and so on, but if we do not take this opportunity to cultivate to liberate ourselves now, when shall we ever achieve it?

(B) Ý nghĩa của Trụ Xứ
The meanings of Dwelling place

- 1) Trụ lại một nơi: Ngụ tại—To abide in a place. To stay—To abide—To dwell—To settle—To stop.
- 2) Theo Phật giáo, Trụ là trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị—According to the Buddhism, abiding means abiding in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits.
- 3) Nơi trụ: Trụ vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed.
- 4) Trụ Kiếp: Vivarta siddha kalpa (skt)—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence.
- 5) Trụ Quả: Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
 - a) Trụ Quả Duyên Giác: Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
 - b) Trụ Quả La Hán: Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Arahants who rest satisfied in their arahanthood and do not strive for Buddhahood.
 - c) Trụ Quả Thanh Văn: Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
- 6) Trụ Tướng: Sthiti (skt)—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation.

(C) Những định nghĩa khác liên quan đến Trụ Xứ
Other definitions that are related to the Sthiti

1. **Trụ Định:** Fixed, certain, firmly settled—See Lục Chung Quyết Định in Ch. 172.
2. **Trụ Kiếp:** Vivarta siddha kalpa (skt)—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence.
3. **Trụ Nơi Chánh Định:** To dwell in Correct Samadhi.
4. **Trụ Pháp Vị:** To abide in place in the Dharma.
5. **Trụ Quả:** Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
6. **Trụ Quả Duyên Giác:** Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
7. **Trụ Quả La Hán:** Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Arahants who rest satisfied in their arahanthood and do not strive for Buddhahood.
8. **Trụ Quả Thanh Văn:** Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật—Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood.
9. **Trụ Tướng:** Sthiti (skt)—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation.
10. **Trụ Vị:**
 - a) Nơi trụ: Trụ vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua “tín vị” thì trụ lại để phát triển tu tập—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed.
 - b) Trụ lại một nơi: To abide in a place.
 - c) Trụ Xứ Bất Tịnh: Dirty place of residence.

(D) Phân Loại Trụ Xứ
Categories of Dwelling place

- (I) Phàm phu trụ địa—Ordinary beings' dwelling:**
- (A) Bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—Four abidings:** The four abidings found in the three realms of mortality:
- 1) Kiến nhưt thiết trụ địa: Mọi kiến hoặc trong tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are.

- 2) Dục ái trụ: Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—The desires in the desire realm.
- 3) Sắc ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới—The desires in the form-realm.
- 4) Hữu ái trụ: Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—The desires in the formless realm.

(B) Ngũ Trụ Địa—The Five Fundamental Conditions:

(B-1) Đại cương về Ngũ Trụ Địa—An overview of the Five Fundamental Conditions:

Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản—Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five fundamental conditions of the passions and delusions—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

(B-2) Chi tiết về Ngũ Trụ Địa—Details on the Five Fundamental Conditions:

(B-2-A) Chi Mạt Vô Minh—“Branch or twig ignorance”:

- 1) Kiến nhứt thiết trụ địa: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are—Wrong views which are common to the trailokya.
- 2) Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—The desires in the desire realm—Clinging or attachment in the desire-realm.
- 3) Sắc ái trụ địa: Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm—Clinging or attachment in the form-realm.
- 4) Hữu ái trụ địa: Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

(B-2-B) Căn Bản Vô Minh—Original ignorance:

- 5) Vô minh trụ địa: Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—The state of ignorance—The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion—The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

(C) Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình—Nine abodes of beings: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings:

- 1) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.
- 2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.
- 3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).
- 4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.
- 5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.

- 6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.
- 7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
- 8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness.
- 9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

(II) Trụ địa của các bậc Thánh—The Saints' dwelling:

(A) Lục Chứng Trụ: Sáu loại trụ vị của Bồ tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh):

- 1) Chứng tính trụ: The attainment of the Buddha-seed—See Thập Trụ in Chapter 172.
- 2) Giải hành trụ: The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (see Thập Hạnh Bồ Tát).
- 3) Tịnh tâm trụ: The attainment of purity by attaining reality (see Sơ Địa trong Thập địa Bồ Tát in Chapter 172).
- 4) Hành đạo tích trụ: The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập địa Bồ Tát in Chapter 172).
- 5) Quyết định trụ: Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát in Chapter 172).
- 6) Cứu cánh trụ: Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa—Attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

(B) Lục Hằng Trụ: Satata-vihara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

(C) Trụ Định Bồ Tát: Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp này được gọi là “Trụ Định.” Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds:

- 1) Thiện Thú Định: Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người—Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human beings.
- 2) Quyết định sanh vào nơi quý tộc: Certainty of being born in a noble family.
- 3) Quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết: Certainty of being born with a good body.
- 4) Quyết định sanh làm người nam: Certainty of being born as a man.
- 5) Quyết định có được túc mệnh thông: Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations.
- 6) Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển: Certainty of being born knowing the abiding character of his good work.

(D) Thập Pháp Trụ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas.

- 1) Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality.
- 2) Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ: All Buddhas abide in compassion speech.
- 3) Chư Phật trụ nơi bốn đại nguyện: All Buddhas abide in the fundamental great vow.
- 4) Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings.
- 5) Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh: All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood.
- 6) Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh: All Buddhas abide in impartial salvation.
- 7) Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất: All Buddhas abide in recollection of truth.
- 8) Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại: All Buddhas abide in the unobstructed minds.
- 9) Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds.
- 10) Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.

(E) Thập Trụ:

(E-1) Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ như thiết trí vô thượng—According to The

Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience.

- 1) An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất: Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it.
- 2) An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo: Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment.
- 3) An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ: Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom.
- 4) An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiền định: Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration.
- 5) An trụ tùy thuận—Abiding in conformity to:
 - a) Nhất thiết trí: Universal knowledge.
 - b) Đầu đà: Austerity.
 - c) Tri túc: Contentment.
 - d) Điều tiết trong ăn, mặc, và ở: Moderation in food, clothing, and dwelling.
 - e) Getting rid of evil: Diệt bỏ những điều ác.
 - f) Thiểu dục thiểu sự: Few desires mean few concerns.
- 6) An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp: Abiding in deep faith, bearing the true Teaching.
- 7) An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi: Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas.
- 8) An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí: Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge.
- 9) An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký: Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment.
- 10) An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp: Abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

(E-2) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows:

- 1) Phát tâm trụ: The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.
- 2) Trì địa trụ: Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation.

- 3) Tu hành trụ: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation.
- 4) Sinh quý trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Hạnh đồng với Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.
- 5) Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha): Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vãng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means.
- 6) Chánh tâm trụ: The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind.
- 7) Bất thoái trụ: Non-retrogression—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thoái trụ—United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility.
- 8) Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật): As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth—Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.
- 9) Pháp vương tử: (Con tinh thần của bậc Pháp vương): As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince—Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.
- 10) Quán đỉnh trụ: Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head—Nghỉ biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

CHƯƠNG BẢY MƯƠI CHÍN
CHAPTER SEVENTY-NINE

Phân Biệt Vô Phân Biệt
Vikalpa (skt)—Nirvikalpa (skt)
Discriminating and Non-discriminating

(A) Phân Biệt: Vikalpa (skt)

(A-1) Ý nghĩa của Phân Biệt—The meanings of Discriminating

(I) Định nghĩa về Phân Biệt—Definitions on Vikalpa.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Phân Biệt—Other definitions that are related to Vikalpa.

(A-2) Phân biệt cao, bằng và thấp—Discriminating of superiority, equality and inferiority

(A-3) Người tham dự và “Vô phân biệt”—Participant and “Non-discrimination”

(A-4) Từ Phân biệt đến Không phân biệt—From discrimination to non-discrimination

(B) Vô Phân Biệt: Nirvikalpa (skt)—Non-Discriminating

(B-1) Ý nghĩa của Vô Phân Biệt—The meanings of Non-Discriminating

(I) Định nghĩa về Vô Phân Biệt—Definitions of Nirvikalpa.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Phân Biệt—Other definitions that are related to Nirvikalpa.

(B-2) Phân Biệt Sai—Parikalpita (skt)

(B-3) Tâm Vô Phân Biệt—The Non-Discriminating Mind—Nirvikalpa-jnana (skt)

(I) Tổng quan về Vô Phân Biệt—An overview of Non-discriminating mind.

(II) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind.

(II) Phân Loại Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind.



*(Phế tích trường Đại Học Na-Lan-Đà
Ruins of Nalanda University)*

(A) Phân Biệt
Vikalpa (skt)

(A-1) Ý nghĩa của Phân Biệt
The meanings of Discriminating

- (I) **Định nghĩa về Phân Biệt—Definitions on Vikalpa:** Phân Biệt: Vibhajya, Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt).
- (A) Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức—Discriminate—Discern—Divide. There are three forms of discrimination:
- 1) Tự tánh phân biệt: Natural discrimination (present objects).
 - 2) Kế độ phân biệt: Calculating discrimination (future action).
 - 3) Tùy niệm phân biệt: Discriminating by remembrance of affairs that are past.
- * Phân biệt không hợp với lý “Bình Đẳng Như Như” của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.
- (B) “Vikalpa” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Phân Biệt,” một trong những từ Phật giáo quan trọng trong nhiều kinh điển và luận điển khác nhau. Từ Trung Hoa là “Fen-Pieh,” có nghĩa là cắt và chia ra bằng dao, điều này tương ứng chính xác với từ gốc Phạn ngữ “Viklp.” Như thế người ta có thể nói “phân biệt” là nhận thức có tính cách phân tích, nó gọi lên sự hiểu biết có tính cách tương đối và biện luận mà chúng ta dùng trong các mối giao thiệp hằng ngày giữa chúng ta và thế giới bên ngoài, cũng như trong tư tưởng suy tư cao độ của chúng ta. Vì cốt lõi của tư tưởng là phân tích, nghĩa là phân biệt, con dao giải phẫu càng sắc bén, thì sự suy lý càng vi tế và kết quả càng vi diệu hơn. Nhưng theo cách tư duy của Phật giáo, hoặc đúng hơn theo kinh nghiệm của Phật giáo, năng lực phân biệt này đặt căn bản bên Trí Vô Phân Biệt. Trí huệ là cái có nền tảng trong tri thức con người, và nhờ nó mà chúng ta có thể phóng cái nhìn vào tự tánh mà tất cả chúng ta đều có, nó cũng được biết như là Phật tánh. Thực ra Yự tánh chính là Trí tuệ. Và Trí Vô Phân Biệt này là cái “tự tại với ái nhiễm.”—A Sanskrit term for “discrimination, one of the important Buddhist terms used in various sutras and sastras. Chinese term for “discrimination” is “fen-pieh,” means to ‘cut and divide with a knife,’ which exactly corresponds to the etymology of the Sanskrit “viklp”. By ‘discrimination,’ therefore, is meant analytical knowledge, the relative and discursive understanding which we use in our everyday worldly intercourse and also in our highly speculative thinking. For the essence of thinking is to analyze, that is, to discriminate; the sharper the knife of dissection, the more subtle the resulting speculation. But according to the Buddhist way of thinking, or rather according to the Buddhist experience, this power of discrimination is based on non-discriminating Prajna. This is what is most fundamental in the human understanding, and it is with this that we are able to have an insight into the Self-nature possessed by us all, which is also known as Buddha-nature. Indeed, Self-nature is Prajna itself (see Prajna). And this non-discriminating Prajna is what is ‘free from affections’.
- (C) Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu “phân biệt” được xử lý

một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sinh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt—According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumper, discrimination must be abandoned.

- A. Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ: The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as “vikalpa.”

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Phân Biệt—Other definitions that are related to Vikalpa:

1. **Phân Biệt Duyên:** Vikalpapratyaya (skt)—Các điều kiện của phân biệt—Conditions of discrimination.
2. **Phân Biệt Hý Luận:** Vikalpaprapanca (skt)—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.
3. **Phân Biệt Khởi:** Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers, in contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi).
4. **Phân Biệt Ngã Chấp:** Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.
5. **Phân Biệt Sai:** Parikalpita (skt).
 - Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực—Wrong discernment—Mistaken discernment—Thinking of a negative action is a positive action.
 - Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: “Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination.”
6. **Phân Biệt Sự Thức:** Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana.
7. **Phân Biệt Thuyết Bộ:** Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Tự Điển, thì Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ nảy cho rằng phải bàn luận đúng sai—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the origin of Vibhajyavadins is still obscure—The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahsanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school.

8. **Phân Biệt Thức:** The discriminating perception.
9. **Phân Biệt Trí:** Viveka (skt)—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See Hậu Đắc Trí in Ch. 108.
10. **Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiễm:** Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trước của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ứng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—See Lục nhiễm tâm in Ch. 54.
11. **Phân Biệt Tưởng:** Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object. There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment

(A-2) Phân biệt cao, bằng và thấp
Dicriminating of superiority, equality and inferiority

Trong Phật giáo, cao, bằng, và kém chỉ là những trạng thái tương đối, chúng luôn biến đổi theo thời gian, không gian và hoàn cảnh. Cái mà bạn xem là vượt trội ở Việt Nam có thể không được xem như vậy tại Hoa Kỳ. Cái mà người ta xem là thấp kém ở Âu châu có thể không bị xem như vậy ở Á châu. Tỉ như tại hầu hết các nơi bên Âu châu, khi có người chết, thân nhân còn lại sẽ đem thi thể người chết chôn hay hỏa thiêu với những nghi thức thích đáng và họ cho như vậy là văn minh. Tuy nhiên, tại một vài nơi ở Á châu, người ta đem thi thể người chết cắt ra từ khúc, rồi đem bỏ vào rừng cho chim hoang ăn, và họ cũng xem như vậy là hợp lý. Bên cạnh đó, trong vòng luân hồi sanh tử, trải qua nhiều đời kiếp, chúng ta đã từng có những địa vị vượt trội, hoặc bằng hoặc thấp kém lẫn nhau. Có lúc bạn là vua, nhưng lúc khác lại là một tên ăn mày. Vì vậy Đức Phật khuyên hàng đệ tử của Ngài là đừng bao giờ cố công so sánh hơn kém trong bất cứ hoàn cảnh nào. Vì khi bạn so sánh cao, bằng và thấp có nghĩa là bạn phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm. Bạn có thể tránh được những lo âu không cần thiết nếu bạn cố gắng đừng so sánh mình với người khác. Kỳ thật, hành động so sánh tự nó không sai trái nếu bạn có khả năng xử dụng nó chỉ nhằm giúp tư tưởng và hành động của bạn tốt hơn. Tuy nhiên, thường thì hành động so sánh hơn kém sẽ đưa bạn đến chỗ lo âu không cần thiết. Nếu bạn nghĩ bạn hơn người, bạn có thể trở nên kiêu ngạo. Nếu bạn nghĩ bạn bằng người, bạn có thể sanh tâm lười biếng, trì trệ và không phấn đấu. Nếu bạn nghĩ bạn kém cõi hơn người, bạn có thể trở nên nhút nhát, rụt rè, thậm chí đổ kỵ nữa là khác. Vì vậy người Phật tử chân thuần không nên so sánh hơn kém với ai—In Buddhism, superiority, equality, and inferiority are only relative states which change constantly with time, place, and circumstances. What you consider superiority in Vietnam may not be considered the same in the United States of America. What you consider inferiority in Europe may not be considered the same in Asia. For instance, in most parts of Europe, when people die, their surviving relatives will bury or cremate them with appropriate ceremonies and they

consider that is civilized. However, in some parts of Asia, they cut up the death body, and leave them in the forest for wild birds to consume, and they consider that is reasonable. Besides, in the samsara (cycle of birth and death), we have all been superior, equal, and inferior to one another at different times. At one time you may be a king, while another a begger. So the Buddha advised his disciples to try not to make any comparisons in any circumstances. For when you compare among superiority, equality, or inferiority that means you distinguish between good and bad states of mind. You can avoid having unnecessary worry and trouble if you try not to compare yourself with others. In fact, the act of comparison by itself may not be wrong if you are able to utilize it to inspire yourself to become better in thought and deeds. However, too often, the act of comparison of superiority and inferiority would lead you to unnecessary worry. If you think you are better than others, you may become proud. If you think you are equal to others, you may become complacent and stagnate. If you think you are inferior to others, you may become timid or even jealous. Therefore, sincere Buddhists should not make comparisons of superiority and inferiority with anybody.

(A-3) Người tham dự và “Vô phân biệt” Participant and “Non-discrimination”

Theo Phật giáo, cảnh và tâm không thể tách rời. người Phật tử không bao giờ quan sát bất cứ thứ gì một cách khách quan được. Nghĩa là tâm không thể tách rời khỏi cảnh. Vì thế mà Phật tử ngày nay đề nghị từ “Tham dự viên” thay vì chỉ là “quan sát viên.” Vì khi là quan sát viên, hành giả bị giới hạn trong sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng khi đã là một “tham dự viên” thì sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng biến mất, nhường chỗ cho kinh nghiệm trực tiếp. Ý niệm “tham dự viên” đưa hành giả đến gần sự thực tập thiền quán. Khi chúng ta quán thân trên thân, theo kinh Niệm Xứ, hành giả biết mình quán niệm thân trên thân. Nghĩa là hành giả không coi thân mình như một đối tượng biệt lập với tâm quán niệm của mình. Thiền quán không là sự đo lường hay suy tư trên đối tượng quán niệm mà là một kinh nghiệm trực tiếp về đối tượng ấy. Cái kinh nghiệm trực tiếp này được gọi là nhận thức “vô phân biệt.”—According to Buddhism, the object of mind and the mind itself cannot be separated. Buddhists never observe anything with complete objectivity. That is to say, “mind cannot be separated from the objects.” Thus, nowadays Buddhists suggest people to utilize the term “participant” for “observer.” For if there is an observer, there must be a strict boundary between subject and object, but with a participant, the distinction between subject and disappears, and direct experience is possible. The notion of a participant is close to meditation practice. When we meditate on our body, according to the Satipatthana Sutra, we meditate on “the body in the body” emphasis added. This means that we do not consider our body as a separate object, independent of our mind which is observing it. Meditation is not measuring or reflecting on the object of the mind, but directly perceiving it. This is called “perception without discrimination.”

(A-4) Từ Phân biệt đến Không phân biệt
From discrimination to non-discrimination

- 1) Vấn đề đặt ra cho người Phật tử là: “Làm sao tâm con người có thể vượt qua từ phân biệt đến không phân biệt, từ ái nhiễm đến không ái nhiễm, từ hiện hữu đến không hiện hữu, từ tương đối đến tánh không, từ vạn vật đến cái bản tánh sáng như gương hay tự tánh, hoặc theo thuật ngữ Phật giáo từ mê đến ngộ. Làm thế nào bước di chuyển này được hiện thực này tạo nên sự kỳ diệu vĩ đại nhất, không chỉ có trong Phật giáo, mà còn trong tất cả mọi tôn giáo và triết học. Chừng nào thế giới này, như tâm con người nhận thức nó, còn là cảnh giới đối lập, chừng ấy vẫn chưa có con đường để vượt thoát nó và hài lòng với thế giới của “tánh không,” ở đó tất cả những đối lập được cho là tiêu tan hết. Phải sạch dần những thứ hỗn tạp, được biết với cái tên là “vạn pháp,” để thấy ngay chính trong cái gọi là gương bản tánh tự nó là một thứ bất khả tuyệt đối. Tuy nhiên, tất cả mọi Phật tử đều nỗ lực đi đến đó—The question for Buddhists is: how is it possible for the human mind to move from discrimination to non-discrimination, from affections to affectionlessness, from being to non-being, from relativity to emptiness, from the ten-thousand things to the bright mirror-nature or Self-nature, or Buddhistically expressed, from ignorance to awakening. How this movement is possible is the greatest mystery not only in Buddhism but in all religion and philosophy. So long as this world, as conceived by the human mind, is a realm of opposites, there is no way to escape from it and to enter into a world of emptiness where all opposites are supposed to merge. The wiping-off of the multitudes known as the ten-thousand things in order to see into the mirror-nature itself is an absolute impossibility. Yet Buddhists all attempt to achieve it.
- 2) Được nói theo lối triết học thì câu hỏi này được đặt ra không đúng chỗ. Quả thực nó không có tác động quét sạch vạn pháp, đi từ phân biệt đến chỗ vô phân biệt, từ tương đối đến tánh không, vân vân. Nếu người ta chấp nhận một quá trình thanh tẩy, người ta nghĩ rằng một khi sự thanh tẩy này thành tựu, thì cái gương sẽ cho thấy vẻ sáng nguyên thủy của nó, và quá trình vẫn được tiếp tục như thế trên cùng một dòng chuyển động. Nhưng trong thực tế chính sự thanh tẩy là một tác phẩm của vẻ sáng nguyên thủy. Cái gì là “nguyên thủy” thì không còn gì liên hệ với thời gian và không có ai nghĩ rằng trong quá khứ xa xôi thì thanh tịnh và không ô nhiễm, rồi bởi vì nó không còn như thế nữa nên phải lau sạch và trả lại cho nó vẻ sáng như xưa kia. Vẻ sáng ấy hiện hữu trong khắp nơi trong mọi lúc, ngay cả khi người ta tin rằng nó bị phủ bụi và không phản ánh đúng sự vật. Vẻ sáng ấy không phải được phục hồi, nó không phải là một cái gì đó như sự cùng tột của một quá trình, nó không bao giờ rời bỏ cái gương. Nó là cái mà Pháp Bảo Đàn Kinh và các bản văn kinh khác của Phật giáo nói đến khi nói rằng Phật tánh thì đồng nhất nơi tất cả chúng sanh, ngu cũng như trí—Philosophically stated, the question is not properly put. It is not the wiping-off the multitudes, it is not moving from discrimination to non-discrimination, from relativity to emptiness, etc. Where the wiping-off process is accepted, the idea is that when the wiping-off is completed, the mirror shows its original brightness, and therefore the process is continuous on one line of movement. But the fact

is that the wiping itself is the work of the original brightness. The ‘original’ has no reference to time, in the sense that the mirror was once, in its remote past, pure and undefiled, and that as it is no more so, it must be polished up and its original brightness be restored. The brightness is there all the time, even when it is thought to be covered with dust and not reflecting objects as it should. The brightness is not something to be restored; it is not something appearing at the completion of the procedure; it has never departed from the mirror. This is what is meant when the Platform Sutra and other Buddhist writings declared the Buddha-nature to be the same in all beings, including the ignorant as well as the wise.

- 3) Như vậy “Trí vô phân biệt,” “tự tại với ái nhiễm,” hay “xưa nay không một vật,” tất cả đều dẫn chúng ta đến cùng một nguồn, đó là suối nguồn chính của kinh nghiệm Thiền— Thus ‘non-discriminating Prajna,’ ‘to be free from affections’, ‘from the first not a thing is’, all these expressions point to the same source, which is the fountainhead of Zen experience.

(B) Vô Phân Biệt
Non-Discriminating
Nirvikalpa (skt)

(B-1) Ý nghĩa của Vô Phân Biệt
The meanings of Non-Discriminating

(I) Định nghĩa về Vô Phân Biệt—Definitions of Nirvikalpa: Vô Phân Biệt là không phân biệt—Non-discriminating.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Phân Biệt—Other definitions that are related to Nirvikalpa:

1. **Vô Phân Biệt Hành:** Nirvikalpacara (skt)—Những hành động vô phân biệt—Deeds of non-discrimination.
2. **Vô Phân Biệt Pháp:** Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt)—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative.
3. **Vô Phân Biệt Tâm:** Nirvikalpa-jnana (skt).
 - a) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind: Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực)—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Passionless.
 - b) Loại của Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind:

- i) Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như—Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata.
 - ii) Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu: Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức—Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness.
4. **Vô Phân Biệt Trí:** Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Non-discriminative wisdom—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—See Vô Phân Biệt Tâm (B) (1) in Ch. 54.
5. **Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí:** Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt—Non-discriminative transcendental knowledge.

(B-2) Phân Biệt Sai Parikalpita (skt)

- 1) Theo Du Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới này không phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ không phải là thực thể—Falsely imagine, wrong view or conceptualization—Ảo giác hay ý tưởng sai lạc: According to the Yogachara doctrine, that which people take to be the objective world is imagined or conceptualized. In fact, this world is illusory and deceptive; it exists only as a semblance but not as a true reality.
- 2) Biến Kế: Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật—Counting everything as real, the way of the unenlightened.
- 3) Biến kế sở chấp tính—Illusory knowledge: Sự tưởng tượng—Imagination—Kiến thức huyền ảo—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán hết thấy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ bề ngoài), cho các pháp huyền giả là thật—The nature of the unenlightened, holding to the tenet that everything is calculable or reliable, or that maintains the seeming to be real, i.e. is what it appears to be.
- 4) Phân biệt sai lầm—Wrong discernment: Mistaken discernment—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực—Thinking of a negative action is a positive action.
- 5) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: “Này Mahamati, huyền ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng. Sự vô minh đã cấu trúc phàm phu tạo ra sự phân biệt sai lầm về tự tính. Tức là, vì quá mê đắm vào các phạm trù hữu và phi hữu, sinh và diệt, sự tạo lập và sự hủy hoại, vân vân, vốn là những sản phẩm của phân biệt, nên chúng ta không thể nhìn suốt vào chân lý và thực tính của các sự vật, chúng ta phải thoát ra khỏi sự cấu trúc của cái gọi là sự cần thiết thuộc luận lý về những đối lập và quay trở về với kinh nghiệm cơ bản nếu như chúng ta có được mà nhìn thấy và diễn dịch các sự vật bằng cái trí huệ được hiển lộ ở trong kinh nghiệm cơ bản này, vốn không thuộc luận lý mà phát sinh do tu tập, mà ta thủ đắc được sự hiện hữu

trong ý nghĩa chân thật của nó, tất cả mọi giàn giá và kiến trúc của tri thức do đó mà bị phá vỡ, và điều được gọi là cái trí vô phân biệt sẽ tỏa sáng, và kết quả là chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật là không sinh ra, không được tạo lập và không bao giờ tiêu diệt; và thấy rằng mọi tướng trạng đều giống như những hình tượng được tạo ra bằng ảo thuật, hay giống như một giấc mộng, những cái bóng được phản chiếu trên mặt tấm màn của sự tịch tĩnh miên trường. Điều này cũng chưa phải là sự thủ đắc toàn hảo. Muốn được toàn hảo thì ngay cả tấm màn thường hằng cũng phải bị loại bỏ, và chỉ có như thế thì vô minh mới bị xua tan vĩnh viễn để cho chúng ta hoàn toàn tự tại, không còn bị trở ngại trong cái thấy và hành động của chúng ta.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination. Ignorance always binds the ignorant to wrong discriminations concerning the self-nature of existence. That is to say, because we are so addicted to the categories of being and non-being, birth and disappearance, creation and destruction, etc., which are the products of discrimination, we cannot look into the truth and reality of things; we must disentangle ourselves from this bondage of the so-called logical necessity of opposites and return to the primary experience if there be any such and see and interpret things from the knowledge revealed therein and thereby. By this primary experience which is not logical but issues from a discipline, existence is taken in its truthful signification, all the intellectual scaffoldings and constructions are thus done away with, and what is known as non-discriminative knowledge (avikalpajnana) shines out, and as a result we see that all things are unborn, uncreated, and never pass away, and that all appearances are like magically created figures, or like a dream, like shadows reflected on a screen of eternal solitude and tranquillity. This is not yet perfect attainment. To be able to perfectly attain, the screen of eternity too must be abolished, for it is only thus that ignorance is forever dispelled, leaving us perfectly free and unhampered in all our seeings and doings.”

(B-3) Tâm Vô Phân Biệt
The Non-Discriminating Mind
Nirvikalpa-jnana (skt)

- (I) ***Tổng quan về Vô Phân Biệt—An overview of Non-discriminating mind:*** Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy. Ngày xưa có một thiền sư Trung Hoa đã nói: “Một người trước khi tu tập thiền, đối với người ấy núi là núi, sông là sông; sau khi nhận được chân lý về Thiền từ sự chỉ giáo của một vị thiền sư giỏi, đối với người ấy núi không còn là núi, sông không còn là sông nữa; nhưng sau đó, khi người ấy đã thật sự đạt đến chỗ an trụ trong thiền, thì núi lại là núi, sông lại là sông.” Câu này nghĩa là làm sao? Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền, câu thứ nhất diễn tả quan điểm của một người chưa giác ngộ, cái hiểu biết thông thường nhìn sự vật qua lăng kính của tư duy sai lầm. Điều này không cần phải giải thích, vì nó là quan điểm quen thuộc đối với tất cả chúng ta. Câu thứ nhì khó hiểu hơn. Sau khi được một vị thầy giỏi dạy dỗ về thiền thì tại sao ông ta lại nói rằng núi

không còn là núi, sông không còn là sông? Chúng ta phải hiểu câu nói ấy như thế này: Thế nào là một ngọn núi? Một ngọn núi là sự kết hợp giữa những đất, đá, cây cối và hoa cỏ mà chúng ta đã gom chúng lại dưới cái tên “núi”. Vì vậy núi thật sự không phải là núi. Cũng như vậy, thế nào là một con sông? Một con sông là sự kết hợp giữa rất nhiều nước đang cùng nhau trôi chảy, một sự kết hợp không ngừng thay đổi. Kỳ thật không có một tự thể nào gọi là “sông” cả. Vậy nên sông không còn là sông. Đây chính là chân nghĩa của câu thứ nhì. Trong câu thứ ba vị thầy nói rằng đối với một người đã nhận thức thấu đáo và an trụ trong lý Thiền thì núi lại là núi và sông lại là sông. Về ý tưởng, lối nhìn này không thấy khác với quan điểm của phàm tình, nhưng về thực nghiệm, đây là cái nhìn của một người đã giác ngộ, căn bản khác hẳn cái nhìn của chính ông trước khi giác ngộ. Lúc trước khi ông nhìn ngọn núi, ông thấy nó với tâm phân biệt. Ông thấy nó cao hoặc thấp, lớn hoặc nhỏ, đẹp hoặc xấu. Tâm phân biệt của ông phát khởi yêu và ghét, quyến luyến và ghê tởm. Nhưng sau khi giác ngộ, ông nhìn sự vật với sự đơn giản cùng tột. Ông thấy núi là núi, chứ không phải cao hay thấp, sông là sông chứ không phải đẹp hay xấu. Ông thấy sự vật mà không còn phân biệt hay so sánh, chỉ như một tấm gương phản ánh chúng y hệt như tình trạng thật của chúng—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image. The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence. A Chinese Zen master once said: “Before a man practices Zen, to him mountains are mountains, and rivers are rivers; after he gets an insight into the truth of Zen through the instructions of a good Zen master, mountains to him are no longer mountains, and rivers are no longer rivers. But after this, when he really attains the abode of rest, mountains are once more mountains, and rivers are rivers.” What is the meaning of this? According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” the first sentence expresses the viewpoint of the unenlightened man, the common understanding which views things in terms of false thinking. This requires no explanation, for it is a viewpoint with which we are all familiar. The second sentence is more difficult to understand. Why does he say that the mountain is not a mountain, the river is not a river? Let us understand it this way: What is a mountain? A mountain is a combination of rocks, trees and plants which we group together under the name “mountain.” Hence the mountain is not the mountain. Again, what is a river? A river is a combination of a lot of water flowing together, a combination which is constantly changing. There is no abiding entity, “river.” Hence the river is not a river. This is the real meaning of the second sentence. In the third sentence the Master says that for the man who has fully realized Zen, mountain is once again a mountain and the river once again a river. Conceptually this way of looking at things is indistinguishable from the viewpoint of common sense, but experientially, the vision of the enlightened man is radically different from his vision before enlightenment. Earlier when he looked at the mountain, he viewed it with a discriminating mind. He saw it as high or low, big or small, beautiful or ugly. His discriminating mind gave rise to love and hate, attraction and repulsion. But after enlightenment he looks at things with utmost simplicity. He sees the mountain as a mountain, not as high or low, the river as a river, not as beautiful or ugly. He sees things without distinction or comparison, merely reflecting them like a mirror exactly as they are.

(II) Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—The meaning of Non-discriminating mind:

- 1) Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực): Passionless mind, a mind which is free from particularization, especially from affection and feelings.
- 2) Vô Phân Biệt Trí là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn “Viên Thành Thực Tánh,” nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mầu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa: Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object.
- 3) Tâm như hay cái biết không khái niệm. Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi). With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.

(II) Phân Loại Vô Phân Biệt Tâm—Categories of Non-discriminating mind:

- 1) Vô Phân Biệt Tâm Vô Lộ hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như—Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata.
- 2) Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lộ: Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức—Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness.

Phật Ngôn:

Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào—As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 14).

Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 77).

Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình—You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 380).

CHƯƠNG TÁM MƯỜI
CHAPTER EIGHTY

Sự Tỉnh Thức
Chánh Niệm
Mindfulness
Sati (p)—Smrtindriya (skt)

(A) Tổng quan về sự Tỉnh Thức—An overview of Mindfulness

- (I) Sự tỉnh thức hay chánh niệm là yếu tố giác ngộ thứ nhất—Mindfulness is the first factor of enlightenment.
(II) Tỉnh Thức theo Kinh Quán Niệm—Mindfulness in the Sutra of Mindfulness.

(B) Nghĩa của Tỉnh Thức—The meanings of Mindfulness

(C) Đặc tánh của Tỉnh thức—Special characteristics of Mindfulness

- (I) Tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt—mindfulness means being aware of all activities.
(II) Tỉnh Thức không chỉ có sự quan sát đối tượng một cách hời hợt—Mindfulness does not mean only an observation in appearance.
(III) Hành giả hiểu biết rõ ràng những hoạt động của cơ thể mình—Meditator is mindful of his body activities.
(IV) Tỉnh Thức giúp chúng ta vượt qua những cơn giận dữ—Mindfulness helps us overcome angers.

(D) Tỉnh thức nơi thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người)—Mindfulness of the body—Kayagata-sati (p)—Kayagatasmṛti (skt)

- (I) Tứ Oai Nghi—Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).
(II) Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong *Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức*—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the “Miracle of Mindfulness.”
(III) Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body.
(IV) Tỉnh thức nơi hơi thở—Mindfulness of the breath.

(E) Tỉnh Thức Nơi Tâm (điều tâm)—Mindfulness of the mind

- (I) Điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm—To take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind.
(II) Tỉnh Thức nơi Tâm bằng thiền tịnh trú—Mindfulness in the mind through calm abiding meditation.

(F) Làm thế nào để chúng ta đạt được tỉnh thức?—How can we obtain Mindfulness?

- (I) Chúng ta Tu Tập thế nào để đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—How can we cultivate to reach Mindfulness and clear awareness.

(II) *Tĩnh Thức bằng Nhất Điểm Trụ—Mindfulness through One-pointedness.*

(III) *Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body.*

(IV) *Bốn cách phát triển chánh niệm—Four ways to develop mindfulness.*

(G) *Ngủ trong tĩnh thức—Jagarite and sutte (p)*

(H) *Tĩnh Thức và sự Diêm Tĩnh—Mindfulness and Calmness*

(I) *Lợi Ích của Chánh Niệm—Benefits of Mindfulness*

(J) *Đức Phật dạy về sự Tĩnh Thức—The Buddha’s teachings on Mindfulness*

(I) *Chánh niệm không có thứ gì khác hơn là chánh niệm tự nó—Mindfulness is nothing more than mindfulness itself.*

(II) *Chư Bồ Tát dùng sự tĩnh thức làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ—Bodhisattvas utilize Mindfulness as the sphere of action.*

(III) *Theo Kinh Trung Bộ—In the Middle Length Discourses.*

(A) Tổng quan về sự Tỉnh Thức
An overview of Mindfulness

(I) Sự tỉnh thức hay chánh niệm là yếu tố giác ngộ thứ nhất—Mindfulness is the first factor of enlightenment: “Sati” là thuật ngữ tương đương gần nhất trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ và dịch ra cho từ “Chánh niệm.” Tuy nhiên, chánh niệm phải được hiểu với nghĩa tích cực hơn. Chánh niệm phải được hiểu là tâm tiến đến và bao phủ hoàn toàn đối tượng, xuyên thấu vào trong đối tượng không thiếu phần nào. Chánh niệm có thể được hiểu rõ bằng cách khảo sát ba khía cạnh là đặc tánh, chức năng và sự thể hiện—The nearest equivalent term in Pali for “mindfulness” is “Sati.” Mindfulness has come to be the accepted translation of “sati” into English. However, this word has a kind of passive connotation which can be misleading. “Mindfulness” must be dynamic and confrontative. Mindfulness should leap onto the object, covering it completely, penetrating into it, not missing any part of it. Mindfulness can be well understood by examining its three aspects of characteristics, function and manifestation.

(II) Tỉnh Thức theo Kinh Quán Niệm—Mindfulness in the Sutra of Mindfulness: Kinh Quán Niệm nói: “Khi đi, bạn nên ý thức rằng bạn đang đi. Khi đứng, bạn ý thức rằng bạn đang đứng. Khi ngồi, bạn ý thức rằng bạn đang ngồi. Khi nằm, bạn ý thức rằng bạn đang nằm. Bất cứ thân tâm mình đang được sử dụng trong tư thế hay suy nghĩ nào, bạn đều luôn ý thức tư thế hay suy nghĩ ấy. Cứ như thế bạn luôn sống trong tỉnh thức.” Phật tử nên luôn nhớ rằng chúng ta tỉnh thức rằng chúng ta đang có khả năng sống ngay trong lúc hiện tại này. Cái gì chúng ta đang làm ngay trong hiện tại là cái quan trọng nhất cho đời sống của chúng ta. Lúc chúng ta đang nói chuyện, thì nói chuyện là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang đi, thì chuyện đi là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang uống trà, thì chuyện uống trà là chuyện quan trọng nhất trong đời, vân vân. Mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta đều là Thiền. Chính vì vậy mà chúng ta có khả năng tỉnh thức hai mươi bốn giờ trong một ngày, chứ không chỉ ngay lúc ngồi thiền mà thôi. Mọi hành động đều phải được làm trong sự tỉnh thức—The Sutra of Mindfulness says: “When walking, you must be conscious that you are walking. When standing, you must be conscious that you are standing. When sitting, you must be conscious that you are sitting. When lying down, you must be conscious that you are lying down. No matter what position your body is in and your mind is thinking, you must be conscious of that position or that thought. Practicing thus, you are always mindful of what you are doing and thinking at all times.” Buddhists should always remember that we should be mindful that we are capable of living at the very present time. Whatever we are doing at the present time is the most important thing for our life. When we are talking, talking must be the most important thing in our life. When we are walking, walking must be the most important thing in our life. When we are drinking tea, drinking tea must be the most important thing in our life, and so on. Every activity in our daily life is meditation. Therefore, we are able to be mindful twenty-four hours a day, not just the moment we may allot for sitting meditation. Each act must be carried out in mindfulness.

(B) Nghĩa của Tỉnh Thức
The meanings of Mindfulness

Tỉnh thức là ý thức về một cái gì hay là tiến trình nghĩ nhớ về cái gì. Chúng ta đã học chữ “Tỉnh thức” theo nghĩa nhận biết hay chỉ là chăm chú về cái gì, nhưng nghĩa của tỉnh thức không dừng lại ở đó. Trong tỉnh thức cũng có những yếu tố của định và tuệ đi kèm. Định và tuệ đi với nhau là thiền quán trên sự thiếu vắng một thực thể riêng biệt. “Smṛti” là từ Bắc Phạn có nghĩa là “tỉnh thức.” Tỉnh thức là thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm. Đây là một trong những điểm trọng yếu của thiền tập trong Phật giáo, bao gồm việc tu tập tỉnh thức thân, khẩu và ý để hoàn toàn tỉnh thức về việc mình làm và cái mình muốn. Chánh niệm là phần thứ bảy trong tám phần của Bát Thánh Đạo. Nhờ chánh niệm mà hành giả có thể hiểu được thực tính của vạn hữu—Awareness simply means “being conscious of,” or “remembering,” or “becoming acquainted with.” But we must use it in the sense of “being in the process of being conscious of,” or “being in the process of remembering.” We have learned the word “Awareness” in the sense of recognition, or bare attention, but the meaning doesn’t stop there. In awareness, there are also the elements of concentration (Samadhi) and understanding (prajna). Concentration and understanding together are meditate on the absence of identity of all things. “Smṛti” A Sanskrit term for “mindfulness.” Mindfulness means attention or mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smṛti is to control and to purify the mind. This is one of the focal points of meditative practice in Buddhism, which involves cultivating awareness of one’s body, speech, and thoughts in order to become consciously aware of what one does and one’s motivations. It is the seventh part of the eightfold noble path, and it leads to the direct understanding of the real nature of all things.

(C) Đặc tánh của Tỉnh thức
Special characteristics of Mindfulness

- (I) Tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt—mindfulness means being aware of all activities:** Trong Phật giáo chánh niệm là luôn tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt, từ vật chất đến tinh thần. Hành giả giữ tâm chánh niệm là vị ấy hiểu biết rõ ràng về những hoạt động của cơ thể mình và luôn tỉnh thức về những uy nghi: khi đi, đứng, ngồi hay nằm. Tất cả những hoạt động của cơ thể hành giả đều làm với cái tâm tỉnh thức. Khi đi tới đi lui, khi nhìn tới hoặc nhìn một bên, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân hay khi duỗi tay duỗi chân hành giả luôn làm trong chánh niệm; khi mặc quần áo, khi ăn, uống, nhai, vân vân, hành giả phải luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả phải luôn giữ chánh niệm; khi nói cũng như khi không nói hành giả phải luôn hay biết rõ ràng—In Buddhism, mindfulness means being aware of all activities, both physical and mental. A meditator who is mindful of his bodily activities becomes aware of his postures: when walking, standing, sitting or lying down. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he

applies mindfulness; in bending and stretching he applies mindfulness; in wearing clothes, in eating, drinking, chewing, etc. he applies mindfulness; in walking, standing, sitting, lying down, he applies mindfulness; in keeping awake, speaking, and being silent, he applies mindfulness :

- a) Đặc tính của chánh niệm là không hời hợt bề ngoài. Có nghĩa là chánh niệm phải xuyên suốt và thâm sâu. Nếu chúng ta quăng một cái nút chai xuống dòng suối, cái nút chai ấy sẽ nổi trôi theo dòng nước. Nếu chúng ta quăng một hòn đá, thì hòn đá ấy sẽ chìm ngay xuống đáy dòng suối. Cũng vậy, chánh niệm sẽ đưa tâm chìm sâu vào đối tượng mà không phớt lờ trên bề mặt—The characteristic of mindfulness is non-superficiality. This suggests that mindfulness is penetrative and profound. If we throw a cork into a stream, it simply pops up and down on the surface, floating downstream with the current. If we throw a stone instead, it will immediately sink to the very bottom of the stream. So, too, mindfulness ensures that the mind will sink deeply into the object and not slip superficially past it.
- b) Chức năng của chánh niệm là giữ cho đối tượng luôn ở trong tầm quan sát của hành giả, chứ không cho nó biến mất. Khi chánh niệm có mặt thì đối tượng xuất hiện sẽ được ghi nhận không bị quên lãng hay bỏ sót—The function of mindfulness is to keep the object always in view, neither forgetting it nor allowing it to disappear. When mindfulness is present, the occurring object will be noted without forgetfulness.

(II) *Tỉnh Thức không chỉ có sự quan sát đối tượng một cách hời hợt—Mindfulness does not mean only an observation in appearance:* Để không chỉ có sự quan sát đối tượng một cách hời hợt bên ngoài hay không để cho đối tượng biến mất, chúng ta phải thông hiểu khía cạnh thứ ba của chánh niệm, đó là yếu tố hiển bày. Khi yếu ớt hiển bày được phát triển thì nó sẽ kéo theo hai yếu tố đặc tính và chức năng của chánh niệm. Sự hiển bày chánh của chánh niệm là sự trực diện với đề mục: mặt đối mặt với đề mục giống như khi chúng ta đi trên đường dài gặp một khách bộ hành đi ngược chiều về hướng của mình. Khi chúng ta hành thiền, tâm chúng ta phải đối diện với đề mục y như vậy. Chỉ khi nào chúng ta trực diện với đề mục thì chánh niệm mới thực sự phát sinh. Khi hành giả liên tục mặt đối mặt với đề mục, thì những nỗ lực của hành giả mới có kết quả. Chánh niệm sẽ trở nên tích cực và gắn chặt hơn vào đối tượng quan sát. Không bị bỏ sót, không bị lãng quên. Đề mục không bị mất trong tầm quan sát của hành giả. Lúc tâm chánh niệm như thế thì phiền não không thể xen vào được. Nếu chánh niệm được duy trì trong một thời gian dài, hành giả có thể khám phá ra sự thanh tịnh vĩ đại vì phiền não đã vắng bóng. Sự bảo vệ tâm không bị phiền não tấn công là khía cạnh thứ hai của sự biểu hiện chánh niệm. Khi chánh niệm được phục hoạt một cách đều đặn và kiên trì thì trí tuệ sẽ phát sinh. Hành giả sẽ thấy rõ bản chất của thân và tâm. Không những hành giả chứng nghiệm được bản chất thật của cảm thọ mà còn thấy rõ đặc tính riêng biệt của vô vàn hiện tượng danh sắc diễn ra bên trong—In order for non-superficiality and non-disappearance, the characteristic and function of mindfulness, to appear clearly in our practice, we must try to understand and practice the third aspect of mindfulness. This is the manifestation aspect, which develops and brings along the other two. The chief manifestation of mindfulness is confrontation: it sets the mind directly face to face with the object just the same as when we are walking along a road and we meet a traveler,

face to face, coming from the opposite direction. When we are meditating, the mind should meet the object in just this way. Only through direct confrontation with an object can true mindfulness arise. As a practitioner repeatedly comes face to face with the object, his or her efforts begin to bear fruit. Mindfulness is activated and becomes firmly established on the object of observation. There are no misses. The objects do not fall away from view. They neither slip away nor disappear, nor are they absent-mindedly forgotten. The kilesas cannot infiltrate this strong barrier of mindfulness. If mindfulness can be maintained for a significant period of time, the practitioner can discover a great purity of mind because of the absence of kilesas. Protection from attack by the kilesas is a second aspect of the manifestation. When mindfulness is persistently and repeatedly activated, wisdom arises. There will be insight into the true nature of body and mind. Not only does the practitioner realize the true experiential sensations in his or her own body, but he or she also comprehends the individual characteristics of the various physical and mental phenomena happening inside him or herself.

(III) *Hành giả hiểu biết rõ ràng những hoạt động của cơ thể mình—Meditator is mindful of his body activities:*

Vị hành giả giữ tâm niệm, hiểu biết rõ ràng những hoạt động của cơ thể mình cũng hay biết oai nghi của mình. Như khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả luôn luôn hay biết các nghi thể ấy. Tất cả mọi hoạt động của mình, vị ấy đều làm với cái tâm hoàn toàn tỉnh giác. Khi đi tới đi lui, khi nhìn trước hay khi nhìn một bên, hành giả luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân, hoặc khi duỗi ra, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi mặc áo, khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nghe vị của thức ăn, khi đi, đứng, nằm, ngồi, khi tỉnh giấc, khi nói và khi giữ im lặng, hành giả cũng thường hay biết rõ ràng—The meditator who is mindful of his body activities becomes aware of his postures: when going, walking, standing, sitting or lying down, he is aware of the postures. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies clear comprehension; in bending and stretching he applies clear comprehension; in wearing the clothes, in eating, drinking, chewing, savoring, in answering the calls of nature, he applies clear comprehension; walking, standing, sitting, lying down, in keeping awake, speaking, and being silent, he applies clear comprehension.

- a) Trong khi nằm xuống, hành giả phải nằm xuống với cái tâm luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và khi đi vào giấc ngủ không bị si loạn làm mờ ám—When lying down, a practitioner should lie down with his mind on the subject of meditation, and thus falls asleep undeluded.
- b) Hành giả nên luôn tỉnh giác trong mọi trường hợp. Đây là những lời dạy của Đức Thế Tôn: “Chú niệm, này chư Tỳ Kheo, Như Lai tuyên bố ‘chú niệm thiết yếu trong mọi việc, ở mọi nơi, cũng giống như muối cần thiết cho nồi cà ri vậy.’ Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không biết có thứ gì khác mà đem lại lợi ích được nhiều như sự chú niệm. Chú niệm quả thật đem lại rất nhiều lợi ích lớn lao.”—Meditator should always be mindful and wide awake. Here these words of the Buddha: “Mindfulness, o monks, I declare, is essential in all things everywhere, ‘it is as salt to curry.’ O monks, I know of no other thing that brings such profits as mindfulness; mindfulness, verily, brings great profit.”

- c) Chúng ta phải nhận thức vấn đề chú niệm và hiểu biết rõ ràng trong ý nghĩa rộng rãi. Lễ dĩ nhiên tứ chánh cần đã là sự bảo vệ chắc chắn. Sự chú niệm phải được áp dụng trong mọi trường hợp ngay từ lúc đầu, và trạng thái vắng lặng của tâm tĩnh giác sẽ giúp hành giả nắm vững tình thế một cách thuận lợi. Nhưng đây cũng là sắc thái chính của “Trung Đạo,” có những trường hợp mà hành giả phải vận dụng pháp tứ chánh cần trong hình thức mạnh mẽ nhất—One has to understand the question of mindfulness and clear comprehension (sati-sampajanna) in a wider sense. Of course, the discussion of the fourfold effort, already mentioned is a good safeguard. Mindfulness has to be spread over all situations at the outset so that its calmness helps one to take stock of a situation wisely. But as an aspect of the Middle Path itself, upon occasion one has to exert the fourfold effort, even the vigorous type when bare awareness is in itself insufficient.

(IV) Tỉnh Thức giúp chúng ta vượt qua những cơn giận dữ—Mindfulness helps us overcome angers:

- 1) Sự tỉnh thức hay chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Sự tỉnh thức chỉ có mặt để nhận diện. Sự tỉnh thức về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Sự tỉnh thức là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình: Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness.
- 2) Sự tỉnh thức giúp chúng ta có khả năng nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Sự tỉnh thức cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đứa em đau khổ. Sự tỉnh thức chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đứa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta—Mindfulness helps us recognize, be aware of the presence of anger. Mindfulness also helps us accept and allow anger to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother’s suffering. He simply says: “Dear brother, I’m here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice.
- 3) Cơn giận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Sự tỉnh thức trong thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, sự tỉnh thức là phương pháp ôm ấp và giúp chúng ta chuyển hóa sự giận dữ, chứ không phải là đánh phá—Our anger is us, and our compassion is also us. To be mindful in meditation does not mean to fight. In Buddhism, the practice of mindfulness should be the practice of embracing and transforming the anger, not of fighting.

- 4) Khi cơn giận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở trong tỉnh thức ngay tức khắc. “Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc cơn giận của tôi.” Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi cơn giận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở trong sự tỉnh thức, bước chân trong sự tỉnh thức để chế tác năng lượng của sự tỉnh thức. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của cơn giận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc cơn giận. Năng lượng của sự tỉnh thức là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở trong sự tỉnh thức và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng: When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: “Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don’t know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion.

(D) Tỉnh thức nơi thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người)
Mindfulness of the body—Kayagata-sati (p)—Kayagatasmrti (skt)

- (I) ***Tứ Oai Nghi—Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior):*** Four forms of behavior—Tứ Uy Nghi—Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm viện đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào—Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities.
- (A) ***Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày:*** Four respect-inspiring forms of demeanour. Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday.
- 1) Oai Nghi Đi: Respect-inspiring of Walking.
 - 2) Oai Nghi Đứng: Respect-inspiring of Standing.
 - 3) Oai Nghi Nằm: Respect-inspiring of Lying down.
 - 4) Oai nghi Ngồi: Respect-inspiring of Sitting.
- (B) ***Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta:*** Đây các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay,

biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—“Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent.

- 1) Không nên nói chuyện, cười giỡn, huýt sáo, ca hát, hay gọi ai từ xa: Should not talk, laugh, joke, whistle, sing or shout to someone far off.
- 2) Không nên nhai đồ ăn, xỉa răng hay nói chuyện lớn: Should not chew food, use a toothpick, or talk loudly.
- 3) Không nên xá chào, búng tay, đánh đàng xa, lắc lư, nhảy nhót, hay ngẩng đầu lên trời: Should not join one’s palms in greeting, snap one’s fingers, swing one’s arms, sway one’s body, move arms and legs as if one were dancing, or turn one’s face up to the sky.
- 4) Không nên mặc hay chỉnh lại quần áo: Should not put on clothes or adjusting one’s robe.
- 5) Không nên kéo lê dép, nện mạnh xuống đất hay bước chân quá dài: Should not drag or stamp one’s feet, or take very long strides.

(II) Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong *Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức*—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in the “*Miracle of Mindfulness*,”: Thiền sư nhắc đến quyển “Tỳ Ni Nhật Dụng” của Sư Độc Thế, chùa Bảo Sơn. Đây là một tập sách mỏng vào khoảng 40 trang, nhưng nó chứa đựng những ý tưởng mà Sư Độc Thế dùng để tỉnh thức tâm ý của ông khi làm bất cứ việc gì. Khi mới thức dậy vào ban sáng, ông khởi dậy ý tưởng như vậy trong trí, “Vừa mới tỉnh giấc, tôi mong cho mọi người mau đạt được trạng thái tỉnh thức, hiểu biết thấu suốt mười phương.” Khi múc nước rửa tay, ông xử dụng ý tưởng này để tự đưa mình về trạng thái ý thức: Múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận lấy chân lý.” Toàn tập Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu, chỉ có những câu như thế, mục đích là giúp hành giả mới vào đạo nắm lấy được tâm ý mình. Sư Độc Thế đã giúp cho các hành giả mới bước vào đạo thực hiện những điều dạy trong Kinh Quán Niệm một cách tương đối dễ dàng. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, súc miệng, vân vân... hành giả đều có thể mượn một ý tưởng trong Tỳ Ni Nhật Dụng để nắm bắt tâm ý mình. Kinh Quán Niệm dạy: “Khi đi, hành giả ý thức rằng mình đang đi; khi đứng, ý thức rằng mình đang đứng; khi ngồi, ý thức rằng mình đang ngồi; khi nằm, ý thức rằng mình đang nằm. Bất cứ thân thể mình đang được xử dụng trong tư thế nào, hành giả cũng ý thức được tư thế ấy của thân thể. Cứ thế hành giả sống trong sự thường trực quán niệm thân thể. Tuy vậy, ý thức được những tư thế của thân thể vẫn chưa đủ. Ta còn phải ý thức về mọi hơi thở, mọi động tác, mọi hiện tượng sinh lý, vật lý, cảm giác và tư duy liên hệ tới bản thân mình nữa.”—The

master recalls a small book titled “The Essential Discipline for Daily Use” written by Buddhist Monk Doc The from Bao Son Pagoda. This is a thin book with about 40 pages, but it contained all the thoughts that monk Doc The used to awaken his mind while doing any task. When he woke up in the morning, his first thought was, “Just awakened, I hope that every person will attain awareness and see in complete clarity.” When he washed his hand, he used this thought to place himself in mindfulness: “Washing my hands, I hope that every person will have pure hands to receive reality.” This book is comprised entirely of such sentences. Their goal was to help the beginning practitioners take hold of their own consciousness. Monk Doc The helped all young novices to practice, in a relatively easy way, those things which are taught in the Sutra of Mindfulness. Each time you put on your robe, washed the dishes, went to the bathroom, folded your mat, carried buckets of water, or brushed your teeth, etc... you could use one of the thoughts from the book in order to take hold of your consciousness. The Sutra of Mindfulness says: “When walking, the practitioner must be conscious that he is walking. When sitting, the practitioner must be conscious that he is sitting. When lying down, the practitioner must be conscious that he is lying... No matter what position one’s body is in, the practitioner must be conscious of that position. Practicing thus, the practitioner lives in direct and constant mindfulness of the body...The mindfulness of the position of one’s body is not enough, however. One must be conscious of each breath, each movement, every thought and feeling, everything which has any relation to the practitioner.”

(III) Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body: Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

(IV) Tỉnh thức nơi hơi thở—Mindfulness of the breath: Tỉnh thức về hơi thở có nghĩa là tỉnh thức trên từng hơi thở. Thở vào và thở ra trong tỉnh thức. Thở vào và thở ra với sự ý thức về sự thở vào và thở ra của toàn thân. Khi ngồi đã đúng tư thế thiền quán, để tâm lắng đọng trong trạng thái yên tĩnh, thiền giả khởi sự thở nhẹ, đều và tự nhiên, đếm hơi thở từ 1 đến 10, rồi từ 10 trở lại 1. Trong lúc quán tưởng, mắt hơi nhắm lại, nhưng tâm chỉ nhìn hơi thở ra vào chứ không nhìn thấy gì khác ngoài hơi thở, không nghĩ đến gì khác ngoài hơi thở. Thiền giả phải cố nhìn thấy hơi thở cho thật rõ. Công phu này giúp làm gia tăng kinh nghiệm thiền quán và dứt tâm sai biệt. Trong khi thực tập tỉnh thức về hơi thở, chúng ta nên quán về ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của thân và tâm. Chúng ta

cũng nên quán những yếu tố sinh khởi và hoại diệt của thân. Theo kinh Quán Niệm, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô một hơi dài.’ Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra một hơi dài.’ Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô một hơi ngắn.’ Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra một hơi ngắn.’ Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; ‘cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,’ vị ấy tập; ‘An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,’ vị ấy tập; ‘An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,’ vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi quay dài’ hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: ‘Tôi quay ngắn.’ Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô dài.’ Thở ra dài, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra dài.’ Thở vô ngắn, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở vô ngắn.’ Thở ra ngắn, ý thức rằng: ‘Tôi đang thở ra ngắn.’ Vị ấy tập: ‘Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.’ Vị ấy tập: ‘Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.’ Vị ấy tập: ‘Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.’ Vị ấy tập: ‘Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.’”—Mindfulness of the breath or contemplation of the breath means to keep mindfulness on every single breath. Breathing in and out with mindfulness. Breathing in and out with consciousness of our whole body’s breathing in and out. After assuming the correct bodily posture for meditation, the mind settles into a quiet state, the meditator begins to breathe lightly, softly and naturally, counting the breaths from one to ten and from ten to one. During meditation the eyes are closed lightly, but the mind’s eye tries to visualize the breath going in and out. Nothing else is seen but the breath, nothing else is thought but the breath. The meditator must visualize the breaths as clearly as possible. Such practice intensifies the meditation experience and helps cut thoughts of discrimination. While practicing the mindfulness of breathing, we should contemplate on the three characteristics of impermanence, suffering, and selflessness of the body and the mind. We should also contemplate the origination and dissolution factors in the body. According to the Satipatthana Sutta, the Buddha taught: “Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: ‘I breathe in long;’ or breathing out long, he understands: ‘I breathe out long.’ Breathing in short, he understands: ‘I breathe in short;’ or breathing out short, he understands: ‘I breathe out short.’ He trains thus: ‘I shall breathe in experiencing the whole body of breath;’ he trains thus: ‘I shall breathe out experiencing the whole body of breath.’ He trains thus: ‘I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.’ Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: ‘I make a long turn;’ or when making a short turn, understands: ‘I make a short turn;’ so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: ‘I breathe in long,’ he trains thus: ‘I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.’”

(E) *Tĩnh Thức Nơi Tâm (điều tâm)*
Mindfulness of the mind

(I) *Điều tâm và có được sự tĩnh thức nơi tâm—To take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind:* Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tĩnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uống công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất cứ lúc nào, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín... Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà... Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: “Một niệm thiện vừa mới phát sanh.” Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: “Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi.” Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tĩnh thức nơi tâm—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: “A wholesome thought has just arisen.” If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: “An unwholesome thought has just arisen.” Don’t dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind.

(II) *Tĩnh Thức nơi Tâm bằng thiền tịnh trú—Mindfulness in the mind through calm abiding meditation:* Trong tất cả các truyền thống Phật giáo đều có hai phẩm tính căn bản trong công phu thiền định: tịnh trú và quán sát. Nói chung, thiền tịnh trú được thực tập nhằm giải thoát tâm khỏi những tiếng rì rì từ bên trong và phát triển sức tập trung. Trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy, hơi thở được vận dụng làm đối tượng của thiền tập, và hành giả tu tập để được một tâm thức tỉnh giác, tập trung vào sự cảm thọ của hơi thở từng giây từng phút. Lúc mới khởi đầu cố gắng tập trung, tâm thức chúng ta lộn xộn với những tiếng ồn ào của tạp niệm. Có một số phương cách thiền định nhằm giúp giải quyết trở ngại này. Chúng ta có thể thư giãn từng phần trong thân thể song song với việc xả bỏ những tạp niệm làm tâm mình phân tán. Một phương cách khác, hành giả chỉ đơn thuần ghi nhận sự có mặt của những ý tưởng hay những cảm thọ đang khởi lên, nhưng không để tâm cũng không truyền thêm sức mạnh cho chúng. Làm được như vậy thì những ý tưởng và những cảm thọ tự khởi lên rồi cũng tự lặn xuống. Một phương cách khác nữa là niệm hồng danh Đức Phật (tên bất cứ Đức Phật nào mà mình

muốn niệm) trong hơi thở vào, thở ra nhằm giúp tập trung tâm ý—In all Buddhist traditions, two principal qualities are developed in meditation: calming abiding (samatha) and special insight (vipassana). Generally, calm abiding is practiced first to free the mind from its internal chatter and to develop concentration. In both Mahayana and Theravada traditions, the breath is taken as the object of meditation, and one trains the mind to be alert and focused on the sensation of the breath in each moment. When initially trying to concentrate, the mind is cluttered with mental noise. Several techniques are applied to help solve this problem. One may relax each part of the body, and while doing so, let go of a distracting thought. In another technique, one simply acknowledges the presence of the thoughts and emotions which arise, but doesn't give them attention and energy. In this way, they settle of their own accord. Another technique, one may recite the name of the Buddha on the in- and out-breaths to help focus one's concentration (the name of any Buddha one likes to recite).

***(F) Làm thế nào để chúng ta đạt được tỉnh thức?
How can we obtain Mindfulness?***

- (I) Chúng ta Tu Tập thế nào để đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—How can we cultivate to reach Mindfulness and clear awareness:** Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—Mindfulness and clear awareness in meditation Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, tu tập thiền định sẽ đưa đến sự tỉnh thức và nhiều lợi lạc khác. Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này luôn chánh niệm và tỉnh giác. Nhờ sự tỉnh giác mà hành giả sẽ có những khả năng sau đây—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, cultivation of concentrative meditations will lead to mindfulness and many other benefits. Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness. Owing to the mindfulness, practitioners will have the following abilities:
- 1) Nhờ sự tỉnh thức mà hành giả được đưa đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại: Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại—Owing to the mindfulness, practitioners will be able to attain happiness here and now. Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happiness here and now.
 - 2) Nhờ sự tỉnh thức mà hành giả được đưa đến Chứng Đắc Tri Kiến—Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo này đang chứng đắc tri kiến—Owing to the mindfulness, practitioners will be able to gain knowledge-and-vision. Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded,

he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision.

- 4) Nhờ sự tỉnh thức mà hành giả được đưa đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc: Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo này diệt tận các lậu hoặc—Owing to the mindfulness, practitioners will be able to destroy the corruptions. Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions.

(II) Tỉnh Thức bằng Nhất Điểm Trụ—Mindfulness through One-pointedness: Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—According to Bhikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*.

- 1) Nếu bạn huấn luyện tâm vào “nhất điểm,” bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới: If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop “Insight.” In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world.
- 2) Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đặc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhảy từ quá khứ tới hiện tại vị lai, và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ: Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting,

talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task.

- 3) Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm: One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point.
- a) Tỉnh thức và Sự Nhất Tâm—Mindfulness and One Mind at the Phenomenal Level:
- i) Sự nhất tâm là thế nào?—What is one-pointedness of mind at the level of phenomena?: Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bật, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhất Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu thiền. Với thuyết Sự Lý Nhất Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tường tận. Ngài bảo: “Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhất tâm. Như thế chẳng nói chi Lý nhất tâm, với sự nhất tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hạo cảnh gọi là “Nhứt phiền đề khởi nhứt phiền tân” hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhất tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay—When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of “phenomena-concentration” in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: “Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that

manner over a long period of time, why worry about not reaching the stage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase “each time a new thought arises, a new realm appears.” Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not completely beyond our reach.

- ii) Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng “Nhất Tâm Bất Loạn” có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn.” Bất luận là người “Sự Trì” hay “Lý Trì,” hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là “Sự Nhất Tâm.” Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh “Dục giới,” “Sắc giới,” và “Vô sắc giới” ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phượng tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: “One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance.” Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of your death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world “Endurance,” and you will go to be reborn in either the Pure Land where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation.
- b) Tỉnh Thức và Lý Nhất Tâm—Mindfulness and One Mind at the Level of Inner Truth:
- i) Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rộng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Địa vị nầy là cảnh “định huệ như” của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiền Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Lý nhứt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến) What is one-pointedness of mind at the noumenon level?—Lý Nhất Tâm là thế

nào?: If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc.).

- ii) Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng “Nhất Tâm Bất Loạn” có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn.” Bất luận là người “Sự Trì” hay người “Lý Trì,” hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: “One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance.” Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light.

(IV) Bốn cách phát triển chánh niệm—Four ways to develop mindfulness: Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Sống Đây,” có bốn cách phát triển chánh niệm—According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” there are four ways to develop mindfulness.

- 1) *Chánh niệm và tỉnh giác—Mindfulness and clear comprehension:* Chữ “Satisampajana,” thường được dịch là “chánh niệm và tỉnh giác.” Trong từ này “sati” nghĩa là chánh niệm trong khi tọa thiền, hành giả quan sát đề mục chính cũng như những diễn tiến khác. Chữ “Sampajana” có nghĩa là chánh niệm rõ ràng trong khi đi, co duỗi, uốn éo, xoay, nhìn một bên hay những hoạt động khác trong cuộc sống hằng ngày—The word “Satisampajana,” usually translated as “mindfulness and clear comprehension.” In this term, “sati” is the mindfulness activated during formal sitting practice, watching the primary object as well as others. “Sampajana,” means clear mindfulness of walking, stretching, bending, turning around, looking to one side, and all the other activities that make up ordinary life.
- 2) *Tránh người không chánh niệm—Avoiding unmindful people:* Không giao du với người không có chánh niệm là cách thứ hai nhằm phát triển chánh niệm. Nếu bạn cố gắng hết sức mình để được chánh niệm, nhưng cứ gặp mãi những người không có chánh niệm trong những buổi nhàn đàm hý luận. Thử nghĩ xem chánh niệm của bạn sẽ bị tan biến nhanh chóng như thế nào—Dissociation from persons who are not mindful is the second way of developing mindfulness as an enlightenment factor. If you are doing your best to be mindful, and you run across an unmindful person who corners you into some long-winded argument, you can imagine how quickly your own mindfulness might vanish.
- 3) *Lựa bạn hữu có chánh niệm—Choosing mindful friends:* Cách thứ ba nhằm phát triển chánh niệm là giao du thân cận với những người có chánh niệm. Những người như thế có thể là nguồn khích lệ mạnh mẽ. Chỉ thân cận với họ, trong môi trường mà chánh niệm được xem là có giá trị thì chánh niệm của bạn có thể được đào sâu và lớn mạnh thêm—The third way to cultivate mindfulness is to associate with mindful persons. Such people can serve as strong sources of inspiration. By spending time with them, in an environment where mindful is valued, you can grow and deepen your own mindfulness.
- 4) *Hướng tâm về chánh niệm—Inclining the mind toward mindfulness:* Cách thứ tư nhằm phát triển chánh niệm là hướng tâm vào chánh niệm. Điều này có nghĩa là đặt chánh niệm lên hàng đầu, luôn nhắc nhở tâm quay trở về với chánh niệm trong mọi hoàn cảnh. Điều này rất quan trọng; nó giúp hành giả tạo nên thói quen không quên lãng hay thất niệm. Bạn nên cố gắng chánh niệm càng nhiều càng tốt, tránh những hoạt động không đưa đến chánh niệm sâu xa. Là một hành giả bạn chỉ có một việc để làm, đó là luôn luôn giữ chánh niệm về những gì đang xảy ra trong hiện tại. Trong một khóa ẩn tu, bạn phải dẹp qua một bên tất cả những giao tiếp ngoài xã hội, không viết hay đọc sách, ngay cả không đọc kinh điển. Lúc ăn nên đặc biệt cẩn trọng để không rơi vào thói quen thất niệm. Bạn nên xem coi thời gian, địa điểm, số lượng và loại thực phẩm bạn ăn có cần thiết cho mình hay không. Nếu không thì bạn nên tránh lặp lại thói quen không cần thiết—The fourth method is to incline the mind toward activating mindfulness. This means consciously taking mindfulness as a top priority, alerting the mind to return to it in every situation. This approach is very important; it creates a sense of forgetfulness, of non-absentmindedness. You try as much as possible to refrain from those activities that

do not particularly lead to the deepening of mindfulness. As a practitioner, only one task is required of you, and that is to be aware of whatever is happening in the present moment. In an intensive retreat, this means you set aside social relationships, writing and reading, even reading scriptures. You take special care when eating not to fall into habitual patterns. You always consider whether the times, places, amounts and kinds of food you eat are essential or not. If they are not, you avoid repeating the unnecessary patterns.

(G) Ngủ trong tỉnh thức Jagarite and sutte (p)

- 1) *Thuật ngữ Nam Phạn “Jagarite”—The Pali term “Jagarite”*: Danh từ “Jagarite” có nghĩa là khi thức dậy, hoặc khi tỉnh ngủ. Khi vừa tỉnh giấc, trước khi mở mắt ra thì hành giả nên chú niệm liền vào đề mục hành thiền. Danh từ này cũng có thể áp dụng vào những trường hợp như: (1) thức dậy một cách tỉnh giấc, chứ không để buồn ngủ lẩn lớt; (2) trong những đêm thao thức không yên giấc, khi chúng ta cố dỗ giấc ngủ, chú tâm và hiểu biết rõ ràng có thể giúp chúng ta chấp nhận tình thế một cách yên ổn và hiểu biết nguyên do tại sao chúng ta không ngủ được. Trong chính trạng thái yên ổn và hiểu biết ấy giấc ngủ có thể sẽ trở lại một cách tự nhiên—Jagarite is a Pali term for “mindfulness in waking up.” In waking up, the application of mindfulness would mean taking up object of meditation immediately, even before one opens one’s eyes. The term can also apply to such situations as (1) keeping awake mindfully, not allowing sleep to overcome one when one is intent on meditating in the sleeping posture, due to illness or other physical disabilities, and (2) on sleepless nights when one vainly struggles to catch elusive sleep, mindfulness and clear comprehension would help one to accept the situation with calmness and understand the cause of ‘insomnia.’ In that very calmness and understanding, perchance, sleep will come on its own.
- 2) *Thuật ngữ Nam Phạn “Sutte”—The Pali term “Sutte”*: Danh từ “Sutte” khi được dùng để chỉ một oai nghi có nghĩa là thế nằm. Nhưng chính xác hơn, chúng ta nên hiểu đó là khi “nằm ngủ,” hoặc khi “thiu thiu ngủ.” Trong khi nằm xuống ngủ hành giả luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và như vậy là hành giả ngủ với tâm không xao lãng—Sutte is a Pali term for “posture of lying down,” but strictly rendered it would mean “in sleeping” or “in falling asleep.” A Yogacara or meditator lies down with his mind on the object of meditation, and thus falls asleep undeluded.
- 3) *Thuật ngữ Nam Phạn “Jagarite-Sutte”—The Pali term “Jagarite-Sutte”*: Trong ý nghĩa rộng, hai danh từ “Sutte” và “Jagarite” có nghĩa là khi ngủ và khi tỉnh giấc, vượt xa hơn là ý nghĩa hàm xúc một oai nghi, vì chúng ta có thể ngủ trong oai nghi ngồi hay đứng chớ không phải chỉ nằm mới là ngủ. Trong ý nghĩa cao nhất thường chúng ta ngủ trong khi tâm chúng ta bị các ô nhiễm chi phối. Cùng thế ấy, danh từ “Jagarite” bao hàm trạng thái tỉnh thức, đặc tính của sự chuyên tâm chú niệm, trong ý nghĩa rộng rãi nhất. Như Đức Phật dạy: “Người luôn luôn tỉnh giấc, ngày đêm tự kềm chế trong khuôn khổ kỷ cương và trọn vẹn hướng tâm về Niết Bàn, mọi lậu hoặc của người ấy đều bị tiêu trừ—In the widest sense the words “sutte” and “jagarite” (in sleeping and in keeping awake) go

beyond the question of postures since one can be sleeping on a seat or while standing. In the highest sense one sleeps when one is under the sway of defilements (kilesas). Likewise the word “Jagarite” in its widest application, embraces that salutary wakefulness which characterizes vigilance. As the Buddha says: “The defilements disappear or are destroyed of those who are ever vigilant, who train themselves day and night; who are wholly intent on Nirvana.

(H) Tỉnh Thức và sự Điềm Tĩnh ***Mindfulness and Calmness***

(I) Tổng quan về Tỉnh Thức và sự Điềm Tĩnh—An overview of Mindfulness and Calmness:

Điềm tĩnh không phải là sự nhu nhược. Một thái độ điềm tĩnh lúc nào cũng cho thấy là một người có văn hóa. Thật ra, khi mọi vấn đề đều thuận lợi, không quá khó khăn cho một người giữ được thái độ điềm tĩnh, nhưng giữ được thái độ này trong những tình huống bất lợi thì quả thật là khó, mà chính cái khó này mới đáng để thành tựu, vì nhờ sự điềm tĩnh và kiểm soát như vậy mà chúng ta củng cố được nhân cách. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, ba hoa và lảng xảng mới là những người mạnh mẽ, đầy quyền lực. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, “Cái gì trống rỗng thì kêu to, cái gì đầy thì yên lặng. Theo Kinh Suttanipata, ngu như một nửa hộp nước nhỏ, bậc trí như ao đầy. Người thường xuyên trau dồi tâm điềm tĩnh khó có thể bị nao núng khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc đời. Người ấy cố gắng thấy các pháp đúng theo viễn cảnh của nó, nghĩa là thấy được vì sao các pháp có mặt để rồi hoại diệt. Không còn lo lắng và bất an, người ấy cố gắng để thấy tính chất mong manh của các vật mỏng manh, dễ vỡ. Hãy làm cho tâm yên tĩnh tiến tới, dù vận may hay rủi, với từng bước chân của chính mình, giống như chiếc kim đồng hồ ung dung từng nhịp, từng nhịp trong cơn bão đầy sấm sét.”—A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too hard for a man to be calm when things are favorable, but to be composed when things are wrong is hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. According to the Anguttara Nikaya, “Emptiness is loud, but fullness, calm. The fool’s a half-filled little tin box; the sage, a lake. The man who cultivates calmness of mind rarely gets upset when confronted with the vicissitudes of life. He tries to see things in their proper perspective, how things come into being and pass away. Free from anxiety and restlessness, he will try to see the fragility of the fragile. According to Suttanipata, quiet mind... go on, in fortune or misfortune, at their own private pace, like a clock during a thunderstorm.”

(II) Theo kinh Trường Bộ, có sáu pháp đưa đến tỉnh thức—Six things that lead to mindfulness: According to the Digha Nikaya, there are six things that lead to right reflection on tranquility.

- 1) Tri kiến về Thánh điển trong vị Tỳ Kheo đa văn: Knowledge of the holy scriptures in the well-learned Bhiksu.

- 2) Tham vấn nhiều về Phật, Pháp và Thánh Tăng: Questioning much about the Buddha, the Dharma and the Sangha of Real Saints.
- 3) Tinh thông giới luật do hành trì và nghiên cứu các giới điều: Mastering the discipline due to the practice and study of the rules.
- 4) Thân cận các vị nhiều kinh nghiệm và đức hạnh trong Tăng chúng: Association with those more experienced and virtuous in the Order.
- 5) Bầu bạn thân thiện và đầy lợi ích với những vị tinh thông giới luật: Sympathetic and helpful companionship with experts of the rules.
- 6) Đàm luận các vấn đề về Giới Luật: Talks referring to matters of Rules.

(I) Lợi Ích của Sự Tỉnh Thức ***Benefits of Mindfulness***

Lợi ích tức thời của chánh niệm là tâm được thanh tịnh, trong sáng, an bình và hạnh phúc. Chính vào thời điểm chúng ta có chánh niệm là lúc mà phiền não vắng bóng; do đó, tâm chúng ta được thanh tịnh. Tâm chúng ta không thể ghi nhận hai đối tượng cùng một lúc. Vì vậy khi tâm có chánh niệm thì không có phiền não hiện diện. Khi chúng ta có tâm thanh tịnh là lúc mà chúng ta có thể tu tập để quán chiếu sâu hơn vào bản chất của hiện tượng. Ngược lại, khi tâm phóng túng hay không được kiểm soát thì những tâm sở bất thiện thường xảy ra hơn những tâm sở thiện. Ngay khi tham sân si xâm nhập vào tâm cũng là lúc chúng ta bắt đầu tạo ra ác nghiệp mà chúng ta phải trả qua hoặc ngay trong hiện tại hoặc có thể trong tương lai. Tái sanh là hậu quả của nghiệp, trong khi nghiệp lại là hậu quả của thất niệm. Như vậy, thất niệm chính là con đường dẫn tới sanh tử tử sanh bất tận. Chính vì vậy mà đạo Phật xem chánh niệm giống như một thứ không khí trong lành cần thiết cho đời sống. Mọi người đều cần phải hít thở không khí trong lành. Nếu không có không khí trong lành hay phải sống trong bầu không khí ô nhiễm thì sớm muộn gì chúng ta cũng phải mắc phải những chứng bệnh về hô hấp. Cũng như vậy, nếu tâm chúng ta không có không khí trong lành của chánh niệm thì nó cũng sẽ bệnh hoạn héo úa vì khổ đau phiền não. Kỳ thật phiền não còn nguy hiểm hơn bầu không khí bị ô nhiễm nặng nề. Sự chết của một người bị không khí ô nhiễm không lan rộng và tàn độc như phiền não, vì phiền não có thể truyền từ đời này sang đời khác—The immediate benefits of mindfulness are purity of mind, clarity and happiness. They are experienced at the very moment that mindfulness is present. Absence of afflictions is purity. Because of purity come carity and joy. When we have a mind that is pure and clear, we can advance in the path of cultivation and practice with deep contemplations. In our daily life, unwholesome mental states are unfortunately more frequent than wholesome ones. As soon as greed, aversion and delusion enter the consciousness, we start to create unwholesome karma, which will give results in this life as well as in the future. Rebirth is one result. With that, death becomes inevitable. Between birth and death, a being will create more karma, both wholesome and unwholesome, to keep the cycle turning. Therefore, heedlessness is the path that leads to death, rebirth, and death, and rebirth. It is the cause of death in this world as well as in the future life. Thus, Buddhism considers mindfulness like fresh air, essential to life. All breathing beings need clean air. If only polluted air is available, they will shortly be afflicted by diseases and may even die. Mindfulness is just this important. A mind deprived of the fresh air of mindfulness grows stale, breathes shallowly, and chokes upon

defilements. In fact, afflictions are actually much more dangerous than the epolluted air. If a person dies from breathing polluted air, the poison will be left behind in his or her corpse. But the taints of the afflictions carry forward to the next life.

(J) Đức Phật dạy về sự Tỉnh Thức ***The Buddha's teachings on Mindfulness***

(I) Chánh niệm không có thứ gì khác hơn là chánh niệm tự nó—Mindfulness is nothing more than mindfulness itself: Đức Phật dạy trong Kinh Niệm Xứ: “Nguyên nhân đầu tiên của chánh niệm không có thứ gì khác hơn là chánh niệm tự nó.” Lẽ tự nhiên, có sự khác biệt giữa chánh niệm yếu được sắp loại trong những nỗ lực thiền tập buổi ban sơ và chánh niệm trong thiền tập ở những mức độ cao hơn, thứ chánh niệm đủ mạnh để đưa đến giác ngộ. Kỳ thật, sự phát triển chánh niệm là một cái trôn, vì chánh niệm này sẽ dẫn tới chánh niệm kế tiếp—The Buddha taught in the Satipatthana Sutta: “The first cause of mindfulness is nothing more than mindfulness itself.” Naturally, there is a difference between the weak mindfulness that characterized one’s early meditative efforts and the mindfulness at higher levels of practice, which becomes strong enough to cause enlightenment to occur. In fact, the development of mindfulness is a simple momentum, one moment of mindfulness causing the next.

(II)Chư Bồ Tát dùng sự tỉnh thức làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ—Bodhisattvas utilize Mindfulness as the sphere of action: They fulfill the points of mindfulness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chánh niệm là một trong mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát, vì đầy đủ niệm xứ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings (Bodhisattvas) take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas.

(III)Theo Kinh Trung Bộ—In the Middle Length Discourses: Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về ‘Tỉnh Thức’ như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows:

- 1) Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states.
- 2) Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.
- 3) Ban đêm trong canh giữa, vị này nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại: In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion’s pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising.
- 4) Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp: After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states.

CHƯƠNG TÁM MƯƠI MỐT
CHAPTER EIGHTY-ONE

Thất Tình Lục Dục
The Seven Emotions
And Six Desires

(A) Tổng quan về Thất Tình Lục Dục—An overview of the Seven Emotions and Six Desires

(B) Lục Tình—Six emotions arising from the six organs of sense

(C) Thất Tình—The Seven Emotions

(I) Vui: Happiness—Pleasure.

(II) Buồn: Sorrow.

(III) Thương: Love—Yêu thương.

(IV) Ghét: Hate.

(V) Tham vọng: Desire.

(VI) Sân hận: Anger—See Chapter 80 (II).

(VII) Sợ hãi: Fear.

(D) Tham Dục—Greed and desire

(I) Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire.

(II) Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire.

(III) Lục Dục: The six sensual attractions.

(IV) Đức Phật dạy về tham dục trong Kinh Trung Bộ—The Buddha's teachings in the greed and desire in the Middle Length Discourses.

(E) Thất Sứ Giả (Bảy sứ giả của ác đạo)—The Seven Messengers—Klesas (skt)

(E-1) Thất Sứ Giả—The seven messengers

(I) Ái dục: Desire.

(II) Sân hận: Dosa (skt)—Anger.

(III) Vướng mắc: Clinging or attachment.

(IV) Cống cao ngã mạn—Pride or arrogance.

(V) Vô minh—Ignorance or unenlightenment.

(VI) Tà kiến: Drishti (skt)—Wrong views.

(VII) Nghi hoặc: Doubts.

(E-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Thất Sứ Giả—Other definitions that are related to the Seven Messengers

1. *Tam Ái Dục: The three lusts—Three kinds of desire:*
2. *Tam Khát Ái: Three kinds of craving.*
3. *Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.*
4. *Cửu Kết: The nine bonds that bind men to mortality.*
5. *Lục Tặc: The six robbers.*
6. *Lục Trước Tâm: The six bonds or the mind of the six bonds.*
7. *Tứ Chấp: The four erroneous tenets.*
8. *Tứ Điên Đảo: The four viparvaya.*
9. *Thất Mạn: Seven pretensions or arrogances.*
10. *Bát Kiêu: Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance.*
11. *Cửu Mạn: Nine forms of pride.*
12. *Nhị Chủng Tà Kiến: Hai loại tà kiến—The two false views.*
13. *Bát Tà Kiến: The eight incorrect views.*
14. *Thập Tà Kiến—The ten wrong views.*
15. *Tam Nghi: Three doubts.*

(A) Tổng quan về Thất Tình Lục Dục
An overview of the Seven Emotions and Six Desires

Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ. Theo Phật giáo, có bảy loại tình cảm—Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness. According to Buddhism, there are seven kinds of emotions.

(B) Lục Tình
Six emotions arising from
the six organs of sense

Sáu tình khởi lên từ sáu căn—Six emotions arising from the six organs of sense:

- 1) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.
- 2) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.
- 3) Tỷ Tình: Tình khởi lên từ tỷ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.
- 4) Thiệt Tình: Tình khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.
- 5) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.
- 6) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions arising from the mind.

(C) Thất Tình
The Seven Emotions

(I) Vui: Happiness—Pleasure.

(A) Nghĩa của Vui—The meanings of Happiness: Merry—Happy—Joyful—Glad—Gay—Lively—Pleasant—Happiness—Pleasure.

Happiness—Welfare—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness.

- 1) Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận: Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved the we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless.
- 2) Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng: Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests.
- 3) Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc sử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.”: The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.”

(B) *Những lời dạy của Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas!

Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194).

- 2) Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197).
- 3) Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198).
- 4) Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199).
- 5) Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200).
- 6) Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc—Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201).
- 7) Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290).
- 8) Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui—It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331).
- 9) Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui—To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332).
- 10) Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

(II) Buồn: Sorrow—Grief—Sad—Doleful—Melancholy—Dismal—Disconsolate—Theo giáo thuyết Phật giáo, ai lạc tướng sinh (Buồn vui cùng sanh ra lẫn nhau, nghĩa là buồn sinh ra vui, vui sinh ra buồn. Ý khuyên chúng ta khi gặp chuyện vui không nên quá vui, mà khi gặp chuyện buồn cũng không nên quá buồn vì trong vui có buồn và trong buồn có vui)—According to Buddhist theories, sorrow and joy, each producing the other, or each being inherent in the other.

(III) Thương: Love—Yêu thương.

- 1) Phật dạy: “Tình thương là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù.”—The Buddha taught: “Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.”
- 2) Tình thương trên thế gian này không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú)—There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada).

(IV) Ghét: Thù ghét—Hate—Anger—Ire—Đức Phật dạy khi bạn ghét ai thì bạn trở nên mất hạnh phúc, còn khi bạn thương ai thì mọi người đều cảm thấy hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi—Buddha taught: “When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy.” In order to eliminate “hate,” you should meditate on loving-kindness, pity and compassion.

(V) Tham vọng: Desire—Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love—Những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nảy sinh—One of the five hindrances, the cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing.

A. **Tham Ái:** Passion—Desire—Cupidity—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại sử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

B. **Tham Dục:** Greed and Desire—See Chapter 81 B.

(VI) Sân hận: Anger—See Chapter 80 (II).

(VII) *Sợ hãi: Fear*—Trong xã hội hôm nay người ta sợ đủ thứ, sợ không tiền, sợ không nhà, sợ già, sợ bệnh, sợ chết, vân vân. Kỳ thật vì không hiểu bản chất thật sự của đời sống nên chúng ta cố gắng duy trì những thứ mà chúng ta không thể duy trì được, rồi từ đó chúng ta đâm ra sợ hãi. Phật tử nên luôn nhớ rằng đời sống này luôn thay đổi. Nó được cấu tạo bởi một mớ yếu tố có thể đổi thay (vô thường). Hiểu được như vậy chúng ta sẽ không còn cảm thấy sợ hãi trước những biến cố của cuộc đời này nữa—In nowadays society, one fears everything, fear of no money, fear of homelessness, fear of sickness, old-age and death, etc. In fact, because of lack of understanding about the real nature of life, we try to maintain things that we are unable to, that's why we feel fear of everything. Buddhists should always remember that life is changeable and it composes of a bundle of changeable (impermanent) elements. Once we understand the real nature of life, we don't have the feeling of fear in life anymore.

(D) *Tham Dục* ***Greed and desire***

(I) *Nghĩa của Tham Dục—The meanings of Greed and desire:*

- 1) Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục: Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires.
- 2) Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta—The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.
- 3) Phật dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiếu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân—Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting hapiness.” Knowing how to feel satisfied

with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others.

(II) *Phân loại Tham Dục—Categories of Greed and Desire:* Có năm loại Tham Dục—There are five types of Greed and Desire:

- 1) Tài Tham Dục: Greed and desire for Wealth.
- 2) Sắc Tham Dục: Greed and desire for Beauty.
- 3) Danh Tham Dục: Greed and Desire for ambitions.
- 4) Thực Tham Dục: Greed and desire for finding pleasure in eating.
- 5) Thù Tham Dục: Greed and Desire for sleeping or laziness.

(III) *Lục Dục:* Sáu dục—The six sensual attractions:

- 1) Sắc Dục: Colour.
- 2) Hình Mạo Dục: Form.
- 3) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.
- 4) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.
- 5) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.
- 6) Nhân Tướng Dục: Features.

(IV) *Đức Phật dạy về tham dục trong Kinh Trung Bộ—The Buddha’s teachings in the greed and desire in the Middle Length Discourses:*

- 1) “Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát Đế Lợi tranh đoạt với Sát Đế Lợi, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay, tấn công nhau bằng gạch, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”—“O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death
- 2) “Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”—“O Bhikkhus,

with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death.

(E) Thất Sứ Giả—Klesas (skt)
Bảy sứ giả của ác đạo
The Seven Messengers

(E-1) Thất Sứ Giả—The seven messengers

Bảy sứ giả của ác đạo—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths:

(I) Ái dục: Desire.

- (A) Ái Dục là những luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình—Love and desire; love of family.
- (B) Những lời Phật dạy về “Ái Dục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Love and Desire” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các người hãy giác ngộ để dừng qua lại trong vòng thống khổ ấy—It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let’s suffer no more! (Dharmapada 302).
 - 2) Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335).
 - 3) Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336).
 - 4) Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!”—This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)
 - 5) Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tước vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338).

- 6) Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngừng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339).
- 7) Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340).
- 8) Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341).
- 9) Những người trì trệ theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài—Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342).
- 10) Những người trì trệ theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục—Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343).
- 11) Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; người hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!—He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344)
- 12) Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền—To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment (Dharmapada 345).
- 13) Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa huyễn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia—The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346)
- 14) Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại—A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347).
- 15) Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He

who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351).

- 16) Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại tượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa—He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352).
- 17) Dững cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383).

(II) Sân hận: Dosa (skt)—Anger.

(A) Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:

- 1) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling---Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.
- 2) Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ—According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves.
- 3) Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn”—The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and

anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles.”

- 4) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.
- (B) Theo Hòa Thượng Narada trong *Đức Phật và Phật Pháp*, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teaching*, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will:
- 1) Một người khác: Another person.
 - 2) Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó: The thought of doing harm.
- (C) Cũng theo Hòa Thượng Narada trong *Đức Phật và Phật Pháp*, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận—Also according to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, these are the inevitable consequences of ill-will:
- 1) Thân hình xấu xa: Ugliness.
 - 2) Cơ thể bệnh hoạn: Manifold diseases.
 - 3) Bẩm tánh khó thương: Detestable nature.
- (D) *Sám Hối Tâm Sân Hận*—To repent the mind of hatred and anger: See *Sám Hối Tam Nghiệp* (3) in Ch. 133.
- (E) *Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú*—The Buddha’s teachings on “Anger” in the *Dharmapada Sutra*:
- 1) Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221).
 - 2) Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222).
 - 3) Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223).
 - 4) Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231).
 - 5) Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232).
 - 6) Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should

give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233).

(III) Vương mắc: Clinging or attachment.

- 1) Vương mắc có nghĩa là “chấp trước” theo đạo Phật, như ái chấp, dục chấp, tham chấp, vân vân: In a Buddhist sense it is used for attachment to anything, e.g. the attachment of love, desire, greed, etc.
- 2) Vương mắc vào “lạc” thì gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng—Attachment to bliss, or pleasure regarded as real and permanent.
- 3) Vương mắc vào Ngã thì gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn này có cái thực ngã—Attachment to the ego, or idea of permanent self.
- 4) Vương mắc vào Pháp thì gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra.

(IV) Cống cao ngã mạn—Pride or arrogance: Asmimāna (p)—Abhimāna or atma-māda (skt).

- 1) Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
- 2) Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.
- 3) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.
- 4) Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances:
 - i) Mạn: Mana (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—Asserting superiority over inferiors and equality with equals.
 - ii) Quá mạn: Ati-māna (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors).
 - iii) Mạn quá mạn: Manati-māna (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—Superiority over manifest superiors.
 - iv) Ngã mạn: Atma-māna (skt)—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—Egotism or overweening pride.
 - v) Tăng thượng mạn: Adhi-māna (skt)—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—Vaunting assertion of possessing the truth.
 - vi) Ti mạn: Una-māna (skt)—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one’s inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.
 - vii) Tà mạn: Mithya-māna (skt)—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—Vaunting lack of virtue for virtue.

(V) Vô minh—Ignorance or unenlightenment: Avijjā (p)—Avidyā (skt).

(A) Nghĩa của Vô Minh—The meanings of Avidyā:

- 1) Si: Ignorance—Stupidity—Delusion.

- 2) Không giác ngộ: Unenlightened—Unilluminated.
- 3) Mắt xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên: The first or last of the twelve nidanas.
- 4) Cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp: Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities.
- 5) Vô minh—Ignorance: Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã—Delusion—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unilluminated—One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained—The erroneous state of mind which arises from belief in self.

(B) *Phân loại vô minh—Categories of Avidya*: Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya:

- 1) Căn bản vô minh: Vô thủy vô minh—The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition.
- 2) Mạt Chi Vô Minh: “branch” and “twig” conditions, considered as phenomenal.

(C) *Những lời Phật dạy về “Vô Minh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Avidya” in the Dharmapada Sutra*:

- 1) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
- 2) Kẻ phạm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo—A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
- 3) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay—As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).
- 4) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
- 5) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).

(VI) *Tà kiến: Drishti (skt)—Wrong views—False views—Heretical views*—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—Improper views—Wrong views—

Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time.

(A) *Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:*

- 1) Đoạn kiến: Annihilation-View.
- 2) Thường kiến: Eternity-View.

(B) *Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:*

(B-1) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka:

- 1) Ahetuka-ditthi (p): Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.
- 2) Akiriya-ditthi (p): Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.
- 3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

(B-2) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:

- 1) Tin rằng không có cái gì gọi là “để bát,” nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.
- 2) Tin rằng không có gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.
- 3) Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions.
- 4) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.
- 5) Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này”: There is no such belief as “this world.”
- 6) Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.
- 7) Tin rằng không có “mẹ”: There is no “mother.”
- 8) Tin rằng không có “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.

- 9) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.
- 10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants).
- (C) *Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn—According to the Simile of the Snake: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”*
- (D) *Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:*
- 1) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.
 - 2) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.
- (E) *Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:*
- 1) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.
 - 2) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.
 - 3) Thiếu thông minh: Dull wit.
 - 4) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.
 - 5) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.
- (F) *Không tà kiến—Having no wrong views: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vì ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vì ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vì ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”*
- (G) *Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).
- 2) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).
- 3) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).

(VII) Nghi hoặc: Doubts.

- 1) Nghi ngờ: Vicikitsa (skt)—Doubtful.
- 2) Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—See Triền Cái.
- 3) Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt.
- 4) Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views.

***(E-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Thất Sứ Giả
Other definitions that are related to the Seven Messengers***

(I) Nhị Chung Tà Kiến: Hai loại tà kiến—The two false views:

(A)

- 1) Thường kiến: Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn—Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana.
- 2) Đoạn kiến: Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B)

- 1) Phá thế gian lạc tà kiến: Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ—Those who maintain the moral life in the interests of self.
- 2) Phá Niết Bàn đạo tà kiến: Những người chủ trương theo đuổi phước báo như thiên mà chẳng được Niết Bàn—Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

(II) Tam Ái Dục: The three lusts—Three kinds of desire:

(A)

- 1) Hình mạo dục: Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ—Lust for form.

- 2) Tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách—Lust for carriage or beauty.
- 3) Tế xúc dục: Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—Lust for softness to the touch or refinement.

(B)

- 1) Dâm: Sex.
- 2) Thực: Food.
- 3) Thùy: Sleep.

(III) Tam Khát Ái: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khát Ái—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving:

- 1) Dục Khát Ái: Craving (thirst) for sensual pleasures.
- 2) Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for existence.
- 3) Phi Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for extermination.

(IV) Tam Nghi: Three doubts:

- 1) Nghi mình: Doubts of self.
- 2) Nghi Thầy: Doubts of teachers.
- 3) Nghi Pháp: Doubts of Dharma.

(V) Tứ Chấp: Bốn thứ câu chấp—The four erroneous tenets:

(A) Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists:

- 1) Tà Nhân Tà Quả: Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Heretical (dị giáo) theory of causation—Creation by a Creator.
- 2) Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause—Creation without a cause, or spontaneous generation.
- 3) Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—Cause without effect—No future consequences as a result of past or current karma.
- 4) Vô Nhân Vô Quả: Tà kiến phủ nhận hết thủy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Neither cause nor effect—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận—Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna:

- 1) Chấp Hữu (chấp có): Attachment to existence.
- 2) Chấp Vô (chấp không): Attachment to non-existence.
- 3) Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai): Attachment to both existence and non-existence.
- 4) Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai): Attachment to neither.

(C) Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn—The four erroneous tenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman:

- 1) Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không: Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void.

- 2) Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính): Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivada tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things.
- 3) Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của ‘không’ nhưng lại phân biệt không rõ ràng: Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of ‘void’ but not clearly.
- 4) Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—Those in Mahayana who hold the tenet of the ‘realists.’

(VI) Tứ Diên Đảo: The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Bốn lối suy nghĩ diên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn diên đảo này, mỗi diên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death.

(A)

- 1) Thường: Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Mistaking the impermanent for the permanent.
- 2) Lạc: Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Mistaking what is not bliss for bliss.
- 3) Ngã: Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Mistaking what is not self for self.
- 4) Tịnh: Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Mistaking what is impure for pure.

(B)

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Hatred.
- 3) Si: Stupidity.
- 4) Mạn: Pride.

(C) Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ—According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine:

- 1) Vô Thường: Impermanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chúng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc này bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách này thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách đúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách diên đảo mà xem như là thường hằng vậy—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not

perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent.

- 2) **Khổ: Sufering**—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào “lạc thú” này hay “lạc thú” khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. “Lạc thú” có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản này luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that ‘pleasure’ and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. ‘Pleasures’ may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite.
- 3) **Vô Ngã: Impersonal**—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều này Đức Phật gọi là “vô ngã.”—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called “Impersonal.”—See Vô Ngã in Chapter 67.
- 4) **Bất Tịnh: Impure.**

(VII)Lục Tặc: sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the sic robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them:

- 1) **Mắt đừng nhìn sắc đẹp:** The eye avoiding beauty.

- 2) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.
- 3) Mũi đừng ngửi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.
- 4) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.
- 5) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.
- 6) Ý nên kèm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

(VIII) Lục Trước Tâm: Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds:

- 1) Tâm tham trước: Greedy mind.
- 2) Tâm ái trước: Mind of sensual love—Mind attached to love.
- 3) Tâm sân trước: Mind full of hate.
- 4) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.
- 5) Tâm dục trước: Mind full of lust.
- 6) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

(IX) Thất Mạn: Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances: See (IV) (4).

(X) Bát Kiêu: Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance:

- 1) Cây mình mạnh hơn người nên kiêu mạn: Arrogance because of strength.
- 2) Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn: Pride because of clan or name.
- 3) Cây nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn: Arrogance because of wealth.
- 4) Cây nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn: Arrogance because of independence or high position.
- 5) Cây nơi lớn tuổi mà kiêu mạn: Pride because of years of age.
- 6) Cây nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn: Arrogance because of cleverness.
- 7) Cây nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn: Pride because of good or charitable deeds.
- 8) Cây nơi tướng hảo mà kiêu mạn: Arrogance because of good looks.

(XI) Bát Tà Kiến: The eight incorrect views:

- 1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.
- 2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.
- 3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.
- 4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.
- 5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.
- 6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.
- 7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.

8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

(XII) Cửu Kết: Chín mối phiền trước đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality:

- 1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.
- 2) Nhuế Kết: Sự hờn giận—Hate.
- 3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.
- 4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.
- 5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.
- 6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.
- 7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.
- 8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người)—Envy.
- 9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

(XIII) Cửu Mạn: Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

- 1) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—That I surpass those who are equal to me.
- 2) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).
- 3) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.
- 4) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.
- 5) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.
- 6) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.
- 7) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.
- 8) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.
- 9) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

(XIV) Thập Tà Kiến—The ten wrong views

- 1) Thân kiến: Ngã kiến—Ngã sở kiến—Sakayadrsti—The view that there is a real self and a mine and thine.
- 2) Biên kiến: Antargraha—Extreme views (extinction or permanence).
- 3) Tà kiến: Mithya—Perverse views, which denying cause and effect, destroy the foundation of morality.
- 4) Kiến thủ kiến: Drstiparamarsa—Stubborn perverted views, viewing inferior things as superior or counting the worse as the better.

- 5) Giới cấm thủ kiến: Sila-vrata-paramarsa—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes).
- 6) Tham: Desire.
- 7) Sân hận: Hate.
- 8) Ngã mạn: Pride.
- 9) Ngu si: Ignorance.
- 10) Nghi: Doubt—Doubtful views.

(E-3) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si ***Four basic ways to subdue Lust, Anger and Ignorance***

(I) Tổng quan về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—An overview of Four basic ways to subdue Lust, Anger and Ignorance: Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

(II) Chi tiết về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Details of Four basic ways to subdue Lust, Anger and Ignorance:

- 1) Dùng Tâm Đối trị: Suppressing afflictions with the mind—Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind.
- 2) Dùng Lý Đối Trị: Suppressing afflictions with noumenon—Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã.

Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.

- 3) Dùng Sự Đối Trị: Suppressing afflictions with phenomena—Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dần cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gằn bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng dần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.
- 4) Dùng Sám Tụng Đối Trị: Suppressing afflictions with repentance and recitation—Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đánh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám—In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha’s name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha’s name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of “bowing repentance with incense.” This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha’s name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but “bowing with incense.”

CHƯƠNG TÁM MƯỜI HAI
CHAPTER EIGHTY-TWO

Bát Phong—Attha-vayubheda (p)
The Eight Kinds of Wind or the Eight Winds

(A) Tổng quan về “Bát Phong”—An overview of the Eight Winds

(B) Chi Tiết về Bát Phong—Details of the Eight Winds

(I-II) Đắc Thất—Gain and Loss.

(A) Đắc (được lợi) hay Thành Tựu—Gain.

(B) Thất hay Bất Đắc hay thua kém—Loss: Alabho (p).

(III) Vinh hay Danh Vãn: Yaso (p)—Danh thơm hay vinh dự—Fame—Honor.

(IV) Nhục—Dishonour.

(V-VI) Khen Chê và Thị Phi—“Praise-Blame” and “Right and Wrong”.

(A) Khen Chê—Praise and Blame:

(A-1) Tán Thán hay tiếng khen: Pasamsa (p)—Praise or laudation.

(A-2) Chê Trách—Blame.

(B) Thị Phi—Right and Wrong:

(B-1) Nghĩa của Thị Phi—The meanings of “Gossip of Right and Wrong”.

(B-2) Những lời Phật dạy về “Thị Phi” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Right and Wrong” in the Dharmapada Sutra.

(VII) Khổ (buồn khổ): Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Unsatisfying.

(VIII) Lạc (vui sướng): Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure.

(C) Tám ngọn gió độc theo Tăng Già Khất Sĩ—Eight winds according to the Sangha Buddhist Bhiksu Order

(D) Tám ngọn gió độc và Tô Đông Pha—Eight winds and Su Tung Po

(E) Những lợi ích của thiền quán trong việc làm ngừng những ngọn gió này—The benefits of meditation in stopping these eight winds

(A) Tổng quan về “Bát Phong”
An overview of the Eight Winds

Vào thời Đức Phật còn tại thế, tại Ấn Độ, tiện nghi vật chất còn thiếu sót nhiều so với ngày nay và sự khổ đau phiền não của con người rất dễ nhận thấy. Ngày nay với sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại, có thể mang con người tới các hành tinh xa xôi, nhưng không làm cho con người giảm thiểu được những khổ đau phiền não căn bản nhất. Tại sao con người trong nền văn minh hiện đại không có khả năng làm giảm thiểu những khổ đau phiền não? Phật giáo thấy rằng thế giới chúng ta đang sống là một thế giới còn đầy dẫy dục vọng mê cuồng, còn quá nhiều ham muốn thể chất. Tình cảm của con người luôn nhuốm thêm sắc dục; tình cảm không thuần túy biểu lộ tự trong tâm thanh sạch, mà pha lẫn tánh sinh lý và bối cảnh xã hội. Chính vì vậy mà Đức Phật gọi cảnh giới chúng ta đang sống là “Dục giới”, một thế giới mà tứ tướng sinh, trụ, dị, diệt còn tùy thuộc hoàn toàn vào vật dục, vào đam mê thể chất. Ví dầu có những bậc tu hành đạt tới cảnh giới cao hơn cảnh giới chúng ta là “Sắc giới”, như là thế giới của thần tiên, thế giới mà tứ tướng không hiện ra bằng vật dục, mà bằng sự cảm ứng sắc tánh. Hoặc giả có bậc tu chứng cao hơn nữa, là cảnh giới “Vô Sắc”, ở đây đời sống không bằng vật dục hay sắc tính, mà bằng thức quan tương ứng tương giao, nhưng vẫn còn trong vòng sanh tử, nghĩa là vẫn còn khổ đau phiền não. Vì dục vọng mà con người dùng hết năng lượng của mình để tìm kiếm cho được càng nhiều vật chất, và khi có rồi thì họ lại không thấy thỏa mãn với những thứ mình đang có, phải có được ngày càng nhiều những thứ khác nữa. Thực tế cho thấy, càng có nhiều con người ta càng ham muốn có thêm. Nghĩa là họ chẳng bao giờ cảm thấy hạnh phúc và hài lòng với những gì mà họ có. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát. Khi tám ngọn gió chướng này thổi, con người cảm thấy bị chúng xâm xé, vì vậy mà họ cố chạy lại đầu này để trốn đầu kia, cứ như thế mà họ tiếp tục bị xoay vần trong luân hồi sanh tử—At the time of the Buddha, in India, material comfort was much less than it is today and human sufferings and afflictions were more noticeable. Nowadays, with all the progress in human civilization that has brought mankind to an age that people can travel to remote planets, but human beings are still unable to lessen or abolish the basic sufferings and afflictions. Why do people in the modern civilization have no ability to lessen their sufferings and afflictions? Buddhism sees in our world that terrific realm of desires and sensual love, where men are constantly disturbed from both within ourselves and from social influences. This is, as the Buddha called it, the “world of desire”, which brings forth the growth of the four marks of birth, existence, decay and death, and ultimately all sufferings and afflictions. Even with the world of those who are superior to ours, that is the “world of pure form”, the world of deities and fairies whose life rises above all desires to the sphere of interplaying motives of forms, there still exist sufferings and afflictions. Or even with a higher world, the world of no-form (arupadhatu) which excludes all desires and form; there exists only

mind, this world is still subject to sufferings and afflictions. Desires cause people rush about using their energy trying to collect many more materials, and when they have them they find that these do not satisfy them, but they must have more materials. In fact, the more they have the more they desire to have. That is to say they never feel happy and content with what they have. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation. When these eight worldly winds blow, men find themselves torn between them, they try to run toward one end to flee the other, so they continue endlessly in the cycle of birth and death.

(B) Chi Tiết về Bát Phong ***Details of the Eight Winds***

(I-II) Đắc Thất—Gain and Loss:

(A) Đắc (được lợi) hay Thành Tựu—Gain: Labho (p)—Advantage—Prosperity—Benefit.

(A-1) Tổng quan về Đắc—An overview on Gain: Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc chắn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi—People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss;

therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: “It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad.” In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally feel sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: “Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news.” Such brave courage of the lady should be highly commended.

(A-2)*Ngũ Sự Thành Tựu theo quan điểm Phật giáo—Five kinds of Gains in Buddhist points of view: Sampada (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain:*

(A-2-A)*Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health.*

- 1) Thân Thuộc Thành Tựu: Gain of relatives.
- 2) Tài Sản Thành Tựu: Gain of wealth.
- 3) Vô Bệnh Thành Tựu: Gain of health.

(A-2-B)*Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views.*

- 4) Giới Thành Tựu: Gain of morality.
- 5) Kiến Thành Tựu: Gain of right views.

(A-3)*Bát Pháp Thành Tựu—Eight perfections:*

(A-3-A)*Tổng quan về Bát Pháp Thành Tựu—An overview of Eight perfections: Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Mười. Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cát: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?” Duy Ma Cát đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth—The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.”*

(A-3-B)*What are they?: Tám pháp là gì?:*

- 1) Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
- 2) Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
- 3) Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
- 4) Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
- 5) Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
- 6) Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn: Abstention from opposition to the Sravaka Dharma.
- 7) Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tặc, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
- 8) Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

(A-4) *Thập Sự Thành Tựu theo quan điểm Phật giáo—Ten kinds of Gains in Buddhist points of view: Thập Vô Lượng Sự—Ten infinite things—Mười Vô Lượng Sự—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự—According to the Buddha in The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things.*

- 1) Thành tựu là do quá khứ vô lượng bồ đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh: It is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past.
- 2) Thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng: It is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past.
- 3) Thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh: It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past.
- 4) Thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục: It is accomplished by infinite continuous commitments of the past.
- 5) Thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ: It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past.
- 6) Thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh: It is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past.

- 7) Thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo: It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past.
- 8) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng: It is accomplished by infinite pure virtues of the past.
- 9) Thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí: It is accomplished by infinite ways of adornment in the past.
- 10) Thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành: It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

(A-5) *Mười Điều Tâm Niệm—Ten Non-seeking Practices*: See Chapter 46.

(B) Thất hay Bất Đắc hay thua kém—Loss: Alabho (p).

(B-1) *Tổng quan về Tồn Thất—An overview of Loss*: See (I) (A).

(B-2) *Ngũ Sự Tồn Thất theo quan điểm Phật giáo—Five kinds of Loss in Buddhist points of view*: Vyasanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tồn thất—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss:

(B-2-A) *Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tồn thất, tài sản tồn thất, tật bệnh tồn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health.*

- 1) Thân thuộc tồn thất: Loss of relatives.
- 2) Tài sản tồn thất: Loss of wealth.
- 3) Tật bệnh tồn thất: Loss of health.

(B-2-B) *Chúng sanh phải sa vào ác đạo vì tồn thất nơi giới và chánh kiến—Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.*

- 4) Giới tồn thất: Loss of morality.
- 5) Chánh kiến tồn thất: Loss of right view.

(B-3) *Thái độ của Đức Phật về Thành Tựu và Tồn Thất—The Buddha's attitudes on Gain and Loss*:

- 1) Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues.
- 2) Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm—At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: “Ah, happily do

we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm.”

- 3) Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường—On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer.

(III) Vinh hay Danh Vãn: Yaso (p)—Danh thơm hay vinh dự—Fame—Honor—Honor and dishonor:

- (A) *Nghĩa của Vinh—The meanings of Honor:* Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày—Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives.
- 1) Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều—We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human nature is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish.
- 2) Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay lảng giềng thiếu thốn—To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood.
- (B) *Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng—Follow emotion and desire and seek for fame:* Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 21, Đức Phật dạy: “Người thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham

muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 21, the Buddha said: “There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath.”

(IV) Nhục—Dishonour—Nhục hay Ác Văn: Ayaso (p)—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign:

A. Định nghĩa về “Nhục”—Definitions of “Dishonour”

- 1) Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự này có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện này dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật, nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ—We will surely be perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earned good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults.
- 2) Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ này. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đống rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau này chính những người này đã xác nhận chính họ là thủ phạm—At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because no one believed them. Having failed in this mean attempt, they spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits.

B. Đối trị Vinh Nhục—To treat honour and dishonour.

- 1) Không cần thiết phải phỉ phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn đứng vững thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chặn những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã

dạy—It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations will fall on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in The Gems of Buddhism Wisdom, most Venerable Dhammananda taught:

- a) Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù: In seeing the faults of others, we should behave like a blind person.
 - b) Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc: In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person.
 - c) Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu: In speaking ill of others, we should behave like a dumb person.
 - d) Chó sủa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước: Dogs bark, but the caravans move on peacefully.
 - e) Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn nhơ thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng: We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments.
 - f) Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyến chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyến chấp là hạnh phúc trên thế giới này: Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world.
 - g) Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng: Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues, alone we should wander serving others to the best of our ability.
 - h) Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu độc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân: It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc.
- 2) Thế giới này đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau—The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of slippers and walk harmlessly.
- 3) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy—In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught:
- a) Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động: Be like a lion that trembles not at sounds.
 - b) Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới: Be like the wind that does not cling to the meshes of a net.
 - c) Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẫn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng

ta: Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us.

- d) Đi lang thang một mình như con tê giác: Wander alone like a rhinoceros.
- e) Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới này, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Giống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất: Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began.
- 4) Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhận hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy: Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work, they have the right but not to the fruit thereof.

(V-VI) Khen chê và Thị Phi—“Praise-Blame” and “Right and Wrong”:

(A) Khen chê—Praise and Blame:

(A-1) Tán Thán hay tiếng khen: Pasamsa (p)—Praise or laudation—Praise and Blame:

- (A) Bản chất đặc biệt của Khen—*Special characteristics of Pasamsa*: Điều tự nhiên là ta hân hoan khi được khen và buồn phiền khi bị chê—It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed.
- (B) Ý nghĩa của Khen—*The meanings of Praise and Blame*: Khen nếu đáng giá thì nghe rất vui tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta: Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears.
- 1) Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền: From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority.
- 2) Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đố kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người: The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others.

- 3) Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh—In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness.
- (C) *Mười Phẩm Chất Đáng Xưng Tán Khen Ngợi—Ten praise-worthy qualities*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhưất thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities.
- 1) Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai: Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness.
 - 2) Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật: Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened.
 - 3) Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư: Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth.
 - 4) Vì biết tất cả pháp nên gọi là nhưất thiết trí: Know all things, and so are called omniscient.
 - 5) Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y: Are resorted by all worlds, and so are called refuge.
 - 6) Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư: Have mastered all teaching methods, and so are called the guides.
 - 7) Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhưất thiết trí nên gọi là đại đạo sư: Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders.
 - 8) Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh: Are lamps for all worlds, and so are called light.
 - 9) Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín—The ninth praise-worthy quality:
 - a) Tâm chí viên mãn: Their aspirations are fulfilled.
 - b) Thành tựu cứu độ: They have accomplished salvation.
 - c) Nhiệm vụ đều xong: They have done their tasks.
 - d) Trụ trí vô ngại: They abide in unobstructed knowledge.
 - e) Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại: Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers.
 - 10) Khen vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhưất thiết kiến: Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

(A-2) **Chê Trách—Blame**: Ninda (p)—Censure—Disparagement—Ridicule.

- 1) *Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác—Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful*: Người Phật tử thuần thành nên tuân theo lời Phật dạy về cách ứng xử với sự “Khen chê” của thường tình thế tục. Chẳng hạn như có người chê bạn hay chê việc làm của bạn. Thường thì bạn cảm thấy bị sỉ nhục. Bản ngã của bạn có thể bị tổn thương. Nhưng trước khi để cho ý tưởng này phát khởi, bạn nên khách quan xem xét lời chê bai đó. Một mặt, nếu sự chê bai được đưa ra có cơ sở hẳn hoi và với ý định xây dựng, bạn nên chấp nhận sự chê bai ấy một cách nghiêm chỉnh và dùng nó một cách hữu ích cho việc tự cải thiện chính mình. Trái lại, nếu sự chê bai đó vô căn cứ và không với thiện ý, bạn cũng không nên giận dữ để rồi tổn hại tinh thần của chính mình. Bạn chỉ đơn giản

quên nó đi và không ai bắt buộc bạn phải chấp nhận lời chê bai vô căn cứ đó: A sincere Buddhist should follow the Buddha's teaching in dealing with "Praise and blame" in the secular world. For instance, assume that blame has just been made about you or your work. Very often in such a situation you may feel insulted. Your ego may be damaged. But before you let such thought to arise, examine that blame objectively. On the one hand, if the blame given is well-founded and arises with good intention, you should accept that blame in good faith so as to use it constructively for self-improvement. On the other hand, if it is unjust, ill-founded and given with bad intention, there is still no reason to lose your temper and damage your own mental health. Just ignore the blame since it is untrue and you are under no obligation to accept it.

- 2) *Cổ Đức có dạy về "Chê Trách"—The ancient's teachings on "Blame"*: Cổ Đức có dạy: "Người không tu luôn chê bai người khác, người biết tu phần nào chỉ tự chê chính mình, và người hoàn toàn có tu không than trách gì ai cả." Một Phật tử thuần thành nên học cách đối đầu và giải quyết những khó khăn của mình như người hoàn toàn biết tu như lời dạy vừa rồi của cổ đức. Một Phật tử thuần thành đừng bao giờ tìm cách đổ trút trách nhiệm cho người khác. Người Phật tử thuần thành cũng không nên tự trách lấy mình, vì quy lỗi và trách cứ người khác hay tự trách chính mình, với đạo Phật, đều là thụ động, sẽ không giúp ích gì được cho người ấy trên bước đường tu tập tự hoàn thiện chính mình. Người Phật tử thuần thành, thay vì khiển trách người khác, nên có sự can đảm và hiểu biết về vấn đề để đi đến sự giải quyết thỏa đáng hơn. Điều này tích cực hơn, và sự tu luyện tích cực ở tâm sẽ giúp giải quyết nhiều vấn đề, và cũng giúp biến thế giới này thành một nơi tốt đẹp hơn cho mọi người sinh sống—The ancient said: "The uncultivated man always blames others; the cultivated man blames himself most of the time, and the fully-cultivated man blames no one." A sincere Buddhist should learn to face and handle his problems like the fully-cultivated man that the ancient just taught. A sincere Buddhist should never try to find a scapegoat on which to place the blame. A sincere Buddhist should not try to blame anyone, not even on himself or herself, for, to Buddhism, blaming on others or on self, is a negative attitude and will not help the person advance on the cultivating path to perfect himself or herself. Instead of blaming on anyone, a sincere Buddhist should have the courage and understanding for a better solution to the problem. This should be more positive, and a positive frame of mind will help solve many problems, and also make the world a much better place to live for everyone.
- 3) *Đức Phật dạy về "Chê Trách"—The Buddha's teachings on "Blame"*:
- a) Đức Phật dạy: "Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới này không ai là người không bị chê." Trên thế gian này, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu—The Buddha says: "Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed." In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad.
- b) Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đỡ người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đỡ chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hấn đã thóa

mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: “Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?” Người Bà La Môn trả lời: “Phải.” Đức Phật nói: “Ông làm gì khi khách đến?” Người Bà La Môn nói: “Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn.” Đức Phật lại hỏi: “Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?” Người Bà La Môn đáp: “Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn.” Đức Phật nói: “Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại.” Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: “Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.”—Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one’s ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, “Do visitors come to your house, good Brahmin?” The brahmin said: “Yes.” The Buddha asked: “What do you do when the visitors come?” The brahmin replied: “Oh, we prepare a sumptuous feast.” If they don’t eat the food you serve, then what would you do?” The brahmin said: “We gladly partake of it.” The Buddha then said: “Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back.” Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: “Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease.”

- c) Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi.” (Dhammapada 125): Sincere Buddhists should always remember the Buddha’s teaching: “Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.” (Dhammapada 125).
- d) Đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.”—The Buddha says: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.”
- 4) *Không một vị Đạo Sư nào được hết sức khen ngợi—No teacher so highly praised:* Trong lịch sử, không có một vị đạo sư nào được hết sức khen ngợi mà cũng bị kịch liệt công kích, chửi rủa và chê trách như Đức Phật. Khi Đức Phật đến một xóm Bà La Môn để hóa duyên khát thực, Ngài đã bị buộc tội giết một phụ nữ với sự giúp đỡ của các đệ tử của Ngài. Những người không phải là Phật tử tố cáo và công kích Ngài đến nỗi ngài A Nan phải thưa với Phật là nên dời đi làng khác. Nhân đó, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan! Nếu những người dân làng ấy cũng ngược đãi chúng ta thì sao?” Ông A Nan đáp: “Thưa Thế Tôn, thì chúng ta lại di chuyển tới một làng khác nữa.” Đức Phật bèn nhắc ngài A Nan: “Này A Nan! Nếu cứ làm như vậy thì tất cả xứ Ấn Độ này cũng không có chỗ cho chúng ta dung thân. Hãy kiên nhẫn. Những ngược đãi, chửi mắng đó sẽ tự động chấm dứt.”—In history, there was no teacher so highly praised as the Buddha and so severely criticized, reviled and blamed as the Buddha. When the Buddha arrived at a Brahman

village to beg for alms, non-Buddhists accused the Buddha and his disciples of murdering a woman, and they criticized the Buddha to such an extent that the Venerable Ananda appealed to the Buddha to leave for another village. The Buddha said: “How, Ananda, if those villagers also abuse us?” Ananda replied: “Well then, Lord, we will proceed to another village.” The Buddha then reminded Ananda: “Then, Ananda, the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease.”

(B) Thị Phi—Right and Wrong:

(B-1) Nghĩa của Thị Phi—The meanings of “Gossip of Right and Wrong”: Phàm phu chúng ta cứ luôn chấp chặt vào hai tướng ngã nhân, do đó thường hay cho rằng ta hay, người dở, ta cao quý, người thấp hèn, vân vân Vì thế mà xưa nay chúng ta cứ mãi phân loại và biện biệt trăm ngàn các sự thị phi, hơn thua, phải quấy. Đừng nói chi chúng ta là hàng phàm phu bạt địa, nghiệp chướng nặng nề phải bị ảnh hưởng của thị phi, mà ngay cả đến chư Phật và chư Bồ Tát, vì tâm đại bi, lòng bi mẫn thương xót chúng sanh mà thị hiện ra nơi đời để giáo hóa chúng sanh cũng không sao tránh khỏi bị tiếng thị phi làm cho thương tổn. Chính vì thế mà Cổ đức dạy rằng: “Thùy nhưn bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhưn tiền bất thuyết nhưn.” Nghĩa là chớ nói ta không người chỉ trích, âm thầm chi thiếu kẻ dèm pha. Trước mặt chúng ta thì họ cúi đầu lịch sự, kính trọng, thân thiện; nhưng sau lưng chúng ta thì nào ai có biết họ chửi mẹ mắng cha của chúng ta. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Không có người nào trọn đời được khen mà chẳng bị chê. Cũng không có người nào trọn đời bị chê mà chẳng được khen.” Cho nên làm người trên đời cũng có khi vui, lúc buồn, khi thành, lúc bại, vân vân, không ai tránh khỏi tiếng thị phi, lời thương ghét và chỉ trích. Phải nên nhớ rằng một khi tiếng thị phi đến với ta, nếu như chúng ta không sáng suốt và bình tĩnh thì chắc rằng tâm chúng ta phải xao động, não phiền. Như vậy là chướng ngại cho con đường tu tập. Muốn phá trừ thị phi, chúng ta trước hết nên xét lỗi mình, chứ đừng nhìn ngó lỗi người. Phàm phu chúng ta thường thích được thương yêu, khen tặng, kính trọng, chứ không ưa bị chỉ trích lỗi mình. Có ngờ đâu điều xấu dở của mình đôi khi còn nhiều và tệ hại hơn nữa. Phật tử thuần thành không nên nói người này thế này, người khác thế nọ, mà nên luôn nghĩ lại rằng mình cũng chẳng tốt đẹp hơn ai. Cho nên người tu học Phật pháp cần nên phản tỉnh, xét sửa lấy mình, chớ nên nhìn nói hay phê bình đến việc hay dở của người. Được như thế thì đường đạo ngày càng thêm tốt đẹp, nếu không như thế ắt sẽ bị lấm oan gia. Khi bị thị phi oan uổng, người con Phật phải an nhẫn, chớ nên tìm cách biện bạch. Trong Luận Bảo Vương Tam Muội,” Đức Phật dạy: “Oan ứng không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.” Vì một khi người đã ác tâm cố ý nói xấu ta, mà ta biện minh, tức là ta muốn tỏ cho các người chung quanh biết rằng kẻ đó nói sai, dĩ nhiên sẽ sanh ra những tranh cãi, oán thù, rồi phải chuốc lấy thêm điều buồn bực, giận hờn, và cay đắng. Thói thường phàm phu chỉ thấy mình phải, còn người thì quấy; người con Phật nên luôn thấy lỗi mình, chớ không nên thấy lỗi của người. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mọi tiếng khen chê bên ngoài không làm cho ta tốt hoặc xấu thêm, cũng không làm cho ta được siêu hay đọa, mà mọi xấu tốt siêu đọa đều ở nơi ta. Tóm lại, nếu ta gây tạo nhân lành, thì dù người có ghét hận mà dùng lời khinh báng, hay có kẻ ác tâm nói rằng ta là người đáng đọa địa ngục, cũng không làm sao mà ta đọa địa ngục cho được; nhưng ngược lại, chúng ta cũng vẫn gặt hái những phước đức mà chúng ta đã gieo tạo. Ví bằng chúng ta gieo nhiều nhân xấu ác, thì

tuy có được người nể trọng mà dùng lời lẽ trau chuốt ngợi khen, tâng bốc, thì chúng ta vẫn phải chịu điều đọa lạc—The unenlightened sentient beings such as ourselves have always clung very tightly to the two characteristics of egotism of self and non-self; we always assume self-importance, we are talented, others are untalented, we are noble, others are lowly and ignoble, etc. Therefore, we have classified and discriminated everything into hundreds of thousands of better, worse, right, wrong, etc. When talking about gossip, let's not even talk of us, the unenlightened mortals bound by heavy karma, indeed, even the Buddhas and Bodhisattvas of great compassion who appear in this world to teach and guide sentient beings, are not spared from sentient beings' gossip. Therefore, the ancient sage taught: "Do not claim one is free from criticisms, silently there are plenty of people degrading." In front of us, they are polite, respectful, and friendly, but behind us, who knows they insult even our mother and father. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "No one is praised all his life and not received criticisms, and no one is criticized all his life and not received any praises." Therefore, to a human being living in this world, life brings happiness, sadness, success, failure, etc., no one can avoid gossip, praise, and criticism at one time or another. We should always remember that once the words of gossip reach us, if we are not wise and calm, it is inevitable that our minds will be disturbed by afflictions. This is a great obstruction and is detrimental to our cultivated path. To destroy gossip, we must first examine and change our own mistakes, not to search and look for others' mistakes. We, ordinary people, always hope to be loved, praised, and admired, but no one likes to be criticized. It is possible that our mistakes and deficiencies are more abundant and worse than other people's. Sincere Buddhists should never say this person is this way and that person is that way; we should never forget we are not better than anyone. Therefore, those who study and cultivate the Buddha Dharma must be awakened to examine and change themselves, and don't look for and speak of others' mistakes. If this is accomplished, the cultivated path will improve with each passing day, if not, many enemies will be created. When receiving gossip and false accusations, Buddhists should tolerate peacefully, do not try to justify the situation. In the book of "Buddha Recitation Samadhi Jewel King Commentary," the Buddha taught: "If falsely accused, it is not necessary to seek vindication because to do so will lead to increase hatred and resentment." People who have wicked minds, intentionally saying unkind things about us, by trying to shed light in the matter means we are trying to prove to everyone that the matter was falsely accused. Naturally, this will worsen the situation because it will give rise to more hatreds and arguments, which will further increase anger, resentment, and bitterness. In general, ordinary people always see they are right and others are wrong. Buddhists should always see our transgressions, not to see others' transgressions. Sincere Buddhists should always remember that all the praises and criticisms in the world cannot make one good or bad, nor can they lead one to enlightenment or darkness, but all good, evil, enlightenment, and darkness is up to each individual. In summary, if we create many wholesome conducts, then regardless whether someone hates and despises us, falsely accusing us as wicked and evil beings, and saying that we deserve to be condemned to hell; we will not be condemned to hell, but we still reap the merits and blessings. In contrast, if we plant

unwholesome seeds, then even if our admirers praise and glorify us, we still must endure in the lower realms.

(B-2) Những lời Phật dạy về “Thị Phi” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Right and Wrong” in the Dharmapada Sutra:

- 1) A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể có ở thế gian này—Atula! There is an old saying, it is not one of today only: “They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too.” There is no one who is not blamed in this world (Dharmapada 227).
- 2) Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được: There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Dharmapada 228).
- 3) Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kể trí tán dương: Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Dharmapada 229).
- 4) Phàm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng?: Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Dharmapada 230).

(VII) Khổ (buồn khổ): Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint.

- 1) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.
- 2) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.
- 3) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân

tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.

- 4) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh không những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới—Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it.
- 5) Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices (see Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27).

(VIII) Lạc (vui sướng): Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phỉ” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phỉ” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na—According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after

bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

(C) Tám ngọn gió độc theo Tăng Già Khất Sĩ
Eight winds according to the
Sangha Buddhist Bhiksu Order

Tám ngọn gió độc theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới)—Eight winds according to Most Venerable Thích Giác Nhiên (President of the International Sangha Buddhist Bhiksu Order): Tám ngọn gió là tám món: khen, chê, khổ, vui, lợi, suy, phỉ báng và vinh dự. Những thứ này được coi như là tám ngọn gió có thể làm lay chuyển và quay cuồng những ai không đủ định lực. Tám loại gió này chính là một pháp môn dùng để khảo nghiệm tâm của người tu. Gặp thuận cảnh hay nghịch duyên tâm đều không động. Nếu động tức là tu trì chưa đúng, hay định lực hãy còn kém—The eight winds that blow people who lack samadhi-power. They are dharmas that test our mind, to see whether adverse or favorable situations will upset our equilibrium. If they upset us, our cultivation still lacks maturity and we are deficient in the power of samadhi.

- 1) Khen—Praise: Khen hay xưng tán. Nếu có người xưng tán mình một câu, mình cảm giác ngọt ngào như ăn đường mật và cảm thấy thoải mái—This means adulation (flattery). When others praise us, it tastes as sweet as honey; it is a comfortable sensation.
- 2) Chê—Ridicule: Chê là chê bai. Như có người chê bai mình, mình không thích, trong lòng rất khó chịu—This means somebody makes fun of us. If someone mock us, even a little, we can not stand it, and it is a very uncomfortable sensation.
- 3) Khổ—Pain: Đây là khổ não. Gặp chuyện gì phiền hà mình cảm thấy khổ sở—See Suffering—This means suffering. When we experience a little bit of suffering, we become afflicted. Whenever suffering befalls us, it is a test to see whether or not we can forbear it.
- 4) Vui—Pleasure: Vui hay khoái lạc. Gặp điều gì vui sướng không nên lấy làm đặc ý. Mọi điều khoái lạc đến thì chúng ta hãy coi đó là một sự khảo nghiệm, để thử xem tâm ý của mình ra sao—This refers to happiness. We should not let a little happiness overwhelm us. All kinds of happy states are tests, to see what we will do with them.
- 5) Lợi—Gain: Đây là lợi ích. Được lợi ích mình cảm thấy vui, bị thiệt hại mình cảm thấy buồn, đó là sự biểu hiện của sự yếu kém định lực—This refers to getting advantages. We become pleased when we gain benefits and are sad when we lose them. This shows a lack of samadhi-power.
- 6) Thất (suy)—Loss: Nghĩa là suy bại. Gặp bất cứ sự gian nan đến đâu, chúng ta không nên nao núng, có thất bại cũng không động tâm—This refers to failure. No matter what difficulties arise, we ought to take them in stride and not be upset when we lose out.
- 7) Phỉ báng—Defamation: Ví dụ có người nói xấu mình, mình cũng không hề gì. Mình coi chuyện đó như không có gì, tự nhiên sóng gió sẽ hết—This means slander. If someone

insults us and spreads tales about us, we should not mind. We should let it pass, come what may. The entire episode will eventually calm down all by itself.

- 8) Vinh dự—Honor: Như có người xưng tán mình, truyền tụng hay tôn xưng mình mình cũng không nên dao động. Chỉ nên coi các thứ công danh như sương mai còn đọng lại bên kiến cửa sổ vào buổi ban mai mà thôi—This refers to situations of exaltation. If we are praised by someone and he makes our name known, we should take it in stride and regard glory and honor as no more important than frost on the window pane at dawn.

(D) Tám ngọn gió độc và Tô Đông Pha
Eight winds and Su Tung Po

Vào đời nhà Tống có vị thi sĩ tên là Tô Đông pha, đã từng nghiên cứu Phật Pháp thâm sâu, nhưng công phu thiền định còn yếu kém. Tuy nhiên, ông cho rằng định lực của mình đã cao. Một hôm, nhân cảm hứng, ông cảm tác bài thơ:

“Khể thủ thiên trung thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Bát phong xuy bất động
Đoan tọa tử kim liên.”
(Khẩu đầu lay chư thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Tám gió lay chẳng động
Sen vàng ngời ngay ngắn).

Lúc đó, ông tự nghĩ rằng mình đã khai ngộ, nên muốn có sự ấn chứng của Thiền Sư Phật Ấn. Ông sai người qua sông mang bài kệ tới chùa Kim Sơn. Thiền sư xem qua liền đề bốn chữ: “Đánh giã! Đánh giã!” ngay trên bài kệ, rồi đưa cho thị giả mang về. Tô Đông Pha xem xong, lửa vô minh bốc cao ngàn ngọn. Ông giận dữ bảo: “Sao lại có chuyện này?” Đây là bài khai ngộ mà Thiền sư bảo là “Đánh giã” nghĩa là làm sao? Nói xong, ông bèn qua sông tìm Thiền sư Phật Ấn để chất vấn. Khi đến chùa thì Thiền Sư Phật Ấn đã chờ sẵn và cười lớn: “Chào mừng Đại Học Sĩ họ Tô, bát phong không lay chuyển, nhưng lại bị cái đánh giã đẩy qua sông tới đây! Xin chào!” Tô Đông Pha đang cơn giận dữ, nhưng nghe nói đến đó thấy có lý, nên nhìn nhận công phu của mình hãy còn non kém nên lễ tạ Thiền sư. Từ đó ông bỏ thói “Khẩu Đầu Thiền”. Thế mới biết, công phu thiền định không thể nói suông mà được.

In the Sung Dynasty, a poet named Su Tung Po was adept in Buddhist study. Although his skill in Zen concentration was immature, he felt himself to be quite accomplished. One day, feeling exuberant and possessed by a sudden inspiration, he penned a verse:

“I pay my respect to the chief of gods,
Whose hairmark-light illumines the universe;
The Eight Winds blow me not, as I
Meditate on this purple-golden lotus.”

He thought he had already gained enlightenment, and he wanted this enlightenment certified by Zen Master Foyin. Thereupon, he sent his servant to Gold Mountain

Monastery across the river from his home. The elderly Zen Master took a look at the verse the messenger handed him and wrote two words on the paper: “Fart! Fart!” and told the attendant to take the message back. Su Tung Po read the reply and blew up in a fit of anger. He thundered, “How dare you! This is my enlightenment testimonial; how dare you call it a fart?” He promptly rowed across the river to talk with the Zen Master. Unexpectedly, as soon as he reached the gate of Gold Mountain, Zen Master Foyin was waiting for him, to say “Oh, welcome! Welcome to the Great Adept Su Tung Po, one who is unmoved by the Eight Winds, but who let a couple of tiny farts blow him all the way across the river. Welcome!” The two were old friends and fellow cultivators, and they were in the habit of joking with each other. Su Tung Po’s volcanic anger, right on the verge of exploding, was cooled off completely by the truth Zen Master Foyin’s statement. All he could do was admit that his samadhi still lacked maturity and bow Master Foyin. He apologized for making a scene, and thereafter he avoided bragging. Zen skill is proven by practice, not by skill of mouth. If we do not practice what we preach, it does not count.

***(E) Những lợi ích của thiền quán
trong việc làm ngừng những ngọn gió này
The benefits of meditation in stopping these eight winds***

Khi tám ngọn gió chướng này thổi lên, con người cảm thấy bị chúng xâu xé, chạy lại đầu này để trốn đầu kia. Nhưng khi tâm đứng yên trong trạng thái an định của thiền quán, nó có thể vững vàng như một quả núi, ngay cả khi phải chịu đựng đủ thứ ngược đãi. Đức Phật có một vị đệ tử tại gia thường bỏ bê vợ để tu tập hay đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Điều này khiến cho người vợ giận dữ. Bà vợ không những giận chồng mà còn giận luôn cả Đức Phật vì bà cho rằng Đức Phật đã dùng ma lực để cướp mất chồng mình. Một hôm, sau khi người chồng đi nghe pháp về trễ, bà vợ tìm đến la lối và chửi rủa Đức Phật. Đức Phật chỉ yên lặng ngồi nghe mà không nói một lời. Các đệ tử khác cố đẩy người đàn bà ra, nhưng Đức Phật bảo họ đừng làm như vậy. Người đàn bà tiếp tục la lối và rồi bỏ đi khi đã mệt mỏi. Sau khi người đàn bà đã bỏ đi, Đức Phật bèn hỏi các đệ tử: “Nếu có ai đó đem cho các ông một món quà mà các ông thích, thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ nhận lãnh món quà ấy.” Đức Phật hỏi tiếp: “Nếu có ai đó đem tặng món quà mà các ông không thích thì các ông sẽ làm gì?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ không nhận nó.” Đức Phật nói thêm: “Nếu các ông không nhận nó, thì món quà đó thuộc về ai?” Các đệ tử trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, nó vẫn thuộc về người chủ của nó.” Đức Phật tiếp: “Đó là việc của người đàn bà khi nãy. Bà ấy đem tặng ta một món quà mà ta không thích, nên ta không nhận nó. Vậy thì món quà đó vẫn còn trong tay bà ta.” Như vậy nếu chúng ta không chạy theo những ngọn gió độc của thế gian như được, mất, danh, lợi, chê, khen, vui, buồn, vân vân, thì chúng sẽ không ảnh hưởng gì được với chúng ta cả—When these eight winds blow, men find themselves torn between them, they try to run to one end to flee the other. But when the mind is poised in the tranquil state of meditation, it can remain steadfast like a mountain,

even when we are subjected to all kinds of abuse. The Buddha had a lay disciple who often neglected his wife in order to practice the Way or to go to listen to the Buddha's teachings. This made his wife feel very angry. She was angry not only with her husband, but also with the Buddha. She believed that the Buddha was using some mystical power to steal her husband. One day, after her husband had come home late, she went to the Buddha and yelled at Him with very harsh words. The Buddha sat listening quietly without speaking a word. His disciples tried to push the woman away, but the Buddha instructed them not to do that. The woman continued to yell at the Buddha and then left when she was tired. After she left, the Buddha asked his disciples: "If someone offers you a gift that you like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would accept it." The Buddha asked again: "If someone offers you a gift that you do not like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would not accept it." The Buddha added: "If you did not accept it, what would become of it?" The disciples replied: "It would remain in the owner's hands." The Buddha continued: "Now just that has happened with the woman who was here. She offered me a disagreeable gift, and I did not accept it. So that gift is still in her hands." Thus, if we do not go after these poisonous winds of gain, loss, fame, defamation, praise, ridicule, sorrow, and joy... there is no way they can impact us.

Phật Ngôn:

Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 190).

Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eightfold noble path which leads to the cessation of suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 191).

Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 192).

Rất khó gặp được các bậc Thánh nhân, vì chẳng thường có. Phàm ở đâu có vị Thánh như ra đời thì gia tộc đó được an lành—It is difficult to find a man with great wisdom, such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family prospers (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 193).

Giàu sang chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ giác. Người ngu bị tài dục hại mình như mình đã vì tài dục hại người khác—Riches ruin the foolish, not the seekers of Nirvana. He who craves for wealth destroys himself as if he were ruining others (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 355).

CHƯƠNG TÁM MƯỜI BA
CHAPTER EIGHTY-THREE

Hữu Vi Vô Vi
Sanskrita-dharma (skt)
Asankrta-dharma (skt)

- (A) **Hữu Vi—Sanskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)**
- (I) *Tổng quan về Hữu Vi—An overview of “Sanskrita”.*
- (II) *Nghĩa của Hữu Vi—The meanings of “Sanskrita”.*
- (III) *Những đặc điểm của Pháp hữu vi—Characteristics of Conditioned dharmas.*
- (IV) *Phân loại Hữu Vi—Categories of Conditioned Dharma:*
- (A) *Tam Hữu Vi Pháp—Three active dharmas.*
- (B) *Tứ Hữu Vi Pháp—Four active dharmas.*
- (V) *Các định nghĩa khác liên quan tới Hữu Vi—Other definitions which relate to Samkrita Dharma.*
- (B) **Vô Vi Pháp—Unconditioned dharma—Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)**
- (I) *Tổng quan về Vô Vi Pháp—An overview of Asamskrta dharma.*
- (II) *Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrta dharma.*
- (III) *Những nghĩa khác liên quan đến Vô Vi—Other definitions that are related to Asamskrta dharma.*
- (IV) *Hành giả đi vào Vô Vi—Cultivators enter into the Unconditioned.*
- (V) *Phân loại Vô Vi—Categories of Asamskrta dharma.*
- (A) *Tam Vô Vi Pháp—Three kinds of Asamskrta dharma.*
- (B) *Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học—Six unconditioned dharmas.*
- (C) *Cửu Vô Vi—Nine kinds of non-action.*
- (C) **Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông—75 dharmas mentioned by the Kosa school**
- (I) **Hữu Vi Tứ Chủng Pháp—Four kinds of created dharmas:**
- (A) **Sắc Pháp—Rupani (skt)**
- (A-1) *Năm căn—Five sense organs:*
- (A-2) *Năm cảnh—Five sense objects:*
- (B) **Tâm Pháp—Citta (skt).**
- (C) **Tâm Sở Pháp—Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt).**
- (C-1) **Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas:**
- (C-2) **Đại thiện địa pháp: Kusala-mahabhumika (skt)—General functions of good.**
- (C-3) **Đại phiến não địa pháp: General functions of defilement.**
- (C-4) **Đại bất thiện địa pháp—Akusala-mahabhumika (skt): General functions of evil.**
- (C-5) **Tiểu phiến não địa pháp: Upaklesa-bhumika (skt)—Minor functions of defilement.**

(D) *Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Citta-viprayukta-sanskara (skt).*

(II) *Vô Vi Pháp—Asankrta-dharma (skt).*

(D) Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi—Not exhausting the mundane state

(I) *Tổng quan về Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi—An overview of “Not exhausting the mundane state”.*

(II) *Sao gọi là Không Tận Hữu Vi?—“What is meant by not exhausting the mundane (state)?*

(III) *Sao gọi là không trụ vô vi?—“What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)?*

(A) Hữu Vi
Sanskrita-dharma (skt)
Sankhata-dhamma (p)

(I) **Tổng quan về Hữu Vi—An overview of “Sanskrita”:** Active dharmas—Functioning dharmas—Pháp hữu vi là pháp có liên quan đến các pháp khác. Các pháp trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta là hữu vi theo hai cách: một là mỗi pháp tùy thuộc vào vô số các pháp khác xung quanh nó, và hai là tất cả các pháp bị ràng buộc với nhau, rồi dẫn đến khổ đau và vô minh ngang qua mười hai mắc xích nhân duyên nối với nhau. Đức Phật đã kết luận với một bài kệ nổi tiếng trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điển, phải quán sát như vậy.” Các pháp trong cuộc đời này ngắn ngủi và chóng phai tàn như giọt nước và ánh chớp. Mỗi sự hiện hữu của chúng chợt nổi lên, rồi nhanh chóng biến mất giống như bọt bóng và chúng có thể chỉ được thích thú hiện hữu trong chốc lát. Sự vô thường thay đổi cảnh tượng xung quanh chúng ta. Nó chóng thay đổi giống như những dáng hình của đám mây bay luôn thay đổi hình thù mà chúng ta ngắm trong những ngày hè oi bức. Sự xuất hiện của thế giới này giống như ảo giác, như người bị nhậm mắt thấy hoa đốm mà người bình thường không thấy vậy. Giống như nhà ảo thuật biểu diễn trò ảo thuật đánh lừa chúng ta và nó là không thật. Giống như ngọn đèn tiếp tục cháy sáng chỉ khi dầu còn, cũng vậy thế giới này của chúng ta chỉ tiếp tục khi khát ái còn tồn tại. Người giác ngộ thấy rõ bản chất thực tại như nó đang là, khi so sánh với việc quán sát sự hiện hữu thông thường của chúng ta thì cái nhìn của chúng ta là giả tạo, là giấc mơ, không có thật như nó đang là. Cuối cùng, những gì chúng ta thấy xung quanh chúng ta có thể giống như các vì sao. Các vì sao không có thể thấy được nữa khi mặt trời mọc lên sáng chói; cũng vậy các pháp của thế gian này có thể được thấy chỉ trong màn đêm tối của vô minh và trong sự vắng mặt của các thực nghiệm trực giác. Nhưng chúng sẽ không còn hiện hữu nữa khi chúng ta chứng nghiệm lý bất nhị tuyệt đối—Functioning dharmas are things that are related to something else. All things of our everyday world are functioning dharmas in two ways: each one is dependent on a multiplicity of other events which surround it, and all of them are linked to suffering and ignorance through the twelve links of the chain of causation. The Buddha concludes with the famous verse in the Vajrachedika-Prajna-Paramita Sutra: “All phenomena are like a dream, an illusion, a bubble and a shadow, like dew and lightning. Thus should you meditate upon them.” Like dew drops and a lightning flash the things of this world are evanescent and short-lived. Each experience bursts soon, like a bubble, and it can be enjoyed only for a moment. The transformation of the earthly scene concerns us, and our true welfare, no more do the changing shapes of the clouds we may watch on a hot summer day. The appearance of this world is like a hallucination which springs from a disease in the organ of vision about as real as the spots which livery people see before their eyes. Like a magical shows it deceives, deludes and defrauds us, and it is false, when measured by what we slowly learn about ultimate reality. As a lamp goes on burning only as long as fuel is fed into it, so also this world of ours continues only while craving supplies the

drive. The enlightened awake to reality as it is; compared with their vision of true reality our normal experience is that of a dream, unreal and not to be taken seriously. Finally, what we see around us can be likened to the stars. As stars are no longer seen when the sun has risen, so also the things of this world are visible only in the darkness of ignorance, and, in the absence of reactions to them, they are no longer noticed when the true non-dual knowledge of the Absolute has taken place.

(II) Nghĩa của Hữu Vi—The meanings of “Samskrita”:

- 1) *Pháp Hữu Lộ—Conditioned Dharma*: Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Hữu Lộ.” Samskrita chỉ tất cả mọi hiện tượng sinh diệt tùy thuộc vào nhân duyên. Samskrita theo nghĩa đen là “kết hợp với nhau,” và phản nghĩa của từ này là “vô lậu,” để chỉ cái gì không sanh ra bởi nhân duyên. Mọi vật đều phải chịu sanh, trụ lại một lúc, thay đổi, rồi diệt, là hữu lậu. Không dễ gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với “Samskrita,” nghĩa là hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. ‘Samskrita’ còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chư pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vi pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi—A Sanskrit term for “Conditioned.” Samskrita refers to phenomena that arise and pass away in dependence upon causes and conditions. It literally means “put together” or “made”, and its opposite term, unconditioned (asamskrita), refers to whatever is not produced in dependence upon causes and conditions. Everything that is subject to arising (utpada), and abiding, change (sthityan-yathatva), and then, extinction (vyaya) is conditioned. It is not easy to give one English equivalent for Samskrita. Samskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Samskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkrita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamskrita-dharmas—See Luận Đại Thừa Bách Pháp in Chapter 50.
- 2) *Tất cả pháp hữu vi (hành pháp) đều đưa đến khổ đau—All conditioned dharmas (functioning dharmas) are miserable*: Pháp hữu vi là pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt. Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai. Loại âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả pháp hữu vi (hành pháp) đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những

chỗ nạn mà sanh lên cõi như thiên. Đại chúng nên biết tất cả pháp hữu vi (hành pháp) tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khổ khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhân—Active, conditioned, produced or functioning dharmas. All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation. According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are four great voices of the Buddha, without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices. One of the four great voices of the Buddha states: “You all should know that all conditioned states (conditioned dharmas) are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven. You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message.

(III) Những đặc điểm của Pháp hữu vi—Characteristics of Conditioned dharmas:

- 1) Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình tướng thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật: Anything which serves to divert beings away from inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward.
- 2) Pháp hữu vi bất tịnh vì chúng bị ô nhiễm bởi tam độc tham sân si. Công đức và phước đức hữu vi sẽ đưa đến sự luân hồi trong vòng sanh tử—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure, indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues lead to rebirth with samsara.
 - a) Hữu tác—Active: Creative—Productive—Functioning—Causative—Phenomenal—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả)—The processes resulting from the laws of karma.
 - b) Đối lại với “vô vi” vốn tự nhiên như thế chứ không do nhân duyên sinh ra: Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laissez-faire.
- 2) Theo Kinh Kim Cang, hết thảy các pháp hữu vi như mộng, huyễn, bọt, hình; như sương, như điện chớp. Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như giấc mộng, một thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia chớp, vân vân, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Phật tử nên quán sát thế giới hữu vi như thế này: “Nó như sao mai, bọt nước, giọt sương, như ngọn đèn tàn dần, như ảo ảnh, như mây trôi, giấc mộng, tia chớp.” Nếu chúng ta có thể quán mọi vật như vậy thì chúng ta mới có thể hiểu rõ lẽ chân thật, để mình không chấp trước, không bị

vọng tưởng quá nhiều nữa—According to the Vajra Sutra, any thing with shape or form is considered a “dharma born of conditions.” All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. Devout Buddhists should always view the conditioned world as follows: “It is like a star, a bubble, a dewdrop, a fading lamp, a fantasy, a drifting cloud, a dream, and a flash of lightning.” If we can contemplate everything in this way, we are able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.

(IV) Phân loại Hữu Vi—Categories of Conditioned Dharma:

(A) Tam Hữu Vi Pháp—Three active dharmas: Three functioning dharmas.

- 1) Sắc pháp: Pratigha (skt)—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form.
- 2) Tâm Pháp: Phi sắc pháp—The mind (mental).
- 3) Phi sắc phi tâm pháp: Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—Entities neither of matter nor mind.

(B) Tứ Hữu Vi Pháp—Four active dharmas: Theo Thắng Pháp Yếu Luận, pháp hữu vi được chia làm bốn loại—According to The Compendium of Philosophy, the created or conditioned elements are divided into four classes.

- 1) Sắc Pháp—Form: Sắc pháp có 11, gồm 5 căn hay năm giác quan, 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và Vô biểu sắc—Form has 11 dharmas consisting of the five sense-organs, five sense-objects, and form-with-no manifestations.
- 2) Tâm Pháp—Consciousness: Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tương ứng với 5 căn—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs.
- 3) Tâm Sở Pháp—The Concomitant Mental Functions: Tâm sở pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions.
- 4) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—The Elements Independent of Consciousness—Tâm bất tương ứng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness.

(V) Các định nghĩa khác liên quan tới Hữu Vi—Other definitions which relate to Samkrita Dharma:

1. **Hữu Vô Nhị Biên:** The two extremes of being or non-being.
2. **Hữu Vi Phi Sắc Phi Tâm Pháp:** Things that are neither matter nor mind.
3. **Hữu Vi Quả:** Hậu quả của hành động—The result or effect of action.
4. **Hữu Vi Sắc Pháp:** Material—Things that have form.
5. **Hữu Vi Sinh Tử:** Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử—The mortal samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva.
6. **Hữu Vi Tâm Pháp:** Mind—Mental.
7. **Hữu Vi Tứ Tướng:** Four forms of activity.

8. *Hữu Vi Tướng*: The form of all phenomena (birth or coming into existence, stay or abiding, change, death or extinction).
9. *Hữu Vi Vô Thường*: Activity implies impermanency.
10. *Hữu Vô Nhị Kiến*: Bhavabhava—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến—Existence or non-existence, Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views.
11. *Hữu Vô Nhị Tà Kiến*: Trong Trung Đạo thì cả hai kiến “hữu” và “vô” đều là tà kiến—Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path.

(B) Vô Vi Pháp—Unconditioned dharma
Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p).

(I) Tổng quan về Vô Vi Pháp—An overview of Asamskrta dharma:

- 1) Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là “không làm,” “không gắng sức,” “không gượng ép,” hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh—This is a Taoist term has the literal meaning of “non-doing” or “non-striving” or “not making.” It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self.
- 2) Đây là một khái niệm của Thiền về hành động tức thời, chứ không có vấn đề chuẩn bị trước, thuật ngữ này được xem như là sự diễn tả về tâm của một vị thầy đã chứng đắc. Chỉ có người nào không còn luyến chấp vào kết quả của hành động mới có thể hành xử cách này, và người ta nói vô vi biểu thị như là sự hoàn toàn tự do của hành động thích ứng không ngăn ngại trước mọi hoàn cảnh—This is a Zen notion of acting spontaneously, without premeditation, considered to be an expression of the mind of an awakened master. Only a person who is unattached to the result of actions is able to act in this way, and it is characterized as perfect freedom of action that responds without hesitation to circumstances.
- 3) Phái Đàm Ma Cúc Đa xem “pháp vô vi” như “chân tánh” và “sự thường hằng của sự vật”, tức là thực chất của chúng. Điều đó không thể làm thay đổi bản tánh sâu sắc của chúng, hay tất cả những hệ quả của chúng, chẳng hạn như những hành động tốt không thể có hậu quả xấu được—The Dharmaguptakas consider “Unconditioned dharmas” as “suchness” and “continuity in things,” by which they understand that which in their nature does not change and in virtue of which, for example, good deeds do not produce evil fruits.
- 4) Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được. Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The immaterial character of the transcendent. The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.

(II) Nghĩa của Vô Vi Pháp—The meanings of Asamskrta dharma:

- 1) Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên: Anything not subject to cause, condition or dependence.
- 2) Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt: Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane.
- 3) Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận)—The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal.
- 4) Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp: Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas.
- 5) Thuật ngữ Phật giáo “Asamskrta”—Buddhist term “Asamskrta”: Từ Bắc Phạn có nghĩa là “vô vi.” Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý. Bất cứ pháp nào không sanh, không diệt, không trụ và không biến đổi là pháp vô vi. Nói cách khác, pháp nào không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt là pháp vô vi. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi. Theo các trường phái khác thì pháp vô vi là pháp không sanh sản ra nhân duyên. Theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vô vi pháp gồm có ba loại: 1) hư không; 2) trạch diệt pháp; và 3) vô trạch diệt pháp (see Trạch Diệt). Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy chỉ chấp nhận có một pháp vô vi mà thôi, đó là Niết Bàn hay “Vô Trạch Diệt Pháp.”—“Asamskrta”, a Sanskrit term for “Unconditioned.” “Not being produced or non-causative.” Whatever dharmas lack production, cessation, abiding, and change are “unconditioned.” In other words, “unconditioned, unproduced,” refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned. According to other traditions, Unconditioned dharmas are those which are not produced to causes and conditions. In Sarvastivada school, there are three types of unconditioned dharmas: 1) space (akasa); 2) analytical cessations (pratisamkhyanirodha); and 3) non-analytical cessations (apratisamkhyanirodha). The Theravada tradition, however, only recognizes one unconditioned dharma, Nirvana, which is a non-analytical cessation.

(III) Những nghĩa khác liên quan đến Vô Vi—Other definitions that are related to Asamskrta dharma:

- 1) **Vô Vi Pháp Thân:** Asamskrta dharmakaya (skt)—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: “Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng)—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect.
- 2) **Vô Vi Sanh Tử:** Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị đẩy lên bởi nghiệp báo hữu vi—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation—Effortless mortality—Transformation such as that of Bodhisattva.

(IV) Hành giả đi vào Vô Vi—Cultivators enter into the Unconditioned: Trạng thái vô vi trong Phật giáo chưa từng có ai cố gắng thiết lập bằng lý luận vì nó chỉ được thể hiện bằng kinh nghiệm chứ không thể tranh luận được. Trạng thái này được thiết lập theo đó đôi mắt của hành giả mở ra ngay khi mình đạt đến trạng thái tĩnh thức sâu lắng cho phép tâm mình bình thản trước mọi pháp hữu vi, mà tư tưởng mình không còn hướng về bất cứ thứ gì có thể được coi như hiện tượng hữu vi, không trụ trong đó hay không bám, không chấp vào đó; tư tưởng mình lúc nào cũng rời bỏ nó, như giọt nước rơi khỏi lá sen. Bất cứ đối tượng nào đâu chỉ là dấu hiệu hay sự việc đang xảy ra đều được xem như là chướng ngại trong tu tập—Nobody has ever tried to establish the existence of the unconditioned by argumentation. It is represented as an indisputable fact to which the cultivator's eyes are open as soon as he has reached a state of deep mindfulness that allows him to be even-minded towards everything conditioned. Then his thought no longer turns to anything that might be considered a conditioned phenomenon, does not settle down in it, does not cling, cleave or clutch to it; but his thought turns away, retracts and recoils from it, like water from a lotus leaf. Any object which is either a sign or an occurrence seems to be nothing but an impediment to the cultivation.

(V) Phân loại Vô Vi—Categories of Asamskrta dharma:

(A) Tam Vô Vi Pháp—Three kinds of Asamskrta dharma:

(A-1) Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp—According to Sarvastivadins there are three kinds of Asamskrta dharma:

- 1) Hư Không: Akasa (skt)—Space or ether.
- 2) Thức Diệt : Pratisamkhya-nirodha (skt)—Conscious cessation of the contamination of the passions.
- 3) Vô Thức Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Unconscious or effortless cessation.

(A-2) Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas:

- 1) Hư Không: Akasa (skt).
 - a) Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển: Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change.
 - b) Hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại—Passive void or space.
- 2) Trạch Diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt).
 - a) Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn: Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana.
 - b) Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí: Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will.
 - c) Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí: Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will.
- 3) Phi Trạch Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên: An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause.

(B) Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học—Six unconditioned dharmas:

- 1) Hư không vô vi: Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.
- 2) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection.
- 3) Phi trạch vô vi diệt pháp: Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected.
- 4) Bất động diệt vô vi: Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction.
- 5) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjnavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling.
- 6) Chơn như vô vi: Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.

(C) Cửu Vô Vi—Nine kinds of non-action: Chín pháp vô vi.**(C-1)**

- 1) Trạch diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge.
- 2) Phi trạch diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes.
- 3) Hư không: Sunya (skt)—Space.
- 4) Không vô biên xứ: Akasanantyayatana (skt)—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed.
- 5) Thức vô biên xứ: Limitless perception—The state of boundless knowledge.
- 6) Vô sở hữu xứ: The state of nothing—The state of nothing or non-existence. This is the third region in the realm of formlessness.
- 7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousness.
- 8) Duyên khởi chi tánh: The nature of conditioned arising.
- 9) Thánh đạo chi tánh: The nature of the holy way.

(C-2) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng—According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action:

1-3) Same as Tam Vô Vi Pháp in (A).

- 4) Bất động: Anenjata (skt)—Immovability.
- 5) Thiện Pháp Chân Như: Kusala-dharma-tathata (skt).
- 6) Bất Thiện Pháp Chân Như: Akusala-dharma-tathata (skt).
- 7) Vô Ký Pháp Chân Như: Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.
- 8) Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt).

- 9) Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

(C) *Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông*
75 dharmas mentioned by the Kosa school

Sau thời Đức Phật, các bộ phái ngày càng thấy nhu cầu phải thảo ra một danh sách tổng thể các pháp cho mục đích đưa ra những định hướng đúng đắn trong việc tu tập giải thoát. Bộ phái Nguyên Thủy đưa ra 82 pháp, Nhất Thiết Hữu Bộ đưa ra 75 pháp, và Duy Thức tông đưa ra 100 pháp. Hầu hết các pháp này thuộc hữu vi. Theo A Tỳ Đà Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi—After the time of the Buddha, the scholastics felt in the course of time the need to draw up an overall list of dharmas for the purpose of providing right directions of cultivation toward the goal of liberation. The Theravadins counted 82 dharmas, the Sarvastivadins 75 and the Yogacarins 100, most of these are conditioned. In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated.

(I) *Hữu Vi Tứ Chung Pháp—Four kinds of created dharmas:*

(A) *Sắc Pháp—Rupani (skt): Forms—Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:*

(A-1) *Năm căn—Five sense organs:*

- 1) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
- 2) Nhĩ: Srotra (skt)—Ear.
- 3) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
- 4) Thiệt: Jihva (skt)—Tongue.
- 5) Thân: Kaya (skt)—Body.

(A-2) *Năm cảnh—Five sense objects:*

- 6) Sắc: Rupa (skt)—Form.
- 7) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
- 8) Hương: Gandha (skt)—Smell.
- 9) Vị: Rasa (skt)—Taste.
- 10) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
- 11) Vô biểu sắc: Avijnapti-rupa (skt)—Element with no manifestation.

(B) *Tâm Pháp—Citta (skt):*

- 12) Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn—Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs.

(C) *Tâm Sở Pháp—Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)*: có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes:

(C-1) *Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas*:

13) Thọ: Vedana (skt)—Perception.

14) Tưởng: Samjna (skt)—Idea.

15) Tư: Cetana (skt)—Will.

16) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.

17) Dục: Chanda (skt)—Wish.

18) Huệ: Mati (skt)—Intellect.

19) Niệm: Smrti (skt)—Remembrance.

20) Tác ý: Manaskara (skt)—Attention.

21) Thẳng giải: Adhimoksa (skt)—Decision.

22) Định: Samadhi (skt)—Concentration.

(C-2) *Đại thiện địa pháp: Kusala-mahabhumika (skt)—General functions of good*.

23) Tín: Sraddha (skt)—Belief.

24) Tấn: Virya (skt)—Energy.

25) Xả: Upeksa (skt)—Indifference.

26) Tàm: Hri (skt)—Shame.

27) Quý: Apatrapya (skt)—Bashfulness.

28) Vô tham: Alobha (skt)—Non-greediness.

29) Vô sân: Advesa (skt)—Non-malevolence.

30) Bất Hại: Ahimsa (skt)—Non-injury.

31) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Confidence.

32) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Exertion.

(C-3) *Đại phiền não địa pháp: General functions of defilement*.

33) Vô minh: Moha (skt)—Ignorance.

34) Phóng dật: Pramada (skt)—Idleness.

35) Giải đãi: Kausidya (skt)—Indolence.

36) Bất tín: Asraddhya (skt)—Non-belief.

37) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-mindedness.

38) Trạo cử: Auddhatya (skt)—High-mindedness.

(C-4) *Đại bất thiện địa pháp—Akusala-mahabhumika (skt): General functions of evil*.

39) Vô tàm: Ahrikyā (skt)—Shamelessness.

40) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.

(C-5) *Tiểu phiền não địa pháp: Upaklesa-bhumika (skt)—Minor functions of defilement*.

41) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.

42) Phú: Mraksa (skt)—Concealment.

43) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.

44) Tật: Irsya (skt)—Envy.

45) Não: Pradasa (skt)—Affliction.

46) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.

47) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.

- 48) Huyền: Maya (skt)—Deceit.
 49) Cuống: Saihya (skt)—Fraudulence.
 50) Kiêu: Mada (skt)—Arrogance.
 (C-6) *Bất định địa pháp: Aniyata-bhumika (skt)—Indeterminate functions.*
 51) Ớ tác: Kaukrtya (skt)—Repentance.
 52) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
 53) Tầm: Vitarka (skt)—Reflection.
 54) Tư: Vikara (skt)—Investigation.
 55) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
 56) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
 57) Mạn: Mana (skt)—Pride.
 58) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.

(D) Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Citta-viprayukta-sanskara (skt): Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:

- 59) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
 60) Phi đắc: Aprapti (skt)—Non-acquisition.
 61) Đồng phần: Sabhagata (skt)—Communionship.
 62) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Fruition of thoughtless heaven.
 63) Vô tưởng định: Asamjnika-samapatti (skt)—Thoughtless ecstasy.
 64) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Annihilation trance.
 65) Mạng căn: Jivita (skt)—Life.
 66) Sinh: Jati (skt)—Birth.
 67) Trụ: Sthiti (skt)—Stability.
 68) Dị: Jara (skt)—Decay.
 69) Diệt: Anityata (skt)—Impermanence.
 70) Danh thân: Nama-kaya (skt)—Name.
 71) Cú thân: Pada-kaya (skt)—Sentence.
 72) Văn thân: Vyanjana-kaya (skt)—Letter.

(II) Vô Vi Pháp—Asankrta-dharma (skt): Non-created elements or negative becoming—See *Tam Vô Vi Pháp.*

- 73) Hư không: Akasa (skt)—Space.
 74) Trạch diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction through intellectual power.
 75) Phi trạch diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction due to lack of productive cause.

(D) Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi *Not exhausting the mundane state*

(I) Tổng quan về Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi—An overview of “Not exhausting the mundane state”: Pháp hữu vi có nghĩa là mọi nhân tố trong kinh nghiệm thông thường của chúng ta. Chúng đều có chung ba yếu tố: vô thường, khổ và vô ngã. Nói cách khác, mọi pháp hữu vi đều vô thường, đều khổ và đều vô ngã. Theo nghĩa dễ hiểu và thông dụng, vô thường giản dị là

vạn vật luôn biến đổi. Chính Herakleitus, một triết gia Hy Lạp sống vào khoảng 500 năm trước Tây lịch đã nhận xét: “Không có một khoảnh khắc nào, một mảy may nào, một phút giây nào khi mà một dòng sông không trôi chảy”. Thứ hai, pháp hữu vi, bằng cách nầy hay cách khác, gắn liền với khổ đau và những cảm giác không thỏa mãn. Tuy nhiên, sự hiểu biết rằng mọi pháp hữu vi hoàn toàn là ‘khổ’ được coi như là một kiến giải cực kỳ khó nắm bắt mà có lẽ chỉ có các bậc Thánh giả tối cao từ A La Hán đến Bồ Tát mới có khả năng thấu rõ việc nầy mà thôi. Người Phật tử chân thuần phải hiểu nghĩa vi tế của chữ ‘khổ’. Chữ ‘khổ’ ở đây có nghĩa là sự rối loạn, sự xao động, sự bất an hay náo loạn. Thứ ba, mọi pháp hữu vi đều không có tự ngã. Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: “Có pháp môn ‘Tận, Vô Tận Giải Thoát’ các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi.” Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vì đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bổn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp nầy thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học—Conditioned things mean all factors of our normal experience. They share three features: impermanent, suffering, and not-self. In other words, all conditioned things are impermanent, are suffering, and have no self. Simply speaking, impermanence means that everything changes all the time. Herakleitus, a Greek philosopher who lived around 500 B.C. observed: “There is not a moment, not an inkling, not a second when a river does not flow.” Secondly, conditioned things, in some way or the other, are connected with suffering and unpleasant feelings. However, the insight that everything conditioned is totally suffering is regarded as extremely difficult to attain, and is reserved for the supreme saints from Arhats to Bodhisattvas only. Devout Buddhists should understand the subtle meaning of ‘suffering’. ‘Suffering’ here means commotion, turmoil, unrest, or disturbance. Thirdly, all conditioned things have ‘no-self’. According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: “There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study.

(II) Sao gọi là Không Tận Hữu Vi?—“What is meant by not exhausting the mundane (state)?: Không Tận Hữu Vi có nghĩa là không lia đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhưt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhằm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhằm mỗi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa

học, kính người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ như thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm túc ở các cõi Tịnh Độ tra dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thương cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dày càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi—It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while

entering the world (to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits.

“This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state.

(III) Sao gọi là không trụ vô vi?—“What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)?: Không trụ vô vi có nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mỗi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiên định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi—It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

“This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state.

CHƯƠNG TÁM MƯƠI BỐN **CHAPTER EIGHTY-FOUR**

Xiển Đề ***Icchantika (skt)***

(I) Tổng quan về Xiển Đề—An overview of Icchantika:

- 1) Xiển Đề hay Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thi, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn.”—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana.
- 2) Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the classes already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart.

(II) Nghĩa của Xiển Đề—The meanings of Icchantika:

- 1) Những người đã cắt đứt thiện căn: One who cuts of good roots.
- 2) Người chạy theo dục vọng đến kỳ cùng: One who pursues desires to the end.
- 3) Bất tín cụ túc: Những người không tin tưởng vào giới pháp nhà Phật—One who does not possess belief.
- 4) Những người không có Phật tính: Those who are destitute of the Buddha-nature.
- 5) Phế bỏ Phật pháp—Abandon Buddha-truth.
- 6) Xiển Đề là người không tin nơi giáo pháp nhà Phật, người bất tín hay không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp—Icchantika is one who doesn't believe in Buddhist doctrine, who lacks of faith or not to trust or believe in anyone, not to believe in the truth.
- 7) Xiển Đề là hạng không còn khả năng chuyển hóa. Những kẻ bị chướng ngại vì những ác hành và nhiễm ô của họ. Những kẻ không có tín ngưỡng, nghị lực và sự hiểu biết, không thể nào bước vào con đường chánh đạo để đi đến toàn giác được—Icchantikas are those

beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions. Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection.

- 8) “*icchantika*” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “*Xiển đề*”, “*tín bất cụ*” (hay không đủ niềm tin) và “*thiếu thiện căn*.” Từ Bắc Phạn có nghĩa là “*Niềm tin không trọn vẹn*,” hay “*thiếu thiện căn*.” Một loại chúng sanh đã cắt đứt tất cả thiện căn và không còn hy vọng đạt thành Phật quả nữa. Tình trạng “*xiển đề*” đã từng là một chủ đề bàn luận trong Phật giáo vùng Đông Á, vài nhóm cho rằng *xiển đề* không thể nào thành Phật, nhóm khác xác nhận rằng tất cả chúng sanh, bao gồm *xiển đề*, đều có Phật tánh và vì thế có thể tái lập thiện căn—*icchantika* is a Sanskrit word which means “incomplete faith” and “lacking good roots.” A class of beings who have cut off all their virtuous roots (*kusala mula*) and so have no hope of attaining buddhahood. The status of *icchantikas* was once an important topic of debate in East Asian Buddhism, with some groups claiming that they are unable to attain liberation, while others asserted that all beings, including *icchantikas*, have the buddha-nature, and so the virtuous roots may be re-established.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Xiển Đề—Other definitions that are related to the *icchantika*:

- 1) **Nhất Xiển Đề—An enemy of the good:** *icchantika* or *atyantika* (skt)—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết—One who cuts off his roots of goodness. The *atyantika* are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path.
- 2) **Tỳ Kheo Xiển Đề:** Vị Tỳ Kheo không chịu vào Niết Bàn mà ở lại trần thế để tế độ chúng sanh—*Bhiksus* who refuse to enter upon their Buddhahood in order to save all beings.
- 3) **Vô Chủng Xiển Đề—No Buddha-seed *icchantika*:** Nhất Xiển Đề không có chủng tánh Phật (mãi mãi không thể thành Phật)—An *icchanti*, or evil person without the Buddha-seed of goodness.

(IV) Phân Loại Xiển Đề—Categories of *icchantika*:

(A) Nhị Chủng Xiển Đề—Two kinds of *icchantika*: Hai loại Nhất Xiển Đề.

- 1) Nghiệp báo Nhất xiển đề: Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma.
- 2) Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh—Owing to the good vow, *bodhisattvas* refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings.

(B) Tam Chủng Xiển Đề—Three kinds of *icchantika*:

- 1) Nhứt Xiển đề: The wicked.
- 2) Xiển đề ca: Đại bi Xiển đề—*Bodhisattvas* who become *icchantika* to save all beings, i.e. Earth Store *Bodhisattva*.
- 3) Vô tính Xiển đề: Those without a nature for final nirvana.

CHƯƠNG TÁM MƯỜI LĂM
CHAPTER EIGHTY-FIVE

Bát Nhã và Tánh Không
Prajna and Sunyata

(A) Bát Nhã: Prajna (skt)—Panna (p)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Bát Nhã—Overview and Meanings of Prajna

(I) Tổng quan về Bát Nhã—An overview of Prajna.

(II) Nghĩa của Bát Nhã—The meanings of Prajna.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Bát Nhã—Other definitions that are related to Prajna.

(A-2) Những đặc tính khác của Bát Nhã—Other characteristics of Prajna

(I) Sự hiểu biết trực giác—Intuitive understanding.

(II) Sự thấy biết bất thành linh—Abruptly seeing.

(A-3) Dụng của Bát Nhã—The functions of Prajna

(A-4) Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata

(A-5) Bát Nhã và Tự Tánh—Prajna and Self-nature

(A-6) Bát Nhã và cái dụng của Thức cũng như Vô Thức—Prajna and Conscious and Unconscious Functions

(A-7) Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—Maha-prajna-paramita (skt)

(I) Tổng quan về Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—An overview of Maha-prajna-paramita.

(II) Chi tiết của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—Details of Maha-prajna-paramita.

(A-8) Phân Loại Bát Nhã—Categories of Prajna

(I) Nhị Bát Nhã—Two kinds of prajna or wisdom.

(II) Tam Bát Nhã: Three prajnas or perfect enlightenments.

(II) Bát Nhã Ba La Mật: Prajnaparamita (skt)—Enlightened wisdom.

(B) Không: Sunya (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Không—Overview and Meanings of Sunya

(I) Tổng quan về “Không” theo Phật giáo—An overview of “Sunya” in Buddhism.

(II) The meanings of Emptiness—Nghĩa của “Không”.

(B-2) Một trong ba cửa vào Niết Bàn—One of the three gates to the city of Nirvana

(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Không—Other definitions that are related to the Sunyata

(B-4) Tổng quan và Ý nghĩa của Không tánh—Overview and Meanings of Sunyata

- (I) Tổng quan về “Tánh không”—An overview of “Sunyata”.
- (II) The meaning of “Sunyata”—Nghĩa của “Sunyata”.
- (III) Characteristics of “Sunyata”—Đặc tánh của “Tánh không”.

(B-5) Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc—Falsely understood Emptiness—Akushu-ku (jap)

(B-6) “Tánh Không” theo Kinh Bát Nhã—Emptiness in the Prajnaparamita Heart Sutra

- (I) Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã—Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra.
- (II) Đức Phật bảo Xá Lợi Phất về Tánh không—The Buddha told Sariputra about Emptiness.

(B-7) Những quan điểm khác về “Tánh Không”—Other views on Emptiness

(B-8) Khái niệm về Tánh Không trong Kinh Điển Đại Thừa—Concept of Sunyata in Mahayana Canon

(B-9) Khái niệm về “Không” theo Phật giáo Nguyên Thủy—Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism

- (I) Tổng quan về Khái niệm về “Không” theo Phật giáo Nguyên Thủy—An overview of the Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism.
- (II) Chi tiết của Khái niệm về Không theo Phật giáo Nguyên Thủy—Details of Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism.

(B-10) Phân loại Không—Categories of Sunyata

- (I) Nhị chủng Không—Two kinds of Sunyata.
- (II) Thất Chủng Không—Seven kinds of Emptiness.
- (III) Mười Tám Hình Thức Của Không—Eighteen forms of emptiness.
- (IV) Hai Mươi Hình Thức Của Không—Twenty forms of emptiness.
- (V) Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca—Commentary of Abhisamayala-makara-loka.



(A) Bát Nhã
Prajna (skt)—Panna (p)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Bát Nhã
Overview and Meanings of Prajna

(I) Tổng quan về Bát Nhã—An overview of Prajna: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, “Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật” là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật. Này thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là “trí tuệ.” Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bật. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One’s own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha. Good Knowing Advisors, what is meant by ‘Prajna?’ Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, ‘I cultivate Prajna!’ And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom.

(II) Nghĩa của Bát Nhã—The meanings of Prajna:

- 1) Trí Tuệ—Wisdom, knowing or understanding.
- 2) Minh: Clear—Intelligent.
- 3) “Prajna” là từ Phạn ngữ có nghĩa là trí tuệ (ý thức hay trí năng). Có ba loại bát nhã: thật tướng, quán chiếu và văn tự. Bát Nhã còn có nghĩa là thực lực nhận thức rõ ràng sự vật và những nguyên tắc căn bản của chúng cũng như xác quyết những gì còn nghi ngờ—Prajna is a Sanskrit term which means wisdom. There are three kinds of prajna: real mark prajna, contemplative prajna, and literary prajna. Prajna also means the real power to discern things and their underlying principles and to decide the doubtful.

- 4) Bát Nhã Ba La Mật Kinh diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng (vô thượng, vô tỷ, vô đẳng)—The Prajnaparamita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed.
- 5) Bát Nhã hay cái biết siêu việt nghĩa là ý thức hay trí năng (Transcendental knowledge). Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—Real wisdom—Transcendental wisdom—Wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood—The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “samsara” or transmigration.
- 6) “Prajna” thường được dịch là “tri thức” trong Anh ngữ, nhưng chính xác hơn phải dịch là “trực giác.” Đôi khi từ này cũng được dịch là “trí tuệ siêu việt.” Sự thực thì ngay cả khi chúng ta có một trực giác, đối tượng vẫn cứ ở trước mặt chúng ta và chúng ta cảm nhận nó, hay thấy nó. Ở đây có sự lưỡng phân chủ thể và đối tượng. Trong “Bát Nhã” sự lưỡng phân này không còn hiện hữu. Bát Nhã không quan tâm đến các đối tượng hữu hạn như thế; chính là toàn thể tính của những sự vật tự ý thức được như thế. và cái toàn thể tính này không hề bị giới hạn. Một toàn thể tính vô hạn vượt qua tầm hiểu biết của phàm phu chúng ta. Nhưng trực giác Bát Nhã là thứ trực giác tổng thể “không thể hiểu biết được bằng trí của phàm phu” về cái vô hạn này, là một cái gì không bao giờ có thể xảy ra trong kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta trong những đối tượng hay biến cố hữu hạn. Do đó, nói cách khác, Bát Nhã chỉ có thể xảy ra khi các đối tượng hữu hạn của cảm quan và trí năng đồng nhất với chính cái vô hạn. Thay vì nói rằng vô hạn tự thấy mình trong chính mình, nói rằng một đối tượng còn bị coi là hữu hạn, thuộc về thế giới lưỡng phân của chủ thể và đối tượng, được tri giác bởi Bát Nhã từ quan điểm vô hạn, như thế gần gũi với kinh nghiệm con người của chúng ta hơn nhiều. Nói một cách tượng trưng, hữu hạn lúc ấy tự thấy mình phản chiếu trong chiếc gương của vô hạn. Trí năng cho chúng ta biết rằng đối tượng hữu hạn, nhưng Bát Nhã chống lại, tuyên bố nó là cái vô hạn, vượt qua phạm vi của tương đối. Nói theo bản thể luận, điều này có nghĩa là tất cả những đối tượng hay hữu thể hữu hạn có được là bởi cái vô hạn làm nền tảng cho chúng, hay những đối tượng tương đối giới hạn trong phạm vi của vô hạn mà không có nó chúng chẳng có dây neo gì cả—Prajna is ordinarily translated as “knowledge” in English, but to be exact “intuition” may be better. It is sometimes translated as “transcendental wisdom.” The fact is even when we have an intuition, the object is still in front of us and we sense it, or perceive it, or see it. Here is a dichotomy of subject and object. In prajna this dichotomy no longer exists. Prajna is not concerned with finite objects as such; it is the totality of things becoming conscious of itself as such. And this totality is not at all limited. An infinite totality is beyond our ordinary human comprehension. But the prajna-intuition is

this “incomprehensible” totalistic intuition of the infinite, which is something that can never take place in our daily experience limited to finite objects or events. The prajna, therefore, can take place, in other words, only when finite objects of sense and intellect are identified with the infinite itself. Instead of saying that the infinite sees itself, it is much closer to our human experience to say that an object regarded as finite, as belonging in the dichotomous world of subject and object, is perceived by prajna from the point of view of infinity. Symbolically, the finite then sees itself reflected in the mirror of infinity. The intellect informs us that the object is finite, but prajna contradicts, declaring it to be the infinite beyond the realm of relativity. Ontologically, this means that all finite objects or beings are possible because of the infinite underlying them, or that the objects are relatively and therefore limitedly laid out in the field of infinity without which they have no moorings.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Bát Nhã—Other definitions that are related to Prajna:

- 1) **Bát Nhã Bồ Tát:** Prajna-Bodhisattva—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhadhatu group.
- 2) **Cảnh giới Bát Nhã:** Prajna is subjective—All things are objective of the external world prajna—External world prajna—Wisdom of all things.
- 3) **Cộng Bát Nhã:** Common prajna.
 - a) Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát: The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.
 - b) Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa: The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas.
- 4) **Hạnh Bát Nhã:** Prajna conduct—Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, từng hành động của chúng ta phải luôn khế hợp với “trí tuệ Bát Nhã”. Phàm phu luôn khoe khoang nơi miệng, nhưng tâm trí lại mê mờ. Đây là một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—Everywhere and at all time, our actions must be in accordance with “Prajna” at all time. Worldly people always brag with their mouths, but their minds are always deluded. This is one of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.
- 5) **Bát Nhã Phật Mẫu:** Trí tuệ giải thoát hay Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của chư Phật—Wisdom for salvation, through wisdom is the mother or source of all Buddhas.
- 6) **Bát Nhã Phong:** Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp—The spear of wisdom, which is able to cut off illusion and evil.
- 7) **Quán Chiếu Bát Nhã:** Prajna of meditative enlightenment on reality—Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality.

- 8) **Bát Nhã Tâm Kinh:** Prajnaparamita Hridaya Sutra (skt)—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tát—Tâm Kinh Lược Sớ—Một trong những phần ngắn nhất nhưng lại thiết yếu nhất trong bộ Đại Bát Nhã Kinh—The sutra of the heart of prajna. One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita—Bát Nhã Tâm Kinh—The Heart of Prajna Paramita Sutra.
- 9) **Bát Nhã Thời:** Prajnaparamita or Lotus period—Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—Một trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật. Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ này, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời “Đào Thái.” Suốt trong thời kỳ này, giáo lý về “không” được giảng dạy, nhưng chính “không” lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời “Hội Nhất Thiết Pháp,” nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—One of the five periods of the Buddha’s teachings. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one.
- 10) **Bát Nhã Thuyền:** Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ niết bàn—The boat of wisdom, the means of attaining nirvana.

(A-2) Những đặc tính khác của Bát Nhã **Other characteristics of Prajna**

- (I) **Sự hiểu biết trực giác—Intuitive understanding:** Nói chung, từ này chỉ sự phát triển sự hiểu biết trực giác là ý niệm chủ yếu trong Phật giáo. Theo Phật giáo Đại thừa, “bát nhã ba la mật” là ba la mật thứ sáu trong sáu ba la mật mà một vị Bồ Tát tu hành trên đường đi đến Phật quả, và do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phức tạp trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—In general, this refers to the development of

intuitive understanding of key Buddhist concepts. According to the Mahayana Buddhism, the “*prajna paramita*” or the “perfection of wisdom” is the sixth of the perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood, and only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve *prajna* is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood. The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “*samsara*” or transmigration.

- (II) *Sự thấy biết bất thành linh—Abruptly seeing*: Bát Nhã quả thật là một thuật ngữ biện chứng chỉ cái tiến trình tri thức đặc biệt được biết đến như là “thấy bất thành linh,” hay “bỗng thấy,” “chợt thấy,” không theo bất cứ một định luật hay lý luận nào; vì khi Bát Nhã vận hành thì người ta tự thấy cái không của vạn hữu một cách bất ngờ và kỳ diệu. Điều này xảy ra một cách bất thần và không do kết quả của lý luận, mà vào lúc ấy lý luận như bị quên lãng, và nói theo cách tâm lý, đó là vào lúc năng lực của ý chí đi đến chỗ thành tựu—*Prajna* is really a dialectical term denoting that this special process of knowing, known as “*abruptly seeing*,” or “*seeing at once*,” does not follow general laws of logic; for when *prajna* functions one finds oneself all of a sudden, as if by a miracle, facing *Sunyata*, the emptiness of all things. This does not take place as the result of reasoning, but when reasoning has been abandoned as futile, and psychologically when the will-power is brought to a finish.

(A-3) Dụng của Bát Nhã ***The functions of Prajna***

- 1) Cái dụng của Bát Nhã mâu thuẫn với tất cả những gì chúng ta có thể nhận thức về thế giới này; nó thuộc về một trật tự hoàn toàn khác với trật tự của cuộc sống bình thường của chúng ta. Nhưng điều này không có nghĩa Bát Nhã là một cái gì đó hoàn toàn cách biệt với đời sống, với tư tưởng chúng ta, một cái gì đó phải đến với chúng ta từ cái nguồn nào đó không biết và không thể biết được, bằng phép lạ. Nếu vậy, Bát Nhã sẽ không thể có lợi ích gì cho chúng ta và chúng ta không thể đạt được giải thoát. Quả thật vai trò của Bát Nhã là bất liên tục và nó làm gián đoạn bước tiến của suy luận hợp lý, nhưng Bát Nhã không ngừng hiện diện dưới sự suy luận này và nếu không có nó chúng ta không thể suy luận gì cả. Cùng một lúc Bát Nhã vừa ở trên vừa ở trong quá trình suy luận. Về hình thức mà nói, điều này mâu thuẫn, nhưng sự thật do chính mâu thuẫn này khả hữu cũng do Bát Nhã đem lại—The use of *prajna* contradicts everything that we may conceive of things worldly; it is altogether of another order than our usual life. But this does not mean that *Prajna* is something altogether disconnected with our life and thought, something that is to be given to us by a miracle from some unknown and unknowable source. If this were the case, *prajna* would be no possible use to us. It is true that the functioning of *Prajna* is discrete, and interrupting to the progress of logical reasoning, but all the time it underlies it, and without *Prajna* we cannot have any reasoning whatever. *Prajna* is at once above

and in the process of reasoning. This is a contradiction, formally considered, but in truth this contradiction itself is made possible because of Prajna.

- 2) Hầu như tất cả văn học tôn giáo đều chứa đầy những mâu thuẫn, phi lý và nghịch lý, và không bao giờ có thể có được, và đòi hỏi tin và chấp nhận những thứ ấy như là chân lý mặc khải, chính là vì tri thức tôn giáo đặt căn bản trên sự vận hành của Bát Nhã. Một khi người ta thích quan điểm Bát Nhã thì tất cả những phi lý cốt yếu của tôn giáo trở nên có thể hiểu được. Nó giống như một mẫu chuyện châm biếm hay cần phải thưởng thức. Trên mặt phải của nó phơi ra một sự lộn xộn hầu như khó tin của cái đẹp, và người nhận thức sẽ không vượt qua được những sợi chỉ rối beng. Nhưng ngay khi câu chuyện châm biếm bị đảo ngược thì tánh cách phức tạp và thần tình của cái đẹp ấy hiện ra. Bát Nhã gồm trong sự đảo ngược này. Cho đến bây giờ con mắt nhận thức bề mặt của cái áo, bề mặt duy nhất mà nó thường cho phép chúng ta quan sát. Bây giờ bỗng nhiên cái áo bị lộn trái, chiều hướng của cái thấy thành linh bị gián đoạn, không có sự liên tục nào của cái nhìn. Tuy nhiên do sự gián đoạn này, toàn bộ cấu trúc của cuộc sống bỗng nhiên được nhận thức, đó là “thấy trong tự tánh.”—That most of religious literature is filled with contradictions, absurdities, paradoxes, and impossibilities, and demands to believe them, to accept them, as revealed truths, is due to the fact that religious knowledge is based on the working of Prajna. Once this viewpoint of Prajna is gained, all the essential irrationalities found in religion become intelligible. It is like appreciating a fine piece of brocade. On the surface there is an almost bewildering confusion of beauty, and the professional fails to trace the intricacies of the threads. But as soon as it is turned over all the intricate beauty and skill is revealed. Prajna consists in this turning-over. The eye has hitherto followed the surface of the cloth, which is indeed the only side ordinarily allows us to survey. Now the cloth is abruptly turned over; the course of the eyesight is suddenly interrupted; no continuous gazing is possible. Yet by this interruption, or rather disruption, the whole scheme of life is suddenly grasped; there is the “seeing into one’s self-nature.”

(A-4) Bát Nhã và Tánh Không Prajna and Sunyata

Chính Bát Nhã đặt những bàn tay của nó lên “Tánh Không,” hay “Chơn Như,” hay “Tự Tánh.” Và bàn tay này không đặt lên cái mà nó hình như hiện hữu. Điều này rõ ràng phát sinh từ cái mà chúng ta đã nói quan hệ đến những sự việc tương đối. Cho rằng tự tánh ở bên kia lãnh vực ngự trị của thế giới tương đối, sự nắm lấy nó bằng Bát Nhã không thể có nghĩa theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này. Nắm lấy mà không phải là nắm lấy, sự xác quyết không thể tránh được nghịch lý. Theo thuật ngữ Phật giáo, sự nắm lấy này có hiệu quả bằng sự không phân biệt, nghĩa là bằng sự phân biệt có tính cách không phân biệt. Cái quá trình đột nhiên, gián đoạn, nó là một hành động của tâm, nhưng hành động này, dù rằng không phải là không có ý thức, phát sinh từ chính tự tánh, tức là vô niệm—It is Prajna which lays its hands on Emptiness, or Suchness, or self-nature. And this laying-hands-on is not what it seems. This is self-evident from what has already been said concerning things relative. Because the self-nature is beyond the realm

of relativity, its being grasped by Prajna cannot mean a grasping in its ordinary sense. The grasping must be no-grasping, a paradoxical statement which is inevitable. To use Buddhist terminology, this grasping is accomplished by non-discrimination; that is, by discrete, an act of the conscious; not an unconscious act but an act rising from self-nature itself, which is the unconscious.

(A-5) Bát Nhã và Tự Tánh Prajna and Self-nature

- 1) Theo Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Bát Nhã được phát khởi trong tự tánh theo cách “bất thành linh”, chữ bất thành linh ở đây không có nghĩa là tức thì, theo cách bất ngờ hay thành linh, nó cũng có nghĩa là hành vi tự phát, nó là cái thấy, không phải là một hành động có ý thức thuộc phần tự tánh. Nói cách khác, ánh sáng của Bát Nhã phóng ra từ vô niệm tuy nhiên nó không bao giờ rời vô niệm; Bát Nhã ở trong vô thức về sự vật. Đây là cái mà người ta ám chỉ khi nói rằng “thấy là không thấy và không thấy là thấy,” hoặc khi nói rằng vô niệm hay tự tánh, trở nên ý thức chính nó bằng phương tiện Bát Nhã, tuy nhiên trong ý thức này nó không có sự phân cách nào giữa chủ và khách. Do đó, Lục Tổ Huệ Năng nói: “Ai hiểu được chân lý này tức thì không nghĩ, không nhớ và không dính mắc.” Nhưng chúng ta phải nhớ rằng Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ giảng một giáo pháp nào về cái “Vô” đơn giản hay về sự bất động đơn giản và Ngài không cậy đến quan niệm về cái vô tri trong vấn đề đời sống—According to the Sixth Patriarch Hui Neng in the Platform Sutra, Prajna is awakened in self-nature abruptly, and the term “abrupt” not only means ‘instantaneously’, ‘unexpectedly’ or ‘suddenly’, but signifies the idea that the act of awakening which is seeing is not a conscious deed on the part of self-nature. In other words, Prajna flashes from the Unconscious and yet never leaves it; it remains unconscious of it. This is the sense of saying that “seeing is no-seeing, and no-seeing is seeing,” and that the Unconscious or self-nature becomes conscious of itself by means of Prajna, and yet in this consciousness there is no separation of subject and object. Therefore, Hui-Neng says: “One who understands this truth is without thought, without memory, and without attachment.” But we must remember that Hui-Neng never advocated the doctrine of mere nothingness, or mere-doing-nothing-ness, nor assumed an unknown quantity in the solution of life.
- 2) Ngày nào đó Bát Nhã phải được phát khởi trong tự tánh; vì chừng nào chúng ta chưa có kinh nghiệm này thì không bao giờ chúng ta có được cơ hội biết Phật, không những chỉ nơi bản thân chúng ta mà còn nơi những người khác nữa. Nhưng sự phát khởi này không phải là một hành động đặc thù thành tựu trong lãnh vực ngự trị của ý thức thực nghiệm, và việc này cũng có thể đem so sánh với phản ảnh của mặt trăng trong dòng suối; nó không phải liên tục; nó ở bên kia sanh tử; cũng như khi người ta bảo nó chết, nó không biết chết; chỉ khi nào đạt được trạng thái vô tâm thì mới có những thuyết thoại chưa từng được nói ra, những hành động chưa từng được thực hiện—Prajna must once be awakened in self-nature; for unless this is experienced we shall never have a chance of knowing the Buddha not only in ourselves but in others. But this awakening is no particular deed

performed in the realm of empirical consciousness, and for this reason it is like a lunar reflection in the stream; it is neither continuous nor discrete; it is beyond birth and death; even when it is said to be born, it knows no birth; even when it is said to have passed away, it knows no passing away; it is only when no-mind-ness or the Unconscious is seen that there are discourses never discoursed, that there are acts that never acted.

- 3) Cũng theo Lục Tổ Huệ Năng, Bát Nhã là cái tên đặt cho “Tự Tánh,” hay chúng ta còn gọi nó là “Vô Thức,” khi nó tự ý thức chính nó, hay chính xác hơn, chính hành động trở thành ý thức. Do đó Bát Nhã chỉ về hai hướng: Vô thức và thế giới của ý thức hiện mở ra. Hình thái thứ nhất được gọi là Trí Vô Phân Biệt và hình thái kia là Trí Phân Biệt. Khi chúng ta quan hệ với hướng đi ra ngoài của ý thức và phân biệt tại điểm quên hướng kia của Bát Nhã, hướng quy tâm về Vô thức, chúng ta có thuật ngữ được biết dưới tên “Trí Tưởng Tượng.” Hay chúng ta có thể nói ngược lại: khi trí tưởng tượng tự xác định, Bát Nhã bị che khuất, sự phân biệt ngự trị làm chủ, và bề mặt thanh tịnh, không vô nhiễm của Vô Thức hay Tự Tánh hiện thời bị che mờ. Những ai chủ trương “vô niệm” hay “vô tâm” đều mong chúng ta ngăn Bát Nhã khỏi lạc theo hướng phân biệt và chúng ta cương quyết quay cái nhìn theo hướng kia. Đạt vô tâm có nghĩa là, nói một cách khách quan, phát hiện ra trí vô phân biệt. Khi quan niệm này được phát triển thêm, chúng ta hiểu được nghĩa của vô tâm, trong tư tưởng Thiền—Also according to Hui-Neng, Prajna is the name given to self-nature, or the Unconscious, as we call it, when it becomes conscious of itself, or rather to the act itself of becoming conscious. Prajna therefore points in two directions to the Unconscious and to the world of consciousness which is now unfolded. The one is call the Prajna of non-discrimination and the other the Prajna of discrimination. When we are so deeply involved in the outgoing direction of consciousness and discrimination as to forget the other direction of Prajna pointing to the Unconscious, we have what is technically known as “Prapanca,” imagination. Or we may state this conversely: when imagination asserts itself, Prajna is hidden, and discrimination has its own sway, and the pure, undefiled surface of the Unconscious or self-nature is now dimmed. The advocates of “no-thought” or “no-mind” want us to preserve Prajna from going astray in the direction of discrimination, and to have our eyes looking steadily in the other direction. To attain “no-mind” means to recover, objectively speaking, the Prajna or non-discrimination. When this idea is developed in more detail we shall comprehend the significance of “no-mind” in Zen thought.

(A-6) Bát Nhã và cái dụng của Thức cũng như Vô Thức Prajna and Conscious and Unconscious Functions

Bát Nhã, sự phát khởi của ý thức trong Vô Thức, vận hành trong một chiều hướng nhị bội. Một tiến đến vô thức và một hướng đến ý thức. Bát Nhã hướng về vô thức là Bát Nhã nói một cách riêng biệt, trong khi ấy Bát Nhã của ý thức bây giờ được gọi là tâm, với cách viết thường. Từ cái tâm này thế giới nhị nguyên phát khởi: chủ thể và khách thể, ngã bên trong và thế giới bên ngoài, vân vân. Do đó người ta cũng có thể phân biệt hai hình thái trong tâm: tâm Bát Nhã vô phân biệt và tâm đối đãi. Tâm của hình thái thứ

nhất thuộc về thế giới này, nhưng chừng nào nó còn liên hệ với Bát Nhã, nó còn giao thiệp trực tiếp với Vô Thức, thì nó là Tâm, trong khi ấy tâm của hình thái thứ nhì hoàn toàn là của thế giới này, nếu muốn, nó hòa lẫn với các yếu tố tạp đả. Cái tâm thứ hai, Lục Tổ Huệ Năng gọi là “Niệm.” Ở đây tâm là niệm và niệm là tâm. Theo quan điểm tương đối, tâm của hình thái thứ nhất có thể gọi là “vô tâm” đối lại với “hữu tâm” của hình thái thứ nhì. Trong khi cái sau thuộc về phía bên này của kinh nghiệm thường nhật của chúng ta, cái trước thì siêu việt; theo thuật ngữ của triết học Thiền, nó là cái “không phải tâm,” hay “vô tâm” hay “vô niệm.”—Prajna, which is the awakening of consciousness in the Unconscious, functions in a twofold direction. The one is towards the Unconscious and the other towards the conscious. The Prajna which is orientated to the Unconscious is Prajna properly so called, while the Prajna of consciousness is now called mind with the small initial letter. From this mind a dualistic world takes its rise: subject and object, the inner self and the external world, and so on. In the Mind, therefore, two aspects are also distinguishable: Prajna-mind of non-discrimination and dualistic mind. The mind of the first aspect belongs to this world, but so long as it linked with Prajna it is in direct communication with the Unconscious, it is the Mind; whereas the mind of the second aspect is wholly of this world, and delighted with it, and mixes itself with all its multiplicities. The mind of the second aspect, Hui-Neng called “thought.” Here, mind is thought, and thought is mind. From the relative point of view, the mind of the first aspect may be designated “no-mind” in contradistinction to the mind of the second aspect. As the latter belongs to this side of our ordinary experience, so called, the former is a transcendental on in terms of Zen philosophy is “that which is not the mind,” or “no-mind” or “no-thought.”

(A-7) Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa
Maha-prajna-paramita (skt)

(I) **Tổng quan về Bát Nhã Ba La Mật Đa—An overview of Prajna-paramita:** Bát Nhã Ba La Mật (Prajnaparamita (skt)—Enlightened wisdom) là trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Trí tuệ Bát Nhã khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự

thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. The prajna wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

(II) *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa theo Pháp bảo Đàn Kinh—Maha Prajna-paramita according to the Platform Sutra:* Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, “Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật” là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One’s own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha.

(III) *Chi tiết của Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—Details of Maha-prajna-paramita:*

- 1) Sao gọi là Ma Ha?—What is meant by Maha?: Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sâu, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói “không” liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp “không,” nếu để tâm “không” mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp “vô ký không.” Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thấy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri

thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha—Maha means ‘great.’ The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all mountains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one’s own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by ‘great.’ The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be ‘great,’ or ‘Maha.’

- 2) Nay thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là “trí tuệ.” Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bật. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí—Good Knowing Advisors, what is meant by ‘Prajna?’ Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, ‘I cultivate Prajna!’ And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom.
- 3) Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là “đến bờ kia,” giải nghĩa là “liã sanh diệt.” Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên này, liã cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật—What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means ‘arrived at the other shore,’ and is explained as ‘apart from production and extinction.’ When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States

of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by ‘the other shore.’ Therefore, it is called ‘Paramita.’

- 4) Đây thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thấy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ—Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom.

(A-8) Phân Loại Bát Nhã Categories of Prajna

(I) Nhị Bát Nhã—Two kinds of prajna or wisdom:

(A)

- 1) Thế gian Bát nhã: Temporal wisdom.
- 2) Xuất thế gian Bát nhã: Supernatural wisdom.

(B)

- 1) Thực tướng Bát nhã: Original Wisdom—Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnaparamita.
- 2) Quán chiếu Bát nhã: The second part of the Prajnaparamita—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.

(C)

- 1) Cộng Bát nhã: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.
- 2) Bất cộng Bát nhã: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

(II) Tam Bát Nhã: Bát nhã có nghĩa là Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyền hoặc của thế gian vụn vặt, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Có ba loại Bát Nhã—Prajna means “Enlightened wisdom,” the wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. There are three prajnas or perfect enlightenments:

- 1) Thực tướng bát nhã: Trí huệ đạt được khi đã đáo bỉ ngạn—The first part of the prajnaparamita. The wisdom achieved once crossed the shore.

- 2) Quán chiếu bát nhã: Phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn—The second part of the prajnaparamita. The necessary wisdom for actual crossing the shore of births and deaths.
- 3) Phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã): Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng “Đáo Bỉ Ngạn”—The wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths

(B) Không
Sunya (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Không
Overview and Meanings of Sunya

(I) Tổng quan về “Không” theo Phật giáo—An overview of “Sunya” in Buddhism: Chúng ta có thể diễn giải chữ “Không” trong Phật giáo như là một lớp hư không có hai tánh chất sáng và tối. Hư không này là khoảng hư không đang hiện ra trước mắt bạn. Tuy nhiên, còn có một thứ hư không khác vốn chỉ là tính lặng, không có ngăn ngại khi tiếp xúc. Trong chương này, chúng ta chỉ bàn luận về cái “Hư Không” với nghĩa “Tĩnh Lặng” hay “Trống rỗng” mà thôi—We can interpret “Sunyata” in Buddhism as a kind of space that has the nature of lightness and darkness. This space is the area that appears to our eyes. However, there is another space which is just like a mere negative; an absence of obstructive contact or emptiness. In this chapter, we will only discuss about “Sunyata” with the meaning of “Mere Negative” or “Emptiness”.

(II) The meanings of Emptiness—Nghĩa của “Không”:

- 1) Không dùng trong nghĩa phủ định—Negative meanings: Makhada (p).
 - a) Phủ nhận: Do not—Not.
 - b) Không có nghĩa là “Bất” hay “Phi,” thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân: A (p & skt)—Non, i.e., non-duality, non-empty, etc.
- 2) Trong Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ nói: “Người nào hòa hợp cùng tánh không, hòa hợp cùng vạn pháp.” Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính. Lấy thí dụ như cái bàn chẳng hạn, nếu bạn muốn tìm kiếm cái vật thể mà bạn đang để tay trên đó để khám phá xem nó thật sự là cái gì trong các phần, hoặc phần này là cái bàn, hay phần kia là cái bàn, thì sẽ không có bất cứ điều gì có thể tìm thấy được là cái bàn cả vì cái bàn là một cái gì đó mà nếu tìm kiếm bằng phân tích sẽ không thể thấy được. Nếu chúng ta dựa vào thực tại tuyệt đối hoặc tánh không của một “cái bàn” chẳng hạn là nền tảng và tìm kiếm xem nó có thể tìm được không, thì nó sẽ trở thành chân lý quy ước theo nghĩa chính nó là nền tảng đó. Trong mỗi

tương quan với “cái bàn”, tánh không của nó là một chân lý tuyệt đối, nhưng trong tương quan với thực tại của chính nó, có nghĩa là thực tại của thực tại, thì đó là chân lý quy ước. Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính. Lấy thí dụ như cái bàn chẳng hạn, nếu bạn muốn tìm kiếm cái vật thể mà bạn đang để tay trên đó để khám phá xem nó thật sự là cái gì trong các phần, hoặc phần này là cái bàn, hay phần kia là cái bàn, thì sẽ không có bất cứ điều gì có thể tìm thấy được là cái bàn cả vì cái bàn là một cái gì đó mà nếu tìm kiếm bằng phân tích sẽ không thể thấy được. Nếu chúng ta dựa vào thực tại tuyệt đối hoặc tánh không của một “cái bàn” chẳng hạn là nền tảng và tìm kiếm xem nó có thể tìm được không, thì nó sẽ trở thành chân lý quy ước theo nghĩa chính nó là nền tảng đó. Trong mối tương quan với “cái bàn”, tánh không của nó là một chân lý tuyệt đối, nhưng trong tương quan với thực tại của chính nó, có nghĩa là thực tại của thực tại, thì đó là chân lý quy ước. Nếu bạn tiếp tục duy trì và phát huy ý tưởng tính phi hiện hữu của cái bàn, thì dần dần bạn sẽ có khả năng khẳng định được tánh không của nó. Dù lúc ban đầu đối tượng cái bàn vẫn tiếp tục xuất hiện trong tâm bạn, nhưng với sự tập trung vào tánh không, đối tượng sẽ biến mất. Rồi nhờ vào sự quán sát tánh không của đối tượng, khi đối tượng tái trình hiện, bạn sẽ có khả năng duy trì ý tưởng là đối tượng không tồn tại theo như vẻ bên ngoài của nó—In the Madhyamaka Sastra, Nagarjuna said: “One who is in harmony with emptiness is in harmony with all things.” According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature. A table, for example, if you take the table as the object which you put your hand on but search to discover what is actually is among the parts, whether this is it or that is it, then there is not anything that can be found to be it because the table is something that cannot be analytically sought and it cannot be found. If we take the ultimate reality or emptiness of the table as the substratum and search to see if it can be found; then it becomes a conventional truth in terms of itself as the substratum. In relation to the table, its emptiness is an ultimate truth, but in relation to its own reality, i.e., the reality of the reality, it’s a conventional truth. If you continue to develop and maintain the thought of the non-existence of the table, you will gradually be able to ascertain its emptiness. Even if at the beginning the table keeps appearing in your mind, but with the concentration on emptiness, it will disappear. The owing to the observation of the emptiness of the object, when the object reappears, you can be able to maintain the thought that it does not exist in the way that it seems to.

- 3) Chữ “không” ở đây không đồng nghĩa với chữ “không” mà chúng ta dùng thường ngày—The word “emptiness” is different from everyday term.
- a) Chữ “không” ở đây vượt lên khỏi ý niệm bình thường. “Không” không có nghĩa là không hiện hữu, mà là không có thực tánh. Để tránh lầm lẫn, các Phật tử thường dùng từ “Chân không” để chỉ cái không không có thực tánh này. Thật ra, ý nghĩa chữ “không” trong Phật giáo rất sâu sắc, tinh tế và khó hiểu bởi vì theo lời Đức Phật dạy, không chỉ không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà các hiện tượng hiện hữu là tùy duyên. Đức Phật muốn nhấn mạnh đến “không” như sự rời bỏ những chấp thủ và tà kiến—It transcends the usual concepts of emptiness and form. To be empty is not to be non-existent. It is to

be devoid of a permanent identity. To avoid confusion, Buddhists often use the term “true emptiness” to refer to things that devoid of a permanent identity. In fact, the meaning of “emptiness” in Buddhism is very profound and sublime and it is rather difficult to recognize because “emptiness” is not only neither something, nor figure, nor sound, nor taste, nor touch, nor dharma, but all sentient beings and phenomena come to existence by the rule of “Causation” or “dependent co-arising.” The Buddha emphasized on “emptiness” as an “elimination” of false thoughts and wrong beliefs.

- b) Theo Phật giáo, “không” còn phải được hiểu như là “vô ngã.” Tuy nhiên, trong hầu hết kinh điển, Đức Phật luôn giảng về “vô ngã” hơn là “tánh không” bởi vì nghĩa của “tánh không” rất trừu tượng và khó hiểu. Theo kinh Tiểu Không và Đại Không, Đức Phật bảo A Nan là Ngài thường an trú trong cảnh giới an tịnh của “không.” Khi ngài A Nan thỉnh cầu Phật làm rõ nghĩa của sự an tịnh nơi tánh không thì Đức Phật giải thích: “Sự giải thoát nơi tánh không có nghĩa là sự giải thoát qua trí tuệ về vô ngã.” Thật vậy, ngài Phật Âm đã khẳng định: “Ngay trong tu tập thiền định, ‘không’ và ‘vô ngã’ là hai khái niệm không thể tách rời. Quán chiếu về ‘tánh không’ không gì khác hơn là quán chiếu về ‘vô ngã.’”—According to Buddhism, “emptiness” should also be known as “no-self” or “anatta.” However, in most of the Buddha’s teachings, He always expounds the doctrine of “no-self” rather than the theory of “emptiness” because the meaning of “emptiness” is very abstract and difficult to comprehend. According to Culla Sunnata and Mala Sunnata, the Buddha told Ananda that He often dwelt in the liberation of the void. When Ananda requested a clarification, the Buddha explained: “Liberation of the void means liberation through insight that discerns voidness of self.” Indeed, Buddhaghosa confirmed: “In meditation, ‘emptiness’ and ‘no-self’ are inseparable. Contemplation of ‘emptiness’ is nothing but contemplation of ‘no-self’”
- 4) Chư pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác—Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors.”
- a) Nhân không—Emptiness of persons: Một người không có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn—A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates.
- b) Pháp không—Emptiness of phenomena: Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên—Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions.
- 5) Không có nghĩa là “Hư” hay “Vô,” thí dụ như Hư vân, Vô úy, vân vân: Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc.
- 6) Không có thật: Non-existent.
- 7) Trống không: Sunyata or Sunya (skt)—Bare—Bald—Naked—Empty—Void (absolute non-existence)—Hollow.
- 8) Không có thể tánh: Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Devoid of physical substance—The empty state (the state in which reality is as it is)—The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).

- 9) Sự trống rỗng không có gì. Phật Giáo Đại Thừa thường được đồng nhất hóa với triết học “Không Tánh,” điều này đúng về mặt nó phủ nhận cái lý thuyết về bản thể mà các trường phái duy thực của Phật giáo chủ trương, nhưng chúng ta phải nhớ rằng Đại Thừa có cái khía cạnh tích cực của nó luôn luôn kèm theo với học thuyết Không Tánh của nó. Khía cạnh tích cực này gọi là học thuyết như như hay như thị. Kinh Lăng Già luôn cẩn thận làm cân bằng Tánh Không với Như Như, hay cẩn thận nhấn mạnh rằng khi thế giới được nhìn như là “không,” thì nó được người ta nắm bắt về cái như như của nó. Dĩ nhiên một học thuyết như thế này vượt qua cái nhìn luận lý được đặt căn bản trên sự nhận biết suy diễn vì nó thuộc phạm vi của trực giác mà theo thuật ngữ của Kinh Lăng Già, nó là sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức—Emptiness, void. Mahayana Buddhism is popularly identified with Sunyata philosophy: that is right as far as it concerns the denial of substance theory as held by the realistic schools of Buddhism, but we must remember that the Mahayana has its positive side which always goes along with its doctrine of Emptiness. The positive side is known as the doctrine of Suchness or Thusness (Tathata). The Lankavatara Sutra is always careful to balance Sunyata and Tathata, or to insist that when the world is viewed as “sunya,” or empty, it is grasped in its suchness. Naturally, such a doctrine as this goes beyond the logical survey based on our discursive understanding as it belongs to the realm of intuition, which is, to use the Lanka terminology, the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness.
- 10) Theo Tam Luận Tông trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- a) Không hiểu theo Tam Luận Tông—Sunyata in San-Lun Tsung: Về mặt tiêu cực, ‘Sunya’ có nghĩa là ‘Không,’ nhưng về mặt tích cực nó có nghĩa là ‘Duyên Sinh,’ hay viễn ly thực tại tự hữu, hay viễn ly tự tánh như thế “Sunyata” là vô thể đồng thời là duyên sinh, nghĩa là pháp chỉ có duyên khởi. Hình như quan niệm về duyên khởi này được truyền bá rất mạnh ở Trung Quán Ấn Độ. Về phía Trung Hoa, Tam Luận Tông cũng vậy, chữ ‘Duyên hội’ là đồng nghĩa với ‘Trung đạo,’ ‘vô tự tánh’ ‘pháp tự tánh’ và ‘Không.’ Duyên khởi cũng được gọi là ‘tánh không.’ Danh từ ‘Không’ không hoàn toàn thích hợp và thường bị lầm lẫn, nhưng nếu chúng ta tìm một danh từ khác, thì lại không có chữ nào đúng hơn. Rốt cuộc, không một ý niệm nào được thiết lập bằng biện chứng pháp. Nó vô danh và vô tướng. Đó chỉ là sự phủ định một thực tại tự hữu hay phủ định cá tính đặc hữu. Ngoài sự phủ định, không có gì khác. Hệ thống Tam Luận Tông do đó là một phủ định luận, lý thuyết về sự tiêu cực. Vạn hữu đều không có thực tại tính tự hữu, nghĩa là chúng chỉ hiện hữu tương quan, hay tương quan tính theo nghĩa bất thực trên cứu cánh, nhưng lại thực ở hiện tượng—‘Sunya’ negatively means ‘Void,’ but positively means ‘Relative,’ i.e., ‘devoid of independent reality,’ or ‘devoid of specific character.’ Thus ‘Sunyata’ is non-entity and at the same time ‘relativity,’ i.e., the entity only as in causal relation. The idea of relativity seems to be strongly presented in the Indian Madhyamika School. In the Chinese Madhyamika School, too, they have the term ‘causal union’ as a synonym of the Middle Path, absence of nature (svabhava-abhava), dharma nature (dharma-svabhava) and void. It is well known that the causal origination is called ‘Sunyata.’ The word ‘void’ is not entirely fitting and is often misleading, yet, if we look for another word, there will be none better. It is, after all, an idea dialectically established. It is nameless (akhyati) and characterless (alaksana). It is simply the negation of an independent reality or

negation of specific character. Besides the negation there is nothing else. The Madhyamika system is on that account a negativism, the theory of negation. All things are devoid of independent reality, that is, they are only of relative existence, or relativity in the sense of what is ultimately unreal but phenomenally real.

- b) Không hiểu theo Hữu Bộ—Sunyata in Sarvastivadins: Học thuyết Không không phải không tán thành lý duyên khởi vì hiện hữu ở tục đế thuộc tổ hợp nhân quả, và nó cũng không loại bỏ nguyên lý luân hồi, vì cần phải có nó để giải thích trạng thái biến hành sinh động. Chúng ta thấy rằng Hữu Bộ công nhận cả ba giới hệ của thời gian đều thực hữu và tất cả các pháp cũng thực hữu trong mọi khoảnh khắc—The doctrine of Void does not disavow the theory of the Chain of Causation, for our worldly existence is of causal combination, nor does it reject the principle of the stream of life (samsara), for it is necessary to explain the state of dynamic becoming. We have seen already that the Realistic School assumes that the three worlds of time are real and so are all dharmas at any instant.
- c) Không hiểu theo Thành Thật Tông—Sunyata in Satyasiddhi school: Chống lại chủ trương này, Thành Thật luận chủ trương hư vô, thừa nhận chỉ có hiện tại là thực hữu còn quá khứ và vị lai thì vô thể. Như tất cả các tông phái Đại Thừa khác, tông này thừa nhận cái Không của tất cả các pháp (sarva-dharma-sunyata), kể cả ngã không (pudgala-sunyata). Thêm nữa, nó thừa nhận có hai chân lý: chân đế và tục đế. Đây là lý do chính yếu khiến Thành Thật tông trong một thời gian dài được xem là thuộc Đại Thừa ở Trung Hoa—Against this assertion, the nihilistic Satyasiddhi School contends that the present only is real while the past and the future have no entity. The school asserts, as all the other Mahayanistic schools do, the Void of all elements (sarva-dharma-sunyata) as well as the Void of self (pudgala-sunyata). In addition, it recognizes the two-fold truth, the supreme truth and worldly truth. These are chiefly the reasons for which this school had long been treated as Mahayana in China.
- 11) Theo Hán văn, ‘Sunyata’ có nghĩa là ‘Không,’ nó bao hàm tất cả những giai đoạn thiết yếu của ý nghĩa—The Chinese equivalent of ‘Sunyata’ is ‘K’ung,’ which connotes all the necessary phases of meaning:
- Đản không hay thiên không: Void in the sense of antithesis of being.
 - Vô tự tánh, tự tánh không, hay vô tự tướng: Svabhava-sunyata (skt)—Void in the state of being devoid of specific character.
 - Không trong ý nghĩa cao nhất hay ‘không’ siêu việt: Paramartha-sunyata (skt)—Void in the highest sense, or transcendental void, i.e., all oppositions synthesized.
 - Thắng nghĩa ‘Không’: Atyanta-sunyata (skt)—Đệ nhất nghĩa đế ‘không’—The absolute void.
- 12) Gốc tiếng Phạn của “Tánh không” là “Sunyata.” “Sunya” lấy từ gốc chữ “svi” có nghĩa là phồng lên. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, trong quá khứ xa xưa, tổ tiên chúng ta với một bản năng tinh tế về bản chất biện chứng của thực tại, thường được dùng cùng một động từ gốc để định nghĩa hai phương diện đối nghịch của một cục diện. Họ đặc biệt ý thức về tánh đồng nhất của những đối nghịch, cũng như về đối tính của chúng: A Sanskrit root for “Emptiness” is “sunyata”. The Sanskrit word “sunya” is derived from the root “svi,” to swell. Sunya literally means: “relating to the swollen.” According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and

Development, in the remote past, our ancestors, with a fine instinct for the dialectical nature of reality, frequently used the same verbal root to denote the two opposite aspects of a situation. They were as distinctly aware of the unity of opposites, as of their opposition.

(B-2) Một trong ba cửa vào Niết Bàn
One of the three gates to the city of Nirvana

Theo Kinh Tiểu Không, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan, nhờ an trú vào ‘không tánh’ mà bây giờ ta được an trú viên mãn nhất.” Vậy thì nghĩa của trạng thái ‘không’ là gì mà từ đó Đức Phật được an trú vào sự viên mãn nhất? Chính nó là ‘Niết Bàn’ chứ không là thứ gì khác. Nó chính là sự trống vắng tất cả những dục lậu, hữu lậu và vô minh. Chính vì thế mà trong thiền định, hành giả cố gắng chuyển hóa sự vọng động của thức cho tới khi nào tâm hoàn toàn là không và không có vọng tưởng. Mức độ cao nhất của thiền định, diệt tận thọ-tưởng định, khi mọi ý tưởng và cảm thọ đã dừng thì được xem như là nền tảng vững chắc để đạt đến Niết Bàn—According to the Culla Sunnata Sutta, the Buddha affirmed Ananda: “Ananda, through abiding in the ‘emptiness’, I am now abiding in the complete abode or the fullness of transcendence.” So, what is the emptiness from that the Buddha abides in the fullness of transcendence? It is nothing else but “Nirvana”. It is empty of cankers of sense-pleasure, becoming and ignorance. Therefore, in meditation, practitioners try to reduce or eliminate the amount of conscious contents until the mind is completely motionless and empty. The highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling, is often used as a stepping stone to realization of Nirvana.

(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Không
Other definitions that are related to the Sunyata

- 1) ***Bản Tánh Không—Emptiness of primary nature:*** Prakriti-sunyata (skt)—Không của bản tánh—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it,

which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty.

- 2) **Bất Khả Đắc Không—Emptiness of unattainability:** Anupalambha-sunyata (skt)—Không của cái bất khả đắc—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gợi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra “không bất khả đắc.” Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tưởng tiếng rống ấy là cái rất phi phạm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm ‘đạt được’ rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có ‘cái Không’ trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the ‘emptiness unattainable’ is understood. The Prajnaparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense ‘attained’ by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no ‘emptiness’ in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment.
- 3) **Bỉ Bỉ Không—Emptiness of Reciprocity:** Itaretara (skt)—Cái không về sự hỗ tương—Cái không về sự hỗ tương nghĩa là gì? Khi bất cứ một tính chất nào mà một sự vật có, nhưng tính chất này lại không có trong một sự vật khác, thì sự thiếu vắng này được gọi là không. Chẳng hạn như trong nhà của Lộc Mầu không có voi, trâu, bò, cừu, vân vân, ta

bảo cái nhà này trống không. Điều này không có nghĩa là không có các Tỳ Kheo ở đây. Các Tỳ Kheo là các Tỳ Kheo, nhà là nhà, mỗi thứ đều có đặc tính riêng của nó. Còn về voi, ngựa, trâu, bò, vân vân chúng sẽ được tìm thấy ở nơi riêng dành cho chúng, chúng chỉ không có mặt ở nơi được dành cho mọi người ở đây. Theo cách như thế thì mỗi sự vật có những đặc trưng riêng của nó mà nhờ đó nó được phân biệt với sự vật khác, vì những đặc trưng ấy không có trong các sự vật khác. Sự thiếu vắng ấy được gọi là cái không hỗ tương—What is meant by Emptiness of Reciprocity? When whatever quality possessed by one thing is lacking in another, this absence is designated as emptiness. For instance, in the house of Srigalamatri there are no elephants, no cattle, no sheep, etc., and I call this house empty. This does not mean that there are no Bhiksus here. The Bhiksus are Bhiksus, the house is the house, each retaining its own characteristics. As to elephants, horses, cattle, etc., they will be found where they properly belong, only they are absent in a place which is properly occupied by somebody else. In this manner, each object has its special features by which it is distinguished from another, as they are not found in the latter. This absence is called Emptiness of Reciprocity.

- 4) **Không Cảnh:** Empty space—Cảnh Giới Trống Rỗng—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú này đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh giới không còn tội nhơn, không còn người để thọ khổ—In The Unisha-Vijaja- Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty.
- 5) **Chân Không:** Sunyata (skt)—Absolute sunya—Absolute Void—Emptiness—Nothingness.
- a) **Chân không làm khởi lên diệu hữu—Wonderful existence:** Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu. Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ)—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exist; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends. Nature means noumenon or essence; mark means characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.
- b) **Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không):** The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana.
- c) **Không Chân Như:** Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như. Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—

According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata.

- d) Nhị Không trong Duy Thức—See Dvayanairatmya.
 - i) Nhân vô ngã: Pudgala-nairatmya (skt)—No permanent human ego or soul.
 - ii) Pháp vô ngã: Dharma-nairatmya (skt)—No permanent individuality in or independence of things.
 - e) Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Không Giả Trung.
 - f) Phi Không Chi Không: Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không—The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality.
- 6) **Đại Không—Emptiness of highest degree:** Paramartha (skt)—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trường độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness. According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The “great emptiness” means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction.
- 7) **Đệ Nhất Nghĩa Không:** Paramartha-sunyata (skt)—Emptiness of the ultimate truth—Highest void—Supreme void—The void beyond thought or discussion—Không của chân lý cứu cánh—Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đãn không” mà thôi. Cái “không” mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái “không” đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực

của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana. A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The “ultimate truth” means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that ‘emptiness’ is here used in somewhat different sense from the ‘great emptiness,’ when objects inner or outer are declared ‘empty.’

- 8) **Hành Không (cái Không về Hành)—Emptiness of action:** Pracarita (skt)—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái “ngã” của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions. That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their “self,” and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action.
- 9) **Hư không:** Unreality—Không ở đây có nghĩa là sự vật không có thực chất. Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality means things do not exist in reality. Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).
- 10) **Hữu Vi Không—Emptiness of things created:** Samskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp hữu vi—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in

Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty.

- 11) Không Giả Trung:** Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.
- a) Không: Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).
 - b) Giả: Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.
 - c) Trung: Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.
- 12) Không Không—Emptiness of emptiness:** Sunyata-sunyata (skt)—Không của Không—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean.
- 13) Không kiếp:** Empty kalpa—Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas—See Chapter 66.

- 14) Ngã Không:** Emptiness of a self—Chúng Sanh Không—Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved
- 15) Ngoại Không—*Emptiness of the outer things*:** Bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp ngoại tại—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Ngoại” là các đối tượng của sáu thức, cái “Không” của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là “Pháp Vô Ngã.” Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết “Vô Ngã” (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. “The outer things” are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the “egolessness of things.” Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also.
- 16) Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—*Emptiness of the Unnamability of Existence*:** Sarvadharma (skt)—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu). Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu này phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (không thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness.
- 17) Nhất Thiết Pháp Không—*Emptiness of things*:** Sarvadharma-sunyata (skt)—Không của vạn hữu—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thấy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã,

và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The assertion that all things (sarvadharmas) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty.

- 18) Nội Không—Emptiness of the inner things:** Adhyatma-sunyata (skt)—Không của các pháp nội tại—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thân ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.”—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. “The inner things” mean the six consciousnesses (vijñāna). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta.
- 19) Nội Ngoại Không—Emptiness of inner-and-outer things:** Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp nội ngoại tại—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ này gọi là không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the inner-and-outer things—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here “emptiness.”.
- 20) Không quả:** Empty fruit—Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

- 21) Tán Không—*Emptiness of dispersion*:** Anavakara-sunyata (skt)—Không của sự phân tán—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in any way empty.
- 22) Tất Cánh Không—*Ultimate Emptiness*:** Tất Cánh Không—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all ‘things’ being absolutely empty. ‘Ultimate’ means ‘absolute.’ The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The ‘emptiness’ means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana.
- 23) Thể Không—*Emptiness of substance*:** Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt,

chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”)—The unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate.

24) Tự Tánh Không—Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Tự Tánh Không (tự tánh trống không)—One of the seven Sunyatas.

- a) Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—What is meant by Emptiness of Self-nature (Self-substance)? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty.
- b) Cái không của tự tánh, một trong bảy loại không. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Tự Tánh Không. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means ‘to be by itself,’ but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty.

25) Tự Tướng Không—Emptiness of selfhood: Svalakshana-sunyata (skt)—Không của tự tướng—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tương đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances

resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own.

- 26) **Tướng Không (cái Không về Tướng)—Emptiness of Appearance:** Lakshana (skt)—Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái này được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như ‘cái này,’ ‘cái kia’ hay ‘cả hai;’ không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do này nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—What is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as “this,” “that,” or “both;” there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact.
- 27) **Vô Biên Xứ Không:** Akasanantya-yatanam (skt)—The land of infinite space—Không vô biên xứ—Hư Không Xứ—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi này thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi này, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đẽ đục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng này, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng này không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể dài đến 20.000 đại kiếp—The first of the four immaterial jhanas. The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a “kasina” object spreads out the counterpart sign of the “kasina” until it becomes immeasurable in extent. Then he removes the “kasina” by attending only to the space it pervaded, contemplating it as “infinite space.” The expression “base of infinite space,” strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas.
- 28) **Vô Hành Không—Emptiness of Non-action:** Apracarita (skt)—Cái Không về Vô Hành—Cái không về vô hành nghĩa là gì? Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của

uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is, from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness.

- 29) **Vô Tánh Không**: Abhava-sunyata (skt)—Emptiness of non-being—Không của vô thể—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness.
- 30) **Vô Tánh Tự Tánh Không—Emptiness of the non-being of self-nature**: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Không của vô thể của tự tánh—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the non-being of self-nature.
- 31) **Vô Tế Không—Emptiness of limitlessness**: Anavaragra-sunyata (skt)—Không không biên tế—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the ‘middle way’ and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view.
- 32) **Vô Vi Không—Emptiness of things uncreated**: Asamskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp vô vi—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển. Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không

gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change. One of the assamskrita dharmas, passive void or space. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty.

(B-4) Tổng quan và Ý nghĩa của Không tánh ***Overview and Meanings of Sunyata***

(I) Tổng quan về “Tánh không”—An overview of “Sunyata”: Sunyata (p)—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có “tự tánh” vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về “không” trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.”—Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatamn). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a “self” because he is composed of parts that are constantly changing and

entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha's teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the "direct realization of emptiness," and we realize the "emptiness of all things," the more we can reach the "perfection of wisdom."

(II) The meaning of "Sunyata"—Nghĩa của "Sunyata":

- 1) Thuật ngữ "Sunyata" là sự kết hợp của "Sunya" có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ "ta" có nghĩa là "sự" (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ "Sunyata" căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm "Tánh không" vì ý niệm chân đế của nó (thắng nghĩa không, lìa các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này: The term "Sunyata" terminologically compounded of "Sunya" meaning empty, void, or hollow, and an abstract suffix "ta" meaning "ness". The term was extremely difficult to be translated into Chinese; however, we can translate into English as "Emptiness," "Voidness," or "Vacuity." The concept of this term was essentially both logical and dialectical. The difficulty in understanding this concept is due to its transcendental meaning in relation to the logico-linguistic meaning, especially because the etymological tracing of its meaning (sunyata meaning vacuous or hollow within a shape of thing) provides no theoretical or practical addition to one's understanding of the concept.
- 2) Theo Tiến sĩ Harsh Narayan, tánh không là thuyết hư vô thanh tịnh hoàn toàn, là thuyết phủ định, sự trống rỗng không triệt để của chư pháp hiện hữu cho đến những hệ quả cuối cùng của sự phủ định: According to Dr. Harsh Narayan, Sunyavada is complete and pure Nihilism. Sunyata is a negativism which radically empties existence up to the last consequences of Negation.
- 3) Những nhà tư tưởng của trường phái Du Già đã mô tả tánh không như là hoàn toàn hư vô. Tiến sĩ Radhakrishnan nói rằng sự tuyệt đối dường như là bất động trong tính tuyệt đối. Tiến sĩ Murti nói rằng trí tuệ Ba la mật là một sự tuyệt đối hoàn toàn: The thinkers of Yogacara school describe "Sunyata" as total Nihilism. Dr. Radhakrishnan says that absolute seems to be immobile in its absoluteness. Dr. Murti views Prajna-paramita as absolute itself and said: "The absolute is very often termed sunya, as it is devoid of all predicates."
- 4) Theo Trung Anh Phật học Từ Điển, bản chất không là tánh không vật thể của bản chất các hiện tượng là ý nghĩa căn bản của tánh không: According to Chinese-English

Buddhist Dictionary, “the nature void, i.e., the immateriality of the nature of all things” is the basic meaning of “Sunyata”.

(III) Characteristics of “Sunyata”—Đặc tánh của “Tánh không: Theo các kinh điển Đại Thừa khác, tánh không có nghĩa là bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm. Tánh không vượt khỏi sự phủ định và không thể diễn tả được. Đức Phật cũng dùng vô số những hình ảnh so sánh trong kinh điển Pali để chỉ ra sự không thật của mỗi loại pháp và chính những hình ảnh này, sau này được dùng một cách hiệu quả trong các trường phái triết học Đại Thừa, đặc biệt là những nhà tư tưởng Phật giáo Trung Hoa đã so sánh tánh không với nhiều hình ảnh và màu sắc linh động—According to other Mahayana sutras, “Sunyata” means the true nature of empirical Reality. It is considered as beyond the Negation or Indescribable. The Buddha used a number of similes in the Nikayas to point out the unreality of dharmas of every kind and it is these similes that have been later used with great effectiveness in Mahayana philosophical schools, especially of Chinese Buddhist thinkers:

- 1) “Tánh không” không chướng ngại... giống như hư không trống không, hiện hữu trong mọi hiện tượng nhưng chưa bao giờ cản trở hoặc chướng ngại bất cứ tướng trạng nào: Emptiness implies non-obstruction... like space or the Void, it exists within many things but never hinders or obstructs anything.
- 2) “Tánh không” như nhất thiết trí... giống như trống không, ở khắp nơi, nắm giữ và biết hết mọi điều, mọi nơi: Emptiness implies omnipresence... like the Void, it is ubiquitous; it embraces everything everywhere.
- 3) “Tánh không” như sự bình đẳng... giống như Không, bình đẳng với tất cả, không phân biệt thiên lệch bất cứ nơi nào: Emptiness implies equality... like the Void, it is equal to all; it makes no discrimination anywhere.
- 4) “Tánh không” biểu thị tánh chất mênh mông... giống như không, vô biên, rộng lớn và vô tận: Emptiness implies vastness... like the Void, it is vast, broad and infinite.
- 5) “Tánh không” không có hình sắc và bóng dáng... giống như không, không mang dáng dấp hoặc hình tướng nào: Emptiness implies formlessness or shapelessness... like the Void, it is without form or mark.
- 6) “Tánh không” biểu thị sự thanh tịnh... giống như không, luôn luôn trong sáng không gợn phiến nào ô uế: Emptiness implies purity... like the Void, it is always pure without defilement.
- 7) “Tánh không” biểu thị sự bất động... giống như không, luôn luôn ở trạng thái dừng chỉ, năng động nhưng vượt lên những tiến trình sanh và diệt: Emptiness implies motionlessness... like the Void, it is always at rest, rising above the processes of construction and destruction.
- 8) “Tánh không” ám chỉ sự phủ định tích cực... phủ định tất cả những gì có giới hạn và kết thúc: Emptiness implies the positive negation... it negates all that which has limits or ends.
- 9) “Tánh không” ám chỉ sự phủ định của phủ định... phủ định tất cả Ngã chấp và đoạn diệt những chấp thủ vào tánh không: Emptiness implies the negation of negation... it negates all Selfhood and destroys the clinging of Emptiness.

- 10) “Tánh không” ám chỉ sự không đạt được hoặc không nắm giữ được... giống như không gian hay hư không, không lưu dấu hoặc nắm giữ pháp nào: Emptiness implies unobtainability or ungraspability... space or the Void, it is not obtainable or graspable.
- 11) Bắt đầu Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã đưa ra nền tảng triết lý của mình bằng tám sự phủ định. Không có sanh diệt, một, khác, đoạn, thường, đi đến trong định thức duyên khởi. Hay nói một cách khác về căn bản thì nơi đây chỉ có duy nhất “không sanh” được coi ngang hàng với tánh không. Trong vài chỗ khác ngài Long Thọ cũng cho rằng Duyên khởi là tánh không. Ở đây tánh không nằm trong thực tại của lý Trung Đạo này vượt khỏi hai quan điểm căn bản đối đãi là hiện hữu và không hiện hữu. Tánh không là sự hiện hữu tương đối của chư pháp hoặc là sự tương đối. Như vậy theo Trung Quán Luận thì tánh không không có nghĩa là không hiện hữu tuyệt đối mà là sự hiện hữu tương đối: At the beginning of Madhyamika Sastra, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy by means of eight negations. There is neither origination, nor cessation, neither permanence nor impermanence, neither unity nor diversity, neither coming-in nor going-out, in the law of Pratityasamutpada (Dependent Origination). Essentially, there is only non-origination which is equated with Sunyata. Elsewhere he also states that Pratityasamutpada is called Sunyata. Here Sunyata referring as it does to non-origination, is in reality the Middle path which avoids the two basic views of existence and non-existence. Sunyata is the relative existence of things, or a kind of relativity. So, according to the Madhyamika, sunyata does not mean absolute non-being, but relative being.
- 12) Tánh không ám chỉ bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm hoặc điều gì đó giống như vậy, hình thức của bản chất thật của các hiện tượng. Tánh không bao gồm tất cả những vấn đề liên quan đến quan điểm của Phật giáo về cuộc đời và thế giới: Emptiness implies the true nature of empirical Reality or what is the same, the form of true nature of all phenomena. This subject matter of sunyata will cover all the questions concerning the Buddhist outlooks on life and world.
- 13) Ngài Long Thọ đã tuyên bố rằng Tánh không như một bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm: “Với tánh không, tất cả đều có thể; không có tánh không, tất cả đều không thể.”: Nagarjuna claimed Sunyata as the true nature of empirical Reality: “With sunyata, all is possible; without it, all is impossible”.
- 14) Trong kinh Bát Nhã Ba La Mật, tánh không chỉ cho thế giới tuệ giác là không thể tách rời ra khỏi thế giới vọng tưởng: “Thế giới vọng tưởng là đồng với thế giới tuệ giác (sắc là đồng nhất với không), thế giới tuệ giác là đồng với thế giới vọng tưởng (không thì đồng với sắc).”: In the Prajna-Paramita Sutra, Sunyata refers to the world of enlightenment, but it also stated that this world of enlightenment is not separate from the world of delusion: “The world of illusion is identical with the world of enlightenment (form is identical with void), and the world of enlightenment is identical with the world of illusion (void is identical with form).”
- 15) Mục đích của Tánh không chỉ ra sự đoạn diệt về ngôn ngữ và những nỗ lực nhằm đưa đến sự đoạn diệt này: “Tánh không tương ứng với chân lý tối hậu, được gọi là trạng thái trong đó ngôn ngữ cũng bị đoạn tận và ‘Tánh không’ nghĩa là tất cả những pháp hiện hữu liên quan tới đời sống hằng ngày chúng ta là một yếu tố được xác lập thật sự.”: The purpose of Sunyata refers to the objective of extinguishing linguistic proliferation and the efforts leading towards this objective: “Sunyata corresponds to ultimate truth, namely, the

state in which linguistic proliferation has been extinguished; and the meaning of Sunyata signifies all existent relating to our everyday life in which Sunyata is an actual established fact.”

- 16) Thuật ngữ ‘Tánh Không’ được sử dụng đơn giản như một phương tiện để đi đến Niết Bàn hay Giải thoát. Về mặt tâm lý học, ‘Tánh Không’ là sự buông bỏ chấp thủ. Pháp thoại về ‘Tánh Không’ nhằm để buông xả tất cả khát ái của tâm. Về mặt đạo đức học, sự phủ định của ‘Tánh Không’ là một hiệu quả tích cực, ngăn chặn Bồ Tát không làm các điều ác mà nỗ lực giúp người khác như chính bản thân mình. Đức hạnh này khiến nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi. Về mặt nhận thức luận, ‘Tánh Không’ như ánh sáng chân trí tuệ rằng chân lý không phải là thực thể tuyệt đối. Tri thức chỉ cung cấp kiến thức, không cung cấp trí tuệ chân thật và tuệ giác là vượt qua tất cả ngôn từ. Về mặt siêu hình, ‘Tánh Không’ nghĩa là tất cả các pháp không có bản chất, tánh cách và chức năng cố định. Về mặt tinh thần, ‘Tánh Không’ là sự tự do, Niết Bàn hoặc giải thoát khỏi khổ đau phiền não. Như vậy, ‘Tánh Không’ không phải là lý thuyết suông, mà là nấc thang để bước lên giải thoát. Nấc thang mà nơi đó không cần phải bàn luận, mà chỉ cần cất chân bước lên. Nếu hành giả không bước, dù chỉ một bậc, thì nấc thang trở nên vô dụng. Như vậy, ‘Tánh Không’ tượng trưng cho một phương pháp tu tập hơn chỉ là một khái niệm để bàn luận. Công dụng duy nhất của ‘Tánh Không’ là giúp cho chúng ta loại bỏ phiền não và vô minh đang bao bọc chúng ta để mở ra những tiến trình tâm linh siêu vượt thế giới này ngang qua tuệ giác: The term ‘Emptiness’ or ‘Sunyata’ is mainly used as a means to achieve Nirvana or Salvation. Psychologically, ‘Sunyata’ is detachment. The teaching of Sunyata is to empty the mind of cravings. Morally, this negation has a positive effect, namely, preventing one from doing evils and making one love oneself and others. It is to foster the virtue of compassion. Epistemologically, Sunyata is an unattached insight that truth is not absolutely true. It teaches that discursive knowledge does not provide true wisdom and that enlightenment is the abandonment of conceptual thinking. Metaphysically, Sunyata means that all things are devoid of definite nature, characteristic and function, and that metaphysical views are unintelligible and should be discarded. Spiritually, Sunyata is freedom, Nirvana or liberation from suffering of the world. Emptiness is not a theory, but a ladder that reaches out into the infinite. A ladder is not there to be discussed, but to be climbed. If one does not even take the first steps on it, it is no use to have the ladder. Thus, Emptiness is a practical concept for cultivation, not a view for discussion. The only use of the Emptiness is to help us get rid of this world and of the ignorance which binds us to it. It has only one meaning which is to help us transcend the world through wisdom.

***(B-5) Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc
Falsely understood Emptiness—Akushu-ku (jap)***

Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản “Akushu-ku” có nghĩa là “Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc.” Cách lý giải sai lạc này khởi lên từ việc xem sự am hiểu về hư không có được từ sự học chứ không nhất thiết từ sự thể nghiệm đại giác. Trong cái hiểu sai lạc này, hư không

ở đây là đối tượng của một sự lý giải về hư vô, nó được đồng nhất với hư vô, hay với sự phủ định về mọi tồn tại. Ngược lại, hư không mà nhà Thiền nói tới không có liên quan gì đến khái niệm thuần túy triết học “hư vô” cả. Đây là chân không, không những trái ngược với sự tồn tại của các sự vật và những phẩm chất của chúng, mà nó chính là nền tảng của sự tồn tại đó. Chính nó làm cho các sự vật hiện rõ lên, chính nó mang các sự vật đó và từ quan điểm viên giác, nó tuyệt đối đồng nhất với các sự vật. Vì thế mà Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nhấn mạnh, “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức mà thôi)—“Akushu-ku” is a Japanese Buddhist term for “Falsely understood Emptiness.” This misunderstanding of the teaching of emptiness arises from the concept that understanding of emptiness can be acquired from learning, not necessarily from the experience of enlightenment. In this misunderstanding, emptiness is understood as mere nothingness, as a negation of all existence. In the contrary, emptiness, as it is spoken of in Zen, had nothing to do with this purely philosophical concept of nothingness. It is an emptiness that is not the opposite of the existence of all things and their properties but rather the basis of this existence, and bears it and, from the standpoint of complete enlightenment, is absolutely identical with it. Thus, the Mahaprajnaparamita-hridaya-sutra emphasizes, “Form is no other than emptiness, emptiness is no other than form.”

***(B-6) “Tánh Không” theo Kinh Bát Nhã
Emptiness in the Prajnaparamita Heart Sutra***

(I) Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã—Development of Sunyata in Prajnaparamita Sutra: Nếu tánh không là hoàn toàn không thì thật là vô nghĩa. Do đó, giai đoạn cuối cùng, Tánh Không nghĩa là phương tiện của của tục đế và chân đế. Nói cách khác, mặc dù tục đế là hữu vi nhưng lại cần thiết cho việc đạt đến chân đế và Niết Bàn. Tất cả các pháp hiện tượng là không, nhưng vẫn từ các pháp ấy mà giác ngộ. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, trung tâm cốt lõi của văn học kinh điển Bát Nhã đã giải thích xuất sắc ý nghĩa này với câu: “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc.” Tục đế không phải là vô dụng trong việc đạt đến giác ngộ, cũng không phải là không có mối quan hệ giữa tục đế và chân đế. Vì thế, Bát Nhã là bản chất của chân trí, thấy các pháp như thật, từ đó ‘Bồ Tát tự tại, không chướng ngại, không sợ hãi, vượt qua các vọng tưởng điên đảo’ để ngài ung dung tự tại bước vào thế gian ban pháp thoại về ‘Tánh Không’ cho tất cả chúng sanh. Khái niệm Tánh Không trong kinh điển Bát Nhã đã mở cho chúng ta thấy trong kinh điển Pali, khái niệm ‘Không’ được mô tả đơn giản với ý nghĩa thực tại hiện tượng là không, chứ không nói về bản thể như Tánh Không trong văn học Bát Nhã. Nói cách khác, khái niệm ‘Không’ trong kinh điển Pali nghiêng về lãnh vực không là vô ngã, cho tới khi có sự xuất hiện và phát triển của Đại Thừa, đặc biệt văn học Bát Nhã, lãnh vực vô ngã được chia làm hai phần: ngã không và pháp không, nghĩa là từ chủ thể đến khách thể, từ sáu căn đến sáu trần, từ sự khẳng định của sanh hoặc không sanh đến sự phủ định của sanh hoặc không sanh... đều trống không. Cũng có thể nói rằng, khái niệm không trong kinh điển nguyên thủy là nền tảng cho sự phát triển Tánh Không trong văn học Bát

Nhã—If Sunyata is the total Sunyta, then it is meaningless. According to the Mahayana tradition, Sunyata is the Means of the Relative Truth and the Ultimate truth. That is to say, worldly truth, though not unconditional, is essential for the attainment of the ultimate Truth and Nirvana. The Hrdaya Sutra, the central of the Prajna-paramita scriptures, has expanded this significance by the emphasis words that ‘Rupa does not differ from Sunya’ or Rupa is identical with Sunya. Relative truth is not useless in achieving enlightenment, nor can it be said that there is no relation between worldly and ultimate truths. Thus, Prajna-paramita is of the nature of knowledge; it is a seeing of things, it arises from the combination of casual factors. From that, Bodhisattvas have no hindrance in their hearts, and since they have no hindrance, they have no fear, are free from contrary and delusive ideas in order that he can content himself with entering the world to spread the Truth of Sunyata to all walks of life without any obstacles. The concept of Sunyata in Prajna-paramita Sutra opens our knowledge that in Pali Nikaya, the concept of Sunnata is displayed very simple with the idea of the reality and that sunnata in Panca Nikaya is also the form of real nature, i.e., Sunyata in Prajna-paramita texts. In other words, Sunnata in Pali scriptures attached special importance to non-self and until the appearance and development of Mahayana, specially Prajna-paramita literature, the the field of non-self is represented in two parts: the non-substantiality of the self and the non-substantiality of the dharmas, i.e., from subjective to objective, from six internal sense-bases to six external sense bases, from affirmation of either being or non-being to denial of either being or non-being, etc, are empty. The negation of all things gives us to insight into the reality. That is also to say, Sunnata in Pali Nikayas is the foundation for the development of Prajna-paramita literature.

(II) Đức Phật bảo Xá Lợi Phất về không như sau—The Buddha told Sariputra about Emptiness as follows: “Trong ‘Không’ không có hình thể, không có cảm xúc, không có niệm lự, không có tư duy, không có ý thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; không có hình thể, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và hiện hữu; không có đối tượng của mắt cho đến không có đối tượng của ý thức; không có minh, không có vô minh, không có sự chấm dứt của minh, cũng không có sự chấm dứt của vô minh; cho đến không có tuổi già và sự chết, cũng không có sự chấm dứt của tuổi già và sự chết; không có khổ đau, không có nguyên nhân của khổ đau, không có sự chấm dứt khổ đau và không có con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau; không có trí giác cũng không có sự thành tựu trí giác; vì chẳng có quả vị trí giác nào để thành tựu. Người nào tỉnh thức bình yên do sống an lành trong tuệ giác vô thượng thì thoát ly tất cả. Và rằng, vì không có những chướng ngại trong tâm nên không có sợ hãi và xa rời những cuồng si mộng tưởng, đó là cứu cánh Niết Bàn vậy!” “In Emptiness there are no form, no feelings, no perceptions, no actions, no consciousnesses; no eye, no ear, no nose, no tongue, no body, and no mind; no form, sound, odour, taste, touch or mind object; no eye-elements until we come to no elements of consciousnesses; no ignorance and no extinction of ignorance; no old age and death, and no extinction of old age and death; no truth of sufferings, no truth of cause of sufferings, of the cessation of sufferings or of the path. There is no knowledge and no attainment whatsoever. By reason of non-attachment, the Bodhisattva dwelling in Prajnaparamita has no obstacles in his mind. Because there is no obstacle in his mind, he

has no fear, and going far beyond all perverted view, all confusions and imaginations... This is a real Nirvana!"

(B-7) Những quan điểm khác về “Tánh Không”
Other views on Emptiness

- 1) Trên quan điểm Tuyệt Đối, Sunyata có nghĩa là “hoàn toàn không có cấu trúc của tư tưởng, không có đa nguyên tánh.” Nói cách khác, không tánh được sử dụng nơi nguyên lý có hàm ý—From the standpoint of the Absolute, Sunyata means “Devoid of, or completely free of thought construct, devoid of plurality.” In other words, sunyata as applied to tattva signifies that:
 - a) Ngôn ngữ của nhân loại không thể diễn tả được: It is inexpressible in human language.
 - b) Nó vừa “là” mà cũng vừa là “không là,” “vừa là vừa không là,” “chẳng phải là cũng không phải là không là,” phạm trù tư tưởng hoặc thuật ngữ đều không thể áp dụng vào những thứ vừa kể trên được. Nó siêu việt trên tư tưởng: That ‘is’, ‘not is’, ‘both is’, and ‘not is’, ‘neither is’ nor ‘not is’, no thought, category or predicative can be applied to it. It is transcendental to thought.
 - c) Nó vô đa nguyên tánh, nó là một tổng thể, không thể phân chia thành những bộ phận được: It is free of plurality, that it is a Whole which can not be sundered into parts.
- 2) Đặc điểm nổi bật nhất của triết lý Trung Quán là sự sử dụng nhiều lần hai chữ “không” và “không tánh.” Vì đây là khái niệm chính yếu của hệ thống triết lý này, cho nên, hệ thống triết lý này thường được gọi là “hệ thống triết lý không tánh,” xác định “không” như là đặc tánh của Thực tại. Chữ “không” đã khiến cho người ta cảm thấy bối rối nhất trong triết lý Phật giáo. Những người không phải là Phật tử đã giải thích nó như là thuyết “hư vô.” Nhưng đó không phải là ý nghĩa của chữ này. Trên phương diện ngữ nguyên thì chữ gốc của nó là “svi,” có nghĩa là “nở lớn ra” hay “bành trướng ra.” Có điều đáng tò mò là chữ “Brahaman” (Bà la môn) có gốc là “brh” hoặc “brhm,” cũng có nghĩa là nở lớn hay bành trướng. Theo lời Đức Phật về “Không lý” và về nguyên tắc của không, chữ không dường như được sử dụng theo nghĩa của “tồn hữu học” trong hầu hết các kinh văn Phật giáo. Sự ngụ ý về ý nghĩa ngữ nguyên của chữ này dường như không được diễn tả một cách đầy đủ và trọn vẹn. Theo một số các học giả cho rằng chữ “không” không mang ý nghĩa trên phương diện tồn hữu học. Nó chỉ là một loại ám thị trên mặt “cứu cánh học” mà thôi. Nhưng rõ ràng chữ “sunya” được dùng theo ý nghĩa “tồn hữu học,” kèm theo ngụ ý của giá trị luận và bối cảnh của cứu thế học. Theo nghĩa tồn hữu học thì “sunya” là một loại “không” mà đồng thời cũng “chứa đầy.” Bởi vì nó không phải là một thứ đặc biệt nào đó, cho nên nó có khả năng trở thành mọi thứ. Nó được xem là đồng nhất với Niết Bàn, với Tuyệt Đối, với Thực Tại: The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever, recurring use of “sunya” and “sunyata.” So central is this idea to the system that it is generally known as “Sunyavada,” i.e., the philosophy that asserts “Sunya” as the characterization of Reality. Sunya is a most perplexing word in Buddhist philosophy. Non-Buddhists have interpreted it only as nihilism. But that is not what it means. Etymonogically it is derived from the root “svi” which means “to swell” or

“to expand.” Curiously enough, the word Brahman is derived from the root “brh” or “brhm” which also means “to swell” or “to expand.” According to the Buddha’s teaching on Sunya tattva and the ‘sunya principle’, the word sunya seems to have been used in an ontological sense in most of Buddhist contexts. The implication of the etymological signification of the word does not seem to have been fully worked out. According to some scholars the word “sunya” has no ontological signification. It has only a soteriological suggestion. But the word “sunya” has obviously been used also in an ontological sense with an axiological overtone and soteriological background. In the ontological sense, “sunya” is the void which is also fullness. Because it is nothing in particular, it has the possibility of everything. It has been identified with Nirvana, with the Absolute, with Supreme Reality or Paramartha, with Reality or Tattva.

- 3) Từ “không tánh” là danh từ trừu tượng bắt nguồn từ chữ “sunya”. Nó có nghĩa là sự tước đoạt chứ không phải là viên mãn. Hai chữ “sunya” và “sunyata” nên được hiểu theo tương quan với chữ “svabhava” hay “tự tánh.” Nghĩa đen của chữ “svabhava” là “tự kỷ.”: Sunyata is an abstract noun derived from “sunya.” It means deprivation and suggests fulfillment. The word “sunya” and “sunyata” will best be understood in connexion with “svabhava.” Svabhava literally means ‘own being.’
- 4) Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách—Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways:
 - a) Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy: The essence or special property of a thing, e.g., ‘heat is the svabhava or special property of fire.’ In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object.
 - b) Chữ “svabhava” hay tự tánh là phản nghĩa của “tha tánh” (parabhava). nguyệt Xứng nói rằng “svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật.” Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng “Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện.”: Svabhava (own-being) as the contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, “Svabhava is the own being, the very nature of a thing.” While Nagarjuna says: “That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned.”
- 5) Chữ “sunya” cần phải được hiểu theo hai quan điểm—The word “sunya” has to be understood from two points of view:
 - a) Từ quan điểm của hiện tượng hoặc thực tại kinh nghiệm, nó có nghĩa là “svabhava-sunya,” tức là “tự tánh không,” hoặc không có thực tại tánh của thực thể tự kỷ độc lập của chính nó: From the point of view of phenomena or empirical reality, it means “svabhava-sunya,” i.e. devoid of svabhava or independent, substantial reality of its own.
 - b) Từ quan điểm của Tuyệt Đối, nó có nghĩa là “prapanca-sunya,” nghĩa là “hý luận không,” hay không có sự diễn đạt bằng ngôn ngữ không có hý luận, không do tư tưởng tạo thành, và không có đa nguyên tánh: From the point of view of the Absolute, it means

“prapanca-sunya,” i.e. devoid of prapanca or verbalization, thought construct and plurality. According to Buddhism, there is not a thing in the world which is unconditionally, absolutely real. Everything is related to, contingent upon, conditioned by something else.

- 6) Đối với tục đế hoặc thực tại kinh nghiệm thì không tánh có nghĩa là “vô tự tánh,” nghĩa là không có tự ngã, không có bản chất, vô điều kiện. Nói cách khác, không tánh là chữ bao hàm “duyên khởi” hoặc sự hoàn toàn tương đối, hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Ý tưởng này cũng được chuyên chở bằng cách khác với thuật ngữ “giả danh sở tác,” sự có mặt của một cái tên không có nghĩa là thực tại tánh của sự vật được gọi tên. Nguyệt Xứng đã nói: “Một cái xe được gọi như vậy khi xét tới các bộ phận cấu thành của nó như bánh xe, vôn vôn; điều đó không có nghĩa rằng chính cái xe có thể là vật gì khác ngoài những thành phần của nó. Đây là một thí dụ khác về tánh tương đối hoặc sự hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Trên phương diện hỗ tương nương nhau mà tồn tại thì ‘không tánh’ cũng bao hàm tính chất tương đối và phi tuyệt đối của những quan điểm đặc thù. Không tánh đã vạch rõ ra sự điên rồ của việc tiếp nhận bất cứ sự khởi đầu tuyệt đối nào hoặc sự kết thúc hoàn toàn nào; vì vậy ‘không tánh’ bao hàm ‘trung đạo’, đối xử với sự vật theo bản chất của chúng, tránh những khẳng định hoặc phủ định cực đoan như “là” và “không là.” Ngoài những điểm trên, trong triết học Trung Quán, ‘không tánh’ còn có những ý nghĩa khác. Đối với thực tại tối thượng hay thắng nghĩa đế, không tánh còn bao hàm bản chất phi khái niệm của tuyệt đối. Đối với hành giả, không tánh có nghĩa là thái độ của “vô sở đắc,” không bám víu vào sự tương đối như là tuyệt đối, cũng không bám víu vào sự tuyệt đối như là một cái gì đặc biệt. Đại Trí Độ Luận đã đưa ra một hàm ý khác về nguyên lý ‘không tánh,’ đó chính là “sự tìm kiếm thực tại” không thể cưỡng cầu được, nó siêu việt trên đời sống biến đổi hằng ngày này: In reference to “vyavahara” or empirical reality, sunyata means devoidness of self-being, of unconditioned nature (naihsvabhava). In other words, it connotes conditioned co-production or thorough going relativity (pratiyasamutpada). This idea is conveyed in another way by the term, “derived name” (upadayaprajnapti) which means that the presence of a name does not mean the reality of the named. Candrakirti says “A chariot is so named by taking into account its parts like wheel, etc; it does not mean that the chariot is something different in its own right apart from its constituent parts.” This is another instant of relativity. As relativity, sunyata also connotes the relative, non-absolute nature of specific views. Sunyata exposes the folly of accepting any absolute beginning or total cessation and thus connotes taking things as they are and avoiding the extremes ‘is’ and ‘is not’ (madhyamapratipat). Over and above these views, there are other senses in which the word sunyata has been used in Madhyamaka philosophy. In reference to “ultimate reality” (paramartha), sunyata connotes the non-conceptual nature of the absolute. In reference to the practitioner, sunyata implies his attitude of skillfulness of non-clinging to the relative as the absolute or to the absolute as something specific (aunpalambha). The Mahaprajna-paramita Sastra brings out another implication of the sunyata principle, the irrepressible longing for the Real, beyond the passing show of mundane life.
- 7) Chữ ‘không tánh’ không phải chỉ hàm ý tồn hữu học, mà nó còn hàm ý trên phương diện giá trị luận. Do bởi tất cả mọi sự vật kinh nghiệm đều không có thực thể, vì thế chúng đều không có giá trị. Sở dĩ chúng ta gấn cho những sự vật của trần thế nhiều giá trị như

vậy là vì sự ngu muội của chúng ta. Một khi chúng ta lãnh hội được không tánh một cách chính xác thì những blem vói ấy sẽ tự động biến mất. Không tánh không phải chỉ là một khái niệm trên mặt tri thức. Mà sự chứng nghiệm không tánh là phương tiện cứu độ. Nếu chúng ta nắm vững một cách đúng đắn về không tánh, thì nó có thể dẫn chúng ta đến sự phủ định tánh “đa tạp” của các pháp, có thể giải thoát khỏi sự “thoảng hiện” của những cảm dỗ trong đời sống. Thiền quán về ‘không tánh’ có thể dẫn đến tuệ giác Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt, là thứ đem lại giải thoát cho hành giả. Ngài Long Thọ đã diễn đạt được sự tinh túy trong lời dạy của ngài về ‘không tánh qua bài kệ dưới đây: “Giải thoát đạt được bằng cách tiêu trừ các hành vi và ái dục ích kỷ. Tất cả các hành vi và ái dục ích kỷ đều bắt nguồn từ những cấu trúc tưởng tượng, chúng coi những sự vật vô giá trị như là những sự vật đầy giá trị. Sự cấu tác của tưởng tượng phát sanh từ tác động của tâm trí sẽ chấm dứt khi đã nhận thức được không tánh, sự trống rỗng của sự vật. Không tánh được sử dụng trong triết học Trung Quán như là một biểu tượng của những thứ không thể diễn tả được. Khi gọi Thực Tại là ‘không’, triết học trung Quán chỉ có ý nói rằng nó là ‘không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ.’ Ngay trong câu thứ nhất của Trung Quán Tụng, ngài Long Thọ đã làm nổi bật lập điểm về ‘không luận’ một cách ngời sáng. Lập điểm này được cấu thành bởi “tám điều không”—Sunyata is not merely a word of ontological signification. It has also an axiological implication. Since all empirical things are devoid of substantial reality, therefore they are ‘worthless’. It is because of our ignorance that we attach so much value to worldly things. Once sunyata is properly understood, the inordinate craving for such things will automatically disappear. Sunyata is not merely an intellectual concept. Its realization is a means in salvation. When rightly grasped, it leads to the negation of the multiplicity of the dharmas and of detachment from the ‘passing show’ of the tempting things of life. Meditation on sunyata leads to transcendental wisdom (prajna) which brings about the emancipation of the practitioner from spiritual darkness. Nagarjuna puts the quintessence of his teachings about sunyata in the following verse: “Emancipation is obtained by the dissolution of selfish deeds and passions. All selfish deeds and passions are by imaginative constructs which value worthless things as full of worth. The imaginative constructs (vikalpas) are born of activity of the mind ceases when Sunyata, emptiness or hollowness of things is realized.” Sunyata is used in Madhayamka philosophy as a symbol of the inexpressible. In calling Reality sunya, the Madhyamika only means to say that it is inexpressible (avacya, anabhilapya). In the very first verse of Madhyamaka Karida, Nagarjuna makes the standpoint of Sunyavada luminously Prominent. The standpoint consists of the eight notions:

- a) Không diệt: Beyond destruction.
- b) Không sanh: Beyond production.
- c) Không đoạn: Beyond dissolution.
- d) Không thường: Beyond eternity.
- e) Không nhất nguyên: Beyond oneness.
- f) Không đa nguyên: Beyond plurality.
- g) Không tới: Beyond ingress.
- h) Không đi: Beyond egress.

(B-8) Khái niệm về Tánh Không trong Kinh Điển Đại Thừa
Concept of Sunyata in Mahayana Canon

Theo truyền thống Đại Thừa, tánh không có những ý nghĩa sau đây—According to the Mahayana tradition, Sunyata has the following characteristics:

- 1) Trong các kinh điển Đại Thừa, Tánh Không siêu việt thế giới này như một ‘tập hợp lớn’ của vô số các pháp. Tất cả các pháp tồn tại, hợp tác và ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra vô số hiện tượng. Đây gọi là nguyên nhân. Nguyên nhân dưới những điều kiện khác nhau tạo nên những hiệu quả khác nhau, có thể dẫn đến kết quả tốt, xấu, hoặc không tốt không xấu. Đây là nguyên lý chung, nguyên nhân của tồn tại hoặc hình thức của tồn tại như vậy. Nói cách khác, bởi vì tánh không, tất cả các pháp có thể tồn tại, không có tánh không, không có thứ gì có thể tồn tại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Không không khác với sắc.” Vì vậy, tánh không như bản chất thật của thực tại kinh nghiệm—In Mahayana sutras, it is said that, the world or universe is ‘a great set’ of myriad of things. All things co-exist, co-operate and interact upon one another to create innumerable phenomena. This is called the cause. The cause under different conditions produces the different effects, which lead to either good or bad or neutral retributions. It is the very universal principle, the reason of existence or the norm of existence as such. In other words, because of Sunyata, all things can exist; without Sunyata, nothing could possibly exist. The Hridaya teaches, “The Sunya does not differ from rupa.” Sunyata is, therefore, as the true nature of empirical reality.
- 2) Tánh không như nguyên lý Duyên Khởi, bởi vì pháp không có bản chất của chính nó, nó do nhân duyên tạo nên, do thế mà Tâm Kinh đã dạy: “Mắt là vô ngã và vô ngã sở, sắc là vô ngã và vô ngã sở, nhãn thức là vô ngã, vân vân...”—Sunyata as the Principle of Pratityasamutyada, because a thing must have no nature of its own, it is produced by causes or depends on anything else, so it is Sunyata as the Hridaya Text expresses “Eyes is void of self and anything belonging to self, form is void..., visual consciousness is void...”
- 3) Tánh Không nghĩa là Trung Đạo. Như chúng ta biết, các pháp dường như thật, tạm gọi là thật, chứ không phải thật. Nhưng Tánh Không trong ý nghĩa này có thể bị hiểu sai như là không có gì, ngoan không, hay hư vô. Thế nên, chúng ta nên phân biệt giữa sanh và bất sanh, hiện hữu và không hiện hữu, thường và vô thường, Ta Bà và Niết Bàn, vân vân. Tất cả những điều này đều được xem như là cực đoan. Vì vậy, Trung Đạo được dùng để đánh tan tư duy nhị biên và biểu thị điều gì đó tức khắc nhưng siêu việt hai bên như sanh và không sanh, thuộc tính và thực thể, nguyên nhân và kết quả, vân vân. Từ Tánh Không nghĩa là phủ định cả hai thứ chủ nghĩa: hư vô và hiện thực, cũng như những mô tả của chúng về thế giới này bị loại bỏ—Sunyata means Middle Way. As we know, common things, which appear to be real, are not really real. But Sunyata in this sense may be misinterpreted as non-being, existence and non-existence, permanence and impermanence, Samsara and Nirvana. All these should be regarded as extremes. Hence, the term ‘middle way’ is employed to revoke dualistic thinking and refers to something intermediary but it has transcended any dichotomy into ‘being’ and ‘non-being’, ‘attribute’ and ‘substance’ or ‘cause’ and ‘effect’. The term Sunyata means that both

naive realism and nihilism are unintelligible and their descriptions of the world should be discarded.

- 4) Tánh Không như Niết Bàn, nhưng không phải tìm cầu một Niết Bàn kiểu như trong kinh điển Pali, mà là vượt qua Niết Bàn như đồng với Như Lai, hoặc Pháp Tánh, nghĩa là các pháp trong thế giới này về cơ bản là bản chất giống nhau, không có danh hiệu hoặc bất cứ thực thể nào. Các nhà Đại Thừa tuyên bố mạnh mẽ rằng không có sự khác biệt nhỏ nhoi nào giữa Niết Bàn và Ta Bà. Một khi các chấp thủ các pháp đối đãi hoàn toàn biến mất thì đó là trạng thái Niết Bàn của chân không—Sunyata as Nirvana and come beyond Nirvana which is truly equated with Tathagata or Dharmata implicating that all things of this world are essentially of the same nature, void of any name or substratum. Mahayanists declared the forcible statement that there is not the slightest difference between Nirvana and Samsara because when the complete disappearance of all things is really, there is Nirvana.
- 5) Tánh Không nghĩa là vượt qua các phủ định và không thể mô tả được, thuyết nhất nguyên hay nhị nguyên và các pháp thế giới là không thể có. Chính sự phủ định của khái niệm hóa này đã trình bày một sự phủ nhận nhị biên và không nhị biên. Đó là thực thể siêu việt, vượt qua tồn tại, không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại. Nó vượt khỏi bốn loại phạm trù biện luận về “không khẳng định, không phủ định, không khẳng định mà cũng không phủ nhận, không không khẳng định mà cũng không phủ định.” Đến giai đoạn này vị ấy vượt khỏi các chấp thủ từ thô thiển đến vi tế. Ngay cả nếu ở đó có trạng thái gì cao hơn Niết Bàn, hay đệ nhất nghĩa không, thắng nghĩa không, thì cũng là giấc mơ hay vọng tưởng mà thôi. Do đó, Tánh Không nghĩa là hoàn toàn không chấp thủ—Sunyata means beyond all Negation Indescribable which implies that monastic as well as dualistic and pluralistic views of the world are untenable. It is the negation of conceptualization, stated as a denial of both duality and non-duality. It is Reality which ultimately transcends existence, non-existence, both and neither. It is beyond the Four categories of Intellect “neither affirmation nor negation, nor both, nor neither.” At this stage, one is supposed to be free from all attachments from the rule to the subtle in mind. If there were something more superior even than Nirvana, it is like a dream and a magical delusion. If this occurs, Sunyata means total non-attachment.

(B-9) Khái niệm về “Không” theo Phật giáo Nguyên Thủy Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism

- (I) ***Tổng quan về Khái niệm về “Không” theo Phật giáo Nguyên Thủy—An overview of the Concept of Sunyata (Sunyata) in the Theravada Buddhism:*** Sự khác biệt của tánh không trong Đại Thừa và Nguyên Thủy là do sự khác biệt khi tiếp cận với những sự kiện của bản chất. Sự kiện này sẽ rõ hơn khi chúng ta quan sát lại khái niệm về ‘không’ của Phật giáo Nguyên Thủy sẽ thấy hầu như trong mỗi ý nghĩa đều liên quan đến ý nghĩa đạo đức—The difference between the Sunyata of Mahayana and the Sunyata of Theravada is not fundamental. All the differences are due only to a difference in approach to the facts of nature. This fact emerges when we go further in considering the Sunyata of the

Theravada. The Sunnata of things has been considered in the Theravada books from a variety of standpoints, with the ethical interest foremost in every case.

(II) Chi tiết của Khái niệm về Không theo Phật giáo Nguyên Thủy—Details of Concept of Sunnata (Sunnata) in the Theravada Buddhism:

- 1) Không là toàn vũ trụ đều không: Sunnata without divisions comprehends the whole universe.
- 2) Không là hai khi nó biểu thị không thực thể và không chắc chắn: Sunnata is twofold when it refers to substance and substantial.
- 3) Không là bốn khi nó biểu thị: không thấy thực thể trong tự ngã, không quy thực thể cho ngã khác, không có sự chuyển thực thể từ tự ngã đến cái ngã khác, và không có sự chuyển thực thể từ cái ngã khác đến tự ngã: Sunnata is fourfold when it refers to the following modes: not seeing substance in oneself, not attributing substance to another (person or thing), not transferring one's self to another, not bringing in another's self into oneself.
- 4) Không là sáu khi ứng dụng cho sáu căn, sáu trần, sáu thức, từ đó nó có sáu đặc tánh là không ngã, không tự ngã, không thường, không vĩnh cửu, không bất diệt, và không tiến hóa: Sunnata is sixfold when it is applied to each of the sense organs, the six kinds of objects corresponding to them and the six kinds of consciousness arising from them, from the point of view of the following six characteristics: substance, substantial, permanent, stable, eternal and non-evolutionary.
- 5) Không là tám khi nó biểu thị không sanh, không vĩnh cửu, không an lạc, không thường hằng, không vững, không lâu dài, và không tiến hóa: Sunnata is eightfold when it is considered from the point of view of the following: non-essential, essentially unstable, essentially unhappy or disharmonious, essentially non-substantial, non-permanent, non-stable, non-eternal, evolutionary or fluxional.
- 6) Không là mười khi nó biểu thị trống rỗng, trống không, vắng, vô ngã, vô thần, không tự do, không thỏa ước vọng, và không tịnh tịch: Sunnata is tenfold from the point of view of the following modes: devoid, empty, void, non-substantial, godless, unfree, disappointing, powerless, non-self, separated.
- 7) Không là mười hai khi nó biểu thị: không chúng sanh, không súc sanh, không người, không thiếu niên, không phụ nữ, không đàn ông, không ngã, không tự ngã, không ngã mạn, không của tôi, không của người, và không bất cứ của ai: Sunnata is twelvefold from the point of view of these other modes thus taking rupa as an instance one can regard it as being: no animal, no human, no youth, no woman, no man, no substance, nothing substantial, not myself, not mine, not another's, not anybody's.
- 8) Không có 40 mẫu: vô thường, khổ, bệnh, bị ung nhọt, tai ương, đau đớn, ốm đau, không tối cao, hoại diệt, lo lắng, áp bức, sợ hãi, phiền nhiễu, run rẩy, suy nhược, không chắc, không tự vệ, không nơi trú ẩn, không có sự giúp đỡ, không nơi nương náu, trống rỗng, vắng lặng, không, vô ngã, buồn, bất lợi, thay đổi, không bản chất, đau đớn, hành hạ, đoạn diệt, truy lạc, tội tệ, nản lòng, hưởng đến sanh, hưởng đến hoại, hưởng đến bệnh, hưởng đến chết, hưởng đến sâu, bi, khổ, ưu, não, nhân, buông bỏ—Sunnata is forty-twofold when considered from the point of view of these modes: impermanent, inconsistent, disease, abscessed, evil, painful, ailing, alien, decaying, distressing,

oppressing, fearful, harassing, unsteady, breaking, unstable, unprotected, unsheltered, helpless, refugeless, empty, devoid, void, substanceless, unpleasant, disadvantageous, changing, essenceless, originating, pain, torturing, annihilating, depraved, compounded, frustrating, tending to birth, tending to decay, tending to disease, tending to death, tending to grief, sorrow and lamentation, originating, cesant, dissolving.

(B-10) Phân loại Không **Categories of Sunyata**

(I) Nhị chủng Không—Two kinds of Sunyata: Chư pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác. Có hai loại Tánh không—Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors. There are two kinds of “Emptiness”.

- 1) Nhân không—Emptiness of persons: Một người không có có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn—A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates.
- 2) Pháp không—Emptiness of phenomena: Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên—Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions.

(II) Thất Chủng Không—Seven kinds of Emptiness: Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tôn giả Mahamati về bảy loại không: “Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về ‘không’ thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi này nên chúng ta có các học thuyết về ‘không,’ ‘bất sinh, ‘bất nhị,’ vô tự tính,’ với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ.” Một cách vắn tắt có bảy loại không—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about ‘Emptiness’ as thus: “Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava, i.e., with the view of freeing from the clinging.” Briefly, there are seven kinds of Emptiness.

- 1) Tướng Không (cái Không về Tướng): Lakshana (skt): Emptiness of Appearance—See Chapter 85 (B-3) (26).
- 2) Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính): Bhavasbhava (skt)—Thể Không—Emptiness of self-substance.
 - a) Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—What is meant by Emptiness of Self-substance? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to

think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty.

- b) Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”)—The unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate.
- 3) Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành): Apracarita (skt)—Emptiness of Non-action—See Chapter 85 (B-3) (28).
- 4) Hành Không (cái Không về Hành): Pracarita (skt)—Emptiness of action—See Chapter 85 (B-3) (8).
- 5) Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu): Sarvadharmā (skt)—See Chapter 85 (B-3) (16).
- 6) Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí): Paramartha (skt)—Đại Không—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom—Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness.
- 7) Bĩ Bĩ Không (cái không về sự hỗ tương): Itaretara (skt)—Emptiness of Reciprocity—See Chapter 85 (B-3) (3).

(III) Mười Tám Hình Thức Của Không—Eighteen forms of emptiness: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của “Không”—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated:

- 1) *Nội Không—Emptiness of the inner things:* Adhyatma-sunyata (skt)—See Chapter 85 (B-3) (18).
- 2) *Ngoại Không—Emptiness of the outer things:* Bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp ngoại tại—See Chapter 85 (B-3) (15).
- 3) *Nội Ngoại Không—Emptiness of inner-and-outer things:* Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Không của các pháp nội ngoại tại—See Chapter 85 (B-3) (19).
- 4) *Không Không—Emptiness of emptiness:* Sunyata-sunyata (skt)—Không của Không—See Chapter 85 (B-3) (12).

- 5) *Đại Không*—*Great emptiness*: Maha-sunyata (skt)—Cái không lớn—See Chapter 85 (B-3) (6).
- 6) *Đệ nhất nghĩa đế Không*—*Emptiness of highest degree*: Paramartra (skt)—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—*Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness*—See Chapter 85 (B-3) (7).
- 7) *Hữu Vi Không*—*Emptiness of things created*: Samskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp hữu vi—See Chapter 85 (B-3) (10).
- 8) *Vô Vi Không*—*Emptiness of things uncreated*: Asamskrita-sunyata (skt)—Không của các pháp vô vi—See Chapter 85 (B-3) (32).
- 9) *Tất Cảnh Không*—*Ultimate emptiness*: Atyanta-sunyata (skt)—Không tối hậu—See Chapter 85 (B-3) (22).
- 10) *Vô Tế Không*—*Emptiness of limitlessness*: Anavaragra-sunyata (skt)—Không không biên tế—See Chapter 85 (B-3) (31).
- 11) *Tán Không*—*Emptiness of dispersion*: Anavakara-sunyata (skt)—Không của sự phân tán—See Chapter 85 (B-3) (21).
- 12) *Bản Tánh Không*—*Emptiness of primary nature*: Prakriti-sunyata (skt)—Không của bản tánh—See Chapter 85 (B-3) (1).
- 13) *Tự Tướng Không*—*Emptiness of selfhood*: Svalakshana-sunyata (skt)—Không của tự tướng—See Chapter 85 (B-3) (25).
- 14) *Nhứt Thiết Pháp Không*—*Emptiness of things*: Sarvadharmasunyata (skt)—Không của vạn hữu—See Chapter 85 (B-3) (17).
- 15) *Bất Khả Đắc Không*—*Emptiness of unattainability*: Anupalambha-sunyata (skt)—Không của cái bất khả đắc—See Chapter 85 (B-3) (2).
- 16) *Vô Tánh Không*—*Emptiness of non-being*: Abhava-sunyata (skt)—Không của vô thể—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness.
- 17) *Tự Tánh Không (tự tánh trống không)*—*Emptiness of self-nature*: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—One of the seven Sunyatas—See Chapter 85 (B-3) (24).
- 18) *Vô Tánh Tự Tánh Không*—*Emptiness of the non-being of self-nature*: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Không của vô thể của tự tánh—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen*

Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the non-being of self-nature.

(IV) Hai Mươi Hình Thức Của Không—Twenty forms of emptiness: Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali—Twenty-five modes of sunnata (Sunnata) in Pali Nikaya—Trong kinh điển Pali, khái niệm ‘Không’ không mang ý nghĩa triết học như là ‘không bản thể’. Thật ra, ý nghĩa khái niệm ‘không’ mà chúng ta quan sát chính xác theo thực tại hiện hữu của nó ‘như chúng đang là’ mà thành phủ định hay khẳng định, nghĩa là có mặt hay vắng mặt của không. ‘Không’ được định nghĩa như vô ngã, bởi vì không có ngã và ngã sở, nhưng vạn pháp tồn tại do 12 nhân duyên. Cuối cùng, ‘không’ còn được định nghĩa là Niết Bàn, là trạng thái cuối cùng của giải thoát. Theo kinh tạng Pali, có hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali—In Pali Nikaya, first, the Sunnata, in non-philosophic meaning, is as non-substantiality and the ideal of Sunnata that we should contemplate exactly what is negative or affirmative followings its reality. Sunnata is also defined as ‘anatta’ because of void of a self and nothing belonging to a self, and it comes to exist by the cause of 12 nidanas. Finally, Sunnata is considered as Nibbana because Nibbana is the state of final release. There are twenty-five modes of Sunnata in Pali Nikaya:

- 1) Không: Sunnasunnam (p).
- 2) Hữu vi không: Samkharasunnam (p).
- 3) Hoại không: Viparinamasunnam (p).
- 4) Thượng không: Aggasunnam (p).
- 5) Tướng không: Lakkhhasunnam (p).
- 6) Triệt không: Vikkhambanasunnam (p).
- 7) Loại không: Tadangasunnam (p).
- 8) Diệt không: Samucchedasunnam (p).
- 9) Khinh an không: Patippasadhiasunnam (p).
- 10) Xả không: Nissaranasunnam (p).
- 11) Nội không: Ajjhattasunnam (p).
- 12) Ngoại không: Bahiddhasunnam (p).
- 13) Giả không: Dubhatasunnam (p).
- 14) Đồng phần không: Sabhagasunnam (p).
- 15) Phân biệt đồng phần không: Visabhagasunnam (p).
- 16) Dục không: Esanasunnam (p).
- 17) Trì không: Pariggahasunnam (p).
- 18) Lạc không: Patilabhasunnam (p).
- 19) Ngộ không: Pativedhasunnam (p).
- 20) Duy không: Ekattasunnam (p).
- 21) Tuệ không: Nanattasunnam (p).
- 22) Nhẫn không: Khantisunnam (p).
- 23) Nguyên không: Adhitthanasunnam (p).
- 24) Nhập không: Pariyogahanasunnam (p).
- 25) Thắng nghĩa đế không: Paramatthasunnam (p).

(V) Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca—Commentary of *Abhisamayala-makara-loka*:

- 1) Bản chất không thật của nội không: Tánh không đầu tiên ứng dụng trong những sự kiện vật lý hoặc các trạng thái như thọ, tưởng, vân vân. Bản chất này không thể mô tả hoặc thay đổi, hoặc phá hủy; cũng không phải thật, hoặc không phải không thật. Điều này tạo thành tánh không tương đối—The unreality of internal elements of existence. The first mode applies to physical facts, states such as feeling, volition, etc. Their nature is not described either as changing (*akutastha*) or totally undestroyable (*avinasi*); that is neither real nor unreal. This constitutes their Sunyata relatively or unrelatively.
- 2) Bản chất không thật của ngoại không: Điều này liên quan đến những hình tướng bên ngoài bởi vì các hình tướng này hiện ra các tướng nơi thân như mắt, mũi, vân vân. Chúng không có bản chất thật—The unreality of external objects. This relates to external forms because all forms can be external only. The external form is taken in shape of sense organs such as eye, nose, etc. This is known as the Unreality of External Objects.
- 3) Bản chất không thật của nội không và ngoại không: Khi các pháp không thật thì căn bản của các pháp cũng không thật, nhận thức các pháp cũng không thật—The Unreality of both together as in the sense organs or the body. Since all the dharmas are unreal and the basis of all the dharmas is also unreal, their knowledge of dharmas and bases is also unreal.
- 4) Tánh không phủ định cả tánh không: Bản chất không thật của nhận thức về tánh không hoặc phủ định cả tánh không. Đây là phương cách nhận định quan trọng về tánh không. Sự phán xét các pháp là tương đối, không thật có thể như một quan điểm; khi các pháp bị phủ nhận, bản thân sự phủ nhận không thể bị phủ nhận. Phủ nhận chính tự thân nó là một tương đối, không thật như sự phủ nhận—The Unreality of the knowledge of Unreality. This is an important mode of Sunyata. The criticism that everything is relative, unreal may be thought to stand out as a view; when all things are rejected, the rejection itself could not be rejected. This rejection itself is as relative, unreal as the rejected.
- 5) Bản chất không thật của Đại Không: Chúng ta có thể nói rằng không chỉ là sự mô phỏng, khái niệm của chúng ta về không là tương đối đối với sự phân biệt các hướng đông, tây, vân vân, và tất cả các pháp trong các hướng đó. Tánh không là trống không như đại không bởi vì nó trống rỗng vô tận—The Unreality of the Great Space. Hence we can say that space is notional, our conception of it is relative to this distinction of directions east, west, etc, and also to the things resident in them. The Sunyata of space is termed as Great Space because it has infinite expanse.
- 6) Bản chất không thật của Chân không: Bản chất không thật của Chân không hoặc Tánh không của Chân đế. Bởi bản chất không thật của Chân không nghĩa là bản chất không thật của Niết Bàn, vì không có thực thể của một thực tại riêng biệt nào—The Unreality of the Ultimate Reality. By the Unreality of the Ultimate Reality is meant the unreality of Nirvana as a separate reality.
- 7) Bản chất không thật của pháp hữu vi: Bản chất không thật của các pháp hữu vi hoặc tánh không của tục đế. Các pháp hữu vi là không thật và không có gì bên trong, không phải thường hằng, cũng không phải ngăn ngại—The Unreality of the Conditioned. This unreal and it is nothing in itself, it is neither permanent nor nonemergent.

- 8) Bản chất không thật của các pháp vô vi: Các pháp vô vi chỉ có thể nhận được trong sự ngược lại với các pháp hữu vi; nó không được sanh ra cũng không bị hủy diệt bởi bất cứ hoạt động nào của chúng ta—The Unreality of the Unconditioned. The Unconditioned can only be conceived in contradiction to the conditioned; it is neither brought out into being nor destroyed by any activity of ours.
- 9) Bản chất không thật của sự Vô Hạn: Loại tánh không này liên quan đến nhận thức của chúng ta về sự giới hạn và vô hạn. T.R.V Murti nói rằng thấy rõ hai cực đoan này hoặc chấm dứt thuyết sinh tồn và hủy diệt là chúng ta đang đi trên con đường Trung Đạo và do đó Trung đạo hoặc Vô hạn có thể chứng minh bản chất của chính nó. Sự Vô hạn nghĩa là không có gì trong chính nó. Trung đạo cũng không có vị trí mà chỉ là sự giả danh—The Unreality of Limitless. This mode of Sunyata is with reference to our consciousness of the Limit and the Limitless. With regard to this unreality, T.R.V Murti says that it ight be thought that steering clear of the two extremes or ends of Existentialism and Nihilism, we are relying on a middle line of demarcation and that thereby the Middle or the Limitless is nothing in itself; the Middle position is no position at all, but a review of positions.
- 10) Bản chất không thật của Vô thủy và Vô chung: Loại tánh không này giống nhau trong tánh cách. Nó ứng dụng sự phân biệt của thời gian chẳng hạn, khởi thủy, chính giữa, và chung cuộc. Những tánh cách này là khách thể. Chúng ta có thể nói rằng không có gì cố định vào lúc khởi thủy, chính giữa và chung cuộc cả. Thời gian như trôi chảy lẫn vào nhau. Vì vậy, phủ nhận khởi thủy thì chung cuộc cũng thành vọng tưởng và chúng được nhận biết như là tương đối hoặc không thật—The Unreality of that which is Beginningless and Endless. This mode of Sunyata is similar in character. It applies to distinctions in time such as beginning, the middle and the end. These distinctions are subjective. We can say that nothing stands out rigidly on the beginning, the middle and the end, the times flow into each other. Consequent on the rejection of the beginning, etc, the beginningless too turns out to be notional; and it should be recognized as relative or unreal on the account.
- 11) Bản chất không thật của sự Không Phủ Nhận: Khi chúng ta phủ nhận bất cứ pháp nào như không biện hộ được, pháp khác được giữ lại tiếp theo như không thể phủ nhận, không thể từ chối, đó là tư tưởng—The Unreality of Undeniable. When we reject anything as untenable, something else is kept aside as unrejectable, the undeniable, it might be thought.
- 12) Bản chất không thật của Tự Tánh. Tất cả các pháp tồn tại trong chính nó. Không ai tạo chúng hoặc tình cờ hoặc làm hại chúng. Tất cả các pháp bản thân chúng là trống rỗng, không có tự tính: The Unreality of the Ultimate Essence. All the things exist in themselves. Nobody causes them either to happen or to destroy them. The things are in themselves void, lack essential character of their own. Their is no change in our notions not in real.
- 13) Bản chất không thật của tất cả các Pháp. Loại tánh không này diễn tả lại bản chất của các pháp là không có thực tại, vì không có thực tại nên hiện tượng các pháp không thật: The Unreality of All Elements. This mode of Sunyata only reiterates that all modes of being, phenomenal and noumenal lack essential reality and so are unreal.
- 14) Bản chất không thật của các Tượng: Phật giáo nguyên thủy đã nỗ lực đưa ra một định nghĩa chính xác về thực thể như là Tánh không thể lãnh hội được của sắc pháp và thức.

Như vậy sắc và các thực thể khác không có thuộc tánh tất yếu của chúng. Tất cả những định nghĩa có tính chất của một danh hiệu trong sự phân loại nói chung và vì vậy chỉ là khái niệm trong chữ nghĩa—The Unreality of All Definitions. In early Buddhism an attempt had been made to give a precise definition of entities, e.g., the impenetrability of matter, and apprehension of object of consciousness. This brings home to us that matter and other entities lack the essence attributed to them. All definition is of the nature of a distinction within general class and is therefore nominal in character.

- 15) Bản chất không thật của Quá khứ, Hiện tại và Vị lai: Bản chất không thật hoặc tánh cách thuần danh tự của quá khứ, hiện tại và vị lai có thể chứng minh được bằng cách quan sát tự thân quá khứ không có hiện tại cũng như tương lai và ngược lại; và không có những liên quan đến những nhận thức của quá khứ... không có khởi lên—The Unreality of the Past, the Present and the Future. The unreality or the purely nominal character of the past, the present and the future is demonstrable by the consideration that in the past itself there is no present and the future and the vice versa; and yet without such relating the consciousness of the past, etc, does not arise.
- 16) Bản chất không thật của Vô Pháp Hữu Pháp: Tất cả những yếu tố của hiện hữu hiện tượng là tùy thuộc duyên khởi lẫn nhau và chúng không có bản chất của chính chúng—The Unreality of Relation or Combination conceived as non-ens (non-empirical). All the elements of the phenomenal existence are dependent on each other and they are dependent, and they have no nature of their own.
- 17) Bản chất không thật của Hữu Không: Năm chấp thủ: khổ, nhân, giới, niệm, và sanh không tương trưng cho bất cứ thực tại khách thể nào, sự kết hợp của chúng là không có thực thể, chúng chỉ như một nhóm tạm sanh khởi do nhân duyên. Điều này cho thấy sự tương ứng với những từ và khái niệm mà không có thực thể—The Unreality of the Positive Constituents of Empirical Existence. The five upadana skandhas, i.e., dukkha, samudaya, loka, drsti and bhava do not stand for any objective reality, their collection is a non-entity, as it is a grouping subjectively imposed upon them. This shows that corresponding to words and concepts there is no entity.
- 18) Bản chất không thật của Phi Vô Hữu: Nhận biết tuyệt đối như sự vắng mặt của năm chấp thủ cũng không thật. Không là một trong các pháp vô vi được định nghĩa như không chướng ngại. Điều này được xác định chắc chắn do sự vắng mặt của các tính cách tích cực. Cũng giống như vậy, Niết Bàn là một pháp vô vi—The Unreality of the Non-empirical. The Unconditioned conceived as the absence of the five groups is also unreal. Space, one of the unconditioned is defined as non-obstruction. This is determined solely by the absence of the positive characters. The same is the case with Nirvana, another unconditioned.
- 19) Bản chất không thật của Hữu Pháp Không: Loại tánh không này không nhấn mạnh bản chất thực tại như cái gì đó hiện diện trong pháp là không. “Svabhava” là biện chứng của Hữu Pháp Không—The Unreality of the Self-being. This mode of Sunyata emphasizes the nature of reality as something existing in itself. It may be stated that “svabhava” is here dialectically juxtaposed to Sunyata.
- 20) Bản chất không thật của Đệ Nhất Hữu Không: Loại tánh không này có những yếu tố bên ngoài như nhân tố hoặc điều kiện để đóng bất cứ vai trò nào trong việc tạo thành thực thể—The Unreality of Dependent Being. In this case also no external factor like the agent or his instruments play any part in making up its reality.

CHƯƠNG TÁM MƯƠI SÁU

CHAPTER EIGHTY-SIX

Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ

Four Classes in India at the time of the Buddha

(I) ***Tổng quan về Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ—An overview of Four Classes in India at the time of the Buddha:*** Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gồm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counter-force. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited.

(II) ***Chi tiết của Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ—Details of Four Classes in India at the time of the Buddha:***

- 1) Bà La Môn: Brahman (skt)—Giai cấp tu sĩ tại Ấn Độ.
- a) Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism, luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị này phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.
- i) Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên: Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens.
- ii) Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên: Ksatriya, born from the shoulders of Brahma.
- iii) Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên: Vaisya, born from the flanks of Brahma.
- iv) Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên: Sudra, born from the feet of Brahma.
- b) Trở ngại chính của hệ thống giai cấp là Bà La Môn không thể học về quân sự, cai trị và thương nghiệp, họ cũng không học được về canh nông trồng trọt. Tương tự, Sát đế lợi cũng phải lệ thuộc vào các giai cấp khác, Phệ xá không học được về kiến thức hay trồng trọt. Thủ đà la cũng không học được những thứ của ba giai cấp kia. Đức Phật chống lại sự

khống chế của Bà La Môn, vì Bà La Môn chế ngự tất cả những giai cấp khác. Những nghi thứ tôn giáo thiêng liêng chỉ được cử hành bởi giai cấp Bà La Môn. Vì vậy các giai cấp khác phải kính trọng họ vì khả năng tinh thần và trí tuệ siêu việt của họ. Bà La Môn cũng là những vị có vai trò quan trọng trong xã hội từ lúc sanh ra đến lúc chết như nhà giáo và những vị lãnh đạo tôn giáo. Vào thời Đức Phật thì giáo điển chỉ viết bằng Phạn ngữ mà chỉ có giai cấp Bà la môn mới có khả năng đọc được, vì vậy các giai cấp khác bắt buộc phải học hỏi kiến thức, giáo dục và nghi lễ từ nơi giai cấp Bà la môn—The leading drawback of caste-based system was that Brahmins could not learn military, administration and trade nor could they take to farming. Similarly, the Kshatriyas had also to depend on people of other caste, the Vaishyas could also not acquire expertise of knowledge, trade and agriculture. The Shudras were also deprived of the privileges enjoyed by the three castes. The Buddha opposed the domination of Brahmins' domination, because this caste virtually had completed control over other castes. Their profession was hereditary and they were considered specialists in sacrifices and rituals which could only be performed by the Brahmins. Hence, they were held in high esteem by all other castes due to their superior spiritual and intellectual capabilities, hence they commanded respect of all other castes. Brahmins were also the educators, teachers, religious leaders and their role in society ranged from birth until death. At that time all the scriptures and treatises were available in Sanskrit language which was only known to the Brahmins, hence people of other castes were obliged to seek knowledge, education, rituals and sacrifices from them, due to their monopoly on performance and teachings.

- 2) Sát Đế Lợi: Ksatriya (skt)—Giai cấp quý tộc tại Ấn Độ thời Đức Phật.
- a) Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chính), sanh ra từ vai của Phạm Thiên. Phạn ngữ “Kshatriya” Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra. Giai cấp Sát đế Lợi. Sát đế lợi, giai cấp thống trị. Đây là giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ. Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—“Kshatriya” is a military and ruling class in India, born from the shoulders of Brahma. Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth. Ruling class: The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time (a member of the military or reigning order). The second of the four Indian castes. The other castes were the Brahmanas, the Vessas, and the Sudras (the priest caste, the merchants or workers, and the servants or slaves). At the time of the Buddha, the Aryan class in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent.
- b) Vì sức mạnh và nghi thức tôn giáo chỉ nằm trong tay của giai cấp Bà la môn, về quân sự và cai trị chỉ nằm trong tay của giai cấp Sát đế lợi. Họ chính là những chiến sĩ và các nhà lãnh đạo, vì thế quân sự và sức mạnh chính trị đều nằm trong tay họ. Chính vì vậy mà họ trở thành những nhà cai trị cha truyền con nối—As religious power and ritual observance were confined to the Brahmins alone, the Kshatriyas wielded control and influence on military and general administration. They were warriors and leaders, so military and

political power gathered in their hands. Thus, they became the hereditary rulers and lineage passed from one generation to another.

- 3) Phệ Xá: Vaisya (skt)—Giai cấp Thương nhân.
 - a) Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất), sanh ra từ hông của Phạm Thiên—Traders and landlords. Vaisya, born from the flanks of Brahma.
 - b) Phệ xá là giai cấp thương nhân, những người kiểm soát tất cả các thương nghiệp trong nước. Giai cấp này có tài sản và sinh hoạt thương nghiệp của họ cũng được truyền từ đời này sang đời khác—The Vaishyas were a class of traders, merchants and businessmen who controlled business activities in the society. This caste possessed wealth and their activities also passed on from one generation to another.

- 4) Thủ Đà La: Sudra (skt)—Giai cấp nông nô.
 - a) Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên)—Farmers and serfs, born from the feet of Brahma.
 - b) Giai cấp thủ đà la là giai cấp nông dân, gieo trồng và gặt hái mùa màng, rau quả, vân vân. Theo những người tin theo Ấn giáo, thì Thủ đà la không phải là nô lệ, họ là những người làm thuê làm mướn trong xã hội. Không cần biết họ muốn nói gì hay nghĩ gì, giai cấp Thủ đà la cho tới bây giờ vẫn là giai cấp nghèo nhất ở Ấn Độ—Shudras were entrusted the work of tilling the land, sowing the seeds, harvesting the crops and planting trees, vegetables, etc. According to those who believe in Hinduism, Shudras were not slaves, they were the servants of the society. No matter what they say, until now, Shudras are still the poorest caste in India.

(III) Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ theo Hòa Thượng Piyadassi—Details of Four Classes in India according to Most Venerable Piyadassi: Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” giai cấp, địa vị, màu da và ngay cả sự giàu sang quyền lực không thể làm cho một người trở thành người có giá trị trên thế gian này. Chỉ có nhân cách mới làm cho con người trở nên vĩ đại và đáng tôn trọng. Chính nhân cách làm chói sáng trí tuệ. Trong Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: “Tâm này là chói sáng, nó trở nên ô nhiễm chỉ vì những cấu uế từ bên ngoài vào.” Quả thật, khó mà đè nén được những thôi thúc và chế ngự khuynh hướng bất thiện, buông bỏ những gì đã một thời quyến rũ và giam giữ ta trong cảnh nô lệ, và xua đuổi những ma chướng đã từng ám ảnh tâm hồn con người bằng những tư duy bất thiện. Những tư duy này là sự biểu hiện của tham, sân, si, ba đạo ma quân, chúng khó có thể bị đánh bại cho tới khi nào chúng ta đạt đến sự thanh tịnh tuyệt đối nhờ thường xuyên tu tập nội tâm của mình—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” caste, rank, color and even wealth and power can not necessarily make a man a person of value to world. Only his character makes a man great and worthy of honor. It is character that illumines wisdom. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Radian is the mind at birth, it is polluted only by defilements from without.” It is indeed hard to curb the impulses and control evil inclinations, to give up what lures and holds us in slavery and to exorcise the evil spirits that haunt the human heart in the shape of unwholesome thoughts. These thoughts are the manifestations of

lust, hate and delusion, the threefold army of Death, which can not be routed until one has attained real purity by constant training of the mind.

(IV) *Phật giáo, một cuộc Cách Mạng tin tưởng nơi sự triệt tiêu giai cấp—Buddhism, a Revolutionary that believed in the elimination of the Caste System:* Đức Phật dạy: “Không phải do sự sanh trưởng hay gia thế mà con người trở thành hạng cùng đinh hạ tiện hay trở thành giai cấp cao quý nhất Bà La Môn, mà là bởi hành động. Do hành động mà người kia trở thành cùng đinh, cũng do hành động mà người kia trở thành Bà La Môn.” Theo truyền thuyết Phật giáo, ngài A Nan, một hôm đi ngang qua một cái giếng, khát nước và yêu cầu Bát Cát Đế, một cô gái thuộc giai cấp hạ tiện Pariah hay cùng đinh, cho ngài xin nước uống. Cô gái thưa rằng cô ta thuộc giai cấp thấp hèn và ngài sẽ bị ô uế nếu nhận nước uống từ nơi tay của cô. Nhưng ngài A Nan đáp rằng: “Tôi không xin giai cấp mà chỉ xin nước uống.” Cô gái cùng đinh Bát Cát Đế cảm thấy vui mừng cúng dường nước uống cho ngài A Nan. Đức Phật vô cùng tán thán hành động này của Bát Cát Đế. Trong Kinh Vasala, Đức Phật dạy về đệ tử Sopaka, một người thuộc giai cấp hạ tiện như sau: “Sopaka đã đạt tới danh vọng cao quý nhất; nhiều vị thuộc giai cấp Sát đế lợi và Bà la môn đã đến phục vụ cho ông ta; và sau khi qua đời, Sopaka đã được sanh lên cõi trời Phạm Thiên, trong khi những vị Bà La Môn đã bị đọa vào địa ngục do hành động xấu ác của họ.”—The Buddha taught: “One does not become of any caste, whether Untouchable, the lowest, or Brahmana, the highest, by birth, but by deeds. By deeds one becomes an outcast, and by deeds one becomes a Brahmana.” According to Buddhist legends, one day, Ananda passed by a well, was thirsty and asked a girl of Pariah caste to give him some water. She said she was of such low caste that he would become contaminated by taking water from her hand. But Ananda replied: “I ask not for caste but for water.” The girl was so glad so she gave him water to drink. The Buddha blessed her for it. In the Vasala Sutra, Sopaka reached the highest fame; that many Kshattriyas and Brahmanas came to serve him; and that after death he was born in the Brahma-world; while there are many Brahmanas who for their evil deeds are born in hell.

(V) *Đức Phật dạy về Bà La Môn trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Brahmana in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Dững cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383).
- 2) Nhờ thường trú trong hai pháp, hàng Bà-la-môn đạt đến bờ kia; dù có bao nhiêu ràng buộc, đều bị trí tuệ dứt sạch—Abiding in the two states of tranquility and insight, a Brahman is freed from all fetters and reaches the other shore (Dharmapada 384).
- 3) Không bờ kia cũng không bờ này, hai bờ đều không thật, chỉ xa lìa khổ não chẳng bị trói buộc nữa. Ta gọi họ là Bà-la-môn—There exists neither the hither nor the farther shore, nor both the hither and the farther shore. He who is undistressed and unbound, I call him a Bramana (Dharmapada 385).
- 4) Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and

- secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386).
- 5) Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành, nhưng hào quang Phật chiếu sáng khắp thế gian—The sun shines in the day; at night shines the moon; the armor shines the warrior king; the Brahman is bright in his meditation. But the Buddha shines in glory ceaselessly day and night (Dharmapada 387).
 - 6) Dứt bỏ các ác nghiệp, gọi là Bà-la-môn; thường tu hành thanh tịnh, thì gọi là Sa-môn; còn trừ bỏ cấu uế, gọi là người xuất gia—He who has discarded evil is called a Brahmana. He who lives in peace called a Sramana. He who gives up all impurities is called a Pabbajita (religious recluse) (Dharmapada 388).
 - 7) Chớ nên đánh đập Bà-la-môn! Bà-la-môn chớ nên sân hận! Người đánh đập mang điều đáng hổ, người sân hận hay lấy oán trả oán lại càng đáng hổ hơn—One should not hurt a Brahmana, nor should a Brahmana let himself become angry on the one who hurt him (return evil for evil). Shame on him who strikes a Brahmana! More shame on him who let himself become angry, or who returns evil for evil! (Dharmapada 389).
 - 8) Bà-la-môn! Đây không phải là điều ích nhỏ, nếu biết vui mừng chế phục tâm mình. Tùy lúc đoạn trừ tâm độc hại mà thống khổ sẽ được ngăn dứt liền—Brahmana! This is no small advantage. He who refrains from the pleasures of the senses; where non-violence is practiced, suffering will cease (Dharmapada 390).
 - 9) Chế ngăn thân, ngữ, ý không cho làm các điều ác, chế ngăn được ba chỗ đó, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who does no evil in body, speech and mind, who has firmly controlled these three, I called him a Brahmana (Dharmapada 391).
 - 10) Được nghe đấng Chánh đẳng giác thuyết pháp, bất luận ở nơi nào, hãy đem hết lòng cung kính như Bà-la-môn kính thờ thần lửa—If from anyone one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, one should reverence him profoundly as a Brahmin worship before the ritual fire (Dharmapada 392).
 - 11) Chẳng phải vì núp tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà-la-môn; nhưng ai hiểu biết chân thật, thông đạt chánh pháp, đó mới là kẻ Bà-la-môn hạnh phúc—Not by matted hair, nor by family, nor by noble birth, one becomes a Brahmana. But he in whom there exists both truth and righteousness; he who practices truth and Dharma; he who makes himself holiness, I call him a Brahmana (Dharmapada 393).
 - 12) Người ngu bó tóc đùm hay cạo tóc, và chuyên mặc áo da lộc hay áo cà sa đều có ích chi? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm sông—What will matted or shaved hair do? What is the use of garment of goatskin, or yellow saffron robe? What is the use of polishing the outside when the inside is full of passions? (Dharmapada 394).
 - 13) Dù mặc áo phẩn tảo, gầy ốm lộ gân xương, mà ở rừng sâu tu thiền định, Ta gọi là Bà-la-môn—The person who wears dust-heap robes, but who is lean and whose veins stand out, who meditates alone in the forest, I call him a Brahmana (Dharmapada 395).
 - 14) Bà-la-môn không phải chấp chặt vào chuyện từ bụng mẹ đẻ ra hay do sự giàu có. Người nào lia hết chấp trước như vậy, dù nghèo Ta gọi Bà-la-môn—I do not call him a Brahmana merely because he is born of a Brahmin family or his mother is a Brahmin; nor

- do I call him who is wealthy a Brahmana. However, the poor man who is detached, I call him a Brahmana (Dharmapada 396).
- 15) Đoạn hết các kết sử, không còn sợ hãi chi, không bị đấm trước ràng buộc. Ta gọi là Bà-la-môn—He who is fetter-free, who trembles not, who is unshackable (goes beyond ties or free from all ties), I call him a Brahmana (Dharmapada 397).
- 16) Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương dây và đồ sở thuộc, người giác tri bỏ tất cả chướng ngại, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has cut the strap of hatred, the thong of craving, and the rope of heresies, who has thrown up the cross bar of ignorance, who is enlightened, I call him a Brahmana (Dharmapada 398).
- 17) Nhẫn nhục khi bị đánh mắng, không sanh lòng sân hận; người có đội quân nhẫn nhục hùng cường, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, who endures reproach, whose powerful army is tolerance, I call him a Brahmana (Dharmapada 399).
- 18) Đây đủ các đức hạnh không nóng giận, trì giới thanh tịnh không dục nhiễm, thì chỉ ngang thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, but is dutiful and virtuous, free from craving, who is pure and restrained; who bears his final body, I call him a Brahmana (Dharmapada 400).
- 19) Người nào không nhiễm đắm những điều ái dục như giọt nước trên lá sen, như hạt cải đặt đầu mũi kim, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who does not cling to sensual pleasures, like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, I call him a Brahmana (Dharmapada 401).
- 20) Nếu ngay tại thế gian này, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút bỏ gánh nặng mà giải thoát, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who realizes even here in this world the destruction of his sorrow, whose burden is ended and whose sufferings are over, I call him a Brahmana (Dharmapada 402).
- 21) Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, thế nào là phi đạo và chứng đến cảnh giới vô thượng, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose knowledge is deep and wisdom is profound, who knows right from wrong, who has reached the highest goal (realizes the truth), I call him a Brahmana (Dharmapada 403).
- 22) Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia lìa ái dục, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who has no desires, I call him a Brahmana (Dharmapada 404).
- 23) Thả bỏ con dao sát hại đối với bất luận loài nào, lớn hay nhỏ, mà đã người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who does not use the rod to damage creatures, big or small, who neither harms nor kills, I call him a Brahmana (Dharmapada 405).
- 24) Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị, ở giữa đám người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa, ở giữa đám người chấp đắm mà lòng không chấp đắm, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is friendly among the hostile, who is peaceful among the violent, who is unattached among the attached, I call him a Brahmana (Dharmapada 406).
- 25) Từ lòng tham dục, sân nhuế, kiêu mạn cho đến lòng hư ngụy đều thoát bỏ cả như bột cải không dính đầu mũi kim, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose passion, hatred, pride and hypocrisy fall off like a mustard seed from the point of a needle, I call him a Brahmana (Dharmapada 407).

- 26) Chỉ nói lời chân thật hữu ích, chẳng nói lời thô ác, chẳng xúc giận đến ai, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose speech is truthful, useful, free from harshness that is inoffensive, I call him a Brahmana (Dharmapada 408).
- 27) Đối với bất luận vật gì xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô hay tế mà người ta không cho thì không bao giờ lấy, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who takes nothing that is not given, good or bad, long or short, small or great, I call him a Brahmana (Dharmapada 409).
- 28) Đối với đời này cũng như đời khác đều không mong lòng dục vọng, vô dục nên giải thoát, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this life or the next, has no desires and emancipated, I call him a Brahmana (Dharmapada 410).
- 29) Người không còn tham dục và nghi hoặc thì được giác ngộ chứng bậc vô sanh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has no longings, who is free from doubt through knowledge, who immerses himself in the deathless, I call him a Brahmana (Dharmapada 411).
- 30) Nếu đối với thế gian này tâm không chấp trước thiện ác, thanh tịnh không ưu lo, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has gone beyond the bondage of good and evil, who is pure and without grief, I call him a Brahmana (Dharmapada 412).
- 31) Dứt sạch ái dục không cho tiếp tục sanh ra, như trăng trong không bợn, như nước yên lặng sáng ngời, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is desireless and spotless as the moon, who is pure, serene and unperturbed, I call him a Brahmana (Dharmapada 413).
- 32) Vượt khỏi con đường gồ ghề lầy lội, ra khỏi biển luân hồi ngu si mà lên đến bờ kia, an trú trong thiền định, không dục vọng, không nghi lẫm, cũng không chấp đắm rằng mình chứng Niết Bàn tịch tịnh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has passed beyond the muddy road, the ocean of life the delusion, and reaches the other shore; who is meditative, free from craving and doubts, free from attachment or clinging to a so-called Nirvana, I call him a Brahmana (Dharmapada 414).
- 33) Xa bỏ dục lạc ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn, không cho phát sinh trở lại, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this very world, gives up sensual pleasures, wanders homeless, has renounced all desire for existence, I call him a Brahmana (Dharmapada 415).
- 34) Xa bỏ ái dục ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa-môn, không cho phát sinh trở lại, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in this very life, gives up craving, wanders homeless, who destroys craving and becoming, I call him a Brahmana (Dharmapada 416).
- 35) Ra khỏi trói buộc của nhân gian, vượt khỏi trói buộc ở thiên thượng, hết thủy trói buộc đều xa lánh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is free from human ties and transcending celestial ties, who is completely delivered from all ties, I call him a Brahmana (Dharmapada 417).
- 36) Xa bỏ những điều đáng mừng và điều không đáng mừng, thanh lương không phiền não, dững mãnh hơn thế gian, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who gives up pleasurable and unpleasurable, who is cool and undefiled, who has conquered the three worlds, I call him a Brahmana (Dharmapada 418).
- 37) Nếu biết tất cả loài hữu tình tử thế nào, sinh thế nào, rồi đem tâm khôn khéo vượt qua, không chấp trước, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who, in every way, knows

the death and rebirth of beings, who is non-attached, happy and awakened, I call him a Brahmana (Dharmapada 419).

- 38) Dù chư thiên, Càn-thát-bà hay nhân loại, không ai biết được nơi chốn của những vị A-la-hán đã dứt sạch phiền não, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose ways are known to neither gods, nor gandhabba, nor men, who has exhausted his sins and become a saint, I call him a Brahmana (Dharmapada 420).
- 39) Đối với pháp quá khứ, vị lai hay hiện tại, người kia chẳng có một vật chi; người không chấp đắm một vật chi ấy, Ta gọi là Bà-la-môn—He who owns nothing, whether in the past, present and future, who is poor and attached to nothing, I call him a Brahmana (Dharmapada 421).
- 40) Hạng người dũng mãnh tôn quý như trâu chúa, hạng người thắng lợi vô dục như đại tiên, hạng người tắm xong sạch sẽ và giác tỉnh, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is brave like a bull, noble, wise, pure, the conqueror, the desireless, the cleanser of defilements, the enlightened, I call him a Brahmana (Dharmapada 422).
- 41) Những vị Mâu Ni (thanh tịnh) hay biết đời trước, thấy cả cõi thiên và các cõi đau khổ (ác thú), đã trừ diệt sự tục sinh, thiện nghiệp hoàn toàn, thành bậc vô thượng trí; người viên mãn thành tựu mọi điều như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—The sage who knows his former abodes; who sees the blissful and the woeful states; who has reached the end of births; who, with superior wisdom, who has perfected himself; who has completed all that needed to be done, I call him a Brahmana (Dharmapada 423).



(Phế tháp lớn còn lại trong khu Na Lan Đà)

CHƯƠNG TÁM MƯỜI BẢY
CHAPTER EIGHTY-SEVEN

Chúg Sanh
Sentient beings
Sattva or Bahujanya (skt)

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Chúg Sanh—Overview and Meanings of Sentient beings

(I) Tổng quan về Chúg Sanh—An overview of Sattva.

(II) Nghĩa của Chúg Sanh—The meanings of Sattva.

(B) Phân loại Chúg Sanh—Categories of Sattva

(I) Nhị chủng Chúg Sanh—There are two kinds of sentient beings in general.

(II) Chúg sanh trong ba nẻo sáu đường—Sentient beings in the three realms and six paths.

(III) Bốn loài chúg sanh—Four kinds of sentient beings.

(IV) Năm Đẳng Cấp Chúg Sanh—Five orders of beings.

(V) Bảy loại chúg sanh—Seven kinds of sentient beings.

(VI) Tám loại chúg sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

(VII) Chín loại chúg sanh—Nine kinds of sentient beings.

(VIII) Thập Nhị Loại Chúg Sanh: Twelve categories of living beings.

(C) Sự sáng tạo ra chúg sanh con người—Creation of human beings

(D) Thân Chúg Sanh Thân Phật—Sentient beings' bodies-Buddha's body

(E) Chúg Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh—Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Chúng Sanh **Overview and Meanings of Sentient beings**

(I) Tổng quan về Chúng Sanh—An overview of Sattva:

- 1) Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí—Conscious beings or sentient beings which possess magical and spiritual powers. All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational.
- 2) Đa phần chúng sanh là những phàm nhân ngu dốt tối tăm, luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tâm quý, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần—The majority of conscious beings are ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha’s name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

(II) Nghĩa của Chúng Sanh—The meanings of Sattva: Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born.

- 1) Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục). Có thể nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác hay Phật Tánh. Từ “Chúng sanh” nói đến tất cả những vật có đời sống. Mỗi sinh vật đến với cõi đời này là kết quả của nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau. Những sinh vật nhỏ nhất như con kiến hay con muỗi, hay ngay cả những ký sinh trùng thật nhỏ, đều là những chúng sanh: Any living being who has a consciousness, including those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell). All sentient beings can be said to have inherent enlightenment or Buddha-nature. The term “Living beings” refer to all creatures that possess life-force. Each individual living being comes into being as the result of a variety of different causes and conditions. The smallest living beings as ants, mosquitoes, or even the most tiniest parasites are living beings.
 - a) Hữu Tình: The living—Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí—The sentient or those with emotions and wisdom.
 - b) Phi Tình: Things—Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí—Insentient things or those without emotions nor wisdom.
- 2) Trong triết lý Phật giáo, chúng sanh là một sinh vật có lý trí, nghĩa là sinh vật ấy biết được những gì đang xảy ra quanh mình và có khả năng suy tưởng. Trong văn học tâm lý

của Phật giáo, để làm một chúng hữu tình phải có đủ năm thứ: 1) cảm thọ, 2) suy tưởng phân biệt, 3) hành uẩn, 4) tác ý, 5) cảm xúc—In Buddhist philosophy, a sentient being is one who has a mind, that is, something that is aware of its surroundings and is capable of volitional activity. In Buddhist psychological literature, the minimum necessary requirements for something to be a sentient being are the five “omni-present mental factors” (sarvatraga): 1) feeling (vedana); 2) discrimination (samjna); 3) intention (cetana); 4) mental activity (manasikara); 5) contact (sparsa).

- 3) Chúng sanh có nhiều loại dị biệt, nhưng nói chung chỉ có hai loại là thiện và ác, và mỗi thứ đều khác nhau. Mỗi thứ tạo những nghiệp riêng, rồi thọ những quả báo riêng. Nói chung, tất cả chúng sanh đều ở trong pháp Ngũ Uẩn. Mỗi chúng sanh là sự kết hợp của những thành tố, có thể phân biệt thành năm phần: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do đó, chúng sanh này không khác với chúng sanh khác, và con người bình thường không khác với các bậc Thánh nhân. Nhưng do bản chất và hình thể của năm yếu tố tồn tại trong từng cá thể được thành lập, nên chúng sanh này có khác với chúng sanh khác, con người bình thường có khác với các bậc Thánh. Sự kết hợp năm uẩn này là kết quả của nghiệp và thay đổi từng sát na, nghĩa là chuyển hóa, thành tố mới thay cho thành tố cũ đã tan rã hoặc biến mất. Năm uẩn được kết hợp sẽ thành một hữu tình từ vô thủy, hữu tình ấy đã tạo nghiệp với sự chấp thủ định kiến của cái ngã và ngã sở. Sự hiểu biết của vị ấy bị bóp méo hoặc che mờ bởi vô minh, nên không thấy được chân lý của từng sát na kết hợp và tan rã của từng thành phần trong năm uẩn. Mặt khác, vị ấy bị chi phối bởi bản chất vô thường của chúng. Một người thức tỉnh với sự hiểu biết với phương pháp tu tập của Đức Phật sẽ giác ngộ được bản chất của chư pháp, nghĩa là một hữu tình chỉ do năm uẩn kết hợp lại và không có một thực thể thường hằng hoặc bất biến nào gọi là linh hồn cả: Beings are different in various ways, including the good and bad seeds they possess. Each being creates karma and undergoes its individual retribution. This process evolves from distinctions that occur in the five skandhas. Every being is a combination of five elements: rupa, vedana, sanna, sankhara, and vinnana. Hence, one being is not essentially different from another, an ordinary man is not different from a perfect saint. But is the nature and proportion of each of the five constituents existing in an individual be taken into account, then one being is different from another, an ordinary man is different from a perfect saint. The combination of elements is the outcome of Karma and is happening every moment, implying that the disintegration of elements always precedes it. The elements in a combined state pass as an individual, and from time immemorial he works under misconception of a self and of things relating to a self. His vision being distorted or obscured by ignorance of the truth he can not perceive the momentary combination and disintegration of elements. On the other hand, he is subject to an inclination for them. A perfect man with his vision cleared by the Buddhist practices and culture realizes the real state of empirical things that an individual consists of the five elements and does not possess a permanent and unchanging entity called soul.



(B) Phân loại Chúng Sanh
Categories of Sattva

(I) Nhị chủng Chúng Sanh—There are two kinds of sentient beings in general:

- 1) Hữu Tình Chúng Sanh: Conscious beings—Many lives—Many transmigrations—Hữu Tình Chúng Sanh là những chúng sanh có tâm thức—Sentient beings or those with emotions (the living) or those who possess consciousness.
- 2) Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh: Vô tình chúng sanh tự sinh tồn bằng chính cơ thể của mình và những gì lấy được từ ánh nắng mặt trời, đất và không khí. Thực vật không được xem là loài hữu tình vì chúng không có tâm thức—Insentient things or those without emotions. Insentient things survive through the means of their own beings, from sunlight, earth and air. Plants are not considered sentient beings because they do not possess consciousness.

(II) Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường—Sentient beings in the three realms and six paths:

- 1) Ba Nẻo—Three realms:
 - i) Dục Giới: The realm of desire.
 - ii) Sắc Giới: The realm of form.
 - iii) Vô Sắc Giới: The realm of formlessness.
- 2) Sáu Đường—Six paths:
 - i) Thiên: Heaven.
 - ii) Nhân: Human.
 - iii) A-Tu-La: Asura.
 - iv) Súc Sanh: Animals.
 - v) Ngạ Quỷ: Hungry ghosts.
 - vi) Địa Ngục: Hells.

(III) Bốn loài chúng sanh—Four kinds of sentient beings: Có bốn loại chúng sanh, bao gồm cả loài hữu tình và vô tình: loài bay, loài bơi, loài đi bằng chân và thảo mộc. Tất cả những loài có máu và thở bằng phổi đều gọi là “thú”, trong khi đó thảo mộc bao gồm, cỏ cây, và các loài cây trổ bông. Bốn loại chúng sanh này từ đâu tới? Nguyên thủy của chúng là đâu? Theo Phật giáo, nguyên thủy của nhất thiết chúng sanh là Phật tánh. Nếu không có Phật tánh, mọi thứ đều triệt tiêu. Phật tánh là thứ duy nhất đã lưu truyền qua hàng ngàn thế hệ mà không bị tiêu diệt. Từ Phật tánh phát khởi các chúng sanh Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, A Tu La, con người, thú vật, ngạ quỷ và địa ngục. Đây là những chúng sanh trong mười pháp giới, và mười pháp giới chưa từng tách rời ra khỏi tâm này. Nhất niệm duy tâm cũng là hạt giống của Phật tánh. Nhất chân niệm là một tên gọi khác của Phật tánh—There are four kinds of beings, including living and non-living beings: flying, swimming, walking, and plants. Those with blood and breath are called animals, and plants refer to all kinds of grasses, trees, and flower-plants. Where do all those four kinds of beings come from? What is their origin? According to Buddhism, their origin is the Buddha-nature. If there was no Buddha-nature, everything would be annihilated. The Buddha-nature is the only thing that passes through ten thousand

generations and all time without being destroyed. From the Buddha-nature come Bodhisattvas, Hearers (Enlightened to Conditions), gods, asuras, people, animals, ghosts, and hell-beings. Those are beings of the ten dharma realms, and the ten dharma realms are not apart from a single thought of the mind. This single thought of the mind is just the seed of the Buddha-nature. One true-thought is just another name for the Buddha-nature.

- 1) Thai sanh: Loài sanh bằng thai—Those born through the womb.
- 2) Noãn sanh: Loài sanh bằng trứng—Those born through eggs.
- 3) Thấp sanh: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Those born through moisture.
- 4) Hóa sanh: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly.

(IV) Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh—Five orders of beings: Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings.

- 1) Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those who belong to the Sravaka order: Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của “ngã thể” trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào “linh hồn” cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order.
- 2) Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—Those of the Pratyekabuddha order: Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên đời này. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thì triển thần thông thì họ nghĩ rằng đấy là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng—The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes

singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them.

- 3) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those of the Tathagata order: Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù này, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể được chia làm ba loại—Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three.
 - a) Những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức: Those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives.
 - b) Những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người: Those who know that there is an immediate perception of the truth in one's inmost consciousness.
 - c) Những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la: Those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending.
- 4) Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order: Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình—Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities.
- 5) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order: Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chung Xiển Đề in Chapter 85)—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here.
 - a) Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn Those who have forsaken all roots of merit: Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng này, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn—Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana.
 - b) Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ—Those who have vowed at the beginning to save all beings: Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc

ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau này, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị này có thể không bao giờ có cơ hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trì gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thể nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thảy chúng sanh đến trú xứ tối hậu—They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending task of leading all beings into the final abode of rest.

(V) Bảy loại chúng sanh—Seven kinds of sentient beings:

(A) *Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào—The seven stages of existence in a human world or in any desire world:*

- 1) Địa ngục hữu tình: In the hells.
- 2) Súc sanh hữu tình: As animals.
- 3) Ngạ quỷ hữu tình: In the hungry ghosts.
- 4) Thiên hữu tình: In the Devas.
- 5) Nhơn hữu tình: In the human beings.
- 6) Nghiệp hữu tình: Karma.
- 7) Thân trung ấm hữu tình: In the intermediate stage.

(B) *Bảy loại chúng sanh khác—Seven other kinds of sentient beings: Thất Thú—Seven gatis of sentient beings.*

- 1) Địa ngục: Narakagati (skt)—Hells.
- 2) Ngạ quỷ: Preta (skt)—Hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: Tiriyagyon (skt)—Animals.
- 4) A-tu-la: Asuras (skt)—Demons of higher order.
- 5) Nhơn: Manusya (skt)—Humans.

- 6) Phi Nhơn: Non-Humans.
 7) Thiên: Devas (skt)—A genius or higher spiritual being—Gods.
 (C) *Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness:*
- 1) Có loại chúng sanh hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ: There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some devas and some states of woe.
 - 2) Có loại chúng sanh hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền): There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brahma's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana.
 - 3) Có loại chúng sanh hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên: There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas.
 - 4) Có loại chúng sanh hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh: There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas.
 - 5) Có loại chúng sanh hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ: There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space.
 - 6) Có loại chúng sanh hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ: There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
 - 7) Có loại chúng sanh hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ: There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness.

(VI) Tám loại chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra:

- 1) Thiên: Deva.
- 2) Long: Naga.
- 3) Dạ Xoa: Yaksa.
- 4) Càng Thát bà: Gandharva.
- 5) A-Tu-La: Asura.
- 6) Ca-Lâu-La: Gadura.
- 7) Khẩn-Na-La: Kinnara.
- 8) Ma-Hầu-La Già: Mahoraga.

** See *Thiên Long Bát Bộ* in Chapter 169.

(VII)Chín loại chúng sanh—Nine kinds of sentient beings:

(A) *Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại:*

- 1) Dục hữu tình: Loại chúng sanh có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.
- 2) Sắc hữu tình: Loại chúng sanh có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.
- 3) Vô sắc hữu tình: Loại chúng sanh vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.
- 4) Tưởng hữu tình: Loại chúng sanh có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.
- 5) Vô tưởng hữu tình: Loại chúng sanh không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.
- 6) Phi tưởng phi phi tưởng hữu tình: Loại chúng sanh không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.
- 7) Hữu nhất uẩn tình: Loại chúng sanh có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.
- 8) Hữu tứ uẩn tình: Loại chúng sanh có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.
- 9) Hữu tình ngũ uẩn: Loại chúng sanh có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

(B) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín loại hữu tình khác—According to the Sangiti Sutta, there are nine more kinds of sentient beings: Chín loại hữu tình khác—Nine more kinds of sentient beings.*

- 1) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên: Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells.
- 2) Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma.
- 3) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên: Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara).
- 4) Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling.
- 5) Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên: The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought.
- 6) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ: Beings who have attained the Sphere of Infinite Space.
- 7) Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness.
- 8) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ: Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness.
- 9) Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

(VIII)Thập Nhị Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings.

- 1) Noãn sanh (trứng sanh): Born through egg—Bởi nhân thể giới hư vọng luân hồi, động điên đảo, hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loài bay, bơi loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ trứng sinh, lưu chuyển trong các quốc độ, như loài cá, chim, rùa, rắn, đây đây trong thế giới—Through a continuous process of falseness, the upside-down state of movement occurs in this world. It unites with energy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that either fly or sink. From this there come into being the egg kalalas which multiply throughout the lands in the form of fish, birds, amphibians, and reptiles, so that their kinds abound.
- 2) Thai sinh: Born through womb—Bởi nhân thể giới tạp nhiễm luân hồi, dục điên đảo, hòa hợp thành tám vạn bốn nghìn loài hoành thụ, loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ thai sinh, như người, vật, tiên, rồng, đây đây khắp thế giới—Through a continuous process of defilement, the upside-down state of desire occurs in this world. It unites with stimulation to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are either upright or perverse. From this there come into being the womb arbudas, which multiply throughout the world in the form of humans, animals, dragons, and immortals until their kinds abound.
- 3) Thấp sinh: Born through moisture—Bởi nhân thể giới chấp trước luân hồi, thù điên đảo, hòa hợp khí nóng thành tám vạn bốn nghìn loài phiền phúc loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ chỗ ẩm thấp sinh, như các loài trùng, sâu bọ, vân vân, lưu chuyển đây đây quốc độ—Through a continuous process of attachment, the upside-down state of inclination occurs in this world. It unites with warmth to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are vacillating and inverted. From this there come into being through moisture the appearance of peshis, which multiply throughout the lands in the form of insects and crawling invertebrates, until their kinds abound.
- 4) Hóa sinh: Born through transformation—Bởi nhân thể giới biến dịch luân hồi, giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng tân cổ. Như vậy có loài tự biến hóa sinh, như loài thay vỏ, thoát xác bay đi, lưu chuyển đây đây quốc độ—Through a continuous process of change, the upside-down state of borrowing occurs in this world. It unites with contact to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of new and old. From this there come into being through transformation the appearance of ghanas, which multiply throughout the lands in the form of metamorphic flying and crawling creatures, until their kinds abound.
- 5) Sắc tướng sanh: Born through form—Bởi nhân thể giới lưu ngại luân hồi, chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám vạn bốn nghìn tinh diệu loạn tưởng, như vậy nên có loài sắc tướng sanh, như loài tinh minh, xấu tốt, lưu chuyển đây đây trong quốc độ—Through a continuous process of restraint, the upside-down state of obstruction occurs in this world. It unites with attachment to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of refinement and brilliance. From this there come into being the ghanas of appearance that possess form, which multiply throughout the lands in the form of auspicious and inauspicious essences, until their kinds abound.

- 6) Vô sắc tướng sanh: Formless beings—Bởi nhân thế giới tiêu tán luân hồi, hoặc điên đảo, hòa hợp u ám thành tám vạn bốn nghìn âm ẩn loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô sắc sinh, như loài không tán tiêu trầm lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of annihilation and dispersion, the upside-down state of delusion occurs in this world. It unites with darkness to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of obscurity and hiding. From this there come into being the ghanas of formless beings, which multiply throughout the lands as those that are empty, dispersed, annihilated, and submerged until their kinds abound.
- 7) Tưởng tướng sanh: Beings with thought—Bởi nhân thế giới vọng tưởng luân hồi, ảnh điên đảo, hòa hợp với ‘nhớ’ thành tám vạn bốn nghìn tiềm kết loạn tưởng. Như vậy nên có loài tưởng tướng sanh, như là quỷ thần, tinh linh, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ—Through a continuous process of illusory imaginings, the upside-down state of shadows occurs in this world. It unites with memory to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are hidden and bound up. From this there come into being the ghanas of those with thought, which multiply throughout the lands in the form of spirits, ghosts, and weird essences, until their kinds abound.
- 8) Vô tướng sanh: Beings without thought—Bởi nhân thế giới ngu độn luân hồi, si điên đảo, hòa hợp ngu ngơ, thành tám vạn bốn nghìn khô khan loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô tướng sinh, như loài tinh thân hóa ra thảo mộc kim thạch, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of dullness and slowness, the upside-down state of stupidity occurs in this world. It unites with obstinancy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are dry and attenuated. From this there come into being the ghanas of those without thought, which multiply throughout the lands as their essence and spirit change into earth, wood, metal, or stone, until their kinds abound.
- 9) Chẳng phải có sắc tướng sinh: Beings not totally endowed with form—Bởi nhân thế giới tương đãi luân hồi, nguy điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám vạn bốn nghìn nhân y loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có sắc tướng sinh, như loài thủy mẫu, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of parasitic interaction, the upside-down state of simulation occurs in this world. It unites with defilement to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of according and relying. From this there come into being those not totally endowed with form, who become ghanas of form which multiply throughout the lands until their kinds abound, in such ways as jellyfish that use shrimp for eyes.
- 10) Chẳng phải vô sắc sinh: Beings not totally lacking form—Bởi nhân thế giới tương dẫn luân hồi, tính điên đảo, hòa hợp với phù chú mà thành tám vạn bốn nghìn hô triệu loạn tưởng. Như vậy nên có loài chẳng phải không sắc sinh, như loài yểm chú, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ—Through a continuous process of mutual enticement, an upside-down state of the nature occurs in this world. It unites with mantras to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of beckoning and summoning. From this there come into being those not totally lacking form, who take ghanas which are formless and multiply throughout the lands, until their kinds abound, as the hidden beings of mantras and incantations.
- 11) Chẳng phải có tướng sinh: Beings not totally endowed with thought—Bởi nhân thế giới hợp vọng luân hồi, vọng điên đảo, hòa hợp với các chất khác thành tám vạn bốn nghìn

hồi hồ loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có tưởng sinh, như loài bồ lao, lưu chuyển đầy đầy quốc độ—Through a continuous process of false unity, the upside-down state transgression occurs in this world. It unites with unlike formations to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of reciprocal interchange. From this come into being those not totally endowed with thought, which become ghanas possessing thought and which multiply throughout the lands until their kinds abound in such forms as the varata, which turns a different creature into its own species.

- 12) Chẳng phải không tưởng sinh: Beings not totally lacking thought—Bởi nhân thế giới oán hại luân hồi, sát diên đảo, hòa hợp quái thành tám vạn bốn nghìn loài tưởng ăn thịt cha mẹ. Như vậy nên có các loài chẳng phải không tưởng, mà vô tưởng, như loài thổ cưu và chim phá cảnh, lưu chuyển đầy đầy quốc độ—Through a continuous process of empty and harm, the upside-down state of killing occurs in this world. It unites with monstrosities to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of devouring one's father and mother. From this there come into being those not totally lacking thought, who take ghanas with no thought and multiply throughout the lands, until their kinds abound in such forms as the dirt owl, which hatches its young from clods and dirt, and which incubates a poisonous fruit to create its young. In each case, the young thereupon eat the parents.

(C) Sự sáng tạo ra chúng sanh con người ***Creation of human beings***

Theo Đức Phật, con người không được tạo ra bởi thượng đế sáng tạo, cũng không là kết quả của một tiến trình tiến hóa lâu dài theo như thuyết tiến hóa của Darwin cũng như thuyết Tân tiến hóa. Theo giáo pháp của Đức Phật, con người đã từng hiện hữu, không nhất thiết là trên địa cầu này. Sự hiện hữu của con người tại bất cứ nơi đặc biệt nào cũng đều bắt đầu bằng sự phát khởi tinh thần về “nghiệp của con người.” Tâm, chứ không phải là thân, là yếu tố chính trong tiến trình này. Con người không độc lập với những hình thức khác của chúng sanh trong vũ trụ và con người có thể tái sanh vào những đường khác trong sáu đường sanh tử. Cũng như vậy, các chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người. Cái chân lý tối thượng của chúng sanh của chúng sanh là Phật tánh và cái Phật tánh này không thể tạo mà cũng không thể diệt. Từ vô thủy, khi trời đất chưa có, chưa có con người. Chưa có trái đất, chưa có sinh vật, chưa có cái gọi là thế giới. Căn bản là chưa có thứ gì hiện hữu. Và rồi, vào lúc thành lập kiếp, khi ấy sự vật bắt đầu hiện hữu, con người từ từ xuất hiện. Họ từ đâu đến? Có người nói rằng họ tiến hóa từ loài khỉ. Nhưng loài khỉ tiến hóa từ đâu? Nếu con người tiến hóa từ loài khỉ, thì tại sao bây giờ không thấy con người tiến hóa từ khỉ nữa? Điều này thật là lạ. Những người chủ xướng thuyết này quả là không có sự hiểu biết. Họ chỉ đề ra một vài thuyết đặc biệt nào đó mà thôi. Tại sao con người lại không tiến hóa từ những loài chúng sanh khác, mà phải từ loài khỉ?—According to the Buddha, human beings have not created by a creator god, nor have they been the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Buddha's teachings, there have always been people, though not necessarily on this planet. The appearance of physical

human bodies in any particular location begins with the mental generation of “human karma.” Mind, not physical body, is primary in that process. Human beings are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the Six Paths of Rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings. What is ultimately real about all living beings is their Buddha-Nature and that cannot be created or destroyed. At the very beginning, before heaven and earth came into being, there were not any people. There was no earth, no living beings, nor anything called a world. Basically, none of those things existed at all. And then, at the outset of the kalpa, when things were coming into being, people gradually came to exist. Ultimately, where do they come from? Some say that people evolved from monkeys. But what do the monkeys evolve from? If people evolved from monkeys, then why are there no people evolving from monkeys right now? This is really strange. People who propagate this kind of theory basically do not have any understanding. They are just trying to set up some special theory. Why could it not be the case that people evolved from other living beings?

(D) Thân Chúng Sanh Thân Phật
Sentient beings’ bodies-Buddha’s body

Theo Kinh Duy Ma Cát thì ông Duy Ma Cát đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cát) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thầy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông như dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings’ bodies and the Buddha’s body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying:

- * “Nầy các nhân giả! Cái huyễn thân nầy thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân nầy như đồng bọt không thể cầm nắm; thân nầy như bóng nổi không thể còn lâu; thân nầy như ánh nắng dơn giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân nầy như cây chuối không bền chắc; thân nầy như đồ huyễn thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân nầy như cánh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; hân nầy như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân nầy như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân nầy như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân nầy như điện chớp sanh diệt rất mau lẹ, niệm niệm không dừng; thân nầy không chủ, như là đất; thân nầy không có ta, như là lửa; thân nầy không trường thọ, như là gió; thân nầy không có nhân, như là nước; thân nầy không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân nầy vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân nầy là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân nầy vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân nầy là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân nầy là giả dối, dầu có tắm rửa ăn

mặc tử tế rồi cuộc nó cũng tan rã; thân này là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân này không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân này như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tự, vì do ấm, giới, nhập hợp thành: “Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by false views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is pursued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions).

- * Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân này, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai: “Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata.
- * Đây các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chướng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Virtuous ones, if you want to realize the Buddha

body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)”.

- * Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment.

(E) Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh
Sentient beings are subject to illness,
Bodhisattvas are ill as well

Theo kinh Duy Ma Cật, thời Phật còn tại thế, một hôm cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh, nên Đức Phật kêu trong hàng đại đệ tử của ngài, hết người này đến người kia đi thăm bệnh Duy Ma Cật dùm ngài, nhưng ai cũng từ chối, rốt cuộc ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chịu nhận lãnh sứ mệnh đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, one day Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked his great disciples, one after another, to call on Vimalakirti to enquire after his health, but no one dared to accept. Eventually, Manjusri Bodhisattva accepted the Buddha’s command to call on Vimalakirti to enquire after his health:

- * Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta.”—The Buddha then said to Manjusri: “You call on Vimalakirti to enquire after his health.”
- * Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhưn kia khó bề đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rất ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông.”—Manjusri said: “World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful expounder of the essentials of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development for he has entered the mysterious treasury of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to enquire after his health.”
- * Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương đều nghĩ rằng: “Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu.” Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên nhưn đều muốn đi theo—The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: “As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma.” So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri.

- * Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên nhơn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly—So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha’s chief disciples and the devas, made for Vaisali town.
- * Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ: “Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm.” Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh—Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture except a sick bed.
- * Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng—When entering the house Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed, and was greeted by the upasaka:
- * Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tưởng không đến mà đến, tưởng không thấy mà thấy—Who said: “Welcome, Manjusri, you come with no idea of coming and you see with no idea of seeing.”.
- * Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nổi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nổi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi tiết. Bệnh cư sĩ nhơn đâu mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?—Manjusri replied: “It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go, and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse by wrong treatment? The World Honoured One sends me to enquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long has it arisen, and how will it come to an end?”
- * Ông Duy Ma Cật đáp: “Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ Tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành—Vimalakirti replied: “Stupidity leads to love which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) living beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill.”

Phật Ngôn—The Buddha’s Words:

“Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—“He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 3).

“Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—“He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 4).

Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 5).

Người kia vì không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa.”—Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 6).

Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp phục như cành mềm trước cơn gió—Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 7).

Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá—Those who contemplate “impurities,” with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it’s impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 8).

Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều ố trước, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn—Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 9).

Rời bỏ những điều ố trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa—He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 10).

CHƯƠNG TÁM MƯỜI TÁM
CHAPTER EIGHTY-EIGHT

Sanh Tử--Luân Hồi
Birth and Death
Reincarnation
Samsara or Janma-marana (skt)

(A) Tổng quan về Sanh Tử—An overview of “Birth and Death”

(B) Sự sợ hãi về Sanh Tử—The Fear of “Birth and Death

(I) Vấn đề Sanh Tử—Problem of human’s life and death.

(II) Sự sợ hãi về Sanh Tử—The Fear of “Birth and Death”.

(III) Bản án tử hình—The Death Penalty.

(IV) Nỗi đau khổ về tư tưởng sống chết trong đời sống hằng ngày của chúng ta—Afflictions of the ideas of life and death in our daily life.

(V) Chúng ta có thể kiểm soát sự sợ hãi này không?—Can we control this Fear?

(C) Sau Khi Chết và Sau Kiếp Sống Này—After death and after this life

(I) Sau khi chết—After death.

(II) Sau đời sống này (đời sau)—After life.

(D) Luân Hồi—Reincarnation

(I) Tổng quan về Luân Hồi—An overview of Reincarnation.

(II) Nghĩa của Luân Hồi—The meanings of Reincarnation.

(III) Các cõi Luân Hồi—Realms of Samsara.

(E) Nhân Sanh Tử—Causes of Birth and Death

(I) Nhị Chứng Vô Nhân—Two theories on the absence of cause.

(II) Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái—Children are born from four causes.

(F) Tử—Death

(F-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Tử”—Overview and Meanings of “Death”

(I) Tổng quan về “Chết”—An overview of Marana.

(II) Nghĩa của Chết—Definitions of Marana.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Sanh Tử—Other definitions that are related to the Samsara.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến “Chết”—Other definitions that are related to Marana.

(F-2) Sự chết là chắc chắn và tự nhiên—Death is certain and natural**(F-3) Phân loại Chết—Categories of Marana**

- (I) Nhị chủng Tử—There are two kinds of death.
- (II) Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết—Death occurs in four ways.
- (III) Cửu Chủng Hoạn Tử—Nine Major Forms of Untimely Death.

(G) Tái Sanh—Rebirth—To be born again—Pratisamdhi (skt)**(G-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tái Sanh—Overview and Meanings of Rebirth**

- (I) Tổng quan về Tái Sanh—An overview of “Rebirth”.
- (II) Nghĩa của Tái sanh—The meaning of Rebirth.

(G-2) Phân loại Tái sanh—Categories of Rebirth

- (I) Nhị Chủng Tái Sanh—Two kinds of Rebirth.
- (II) Tam Chủng Sanh—Three kinds of rebirths.
- (III) Bốn cách Tái Sanh—Four kinds of rebirth.
- (IV) Ngũ Sinh—Five rebirths.
- (V) Lục Sanh—Six ways of rebirth.
- (VI) Bảy cảnh giới hữu phúc—Seven happy states (The Buddha and His Teachings).
- (VII) Bát Phúc Sinh Xứ—Eight happy conditions in which one may be reborn.
- (VIII) Tám cõi tái sanh—Eight adversities.
- (IX) Bát Chủng Thắng Pháp—Eight surpassing things.
- (X) Bát Thí Sanh—Eight kinds of rebirth due to generosity.
- (XI) Tám Phẩm Chất Giúp Người Nữ Có Thể Tái Sanh vào Cảnh An Vui Hạnh Phúc—Eight qualities in a woman that help her rebirth in happy states: See Chapter 89.
- (XII) Cửu Loại Sanh: Nine kinds of birth—Chín loại sanh.
- (XIII) Thập Loại Ngạ Quỷ Tái Sanh Làm Súc Sanh Để Trả Tiếp Nghiệp Trước: Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.
- (XIV) Thập Loại Nhân Thú: Ten kinds of animals that will be reborn as a human.
- (XV) Thập Nhị Chủng Sanh Tử—Twelve kinds of life and death.
- (XVI) Các loại Tái sanh khác—Other kinds of rebirth.

(G-3) Tái sanh theo các truyền thống Mật giáo—Rebirth according to Tantric traditions**(G-4) Thân Tiền Hữu—Antecedent Existence Body****(G-5) Thân Trung Hữu—Intermediate existence body—Antara-bhava (skt)**

- (I) Nghĩa của Thân Trung Hữu—The meanings of the Intermediate Existence Body (Bardo stage).
- (II) Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm—Various stages of retributions of the intermediate existence body.
 - 1) Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo—The first 49 days or the period of determination of karmic retributions.

- 2) *Giai đoạn thọ thân hậu hữu—The period of transition between life.*
 3) *Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu—Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body.*
 (III) *Đặc điểm của Thân Trung Ấm—Special characteristics of the Intermediate skandha body.*
 (IV) *Thân Trung Ấm theo Phật giáo Tây Tạng—According Tibetan Buddhism.*
 (V) *Thân Trung Ấm sanh về các đường ác—Intermediate Existence Body born to the evil paths.*

(G-6) Sự quan trọng của ý tưởng Tái sanh trong Phật giáo—The importance of the idea of Rebirth in Buddhism

(G-7) Thức Tái Sanh—Rebirth Consciousness—Patisandhi-vinnana (p)

(G-8) Lục Điểm Tái Sanh—Six Last Warm Spots represent the place of reincarnation

- (I) *Theo Kinh A Hàm—According to the Agama sutra.*
 (II) *Theo Ấn Quang Đại Sư—According to Great Master Yin-Kuang.*

(H) Sinh Hữu—Rebirth-process becoming

(H-1) Hữu—Becoming

- (I) *Hữu Luân (Bánh xe của sự hiện hữu)—The wheel of Becoming.*
 (II) *Diệu Hữu—Wonderful existence.*

(H-2) Phân loại Sinh Hữu—Categories of Rebirth-process becoming

- (I) *Nhị Chủng Hữu—Two kinds of becoming.*
 (II) *Ba loại hiện hữu—Three states of mortal existence.*
 (III) *Tứ Sanh—Four forms of Birth.*
 (IV) *Tứ Chủng Nhập Thai—Four Modes of Rebirth.*
 (V) *Ngũ Sinh—Five rebirths.*
 (VI) *Chín loại Sinh Hữu—Nine kinds of becoming.*
 (VII) *Chín hình thức sanh—Nine kinds of birth.*

(I) Bất Sanh Bất Diệt—Neither birth nor death

(A) Tổng quan về Sanh Tử
An overview of “Birth and Death”

- 1) Theo truyền thống Phật giáo, trong đêm giác ngộ, Đức Phật đã đưa ra lời xác chứng về sanh tử, tử sanh... Ngài đã chứng được tam minh và cái biết đầu tiên của Ngài là biết về tiền kiếp. Ngài đã nhớ lại Ngài đã sanh ra trong những hoàn cảnh nào ở tiền kiếp. Ngoài Đức Phật ra, các đệ tử nổi trội của Đức Phật cũng có thể nhớ lại được tiền kiếp của họ. Chẳng hạn như ngài A Nan, có khả năng nhớ lại tiền kiếp sau khi thọ giới. Tương tự, qua lịch sử Phật giáo, có nhiều vị thiền sư và Thánh Tăng đã có thể nhớ lại tiền kiếp của mình. Trong Phật giáo, tiến trình “sanh, tử và tái sanh” là một phần của tiến trình của những thay đổi liên tục. Thật vậy, không phải là chết rồi mới tái sanh mà chúng ta sanh, tử, rồi tái sanh trong từng phút từng giây. Cũng giống tiến trình thay đổi trong cơ thể con người, thí dụ như như đa số các tế bào trong thân thể của chúng ta đã được sanh ra, chết đi và được thay thế bằng những tế bào mới rất nhiều lần trong một đời người. Ngay cả những tế bào không được thay thế cũng phải chịu sự thay đổi nội tại liên tục. Đó là một phần của tiến trình “sanh, tử và tái sanh”. Tâm trí của chúng ta cũng vậy, chúng ta thấy trạng thái tinh thần có lúc vui, lúc buồn, thay đổi luôn luôn. Trạng thái này đi qua và được thay thế bằng trạng thái khác. Đức Phật biết được rằng những trạng thái nhiễu loạn và nghiệp lực khiến cho chúng sanh phải bị tái sanh. Trong những phút giây sắp từ bỏ thân này, thường thì phàm phu chúng ta luôn theo bản năng cảm thấy thèm khát, níu giữ xác thân. Chúng ta gần như hoảng loạn khi từ bỏ xác thân và phải vĩnh biệt mọi sự mọi vật quanh mình. Khi thấy mình đang từ bỏ thân xác này và đang kết thúc mạng sống thì chúng ta lại cố gắng nắm chặt vào một thân thể khác—According to the Buddhist tradition, on the night of His enlightenment, the Buddha provided us with testimony on the matter of birth, death and rebirth. He acquired three varieties of knowledge and the first of these was the detailed knowledge of His past lives. He was able to recollect the conditions in which He had been born in His past lives. Besides the Buddha’s testimony, His eminent disciples were also able to recollect their past lives. Ananda, for example, acquired the ability to recollect his past life soon after his ordination. Similarly, throughout the history of Buddhism, so many Zen masters and Saints have been able to recollect their past lives. In Buddhism, the process of “birth, death, and rebirth” is part of the continuous process of change. In fact, we are not only reborn at the time of death, we are born, died, and reborn at every moment. This process is no difference from the process of change in our body, for example, the majority of the cells in the human body die and are replaced many times during the course of one’s life. The Buddha observed that disturbing attitudes and karma cause our minds to take one rebirth after another. At the time of death, we ordinary people usually crave for our bodies. We are afraid to lose our bodies and to be separated from everything around us. When it becomes obvious that we are departing from this body and life, we try to grasp for another body.
- 2) Trạng thái sanh tử trong vòng luân hồi tùy thuộc nơi nghiệp lực. Theo đạo Phật, chúng sanh được tuyệt đối tự do chọn lựa con đường mình muốn đi. Nếu như người ấy muốn ở Tây phương thì phát nguyện vãng sanh Tịnh Độ, rồi tinh tấn niệm Phật. Còn nếu như muốn bị đọa địa ngục thì chỉ đơn giản làm ác là chắc chắn phải đọa. Thời gian trôi qua

thật nhanh. Năm tháng trôi qua thật nhanh. Đời người cũng vậy, từ lúc sanh ra đến khi già rồi chết, mình cũng chẳng hề hay biết. Sanh, lão, bệnh, tử quay cuồng nhanh chóng, mà con người thì cứ u mê cứ để hết năm này đến năm khác trôi qua. Nếu chúng ta chẳng tỉnh ngộ trong vấn đề sanh tử của chính mình thì mình vốn dĩ đã sanh ra trong u mê, rồi cũng sẽ chết đi một cách u mê theo nghiệp lực. Quả là một cuộc sống vô vị!: The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. Living beings are absolutely free to choose their own future. If they wish to be reborn in the Western Pureland, they can make a vow to that effect, then, vigorously recite the name of the Buddhas. If they prefer the hells, they simply do evil deeds and they will fall into the hells for sure. Time flies really fast. The years and months have gone by really fast too. In the same way, people progress from birth to old age and death without being aware of it. Birth, old age, sickness, and death come in quick succession as we pass the years in muddled confusion. If we do not wake up to our own birth and death, then, having been born muddled, we will also die muddled according to the law of karma. What a meaningless life!

- 3) Tất cả đời sống, tất cả hiện tượng đều phải có tiến trình sanh tử, đều phải bắt đầu và chấm dứt. Trường phái Tam Luận chối bỏ điều này trên phương diện chân đế (sự thật tuyệt đối), nhưng công nhận điều này trên phương diện tục đế (sự thật tương đối): All life, all phenomena have birth and death, beginning and end. The Madhyamika school deny this in the absolute, but recognize it in the relative.
- 4) Sanh Diệt Khứ Lai—Coming into existence and ceasing: Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality.
- 5) Tuy nhiên, chư Bồ Tát xem việc sanh tử là viên lâm của các ngài vì không nhằm bỏ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai: Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.
- 6) Sanh tử cũng còn là khí giới của chư Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh: Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance.
- 7) Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi: The birth and death of saints, i.e. without action and transformation, or effortless mortality, or transformation such as that of Bodhisattva.

(B) Sự sợ hãi về Sanh Tử
The Fear of “Birth and Death”

(I) **Vấn đề Sanh Tử—Problem of human’s life and death:** Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của chính mình, đó là vấn đề sanh tử. Tuổi thọ của con người đã tăng lên khá nhiều theo với sự phát triển của y khoa và không nghi ngờ gì nữa là nó sẽ còn gia tăng trong tương lai. Tuy nhiên, cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lên vì sợ—There is one problem of human life that cannot be solved through human knowledge and endeavor. This is the problem of life and death. Man’s life expectancy has increased considerably with the development of medical science and undoubtedly will be further prolonged in the future. Nevertheless, death invariably comes to us all. We instinctively feel death to be undesirable and frightening. Young people do not feel so horrified by death because they are so full of vitality and strong feelings that they do not think of death as it really is. They are not afraid of death because they do not think about it. If they gave it serious consideration, they would probably tremble with fear.

(II) **Sự sợ hãi về Sanh Tử—The Fear of “Birth and Death:”** Một người đang lâm trọng bệnh hẳn phải kinh hãi hơn biết bao nhiêu! Tim người ấy hẳn phải như vỡ ra vì kinh hãi và cơn đau khi người ấy nghĩ đến cái chết có thể xảy đến cho mình bất cứ lúc nào. Hơn nữa, vì cơn đau sẽ hành hạ người ấy. Ý nghĩ về cái chết sẽ tăng nỗi đau của người ấy lên gấp đôi trong những ngày còn lại. Có người có thể bảo rằng anh ta không đặc biệt sợ cái chết. Nhưng người ấy chỉ nói thế khi anh ta không đối mặt với cái chết. Chắc chắn anh ta sẽ không thể giữ được bình tĩnh vào lúc cái chết thực sự đến gần. Tuy rằng đôi khi nỗi khổ vì đau đớn quá thật làm cho chúng ta quên đi rằng những ray rức thật sự về cái chết. Khi ta cảm thấy đau đớn cùng cực thì tâm ta ngập tràn niềm ao ước được giải thoát khỏi đau đớn đến nỗi ta có thể quên đi nỗi kinh hãi về cái chết—How much more fear must a person who is seriously ill feel! His heart must almost burst with horror and loneliness when he thinks of death, which may come upon him at any moment. Moreover, the pain of his illness will torment him. The thought of death will double his pain during his remaining days. Someone may say that he is not especially afraid of death. But he says this when he is not confronted by death. He will surely not be able to keep his composure when the moment of death actually approaches. Sometimes, though, the suffering of pain actually makes us forget the true pangs of death. When we feel extreme pain our minds are so filled with the desire for freedom from pain that often we are able to forget our terror of death.

(III) **Bản án tử hình—The Death Penalty:** Tuy nhiên, trong một ý nghĩa nào đó, mọi người cũng giống như những tội nhân bị xử án tử hình. Thời điểm sẽ đến khi mọi người chắc chắn sẽ phải chết. Khi y khoa tiến bộ xa hơn, khổ đau thể chất của con người lúc sắp

chết có thể được giảm thiểu . Nhưng cho dù như thế, con người cũng không thoát khỏi sợ hãi, lo lắng và khổ đau về chính cái chết. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết. Đó là một tôn giáo mà nhờ nó chúng ta có thể tin vào cuộc sống vĩnh cửu, rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn thiện tâm thức nhờ tôn giáo, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết: In a sense, however, all people are just like criminals sentenced to death. The time will come when they will all surely die. When medical science makes further progress, their physical suffering at the time of death may be alleviated. But even so, they will not be free from the terror, anxiety, and suffering of death itself. There is one way to be free from the threat of death. This is a religion through which we can believe in eternal life, that we do not die, our lives only change in form. When we can perfect our consciousness through religion, we will be truly free from the terror and suffering of death.

(IV) Nỗi đau khổ về tư tưởng sống chết trong đời sống hằng ngày của chúng ta—Afflictions of the ideas of life and death in our daily life: Chúng ta không những chỉ bị đeo đẳng bởi những ray rức về cái chết mà còn bởi sự khổ đau về sự sống nữa. Ngày và đêm, chúng ta bị tấn công bởi những khổ đau vật chất, cơ thể, tinh thần và những khổ đau khác nữa. Trong bao nhiêu đau khổ này, hai khổ đau về vật chất, cơ thể cần phải được giảm thiểu nhờ tri thức và nỗ lực của con người. Mặc dù trình độ hiểu biết của chúng ta chưa thể loại bỏ hoàn toàn hai hình thức khổ đau này được, nhưng chúng ta cũng đang được giảm thiểu dần theo với sự phát triển của tri thức của con người. Thật vậy, những khổ đau này hầu như sớm muộn gì cũng có thể biến mất—We are shadowed not only by the pangs of death but also by the suffering of life. We are assaulted day and night by material, physical, spiritual and other sufferings. Among these many sufferings, two, material and physical sufferings, should be alleviated through human knowledge and endeavor. Although these two forms of suffering cannot be entirely abolished in our present state of knowledge, they are being lessened bit by bit with the development and elevation of human knowledge. In fact, these kinds of suffering may almost disappear in time.

(V) Chúng ta có thể kiểm soát sự sợ hãi này không?—Can we control this Fear?: Khi người ta đối mặt với một nỗi khổ đau trầm trọng đến nỗi người ta không thể kiểm soát nó dù đã hết sức cố gắng thì người ta cảm thấy như mình phải nương tựa vào một cái gì đó có năng lực hơn mình, một cái gì tuyệt đối, và người ta cầu cứu. Người ta giao cả thân tâm mình cho năng lực tuyệt đối này như là bảo rằng: “Xin Ngài cứ tùy tiện. Tôi xin dâng mọi sự lên Ngài.”—When people encounter a serious suffering that they cannot resolve however hard they may try, they feel as if they must depend upon something more powerful than themselves, something absolute, and they ask for help. They entrust themselves body and mind to this absolute power, as if to say, “Do as you please. I leave everything up to you.”

a) **Chúng ta có thể nương tựa vào Tôn Giáo hay không?—Can we take refuge in Religions?:** Chúng ta nên nương tựa vào cái gì? Chúng ta nên giao thân tâm mình cho cái gì? Người nguyên thủy sùng bái mặt trời, núi non, thú vật, cây cỏ, hay những người khác và những thần linh cư ngụ bên trong họ. Nhưng cách xử sự như thế rõ ràng ngày nay không còn

nữa. Người ta tin theo một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn là nương tựa vào những năng lực tuyệt đối của tôn giáo ấy, nương tựa vào một vị thần linh được xem là đáng toàn năng sáng tạo và cai quản mọi sự ở trên trời và trên mặt đất. Họ xoay xở để đạt được an tâm ở một mức độ nào đó bằng cách cầu nguyện và xin vị thần linh này giúp đỡ họ—What should we depend upon? To what should we entrust our body and mind? Primitive people prostrated themselves before the sun, mountains, animals, plants, or other human beings and spirits dwelling within them. But such a behavior is out of the question now. Believers in a more advanced form of religion depend on its absolute power, on a god that is considered to be the almighty being who creates and governs everything in heaven and on earth. They manage to obtain a certain degree of mental peace by praying to this god and asking his help.

- b) *Chúng ta có thể nương tựa vào Thần Linh hay không?—Can we take refuge in Gods?:* Nhưng ngay cả sự an tâm này cũng chỉ giới hạn. Chúng ta không thể đạt được sự bảo đảm và bình an tuyệt đối từ một thần linh như thế vì vị thần linh này hiện hữu vĩnh viễn tại một cõi siêu thế nào đó như một cõi trời chẳng hạn. Một vị thần từ cõi trời mà nhìn xuống cõi đời một cách uy nghiêm, một vị thần trừng phạt cái ác một cách tàn nhẫn và ban thưởng cho cái thiện, vị thần này càng có khả năng tuyệt đối bao nhiêu thì chúng ta càng trở nên lệ thuộc và đồng thời càng cảm thấy sợ hãi bấy nhiêu vì chúng ta không biết đến khi nào chúng ta có thể bị vị thần này bỏ rơi hay khi nào chúng ta có thể bị ngài trừng phạt. Vì thế, chúng ta sống trong kinh sợ vì thần này, dù chúng ta đã dốc lòng nương tựa vào ngài. Với sự lệ thuộc tâm thức như thế vào một sức mạnh bên ngoài, chúng ta không thể nào đạt được sự an tịnh tâm thức thật sự—But even this peace of mind is limited. We cannot obtain absolute assurance and peace from such a god because this god exists externally in some transcendental sphere like heaven. A god who majestically looks down on the world from heaven, a god who mercilessly punishes evil and rewards good. The more absolute the power this god possesses, the more dependent we become and at the same time, the more we fear we feel because we do not know when we may be forsaken by the god or when we may be punished by him. For this reason, we live in a great fear of the god, although we depend upon him with our whole heart. With such mental dependence on an external force, we cannot attain true mental peace or nirvana.
- c) *Chúng ta có thể nương tựa vào Tâm chúng ta hay không?—Can we rely on our own mind?:* Chúng ta có thể nương tựa vào cái gì đó bên trong chúng ta không? Không, cái ấy cũng không đáng tin cậy vì tâm chúng ta luôn bị ảo tưởng. Thân ta cũng không đáng tin cậy vì cuối cùng thân cũng bị tan rã. Nếu chúng ta có thể nương tựa hoàn toàn vào cái gì đó bên trong chúng ta thì chúng ta sẽ không cần đến tôn giáo và sẽ có thể tự cứu mình bằng chính nỗ lực của mình—Can we depend upon anything inside ourselves? No, this is also unreliable because our mind is always subject to illusion. Our body is also unreliable, being destined to disintegrate eventually. If we could depend wholly upon something within us, we would have no need of religion and should be able to save ourselves by our own efforts.
- d) *Hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình—Make the self your light, make the Law your light:* Thế thì chúng ta nên nương tựa vào cái gì để được cứu độ? Ở đây chúng ta phải nhớ đến lời Đức Phật dạy: “Hãy tự mình làm ánh sáng cho

mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình,” đây là lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: “Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?” Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: “Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác.”—

What then should we depend upon for our salvation? We must here remember the Buddha’s teaching: “Make the self your light, make the Law your light,” the words the Buddha spoke to Ananda, one of his ten great disciples, before dying. Ananda felt anxious, reflecting: “When the World Honored One, who is unparalleled leader and teacher, dies, who on earth should we depend upon in our practice and life?” In response to Ananda’s anxiety, the Buddha taught him as follows: “Ananda! In the future, you should make yourself your light and depend upon your own self. You must not depend upon other people. You should make the Law your light and depend upon the Law. You must not depend upon others.

- e) *Làm cách nào để có thể tự mình làm ánh sáng cho mình, lấy Pháp làm ánh sáng cho mình bằng cách nào?—How can we make the self and the Law our own light?:* Chúng ta có thể đạt được cái tâm thức như thế bằng cách nào? Không cần phải nói, đó là cách không ngừng học tập giáo lý của Đức Phật và làm cho giáo lý ấy bắt rễ sâu trong tâm nhờ tư duy về nó. Ta phải hiểu chắc trong tâm rằng sự sống của ta cần hợp nhất với sự sống của vũ trụ hay của Đức Phật. Đây thực sự là thiền định, theo quan điểm tôn giáo. Nhờ loại thiền định này, ta có thể thanh tịnh được cả cái tâm mà không có ý thức đến, tức là tiềm thức của ta và có thể khiến tư duy và hành xử của ta hài hòa một cách tự nhiên với hoàn cảnh chung quanh. Nếu tư duy và hành xử của ta hài hòa với hoàn cảnh chung quanh thì những khổ đau lo lắng không làm ta rối rắm. Trạng thái tâm thức này là sự an tịnh thực sự của tâm; đây là cấp độ của “Niết Bàn là tịch lặng,” cấp độ tịch lặng tuyệt đối trong đó chúng ta không nắm bắt vào cái gì cả. Trạng thái tâm thức này không bị giới hạn vào sự an tâm thụ động. Cái tâm thức được sự sống vũ trụ lớn lao làm cho sinh động của chúng ta sẽ cho chúng ta niềm hy vọng và sự can đảm lớn lao. Năng lực tuôn ra từ tâm thức này khiến ta tiến lên mà thể hiện cuộc sống hằng ngày, sự nghiệp và Bồ Tát đạo của ta nhằm vì lợi ích cho người khác ở trên đời này—*In what way can we gain such consciousness?* Needless to say, the way is to study the teachings of the Buddha repeatedly and to root them deeply in our minds by meditating on them. We must keep firmly in mind the realization that our lives should be unified with the universal life or the Buddha. This indeed is meditation from the religious point of view. Through this kind of meditation, we can purify even the mind of which we cannot be conscious ourselves, that is, our subconscious mind, and we can make our thought and conduct harmonize spontaneously with our surroundings. If our thought and conduct are in harmony with our surroundings, sufferings and worries cannot trouble us. This mental state is true peace of mind; it is the state of “nirvana is quiescence,” the absolute quiet state in which we cling to nothing. This state of mind is not limited to a passive mental peace. Our consciousness of being enlivened by this great universal life gives us great hope and courage. Energy springs

from this consciousness so that we advance to carry out our daily lives, our work, and our bodhisattva-way for the benefit of others in this world.

(C) *Sau Khi Chết và Sau Kiếp Sống Nay* ***After death and after this life***

(I) *Sau khi chết—After death:* Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ “Phải đào giếng trước khi khát nước” để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn—According to Buddhism, death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead’s karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha’s Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on “the way you live is exactly the way you die.” In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha’s Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha’s Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb “You need to dig the well before you are thirsty” to prevent the feeling of late regret.

(II) *Sau đời sống này (đời sau)—After life:* Kiếp sau—Ngay từ buổi sơ khai, Phật giáo đã xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều sanh, tử, tử, sanh tùy theo nghiệp đời quá khứ của họ trong một chu kỳ không ngừng nghỉ. Vấn đề liệu có sự tái sanh của chúng sanh hay không hiện còn đang là đề tài bàn cãi của Phật tử Tây phương, vì trong số họ, nhiều

người không chấp nhận rằng giáo thuyết về tái sinh là có thật. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các vị thầy Phật giáo ở Á Châu lại xem niềm tin tái sinh là giáo lý chính của Phật giáo, và hài lòng rằng giáo lý ấy khế hợp với những lời Phật dạy trong các kinh điển. Đa số đều nghĩ rằng giáo lý về tái sinh là tối cần thiết để học thuyết về nghiệp trong Phật giáo được hợp lý, vì nếu không có tái sinh chắc là không có quả báo trực tiếp cho bất kỳ hành động nào—Since earliest time, Buddhism has asserted that all sentient beings are born, die, and are reborn again in dependence on their past actions (karma) in an endless cycle. The question whether or not beings are actually reborn in this way has become a controversial topic among Western Buddhists, many of whom do not accept that the doctrine of rebirth is literally true. The overwhelming majority of Asian Buddhist teachers, however, consider belief in rebirth to be a central tenet of Buddhism, and contending that it accords with the teachings of the Buddha as reported in the Buddhist canon. It is also widely thought that the doctrine of rebirth is very necessary in order for Buddhist karma theory to make sense, since if there were no rebirth there would be no direct recompense for any actions.

(D) Luân Hồi Reincarnation

(I) Tổng quan về Luân Hồi—An overview of Reincarnation:

- 1) Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.
- 2) Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà—Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.
- 3) Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.
- 4) Thân này chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực: The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma.
- 5) Sinh Tử: hai điểm trong vòng tròn luân hồi—Birth and Death: two points in the Cycle of “Birth and Death”: Theo niềm tin Phật giáo, sinh tử chỉ là hai điểm trong vòng tròn luân hồi mà thôi. Không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp

chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành—In Buddhist belief, birth and death are only two points in the cycle of “Birth and Death”. There is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother’s womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

(II) Nghĩa của Luân Hồi—The meanings of Reincarnation:

- 1) Nghĩa căn bản của “Reincarnation” là “Transmigration” (chuyển cư). Thân này chết để tái sinh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sinh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xảy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo: The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists.
- 2) Luân hồi là do hậu quả của nghiệp. Học thuyết tái sinh được mọi trường phái Phật giáo tán đồng (ủng hộ). Theo học thuyết này, tất cả chúng sanh đều mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh, tử, tái sinh, và hiện trạng của họ là do những hành động trong quá khứ hay nghiệp mà có. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm

thành. Vì vòng sanh tử này không tránh được quan hệ với khổ đau và chết chóc, Phật giáo cho rằng thoát khỏi luân hồi là mục tiêu mà ai cũng mong muốn. Điều này được thực hiện qua việc tu tập, quan trọng nhất là thiền định về thực chất của vạn hữu. Học thuyết tái sanh trở nên trở ngại cho Phật tử hiện thời, nhất là những người cải đạo từ những quốc gia Tây phương, nơi mà nền văn hóa không chấp nhận ý niệm tái sanh. Tuy nhiên, học thuyết này lại vô cùng quan trọng trong quan điểm Phật giáo, vì tất cả những thái độ thành khẩn tu tập đều phát xuất từ việc thông hiểu học thuyết tái sanh: Rebirth is the result of karma. The doctrine of rebirth is upheld by all traditional schools of Buddhism. According to this doctrine, sentient beings (sattva) are caught up in a continuous round of birth, death, and rebirth, and their present state of existence is conditioned by their past volitional actions or karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies. Since the cycle inevitably involves suffering and death, Buddhism assumes that escape from it is a desirable goal. This is achieved by engaging in cultivating oneself, and the most important of which is meditation. The doctrine of rebirth has become problematic for many contemporary Buddhists, particularly for converts to Buddhism in Western countries whose culture does not accept the notion of rebirth. However, this doctrine is extremely important in Buddhism, for all sincere attitudes of cultivation originated from the thorough understanding of this doctrine.

- 3) Luân hồi là sự tái kết hợp của thể xác và tinh thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác. Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phối thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành: Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away

of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence. Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

- 4) Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tùy theo nghiệp lực của mình. Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng sau khi chết thì trong một khoảng thời gian nào đó chúng ta vẫn ở trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm) trong cõi đời này, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã từng kết tập trong đời trước, chúng ta sẽ tái sanh vào một cõi thích ứng. Phật giáo cũng chia các cõi khác này thành những cảnh giới sau đây: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, thanh vân, duyên giác, bồ tát, và Phật. Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì tâm thức chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh, sẽ tái sanh trong lục đạo của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già chết qua mười giai đoạn nói trên. Và chúng ta sẽ lập đi lập lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lập đi lập lại này của sanh tử được gọi là “Luân Hồi. Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh tâm thức bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ Tát đạo thì trạng thái vô minh sẽ bị triệt tiêu và tâm thức chúng ta sẽ có thể tái sinh vào một cõi tốt đẹp hơn. Vì vậy, thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Vì vậy Đức Phật dạy: “Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.”: Reincarnation means going around as the wheel turns around. The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. What happens to us after death? Buddhism teaches that we remain for some time in the state of intermediate existence in this world after death, and when this time is over, in accordance with the karma that we have accumulated in our previous life, we are reborn in another appropriate world. Buddhism also divides this other world into the following realms: hell, hungry ghosts, animals, demons, human beings, heavens, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and buddhas. If we die in an unenlightened state, our minds (consciousnesses) will return to the former state of ignorance, and we will be reborn in the six worlds of illusion and suffering, and will again reach old age and death through the stages mentioned above. And we will repeat this round over and over to an indefinite time. This perpetual repetition of birth and death is called

“Transmigration.” But if we purify our minds by hearing the Buddha’s teachings and practicing the Bodhisattva-way, the state of ignorance is annihilated and our minds can be reborn in a better world. So, whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. Thus the Buddha taught: “For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.”

(III) Các cõi Luân Hồi—Realms of Samsara:

- 1) Tái sanh nơi địa ngục—Rebirth in hells: Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- 2) Tái sanh làm ngạ quỷ—Rebirth as a hungry ghost: Tái sanh làm ngạ quỷ, nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- 3) Tái sanh vào cõi súc sanh—Rebirth in the animals realm: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.
- 4) Tái sanh làm người—Rebirth in the men realm:
 - a) Tái sanh làm người khuyết tật—Rebirth with impaired, or deficient faculties: Tái sanh làm những người đui, điếc, câm, què. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
 - b) Tái sanh làm người trong thời không có Như Lai—Rebirth as a man in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor:
 - i) Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.
 - ii) Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được: This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.

- c) Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Reborn among rich and honorable men.
- d) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu—Rebirth as worldly philosophers: Tái sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- e) Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—Reborn among men, become monks, and obtain the truth: Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward.
- 5) Tái sanh vào cõi Bắc Cu lô châu—Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu lô châu, nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- 6) Sanh Thiên—Reborn in Heaven: Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiên Thiên đến Tứ Thiên Vương)—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings).
 - a) Tái sanh trong cõi trời Dạ ma: Reborn in the Suyama-heavens.
 - b) Tái sanh vào cõi trời dục giới—Reborn in the heavens of desire: Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward.
 - c) Tái sanh trong cõi trời Đao lợi: Reborn in the Indra heavens.
 - d) Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất: Reborn in the Tusita Heaven.
 - e) Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc—Reborn in the nirmanarati heaven: Reborn in the fifth devaloka.
 - f) Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên: Reborn in the Brahma-heavens.
 - g) Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha: Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward.
 - h) Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa—Reborn in the paranirmita-vasavartin: Reborn in the sixth devaloka heaven.
 - i) Tái sanh vào cung trời trường thọ—Rebirth in any long-life gods or heavens: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một

khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.

- j) Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương: Reborn in the heavens of the four deva kings.

(E) Nhân Sanh Tử **Causes of Birth and Death**

- (I) Nhị Chứng Vô Nhân—Two theories on the absence of cause:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tốt căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận.”—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.”
- 1) Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bắt không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause.
- 2) Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết

cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề: Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

(II) *Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái—Children are born from four causes:*

- 1) Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đấng nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ: Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent’s household and will attend painstakingly to their needs throughout their life.
- 2) Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngộ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi—Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents’ death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well.
- 3) Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi—For repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents’ household. If it is a great debt, repayment can be for the parents’ entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents’ lifetime before the children die.
- 4) Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp: To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents’ assets.

(F) Tử
Death

(F-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Tử”
Overview and Meanings of “Death”

- (I) **Tổng quan về “Chết”—An overview of Marana:** Cái chết sẽ đến với mọi người một cách tự nhiên. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều cảm thấy lo sợ suy tư về cái chết. Người ta sợ rằng nếu họ nói về tử thần thì tử thần sẽ đến gần với họ hơn. Đó là một ý tưởng sai lầm. Kỳ thật bản chất thật của kiếp sống là vô thường và cái chết không miễn trừ một ai. Theo quy luật tự nhiên, chết là một trong bốn tiến trình của luật vô thường, và không thể tránh khỏi, thì khi nghĩ tưởng hay chiêm nghiệm về sự chết sẽ khiến cho đời sống của chúng ta có ý nghĩa tốt hơn. Một khi chúng ta có khả năng chiêm nghiệm về sự chết là cái mà chúng ta không thể nào tránh khỏi thì tất cả những thứ nhỏ nhặt trong đời sống hằng ngày bỗng trở nên vô nghĩa so với đoạn đường còn lại của kiếp sống mà chúng ta đang đi. Chính Đức Phật đã từng dạy: “Không có ý thức nào cao hơn việc ý thức được tính cách vô thường của kiếp sống. Vì ý thức được như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rõ rằng lúc mệnh chung, dòng tâm thức và những dấu ấn nghiệp lực mà chúng ta đã gieo tạo sẽ đưa chúng ta đi đến những kiếp sống mới. Hiểu như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rằng nếu trong kiếp sống này chúng ta có những hành động gây tổn hại cho người khác với động cơ xấu thì những dấu ấn đen tối của những hành động đó sẽ đeo bám theo dòng chảy tâm thức của chúng ta. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng cái chết chắc chắn là càng lúc càng đến gần với tất cả mọi người, dù bậc vua quan hay dân giả, dù giàu hay nghèo, dù sang hay hèn, vân vân. Chúng ta ai rồi cũng sẽ chết chứ không ai sống mãi được với định luật vô thường. Không có nơi nào cho chúng ta đến để tránh được cái chết. Tuổi thọ của chúng ta không thể kéo dài được và mỗi lúc qua đi là mạng sống chúng ta càng ngắn lại. Khi tử thần đến chúng ta không thể nào kỳ kèo bớt một thêm hai để chúng ta có thời giờ chuyển hóa tâm thức của mình đâu: Death naturally comes to everyone. However, most people feel uncomfortable thinking about death. People fear that if they talk about death, death is coming closer. That’s a mistaken idea. In fact, by very nature our lives are impermanent, and death is inevitable. By natural law, death is one of the four steps of the Law of Impermanence. Thus, death is an irrevocable result of living, it’s good to think about it to make our lives more meaningful. Once we fully recognize that we will inevitably die, all the petty concerns that worry us in our daily life become insignificant compared to the importance of following the path before our lives end. The Buddha taught: “There is no greater realization than awareness of the impermanence of our lives. Such realization will help us understand that at the time of death, our mindstreams and the imprints of the actions we have created go on to future lives. Such realization will also help us understand clearly that if we spend our precious human lives acting harmfully with bad motivations, the imprints of those actions will come with us. Devout Buddhists should always remember that death definitely comes to everyone, whether we are kings or mandarins, rich or poor, noble or ignoble. There is nowhere we

can go to avoid death. Our lifespans can't be extended and with every passing moment, they're becoming shorter and shorter. When our lifespans run out, we can't bargain for more time in order to transform our minds.

(II) Nghĩa của Chết—Definitions of Marana:

- 1) Sự chết trong Phật giáo, Marana có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nảy sinh và chết đi—Death—In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena.
 - a) Chết Chỉ Là Sự Hao Mòn Sinh Lý Của Cơ Thể: Death is only a physiological erosion of the human body.
 - b) Chết Chỉ Là Sự Xa Lìa Giữa Tâm Và Thân: Death is only a separation of mind and matter.
 - c) Chết là sự lìa bỏ thân xác. Đây là mắt xích cuối cùng của mười hai nhân duyên—The abandonment of the body. This is the last of the chain of the twelve Nidanas.
- 2) Theo Phật giáo, Chết là lúc A-Lại-Da thức lìa thân, chứ không phải là lúc mà tim ngừng đập hay óc ngưng làm việc. Chết là sự tan rã cả thể xác và tinh thần. Quá trình tách lìa có thể xảy ra nhiều giờ, nhiều ngày, như cái chết tự nhiên do già bệnh; hoặc xảy ra đột ngột do tử nạn. Nhưng ở cả hai trường hợp, cái chết đều có những bước tiến như định. Thân xác không phải đột ngột mất ngay khả năng duy trì tâm thức, mà nó mất từ từ, mỗi đại như đất, nước, lửa, gió... tuần tự mất khả năng nâng đỡ thân xác. Phật tử tin tưởng rằng dù thân xác chết đi nhưng tâm thức vẫn tiếp tục cuộc hành trình của nó, do đó mà có tái sanh. Theo những quan niệm của các tôn giáo khác ở Trung Hoa, chết là sự tan rã giữa phần thân thể và các phần khác của nó, các cơ quan nhận thức được gạt bỏ. Những cơ quan này rời bỏ hình hài và kiến thức. Lúc ấy người ta trở thành đồng nhất với cái đại đồng: According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected. Death is the separation of mind and matter (body). This separation may take place over several hours or days, as is generally the case in a death from natural causes, or it may happen rather more suddenly, as in an accident. But in either case there are certain definite stages in the dying process. The body does not lose its ability to maintain consciousness all at once, but does so gradually with each element of the body, earth, water, fire, and air, losing its supportive ability in turn. Buddhists believe that though the body dies, the consciousness lives on; thus there exists rebirth. According to other religious concepts in ancient China, death is the dissolution of the body and its other parts, where perceptive organs are discarded. These organs left the material form and bidding farewell to the knowledge. At that time, one becomes one with the great pervader.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Sanh Tử—Other definitions that are related to the Samsara:

- 1) *Sanh Tử Dã*: The wilderness of life and death.
- 2) *Sanh Tử Đại Hải*: Biển lớn sanh tử—The ocean of mortality—Mortal life.
- 3) *Sanh Tử Đại Sự*: The great issue of birth and death—The clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.
- 4) *Sanh Tử Giải Thoát*:

- a) Thoát ra những hệ lụy của vòng luân hồi sinh tử: Release from the bonds of births and deaths.
- b) Niết Bàn: Nirvana.
- 5) **Sanh Tử Khứ Lai:** Sống và chết, đi và đến—Living and dying—Going and coming.
- 6) **Sanh Tử Luân:**
- a) Bánh xe sanh tử: The wheel of samsara (births-and-deaths).
- b) Vòng sanh tử: The round of mortality.
- 7) **Sanh Tử Luân Hồi:** Chết đi đâu thai lại không ngừng nghỉ—Samsara or transmigrations—Deaths and Rebirths continuously.
- 8) **Sanh Tử Lưu:** Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sinh tử)—The flow of transmigrations.
- 9) **Sanh Tử Nê:** Vũng lầy của luân hồi sanh tử—The quagmire of the circle of life and death.
- 10) **Sanh Tử Ngạn:** Bờ bên nầy của biển sanh tử—The shore of mortal life—See Nhị Ngạn.
- 11) **Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng:** Samsaranirvanasamata (skt)—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động “không dụng công” và các “phương tiện thiện xảo” phát xuất từ lòng đại bi—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices “effortless” deeds and “skillful means” born of a great compassionate heart.
- 12) **Sanh Tử Tế:** Cõi sanh tử, đối lại với cõi Niết Bàn—The region of births-and-deaths, as compared with nirvana.
- 13) **Sanh Tử Trường Dạ:** Đêm dài của luân hồi sanh tử—The long night of births and deaths.
- 14) **Sanh Tử Tử Sanh:** To be born gain and again—See Sanh Sanh Tử Tử.
- 15) **Sanh Tử Tức Niết Bàn:** Phiền não tức bồ đề, sanh tử tức niết bàn—Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana.
- 16) **Sanh Tử Vân:** Mây mù sanh tử—The envelopment in cloud of life and death.
- 17) **Sanh Tử Viên:** Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội—The garden of life and death, this mortal world in which the unenlightened find their satisfaction.
- 18) **Sanh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh:** Sanh tức là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là “sanh,” nhưng Chân Đế lại là “vô sanh,” tương đối là “sanh” trong khi tuyệt đối là “vô sanh.”—To be born is not to be born, not to be born is to be born—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth.
- (IV) **Những định nghĩa khác liên quan đến “Chết” — Other definitions that are related to Marana:**
- 1) **Tử Biệt Khổ:** Chia lìa xa cách vì người thân yêu chết là khổ—Suffering of separation from whom we love dies—The misery or pain of death (one of the four sufferings).

- 2) **Tử Đoạn:** Cắt đứt nhân sanh ra phiền não trong luân hồi sanh tử—To cut off the seed which produces the miseries of transmigration.
- 3) **Tử Hải:** Biển sanh tử luân hồi—The sea of mortality.
- 4) **Tử Khổ:** Nỗi khổ sở hay đau đớn lúc chết, một trong bốn nỗi khổ—The misery or pain of death, one of the four sufferings.
- 5) **Tử Linh:** Vong linh của người chết—The spirit of one who is dead—A ghost.
- 6) **Tử Lược:** The sharp sword of death.
- 7) **Tử Ma:** Demons of death.
- 8) **Tử Môn:** Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp này qua kiếp khác—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another.
- 9) **Tử Phong:** Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới—Destroying wind in the final destruction of the world.
- 10) **Tử Phục:** Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại—The seed bond, or delusion of the mind, which keeps men in bondage.
- 11) **Tử Quả:**
- Nhân và Quả: Seed and fruit.
 - Nhân sanh Quả: Seed produced fruit.
 - Quả lập thành do nhân phiền não đời trước: The fruit produced by illusion in former incarnation.
- 12) **Tử Sanh:** Chết sống—Death and life—Mortality—Transmigration.
- 13) **Tử Thần:** Death—The spirit of death.
 Những lời Phật dạy về “Tử Thần” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “The spirit of death” in the Dharmapada Sutra:
- Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128).
 - Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
 - Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).
- 14) **Tử Tướng:** Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—The appearance of death. Signs at death indicating the person’s good or evil karma.
- 15) **Tử Vương:** Diêm Ma Vương—Yama—Lord of death and hell.

(F-2) Sự chết là chắc chắn và tự nhiên
Death is certain and natural

Theo truyện nàng Kisa Gotami trong Kinh A Hàm—According to the story of Kisa Gotami in the Agama Sutra:

- 1) Con trai của Kisa Gotami chết. Nàng yêu con tha thiết nên nàng không thể chấp nhận cái chết ấy: Kisa Gotami's son died. She loved him dearly, so she could not accept his death.
- 2) Mang thi hài của con, nàng đi hết nhà này tới nhà kia mong tìm thuốc chữa. Dĩ nhiên không ai giúp nàng được: Carrying the corpse, she went from house to house to find medicine. Of course nobody could help her.
- 3) Cuối cùng nàng đến hầu đức Phật. Đức Phật dạy: “Nếu cô có thể đem cho ta một hạt cải, ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, hạt cải ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả.”: Finally she went to the Buddha. The Buddha said: “If you can bring me a mustard seed, I can help you. The mustard seed, however, must come from a house in which no one in the family has ever died.
- 4) Kisa Gotami đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót nàng và tặng nàng hạt cải: Kisa Gotami visited every house in the city. Everywhere people took pity on her and offered her mustard seeds.
- 5) Nhưng khi nàng hỏi: “Có ai trong gia đình ông bà chết không?” Câu trả lời luôn giống nhau: “Có!” Đôi khi đó là cha mẹ, anh em đã chết, hay các gia đình khác, đó là đứa con như con nàng—But when she asked: “Has anyone in your family ever died?” The answer was always the same. “Yes!” Sometimes it was a parent or a brother or a sister that had died. In other family, it was like her, a child.
- 6) Nàng rất buồn và trở về gặp đức Phật với tay không. Đức Phật bảo nàng suy nghĩ kỹ về những chuyện mà mọi người đã nói với nàng. Dần dần nàng nhận thức ra cái chết là chắc chắn và tự nhiên và vạn vật đều vô thường: She was very sad and returned to the Buddha empty-handed. The Buddha asked her to reflect on what people had told her. Slowly she realized that death was certain and natural and that all things are impermanent.
- 7) Nàng cảm thấy được an ủi. Về sau nàng lại đến gặp đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài: She felt comforted. Later she returned to the Buddha and became one of his disciples.

(F-3) Phân loại Chết
Categories of Marana

(I) Nhị chủng Tử—There are two kinds of death: Có hai loại chết

- 1) Tận mệnh Tử: Natural death.
- 2) Ngoại duyên Tử: Violent death—Death caused by external causes.

(II) Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết—Death occurs in four ways: According to Buddhism, death can occur in one of the four ways—Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết.

(A) *Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings:*

- 1) Sự cùng kiệt của Nghiệp tái Tạo: Exhaustion of the reproductive karmic energy (Kammakkhaya).
- 2) Hết tuổi thọ: The expiration of the life-term (ayukkhaya).
- 3) Nghiệp tái tạo và tuổi thọ đồng thời chấm dứt: The simultaneous exhaustion of the reproductive karmic energy and the expiration of the life-term.
- 4) Một nghiệp lực nghịch thật mạnh, ngăn chặn làm thành linh bế tắc luồng trôi chảy của Nghiệp Tái Tạo: The opposing action of a stronger karma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive karma before the life-term expires.

(B) *Theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhist traditions:*

- 1) Mạng Triệt: Ayukkhaya (p)—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up.
- 2) Nghiệp Dĩ: Kammakkhaya (p)—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.
- 3) Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời: Ubbayakkhaya (p)—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened to the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.
- 4) Bất Đắc Kỳ Tử: Upachedake (p)—Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều này giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light.

(III) *Cửu Chung Hoạn Tử—Nine Major Forms of Untimely Death:* Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạn tử—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death.

- 1) Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng cầu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạn tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi: Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds.

They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight.

- 2) Bị phép vua tru lục: Executed by royal decree.
- 3) Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.
- 4) Chết thiêu: Death by fire.
- 5) Chết chìm: Death by drowning.
- 6) Bị thú dữ ăn thịt: Being devoured by wild animals.
- 7) Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm: Falling off a mountain or a cliff.
- 8) Chết vì thuốc độc, ếm đối, rửa tội, trừ ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: Death by poison, incantations, evil mantras or demons-raised-from-the-death.
- 9) Chết vì đói khát khổ: Death from hunger or thirst, for lack of food and water.

(IV) Tự vận—Commit suicide: Tự Sát—Tự Tận—Quyên sinh—Immolation—Killing oneself—Suicide—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới. Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules. According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment.

(G) Tái Sanh

Rebirth—To be born again

Pratisamdhi (skt)

(G-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tái Sanh

Overview and Meanings of Rebirth

(I) Tổng quan về Tái Sanh—An overview of “Rebirth”: Đức Phật dạy: “Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thân.” Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Học thuyết tái sanh được mọi trường phái Phật giáo tán đồng (ủng hộ). Theo học thuyết này, tất cả chúng sanh đều mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh, tử, tái sanh, và hiện trạng của họ là do những hành động trong quá khứ hay nghiệp mà có. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Theo Đức Phật thì tái sanh xảy ra lập tức sau khi chết, thức có tính

chất sinh diệt không ngừng. Không có khoảng cách giữa cái chết và sự tái sinh kế tiếp. Vào lúc chúng ta chết thì lúc sau tái sinh xuất hiện, cả trên bình diện con người cũng như chư thiên, địa ngục, ngạ quỷ, thú vật, và a tu la. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành. Vì vòng sanh tử này không tránh được quan hệ với khổ đau và chết chóc, Phật giáo cho rằng thoát khỏi luân hồi là mục tiêu mà ai cũng mong muốn. Điều này được thực hiện qua việc tu tập, quan trọng nhất là thiền định về thực chất của vạn hữu. Học thuyết tái sinh trở nên trở ngại cho Phật tử hiện thời, nhất là những người cải đạo từ những quốc gia Tây phương, nơi mà nền văn hóa không chấp nhận ý niệm tái sinh. Tuy nhiên, học thuyết này lại vô cùng quan trọng trong quan điểm Phật giáo, vì tất cả những thái độ thành khẩn tu tập đều phát xuất từ việc thông hiểu học thuyết tái sinh—The Buddha taught: “Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128).” Rebirth is the result of karma. The doctrine of rebirth is upheld by all traditional schools of Buddhism. According to this doctrine, sentient beings (sattva) are caught up in a continuous round of birth, death, and rebirth, and their present state of existence is conditioned by their past volitional actions or karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. According to the Buddha, rebirth takes place instantaneously after death, consciousness having the nature of arising and passing away unceasingly. There is no interval between death and the next birth. One moment we are dead and the next moment rebirth takes place, either in the human plane, the celestial plane, or the hell plane, the hungry ghost plane, the animal plane and the demon plane. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's' womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies. Since the cycle inevitably involves suffering and death, Buddhism assumes that escape from it is a desirable goal. This is achieved by engaging in cultivating oneself, and the most important of which is meditation. The doctrine of rebirth has become

problematic for many contemporary Buddhists, particularly for converts to Buddhism in Western countries whose culture does not accept the notion of rebirth. However, this doctrine is extremely important in Buddhism, for all sincere attitudes of cultivation originated from the thorough understanding of this doctrine.

(II) Nghĩa của Tái sanh—The meaning of Rebirth:

(A) *Nghĩa căn bản của Tái Sanh—The basic meaning of Rebirth:* Nghĩa căn bản của “Reincarnation” là “Transmigration” (chuyển cư). Thân này chết để tái sanh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sanh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xảy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo—The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists.

- 1) Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần: Reincarnation means going around as the wheel turns around.
- 2) Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà: Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara.
- 3) Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà: For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.
- 4) Thân này chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực: The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma.

(B) *Tái sanh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh thần—“Rebirth” is the recombination of mind and matter:* Sự tái sanh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác. Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân

đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành—Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence. Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

(G-2) Phân loại Tái sanh ***Categories of Rebirth***

(I) Nhị Chung Tái Sanh—Two kinds of Rebirth:

(A) Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming:

- 1) Nghiệp Hữu: Karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vân vân, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming.
- 2) Sinh Hữu: Rebirth-process becoming.
 - a) Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma.
 - b) Sanh hữu gồm chín loại: It is of nine kinds:
 - Dục hữu: Loại hữu có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.

- Sắc hữu: Loại hữu có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.
- Vô sắc hữu: Loại hữu vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.
- Tưởng hữu: Loại hữu có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.
- Vô tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.
- Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.
- Hữu nhất uẩn: Loại hữu có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.
- Hữu tứ uẩn: Loại hữu có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.
- Hữu ngũ uẩn: Loại hữu có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

(B) Phân Đoạn và Biến Dịch Sinh Tử—Two kinds of Birth and Death:

1) Phân Đoạn Sinh Tử—Birth and Death of ordinary sentient beings:

- a) Tùy theo nghiệp nhân tốt xấu của mình trong tam giới và lục đạo (ba nẻo sáu đường) mà thọ mệnh có phân hạn và hình thể có đoạn biệt—The various karmic transmigrations. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms of desire, form and formless and in the six paths.
 - b) Thân của sáu đường sinh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt. Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoạn, chỉ hết thủy phàm phu có đủ kiến tư hoặc (nên gọi là phân đoạn)—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths.
- 2) Biến Dịch Sinh Tử—Birth and Death of the saints: Quả báo tốt của nghiệp vô lậu vượt ra ngoài vòng luân hồi ở các vị A-La-Hán và các bậc Thánh cao hơn. Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sinh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—The condition and station resulting from good karma in the realms beyond transmigration, including arhats and higher saints. The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhant.*

(II) Tam Chứng Sanh—Three kinds of rebirths:

(A) Tam Chứng Lạc Sanh theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Three happy rebirths according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses:

- 1) Hữu tình luôn tạo ra thiện định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên: There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.

- 2) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hứng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara).
 - 3) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hứng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).
- (B) *Tam Chủng Dục Sanh theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses:*
- 1) Hữu tình do dục an trú: Paccuppatthita-kama (p)—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sinh trong đọa xứ—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.
 - 2) Hữu tình có lòng dục Hóa Lạc: Nimmita-kama (p)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati).
 - 3) Hữu tình có lòng dục Tha Hóa Tự Tại: Pranimmita-vasavati (skt)—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại—There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others’ Creation.
- (C) *Tam Chủng Vãng Sanh—Three categories of rebirth in the Pure Land:* Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever regress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom

its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land.

- 1) Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings: Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.
- 2) Phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom: Tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.
- 3) Tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết—Lesser saints and greatest Bodhisattvas: Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đăng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

(III) Bốn cách Tái Sanh—Four kinds of rebirth:

- (A) *Tứ Sanh—Four forms of birth:* Chatur-Yoni (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration):
- 1) Thai Sanh—Birth from the womb: Jarayuja (skt)—Viviparous, as with mammalia—Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau này do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh). Trong đạo Phật, từ ngữ này cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A

Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niêm Phật. Họ phải ở tại đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng này còn được gọi là “thai cung” vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không thấy được ánh nhật nguyệt—Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation. In Buddhism, the term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place.

- 2) Noãn sanh—Egg-born: Andaja (skt)—Birth from eggs—Oviparous, as with birds—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài này ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân—Egg-born, or birth from eggs. Oviparous, as is the case with chicken, goose, birds, etc.
- 3) Thấp sanh (Hàn nhiệt hòa hợp sinh)—Moisture or water born, as with worms and fishes: Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài này do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bươm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness). Moisture or water-born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.
- 4) Hóa sanh—Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Anpapakuka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vôi hóa thành ruồi, bươm bởi sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh này, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác. Một trong bốn hình thức sanh. Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh này, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency. One of the four forms of birth. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas

and bodhisattvas are also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world. One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity.

(B) *Bốn Loại Sanh Tử—Four kinds of rebirth dependent on present deeds: Tứ Chủng Sanh Tử.*

- 1) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From obscurity and poverty to be reborn in the same condition.
- 2) Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển: From obscurity and poverty to be reborn in light and honor.
- 3) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám: From light and honor to be reborn in obscurity and poverty.
- 4) Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời: From light and honor to be reborn in heavens.

(C) *Bốn cảnh giới sinh tồn theo Vi Diệu Pháp—Four planes of existence in the Abhidharma: Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn.*

- 1) Cảnh giới bất hạnh—The woeful plane:
 - a) Địa ngục: Hell.
 - b) Ngạ quỷ: The sphere of hungry ghosts.
 - c) Cảnh thú: The animal kingdom.
 - d) Cảnh A-tu-la: The asuras.
- 2) Cảnh hữu phúc của dục giới—The sensuous blissful plane:
 - a) Cảnh người: The Human Realm.
 - b) Cảnh Trời Tứ Thiên Vương: The Realm of the Four Great Kings.
 - c) Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng: The Realm of the Thirty-three Gods.
 - d) Cảnh Trời Dạ Ma: The Realm of the Yama Gods.
 - e) Cảnh Trời Đâu Suất: The Delightful Realm (Tusita).
 - f) Cảnh Trời Hóa Lạc: The Realm of Gods who rejoice their own Creations.
 - g) Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại: The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others.
- 3) Cảnh sắc giới—The fine-material sphere plane: .
 - a) Cảnh Sơ Thiên—The First Jhana plane:
 - i) Phạm Chúng Thiên: The Realm of Brahma's Retinue.
 - ii) Phạm Phụ Thiên: The Realm of Brahma's Ministers.
 - iii) Đại Phạm Thiên: The Maha Brahma Realm.
 - b) Cảnh Nhị Thiên—The Second Jhana Plane:
 - i) Thiếu Quang Thiên: The Realm of Minor Lustre.
 - ii) Vô Lượng Quang Thiên: The Realm of Infinite Lustre.
 - iii) Quang Âm Thiên: The Realm of Radiant Lustre.
 - c) Cảnh Tam Thiên—The Third Jhana Plane:
 - i) Thiếu Tịnh Thiên: The Realm of Minor Aura.
 - ii) Vô Lượng Tịnh Thiên: The Realm of Infinite Aura.

- iii) Biến Tịnh Thiên: The Realm of Steady Aura.
- d) Cảnh Tứ Thiên—The Fourth Jhana Plane:
 - i) Quảng Quả Thiên: The Realm of Great Reward.
 - ii) Vô Tưởng Thiên: The Realm of Non-percipient beings.
 - iii) Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên: The Pure Abodes.
 - * Vô Phiền Thiên: The Durable Realm.
 - * Vô Nhiệt Thiên: The Serene Realm.
 - * Thiện Hiện Thiên: The Beautiful Realm.
 - * Thiện Kiến Thiên: The Clear-Sighted Realm.
 - * Sắc Cứu Cánh Thiên: The Highest Realm.
- 4) Cảnh vô sắc giới—The immaterial-sphere plane.
 - a) Không Vô Biên Xứ: The Realm of Infinite Space.
 - b) Thức Vô Biên Xứ: The Realm of Infinite Consciousness.
 - c) Vô Sở Hữu Xứ: The Realm of Nothingness.
 - d) Phi tưởng Phi phi tưởng xứ: The Realm of neither-perception nor non-perception.

(D) *Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth:*

- 1) Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ: One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 2) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 3) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing.
- 4) Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing.

(E) *Bốn Dòng Thác Sanh Tử—Four torrents of births and deaths: Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác này—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents:*

(E1)

- 1) Dòng thác Tham Dục: The torrent of desires.
- 2) Dòng thác Sân Hận: The torrent of Anger (hatred).
- 3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
- 4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(E2)

- 1) Dòng thác Kiêu Mạn: The torrent of Pride.
- 2) Dòng thác Nghi Hoặc: The torrent of Doubts.

- 3) Dòng thác Tà Kiến: The torrent of Wrong Views.
- 4) Dòng thác Si Mê: The torrent of Ignorance.

(E3)

- 1) Dòng thác Sát Hại: The torrent of Harming or Killing other sentient beings.
- 2) Dòng thác Đạo Tặc: The torrent of Stealing.
- 3) Dòng thác Dâm Dục: The torrent of Lust.
- 4) Dòng thác Tà Vọng: The torrent of Wrong Views.

(F) *Bốn trạng thái bất hạnh—Four states of unhappiness:*

- 1) Địa ngục—Hells (Woeful states): Nơi chúng sanh phải chịu những hình phạt đau khổ để trả quả bất thiện đã tạo ra trong quá khứ. Khi đã trả hết nghiệp, có thể vì thiện nghiệp đời trước mà được sanh về cõi Cực Lạc—Where beings are subject to sufferings to repay for their unwholesome deeds in the past. Upon the exhaustion of the evil karma, there is a possibility for beings to be reborn in blissful states as the result of their past good actions.
- 2) Ngạ Quỷ—Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Departed beings—Those absolutely devoid of happiness—Những người tuyệt đối không có hạnh phúc—Ngạ quỷ có dị hình mà mắt thường chúng ta không thể thấy được. Ngạ quỷ không có trú xứ riêng mà thường chúng ở nơi rừng rú hay những nơi dơ bẩn—They are not disembodied spirits or ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally invisible to the naked eye. They don't have their own abode, but live in forests and dirty surroundings.
- 3) Súc sanh—Animal Kingdom: Tiracchana-yoni (p)—Phật tử tin có sự tái sanh vào cảnh súc sanh vì đã tạo nghiệp xấu. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh súc sanh, cũng có thể tái sanh vào cảnh người—Buddhist believe that beings are reborn as animals on account of evil karma; however, the possibility for animals to be reborn as human beings as a result of good karma accumulated in the past.
- 4) A Tu La—Asura-demons: Asura-yoni (p)—Đây cũng là chúng sanh khác khổ đau tương tự như ngạ quỷ—Another class of unhappy beings similar to the Petas.

(IV) *Ngũ Sinh—Five rebirths:* Năm cách sinh của chư Bồ Tát—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth:

- 1) Tức Khổ Sinh—To be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself: Các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ.
- 2) Tùy Loại Sinh—To be reborn in any class that may need him: Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ.
- 3) Thắng Sinh—To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble: Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp để hóa độ chúng sanh.
- 4) Tăng Thượng Sinh—To be reborn in various grades of kingship: Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân.
- 5) Tối Hậu Sinh—Final rebirth before Buddhahood: Các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật.

(V) *Lục Sanh—Six ways of rebirth:*

- (A) *Lục Đạo—Sáu đường sanh tử—The six gati—Six Paths—See Chapters 163, 164, 165, 166, 167, and 169.*

(B) *Lục Sanh Loại*: Abhijatiyo (p)—Six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

- 1) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.
- 2) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.
- 3) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.
- 4) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.
- 5) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.
- 6) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

(VI) *Bảy cảnh giới hữu phúc—Seven happy states (The Buddha and His Teachings):*

- 1) Cảnh người—The realm of human beings: Manussa (p)—Là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để phục vụ và thực hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của chư Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người—The human realm is a mixture of both pain and happiness. Bodhisattvas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of Buddhahood. Buddhas are always born as human beings.
- 2) Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời thấp nhất, nơi mà những vị trời canh phòng bốn hướng lưu ngụ cùng các đệ tử—The lowest of the heavenly realms where the guardian deities of the four quarters of the firmament reside with their followers.
- 3) Cung trời Đao Lợi: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi là cung trời của ba mươi ba vị trời trong đó trời Đế Thích là vua. Những ai chuyên tâm bố thí và hành thiện sẽ được sanh vào cảnh trời này. Chính ở cung trời Đao Lợi này là nơi Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền—The thirty-three celestial realm of the thirty-three Devas where Devas Sakka is the King. Those who perform charitable and good deeds will be reborn in this heavenly realm. It was in this heavenly realm that the Buddha taught the Abhidharma to the Devas for three months.
- 4) Dạ Ma Thiên: Yama (p)—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau—The realm of Yama Devas. Devas who destroy pain.
- 5) Cảnh Trời Đâu Suất—The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Những vị Bồ tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để đắc Quả Vị Phật đều lưu ngụ ở cảnh này, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Di Lặc, vị Phật tương lai, hiện đang ở cảnh trời này chờ ngày tái sanh kiếp chót vào cảnh người trước khi thành Phật—The Bodhisattvas who have perfected the requisites of Buddhahood reside in this realm until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain Buddhahood. The Bodhisattva Maitreya, the future Buddha, is residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha.
- 6) Cảnh Trời Hóa Lạc: Nimanarati (p)—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ—The realm of the Devas who delight in the created mansions.

- 7) Trời Tha Hóa Tự Tại: Paranimmitavasavatti (p)—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình—The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends.

(VII) Bát Phúc Sinh Xứ—Eight happy conditions in which one may be reborn: Tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms.

- 1) Tái sinh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men.
- 2) Tái sinh trong cõi Tứ thiên vương: In the heavens of the four deva kings.
- 3) Tái sinh trong cõi trời Đao lợi: Reborn in the Indra heavens.
- 4) Tái sinh trong cõi trời Dạ ma: Reborn in the Suyama-heavens.
- 5) Tái sinh trong cõi trời Đâu Suất: Reborn in the Tusita Heaven.
- 6) Tái sinh trong cõi trời Hóa Lạc: Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka).
- 7) Tái sinh trong cõi trời Tha Hóa: Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven)—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương. Tái sinh trong cõi trời Tha Hóa. Đây là một trong tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí. Tha hóa tự tại Thiên là tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình. Tha hoá tự tại thiên cũng là tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo—Deities in the 6th heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Also name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others). The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara. Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven). This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms.
- 8) Tái sinh trong cõi trời Phạm thiên: Reborn in the Brahma-heavens.

(VIII) Tám cõi tái sinh—Eight adversities: Tám điều kiện trong đó khó gặp Phật, khó gặp chư Bồ Tát, cũng như khó được nghe Phật pháp—The eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma:

- 1) Tái sinh trong địa ngục: Rebirth in the hells.
- 2) Tái sinh vào ngạ quỷ: Rebirth as a hungry ghosts.
- 3) Tái sinh vào súc sanh: Rebirth as an animal.
- 4) Tái sinh vào Bắc Cu Lô Châu—Rebirth in Uttarakuru: Nơi đời sống quá sung sướng nên chúng sanh không còn muốn tu tập giáo pháp—Where life is so pleasant that people have no motivation to practice the Dharma.
- 5) Tái sinh vào cõi trời trường thọ—Rebirth in any long-life heaven: Nơi chúng sanh không muốn tu tập giáo pháp—Where one is not motivated to seek the Dharma.
- 6) Tái sinh làm chúng sanh khiếm khuyết các căn: Rebirth with impaired faculties.
- 7) Tái sinh làm người thông minh, có giáo dục cao trong cõi phàm trần: Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense—Tái sinh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên

không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.

- 8) Tái sanh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa Phật Tổ và Phật vị lai: Rebirth in the intermediate period between a Buddha and his successor.

(IX) Bát Chủng Thắng Pháp—Eight surpassing things: Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward:

- 1) Chẳng đọa địa ngục: They escape from falling into the hells.
- 2) Chẳng làm ngã quỷ: They escape from becoming pretas.
- 3) Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh: Not to be reborn in the realm of animals.
- 4) Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: They escape from falling into the realm of asuras.
- 5) Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth.
- 6) Tái sanh vào cõi trời dục giới: To be reborn in the heavens of desire.
- 7) Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha.
- 8) Chứng đạo quả Bồ Đề: To obtain perfect enlightenment.

(X) Bát Thí Sanh—Eight kinds of rebirth due to generosity: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity:

- 1) Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Đế Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới—The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich Khattiya, Brahmin or Householder, is effective through its purity: Có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được bố thí trở lại. Người này thấy người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc. Vị này nghĩ: “Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản.” Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tâm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tâm ấy. Và tôi xác nhận, đây là trường hợp của một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới—Here, someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport, garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts. He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: “If only when I die I may be reborn as one of these rich people!” He sets his heart on this thought, fixes it

and develops it. And this thought, being launched at such a low level, and not developed to a higher level, leads to rebirth right there. But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person to become a rich Khattiya, Brahmin, or Householder is effective through its purity.

- 2) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity: Ở đây có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Với những đồ vật bố thí này, vị này mong được trở lại tái sinh làm một trong những vị trời Tứ Đại Thiên Vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc. Phần sau giống như phần sau của Bát Thí sanh (1)—Here a person who gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks: “If only I could be reborn there!” Or he simply aspires to rebirth in the heavens the Four Great Kings. The last part is similar to the last part of Eight kinds of rebirth due to generosity (1).
- 3) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc: The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1).
- 4) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc: The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1).
- 5) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc: The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1).
- 6) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc: The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1).
- 7) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc: The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1).
- 8) Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc: The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same as in 1).

***(XI) Tám Phẩm Chất Giúp Người Nữ Có Thể Tái Sanh vào Cảnh An Vui Hạnh Phúc—
Eight qualities in a woman that help her rebirth in happy states: See Chapter 89.***

(XII) Cửu Loại Sanh: Nine kinds of birth—Chín loại sanh.

(A) Bốn loại đầu của chư thiên, con người và địa ngục—The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

- 1) Thai Sanh: Birth from the womb.
- 2) Noãn Sanh: Birth from the egg.

- 3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.
- 4) Hóa Sanh: Birth from transformation.
- (B) Năm loại sau cho các bậc Thánh, cõi sắc giới và vô sắc giới—*The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:*
- 5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.
- 6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.
- 7) Hữu Tưởng: Birth into the heavens of thought.
- 8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.
- 9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

(XIII)Thập Loại Ngạ Quỷ Tái Sanh Làm Súc Sanh Để Trả Tiếp Nghiệp Trước: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã dạy ông A Nan về mười loại ngạ quỷ được tái sinh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: “Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tưởng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: “Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives.”

- 1) Quái quỷ: The strange Ghost.
 - a) Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục: If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells.
 - b) Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cú: The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls).
- 2) Quỷ Phong Bạt: The drought ghost.
 - a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là dâm dục: The cause of their misdeeds is lust.
 - b) Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ: The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities).
- 3) My quỷ—Mei Ghost (animal ghost).
 - a) Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp: The cause of their misdeeds is deceitfulness.
 - b) Loại my quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn: The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes).
- 4) Cổ Độc Quỷ—Noxious (ku) ghost:

- a) Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này: Hate is the cause of their misdeeds.
- b) Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết: The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures).
- 5) Lệ quỷ—Cruel ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự báo thù: The cause of their misdeeds is revengefulness.
- b) Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán: The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms).
- 6) Ngạ quỷ—Hungry (starved) ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là kiêu ngạo: The cause of their misdeeds is arrogance.
- b) Loại ngạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn: The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food).
- 7) Yểm quỷ—Nightmarish ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự gian lận hay gian trá: The cause of their misdeeds is fraud.
- b) Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu: The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing).
- 8) Quỷ Vọng Lượng—Naiads:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là tà kiến: The cause of their misdeeds is wrong views.
- b) Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến: The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold).
- 9) Quỷ Dịch sử—Servant Ghost:
- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự bất công: The cause of their misdeeds is unfairness.
- b) Loài quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng: The retribution of the ghost of brightness and intellect is finished when the brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures).
- 10) Quỷ Truyền tống—Messenger ghost:

- a) Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp này là sự tranh cãi: The cause of their misdeeds is disputation.
- b) Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tùng phục người như mèo, chó: The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals).

(XIV)Thập Loại Nhân Thú: See Chapter 167 (A-7).

(XV)Thập Nhị Chung Sanh Tử—Twelve kinds of life and death: Mười hai loại sanh tử

- 1) A La Hán: Arhat (skt)—Final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return—Vô Dư Tử—See Arhat in Chapter 172.
- 2) A Na Hàm: Anagamin (skt)—Final death and no rebirth—Độ Ứ Tử—See Anagamin.
- 3) Tư Đà Hàm: Sakradagamin (skt)—Once-returner—Hữu Dư Tử.
- 4) Tu Đà Huờn: Srota-apanna (skt)—Stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srota-apanna: Học Độ Tử—Dự Lưu hay Thất Lai.
- 5) Vô Số Tử: Hạng người với bát nhẫn trí—Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance.
- 6) Hoan Hỷ Tử: Hạng người chịu tu tập Nhất Thiên—Rebirths as human beings with mental development powers.
- 7) Số Số Tử: Hạng người ác giới—Rebirths as evil human beings.
- 8) Hối Tử: Rebirths as ordinary human beings.
- 9) Hoạnh Tử: Hạng người cô độc cùng khổ—Rebirths as extremely solitary and miserable human beings.
- 10) Phục Khổ Tử: Rebirths as animals—Súc sanh.
- 11) Thiêu Lạn Tử: Sanh tử trong địa ngục—Rebirths in the hells.
- 12) Cơ Khát Tử: The births-cum-deaths of hungry ghosts.

(XVI)Các loại Tái sanh khác—Other kinds of rebirth:

- 1) *Thiêu Lạn Tử—Rebirth in hells:* Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- 2) *Tái sanh ngạ quỷ—Rebirth as a hungry ghost:* Tái sanh làm ngạ quỷ, nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.
- 3) *Phục Khổ Tử—Rebirth in an animal realm:* Tái sanh làm súc sanh, nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh

khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—*Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.*

- 4) *Tái sanh làm người khuyết tật—Rebirth with impaired, or deficient faculties:* Tái sanh làm những người đui, điếc, câm, què. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—*Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.*
- 5) *Tái sanh vào Bắc Cu lô châu—Rebirth in Uttarakuru:* Tái sanh vào Bắc Cu lô châu, nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—*Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.*
- 6) *Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu—Rebirth as worldly philosophers:* Tái sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—*Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.*
- 7) *Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—Reborn among men, become monks, and obtain the truth:* Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—*This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—See Eight surpassing things.*
- 8) *Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý—Reborn among rich and honorable men:* See Eight happy conditions in which one may be reborn.
- 9) *Tái sanh vào cung trời trường thọ—Rebirth in any long-life gods or heavens:* Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—*Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.*

- 10) *Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên—Reborn in the Brahma-heavens*: See Eight happy conditions in which one may be reborn.
- 11) *Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha*: Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—See Eight surpassing things.

(G-3) *Tái sanh theo các truyền thống Mật giáo* ***Rebirth according to Tantric traditions***

Theo các truyền thống Mật giáo, nhờ vào quán trí thâm sâu về cách thức mà các pháp hiện hữu, Đức Phật biết rằng các trạng thái nhiễu loạn và nghiệp lực khiến cho chúng sanh phải bị tái sanh. Vào lúc sắp chết, phàm phu thường thèm khát và níu kéo thân xác. Đến khi cái chết gần kề và hiển nhiên thì chúng ta bèn lập tức nắm chắc một thân thể khác. Hai sự vướng mắc tham ái và chấp thủ hành sử như hai duyên phối hợp nhau làm cho những dấu ấn nghiệp thức chín muồi trong giây phút chúng ta mệnh chung. Khi những dấu ấn nghiệp thức này bắt đầu chín muồi thì cái ý của người đang chết lập tức bị lôi cuốn vào một xác thân khác và kiếm cách tái sanh vào thân xác đó. Trong trường hợp của loài người thì sau khi trải qua giai đoạn trung ấm giữa mạng sống này và mạng sống kế tiếp, tâm thức chúng ta đi vào một cái trứng đã thụ tinh. Theo ngày tháng chúng ta phát triển các uẩn của một con người gồm thân thể và ý thức. Trong đời sống mới này, chúng ta nhận thức người và sự vật nhờ vào các giác quan mới. Đang khi cảm nhận niềm vui nỗi buồn, chúng ta khởi sanh chấp thủ, sân hận hay bình thản. Những động lực này thúc đẩy chúng ta hành động, và những hành động của chúng ta lại tạo thêm nhiều dấu ấn mới nữa trong dòng chảy tâm thức, nên đến khi chúng ta sắp sửa phải vĩnh viễn từ bỏ xác thân thì chúng ta lại một lần nữa bị thôi thúc tìm tái sanh trong một thân xác khác. Vòng tròn tái sanh gọi là Luân hồi. Luân hồi không phải là một cảnh giới, nó cũng không phải là thế giới của chúng ta. Nó là vòng luân hồi sanh tử, tức là tình trạng mà chúng ta nhận lấy hết cuộc sinh tồn này đến cuộc sinh tồn khác dưới sự điều khiển của những sức mạnh nhiễu loạn và những hành động tạo nghiệp. Như vậy chính năng lượng của chúng ta đã khiến cho chúng ta tái sanh và trưởng thành như chúng ta hiện là. Tuy nhiên, nghiệp không phải là một khối đông cứng, và đời sống chúng ta không mang tính cố định của định mệnh đã được định sẵn. Tất cả đều tùy thuộc vào hoàn cảnh mà chúng ta đang sống và trạng thái tâm ý của chúng ta. Hơn nữa, chúng ta có khả năng kiểm soát được hành động của mình và qua đó định dạng cho tương lai. Đây là quy luật của nghiệp, là sự vận hành của nguyên nhân và hậu quả trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Chúng ta cảm nhận niềm vui hay nỗi buồn là do những hành động có tác ý mà chúng ta đã làm trong quá khứ. Tâm ý của chúng ta trước đây đã tạo tác những hành động hay những hạnh nghiệp. Như vậy thì tâm ý của chúng ta là kẻ tạo tác chủ chốt đã tạo ra những cảm nhận vui buồn mà chúng ta đang nhận lãnh—According to Tantric traditions, through his deep insight into how things exist, the Buddha observed that disturbing attitudes and karma cause our minds to take one rebirth after another. At the time of death, ordinary

beings crave and grasp for bodies and at the same time afraid to lose bodies and separated from everything around us. When it becomes obvious that we're departing from this body and life, we grasp for another body. The two attachments of craving and grasping act as the cooperative conditions for karmic imprints to ripen at the time of death. As these karmic imprints start to mature, our minds are attracted to other bodies and we seek to take rebirth in them. In the case of a human rebirth, after passing through an immediate state between one life and the next, our consciousness then enters a fertilized egg. We develop the aggregates of a human being, a human body and mind. In this new rebirth, we perceive people and things through our senses. Experiencing pleasant or unpleasant feelings from them, we generate attachment, aversion or indifference. These motivations cause us to act, and our actions leave more imprints on our mindstreams, and at the time of death, we're again propelled to take rebirth in another body. This cycle of rebirth is called "Samsara." Samsara isn't a place, nor is it a world. It is a cyclic existence. It is our situation of taking one rebirth after another under the control of disturbing attitudes and karmic actions. Thus, our own energy causes us to be reborn who we are, in our present circumstance. However, karma isn't "cast in concrete," and our lives aren't predetermined. Which karmic imprints ripen depends on our environment and our state of mind. In addition, we have the ability to control our actions, and thus shape our future. This is the law of karma, which is the functioning of cause and effect within our mindstreams. Whether we experience pain or pleasure depends on what we have done in the past. Our previous actions or karma were motivated by our minds. In this way, our minds are the principal creator of our experience.

(G-4) Thân Tiền Hữu Antecedent Existence Body

Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings,

with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

(G-5) Thân Trung Hữu
Intermediate existence body
Antara-bhava (skt)

(I) Nghĩa của Thân Trung Hữu—The meanings of the Intermediate Existence Body (Bardo

stage): Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sinh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời nầy và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức nầy ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc nầy, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body.

(II) Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm—Various stages of retributions of the intermediate existence body:

- 1) *Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo—The first 49 days or the period of determination of karmic retributions:* Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm nầy có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc

còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: “Quý vô thường không hẹn mà đến, thần hồn vợ vẫn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như ngây như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo.”—According to Venerable Thích Hải Quang in the *Philosophical Conversations with Buddhist Followers*, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body. The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual’s karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: “The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions.”

- 2) *Giai đoạn thọ thân hậu hữu—The period of transition between life*: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thần thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: “Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hắc chôn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc.” Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người này đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chờ chưa đi đầu thai chuyển kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lìa hắc chôn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng—The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual’s karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: “Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person’s benefit, loved ones are willing to cultivate and form

many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries and happiness. Not only that, but the currently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha's teachings, take the person's place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha's name and mantras, etc. Thereafter, use these merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries.

- 3) *Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu—Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body:* Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường này. Những chúng sanh này sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm—As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body:
- a) Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness.
 - b) Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell.
 - c) Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức

liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử: Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss World of the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc.

(III) Đặc điểm của Thân Trung Ấm—Special characteristics of the Intermediate skandha

body: Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanh trong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay còn cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do túc nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu—Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seven days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body.

(IV) Thân Trung Ấm theo Phật giáo Tây Tạng—According Tibetan Buddhism: Theo Phật giáo Tây Tạng, sau khi chết chúng sanh đi vào cái gọi là “Thân Trung Ấm”, nơi đó họ được một cái thân vi tế chịu đựng cho đến khi nào họ kinh qua những âm thanh hay cảnh giới cực mạnh... là sản phẩm của tâm họ. Đây là giai đoạn được xem như cực kỳ nguy hiểm vì chúng sanh có thể phản ứng với những sự kinh qua này theo chiều hướng khiến họ sanh vào hạ tam đồ. Mà đây cũng là cơ hội lớn cho họ được sanh vào thượng tam đồ, hay ngay cả việc đi đến Phật quả. Có sáu trạng thái “Thân Trung Ấm”: 1) trạng thái thức tỉnh bình thường giữa sanh và tử; 2) trạng thái mơ màng giữa ngủ và thức; 3) trạng thái ngừng động trong đó các giác quan rút khỏi ngoại cảnh được quan sát bên ngoài; 4) trạng thái giữa tử và sanh; 5) trạng thái tâm thức ngập tràn bởi sự chết và tâm thức trở về trạng thái nguyên sơ của nó; 6) trạng thái tái sanh vào một đời sống mới—According Tibetan Buddhism, after death beings enter a so-called “intermediate state” in which they acquire a subtle body that endures until they experience various intense sounds, sights, etc..., which are products of their own minds. This is considered to be a time of great danger, as beings may react to their experiences in ways that cause them to be reborn in lower rebirth situations (gati). It can also be a time of great opportunity, as beings may make choices that lead them to higher rebirths, or even buddhahood. There are six Bardo states, according to the Kagyupa order: 1) Bardo between birth and death, which refers to the normal waking state between birth and death; 2) Dream Bardo, the period between falling asleep and awakening; 3) Meditation Bardo, a state of cessation in which the senses are withdrawn from external objects of observation; 4) Bardo of becoming, the period between the moment of death and rebirth; 5) Reality Bardo, the time of unconsciousness that beings experience when overwhelmed by death, so called because during this time the mind returns to its primordial nature; and 6) Bardo of birth, which begins at the moment of rebirth into a new lifetime, immediately after the bardo of becoming.

(V) Thân Trung Ấm sanh về các đường ác—Intermediate Existence Body born to the evil paths: Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các đường ác hiện ra.”—In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: “Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear.”

- 1) Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lăn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo này. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mặt thấy một vùng ánh sáng lơ mờ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh: The intermediate body is about to be born in the Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these images and they bring joy and elation to the spirit, this

means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn.

- 2) Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy: The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see many beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm.
- 3) Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn âm âm, thần thức sợ hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn núp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vân vân: The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightning overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopard, snake, etc.
- 4) Thân trung ấm sắp sửa đọa vào đường ngạ quỷ, thành linh thấy trước mặt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thẳng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ: Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts.
- 5) Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục, bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kể đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sặc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lờ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ: The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners agonizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of

black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapons in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirits' karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell.

- a) Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó: The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn.
- b) Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bỗng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh: Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn.
- c) Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú ược (hôi thúi), do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phần ược xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phần ược: The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it becomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encounters the foul odor rising from odorour. As a result, it is reborn in the odorous hell.

(G-6) Sự quan trọng của ý tưởng Tái sanh trong Phật giáo
The importance of the idea of Rebirth in Buddhism

Ý tưởng tái sanh đối với Phật giáo không phải là ý tưởng độc đáo, nhưng nó đóng một vai trò quan trọng trong giáo lý và sự tu tập. người ta nói rằng chính Đức Phật đạt được Niết Bàn sau một loạt tái sanh, và theo kinh điển Pali vào đêm thành đạo, Ngài nhớ lại 100.000 kiếp trước. Tất cả chúng sanh liên tục tái sinh trong một chu kỳ bất tận gọi là

luân hồi sanh tử, giống như sự ra đời của một con người không phải là khởi đầu của những vận mệnh của người đó, cũng giống như chết không phải là sự chấm dứt, bởi vì tất cả chúng sanh lang thang qua nhiều kiếp tái sanh liên tục: chư thiên có thể tái sanh thành người, người có thể tái sanh thành chư thiên, thú vật hoặc chúng sanh trong địa ngục có thể tái sanh làm người hay ngựa quỳ, vùn vùn. Những chúng sanh cao cả, chẳng hạn như các vị Bồ Tát có thể tránh được sự tái sanh bất lợi, nhưng chỉ có chư Phật và các vị A La Hán là hoàn toàn thoát khỏi vòng Luân hồi sanh tử, bởi vì đó là kiếp chót và họ sẽ không bao giờ tái sanh nữa. Vô số chúng sanh trải qua vòng Luân hồi được sắp xếp trong các thế giới “nhiều như cát ở hai bên bờ sông Hằng” mỗi hệ thống thế giới được chia làm ba cõi. Cõi thứ nhất là Dục giới, được điều khiển bởi ngũ căn của con người và có các vị trời cư ngụ. Tinh khiết hơn là cõi Sắc Giới, nơi đây có các vị Phạm Thiên và Đại Phạm Thiên trú ngụ. Cõi này tương đương với “Tứ Thiên Thiên” (see Tứ Thiên Thiên in Chapter 169), và chúng sanh của nó không có cảm giác, thọ (sờ mó), vị (nếm), ngửi (hương)... Và một cõi luân hồi vi tế nhất là cõi Vô Sắc Giới, một cõi tinh thần tinh khiết, không còn vật chất. Những vị đại phạm thiên được sinh ra ở cõi này tuy không còn tái sanh, nhưng họ vẫn chưa đạt được Niết Bàn, mặc dù những vị trời này đã đạt đến tuyệt đỉnh của sự sống, từng cõi trong hệ thống thế giới này tồn tại qua nhiều a tăng kỳ. Theo Kinh Tạp A Hàm, một phần của các bài kinh của Đức Phật giải thích rằng nếu một ngọn núi cao 7 dặm (khoảng 12 cây số) và người ta dùng một dây lụa để vượt ngọn núi này thì nó sẽ mòn đi trước khi một a tăng kỳ trôi qua. Không có một hình thức của Phật giáo tán thành tính chính xác của vũ trụ học này, nhưng tất cả đều đồng ý rằng tái sinh không phải là một quá trình ngẫu nhiên, cũng như thế sự phát triển tâm linh của một người chi phối bởi một định luật tự nhiên, nghiệp. Theo luật về nghiệp trong Phật giáo, mọi hành động “chín muôi” như là một kết quả nào đó, chính bản thân định luật này không phải là luân lý, mà cũng không phải là sự trừng phạt, mà chỉ là một nét đặc trưng của các yếu tố cấu thành của vòng luân hồi, không có ‘nghiệp’ thì bất cứ điều gì nói về sự giác ngộ sẽ trở nên vô nghĩa: người ta không thể nỗ lực hướng đến sự giác ngộ nếu không có một con đường tác động đến sự phát triển của một người. Nghiệp điều khiển những hành động có chủ đích và tạo nên những ấn tượng hoặc những khuynh hướng trở qua ‘chín muôi’ đúng thời điểm. Nhưng kết quả của nó không giới hạn với đời sống hiện tại mà mở rộng ra với thời kỳ dài hơn bởi sự việc tạo nên những lần tái sinh hài lòng hoặc không hài lòng. Trong Kinh Na Tiên Vấn Đáp (khoảng thế kỷ thứ 1 hay thứ 2 sau Tây lịch), một tác phẩm đối thoại giữa nhà sư Na Tiên và vua Di Lan Đà. Na Tiên giải thích rằng hành động được liên kết với hậu quả ở cùng một tính cách như hạt xoài liên kết với quả của nó. Một người đánh cắp một cây của một người khác đáng bị hình phạt đánh đòn, dù rằng người này không lấy hạt giống của cây, bởi vì nếu người ta không gieo hạt thì không hái được quả trở. Quả của nghiệp bị ảnh hưởng tới những hành động tốt hoặc xấu và chúng sẽ đem lại những kết quả hài lòng hay bất mãn. Điều này tạo nên những khía cạnh tâm lý và đạo đức của ‘nghiệp’. Mỗi hành động tác ý được đi kèm theo từng loại trạng thái tâm khác nhau. Nếu những trạng thái tâm này bắt nguồn ở sự đồng cảm, trí tuệ và không tham ái, như vậy chúng được xem là ‘tâm thiện,’ và mang tính nghiệp lợi ích. Tuy nhiên, nếu một hành động đi kèm với một trạng thái tâm ăn sâu bởi tham, sân, si, như vậy nó là bất thiện và có thể dẫn đến nghiệp xấu. Ví dụ trong sự độ lượng là một hành động tốt, nó là thái độ ở phía sau hành động, nó chỉ lòng bi mẫn sâu xa hoặc tình

thân ái, điều này quyết định ‘hạt giống của nghiệp’ sẽ tạo ra ‘quả’ của những hành động. Cuối cùng, mục đích của đạo Phật là dạy con người dập tắt lửa tham, sân, si, từ đó bớt gieo những mầm mống nghiệp xấu và cuối cùng là chứng nghiệm Niết Bàn, để dập tắt chúng một cách hoàn toàn. Chúng ta tái sinh theo nghiệp của mình. Nếu chúng ta sống đời lương thiện thì sẽ được tái sinh vào cảnh giới tốt. Tâm ở trạng thái thiện vào lúc chết làm cho tái sinh tốt đến. Nếu chúng ta sống một đời sống ác nghiệp thì tái sinh xấu sẽ đến. Nhưng dầu tái sinh vào bất cứ nơi nào, chúng ta cũng không ở đấy vĩnh viễn. Khi thọ mạng ở đó hết hạn, cái chết xảy ra và chúng ta lại sẽ đi vào một cuộc tái sinh mới. Sự chết rồi tái sinh cứ lập đi lập lại mãi như thế trong chu trình mà chúng ta gọi là “Luân Hồi Sinh Tử”. Nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của đời sống con người bởi vì hầu hết những hành động xấu hay tốt được thực hiện trong cõi người. Chư thiên hưởng những quả thiện từ những hành động tốt trong quá khứ, trong khi đó những ai tái sinh trong cõi địa ngục có ít cơ hội để thực hiện những hành động đạo đức hoặc vô đạo đức. Khi nghiệp đi theo tiến trình của nó, cuối cùng những chúng sanh kém may mắn này có thể đạt được một sự tái sinh thuận lợi hơn—The idea of rebirth is not unique to Buddhism, but it plays an important role in both its doctrine and its practice. The Buddha himself is said to have attained nirvana after a long series of rebirths, and on the night of his enlightenment, according to the Pali Canon, he remembered more than 100,000 previous lives. All beings are continuously reborn in a seemingly endless cycle of birth and death. Just as a person’s birth is not the beginning of his or her fortunes, so death is not the end, because all beings ‘wander’ through successive incarnations: gods can become humans, humans can become gods, animals or hell beings, animals can become humans or ‘hungry ghosts,’ and so on. Advanced beings, such as Bodhisattvas, are able to avoid disadvantageous rebirths, but only Buddhas and arhats are fully liberated from samsara, because after their last lives they will never again be reborn. The countless sentient beings who pass through samsara are accommodated in successive world systems “as numerous as there are sands on the banks of the Ganges.” Each world system is divided into three “spheres of existence. The crudest of these spheres is the World of Sense-Desire, governed by the five senses and inhabited by lesser gods or devas, humans, animals and the various hell beings. More refined is the World of Pure Form, where the greater gods dwell. This sphere corresponds to the four meditational absorptions and its beings are without the sense of touch, taste and smell. The most refined samsaric sphere of existence is the Formless World, a purely mental realm, devoid of physical. Accomplished great gods are born here, but even these rebirths end, because although these gods have reached “summits of existence,” they have not attained nirvana. Each of the world systems lasts incalculable aeons: the Samyutta Nikaya of the Pali Canon, part of the Buddha’s discourses, explained that if a mountain of granite, seven miles high, were stroked every century with a piece of silk, it would be worn away before such a great aeon would pass. Not every form of Buddhism subscribes to this exact cosmology, but all agree that rebirth is not a haphazard process. Just as a physical object is governed by a causal physical law, so a person’s “spiritual” development is governed by a natural law, karma, which is inherent in the cosmos. According to the law of karma, every action or deed “ripens” as a certain of result. This law in itself is neither normal nor retributive but merely a feature of the constituent elements of samsara. Without karma any talk of enlightenment would be senseless: one

could not strive toward enlightenment if there were no way to affect one's development. Karma operates on intentional deeds and creates residual impressions or tendencies that bear fruit or "ripen" with time. Its effects are not limited to the present life but unfold over longer periods by creating favorable or unfavorable rebirths. In the Milindapanha, around the first or second century A.D., a dialogue between the monk Nagasena and king Milinda. Nagasena explains that deeds are linked to their outcomes in the same way that a mango tree's seed is linked to its fruit. A man who steals from another man's tree deserves a beating, even though he did not take the seed of the tree, because the stolen fruit could not have grown if the seed had not been planted. The outcome of karma can be affected by good or bad deeds. Which bring about favorable or unfavorable results. This gives rise to the psychological and ethical dimensions of karma. Every intentional deed is accompanied by a different kind of state of mind. If these states of mind are rooted in empathy, wisdom and lack of greed, then they are considered morally unwholesome, and can lead to bad karma. For example, although generosity is a morally wholesome deed, it is the attitude behind the deed, be it mere friendliness or deep compassion, that determines the "karmic seed" which will generate the deed's "fruit." Ultimately, the goal of Buddhism is to teach sentient beings gradually to extinguish the fires of hatred, delusion and greed, thereby ceasing to generate bad karmic seeds, and finally, in realizing nirvana, to blow them out completely (nirvana literally means "blow out."). We take rebirth according to our karma. If we have led a good life we will generally get a good rebirth. A wholesome state of mind at the death moment is likely to be enabling a good rebirth to come about. If we have led an evil life, then a bad rebirth is more than likely to come about. But whenever we may be reborn, we will not be there forever. On the expiry of our lifespan, we die and undergo new rebirth. Deaths and rebirths keep repeating forever in a cycle that we call "the cycle of birth and death." Karma underscores the importance of human life, because most good or bad deeds are performed in the human realm. Gods enjoy the fruit of their previous good deeds, while those reborn in the sub-human realms have little scope for making virtuous deeds. As karma runs its course, these less fortunate beings may eventually obtain a more advantageous rebirth.

(G-7) Thức Tái Sanh

Rebirth Consciousness—Patisandhi-vinnana (p)

Theo Phật giáo, thức tái sanh không phải là một tự ngã hay linh hồn, hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác, mà là thức tái sanh được quyết định bởi các duyên. Ngoài duyên không có thức sanh khởi. Chúng ta đặt tên cho dòng tâm thức này bằng những từ như: sanh, tử, tiến trình tâm, vân vân. Kỳ thật chỉ có những sát na tâm, sát na tâm cuối cùng chúng ta gọi là "tử", sát na tâm đầu tiên chúng ta gọi là "sanh". Như vậy, những lần sanh tử xảy ra trong dòng tâm thức này, cũng chỉ là một chuỗi của những sát na tâm tương tục mãi mãi mà thôi. Bao lâu con người còn chấp chặt vào sự hiện hữu do vô minh, ái, và thủ của họ, chừng đó cái chết đối với người ấy vẫn không phải là sự chấm dứt cuối cùng. Họ sẽ tiếp tục lăn trôi trong "Bánh xe sinh tồn" hay "vòng luân hồi" của họ. Đây là trò chơi bất tận

của “nhân và quả” được nghiệp duy trì sự chuyển động không ngừng, bị che lấp bởi vô minh và thúc đẩy bởi ái dục. Vì nghiệp do chúng ta tạo tác, nên chúng ta có đủ sức mạnh để bẻ gãy chuỗi nhân quả bất tận này. Chính do đoạn trừ vô minh và cắt đứt động lực thúc đẩy của nó là tham ái, khát khao sự hiện hữu, ước muốn sống này, mà vòng luân hồi dừng lại. Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật giải thích: “Làm thế nào sự tái sinh trong tương lai không xảy ra? Do sự diệt của vô minh, mà tham ái được đoạn diệt, như vậy sự tái sinh trong tương lai không xảy ra. Theo Kinh Pháp Cú (153-154), sau khi đạt đến giác ngộ, Đức Phật đã nói lên những lời hân hoan này:

“Lang thang bao kiếp sống
 Ta tìm nhưng không gặp
 Người xây dựng nhà này
 Khổ thay phải tái sinh
 Ôi! Người làm nhà kia,
 Nay ta đã thấy người,
 Người không làm nhà nữa,
 Đòn tay người bị gãy
 Kèo cột người bị tan
 Tâm ta đạt tịch diệt
 Tham ái thấy tiêu vong.”

In Buddhism, rebirth consciousness is not a Self or a Soul, or an Ego-entity that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness. We call names such as birth, death, thought-processes, and so on, to a stream of consciousness. There are only thought-moments. The last thought-moment we call death, and the first thought-moment we call birth. Thus, birth and death occur in this stream of consciousness, which is only a series of ever continuing thought-moments. So long as man is attached to existence through his ignorance, craving and clinging, to him death is not the final end. He will continue his journey of whirling round the “Wheel of Existence.” This is the endless play of “cause and effect” or action and reaction kept in perpetual motion by karma concealed by ignorance propelled by craving or thirst. As karma, or action, is of our own making, we have the power to break this endless chain. It is through the eradication of ignorance and of this driving force, craving, this thirst for existence, this will to live, that the “Cycle of Existence” ceases. In the Majjhima Nikaya, the Buddha explained: “How is there not re-becoming in the future? By the cessation of ignorance, by the arising of knowledge, by the cessation of craving there is thus no re-becoming in the future.” In the Dhammapada (153-154), on attaining Enlightenment, the Buddha spoke these joyful words:

“Repeated births are each a torment.
 Seeking but not finding the “House Builder”,
 I wandered through many a Samsaric birth.
 O “House Builder”, thou art seen,
 Thou wilt not rebuild the house.
 All thy rafters have been shattered,
 Demolished has thy ridge pole been.

My mind has won the Unconditioned (Nirvana),
The extinction of craving is achieved.” (fruit of Arhat).

(G-8) Lục Điểm Tái Sanh
Six Last Warm Spots represent the place of reincarnation

(I) Theo Kinh A Hàm—According to the Agama sutra:

(A) Theo lời Đức Phật dạy, có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sinh nơi lục đạo—According to the Buddha’s teachings, there are six places in the body that represent the six paths of rebirth: Phật giáo dạy rằng con người không nhất định chỉ tái sinh trở lại vào thế giới của chúng ta. Do kết quả của những hành động thiện lành, một người có thể được hưởng những phước đức về đất nước, thân thể, hoàn cảnh chung quanh và sự giáo dục trong đời sau tốt đẹp hơn. Nói cách khác, thế giới mà một người sẽ luân hồi ở kiếp sau được quyết định bởi sự ưu thế của những hành động thiện ác của cá nhân đó hay là sự dẫn dắt của nghiệp lực. Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sinh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sinh nơi lục đạo—Buddhism teaches that man is not surely reborn upon our earth. As the result of good deeds, a man may attain certain advantages of better place, body, environment and education in his next life. In other words, the world upon which a person is to have his next birth is decided by the preponderance of the individual’s merit and demerit or the individual’s karma power. The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth.

(B) *Sanh Về Cõi Nào—Where will a person be reborn?:*

1) **Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment:** Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sinh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been

reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm.

- 2) **Mắt sanh Thiên**—Rebirth in the celestial realm: Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.
- 3) **Tim Người**—Rebirth in the human realm: Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.
- 4) **Bụng Ngạ quỷ**—Rebirth in the realm of the hungry ghosts: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.
- 5) **Đầu gối Bàng sanh**—Rebirth in the realm of animals: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.
- 6) **Lòng bàn chân Địa ngục**—Rebirth in the realm of hells: Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

(II) Theo Ấn Quang Đại Sư—According to Great Master Yin-Kuang: Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body.

- 1) **Đảnh Thánh**—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment: Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha.
- 2) **Mắt sanh Thiên:** Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.

- a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người này được siêu thoát về cõi trời: When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven.

- b) Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics:
- * Sanh lòng thương xót người khác: Having compassion for others.
 - * Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.
 - * Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.
 - * Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
 - * Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc..
 - * Đôi mắt có vẻ sáng sủa: The eyes are clear and shiny.
 - * Ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy thiên đồng: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
 - * Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
 - * Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose bridge remains straight without crookedness.
 - * Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.
- 3) Tim Người: Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings.
- a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người: When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last 'warm spot,' the spirit of that dead person will return to the human realm.
- b) Người nào khi lâm chung sẽ đản sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics:
- * Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.
 - * Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.
 - * There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
 - * Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.
 - * Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.
 - * Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.
 - * Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.
 - * Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant.

- * Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.
- * Dẫn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.
- 4) Bụng Nga quỷ: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm nga quỷ—When the person’s belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts.
- 5) Đầu gối Bàng sanh: Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—When the person’s knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals.
- 6) Lòng bàn chân Địa ngục: Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—When the person’s soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

(H) Sinh Hữu
Rebirth-process becoming

(H-1) Hữu
Becoming

(I) Hữu Luân (Bánh xe của sự hiện hữu)—The wheel of Becoming: “Bhava-cakra”, or “Bhava-cakka”, từ ngữ Bắc Phạn hay Nam Phạn, có nghĩa là “Bánh Xe của sự Hiện Hữu.” Bức tranh tiêu biểu cho vòng sanh, tử và tái sanh với sáu ngõ mà chúng sanh có thể sanh vào: thiên, nhơn, a tu la, súc sanh, nga quỷ và địa ngục. Trong kinh điển Tây Tạng về chủ đề này, Diêm vương, thần chết, thường được trình bày với răng nanh quặp trên bánh xe chia làm sáu phần. Diêm vương tiêu biểu cho thực chất hiện hữu của cái chết, là cứu cánh không tránh khỏi của mọi chúng sanh trong vòng luân hồi. Ngay giữa bánh xe, người ta thường tìm thấy những con thú đại biểu cho những dẫn lực khiến chúng sanh phải lăn trôi mãi trong luân hồi: 1) heo, tiêu biểu cho sự ngu si; 2) gà, tiêu biểu cho lòng tham; 3) rắn, tiêu biểu lòng thù hận. Bên ngoài của bánh xe thường có 12 mắc xích của vòng thập nhị nhơn duyên. Hữu (có—đời sống). Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần. Đôi khi được dịch như là “Pháp.” Lúc khác thì người ta dịch là “Tướng.” Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhơn duyên. Theo Đại thừa, hữu đối không. Hữu là bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt—A Sanskrit term which means the “wheel of becoming.” A pictorial representation of the cycle of birth, death, and rebirth, which has images of the six destinies (gati) into which sentient beings may be born: gods, demi-gods, humans, animals, hungry-ghosts, and hell-beings. In Tibetan versions of this motif, Yama, the god of death, is often shown with fangs hanging over a wheel divided into six parts. Yama symbolizes the ever-present reality of death, the inevitable end of all beings caught up in

cyclic existence (samsara). In the center of the wheel one commonly finds animals representing the forces that perpetuate the cycle: 1) a pig, which represents ignorance; 2) a cock, which represents desire; and 3) a snake, which represents hatred or aversion. The outer rim of the wheel commonly contains representations of the twelve links of the cycle of dependent arising (pratitya-samutpada). “Bhava” is a state of existence (being), or the process of existence. Sometimes translated as “Dharma.” Sometimes translated as “Lakshana.” Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata). Here, “Bhava” is anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It means any state which lies between birth and death, or beginning and end.

(II) Diệu Hữu—Wonderful existence: Tánh có nghĩa là tinh thân hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thân đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phạm phu suy nghĩ)—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing.

(H-2) Phân loại Sinh Hữu **Categories of Rebirth-process becoming**

(I) Nhị Chung Hữu—Two kinds of becoming: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming.

- 1) Nghiệp Hữu—Karma-process becoming: See Chapter 88 (G-2) (I).
- 2) Sinh Hữu—Rebirth-process becoming: See Chín Loại Sinh Hữu in Chapter 149 (D) (III).

(II) Ba loại hiện hữu—Three states of mortal existence: Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya.

(A)

- 1) Tướng trì hữu: Qualities (good, bad, length, shortness).
- 2) Giả Danh Hữu—Phenomenal things: Mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—Things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named.
- 3) Pháp Hữu: Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real. The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions.

(B) *Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại hữu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence:*

- 1) Dục Hữu: Sense-sphere existence—Hiện hữu dục giới—Existence in the realm of desire.
- 2) Sắc Hữu—Form-sphere existence: Hiện hữu sắc giới—Existence in the realm of form.
- 3) Vô Sắc Hữu: Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm): Formless-sphere existence.

(C)

- 1) Hiện hữu: Bốn Hữu—Thân tâm đời này—Present existence or the present body and mind.
- 2) Trung hữu: Thân tâm sau khi chết: Antara-bhava (skt)—The intermediate state of existence.
- 3) Đương hữu: Thân tâm đời sau—Existence in the future state.

(D) *Theo Duy Thức Tông—According to the Mind-Only School: Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhất là trong học thức “Duy Thức,” cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species:*

- 1) Vọng Hữu Tánh: Parikalpita-laksana (skt)—Còn được gọi là “Biến Kế Sở Chấp Tánh.” Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại—False existence, also called “Character of Sole Imagination.” Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya), just like a ghost that exists merely in one’s imagination but not in reality.
- 2) Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana (skt)—Còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality.
- 3) Chân Hữu Tánh: Parinipanna-laksana (skt)—Còn được gọi là “Viên Thành Thật Tánh.” Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ này, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái này không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh này còn được gọi là “Bản Thể của tất cả” và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh này tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—True existence, also called “Character of Ultimate Reality.” Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the “Substratum of all” and can

be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two.

(III) *Tứ Sanh—Four forms of Brith*: See Chapter 88 (G-2) (III).

(IV) *Tứ Chứng Nhập Thai—Four Modes of Rebirth*: See Chapter 88 (G-2) (III) (D).

(V) *Ngũ Sinh—Five rebirths*: See Chapter 88 (G-2) (IV).

(VI) *Chín loại Sinh Hữu—Nine kinds of becoming*: Chính tiến trình tái sinh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sinh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds:

- 1) Dục hữu: Loại hữu có dục vọng—Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires.
- 2) Sắc hữu: Loại hữu có sắc—Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material.
- 3) Vô sắc hữu: Loại hữu vô sắc—Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial.
- 4) Tưởng hữu: Loại hữu có tưởng—Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception.
- 5) Vô tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng—Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception.
- 6) Phi tưởng phi phi tưởng hữu: Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng—Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception.
- 7) Hữu nhất uẩn: Loại hữu có một uẩn—One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent.
- 8) Hữu tứ uẩn: Loại hữu có bốn uẩn—Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents.
- 9) Hữu ngũ uẩn: Loại hữu có năm uẩn—Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

(VII) *Chín hình thức sanh—Nine kinds of birth*: See Chapter 88 (G-2) (XII).

(I) Bất Sanh Bất Diệt ***Neither birth nor death***

“Bất Sanh Bất Diệt” có nghĩa là “không sanh cũng không diệt,” hoặc “không đi không đến”, không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt. Từ “đi” diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi “đến” chỉ ý niệm về các sự vật xuất hiện. Toàn thể từ ngữ này có nghĩa là “Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện để mang vẻ như thế theo quan điểm hiện tượng và tương đối. Sanh tức là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý

của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là “sanh,” nhưng Chân Đế lại là “vô sanh,” tương đối là “sanh” trong khi tuyệt đối là “vô sanh.” Khi Đức Như Lai nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật, thì chúng không biến mất cũng không xuất hiện, chúng là bất diệt, vĩnh hằng.” Khi ý niệm này được áp dụng vào thân thể con người, “đến” nghĩa là sinh ra, “đi” nghĩa là chết đi. Mặc dù con người có vẻ như được sinh ra, già đi, khổ vì bệnh, rồi cuối cùng chết đi, những hiện tượng này chỉ do những thay đổi bên ngoài của những thể chất thành hình thân thể con người vẫn tương tục mãi. Chúng ta có thể lấy định luật về tính bất hoại của vật chất làm một thí dụ đơn giản, theo đó khoa học xác nhận rằng vật chất không giảm đi cũng không biến mất. Tuyết trên mặt đất hình như tan đi sau nhiều ngày, nhưng thực ra, nó chỉ biến đổi thành nước và thấm vào đất rồi bốc hơi lên không khí. Tuyết chỉ thay đổi hình thái, số lượng các phân tử cơ bản tạo thành nó không giảm đi huống chi là biến mất. Khi hơi nước trong không khí tiếp xúc với không khí lạnh như là một điều kiện hay duyên, thì nó trở thành những giọt nước nhỏ. Những giọt này tích tụ thành một đám mây. Khi những giọt nước nhỏ này kết hợp lại thành những giọt nước lớn thành mưa rơi xuống đất. Chúng sẽ không rơi thành mưa mà thành tuyết khi nhiệt độ giảm xuống đến một mức độ nào đó. Như thế, dù vật chất có vẻ như biến mất, trên thực tế nó không biến mất, mà chỉ thay đổi hình thái mà thôi. Cũng có thể nói như thế về con người. Theo sự thấy của Đức Như Lai thì sự sinh ra và chết đi của con người chỉ là những thay đổi hình thái; sự sống của con người tự nó vẫn vĩnh hằng. Khi được nhìn thấy bằng Phật nhãn, sự hiện hữu của con người “không sống cũng không chết.”: This phrase means not changing in ‘going away or coming forth’, there is neither origination nor cessation. The phrase ‘going away’ expresses the idea of things disappearing, while the phrase ‘coming forth’ indicates that things appearing. The whole phrase “Neither birth nor death” means all things seem to be changing, but they appear to be doing so from a phenomenal and relative point of view. It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth. When the Tathagata sees the real state of all things, they neither disappear, and they are immortal and eternal. When this idea applied to the human body, ‘coming forth’ means birth and ‘going away’ means death. Although man seems to be born, grow old, suffer from disease, and finally die, these phenomena are only produced by superficial changes in the substances that form the human body; true human life continues eternally. This confirms the Law of indestructibility of matter, through which science confirms that matter neither decreases nor disappears. The snow on the ground seems to melt away as the days go by, but in reality, it merely changes into water and sinks into the ground or evaporates into the air. The snow only changes its form; the quantity of fundamental elements that constitute it do not decrease, much less disappear. When water vapor in the air comes into contact with cold air as a condition or secondary cause, it becomes a tiny drop of water. These drops accumulate to form a cloud. When these tiny drops of water join to form large drops of water, they become rain and fall on the earth. They will fall not as rain but as snow when the temperature falls below a certain point. Thus though matter seems to disappear, in actual fact it does not disappear but only changes in form. The same can be said of man. In the sight of the Tathagata the birth and death of man are merely changes in form; man’s life itself remains eternally. Seen with the eye of the Buddha, man’s existence is “neither living nor dead.”

CHƯƠNG TÁM MƯƠI CHÍN

CHAPTER EIGHTY-NINE

Kiếp Nhân Sinh

Human Life

(A) Tổng quan về Kiếp Nhân Sinh—An overview of Human Life

- (I) Con người là những chúng sanh có tâm trí—Living beings in this realm have sharp or developed minds.
- (II) Hợp thể thân và tâm của con người—Conflux (confluence) of mind and body of man.
- (III) Chu trình cuộc sống của con người—Cycle of a human life.

(B) Nhân sinh—Human life

- (I) Tổng quan về Nhân Sinh—An overview of “Human Life”.
- (II) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”.
- (III) Kiếp Nhân Sinh theo sinh học hiện đại—Human Life according to modern biology.
- (IV) Ngôn ngữ của con người—Human language.
- (V) Vị trí của con người trong Phật giáo—Man’s place in Buddhism.
 - 1) Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ nhưng có tâm thức—Buddhism views man as a tiny being with consciousness.
 - 2) Con người là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập Phật quả—Man is an ideal destiny for the attainment of Buddhahood.

(C) Mạng sống mong manh, Cái chết là chắc chắn—Life is uncertain, death is certain

(D) Khoảnh Khắc Của Sự Sống—An instance of life

- (I) Theo Nyanatiloka, một Tăng sĩ người Đức—According to Nyanatiloka, a German monk.
- (II) Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—How long is the human lifespan?.
- (III) Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở—Human life is in one breath.

(E) Thân Người Khó Được—Human life is difficult to obtain

- (I) Sanh làm người là khó—Difficult to be reborn in the human realm.
- (II) Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn—Of all precious jewels, life is the greatest.

(F) Bản tánh (chất) của con người—Human nature

(G) Phàm Phu—Ordinary people—Balaprthagjana (skt)—Prthag-jana (skt)—Puthujana (p)

- (I) Tổng quan về Phàm Phu—An overview of Ordinary peoples.
- (II) Nghĩa của Phàm Phu—The meanings of ordinary people.
- (III) Phân loại Phàm Phu—Categories of “Ordinary People”. :
- (IV) Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra.

(H) Nữ Nhân—Woman

- (I) *Tổng quan về người Nữ theo quan điểm Phật giáo—An overview of “Woman” in Buddhists views.*
- (II) *Phẩm chất cần có của người Nữ theo quan điểm Phật giáo—Qualities of Woman in Buddhist views.*
- (A) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—Eight qualities that make a woman seek birth in happy states.*
- (B) *Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai—Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world.*

(I) Phàm Phu Tán Thán Như Lai—Ordinary people Praise Tathagata

- (I) *Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Tiểu Giới—Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of moralit.*
- (II) *Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Trung Giới—Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters.*
- (III) *Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Đại Giới—Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of moralit.*

(J) Lão Bệnh Tử—Old age-sickness-death

(K) Thế giới ngày nay—Modern world

- (I) *Tổng quan về “Thế giới” theo quan điểm Phật giáo—An overview of the “World” in Buddhist point of view.*
- (II) *Thế giới ngày nay—The world today.*
- (III) *Thời đại vội vã, gấp rút và nhanh chóng—An age of rush and speed.*
- (IV) *Thời đại hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng—An age of inordinate haste leading to quick decisions and imprudent actions.*
- (V) *Những lời Phật dạy về Thế Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra.*

(L) Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh—The Buddha’s teachings on Human Life

- (I) *Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra.*
- (II) *Những lời Phật dạy về “Sự sống thọ của con người” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Human’s Longevity” in the Dharmapada Sutra.*
- (III) *Những lời Phật dạy về “Thọ Mệnh của con người” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Human’s Longevity” in the Forty-Two Sections Sutra.*

(M) Con Người Cùng Đỉnh—Miserable Outcast

- (I) *Tổng quan về Kinh nói về Con Người Cùng Đỉnh—An overview of the Sutra on a Miserable Outcast.*
- (II) *Đức Thế Tôn mở lời tuyên thuyết về “Người Cùng Đỉnh” như sau—The ‘Thus Come One’ spoke about a “Miserable Outcast” as follows.*
- (III) *Người Bà La Môn Vaggika Bharadvaja về nương với Đức Phật—Brahmin Vaggika Bharadvaja took Refuge in the Buddha.*

(N) Con Người Suy Đồi—The Falling Man

- (I) *Tổng quan về Con Người Suy Đồi—An overview of the Falling Man.*
- (II) *Chi tiết về Con Người Suy Đồi—Details of the Falling Man.*
- (III) *Đức Phật kết luận về Con Người Suy Đồi—The Buddha’s Conclusion of the Falling Man.*

(A) Tổng quan về Kiếp Nhân Sinh
An overview of Human Life

(I) Con người là những chúng sanh có tâm trí—Living beings in this realm have sharp or developed minds: Con người là những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người. Nhân đạo là một trong sáu đường trong vòng luân hồi trong đó chúng sanh có thể được sanh vào. Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay—Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, suffering and happiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood. The human realm is one of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara) into which beings may be born. The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter.

(II) Hợp thể thân và tâm của con người—Conflux (confluence) of mind and body of man: Ngày nay con người đang làm việc không ngừng trên mọi phương diện nhằm cải thiện thế gian. Các nhà khoa học đang theo đuổi những công trình nghiên cứu và thí nghiệm của họ với sự quyết tâm và lòng nhiệt thành không mệt mỏi. Những khám phá hiện đại và các phương tiện truyền thông liên lạc đã tạo những kết quả đáng kinh ngạc. Tất cả những sự cải thiện này, dù có những lợi ích của nó và đáng trân trọng, nhưng vẫn hoàn toàn thuộc về lãnh vực vật chất và nằm ở bên ngoài. Trong cái hợp thể của thân và tâm của con người còn có những điều kỳ diệu chưa từng được thăm dò, mà dù cho các nhà khoa học có bỏ ra hàng nhiều năm nghiên cứu cũng chưa chắc đã thấy được. Thật tình mà nói, cái thế gian mà các nhà khoa học đang cố gắng cải thiện này, theo quan điểm của đạo Phật, đang phải chịu rất nhiều biến đổi trên mọi lãnh vực của nó, và rằng không ai có khả năng làm cho nó hết khổ. Cuộc sống của chúng ta vô cùng bi quan với tuổi già, bao phủ với sự chết, gắn bó với vô thường. Đó là những tính chất cố hữu của cuộc sống, cũng như màu xanh là tính chất cố hữu của cây vậy. Những phép màu và sức mạnh của khoa học dù toàn hảo đến đâu cũng không thể thay đổi được tính chất cố hữu này. Sự huy hoàng và bất tử của những tia nắng vĩnh hằng đang chờ, chỉ những ai có thể dùng ánh sáng của trí tuệ và giới hạnh để chiếu sáng và giữ gìn đạo lộ mà họ phải vượt qua con đường hầm tăm tối, bất hạnh của cuộc đời. Con người của thế gian ngày nay hẳn đã nhận ra bản chất biến đổi vô thường của cuộc sống. Mặc dù thấy được như vậy, họ vẫn không ghi nhớ trong tâm và ứng xử với sự sáng suốt, vô tư. Sự đổi thay, vô thường lúc

nào cũng nhắc nhở con người và làm cho họ khổ đau, nhưng họ vẫn theo đuổi cái sự nghiệp diên rồ của mình và tiếp tục lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi, để bị giằng xé giữa những cơn gió độc của khổ đau phiền não—Today there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Modern discoveries and methods of communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and rewards, are entirely material and external. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to occupy men of science for many years. Really, the world, which the scientists are trying to improve, is, according to the ideas of Buddhism, subject to so much change at all points on its circumference and radii, that it is not capable of being made sorrowfree. Our life is so dark with aging, so smothered with death, so bound with change, and these qualities are so inherent in it, even as greenness is to grass, and bitterness to quinine, that not all the magic and power of science can ever transform it. The immortal splendor of an eternal sunlight awaits only those who can use the light of understanding and the culture of conduct to illuminate and guard their path through life's tunnel of darkness and dismay. The people of the world today mark the changing nature of life. Although they see it, they do not keep it in mind and act with dispassionate discernment. Though change again and again speaks to them and makes them unhappy, they pursue their mad career of whirling round the wheel of existence and are twisted and torn between the spokes of agony.

(III) *Chu trình cuộc sống của con người—Cycle of a human life:* Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thần thức nhập thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins.

(B) *Nhân sinh* ***Human life***

(I) *Tổng quan về Nhân Sinh—An overview of “Human Life”:* Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và

những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở áp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại, chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rũ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sanh vào những thân khác. Chúng ta tái sanh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hưởng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến

sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm nững việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc di chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lộng bông với những tạp niệm. Khi chúng ta lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, “Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ.” Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, “Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê.” Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, “Nguyện rằng ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sanh.” Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren’t going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we’ll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We’re so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure from teacher to student in lineages stemming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are

fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food, clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing dishes or clothes, we think, "may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations." When we hand something to another person, we think, "May I be able to satisfy the needs of all beings." We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others.

(II) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”:

- 1) Cuộc đời, theo đạo Phật là biển khổ. Cái khổ thống trị mọi kiếp sống. Nó chính là vấn đề căn bản của cuộc sống. Thế gian đầy khổ đau và phiền não, không ai thoát khỏi sự trói buộc của nỗi bất hạnh này, và đây là một sự thật chung mà không một người sáng suốt nào có thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc nhìn nhận sự kiện phổ quát này không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn mọi lạc thú hay hạnh phúc ở đời. Đức Phật, bậc thuyết Khổ, chưa bao giờ phủ nhận hạnh phúc cuộc sống khi Ngài đề cập đến tính chất phổ quát của Khổ: Life according to Buddhism is suffering; suffering dominates all life. It is the fundamental problem of life. The world is suffering and afflicted, no being is free from this bond of misery and this is a universal truth that no sensible man who sees things in their proper perspective can deny. The recognition of this universal fact, however, is not totally denial

of pleasure or happiness. The Buddha, the Lord over suffering, never denied happiness in life when he spoke of the universality of suffering.

- 2) Cơ cấu tâm-vật lý này chịu sự thay đổi không ngừng, nó tạo ra các tiến trình tâm-vật lý mới trong từng sát na và như vậy bảo tồn được tiềm năng cho các tiến trình cơ cấu trong tương lai, không để lại khe hở nào giữa một sát na với sát na kế. Chúng ta sống và chết trong từng sát na của đời mình. Cuộc sống chẳng qua chỉ là sự trở thành và hoại diệt, một sự sanh và diệt (udaya-vaya) liên tục, tựa như những lượn sóng trên đại dương vậy: The psycho-physical organism of the body undergoes incessant change, creates new psycho-physical processes every instant and thus preserves the potentiality for future organic processes, and leaves the gap between one moment and the next. We live and die every moment of our lives. It is merely a coming into being and passing away, a rise and fall (udaya-vaya), like the waves of the sea.
- 3) Tiến trình tâm-vật lý biến đổi liên tục này rõ ràng đã cho chúng ta thấy, cuộc sống này không dừng lại vào lúc chết mà sẽ tiếp tục mãi mãi. Chính dòng tâm năng động mà chúng ta thường gọi là ý chí, khát ái, ước muốn hay tham ái đã tạo thành nghiệp lực. Nghiệp lực mạnh mẽ này, ý chí muốn sinh tồn này, đã duy trì cuộc sống. Theo Phật giáo, không chỉ có cuộc sống con người mà cả thế gian hữu tình này đều bị lôi kéo bởi sức mạnh vĩ đại này, đó là tâm và các tâm sở, thiện hoặc bất thiện của nó: This change of continuity, the psycho-physical process, which is patent to us this life does not cease at death but continues incessantly. It is the dynamic mind-flux that is known as will, thirst, desire, or craving which constitutes karmic energy. This mighty force, this will to live, keeps life going. According to Buddhism, it is not only human life, but the entire sentient world that is drawn by this tremendous force, this mind with its mental factors, good or bad.
- 4) Kiếp sống hiện tại do Ái và Thủ (Tanha-Upadana) của kiếp quá khứ tạo thành. Ái và Thủ những hành động có chủ ý trong kiếp hiện tại sẽ tạo thành sự tái sanh trong tương lai. Theo Phật giáo thì chính hành nghiệp này đã phân loại chúng sanh thành cao thượng và thấp hèn. Các chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp, là chủ nhân của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt có ưu (Dhammapada 135): The present birth is brought about by the craving and clinging karma-volition (tanha-upadana) of past births, and the craving and clinging acts of will of the present birth bring about future rebirth. According to Buddhism, it is this karma-volition that divides beings into high and low. According the Dhammapada (135), beings are heirs of their deeds; bearers of their deeds, and their deeds are the womb out of which they spring, and through their deeds alone they must change for the better, remark themselves, and win liberation from ill.

(III)Kiếp Nhân Sinh theo sinh học hiện đại—Human Life according to modern biology:

Theo sinh học hiện đại, đời sống mới của con người bắt đầu ngay trong khoảnh khắc kỳ diệu. Khi một tế bào tinh trùng của người cha kết hợp với tế bào hay noãn bào của người mẹ. Đây là khoảnh khắc tái sanh. Khoa học chỉ đề cập đến hai yếu tố vật lý thông thường. Tuy nhiên, Phật giáo nói đến yếu tố thứ ba được xem là thuần túy tinh thần. Theo Kinh Mahatanhasamkhaya trong Trung Bộ Kinh, do sự kết hợp của 3 yếu tố mà sự thụ thai xảy ra. Nếu người mẹ và cha giao hợp với nhau, nhưng không đúng thời kỳ thụ

thai của người mẹ, và chúng sanh sẽ tái sanh không hiện diện, thì một mầm sống không được gieo vào, nghĩa là bào thai không thành hình. Nếu cha mẹ giao hợp đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ, nhưng không có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sanh, lúc đó cũng không có sự thụ thai. Nếu cha mẹ giao hợp với nhau đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ và có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sanh, lúc ấy mầm sống đã được gieo vào bào thai thành hình. Yếu tố thứ ba chỉ là một thuật ngữ cho thức tái sanh. Cũng cần phải hiểu rằng thức tái sanh này không phải là một “tự ngã” hay “linh hồn” hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác. Thức cũng phát sanh do các duyên. Ngoài duyên không thể có thức sanh khởi—According to modern biology, a new human life begins in that miraculous instant when a sperm cell from the father merges with an egg cell or ovum within the mother. This is the moment of birth. Science speaks of only these two physical common factors. Buddhism, however, speaks of a third factors which is purely mental. According to the Mahatanhasamkhaya-sutta in Majjhima Nikaya, by the conjunction of three factors does conception take place. If mother and father come together, but it is not the mother’s proper season, and the being to be reborn (gandhabba) does not present itself, a germ of life is not planted. If the parents come together, and it is the mother’s proper season, but the being to be reborn is not present, then there is no conception. If the mother and father come together, and it is the mother’s proper season and the being to be reborn is also present, then a germ of life is planted there. The third factor is simply a term for the rebirth consciousness (patisandhi-vinnana). It should be clearly understood that this rebirth consciousness is not a “self” or a “soul” or an “ego-entity” that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is also generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness.

(IV) Ngôn ngữ của con người—Human language: Trong Phật giáo, ngữ ngôn văn tự bao gồm giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—In Buddhism, human languages include teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.” The Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

(V) Vị trí của con người trong Phật giáo—Man’s place in Buddhism:

1) *Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ nhưng có tâm thức—Buddhism views man as a tiny being with consciousness:* Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh

vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sinh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật.”—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha.

- 2) *Con người là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập Phật quả—Man is an ideal destiny for the attainment of Buddhahood:* Theo đạo Phật, thì “nhân đạo” là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập và đạt thành Phật quả, vì họ không phải thường xuyên chịu đựng khổ đau như các chúng sanh trong ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh), họ cũng không có những đời sống quá sung sướng của chư thiên để xao lãng việc tu tập. Ngược lại, họ chịu khổ đau vừa đủ để thấy được thực tánh của vạn hữu (vô thường, khổ và vô ngã). Vì vậy mà Đức Phật dạy, “con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rộng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc.” Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tử có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi

đạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi. Cũng theo Phật giáo, con người khác với con vật vì chỉ có con người mới có khả năng phát triển trí tuệ và hiểu biết phản ánh được lý luận của mình mà thôi. Con người có nghĩa là một chúng sanh có khả năng hay có cái tâm để suy nghĩ. Mục đích chân chánh và thành thực của tôn giáo là giúp cho con người ấy suy nghĩ đúng để nâng con người ấy lên trên tầm của con vật và giúp con người đạt được hạnh phúc tối thượng.”—According to Buddhism, Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood, because humans are not plagued by the constant sufferings of beings of the lower three destinies (hell beings, hungry ghosts and animals), and they also do not have happy lives of gods to be lax in cultivation. In the contrary, they experience enough suffering to become aware of the real nature of things (impermanence, suffering, and non-self). Thus, the Buddha taught, “a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy.” Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person’s salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms. Also according to Buddhism, man is different from animals because only man alone has developed his intelligence and understanding to reflect his reasoning. Man means a sentient being or one who has the ability or the mind to think. The real and sincere purpose of religion is to help man to think correctly in order to raise him above the level of the animal, to help him reach his ultimate goal of supreme happiness.”

(C) Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn
Life is uncertain, death is certain

“*Mạng sống mong manh, Cái chết là chắc chắn*”. Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy

nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp—“*Life is uncertain, death is certain.*” This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that veryone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment.

(D) Khoảnh Khắc Của Sự Sống ***An instance of life***

- (I) *Theo Nyanatiloka, một Tăng sĩ người Đức—According to Nyanatiloka, a German monk:***
Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảnh khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Visuddhi-Magga as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.”
- (II) *Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—How long is the human lifespan?:*** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”
- (III) *Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở—Human life is in one breath:*** Human life is only in one breath—Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở

ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”. Thật vậy, cuộc sống của chúng ta khác nào hơi thở ra thở vào, giống như lá sinh ra trên cành rồi rụng xuống. Ngày xưa tại các chùa, những chú tiểu phải cùng nhau quét lá ở lối đi và sân chùa. Quét xong đàng này, đàng kia lá đã tràn ngập, quét đến cuối đường thì đầu đường lá đã phủ đầy những chỗ họ vừa quét xong. Khi hiểu được bài học lá rụng, chúng ta có thể quét sạch lối đi hằng ngày và gạt hái hạnh phúc lớn lao trong cuộc sống phù du biến đổi này—The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.” In fact, our lives are like the breath, or like the growing and falling leaves. In the old days, at temples, the novices always must sweep falling leaves together on the open grounds and walkways of the monasteries. The leaves fall, the novices sweep, and yet, even while the sweeping continues and the near end of a long path is being clear, the novices can look back to the far end they have already swept and see a new scattering of leaves already starting to cover their work. When we can really understand about falling leaves, we can sweep the paths every day and have great happiness in our lives on this changing earth.

***(E) Thân Người Khó Được
Human life is difficult to obtain***

- (I) *Sanh làm người là khó—Difficult to be reborn in the human realm:*** Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—Human beings have both pleasure and suffering, thus it’s easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate.
- (II) *Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn—Of all precious jewels, life is the greatest:*** Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gãy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải dựa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân

vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

(F) Bản tánh (chất) của con người *Human nature*

Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature.

- 1) Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh: Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities.
- 2) Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác: Those, by their cruelty, by stealing, by killing, or by other unwholesome acts, cause others to suffer.
- 3) Hạng người làm khổ mình khổ người: Those who cause other people suffer along with themselves.
- 4) Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người này do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ:

Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom.

(G) Phàm Phu
Ordinary people—Balaprthagjana (skt)
Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)

(I) Tổng quan về Phàm Phu—An overview of Ordinary people: Phàm phu chỉ “người bình thường,” hay một người của giai cấp thấp về bản chất và nghề nghiệp. Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ. Trong Phật giáo Đại Thừa, phàm phu là những người không thể đạt được kiến đạo nên không nhận biết trực tiếp được tánh không. Do vậy họ đồng tình với những khái niệm giả tạo về thực tánh. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, từ này chỉ những chúng sanh còn tham dục trần thế. Họ đối ngược lại với Thánh nhân, bao gồm cả những người đã đạt được một trong năm con đường siêu việt, từ Dự Lưu đến A La Hán—Ordinary people is a term for “the common man,” or a man of lower caste of character or profession. An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders. In Mahayana, ordinary people are all of those who have not reached the path of seeing (darsana-marga), and so have not directly perceived emptiness (sunyata). Due to this, they assent (tán thành) to the false appearances of things and do not perceive them in terms of their true nature, i.e., emptiness. In Theravada, this refers to beings who have worldly aspirations (loka-dharma). They are contrasted with noble people, which includes those who have attained one of the supramundane paths, from stream-enterers up to Arhats.

(II) Nghĩa của Phàm Phu—The meanings of ordinary people:

- 1) Người phàm hay người thường: Ordinary man—Sinner—A sane man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.
- 2) Đệ tử Phàm phu: Đệ tử chưa chứng ngộ—Unenlightened disciples.
- 3) Phàm phu luôn tự biết mình chưa giác ngộ—Ordinary people who always know that they are unenlightened: Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai—Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future.

(III) Phân loại Phàm Phu—Categories of “Ordinary People”: Hai loại phàm phu—There are two kinds of ordinary disciples:

- 1) Nội Phàm: The inner or higher ranks of ordinary disciples—Đang trên đường giải thoát—Who are on the road of liberation.

- 2) Ngoại Phàm: Lower grades—Chưa được tự tại—Who are not on the road of liberation yet.

(IV) Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra:

- 1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp: Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
- 2) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội: If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
- 3) “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiết có, huống là con ta hay tài sản ta?: These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62).
- 4) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu: A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
- 5) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh: If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
- 6) Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh: An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).
- 7) Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo: A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66).
- 8) Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai: The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67).
- 9) Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai: The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68).
- 10) Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ như định phải chịu khổ đắng cay: As long as the evil deed done does not

bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69).

- 11) Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp: Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70).
- 12) Người vắt sữa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị để hồ được. Cũng thế, kẻ phạm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngùn giữa tro than: An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Dharmapada 71).
- 13) Kẻ phạm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan: The knowledge and fame that the fool gains, so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72).
- 14) Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác: The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73).
- 15) Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng “sự này do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả.” Kẻ phạm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài: Let both monks and laymen think, “by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me.” Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase (Dharmapada 74).
- 16) Một đường đưa tới thế gian, một đường đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát: One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).

(H) Nữ Nhân

Woman

(I) Tổng quan về người Nữ theo quan điểm Phật giáo—An overview of “Woman” in Buddhists views:

- 1) Sinh ra làm thân người nữ là bị coi như là nhân của sự khổ nhọc về kinh nguyệt, sanh nở và hết kỳ kinh, vân vân: To be born into a woman’s body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc
- 2) Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói “Nữ Nhân” là nơi cư trú của chư ác: According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the “abode of all evil”.

- 3) Đức Phật luôn dạy: “Không có gì chướng ngại đối với phụ nữ trong việc tu tập như nam giới, phụ nữ có thể đạt được quả vị cao nhất như A La Hán quả hay Thánh quả, mức độ cao nhất trong sự thanh lọc tâm. Tuy nhiên, đã gần 26 thế kỷ kể từ lúc Đức Phật giải phóng phụ nữ trong xã hội Ấn Độ, ngày nay phụ nữ vẫn còn đang tranh đấu để giành lại quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lãnh vực.”—The Buddha always taught: “There is no impediment in women to enable them to practice religion as men do and attain the highest state in life, which is Arahant hood or Sainthood, the highest level of mental purity. However, it has been almost 26 centuries since the time the Buddha liberated the women in Indian society, women are still struggling to gain equality with men in all fields.”
- 4) Nữ nhân theo quan điểm của Phật giáo—Women in Buddhist view: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 29, Đức Phật dạy: “Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc, cũng đừng nói chuyện với nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: ‘Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt.’”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 29, the Buddha said: “Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: ‘I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.’ Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts.”
- 5) Nữ Sắc—Woman beauty:
- a) Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn.”—The Buddha said: “Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity”
- b) Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động—According to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart.

(II) Phẩm chất cần có của người Nữ theo quan điểm Phật giáo—Qualities of Woman in Buddhist views:

- (A) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—Eight qualities that make a woman seek birth in happy states:** Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.
- 1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dụi dàng chịu đựng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
 - 2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.

- 3) Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
- 4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
- 5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.
- 6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She mind his wealth amid his folk at work.
- 7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
- 8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband's wish and will.

(B) Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai—Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world: Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

- 1) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
- 2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
- 3) Có lối đối xử dịu dàng và chịu chuộng chồng: In her ways she is lovely to her husband.
- 4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
- 5) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
- 6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue.
- 7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
- 8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

(I) Phàm Phu Tán Thán Như Lai Ordinary people Praise Tathagata

(I) Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Tiểu Giới—Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhất không quan trọng—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice:

- 1) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh: Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life.
- 2) Từ bỏ đao kiếm, biết tâm quý, có lòng sống từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình: Without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings.

- 3) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp: Abandoning from taking what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing.
- 4) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ: Abandoning unchastity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex.
- 5) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nói sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời: Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world.
- 6) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa môn Cồ Đàm sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp: Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat what he has heard there to the detriment of those. Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace.
- 7) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, mà chỉ nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người: Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude.
- 8) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có hệ thống và mạch lạc, có ích lợi: Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point, of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, reasoned, well-defined and connected with the goal.
- 9) Sa môn Cồ Đàm không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ; sa môn Cồ Đàm dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời: The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops. He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times.
- 10) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch: The ascetic Gotama avoids watching dancing, singing, music and shows.
- 11) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang: The ascetic Gotama abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments.
- 12) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn: The ascetic Gotama avoids using high or wide beds.
- 13) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận vàng bạc: The ascetic Gotama avoids accepting gold and silver.

- 14) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận các hạt giống: The ascetic Gotama avoids accepting raw grain.
- 15) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận thịt sống: The ascetic Gotama avoids accepting raw flesh.
- 16) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận đàn bà con gái: The ascetic Gotama does not accept women and young girls.
- 17) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai: The ascetic Gotama does not accept male or female slaves.
- 18) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận cừu và dê, gà và heo, voi, bò, ngựa, và ngựa cái: The ascetic Gotama does not accept sheep and goats, cocks and pigs, elephants, cattle, horses and mares.
- 19) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận ruộng đất: The ascetic Gotama does not accept fields and plots.
- 20) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới: The ascetic Gotama refrains from running errands.
- 21) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không buôn bán: The ascetic Gotama refrains from buying and selling.
- 22) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường: The ascetic Gotama refrains from cheating with false weights and measures.
- 23) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ cá tánh tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo: The ascetic Gotama refrains from bribery and corruption, deception and insincerity.
- 24) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá: The ascetic Gotama refrains from wounding, killing, imprisoning, highway robbery, and taking food by force.

(II) Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Trung Giới—Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì những thành tựu trung giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people often praise the Tathagata for these average matters:

- 1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhánh cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và hạt giống từ hạt cây sanh. Còn Sa Môn Cồ Đàm thì không làm hại hột giống hay cây cối nào: Whereas, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction.
- 2) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật, Như cất chứa các món ăn, đồ uống, vải, xe cộ, đồ nằm, hương liệu, và mỹ vị. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cất chứa các vật trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods such as food, drink, clothing, carriage, beds, perfumes, meat, the acetic Gotama refrains from such enjoyment.

- 3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hí không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhip tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mĩ võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ các loại du hí không chân chánh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy shows, acrobatic and conjuring tricks, combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvres and military reviews, the ascetic Gotama refrains from such displays.
- 4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đổ, chơi súc sắc, chơi khăn, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tử tướng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight-or ten-row chess, chess in the air, hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, hand-pictures, ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning someersaults, playing with toy windmills, measures, carriages and bows, guessing letters, guessing thoughts, mimicking deformities, the ascetic Gotama refrains from such idle pursuit.
- 5) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, tấm khăn với lều che phía trên, ghế dài có đồ gối chân màu đỏ. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures, fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without, elephant-rugs, horse-rugs, or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetics Gotama refrains from such high and wide beds.
- 6) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món cúng dường của tín thí, cũng vẫn sống dùng các đồ mỹ phẩm. Như thoa dầu, đắp bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng đeo tay, tóc giả, gậy cầm tay, ống thuốc, gương, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tu dài. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging,

bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics, bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment.

- 7) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, binh lính, câu chuyện hải hùng, chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, đồ uống, vải mặc, giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, hương liệu, câu chuyện về bà con, xe cộ, làng xóm, thị tứ, thành phố, quốc độ, câu chuyện về đàn bà, đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns, and cities, countries, women, heroes, street gossip and well gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea, talk about being and non-being, the ascetic Gotama refrains from such conversation.
- 8) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: ‘Người không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này.’ ‘Sao người có thể biết pháp và luật này?’ ‘Người đã phạm vào tà kiến, ta mới thật đúng chánh kiến; lời nói của ta mới tương ứng, lời nói của người không tương ứng; những điều đáng nói trước người lại nói sau; những điều đáng nói sau người lại nói trước;’ ‘chủ kiến của người đã bị bài bác;’ ‘câu nói của người đã bị thách đấu;’ ‘người đã bị thuyết bại.’ ‘Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí.’ Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: ‘You don’t understand this doctrine and discipline—I do!’ ‘How could you understand this doctrine and discipline?’ ‘Your way is all wrong—Mine is right!’ ‘I am consistent-- you aren’t!’ ‘You said last what you have said first, and you said first what you should have said last!’ ‘What you took so long to think up has been refuted!’ ‘Your argument has been overthrown, you’re defeated!’ ‘Go on, save your doctrine – get out of that if you can!’ The ascetic Gotama refrains from such disputation.
- 9) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn dầu đã dùng các đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua chúa, đại thần, các vị Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: “Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia.” Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who say: “Go here – go there! Take this there—bring that from there!” The acetic Gotama refrains from such errand-running.

- 10) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh như trên: Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception.

(III)Phàm Phu Tán Thán Như Lai về Đại Giới—Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:

- 1) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muống, dùng miệng phun hột cải, v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tằm, tế gạo, tế thực tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa răn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Cổ Đàm thì tránh xa những tà hạnh kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry, divining signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house-lore and garden-lore, skill in charm, ghost-lore, earth-house lore, snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person's life-span, charms against arrows, knowledge of animals' cries, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.
- 2) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gương kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cú, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats, tortoises, deer, the ascetic Gotama refrains from such base arts.
- 3) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên—Whereas some ascetics and Brhamins make their living by such base arts as predicting: 'the chiefs will march out. The chiefs will

march back,' Our chiefs will advance and other chiefs will retreat,' 'Our chiefs will win and the other chiefs will lose,' 'The other chiefs will win and ours will lose,' 'Thus there will be victory for one side and defeat for the other,' the ascetci Gotama refrains from such base arts.

- 4) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhật thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhật thực sẽ có kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này. Còn Sa môn Cồ Đàm thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star; that the sun and moon will go on their proper course – will go astray; that a star will go on its proper course – will go astray; that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting, darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and 'such will be the outcome of these things,' the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.
- 5) Trong khi một số sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà hạnh kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger, disease, health; or accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.
- 6) Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu dùng, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú để làm công lười, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; declaring the time for saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions, using spells to bind the tongue, binding the

jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

- 7) Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mưa, làm cho xỏ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc xịt qua lỗ mũi, xúc thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa môn Cổ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên: Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house spells, causing virility or impotence, preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsing and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues, giving ear-medicine, eye-medicine, and nose-medicine, ointments and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

(J) Lão Bệnh Tử ***Old age-sickness-death***

Sự nhận biết về lão bệnh tử của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến với Ngài khi tuổi Ngài hãy còn rất trẻ. Nhân một hôm được phép vua cha đi du ngoạn ngoại thành. Nhưng khi vừa ra khỏi cửa Đông chẳng bao xa thì Ngài đã nhìn thấy một ông lão lưng còng, tóc bạc, vai trần, bước đi khó khăn như muốn bị gió thổi, trông thật tội nghiệp. Thái tử lập tức xuống khỏi kiệu voi, đến bên ông lão, hỏi han thân thiết. Chẳng ngờ ông lão bị điếc, răng cỏ chẳng còn cái nào. Nghe ông lão nói cô đơn và con cái không chịu chăm sóc. Thái tử động lòng muốn dưỡng nuôi ông lão, nhưng ông lão chỉ yêu cầu Ngài cho trở lại tuổi thanh xuân trẻ mãi không già. Nghe xong, Thái tử chỉ im lặng thở dài, không nói, rồi ra lệnh cho đoàn tùy tùng xa giá hồi cung. Vài hôm sau, Thái tử và đoàn tùy tùng đi về phía cửa Tây. Dù nhà vua đã ra lệnh dọn dẹp sạch sẽ, người bệnh người nghèo không được ra đường, nhưng vừa ra khỏi cửa Tây không xa là đã nhìn thấy một người bệnh sắp chết đang nằm rên bên vệ đường, thân gầy bụng to. Thái tử bèn hỏi một người trong đám tùy tùng: “Người này sao đến nỗi như vậy?” Người hầu không dám dấu diếm sự thật, đáp rằng: “Người này bệnh vì cơ thể không được điều hòa. Bất luận giàu nghèo, sang hèn, có thân là có bệnh khổ.” Nghe câu này, trong lòng Thái tử run sợ và bất an. Ngài bèn ra lệnh cho đoàn trở về cung. Sau khi về cung, Thái tử buồn bã suốt ngày. Ngài nghĩ tại sao con người lại già, lại bệnh? Với những thứ xa hoa trong cung điện, Thái tử không biết

phải làm thế nào để làm vui đi nỗi thống khổ của thần dân và làm thế nào để mọi người có cuộc sống an vui hơn. Nhà vua biết Thái tử không vui, nhưng cho rằng đây là việc ngẫu nhiên. Vì thế một mặt vua khuyên Thái tử tiếp tục viếng cảnh, mặt khác hạ chỉ cho thần dân cố gắng đừng cho Thái tử gặp cảnh không vui trên đường, lại ra lệnh cho Đề Bà Đạt Đa cùng đi chuyến này với Thái tử vì Đề Bà giỏi cung tên võ nghệ có thể làm cho Thái tử cảm thấy mạnh dạn hơn. Nhưng khởi hành chưa được bao lâu, thì đã gặp ngay một đám tang làm kẹt đường xe của Thái tử. Những người đàn ông thì buồn bã, còn đàn bà thì kêu khóc một cách thảm thương. Thái tử bảo Đề Bà Đạt Đa: “Thôi ta về đi.” Đề Bà cười Thái tử sợ người chết, thật đúng là “Thái tử nhu nhược.” Thái tử nghĩ: “Đề Bà Đạt Đa cười kẻ khác, nhưng trên thế giới, không có ai có thể không chết, chỉ có thời gian sau trước mà thôi.” Nghĩ vậy Thái tử chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục ngắm cảnh nữa, nên Ngài lặng lẽ trở về cung. Những lần Thái tử ra ngoài ngoạn cảnh, đều là đi vui về buồn. Từ đó ngày ngày Thái tử ủ dột, lặng lẽ ít nói. Tuy bên mình là vợ đẹp con ngoan, cũng không làm cho Thái tử bớt u hoài. Những hình ảnh của các cảnh người già, người bệnh và người chết luôn ám ảnh trong đầu Thái tử. Ngài nghĩ rồi đây vợ đẹp con ngoan của ta cũng không thể nào thoát khỏi cái vòng lão bệnh tử này. Trong trí Ngài, cuộc sống con người hư ảo không thật như hoa trong không trung hay như trăng trong nước vậy thôi. Một hôm khác trong khi đang ở trong vườn thượng uyển, Thái tử trông thấy đàn cá đang xâu xé nhau dưới ao, cá lớn ăn cá bé, cá bé ăn tôm; từ đó ngài quán tưởng đến chúng sanh, vì sinh tồn mà mạnh hiếp yếu, vì tư lợi mà phát động chiến tranh, có thể có cách nào ngăn chặn những việc như vậy không? Rượu ngon, gái đẹp, ca múa đều không làm cho Thái tử hứng thú. Ngài luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề vô thường như già, bệnh, chết, vân vân. Ngài nghĩ mục đích chủ yếu đầu tiên của con người là phải tìm kiếm ra phương pháp và con đường giải thoát những thống khổ của nhân sinh. Đây là lý do tại sao Thái tử trẻ từ bỏ vợ đẹp con ngoan và cuộc sống xa hoa để trở thành một khất sĩ không nhà—Prince Siddhartha’s perception of the old age, sickness and death happened when he was very young. One day, with the permission from the King, Prince Siddhartha and his attendants set out a tour around the capital city. However, after exiting the East Gate not long, he saw a hunch-back old man with white hair and bare shoulders. The man was limping along very feebly and look pitiful, as if he could easily be blown away just by a slight gust of wind. The Prince immediately dismounted from the elephant, walked to the old man, and spoke to him in a caring manner. It turned out that the old man was deaf, with not even one tooth in his mouth. He was lonely and unprovided for because his children refused to support him. This aroused the Prince’s sympathy who offered to support the the old man through his old age, but the old man only asked the Prince to help bring back his rejuvenation and longevity instead. Hearing this, the Prince was speechless, sighted and instructed his attendants to return to the palace. A few days later, the Prince and his attendants toured the West Gate. Even though the King already ordered the area to be cleaned, and the sick and the poor were not allowed to stay outdoors, but not long after they set out, the Prince saw a sick man lying by the roadside on the verge of dying. He had a thin body and a bloated belly, and he was moaning. The Prince asked one of his attendants: “Why would the man become like this?” The attendant dared not to conceal the truth, he replied: “This is a sick man. He catches illness because his body is in disorder. Whether rich or poor, noble or lower classes, all have the

body that is subject to disease and pain.” On hearing these words, the Prince felt ill and disturbed. He gave the order to return to the palace. After returning to the palace, the Prince was unhappy all day long. He was wondering why people would turn old and would contract diseases. With all the luxuries he had, he did not know how to alleviate the suffering of the masses and how to make them live in more comfort. The King was aware of the unhappiness of his son, but considered this a minor incident. He persuaded the Prince to continue on another tour. This time he decreed that all the people of the kingdom should help avoid any unpleasant encounters. The king even ordered Devadatta to accompany the Prince, as he believed Devadatta was excellent in archery and martial arts, which could help the Prince muster more courage. Not long after setting out of the South Gate, they accidentally came upon a funeral procession which blocked the way of the Prince’s carriage. The men who walked in front looked sad, while all the women were crying miserably. The Prince told Devadatta: “Let’s return to the palace.” Devadatta laughed at the Prince for his being afraid of dead people and said: “the true coward Prince.” The Prince thought, “Although Devadatta laugh at others, no one in the world could stay alive forever. It is only a matter of time before he joins the procession of the dead.” He was then in no mood to appreciate the scenery along the way. So he returned to the palace in total silence. In all these tours, the Prince always set out in high spirits but returned in a somber mood. Since then he remained silent and unhappy despite the fact that his beautiful wife and his good son were always by his side. Images of the old, the sick and the dead constantly haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife and baby son could not escape from the cycle of old age, sickness and death. In his mind, human life was illusionary and unreal, like images of flowers in the air or the moon in the water. Another day while in the royal garden, the Prince observed the fish in the pond fighting among themselves for food, with the big fish eating the small and the small fish eating the shrimps. This was the fight for survival among living creatures with the strong preying on the weak. As for humans, they waged wars out of selfishness. The Prince was contemplating on its origin and how to stop it. Wine, women and songs could not arouse the interest of the Prince who was puzzled by the problems of old age, sickness, death, and impermanence. He wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life. To him, this was the most important goal to achieve in human life. That was why the young Prince left his beautiful wife, baby son, and the luxurious life to become a homeless mendicant.

(K) Thế giới ngày nay
Modern world

(I) Tổng quan về “Thế giới” theo quan điểm Phật giáo—An overview of the “World” in Buddhist point of view:

- 1) Chúng sanh thế giới: Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ—The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma.

- 2) Thế giới ngày nay đầy xung đột: The modern world is full of storms and conflicts. This is the world of storm and strife (xung đột).
- 3) Thế giới của chúng ta là thế giới chịu đựng, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng: The world of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

(II) Thế giới ngày nay—The world today: Thế giới ngày nay không còn giống như thế giới của nửa thế kỷ về trước nữa. Những quan niệm về tốt xấu đã thay đổi nhanh chóng, những thái độ đối với cái hợp đạo lý và không hợp với đạo lý cũng đã khác đi, và cái nhìn chung vào con người và sự vật cũng trở nên khác biệt—The world today is not what it was half a century ago. Ideas of good and bad are fast changing, attitudes toward moral and immoral conduct are different and the general outlook on men and things is also very different.

(III) Thời đại vội vã, gấp rút và nhanh chóng—An age of rush and speed: Chúng ta đang sống trong một thời đại vội vã, gấp rút và nhanh chóng. Căng thẳng bất cứ nơi đâu. Nếu bạn đứng ở một góc đường nhộn nhịp và nhìn kỹ sắc mặt của những người qua lại một cách vội vã, bạn sẽ nhận thấy rằng phần lớn những người ấy có vẻ lảng xăng, lộn xộn, và nghĩ ngợi lo âu, chứ không có mấy người thoải mái. Họ mang theo với họ một bầu không khí căng thẳng. Họ là hình ảnh của sự vội vã lo âu. Hiếm khi chúng ta tìm được một hình ảnh an tịnh, bình thản và thoải mái trên những gương mặt của họ. Đó là thế giới hiện đại—We are living in an age of rush and speed. It is tension, tension everywhere. If you stand at the corner of a busy street and scan the faces of the people hurrying feverishly by, you will notice that most of them are restless. They carry with them an atmosphere of stress. They are most pictures of rush and worry. Rarely will you find a picture of calm, content and repose in any of these faces. Such is the modern world.

(IV) Thời đại hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng—An age of inordinate haste leading to quick decisions and imprudent actions:

- 1) Đặc điểm của thế giới ngày nay là hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng. Vài người la to nói lớn trong khi có thể nói một cách bình thường được và người khác thì nóng nảy kích thích thốt ra những lời lẽ giận dữ rồi hết hơi khi câu chuyện kết thúc. Trên phương diện tâm lý mà nói thì bất cứ sự kích thích nào cũng đưa tới sự căng thẳng thần kinh và đẩy mạnh các hoạt động trong cơ thể. Không phải là hiếm khi một người lái xe bực dọc khi thấy đèn xanh hóa ra vàng. Người có tánh lo âu xem những việc nhỏ nhặt như vậy là một khủng hoảng hay một mối đe dọa. Kết quả là con người trở nên lo âu và không có hạnh phúc: The world of today is characterized by inordinate haste leading to quick decisions and imprudent actions. Some shout when they could speak in normal tones and other talk excitedly at a forced pitch for long periods and finish a conversation almost exhausted. Any kind of excitement is a stress in the psychologist's sense of the word, and stress causes the speeding up of bodily processes. It is not seldom that a person driving a vehicle gets agitated on seeing the

green color of the traffic lights giving place to amber. The anxious man regards even a minor event as if it were a crisis or a threat. As a result man is worried and unhappy.

- 2) Một đặc điểm khác nữa của thế giới ngày nay là sự ồn ào. Người ta nói “âm nhạc có sức hấp dẫn,” nhưng ngày nay, ngay cả đến âm nhạc cũng không làm vừa ý nhiều người nếu nó không ồn ào náo nhiệt. Đối với những người ấy, tiếng ồn càng to thì càng có tính cách âm nhạc nhiều hơn. Những ai trong chúng ta đang sống trong các thành phố lớn không còn thì giờ để nghĩ đến tiếng ồn ào. Cuộc sống của chúng ta đã bị nó điều kiện hóa. Chúng ta trở nên rất quen thuộc với tiếng ồn ào. Sự ồn ào nhộn nhịp và căng thẳng ấy phương hại nhiều đến sức khỏe của chúng ta và gây những chứng bệnh như đau tim, ung thư, lở loét, thần kinh và mất ngủ. Phần lớn những chứng bệnh của chúng ta phát sinh do những trạng thái bản khoán, phiền muộn, sầu não về đời sống kinh tế. Những chấn động thần kinh trong cuộc sống hiện đại và luôn luôn bị kích thích, không yên nghỉ: Another feature of the modern world is its noisiness. “Music hatch charms,” they say, but today, even such music is not agreeable to many if there is no noise; louder the noise greater is the music to them. Those of us who live in big cities have no time to think of the noise, we are conditioned by it and accustomed to it. This noise, this stress, and strain have done much damage by way of ailments: heart disease, cancer, ulcers, nervous tension and insomnia. Most of our illnesses are caused by psychological anxiety states, the nervous tension of modern life, economic distress and emotional unrest.
- 3) Thần kinh mệt mỏi—Nervous exhaustion: Thần kinh càng mệt mỏi càng làm cho đời sống căng thẳng đẩy mạnh đưa đến kích thích quá độ. Chuyện thường xảy ra là sau một ngày làm việc người ta trở về nhà với tâm thần mệt mỏi. Do đó sự chú tâm kém đi và có làm công việc gì bằng tay chân hay trí óc cũng không có công hiệu. Người ta dễ bị kích động và nhanh chóng tìm lỗi hay kiếm chuyện gây gổ với người khác. Bao nhiêu chuyện đồn dập quay trở vào bên trong làm cho người ta đau đớn, áp huyết tăng cao và mất ngủ. Những triệu chứng thần kinh mệt mỏi ấy rõ ràng cho thấy rằng tâm của con người trong thế giới hôm nay cần phải được an nghỉ, một sự an nghỉ có phẩm chất cao—Nervous exhaustion in man is increasing with the speeding up of life leading to delirious excitement. People often return home after work showing signs of nervous exhaustion. As a consequence, man’s concentration is weakened and mental and physical efficiency is lowered. Man becomes easily irritated and is quick to find fault and pick a quarrel. He becomes morbidly introspective and experiences aches and pains and suffers from hypertension and sleeplessness. These symptoms of nervous exhaustion clearly show that modern man’s mind and body require rest, rest of a high quality.
- 4) Nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của nhân tâm trong thế giới ngày nay—A requisite to mental hygiene for human beings in the modern world: Chúng ta nên để ý rằng rút lui cái tâm ra khỏi cuộc sống bận rộn và phiền toái ở đời là nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của tâm. Mỗi khi chúng ta có được cơ hội chúng ta nên cố gắng thoát ra khỏi thành phố để ngồi yên lại trầm tư mặc niệm, gọi đó là “Du Già,” chú niệm, hoặc hành thiền. Chúng ta hãy tập giữ im lặng. Im lặng đem lại rất nhiều lợi lạc. Nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, lảng xăng mới là mạnh mẽ, nghĩ như vậy là sai lầm. Im lặng là vàng, và chúng ta chỉ nên nói khi nào lời nói ấy có lợi ích hơn là im lặng. Chính trong sự im lặng mà người ta rèn đúc được những năng lực vĩ đại nhất. Giữ im lặng là tối trọng yếu. Khi hành thiền chúng ta phải tuyệt đối giữ im lặng—Let us bear in mind that a certain

aloofness, a withdrawing of the mind from busyness of life is a requisite to mental hygiene. Whenever you get an opportunity try to be away from the town and engage yourself in quiet contemplation, call it “yoga,” Concentration or meditation. Learn to observe the silence. Silence does so much good to us. It is quite wrong to imagine that they alone are powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. Silence is golden, and we must speak only if we can improve on silence. The greatest creative energy works in silence. Observing silence is important. We absolutely do that in our meditation.

(V) Những lời Phật dạy về Thế Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra:

- 1) Người nào xem thế gian này như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi: Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170).
- 2) Giả sử thế gian này có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm: Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171).
- 3) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù: Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172).
- 4) Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù: Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173).
- 5) Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa: This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174).

**(L) Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh
The Buddha’s teachings on Human Life**

(I) Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra:

- 1) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó: It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).
- 2) “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm: Here I shall live in the rainy season, here in the

winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286).

- 3) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay: Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
- 4) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ: Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

(II) Những lời Phật dạy về “Sự sống thọ của con người” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Human’s Longevity” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định: To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).
- 2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định: To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).
- 3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần: To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).
- 4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường: To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).
- 5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi: To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).
- 6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng: To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

(III) Những lời Phật dạy về “Thọ Mệnh của con người” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—*The Buddha’s teachings on “Human’s Longevity” in the Forty-Two Sections Sutra:*

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, phẩm 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—According to the Forty-Two Sections Sutra, Chapter 38, The Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the

human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”

(M) Con Người Cùng Đỉnh Miserable Outcast

(I) Tổng quan về Kinh nói về Con Người Cùng Đỉnh—An overview of the Sutra on a Miserable Outcast: Vào một thuở nọ Đức Thế Tôn đang ngự tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, trong rừng Kỳ Viên, gần thành Xá Vệ. Sáng hôm ấy Đức Thế Tôn đắp y chuẩn bị đi vào thành Xá Vệ trì bình khát thực. Lúc bấy giờ trong nhà của Aggika Bharadvaja, một người theo đạo Bà-La-Môn, cũng chuẩn bị để dâng cúng vật thực. Đức Thế Tôn ôm bát đi từ nhà này sang nhà khác trong thành Xá Vệ, và đến gần nhà của vị Bà-La-Môn. Thấy Đức Phật từ xa đến, vị Bà La Môn nói: “Hãy đứng lại này ông thầy tu! Hãy dừng lại này ông đạo bần tiện đê hèn! Hãy đứng lại này người cùng đỉnh khốn khổ!” Khi nghe như vậy thì Đức Thế Tôn ôn tồn nói: “Này ông Bà-La-Môn, ông có biết người cùng đỉnh là thế nào, hay cái gì làm cho người ta cùng đỉnh không?” Không, quả thật tôi không biết. Này ông Gotama, tôi không hiểu cùng đỉnh là thế nào và những gì làm cho người ta là cùng đỉnh. Xin ông hoan hỷ giải thích. Hãy nghe đây, này ông Bà-La-Môn! Như Lai nói đây, và hãy nhớ lấy nằm lòng. Ông Bà-La-Môn trả lời: “Tốt lắm, này Đức Gotama, tôi nghe đây.”—On one occasion the ‘Thus Come One’ was staying at the monastery of Anathapindika, in Jeta Grove, near Savatthi. One morning the ‘Thus Come One’ took his bowl and robe and was about to enter Savatthi for alms. At that time, in the house of the Brahmin Aggika Bharadvaja, a fire was burning and an offering was prepared. Then, the ‘Thus Come One’, going for alms from house to house in Savatthi, approached the house of the Brahmin Aggika Bharadvaja. Upon seeing the Thus Come One coming at a distance, the Brahmin said: “Stay there, O shaveling! Stay there, O wretched monk! Stay there, O miserable outcast!” Upon hearing this, the ‘Thus Come One’ addressed the Brahmin as follows: “Do you know, O Brahmin, who an outcast is or the things that make an outcast?” No, indeed, O Venerable Gotama. I do not know who an outcast is or the things that make an outcast. Would you explain the doctrine to me so that I may know who an outcast is and what things make an outcast!” Hear then, O brahmin! Bear it well in mind; I shall speak. The Brahmin replied: “Very good, Venerable One.”

(II) Đức Thế Tôn mở lời tuyên thuyết về “Người Cùng Đỉnh” như sau—The ‘Thus Come One’ spoke about a “Miserable Outcast” as follows:

- 1) Con người dễ nóng giận hay hiểm thù, có nhiều thói hư tật xấu, tánh ưa phỉ báng đèm pha, người có quan kiến sai lầm và bảm tánh giả dối ưa gạt gẫm lừa phỉnh, hãy biết rằng người ấy là cùng đỉnh—The man who is irritable, rancorous, vicious, detractive, perverted in views and deceitful, he is an outcast.

- 2) Người nào trên thế gian này làm tổn thương những chúng sanh “sanh một lần,” hay những chúng sanh “sanh hai lần,” người không có lòng bi mẫn đối với chúng sanh, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever in this world harms living beings (once-born or twice-born), in whom there is no compassion for living beings, he is an outcast.
- 3) Người nào tiêu diệt, vây hãm thôn xóm và được gọi là người áp chế chinh phục, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever destroys and besieges villages and hamlets and is known as an oppressor, he is an outcast.
- 4) Dầu trong xóm làng hay trong rừng hoang, người nào trộm cắp hoặc sang đoạt sở hữu của người khác, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whether he is in the village or in the forest, whoever steals or appropriates (gains) by theft what belongs to others or what is not given, he is an outcast.
- 5) Người nào mang nợ, bỏ trốn, và khi được hỏi, lại nói ngược, “Nào tôi có thiếu nợ gì đâu?” Người ấy là cùng đing—Whoever, having really taken a debt, flees when pressed saying: “There is no debt to you,” he is an outcast.
- 6) Người nào vì lòng tham giết bạn đồng hành để cướp giựt, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever, desiring (wishing) some trifle, kills a man going along on the road, and pillages others, he is an outcast.
- 7) Người nào được mời ra làm nhân chứng, nói lời giả dối vì lợi riêng của mình hay vì lợi ích của ai khác, hoặc để thu đoạt tài sản, hãy biết người ấy là cùng đing—Who, for his own sake or for the sake of others, or for the sake of wealth, utters lies when asked as a witness, he is an outcast.
- 8) Người nào dùng áp lực hãm hiếp hay dụ dỗ vợ bạn hay họ hàng, hãy biết người ấy là cùng đing—Whoever by force or with consent is seen transgressing with the wives of relatives or friends, he is an outcast.
- 9) Người nào giàu có mà không phụng dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh, hãy biết người ấy là cùng đing—Whoever being rich but does not support his aged parents who have passed their youth, he is an outcast.
- 10) Người nào đánh đập hay nói lời phiến nhiễu mẹ cha, anh chị, hay nhạc mẫu nhạc phụ, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever strikes or by speech annoys parents, brothers, sisters or parents-in-law, he is an outcast.
- 11) Người nào mà khi được hỏi về điều phải, lại khuyên dạy làm điều sai lầm, hoặc dạy mà còn dấu kín bí mật, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever, when questioned about what is good, counsels people what is wrong (advise others wrongly) and teaches in concealing way, he is an outcast.
- 12) Người nào đã làm điều ác mà muốn không ai biết, và dấu nhem giữ kín, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever, having done an evil deed, wishes that it may not be known to others and conceals it with his actions, he is an outcast.
- 13) Người nào khi đến nhà người được đãi đằng với những món ngon vật lạ, đến lượt mình, khi khách đến nhà lại không tiếp đón phải lễ, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever, having gone to another’s house and partaken of choice food, does him in return when he comes, he is an outcast.
- 14) Người nào giả dối lường gạt một vị Bà-La-Môn, một đạo sĩ ẩn dật, hay một du Tăng khát sĩ, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever deceives by falsehood a Brahmana or ascetic or any other mendicant, he is an outcast.

- 15) Người nào bằng lời nói, phiền nhiễu một vị Bà-La-Môn hay một đạo sĩ ẩn dật vào lúc thọ thực, và không dâng cúng dường vật thực, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever by speech annoys a Brahmana or ascetic, when meal time has come and does not give alms, he is an outcast.
- 16) Người nào trên thế gian này bị mù che lấp trong vô minh, lại bày điều tiên đoán việc không có để cầu mong việc gì, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever in this world, shrouded in ignorance, predicts what is not expected, he is an outcast.
- 17) Người nào tự tăng bốc mình, khinh rẻ người khác, và trở nên đê hèn vì tánh tự phụ của mình, hãy biết người ấy là cùng đing—Whoever exalts himself and despises others and is debased by his pride, he is an outcast.
- 18) Người nào có tánh ưa khuấy nhiễu, tham lam quá độ, ham muốn đê hèn, ích kỷ, lưu manh, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, hãy biết rằng người ấy là cùng đing—Whoever is annoying, avaricious, of base desires, selfish, deceitful, shameless and fearless in evil actions, he is an outcast.
- 19) Người nào nguyền rủa, mắng chửi Đức Phật hay một vị đệ tử của Phật, dầu là hàng xuất gia hay cư sĩ tại gia, hãy biết người ấy là cùng đing—Whoever reviles the Buddha or one of his disciple, recluse or householder, he is an outcast.
- 20) Người nào không phải là một vị A-La-Hán mà mạo nhận tự xưng mình là A-La-Hán, là kẻ trộm của toàn thể vũ trụ, người ấy là hạng cùng đing thấp hèn nhất—Whoever, without being an Arahant claims to be an Arahant, is a thief in the whole universe, he is the lowest outcast.
- 21) Không phải do sanh trưởng là cùng đing, không phải do sanh trưởng là Bà-La-Môn. Do hành vi là cùng đing, hay do hành vi là Bà-La-Môn—Not by birth is one an outcast, not by birth is one a Brahmana but by deeds one becomes an outcast, by deeds one becomes a Brahmana.
- 22) Hãy biết như vậy do câu chuyện này: Thuở ấy có Matanga, một con người cùng đing, người nấu thịt chó—Know it as such by this illustration: there was the son of an outcast, known as Matanga, a dog-cooker.
- 23) Người con tên Matanga này thành đạt mức vinh quang tuyệt đỉnh rất khó thành đạt, và được nhiều người thuộc giai cấp Sát Đế Lợi và Bà-La-Môn hỗ trợ—This Matanga achieved the highest glory, which is difficult to obtain. Many warriors and Brahmins came to minister unto him.
- 24) Đi đến cảnh giới Phạm thiên bằng chiếc xe của Thiên đing. Trên con đường xa lộ không dục vọng, Matanga hiện thân lên cảnh Phạm Thiên, lánh xa mọi hình thức tham ái. Trạng thái sanh trưởng trong cảnh cùng đing không gây trở ngại cho sự tái sanh vào cảnh Phạm Thiên—Mounting the celestial vehicle along the passionless highway, he soared the Brahma realm, having discarded sense-desires. Though birth did not prevent him from being reborn in the Brahma realm.
- 25) Có những vị Phạm Thiên tái sanh vào gia đing truyền giáo quen thuộc với kinh kệ Vệ Đà. Những vị này lắm khi cũng có những hành vi xấu xa tội lỗi—There are Brahmins born in the family of preceptors, kinsmen of Veda hymns. They too are frequently addicted to evil deeds.
- 26) Trong kiếp này các vị ấy bị khinh khi, kiếp sống tới họ sẽ lâm vào cảnh khổ. Sanh trưởng không giúp họ tránh khỏi phải tái sanh vào khổ cảnh hay gặt hái quả dữ—In this life,

they are despised; in next life, they get a woeful state. Birth does not preclude them from a woeful state or from condemnation.

- 27) Do sanh trưởng người ta không trở thành cùng đing, do sanh trưởng người ta không trở thành Bà La Môn. Trở thành cùng đing do hành vi, trở thành Bà La Môn cũng do hành vi—By birth, one is not an outcast, by birth one is not a Brahmana. But by deeds one is an outcast, by deeds one is a Brahmana.

(III) Người Bà La Môn Vaggika Bharadvaja về nương với Đức Phật—Brahmin Vaggika Bharadvaja took Refuge in the Buddha: Khi Đức Thế Tôn dạy như vậy, vị Bà La Môn Aggika Bharadvaja nói: Lành thay, Bạch Đức Gotama! Lành thay, bạch Đức Gotama! Cũng như người kia dựng lại ngay ngắn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được dấu kín, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc bước, hay cầm đèn soi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, giáo pháp mà Đức Gotama giảng dạy bằng nhiều phương cách cũng dường thế ấy. Bạch Đức Thế Tôn, nay con xin quay về nương tựa nơi Đức Gotama, nơi Giáo Pháp và nơi Giáo Hội các vị đệ tử của Ngài. Kính xin Đức Gotama từ bi chấp nhận con vào hàng môn đệ ngay từ ngày này đến giờ phút cuối cùng của đời con—When this was spoken, the Brahmin Vaggika Bharadvaja addressed the ‘Thus Come One’ as follows: “Excellent, O Venerable Gotama. Excellent! It is as if, O Venerable Gotama, a man were to set upright that which was overturned or were to reveal that which was hidden or were to point out the way to one who has gone astray or were to hold a lamp amidst the darkness, so that whoever has eyes may see, even so has the doctrine been expounded in various ways by the Venerable Gotama. And I seek refuge in the Venerable Gotama, the Doctrine, and the Order of Disciples. May the Venerable Gotama receive me as a follower who has taken refuge from this very day to life’s end.”

(N) Con Người Suy Đồi The Falling Man

(I) Tổng quan về Con Người Suy Đồi—An overview of the Falling Man: Theo Kinh Suy Đồi, một thuở Đức Thế Tôn ngự tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ. Lúc bấy giờ đêm về khuya có một vị Trời hào quang chiếu sáng khắp cả khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đứng yên, vị Trời cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ. Con xin đến hầu Đức Thế Tôn và bạch hỏi Ngài về con người suy đồi. Kính xin Đức Thế Tôn mở lượng từ bi, hoan hỷ chỉ dạy chúng con vì nguyên nhân nào người ta suy đồi—According to the Parabhava Sutta, on one occasion the ‘Exalted One’ was dwelling at the monastery of Anathapindika, in Jeta Grove, near Savatthi. Now when the night was far spent a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the whole Jeta Grove, came to the presence of the ‘Exalted One’ and, drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing, he addressed the ‘Exalted One’ in verse. Having come to interrogate

the ‘Exalted One,’ we ask Your Honor about the falling man. Pray and tell us the cause of one’s downfall.

(II) Chi tiết về Con Người Suy Đồi—Details of the Falling Man:

- 1) Tình trạng tiến bộ dễ hiểu biết, tình trạng suy đồi dễ hiểu biết. Người biết thương giáo pháp là tiến bộ, kẻ ghét bỏ giáo pháp là suy đồi—Easily known is the progressive one, easily known is the declining one. A lover of the Dharma is the progressive one. A hater of the Dharma is the declining one.
- 2) Thân thiện với kẻ hư hèn, không thấy gì tốt nơi người đạo đức, người thật lòng vui thú với thói hư tật xấu, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The vicious are dear to him though in the virtuous, he finds nothing pleasing and favours the creeds of the vicious: this is the cause of one’s downfall.
- 3) Người dễ duôi đã dượt, ham vui ở chỗ đông người, không chuyên cần, biếng nhác và nóng nảy, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who is drowsy, fond of society, not industrious, indolent, and who expresses anger: this is the cause of one’s downfall.
- 4) Người giàu có mà không cấp dưỡng cha mẹ già đã quá tuổi xuân xanh, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—Whoever, though being rich, does not support his aged parents who have passed their youth: this is the cause of one’s downfall.
- 5) Người giả dối, gạt gẫm một vị Bà La môn, một vị đạo sĩ ẩn dật du phương khát sĩ, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He who, by falsehood, deceives a Brahmana or an ascetic or any other mendicant: this is the cause of one’s downfall.
- 6) Người có tiền của dồi dào, nhiều vàng bạc, lắm thực vật, nhưng chỉ thọ hưởng riêng mình, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who owns much property, who has gold and food but enjoys alone his delicacies: this is the cause of one’s downfall.
- 7) Người kiêu căng, tự phụ với dòng dõi, với tài sản sự nghiệp hoặc giai cấp mình và khinh khi những người khác, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who prides in birth or wealth or clan and despises his own kinsmen: this is the cause of one’s downfall.
- 8) Người truy lạc, say sưa rượu chè, cờ bạc, và phung phí tài sản, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who is a debauchee, a drunkard, a gambler and who squanders whatever he possesses: this is the cause of one’s downfall.
- 9) Không biết an phận với chính vợ nhà, ăn ở với gái giang hồ và vợ người khác, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—Not contented with one’s own wives, if one is seen amongst courtesans and the wives of others: this is the cause of one’s downfall.
- 10) Người đã quá tuổi xuân xanh, cưới về bà vợ quá trẻ và ăn ở sống chung không phải vì tình thương chăm sóc, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—The man who, past his youth, brings a very young wife and sleeps not for jealousy of her: this is the cause of one’s downfall.
- 11) Người tự đặt mình dưới quyền một người đàn bà hay một người đàn ông phung phí vô độ lượng, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He who places in authority an intemperate spend-thrift woman, or a man of similar nature: this is the cause of one’s downfall.

- 12) Người có ít phương tiện mà nhiều tham vọng, dòng dõi chiến sĩ mà khao khát cầm quyền tối thượng, đó là nguyên nhân làm cho con người suy đồi—He, who of slender means but vast ambition or of warrior birth, aspires to sovereignty: this is the cause of one's downfall.

(III) Đức Phật kết luận về Con Người Suy Đồi—The Buddha's Conclusion of the Falling Man: Phật tử thuần thành nên thấu rõ những nguyên nhân đưa đến tình trạng suy đồi trên thế gian để theo gương bậc Hiền Trí Cao Thượng sống với trí tuệ trong cảnh giới nhàn lạc—Sincere Buddhists should know well these causes of downfall in the world and should be able to follow good example of the Noble Sage to endowed with insight and to shares a happy realm.



(Phế tích ngục giam vua Bình Sa Vương)

CHƯƠNG CHÍN MƯỜI

CHAPTER NINETY

Tam Giới

Traidhatuka (skt)

Trailokya (p)

(A) Dục Giới: Kamadhatu (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Dục giới—Overview and Meanings of Kamadhatu

- (I) Tổng quan về “Dục giới”—An overview of “Kama-dhatu”.
- (II) Nghĩa của Dục Giới—The meaning of “Kamadhatu”.

(A-2) Phân loại Dục Giới—Categories of the realm of desire

- (I) Lục Dục Thiên: Devas in the six heavens of desire.
- (II) Nhân gian trong Tứ Châu—Beings in the four continents.

(B) Sắc giới: Rupadhatu

(B-1) Sắc—Forms—Rupa (skt)

- (I) Tổng quan về Sắc—An overview of Rupa.
- (II) The meanings of Rupa—Nghĩa của sắc.
- (III) Những định nghĩa liên quan đến Sắc—Definitions that are related to Rupa.
- (IV) Phân loại sắc—Categories of Rupa.
- (A) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa.
- (B) Ba loại sắc—Three kinds of rupa.
- (C) Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc)—Eleven kinds of rupa.
- (D) Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc)—The fourteen elements.
- (V) Sắc và Tam Pháp Ấn—Forms and trilaksana.

(B-2) Tổng quan và Ý nghĩa của Sắc giới—Overview and Meanings of Rupadhatu

- (I) Tổng quan về Sắc giới—An overview of Rupadhatu.
- (II) Nghĩa của Sắc giới—The meanings of Rupadhatu.

(B-3) Phân loại Sắc giới—Categories of Rupadhatu

- (I) Bốn lĩnh vực vô sắc.
- (II) Tứ Thiền Thiên: Brahmaloкас (skt)—The four dhyana heavens—See Tứ Thiền Thiên in Chapter 169.

(C) Vô sắc giới: Arupadhatu

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Vô sắc giới—Overview and Meanings of Arupadhatu

- (I) Tổng quan về Vô sắc giới—An overview of Arupadhatu.
- (II) Nghĩa của Vô Sắc Giới—The meanings of Arupaloka.

(III) *Những định nghĩa liên quan đến Vô Sắc Giới—Definitions that are related to Arupaloka.*

(IV) *Cõi Vô Sắc Giới—The boundaries of Arupaloka.*

(C-3) *Tam Giới Như Hỏa Trạch—The triple worlds as a burning house*

(C-4) *Tam Giới trong kinh Hoa Nghiêm—Three worlds in The Flower Adornment Sutra*

(D) *Các Cảnh Giới Khác—Other Realms*

(E) *Tam thiên đại thiên thế giới—Three thousand great chiliocosmos Three-Thousand-Great Thousand World*

(A) Dục Giới
Kamadhatu (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Dục giới
Overview and Meanings of Kamadhatu

(I) Tổng quan về “Dục giới”—An overview of “Kama-dhatu”: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba. Đó là Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Dục giới là cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Dục Giới gồm thế giới nầy và sáu cõi trời (sáu cõi trời, cõi người và địa ngục). Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục. Thế giới của sự ham muốn. Đây là thế giới thấp nhất trong ba thế giới, hai thế giới kia là sắc giới và vô sắc giới. Nó cũng là thế giới mà trong đó loài người đang sống, và nó có tên là dục giới vì “sự tham dục” là động lực lướt thắng cho tất cả chúng sanh trong cõi này. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy)—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence. They are Kamadhatu, Rupadhatu, and Arupadhatu. The realm of (sensuous) desire of sex and food. The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas (includes the six heavens, the human world, and then hells); any world in which the elements of desire have not been suppressed. The world of desire. The region of the wishes. This is the lowest of the three realms of existence, the other two being rupa-dhatu and arupa-dhatu. It is also the realm in which human live, and it receives its name because desire is the dominant motivation for its inhabitants. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha.

(II) Nghĩa của Dục Giới—The meaning of “Kamadhatu”: Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy đủ những thứ ham muốn. Đây là cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy)—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—Passions. One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires. This is the realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha:

- a) Tài Dục: Desire for talents.
- b) Sắc Dục: Desire for sex.
- c) Danh Dục: Desire for fame.
- d) Thực Dục: Desire for food.
- e) Thù Dục: Desire for sleep.

(A-2) Phân loại Dục Giới
Categories of the realm of desire

Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi này luôn bị dục vọng chế ngự—Categories of “Kamadhatu.” The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire):

- (I) Lục Dục Thiên:** Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới: Kamadeva (skt)—Devas in the six heavens of desire.
- 1) Cõi Dạ Ma Thiên: Yamah—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good.
 - 2) Cõi Tứ Thiên Vương Thiên: Caturmaharajakayika—See Tứ Thiên Vương Thiên in Chapter 169.
 - a) Trì Quốc Thiên Vương: Đông Thiên Vương—Dhrtarastra, in the east.
 - b) Tăng Trưởng Thiên: Nam Thiên Vương—Virudhaka, in the south.
 - c) Quảng Mục Thiên Vương: Tây Thiên Vương—Virupaksa, in the west.
 - d) Đa Văn Thiên Vương: Bắc Thiên Vương—Vaisramana (Dhanada), in the north.
 - 3) Cõi Đao Lợi Thiên: Trayastrimsah—See Đao Lợi Thiên in Chapter 169.
 - 4) Cõi Đâu Suất Thiên: Tusita—See Đâu Suất Thiên in Chapter 169.
 - 5) Cõi Hóa Lạc Thiên: Nirmanarati—See Hóa Lạc Thiên in Chapter 169.
 - 6) Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paranirmitavasavartin—See Tha Hóa Tự Tại Thiên in Chapter 169.
- ** All “Thiên” or “Devas” will be found in Chapter 169.

(II) Nhân gian trong Tứ Châu—Beings in the four continents: See Chapter 70

- 1) Địa Ngục: Naraka (skt)—See Địa Ngục in Chapter 163.
 - 2) Ngạ Quỷ: Preta-gati (skt)—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ in Chapter 164.
 - 3) Súc Sanh: Tiryagyonī (skt)—See Súc Sanh and Súc Sanh Thú in Chapter 165.
 - 4) A Tu La: Asura—See Chapter 166.
 - 5) Nhân: Human beings: See Chapter 167.
- ** See from Chapter 162 to Chapter 166.



(B) Sắc giới
Rupadhatu

(B-1) Sắc
Forms—Rupa (skt)

(I) Tổng quan về Sắc—An overview of Rupa: Vật chất—Appearance—Material—Form—Object—Hình tướng của vật chất—Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.

(II) The meanings of Rupa—Nghĩa của sắc:

- 1) Nghĩa rộng—General meanings:
 - a) Hình thể: Form—Body.
 - b) Hình thức—Appearance—Object.
 - c) Màu sắc: Color.
- 2) Nghĩa của “sắc” theo Phật giáo—The meanings of rupa in Buddhism:
 - a) Sắc là một trong ba đặc tánh lớn (tam đại) được nói đến trong Khởi Tín Luận—One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—See Three great characteristics in the awakening faith.
 - i) Thể đại—Substance: The greatness of the bhutatathata in its essence or substance.
 - ii) Tướng đại—Form: The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement.
 - iii) Dụng đại—Function: The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter.
 - b) Sắc Pháp: Rupani (skt)—See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông (Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa) in Chapter 185.
 - c) Sắc uẩn: Rupa (p)—See Ngũ Uẩn (Five Aggregations) in Chapter 116.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Sắc—Definitions that are related to Rupa:

- 1) **Sắc Ái:** Rupa-tanha (p & skt)—Craving after form—Trúu mến sắc giới—Craving for the world of form).
- 2) **Sắc Ấm:** Rupa-skandha (skt)—Sắc Uẩn—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm—The skandha of rupa (or that which has form). Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind.

- 3) **Sắc hữu:** Rupa-bhavo (p)—Becoming in the world of form.
- 4) **Sắc Không:** Material and immaterial.
- a) Sự và lý: Phenomenal and noumenal.
- b) Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’: The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality.
- c) Ở chư pháp thì gọi là “Sắc Tâm,” trong các loài hữu tình thì gọi là “Thân Tâm”: In inanimate we call “Material and immaterial,” in living things or animate we call “Matter and mind.”
- i) Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác): Matter or material.
- ii) Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác): Mind or immaterial.
- 5) **Sắc pháp:** Rupa-dharma (skt)—Form element.
- 6) **Sắc Thân:** Rupakaya (skt)—Form-body—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử)—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body.
- 7) **Sắc Trần:** Ruparammana (skt)—The visual object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The quality of form, color, or sexual attraction.
- 8) **Sắc Tự Tướng:** Rupasvabhava (skt)—Tự tính của thế giới bên ngoài—The self-nature of the external world.
- 9) **Sắc Túc Thị Không, Không Túc Thị Sắc:** Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Kinh điển Pali đã tuyên bố sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng như năm uẩn đều là không tánh như sau: “Mắt là không phải ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; sắc không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; thức không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã.” Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng.” Tâm Kinh giải thích ý niệm Tánh Không rộng ra như sau: “Sắc chẳng khác với không,” hoặc “Không chẳng khác với sắc” và “Tánh không của chư pháp không sanh không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm,” nghĩa là sắc không có bản chất của chính nó, nó sanh khởi là do duyên sanh, do đó sắc là không hoặc đồng nghĩa với không. Như vậy, khách thể, chủ thể và thức đều tùy thuộc lẫn nhau. Thực tế của cái này là phụ thuộc vào cái khác; nếu cái này giả thì những cái khác cũng là giả. Chủ thể nhận thức và ý thức của khách thể bên ngoài hẳn cũng là giả. Vì vậy, khi một người nhận thức bên trong hoặc bên ngoài đều là vọng tưởng, thì sẽ thấy không có gì cả, tạo tác và hủy diệt, nhiễm và tịnh, tăng và giảm... Do thế, nói rằng “Tánh không của chư pháp không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm.” Tuy nhiên, trên thực tế chúng ta không thể nói rằng một pháp vừa là thật và đồng thời vừa là không thật. Ở đây tánh không phải được định nghĩa như lý duyên khởi. Có sự liên hệ mật thiết tồn tại giữa lý duyên khởi và tánh không. Cái này bao hàm cái kia, cả hai không thể tách rời nhau. Tánh không là hệ quả hợp lý của quan điểm của

Đức Phật về lý duyên khởi. Tánh không là chủ đề trung tâm của hệ thống triết học Đại Thừa. Từ này được dùng trong hệ thống Bát Nhã Ba La Mật để chỉ một trạng thái nơi mà tất cả các chấp thủ được xem như bản chất thật của hiện tượng là hoàn toàn bị chối bỏ. Nói cách khác, nếu chúng ta biết chư pháp thường không có tướng cố định là chúng ta gieo được chủng tử tuệ giác như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dạy: “Biết chư pháp không có tướng cố định thường hằng, hạt giống về Phật tánh sẽ sanh khởi.”—The Pali scripture declares six sense-organs, six sense-objects and six consciousnesses as well as five aggregates are Sunyata as “Eye is void of self and anything belonging to self; form is void from self and anything belonging to self; visual consciousness is void of self and anything belonging to self.” Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.” The Hridaya Sutra expands this concept by emphasis that “Rupa does not differ from Sunya”, or “Sunya does not differ from rupa” and “Sunya of all things is not created, not annihilated, not impure, not pure, not increasing, and not decreasing.” It means that because rupa must have no nature of its own, it is produced by causes or depend on anything else, so rupa is sunyata or identical with void. Therefore, the perceived object, the perceiving subject and knowledge are mutually interdependent. The reality of one is dependent upon others; if one is false, the others must be false. The perceiving subject and knowledge of the external object must also be false. So what one perceives within or without is illusory. Therefore, there is nothing, creation and annihilation, pure and impure, increase and decrease and so on. However, in reality, we cannot say a thing to be either real or unreal at the same time. Here, Sunyata must be defined as Pratityasamutpada. There is the intimate connection that exists between causality and sunyata. The one presupposes the other; the two are inseparably connected. Sunyata is the logical consequence of the Buddha’s view of causality and effect. Sunyata is the central theme of the Mahayana philosophical system. This term has been used in the Prajna-paramita system to denote a stage where all viewpoints with regard to the real nature of mundane world are totally rejected. In other words, we may say that to have a viewpoint is to cling to a position and there can be various types of positions with regard to the real nature of things as Saddharma-Pundaria expressed: “Knowing that phenomena have no constant fixed nature, that the seeds of Buddhahood sprout through causation.”

10) Sắc Tướng: Rupalakshana (skt)—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

(IV) Phân loại sắc—Categories of Rupa: Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—There are several different categories of rupa:

(A) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa:

- 1) Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân): Inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body).
- 2) Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm): Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch).

(B) Ba loại sắc—Three kinds of rupa:

- 1) Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.): Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.).
- 2) Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc): Invisible objects (sound, smell, taste, touch).
- 3) Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng): Invisible immaterial or abstract objects.

(C) Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc)—Eleven kinds of rupa:

(C-1) Ngũ Căn—The five organs of the sense:

- 1) Nhãn: Eye.
- 2) Nhĩ: Ear.
- 3) Tỷ: Nose.
- 4) Thiệt: Tongue.
- 5) Thân: Body.

(C-2) Ngũ Cảnh—The five objects of the sense:

- 6) Sắc: Colour.
- 7) Thanh: Sound.
- 8) Hương: Smell.
- 9) Vị: Taste.
- 10) Xúc: Touch.

11) Vô Biểu Sắc—The immaterial object:

(D) Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc)—The fourteen elements:

(D-1) Ngũ Căn: The five organs of sense—(see Five organs of the sense in (3) (a).

(D-2) Ngũ Cảnh: The five objects of sense—(see five objects of sense (3) (b).

(D-3) Tứ Đại—The four elements:

- 1) Đất: Earth.
- 2) Nước: Water.
- 3) Lửa: Fire.
- 4) Gió: Air or wind.

(V) Sắc và Tam Pháp Ấn—Forms and trilaksana: Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ Kheo, sắc không phải là ngã. Vì này các Tỳ Kheo, nếu sắc là ngã, thì thân này sẽ không bị bệnh và chúng ta có thể nói ‘ước mong sắc của ta được như vậy, ước mong sắc của ta không phải như vậy. Nhưng vì này các Tỳ Kheo, sắc thân không phải là Ngã cho nên thân này bị bệnh và chúng ta không thể nói ‘ước mong cho sắc của ta được như vậy, hay ước mong cho sắc ta không phải như vậy. Lại nữa này các Tỳ Kheo, các ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?’ Bạch Đức Thế Tôn: “Sắc là vô thường.” “Cái gì vô thường thì tạo khổ đau hay lạc thú?” Bạch Đức Thế Tôn: “Nó tạo khổ đau.” Vậy cái gì vô thường, khổ đau, chịu sự biến hoại thì có thể nào suy nghĩ theo cách này: “Cái này là của tôi, cái này là tự ngã của tôi, được chăng?” Bạch Đức Thế

Tôn: “Không thể như vậy được.” Như vậy bằng phương pháp phân tích, Đức Phật đã nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau trên đời này. Ngài cho thấy rằng luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau. Tánh vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất của chúng ta và đây là chánh kiến. Nếu chúng ta không chấp nhận điều này, chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhiều điều xung đột mâu thuẫn vì chúng ta không thể nào thay đổi được bản chất của vạn hữu và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần khiến cho chúng ta đau khổ. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ phải điều chỉnh quan điểm của chính mình—According to the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “O, Bhiksus, is the form not the self. If the form, o Bhiksus, were the self, the body would not be subject to disease and we should be able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one. But since this body, o Bhiksus, is not the self, therefore, the body is subject to disease, and we are not able to say ‘Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one.’” The Buddha further said: “Now what do you think, o Bhiksus, is the body permanent or perishable?” “It is perishable, Lord.” The Buddha added: “And that which is perishable, does that cause pain or joy?” “It causes pain, Lord.” “And that which is perishable, painful, subject to change, is it possible to regard that in this way: ‘This is mine, this am I, this is myself?’” “That is impossible, Lord.” By the method of analysis the Buddha pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their true nature is the cause of suffering. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view, and as long as we are at variance with it, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things, and the result is disappointment or suffering. The only solution to this problem lies in correcting our own point of view.

(B-2) Tổng quan và Ý nghĩa của Sắc giới ***Overview and Meanings of Rupadhatu***

- (I) ***Tổng quan về Sắc giới—An overview of Rupadhatu:*** Sắc giới là cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trước của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên)—The realm of Beauty—The realm of form or matter or material world. It is above the lust world. It is represented in the Brahmlokas (tứ thiên thiên)—The realm of the lesser deities—See Tứ Thiên Thiên in Chapter 169.

(II) Nghĩa của Sắc giới—The meanings of Rupadhatu: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới— Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya.

- 1) Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.
- 2) Đây là một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Sắc giới được xem như là pháp giới cao hơn thế giới trong đó con người sanh sống, hay dục giới. Theo Phật giáo thì sắc giới thiền lấy sắc giới Thiên làm đối tượng—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmaloкас (tứ thiên thiên). This realm is considered to be higher than the one in which human beings live, i.e., the desire realm or kama-dhatu. According to Buddhism, the four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective.

(B-3) Phân loại Sắc giới **Categories of Rupadhatu**

(I) Bốn lĩnh vực vô sắc: Four stages of formlessness—Đây là những bài tập thiền định có từ thời ban đầu của Phật giáo, nhằm đưa người tu tập lên những khu vực phi vật thể—These are meditation practices from the early phase of Buddhism, the objective of which was to raise the cultivators stage by stage into increasingly higher level of incorporeality:

- 1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space.
- 2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness.
- 3) Hư vô: The stage of nothingness.
- 4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness.

(II) Tứ Thiên Thiên: Brahmaloкас (skt)—The four dhyana heavens—See Tứ Thiên Thiên in Chapter 169.



(C) Vô sắc giới
Arupadhatu

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Vô sắc giới
Overview and Meanings of Arupadhatu

- (I) **Tổng quan về Vô sắc giới—An overview of Arupadhatu:** Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thẳng liệt của thiền định, cõi này là cõi tứ không xứ). Đây là một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Chúng sanh sanh vào chốn này do kết quả của sự tu tập thành công bốn giai đoạn thiền định gọi là “Tứ Không Xứ.” Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu. Trên cõi vô sắc không có thân sắc, và chúng sanh trong cõi này không còn khổ đau, lo lắng hay phiền não nữa, nhưng đây vẫn được coi như bất toại theo quan điểm Phật giáo, bởi vì khi thọ mạng của chúng sanh trên cõi này chấm dứt họ vẫn phải tái sanh vào cõi thấp hơn trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Phật giáo, vô sắc giới thiên lấy vô sắc giới thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—The realm of no Beauty (non-form)—The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ)—This is the realm of the higher deities. This is one of the three worlds (triloka) of traditional Buddhist cosmology. This is one of the “three worlds” (triloka) of traditional Buddhist cosmology. Beings are born into this realm as a result of successful cultivation of meditative states called the “four formless absorptions” (arupya-samapatti), each of which corresponds to a heaven realm within the Formless Realm. The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ). In the Formless Realm there is no physicality, and the beings who reside there have lives free from pain, anxiety, or afflictions, but this is seen as unsatisfactory from a Buddhist standpoint, because when their lives in the Formless Realm end they are again reborn in the lower levels of cyclic existence. The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. According to Buddhism, formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha’s career he practiced

the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ (Four immaterial heavens) in Chapter 169.

(II) Nghĩa của Vô Sắc Giới—The meanings of Arupaloka: Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation.

(III) Những định nghĩa liên quan đến Vô Sắc Giới—Definitions that are related to Arupaloka:

- 1) **Vô Sắc Hành:** Arupyacarin (skt)—Formless deeds—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ này thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with “Anabhogacarya”.
- 2) **Vô Sắc Hữu:** Formless-sphere existence—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm).
- 3) **Vô Sắc Thiên:** Formless heaven—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas—See Tứ Thiền Vô Sắc (Four formless jhanas) in Chapter 169.
- 4) **Vô Sắc Tướng:** Formlessness—Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Imagelessness or shadowlessness.
 - a) Không có hình tướng: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.
 - b) Chân lý dứt tuyệt mọi hình tướng: Absolute truth as having no differentiated ideas.
 - c) Niết Bàn: Nirvana—Vô tướng.
 - d) Vô Tướng Tâm: No dwelling minds.

(IV) Cõi Vô Sắc Giới—The boundaries of Arupaloka: See Tứ Không Xứ in Chapter 169.

(C-3) Tam Giới Như Hỏa Trạch
The triple worlds as a burning house

Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hùng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhõn nhõ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát. Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hùng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhõn nhõ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát. Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống trên cõi đời này nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xảy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì đầy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy đầy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: “Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?”—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation. The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart. The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly

deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: “How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn’t you seek the light?” The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart.

(C-4) Tam Giới trong kinh Hoa Nghiêm
Three worlds in The Flower Adornment Sutra

- 1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).
- 2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.
- 3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

(D) Các Cảnh Giới Khác
Other Realms

- 1) ***Chúng sanh giới—Realm of all the living:*** Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới)—See Chapter 149 (XIII).

- 2) **Súc Sanh Giới—Realm of animals:** Tiragyoni (skt)—Cảnh giới súc sanh—Đế Lộ Xa—Bàng Sanh—Domestic animals—Animals—Animality—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants.
- 3) **Cảnh giới A-Tu-La—Realm of asuras (titans):** Realm of angry spirits.
- 4) **Cảnh Giới Bất tư nghì—Realm beyond thought and words:** Acintya-dhatu (skt)—Tên khác của chân như. Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata (Chân Như).
- 5) **Cảnh Giới Như Lai—Realm of bhutatathata:** The realization of spirituality of all things—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The Tathagata-dharmakaya or the state of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things.
- 6) **Cảnh Giới Bồ Tát:** Realm of Bodhisattvas.
- 7) **Cảnh Giới Phạm Chúng Thiên—Realm of Brahma:** Cõi sơ thiên trong cõi sắc giới—The first dhyana heaven of the realm of form.
- 8) **Cảnh Giới Phật—Realm of the Buddhas:** Cõi Phật.
- 9) **Cảnh Giới Phạm Thánh đồng cư—Realms where all classes dwell:** Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure).
- 10) **Cảnh Giới A-tu-la—Realm of demi-gods:** Realm of demon—Region of demon—Quỷ giới—Quỷ Pháp Giới—Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence.
- 11) **Dục Giới—Realm of desire:** Kamadhatu (skt)—Sensuous realm—Ái giới hay dục giới—Dục Hữu—Những người đang trú ngụ trong dục giới—The realm of desire or love or those who dwell in the realm of desire.
- 12) **Cảnh giới chư Thiên—Realm of devas:** Deva-gati (skt)—Devasopana (skt)—Thiên Đạo—The highest of the six paths—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection.
- 13) **Cảnh Giới Diệm Ma Thiên—Realm of Deva Yama:** Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Tu Diệm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba, cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama.
- 14) **Kim Cang giới:** Realm of Diamond Elements.
- 15) **Địa Giới—Realm of earth:** Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of earth has the following characteristics:
- a) Năng Trì: Capable of maintaining.

b) Năng Sinh: Capable of producing.

c) Sở Y: On which things rely.

16) Cảnh Giới Thường Tịch Quang—Realm of eternal rest and light: The abode of Buddhas—Buddha Parinirvana—Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn kiệt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được). Kỳ thật, tất cả các quốc độ khác đều nằm trong Thường Tịch Quang Độ, và sự phân chia này chỉ là phương tiện mà thôi—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign, or the realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T’ien-T’ai fourth Buddhaksetra. In reality, all the others are included in this, and are only separated for convenience’ sake.

17) Chúng sanh giới—Realm of feeling: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tinh Hữu—Tát đồa—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Hạng phàm phu cho rằng hết thảy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational. World of sentience, especially this world as empirically considered.

18) Hỏa Giới—Realm of fire: Hỏa Viện—Kim Cang Viêm—Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đây là một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh)—Realm of fire or Fire-court, one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind). This is a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign.

19) Cảnh Sắc Giới—Realm of form: Rupadhatu (skt)—Sắc giới—Material forms—Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín này)—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens).

20) Cảnh Giới Vô Sắc—Realm of formlessness: Arupadhatu (skt)—Realm of non-form—Tất cả chư thiên trong cõi trời này không có thân thể, chỉ còn “Thức” mà thôi—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness.

- 21) **Cảnh giới Ngạ quỷ—*Realm of hungry ghosts*:** Cõi Ngạ Quỷ—Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới. Trong cõi này chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence. In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons.
- 22) **Cảnh giới Nhân thú (nhân giới)—*Realm of men*:** Nhân Thừa—Man—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men.
- 23) **Cảnh giới Niết Bàn—*Realm of Nirvana*:** Nirvana-dhatu (skt)—Abode of Nirvana—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction.
- 24) **Cảnh giới Thực Báo Vô Chương Ngại—*Realms of permanent reward and freedom*:** Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 25) **Cảnh giới Bất Không Chân Như—*Realm of phenomena*:** Bất Không Như Lai Tạng—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena.
- 26) **Cảnh Giới Diệu Thiện—*Realm of profound joy*:** Thế giới thâm hỷ. Xứ sở của Ngài Duy Ma Cát, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật—The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of Sakyamuni.
- 27) **Cảnh giới Tịnh pháp—*Realm of pure dharma*:** Bhutatathata (skt)—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thủy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma, or the unsullied realm, i.e. the bhutatathata.
- 28) **Cảnh Giới Như Thực—*Realm of reality*:** Dharma realm—The realization of spirituality of all things—Pháp giới—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya)—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things.
- 29) **Cảnh Giới Thực Báo Vô Chương Ngại—*Realm of reward*:** Quả Báo Độ—Tên khác của Thực Báo Vô Chương Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai—Where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect.

(E) Tam thiên đại thiên thế giới
Three thousand great chiliocosmos
Three-Thousand-Great Thousand World

- 1) Đại Thiên thế giới này chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be.
- 2) Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà này lại có vô lượng thế giới, giăng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới: Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world. Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos.
- 3) Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm: The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa

has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years.

- 4) Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ này gồm nhiều ngàn thế giới (tiểu thiên thế giới). Tiểu thiên thế giới gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển. Tuy nhiên, theo giáo thuyết Phật giáo thì hệ thống một thế giới gồm tứ châu, một ngàn hệ thống thế giới này hợp lại thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới (một ngàn nhưn với một ngàn nhưn với một ngàn thế giới làm thành một tỷ thế giới): The ancient Indian belief “the universe comprises of many groups of thousands of worlds.” Also called A small Chiliocosm. A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains. However, according to Buddhist teachings, every world system has four great continents; a thousand world systems of four great continents comprise a “small world system, a thousand small world systems comprise a medium-sized world system, and a thousand medium-sized world systems comprise a great world system of a billion worlds (literally thousand times thousand times thousand worlds).
- 5) Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới này, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông này hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông này và được gọi là “Bản Cụ Tam Thiên” hay “Lý Cụ Tam Thiên” hay “Tánh Cụ Tam Thiên,” và có khi được gọi là “Viên Cụ Tam Thiên.” Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm này như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cộng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý: The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called “Three Thousand Originally Immanent,” or “Three Thousand Immanent in Principle,” or “Three Thousand Immanent in Nature” or sometimes “Three Thousand Perfectly Immanent.” The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same

idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation.

Phật Ngôn:

Chế ngăn thân, ngữ, ý không cho làm các điều ác, chế ngăn được ba chỗ đó, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who does no evil in body, speech and mind, who has firmly controlled these three, I called him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 391).

Được nghe đấng Chánh đẳng giác thuyết pháp, bất luận ở nơi nào, hãy đem hết lòng cung kính như Bà-la-môn kính thờ thần lửa—If from anyone one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, one should reverence him profoundly as a Brahmin worship before the ritual fire (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 392).

Chẳng phải vì núp tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà-la-môn; nhưng ai hiểu biết chân thật, thông đạt chánh pháp, đó mới là kẻ Bà-la-môn hạnh phúc—Not by matted hair, nor by family, nor by noble birth, one becomes a Brahmana. But he in whom there exists both truth and righteousness; he who practices truth and Dharma; he who makes himself holiness, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 393).

Người ngu bó tóc đùm hay cạo tóc, và chuyên mặc áo da lộc hay áo cà sa đâu có ích chi? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm suông—What will matted or shaved hair do? What is the use of garment of goatskin, or yellow saffron robe? What is the use of polishing the outside when the inside is full of passions? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 394)

Dù mặc áo phẩn tảo, gầy ốm lộ gân xương, mà ở rừng sâu tu thiền định, Ta gọi là Bà-la-môn—The person who wears dust-heap robes, but who is lean and whose veins stand out, who meditates alone in the forest, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 395).

CHƯƠNG CHÍN MƯƠI MỐT

CHAPTER NINETY-ONE

Hiển Giáo-Mật Giáo

Exoteric and Esoteric Teachings

(A) Hiển Giáo—Exoteric Teachings

(I) Tổng quan về Hiển giáo—AN overview of Exoteric teachings.

(II) Những định nghĩa liên quan đến Hiển Giáo—Definitions that are related to Exoteric Teachings.

(B) Mật Giáo—Esoteric Teachings

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Mật Giáo—Overview and Meanings of Esoteric Teachings

(I) Đại cương về Mật giáo—An overview of Esoteric teachings.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Mật—Other definitions that are related to “Esoteric”.

(B-2) Mật Giáo-Mật Pháp—Esoteric Teachings-Esoteric Ceremonial

(I) Chân Ngôn Tam Mật—The Shingon three esoteric teachings.

(II) Ngũ Chủng Mật Pháp—Five kinds of esoteric ceremonial.

(B-3) Thần Giám Hộ—Yi-Dam—Ista-devata (skt)

(B-4) Lý Mật-Sự Mật—Indeterminate Esoteric teachings and the teachings of Tathagata

(I) Lý Mật—Esoteric Teachings.

(II) Sự mật—The esoteric acts of a Tathagata.

(B-5) Mạn Đà La—Mandala (skt)—Mandara (skt)

(I) Tổng quan về Mạn Đà La—An overview of Mandala.

(II) Chi tiết của Mạn Đà La—Details of Mandala.

(III) Cúng dường Mạn Đà La (theo truyền thống Tây Tạng)—Mandala offering (Tibetan tradition).

(B-6) Mật Ngữ—Esoteric Speech

(I) Tổng quan về Mật ngữ—An overview of Esoteric speeches.

(II) Chi tiết về Mật ngữ—Details of Esoteric speech.

(B-7) Kết Tập Mật Giáo—Esoteric council

(I) Kết tập Mật giáo—Esoteric Councils.

(II) Ngũ Tạng Mật giáo (kinh điển)—Esoteric fivefold canon.

(A) *Hiển Giáo* ***Exoteric Teachings***

(I) *Tổng quan về Hiển giáo—AN overview of Exoteric teachings:* Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình. Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo). Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—Exoteric or public teaching to the visible audience. The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching). The Open sects, in contrast with the esoteric.

(II) *Những định nghĩa liên quan đến Hiển Giáo—Definitions that are related to Exoteric Teachings:*

- 1) ***Hiển giáo—Exoteric teaching:*** Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—Exoteric or public teaching to the visible audience.
- 2) ***Hiển Kinh—Exoteric scriptures:*** Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông)—Open or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures.
- 3) ***Hiển Liễu—Exoteric meaning:*** Hiển nghĩa—Hiển liễu nghĩa đối lại với mật nghĩa (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—Plain meaning, in contrast with esoteric meaning.
- 4) ***Hiển Mật—Exoteric and esoteric:*** Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.
 - a) ***Hiển Giáo:*** All sects except the Shingon Sect—Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn.
 - b) ***The Shingon, or True-word sect*** is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character: Chân Ngôn tông—Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già.
- 5) ***Hiển tông—Exoteric sect:*** Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông)—The Open sects, in contrast with the esoteric.

(B) *Mật Giáo* ***Esoteric Teachings***

(B-1) *Tổng quan và Ý nghĩa của Mật Giáo* ***Overview and Meanings of Esoteric Teachings***

(I) *Đại cương về Mật giáo—An overview of Esoteric teachings:*

- 1) Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy. Mật giáo không thể hiển bày cho những ai không phù hợp với nó. Mật pháp (những phương pháp bí mật)—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển

giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng như sau—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly. Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it. The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following:

- a) Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn: A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles.
- b) Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng: In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures.
- 2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple’s mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension—See Chú (Mantra) in Chapter 143.
- 3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Buddhas and Bodhisattvas—See Ấn (Mudra) in Chapter 95.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Mật—Other definitions that are related to “Esoteric”:

- 1) **Mật Ấn:** Esoteric digital sign—Mật ấn của một vị Phật hay Bồ Tát ám chỉ lời nguyện của các ngài—Esoteric digital sign of a Buddha or Bodhisattva indicative of his vow.
- 2) **Mật Chi:** Esoteric terms which cannot be translated such as Dharani mantras—Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—One

of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—See Chapter 7 (B) (III) (B).

- 3) **Mật Chú:** Dharani (skt)—Esoteric incantation—Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì.
- 4) **Mật Điển:** Esoteric scriptures—Esoteric or tantric, or occult scriptures.
- 5) **Mật Giáo:** Esoteric teaching—Mật giáo—Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Mật giáo dạy cho thánh chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.
- 6) **Mật Giáo Kết Tập:** Esoteric council—Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.
- 7) **Mật Giáo Thượng Thừa:** Esoteric superior vehicle—Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng—The esoteric sect, a name for the Shingon.
- 8) **Mật Giới:** Esoteric precepts—Commandments of the esoteric vehicle.
- 9) **Mật Hành:** Esoteric practice—Mật hạnh bắt nguồn từ thời La Hâu La—Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rahula.
- 10) **Mật Hiệu:** Esoteric spell—Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell.
- 11) **Mật Kinh:** Esoteric texts—Đại Nhật kinh—The foundation texts of the esoteric school—Kinh điển Mật tông.
- 12) **Mật Nghĩa:** Esoteric meaning—Nghĩa bí mật (ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn), đối lại với hiển liễu hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—Occult or secret meaning, in contrast with exoteric, or plain meaning.
- 13) **Mật Ngữ:** Samdha (skt).
 - a) Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Shingon's esoteric expression—Esoteric speech—Occult expression—Secret language—Secret meaning.
 - b) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of esoteric speech of the Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas.
- 14) **Sự Mật:** Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—Esoteric acts of a Tathagata.
- Mật Truyền:** Esoteric transmission—Secretly transmitted.
- 15) **Mật Tự:** Esoteric letter of Vairocana—Mật tự của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của một vị Phật, hay của một vị Bồ Tát—Esoteric letter of Vairocana, or of a Buddha, or of a Bodhisattva.

(B-2) Mật Giáo-Mật Pháp
Esoteric Teachings-Esoteric Ceremonial

(I) Chân Ngôn Tam Mật—The Shingon three esoteric teachings:

- 1) Chân Ngôn Thân Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the body.
- 2) Chân Ngôn Khẩu Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth.
- 3) Chân Ngôn Ý Mật: The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind.

(II) Ngũ Chủng Mật Pháp—Five kinds of esoteric ceremonial: Năm loại tu pháp của Mật giáo.

- 1) Tức Tai : Santika (skt)—Phiến Đế Ca—Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—For stopping calamities.
- 2) Tăng ích : Paustika (skt)—Bố Sắc Trừng Ca—Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng—For success or prosperity.
- 3) Điều phục: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục—For suppressing or exorcising.
- 4) Câu triệu: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến—For calling or attracting of good beings or aid.
- 5) Kính ái: Vasikarana (skt)—Phật Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

(B-3) Thân Giám Hộ
Yi-Dam—Ista-devata (skt)

“Yi-Dam” Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là “thần giám hộ,” hay chư Phật tập trung vào thiền quán tưởng của Mật tông. Các vị này thường tiêu biểu cho từ bi và trí tuệ, nhưng cũng được xem như những thực thể hiện báo thân trụ tại các tầng trời Phật giáo. Trong thiền quán tưởng tới một vị thần giám hộ, hành giả tạo cho mình một hình ảnh sinh động có những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật. Đây gọi là giai đoạn phát động, được theo sau bởi giai đoạn hoàn thành, trong đó hình ảnh của vị Phật này hợp nhất với chính mình để trở thành một vị thần giám hộ không thể tách rời được. Vị quán tưởng hình tượng được xem như là “chúng sanh thế nguyện” và vị mà hành giả gặp gỡ trong lúc thực tập quán tưởng là “chúng sanh trí tuệ.” Lối tu tập này đòi hỏi hành giả phải có lễ quán đảnh trước đây với một vị thầy có đủ thẩm quyền, và thực tập quán tưởng phải do chính sự hướng dẫn từ miệng của vị thầy ấy—Also called Yidams, a Tibetan term for “Tutelary deities,” or Buddhas who are the focus of tantric visualization practices. They often represent ideal qualities such as compassion or wisdom, but are also considered to be real entities, which exist as “enjoyment bodies” residing in the Buddhist heavens. In deity yoga practice, meditators create a vivid image of a particular “yi-dam” and imagine that it possesses all the ideal qualities of a buddha. This is called the “generation stage”; it is followed by the “completion stage”, in which one imagines that the Buddha merges with oneself and that

one becomes indistinguishable from the “yi-dam.” The visualized image is referred to as the “pledge being,” and the actual entity that is being summoned in the visualization practice is called the “wisdom being.” This practice requires that one obtain the requisite initiation from a qualified Guru, and the actual visualization is guided by his or her oral instructions.

(B-4) Lý Mật-Sự Mật
Indeterminate Esoteric teachings
and the teachings of Tathagata

(I) ***Lý Mật—Esoteric Teachings:*** Lý viên dung bất ly—Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Cũng có nghĩa là mật tông, một trong bốn loại giáo thuyết của tông Thiên Thai. Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ứng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ứng với thân khẩu ý của Phật—One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Also the esoteric sect, one of the four modes of teachings defined by T’ien-T’ai Sect. The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha’s supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators’ Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained.

(II) ***Sự mật—The esoteric acts of a Tathagata:*** Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai.

(B-5) Mạn Đà La
Mandala (skt)—Mandara (skt)

(I) ***Tổng quan về Mạn Đà La—An overview of Mandala:*** Mạn Đà La là biểu tượng của thế giới Phật giáo cũng như công cụ trợ giúp việc tham thiền, một bằng chứng với sự kiện là

không có sự phân biệt rõ rệt giữa vũ trụ học và tâm lý học trong Phật giáo. Khi là các biểu đồ trật tự vũ trụ chúng là các bản đồ của vũ trụ và trong khi làm công cụ trợ giúp việc tham thiền, chúng là những công cụ tâm lý giúp hành giả cảm nhận các trạng thái tâm lý khác nhau. Bằng cách tập trung vào một vòng tròn, người ta có thể tiến đến một sự hiểu biết về thực tế của thế gian bằng cách nhận thức theo tư tưởng Phật giáo. Mạn Đà La có nhiều hình thức khác nhau, thông thường có đến 2 hay 3 chiều. Chúng được trình bày dưới dạng đồ hình bằng cát màu hay dưới cấu trúc bằng đá. Những chiếc đĩa màu sắc giản dị cũng có thể là những công cụ để hành thiền. Vào thế kỷ thứ 9, đài tưởng niệm Phật giáo được xây dựng tại Borobudur, Nam Dương, theo hình một Mạn Đà La. Những sân thượng của nó có những hình ảnh chạm nổi mô tả cuộc đời Đức Phật. Trong Mật giáo, mạn đà la là vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo—Mandalas are both symbolic representations of the Buddhist world and meditational aids—testimony to the fact there is no clear divide in Buddhism between cosmology and psychology. As cosmograms they are maps of the universe, while as meditational aids they are psychological tools, which assist the meditator to experience different states of mind. By concentrating on a mandala ('circle' in Sanskrit) the individual can progress toward an understanding of the reality of the world as perceived by Buddhism. Mandalas, which take various forms, are often two- and three-dimensional. They range from temporary images in sand to paintings and vast stone structures. Simple colored discs can also serve as meditational aids. In the 9th century, Buddhist monument of Borobudur in Indonesia took the form of a Mandala. Its many terraces contain stone reliefs depicting the Buddha's life-story. In Esoteric Buddhism, Mandala means a ritual or magic circle, or a diagram used in invocations, meditation and temple services.

(II) Chi tiết của Mạn Đà La—Details of Mandala:

- 1) Bàn thờ tròn hay vuông để thờ phượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Thai Tạng Giới và Kim Cang giới của Chân Ngôn Tông, mà Kobo Daishi đã sắp xếp như sau—A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed. There are two groups of such, especially the Garbhadhatu and Vajradhatu groups of the Shingon sect:
 - a) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho lý và nhân: The Garbhadhatu representing the principle and cause.
 - b) Kim Cang Giới tiêu biểu cho trí và quả: The Vajradhatu representing the intelligence and the effect.
- 2) Địa điểm ngay dưới cội cây Bồ Đề, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi thiền: The spot underneath the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha sat in meditation (Bodhi-mandala).
- 3) Còn gọi là Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, hay Mạn Nô La, vân vân. Vòng tròn nghi thức dùng trong các buổi lễ Phật giáo Mật tông, nơi biểu hiện cho sự giác ngộ, cũng là nơi tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát. Mạn Đồ La là vòng tròn biểu hiện cho những sức mạnh vũ trụ, hay nơi tụ hội của chư Hiền Thánh, có hai hay ba chiều, đóng một vai trò quan trọng trong trường phái Mật tông bên Tây Tạng, và có nghĩa là “Trung tâm và ngoại vi.” Trong Mật tông, thế giới bên ngoài cũng như thân thể hay ý thức bên trong con người có thể được biểu hiện trong một Mạn đà la. Mạn đà la đặc biệt vô cùng quan trọng trong Kim Cang Thừa, vì đây được coi như là điểm tập trung của thiền quán tưởng.

Thường thường hành giả Mật tông làm mạn đà la trước khi bắt đầu một buổi tu tập hay một buổi lễ. Hình thức hay cấu trúc cơ bản của một Mạn đà la là một vòng tròn bao bọc xung quanh hình vuông có 4 cửa xoay về 4 hướng (Bắc, Nam, Tây, Đông). Mạn đà la có thể được thực hiện bằng những hình thức dưới đây—A circular figure or diagram used in invocations, meditation and temple services in Tantric Buddhism. A symbolic representation of cosmic forces in two or three-dimensional form, which is considerably significant in the Tantric Buddhism in Tibet and means “center and periphery.” In Tantric Buddhism or the Vajrayana, the external world as well as the body and one’s own consciousness can be seen as mandalas. Mandalas are particularly important in Vajrayana, where they serve as the focus of meditative visualizations. Tantric practitioners usually initiate a mandala before engaging in a particular practice or ceremony. The basic form or structure of a mandala a circle outside a square palace with four gates in the four cardinal directions (North, south, West, East). Mandalas can be represented in four ways as follows:

- a) Những bức vẽ: Thangka—Painted pictures.
- b) Cát nhuộm màu: Drawn with colored sands.
- c) Những đống gạo: Represented by heaps of rice.
- d) Cấu trúc ba chiều: Constructed three-dimensionally.

(III) Cúng dường Mạn Đà La (theo truyền thống Tây Tạng)—Mandala offering (Tibetan tradition): See Chapter 137.

(B-6) Mật Ngữ Esoteric Speech

(I) Tổng quan về Mật ngữ—An overview of Esoteric speech: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of esoteric speech of the Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas.

(II) Chi tiết về Mật ngữ—Details of Esoteric speech:

- 1) Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh: The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas.
- 2) Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh: Skillful esoteric sayings about all places of birth.
- 3) Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác: Skillful esoteric sayings about all enlightening beings’ spiritual manifestations and attainment of enlightenment.
- 4) Xảo mật ngữ nói về nghiệp báo của chư chúng sanh: Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
- 5) Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: Skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings.

- 6) Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp: Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things.
- 7) Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống: Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between.
- 8) Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhãn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhãn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy: Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen.
- 9) Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn: Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience.
- 10) Xảo mật ngữ ở chỗ đâu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu: Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

(B-7) Kết Tập Mật Giáo Esoteric council

(I) Kết tập Mật giáo—Esoteric Councils: Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both.

(II) Ngũ Tạng Mật giáo (kinh điển)—Esoteric fivefold canon:

- 1) Kinh Tạng: The sutras.
- 2) Luật Tạng: The vinaya.
- 3) Luận Tạng: The Abhidharma.
- 4) Bát Nhã Ba La Mật: The Prajnaparamita.
- 5) Đà La Ni: Dharanis.

CHƯƠNG CHÍN MƯỜI HAI

CHAPTER NINETY-TWO

Tánh—Pradhana (skt)

Tướng—Lakkhanam (p)—Lakshana (skt)

Vô Tướng—Na-vidyate or Nirabhasa (skt)

Absence of Characteristics

(A) Tánh: Pradhana (skt)—Nature

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tánh—Overview and Meanings of Nature

(I) Tổng quan về “Tánh” theo quan điểm Phật giáo—An overview of “Nature” in Buddhist point of view.

(II) Nghĩa của Tánh—Definitions of Pradhana: Tánh: Svabhava, or Prakriti, or Pradhana (skt).

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Tánh—Other definitions that are related to Pradhana

(A-3) Định nghĩa của chữ “Tánh” trong Pháp Bảo Đàn Kinh—The definition of “Nature” in the Platform Sutra

(A-4) Tánh Tướng—Nature and Marks

(I) Tánh—Nature.

(II) Tướng—Marks.

(III) Chân không diệu hữu—Wonderful existence.

(A-5) Giác Tánh—Buddhata (skt)

(I) Phật Tánh—True Nature or Buddha Nature.

(II) Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật.

(A-6) Lý Tánh—Absolute Nature

(A-7) Ngũ Tánh—Five natures

(I) Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect.

(II) Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra.

(III) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect.

(A-8) Sáu Loại Tánh—Six kinds of temperament

(I) Tổng quan về Sáu Loại Tánh—An overview of the Six kinds of temperament.

(II) Chi tiết về Sáu Loại Tánh—Details of the Six kinds of temperament.

(A-9) Tự Tánh—Self-nature—Bhavasvabhava (skt)

(I) Tổng quan về Tự Tánh—An overview of Self-entity.

(II) Nghĩa của Tự Tánh—The meanings of Self-entity:

(A) Nghĩa tổng quát của Tự Tánh—The general meanings of Self-entity.

(B) Những định nghĩa khác của “Tự Tánh”—Other definitions of “Prakriti”.

(C) Nghĩa của Tự Tánh theo Vi Diệu Pháp—The meanings of Self-entity according to the Abhidharma.

(D) Nghĩa của Tự Tánh theo Kinh Lăng Già—The meanings of Self-entity according to the Lankavatara Sutra.

(E) Nghĩa của Tự Tánh theo Nguyệt Xứng—The meanings of Self-entity according to Candrakirti.

(F) Nghĩa của Tự Tánh Theo Lục Tổ Huệ Năng—The meanings of Self-entity according to the Sixth Patriarch, Hui Neng.

(III) Tam Tự Tính Tướng—Three forms of knowledge.

- (IV) *Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương*—Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.
 (V) *Thất Chủng Tự Tánh*—Seven types of self-nature.
 (VI) *Tự tánh trống không*—Emptiness of self-nature.

(B) Chủng Tánh: Germ-nature

- (I) *Nghĩa của chủng tính*—The meaning of Germ nature.
 (II) *Phân loại chủng tính*—Categories of germ nature.
 (A) *Nhị Chủng Tính*—Two kinds of seed-nature.
 (B) *Ngũ Chủng Tính*—Five Germ-natures.
 (C) *Bồ Tát Lục Chủng Tính*—Six gem-natures of Bodhisattva development.
 (D) *Thất Chủng Tự Tánh*.

(B-1) Tánh của Pháp Thân—Nature of the Dharmakaya

(B-1-1) Tánh của Pháp Thân—Nature of the Dharmakaya

- (I) *Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh*—The Buddha-nature in the Hinayana Buddhism.
 (II) *Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh*—In the Mahayana.
 (III) *Nhất Thừa Tông*—The One-Vehicle Schools
 (IV) *Chân Ngôn Tông*—The Shingon sect.

(B-1-2) Pháp Tánh—Dharma-Nature

- (I) *Tổng quan về Pháp Tánh*—An overview of Dharma-nature.
 (II) *Nghĩa của Pháp Tánh*—The meanings of Dharma-nature.
 (III) *Những tên gọi khác của Pháp tánh*—Other names for Dharma-nature.
 (IV) *Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp tánh*—Definitions that are related to Dharma-nature.

(C) Tướng: Lakkhanam (p)—Lakshana (skt)

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tướng—Overview and Meanings of the Lakshana

(C-2) Phân loại Tướng—Categories of the Lakshana

- (I) *Nhị Tướng (Nhị Hiện)*—Two kinds of manifestation.
 (II) *Tứ Tướng*—Four states of all phenomena.
 (III) *Lục Tướng*—Six characteristics.
 (IV) *Lục Thô Tướng*—Six coarser stages.
 (V) *Tám Tướng*—Eight levels of mind development during the sleep process.

(C-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Tướng—Other definitions that are related to the Lakshana

(C-4) Tâm Tướng—Mind in Action

- (I) *Nghĩa của Tâm Tướng*—The meanings of Mind in Action.
 (II) *Sự hoạt động của Tâm*—Activities of the Mind.:
 (III) *Hiển hiện tâm tướng*—Manifestation of mind in action.

(C-5) Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—Characteristics at the passing away time

(C-6) Ngũ Suy Tướng—Five signs of decay

(C-7) Vô Tướng—Formlessness—Na-vidyate, or Nirabhasa

- (I) *Nghĩa của Vô Tướng*—Definitions of Nirabhasa.
 (II) *Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Tướng*—Other definitions that are related to Nirabhasa.

(C-8) Vô Tướng Tam Quy Y Giới—The Triple Refuge That Has No Mark

(C-9) Vô Tướng Sám Hối—Repentance That Has No Marks

(A) Tánh
Nature
Pradhana (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tánh
Overview and Meanings of Nature

(I) **Tổng quan về “Tánh” theo quan điểm Phật giáo—An overview of “Nature” in Buddhist point of view:** Tánh thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu “tánh” như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là “lực thiết yếu.”—Nature stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction suggests, it is ‘a heart or mind which lives’ within an individual. Figuratively, it may be called ‘vital force.’

(II) **Nghĩa của Tánh—Definitions of Pradhana:** Tánh: Svabhava, or Prakrti, or Pradhana (skt).

- 1) Thể tánh: The nature.
- 2) Nghĩa của nhân: Causative.
- 3) Chung tử dựa vào gốc bản: Fundamental nature behind the manifestation or expression.
- 4) Không sửa đổi: Unchanged.
- 5) Tánh biệt: Independent or self-dependent.
- 6) Phật tánh trong mỗi chúng sanh: The Buddha-nature immanent in all beings—The Buddha heart or mind.

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Tánh
Other definitions that are related to Pradhana

1. **Tánh Ác:** Tánh ác sẵn có—Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Evil by nature—See Tánh Thiện.
2. **Tánh Bản Giác:** Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Minh—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lia mọi vọng tưởng, sáng tỏ vắng vặt, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác)—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). There are two kinds of knowledge.
 - a) Lý bốn giác: Fundamental Truth.
 - b) Tướng bốn giác: Primal Intelligence—The immanent mind in all things—Enlightenment.
3. **Tánh Chủng Tánh:** Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với “Tập Chủng Tánh.”—Nature-seed nature, i.e. original or primary nature, in contrast with “Active or Functioning Nature.”
4. **Tánh Cụ:** Thể Cụ—Lý Cụ—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác—The T’ien-T’ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil.
5. **Tánh Dục:** Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature—Inclinations.
6. **Tánh Đắc:** Sanh Đắc—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẵn có đầy đủ—Natural attainment (not acquired by effort).
7. **Tánh Địa:** Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu—Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things.
8. **Tánh Độ:** Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the dharmature (bhutatathata).
9. **Tánh Đức:** Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có—Natural capacity for good or evil, in contrast with power of goodness attained by practice.
10. **Tánh Giá:**
 - 1) Tánh Tội: Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của: Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing.
 - 2) Giá Tội: Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vãn vân—Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.
11. **Tánh Giá Tội:** See Tánh Giá.
12. **Tánh Giả Hữu:** Paratantra-laksana (skt)—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Giả hữu tánh còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch,

ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality.

13. Tánh Giác: Buddhi or Buddhita (skt).

- a) Tánh biết: Awareness—The nature of awareness—The intuitive nature.
- b) Giác tánh chân như: Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata.
- c) Tánh giác ngộ nơi chư Phật không sai khác: Nature of enlightenment of all Buddhas is the same.
- d) Tánh và sự giác ngộ nơi chư Phật không sai khác: Nature and enlightenment of all Buddhas is the same.
- e) Tánh và sự giác ngộ nơi chúng sanh không sai khác: Nature and enlightenment of all living beings is the same.

14. Tánh Giới: Luật về đạo lý tự nhiên như không giết người cướp của, không đòi hỏi phải là giới của nhà Phật—The natural moral law (not to kill, not to steal, etc.) not requiring the law of Buddha.

15. Tánh Hải: Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai—Essence-ocean—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya.

16. Tánh Hạnh: Behavior—Conduct.

17. Tánh Hỏa: Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa).

18. Tánh Khí: Temperament.

19. Tánh Khởi: Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên—Arising from the primal nature or bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi).

20. Tánh Không: Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things.

21. Tánh Không Giáo: Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities.

22. Tánh Không Quán: Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things.

23. Tánh Mệnh:

- 1) Tánh và mệnh: Nature and life.
- 2) Cuộc sống của chúng hữu tình: The life of conscious beings.

24. **Tánh Ngã:** Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lìa khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished.
25. **Tính Nghiệp:** Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being.
26. **Tánh Niệm Xứ:** Citta-smrtyupasthana (skt)—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought.
27. **Tánh Phân:** Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything—The various natures of various things.
28. **Tánh Phật:** The Dharmakaya (skt)—See Tánh (6).
29. **Tánh Sắc:** Chân Sắc—Điều sắc trong Như Lai Tạng (Thiền Thai tông gọi là sắc của tánh Cù)—Transcendent rupa or form within or of the Tathagata-garbha.
30. **Tánh Tâm:** Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Bản chất của tâm không sai biệt nơi Phật, người và mọi chúng sanh. Thiền Tông dùng “Tính Tâm” và “Tâm Tính” không khác nhau về nghĩa—The perfectly clear and unsullied mind (the Buddha mind or heart). Nature of the mind is the same in Buddhas, men and all the living. The Ch’an (Zen) school uses the terms “Tính Tâm” and “Tâm Tính” indifferently.
31. **Tánh Thánh:** Holy nature—Saintivity—Tánh của bậc Thánh.
- a) Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn: The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life.
- b) Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não: According to the Vijñānamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.
32. **Tánh Thánh Ly Sinh:** Holy nature apart from unenlightened nature—Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ—According to the Vijñānamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.
33. **Tánh Thiện:** Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature.
34. **Tánh Thứ:** Natural and conventional sins (sins against natural law and sins against conventional or religious law)—See Tánh Giá (1).
35. **Tánh Thức:** Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge.
36. **Tánh Tịnh:** The pure, original freedom or innocence.
37. **Tánh Tội:** Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đời phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo)—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha’s teaching, i.e. murder, stealing, etc.

38. **Tánh tức thị Tâm, Tâm tức thị Phật:** Nature is the mind, and mind is Buddha—Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.
39. **Tánh Tướng Dụng:** Tướng dụng của nội tánh—Inner nature form and function.
40. **Tánh Tướng Học:** Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things (of the noumenal and phenomenal).
41. **Tánh Tướng Hữu Vi:** Functional nature of things.
42. **Tánh Tướng Nhị Tông:** Hai tông—Two schools:
- 1) Pháp Tánh Tông: Tông phái cho rằng vạn hữu đều khởi đầu từ chân như—Sects which hold that all things proceed from the bhutatathata.
 - 2) Pháp Tướng Tông: Duy Thức Tông—Dahrmalaksana school.
43. **Tánh Tướng Vô Vi:** Non-functional nature of things.
44. **Tánh Vô Tướng:** Unreal in phenomena—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

(A-3) Định nghĩa của chữ “Tánh” trong Pháp Bảo Đàn Kinh **The definition of “Nature” in the Platform Sutra**

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa chữ “Tánh” theo cách như sau: “Tánh hay tâm là lãnh thổ,” ở đây tánh là vua: vua ngự trị trên lãnh thổ của mình; chỗ nào có tánh, chỗ đó có vua; tánh đi, vua không còn nữa, khi tánh ở thì thân tâm còn, khi nào tánh không ở thì thân và tâm hoại diệt. Đức Phật phải được thành tựu trong tánh chớ đi tìm ngoài thân. Về việc này Lục Tổ Huệ Năng đã nỗ lực đem đến cho chúng ta sự hiểu biết rõ ràng về cái mà ngài nghe được bằng “Tánh.” Tánh là lực thống trị toàn thể con người chúng ta, nó là nguyên lý của sự sống của chúng ta, cả về thể xác lẫn tinh thần. Sự hiện diện của Tánh là nguyên nhân của sự sống, cả về thể xác lẫn tinh thần, theo nghĩa cao nhất của nó. Khi Tánh không ở nữa, tất cả đều chết, điều này không có nghĩa là tánh là một vật gì ngoài thân và tâm, nơi nó vào để làm chúng hoạt động và ra đi vào lúc chết. Tuy nhiên, cái Tánh kỳ diệu này không phải là một loại lý luận tiên nghiệm, mà là một thực tại có thể kinh nghiệm được và nó được Lục Tổ Huệ Năng chỉ danh dưới hình thức “Tự Tánh, hay bản tánh riêng của cái “mình” trong suốt Pháp Bảo Đàn Kinh—In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch Hui Neng defined ‘nature’ as follows: “The nature, or mind or heart is the dominion, nature is the lord: the rules over his dominion, there is ‘nature’ and there is the ‘lord’; nature departs, and the lord is no more; nature is and the body and mind subsists, nature is not and the body and mind is destroyed. The Buddha is to be made within nature and not to be sought outside the body. In this, Hui-Neng attempts to give us a clearer understanding of what he means by ‘nature.’ Nature is the dominating force over our entire being; it is the principle of

vitality, physical and spiritual. Not only the body but also the mind in its highest sense is active because of nature being present in them. When ‘nature’ is no more, all is dead, though this does not mean that ‘nature’ is something apart from the body and mind, which enters into it to actuate it, and depart at the time of death. This mysterious nature, however, is not a logical a priori but an actuality which can be experienced, and it is designated by Hui-Neng as “self-nature” or “self-being,” throughout his Platform Sutra.

(A-4) Tánh Tướng Nature and Marks

Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression.

(I) Tánh—Nature: Tự thể của chư pháp, không thay đổi—Nature, noumenon or essence which is unchangeable.

- 1) Tánh là pháp vô vi: Nature stands for Non-functional (vô vi).
- 2) Tánh là tự thể hay nguyên lý: Nature is noumenal.
- 3) Tánh và tướng như tâm và cảnh: Nature and marks are like mind and external scenes.

(II) Tướng—Marks: Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Marks are characteristics or forms which are changeable.

- 1) Tướng là pháp hữu vi: Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal.
- 2) Tướng đối lại với tánh, cùng thể ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý: Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon.
- 3) Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu: The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing.
- 4) Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái này, cũng không giống cái kia: The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that.
- 5) Chân tướng còn được gọi là “tự tánh,” “pháp thân,” “Vô vi,” “Chân như,” hay “Pháp Giới”: True mark is also called “Self-Nature,” “Dharma body,” the “Unconditioned,” “True Thusness,” or “Dharma Realm”.

(III) Chân không diệu hữu—Wonderful existence: Tánh là lý, tướng là hình thức bên ngoài.

Tướng và tánh đối nghịch nhau như lý đối lại với sự—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark stands for true form, true nature, buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space: always existing but really empty; although empty, really existing.

(A-5) Giác Tánh
Buddhata (skt)

(I) **Phật Tánh—True Nature or Buddha Nature:** Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chỗ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc.”—Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

(II) **Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật:** Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—The nature is the mind, and mind is Buddha—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

(A-6) Lý Tánh
Absolute Nature

The fundamental principle or character—Nguyên lý hay tánh chất căn bản—Parinishpanna (skt)—Lý tánh là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây là chân lý cao nhất, chân lý tối thượng của khoa nhận thức luận Du Già, vì nó là cách thức sự vật thật sự hiện hữu được hiểu bởi tâm giác ngộ. Chân lý này nói rằng mọi sự mọi vật đều hoàn toàn không có tính nhị nguyên, mặc dù người có tâm không giác ngộ, nhìn sự vật theo cách nhị nguyên. Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng

Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đức—One of the three forms of “Svabhavalakshana-sunyata” or knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is the highest truth the Yogacara School’s epistemological ultimate, because it is the way things really are as understood by the unenlightened mind. It is the truth that ultimately all things are completely lacking in duality, even though they appear to the unenlightened mind under the guise of dualism. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist’s point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

(A-7) Ngũ Tính

Five natures

(I) *Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalakshana Sect:*

- 1) *Thanh Văn Tính—Sravakas for Arhats:* Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
- 2) *Duyên Giác Tính—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood:* Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
- 3) *Bồ Tát Tính—Bodhisattva for Buddhahood:* Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật.
- 4) *Bất Định Tính—Indefinite:* Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality.
- 5) *Vô tính—Having no Buddha-mind:*
 - a) Vô Tính: Những kẻ ngoại đạo không tin hành nhân quả nên không có tâm Phật—Outsiders who have not the Buddha-mind.
 - b) Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo: Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

(II) Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra:

- 1) *Phàm Phu Tính—Ordinary good people*: Đây là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu.
- 2) *Nhị Thừa Tính—Sravakas and Pratyeka-buddhas*: Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—See Sravakas and Pratyeka-buddhas in Chapter 171.
- 3) *Bồ Tát Tính—Bodhisattvas*: Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—See Bodhisattvas in Chapters 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, and 182.
- 4) *Bất Định Tính—Indefinite*: Những kẻ với những tâm tính bất định như sau—Those with the following natures:
 - a) Không quyết định: Undeterminate.
 - b) Không cố định: Unfixed.
 - c) Không ổn định: Unsettled.
 - d) Không chắc chắn: Uncertain.
 - 5) *Vô Tính*: Heretics or outsiders who have no Buddha-mind.

(III) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect:

- 1) *Tập Chủng Tính*: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc—The germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds.
- 2) *Tính Chủng Tính*: Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva.
- 3) *Đạo Chủng Tính*: Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications.
- 4) *Thánh Chủng Tính*: Ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint.
- 5) *Đẳng Giác Chủng Tính*: Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

(A-8) Sáu Loại Tánh
Six kinds of temperament

- (I) *Tổng quan về Sáu Loại Tánh—An overview of the Six kinds of temperament*: Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất này lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bản tánh mỗi người khác nhau là do

nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

(II) Chi tiết về Sáu Loại Tánh—Details of the Six kinds of temperament:

- 1) Tánh tham ái: Ragacarita (p)—Covetousness, or lustful temperament.
- 2) Tánh sân hận: Dosacarita (p)—Ill-will, or hateful temperament.
- 3) Tánh si mê: Mohacarita (p)—Ignorance, or ignorant temperament.
- 4) Tánh có nhiều đức tin: Saddhacarita (p)—Faith, or devout temperament.
- 5) Tánh thiên về tri thức: Buddhacarita (p)—Wisdom, or intellectual temperament.
- 6) Tánh phóng dật: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Unrestrained, or discursive temperament.

(A-9) Tự Tánh

Self-nature—Bhavasvabhava (skt)

(I) Tổng quan về Tự Tánh—An overview of Self-entity: Svabhava (skt)—Tính Tự Tính—Buddha nature—Self-entity—One’s own original nature—One’s own Buddha-nature—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.” Vạn hữu trong thế giới hiện tượng đều không thường bền, chỉ hiện hữu tạm thời, chứ không có tự tánh. Cũng theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the *Lankavatara Sutra*, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.” Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature. Also according to The *Lankavatara Sutra*, there are seven types of self-nature.

(II) Nghĩa của Tự Tánh—The meanings of Self-entity:

(A) Nghĩa tổng quát của Tự Tánh—The general meanings of Self-entity:

- 1) Tánh nguyên lai của vạn hữu: Original or natural form of something—Original or primary substance
- 2) Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó: Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence.

- 3) Tự Tánh Thanh Tịnh: Prakritiprabhasvaram (skt)—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence.

(B) Những định nghĩa khác của “Tự Tánh”—Other definitions of “Prakriti”:

- 1) Bản thể đầu tiên: Original nature.
- 2) Bản thể gốc: Original essence.
- 3) Hình thái cơ bản: Fundamental form.
- 4) Nguồn cội: Original sources.
- 5) Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì: Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything.
- 6) Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp: Coming from the root, the original or Buddha-nature, which is the real nature of all things.

(C) Nghĩa của Tự Tánh theo Vi Diệu Pháp—The meanings of Self-entity according to the

Abhidharma: Trong Vi Diệu Pháp, “svabhava” được định nghĩa như là bản chất của chư pháp. Vì vậy thí dụ như ‘nhu nhuyễn’ được dùng để định nghĩa bản chất của nước, và ‘cứng rắn’ được dùng để định nghĩa bản chất của đất. Mọi loại thực chất, dù là một nguyên tử đơn giản hay một tổng thể phức tạp, đều bị trường phái Trung Quán chối bỏ thực chất, điều này mở rộng tới lý luận “vô ngã” của vạn hữu. Vạn hữu không có tự tánh và không có ngoại lệ. Bởi vì chúng chỉ là sự kết hợp của nhiều phần và được sanh ra do bởi nhân duyên, chúng không hiện hữu bằng tự tánh của chúng, mà chỉ hiện hữu một cách ước lệ. Vì vậy bản chất cuối cùng của chúng là “không.” Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng không hiện hữu, mà chúng hiện hữu theo cách chúng hiện ra trong tâm mê mờ của phàm nhân—In Abhidharma, “svabhava” is said to be defining character of a dharma. Thus, softness, for example, is the defining characteristic of water, and hardness of earth. Any sort of essence, either for simple atomic elements or complex wholes, is denied in Madhyamaka, which extends the logic of selflessness (anatman) to all phenomena. All things without exception are said to lack any enduring essence or self. Because things are collections of parts and are produced in dependence upon causes and conditions, they do not exist by way of their own nature, but rather only exist conventionally. Thus their final nature is emptiness (sunyata). This does not mean, however, that things do not exist; rather, they do exist in the way that they appear to the cognition of deluded beings.

(D) Nghĩa của Tự Tánh theo Kinh Lăng Già—The meanings of Self-entity according to the

Lankavatara Sutra: Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Thực chất” hay “phẩm chất vốn có” (phẩm chất cố hữu). Thuật ngữ này được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái “tự tánh” tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với “ngã” và “nhân.” Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp này nó đồng nhất với “tathata.” Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là không có sự hiện hữu, sự hiện hữu chỉ thuần là bề ngoài và không kết thành chân tánh của hiện hữu—The term “svabhava” is used in the

Lankavatara Sutra at least in two senses. When it means “self-substance” making up the substratum of the individual being, it is synonymous with “atman” and “pudgala.” It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with “tathata.” Mahayana Buddhism sees all things as empty of self-nature, devoid of self sufficient, independent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality.

(E) Nghĩa của Tự Tánh theo Nguyệt Xứng—The meanings of Self-entity according to Candrakirti: Nghĩa đen của “svabhava” là “tự kỷ.” Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách: 1) Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy; 2) chữ “svabhava” hay tự tánh là phản nghĩa của “tha tánh” (parabhava). Nguyệt Xứng nói rằng “svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật.” Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng “Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện.”—Svabhava literally means ‘own being.’ Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways: 1) the essence or special property of a thing, e.g., ‘heat is the svabhava or special property of fire.’ In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object; 2) svabhava (own-being) as the contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, “Svabhava is the own being, the very nature of a thing.” Nagarjuna says: “That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned.”

(F) Nghĩa của Tự Tánh Theo Lục Tổ Huệ Năng—The meanings of Self-entity according to the Sixth Patriarch, Hui Neng:

- 1) Có thể nói tự tánh là cái biết của chính mình, nó không chỉ là hiện hữu mà còn là thông hiểu nữa. Chúng ta có thể nói nó hiện hữu vì nó biết, biết là hiện hữu và hiện hữu là biết. Đó là điều Huệ Năng muốn nói khi Ngài tuyên bố: “Chính trong bốn tánh có cái trí Bát Nhã và do đó là cái trí của mình. Bản tánh tự phản chiếu trong chính nó và sự tự chiếu này không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Khi Huệ Năng nói về trí Bát Nhã đến độ như là nó sinh ra từ tự tánh, điều này do cách suy nghĩ chiếm ưu thế, tình trạng này quan hệ và ảnh hưởng với chúng ta, chúng ta thấy xuất hiện một chủ thuyết nhị nguyên giữa tự tánh và Bát Nhã, điều này hoàn toàn đối nghịch với tinh thần tư tưởng của Thiền Huệ Năng—Self-nature is self-knowledge; it is not mere being but knowing. We can say that because of knowing itself, it is; knowing as being, and being is knowing. This is the meaning of the statement made by Hui-Neng that: “In original nature itself, there is Prajna knowledge, and because of this self-knowledge. Nature reflects itself in itself, which is self-illumination not to be expressed in words. When Hui-Neng speaks of Prajna knowledge as if it is born of self-nature, this is due to the way of thinking which then

prevailed, and often involves us in a complicated situation, resulting in the dualism of self-nature and Prajna, which is altogether against the spirit of Hui –Neng’s Zen thought.

- 2) Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải đến với trí Bát Nhã, và trí Bát Nhã phải được giải thích dưới ánh sáng của thiền định theo ý nghĩa của Đại Thừa. Trong triết học Đại Thừa, có 3 khái niệm về hiện hữu mà các triết gia cần phải giải thích mối quan hệ giữa bản thể và công năng. Đó là thể, tướng và dụng, lần đầu tiên xuất hiện trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, mà người ta thường cho rằng Bồ Tát Mã Minh là tác giả. Thể tương ứng với bản chất, Tướng với hình dạng và Dụng với công năng. Quả táo là một vật màu hơi đỏ và có hình cầu: đó là tướng của nó, nó xuất hiện với các giác quan của chúng ta như vậy. Tướng thuộc về thế giới của các giác quan, tức là ngoại hình. Cái dụng của nó bao gồm toàn bộ những gì nó tạo tác, nó có ý nghĩa, giá trị, và sự sử dụng chức năng của nó. Cuối cùng, Thể của quả táo là cái tạo thành bản tánh của quả táo, không có cái gọi là Thể ấy, quả táo mất đi sự hiện hữu của nó, cũng như Tướng và Dụng của nó, nó không còn là quả táo nữa. Một sự vật để có thực hữu, nó phải đáp ứng ba khái niệm này: Thể, Tướng và Dụng—However this may be, we have now come to Prajna, which must be explained in the light of Dhyana, in accordance with Mahayanist signification. In Mahayana philosophy, there are three concepts which have been resorted to by scholars to explain between substance and its function. They are body, form, and use, which first appeared in “The Awakening of Faith” in the Mahayana, usually ascribed to Asvaghosa. Body corresponds to substance, Form to appearance, and Use to function. The apple is a reddish, round-shaped object: this is its Form, in which it appeals to our senses. Form belongs to the world of senses, i.e. appearance. Its Use includes all that it does and stands for, its values, its utility, its function, and so on. Lastly, the Body of the apple is what constitutes its appleship, without which it loses its being, and no apple, even with all the appearances and functions ascribed to it, is an apple without it. To be a real object these three concepts, Body, Form, and Use, must be accounted for.
- 3) Để áp dụng tất cả các điều này vào đề tài thực tế của chúng ta, tự tánh là Thể và Bát Nhã là Dụng, trong khi ở đây không có cái gì tương ứng với Tướng bởi vì đề tài không thuộc về thế giới hình tướng. Đây là tánh Phật, nó hiện diện nơi tất cả vạn hữu và tạo thành tự tánh của chúng ta. Ngài Huệ Năng đã biện luận về mục đích tu thiền của chúng ta là nhận ra Phật tánh ấy và giải thoát khỏi những sai lầm, nghĩa là thoát ra khỏi mọi tham dục. Người ta có thể hỏi, vậy thì làm cách nào để có được sự nhận ra ấy? Điều này có thể được bởi vì tự tánh là cái tánh biết của mình. Thể là vô thể nếu không có cái Dụng, và Thể là Dụng. Tự hữu là tự biết. Tự thể của chúng ta được trình bày bởi cái Dụng của chính chúng ta, và với cái Dụng này theo thuật ngữ của Huệ Năng là ‘thấy trong tự tánh.’ Bàn tay chẳng phải là bàn tay, nó không hiện hữu cho tới lúc nó hái hoa cúng Phật; cũng vậy, bàn chân không phải là bàn chân cho đến khi nào cái Dụng của nó được sắp đặt, và khi nó được đặt trong cái Dụng qua cầu, lội suối hay leo núi. Sau thời Huệ Năng, lịch sử nhà Thiền được phát triển tối đa về cái Dụng : những kẻ tham vấn đáng tội nghiệp chỉ nhận được cái tát tai, cái đá, cái đấm, hay lời mắng chửi đến độ kinh hoàng tựa như một khán giả ngây ngô. Cách đối xử thô bạo ban đầu này với những thiền sinh được Huệ Năng mở đầu, dù dường như Ngài kiêng kỵ thực hiện một áp dụng thực tiễn về triết lý của Dụng—To apply these concepts to our object of discourse here, self-nature is the Body and Prajna its Use, whereas there is nothing here corresponding to

Form because the subject does not belong to the world of form. There is the Buddha-nature, Hui-Neng would argue, which makes up the reason of Buddhahood; and this is present in all beings, constituting their self-nature. The object of Zen discipline is to recognize it, and to be released from error, which are the passions. How is the recognition possible, one may inquire? It is possible because self-nature is self-knowledge. The Body is nobody without its Use, and the Body is the Use. To be itself is to know itself. By using itself, its being is demonstrated, and this using is, in Hui-Neng's terminology 'seeing into one's own Nature.' Hands are no hands, have no existence, until they pick up flowers and offer them to the Buddha; so with legs, they are no legs, non-entities, unless their Use is set to work, and they walk over the bridge, ford the stream, and climb the mountain. Hence the history of Zen after Hui-Neng developed this philosophy of Use to its fullest extent: the poor questioner was slapped, kicked, beaten, or called names to his utter bewilderment, and also to that of the innocent spectators. The initiative to this 'rough' treatment of the Zen students was given by Hui-Neng, though he seems to have refrained from making any practical application of his philosophy of Use.

- 4) Khi chúng ta nói: “Ông hãy thấy tự tánh mình,” cái thấy này có thể xem như một nhận thức đơn giản, một cái biết đơn giản, một phản ảnh tự tánh đơn giản, thanh tịnh không ô nhiễm, nó giữ gìn phẩm tính này nơi tất cả chúng sanh cũng như nơi tất cả chư Phật. Thần Tú và những người theo Ngài hiển nhiên đã chấp nhận cái thấy như vậy. Nhưng kỳ thật thấy là một hành động, một hành động cách mạng của phần tri thức của con người mà sự vận hành theo quan niệm ngự trị từ bao đời, bám vào sự phân tích các ý niệm, những ý niệm xác định bằng ý nghĩa năng động của chúng. Cái thấy, đặc biệt theo ý nghĩa của Huệ Năng, còn hơn một cái nhìn thụ động, một cái biết đơn giản thành tựu trong chiêm nghiệm cái tính thanh tịnh của tự tánh rất nhiều, với Huệ Năng, cái thấy là tự tánh, thị hiện trước mặt ngài không che dấu, cái Dụng không cần phải bảo tồn. Ở đây chúng ta thấy rõ cái hố ngăn cách lớn lao giữa hai tông phái Bắc tông thiền định và Nam tông Bát Nhã—When we say, ‘see into your self-nature’, the seeing is apt to be regarded as mere perceiving, mere knowing, mere statically reflecting on self-nature, which is pure and undefiled, and which retains this quality in all beings as well as in all the Buddhas. Shen-Hsiu and his followers undoubtedly took this view of seeing. But as a matter of fact, the seeing is an act, a revolutionary deed on the part of the human understanding whose function have been supposed all the time to be logically analyzing ideas, ideas sensed from their dynamic signification. The ‘seeing, especially in Hui-Neng’s sense, was far more than a passive deed of looking at, a mere knowledge obtained from contemplating the purity of self-nature; the seeing with him was self-nature itself, which exposes itself before him in all nakedness, and functions without any reservation. Herein we observe the great gap between the Northern School of Dhyana and the Southern School of Prajna.’
- 5) Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu bài thuyết giảng thấy tánh bằng cách nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Bát Nhã, mà mỗi người trong chúng ta, ngu cũng như trí, đều được phú cho. Ngài chấp nhận cách thông thường để tự diễn đạt vì ngài không phải là một triết gia. Theo luận cứ của chính chúng ta, tự tánh nhìn thấy thể của nó khi nó tự nhìn thấy chính nó, vì cái thấy này là hành động của Bát Nhã. Nhưng vì Bát Nhã là tên khác của tự tánh khi nó tự thấy chính nó, không có Bát Nhã nào ngoài tự tánh.

Cái thấy cũng được gọi là nhận biết hay lãnh hội, hoặc hơn nữa, là kinh nghiệm—In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch, Hui-Neng opens his sermon with the seeing into one's self-nature by means of Prajna, with which everyone of us, whether wise or ignorant, is endowed. He adopts the conventional way of expressing himself, as he is no original philosopher. In our own reasoning, self-nature finds its own being when it sees itself, and this seeing takes place by Prajna. But as Prajna is another name given to self-nature when the latter sees itself, there is no Prajna outside self-nature. The seeing is also called recognizing or understanding, or, better, experiencing.

- 6) Khi hiểu tự tánh là Bát Nhã, và cũng là Thiền định, là nói về mặt tĩnh hay bản thể học. Bát Nhã còn có ý nghĩa nhiều hơn là nhận thức luận. Bây giờ Huệ Năng tuyên bố tính đồng nhất của Bát Nhã và Thiền định. “Này các thiện tri thức, cái căn bản nhất trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các ông chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ, và Huệ là Dụng của Định. Khi các ông quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các ông quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này những người học đạo, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi nó rồi. Những người có kiến giải như thế khiến chư pháp thành nhị nguyên (có hai tướng), những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Nhưng những người mà miệng và tâm hòa hợp với nhau, trong ngoài như một, thì Định và Huệ đồng nhau như một—Self-nature is Prajna, and also Dhyana when it is viewed, as it were, statically or ontologically. Prajna is more of epistemological significance. Now Hui-Neng declares the oneness of Prajna and Dhyana. “Oh good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And friends, do not be deceived and led to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in the practice of meditation. Oh, followers of the truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna is awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.
- 7) Cái quan trọng đầu tiên trong triết học của Ngài Huệ Năng là khái niệm về tự tánh. Nhưng tự tánh không phải là thứ được nhận biết là cái gì đó thuộc về bản chất. Nó không phải là cái mà nó tồn tại khi tất cả các sự vật tương đối và có điều kiện đã bị giới hạn trong khái niệm của một hữu thể cá nhân. Đây không phải là cái “ngã”, cái linh hồn, hay tinh thần như người ta nghĩ nó theo cách bình thường. Nó không thuộc về phạm trù của thế giới tương đối. Nó cũng không phải là thực tại tối thượng mà người ta thường định danh như là thượng đế, tiểu ngã hay đại ngã (phạm thiên). Nó không thể được định nghĩa theo bất cứ cách nào, tuy nhiên, nếu không có nó, chính cái thế giới như thế giới mà chúng ta thấy và dùng nó trong cuộc sống hằng ngày sẽ biến mất. Nói rằng nó có tức là phủ nhận nó. Đây là một sự vật kỳ lạ—What comes first in importance in the philosophy of Hui-Neng is the idea of self-nature. But self-nature is not to be conceived as something of substance. It is not the last residue left behind after all things relative and conditional

have been extracted from the notion of an individual being. It is not the self, or the soul, or the spirit, as ordinarily regarded. It is not something belonging to any categories of the understanding. It does not belong to this world of relativities. Nor is it the highest reality which is generally ascribed to God or to Atman or to Brahma. It cannot be described or defined in any possible way, but without it the world even as we see it and use it in our everyday life collapses. To say it is to deny it. It is a strange thing.

- 8) Trong thuật ngữ truyền thống của Phật giáo, tự tánh có nghĩa là Phật tánh, nó tạo nên Phật quả; nó là Tánh Không tuyệt đối, nó là Chơn Như tuyệt đối. Người ta có thể gọi nó là tự thể thanh tịnh, từ mà triết học Tây Phương hay dùng hay không? Trong khi nó chẳng có quan hệ gì đến thế giới nhị nguyên giữa chủ thể và khách thể, mà nó được gọi một cách đơn giản là “Tâm” (với chữ đầu viết hoa), và cũng là Vô Thức. Ngôn từ Phật giáo có quá nhiều với những thuật ngữ tâm lý học và bởi vì tôn giáo này đặc biệt quan tâm đến triết lý về sự sống, những thuật ngữ như Tâm, Vô Thức, được dùng như đồng nghĩa với Tự Tánh, nhưng phải thận trọng để không lầm lẫn chúng với những thuật ngữ tâm lý học thực nghiệm hay dùng, vì chúng ta không nói đến tâm lý học thực nghiệm mà nói đến một thế giới siêu việt nơi đó không còn phân biệt về các ngoại hiện như vậy nữa—
In the traditional terminology of Buddhism, self-nature is Buddha-nature, that which makes up Buddhahood; it is absolute Emptiness, Sunyata, it is absolute Suchness, Tathata. May it be called Pure Being, the term used in Western philosophy? While it has nothing to do yet with a dualistic world of subject and object, it is called “Mind” (with the capital initial letter), and also the Unconscious. A Buddhist phraseology is saturated with psychological terms, and as religion is principally concerned with the philosophy of life. These terms, Mind and Unconscious, are here used as synonymous with Self-nature, but the utmost care is to be taken not to confuse them with those of empirical psychology; for we have not yet come to this; we are speaking of a transcendental world where no such shadows are yet traceable.
- 9) Trong tự tánh này, có một sự vận hành, một sự giác ngộ và Vô Thức trở nên ý thức về chính nó. Ở đây không đặt ra những câu hỏi “Tại sao?” hay “Thế nào?” Sự phát khởi hay sự vận hành này hay là bất cứ thứ gì phải được xem như là một sự kiện vượt lên trên tất cả chứng cứ biện luận. Cái chuông ngân nga và tôi nghe sự rung động của nó truyền qua không khí. Đây là một sự kiện đơn giản của nhận thức. Theo cùng cách thức, sự phóng rọi của ý thức vào Vô Thức là một vấn đề của kinh nghiệm, chẳng có sự huyền bí nào cả, nhưng theo quan điểm lý luận học, một sự mâu thuẫn bề ngoài, một sự mâu thuẫn mà nó phát khởi, tiếp tục sự mâu thuẫn vĩnh viễn. Dầu gì đi nữa, hiện giờ chúng ta vẫn có một cái Vô thức tự ý thức chính nó, hay một cái tâm tự phản chiếu chính nó. Sự chuyển hóa như vậy, tự tánh được biết là Bát Nhã—In this self-nature there is a movement, an awakening and the Unconscious of itself. This is not the region where the question “Why” or “How” can be asked. The awakening or movement or whatever it may be called is to be taken as a fact which goes beyond refutation. The bell rings, and I hear its vibrations as transmitted through the air. This is a plain fact of perception. In the same way, the rise of consciousness in the Unconscious is a matter of experience; no mystery is connected with it, but, logically stated, there is an apparent contradiction, which once started goes on contradicting itself eternally. Whatever this is, we have now a self-conscious Unconscious or a self-reflecting Mind. Thus, transformed, Self-nature is known as Prajna.

(III) Tam Tự Tính Tướng—Three forms of knowledge: Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svabhavalakshana-traya.

- 1) **Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp):** Parikalpita (skt)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus.
- 2) **Y Tha Khởi Tính:** Paratantra (skt)—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xây ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt tri thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of

objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

- 3) Viên Thành Thực Trí: Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

(IV) Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature: Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp

Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature.

- 1) Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương: The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility.
- 2) Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tượng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương: The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions.
- 3) Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bản, gọi là huệ hương: The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows.
- 4) Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương: The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed.
- 5) Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhờn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu: The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside.

(V) *Thất Chủng Tự Tánh—Seven types of self-nature*: Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava):

- 1) Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Sự tập hợp hay tụ tập—Collection or aggregate.
- 2) Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Being—Existence—Hữu thể hay sự hiện hữu.
- 3) Tướng Tự Tánh: Lakshanasvabhava (skt)—Sign—Symbol—Dấu hiệu hay cái tượng trưng.
- 4) Đại Chủng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—Các thành tố—The elements.
- 5) Nhân Tự Tánh: Hetusvabhava (skt)—Nguyên nhân hay lý do—Cause or reason.
- 6) Duyên Tự Tánh: Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Condition—Điều kiện hay duyên.
- 7) Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—Perfection.

(VI) Tự tánh trống không—Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Cái “Không” của tự tánh—Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, tự tánh không là một trong 18 hình thức của “Không”. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—The emptiness of self-nature. The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, Svabhava-sunyata is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means ‘to be by itself,’ but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty—See Mười Tám Loại Không (Eighteen forms of emptiness) in Chapter 85.

(B) Chủng Tánh **Germ-nature**

(I) Nghĩa của chủng tính—The meaning of Germ nature: Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi—Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature.

(II) Phân loại chủng tính—Categories of germ nature:

(A) Nhị Chủng Tính—Two kinds of seed-nature: Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

(A)

- 1) Tính chủng tử—The original good seed-nature: Bản tính thiện từ vô thủy.
- 2) Tập chủng tử—The seed-nature in practice or development: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển.

(B)

- 1) Bồn tính trụ chủng tính—The immanent abiding original good seed-nature: Bản tính tự nhiên từ vô thủy.
- 2) Tập sở thành chủng tính—The seed productive according to its ground: Chủng tính mới được huân tập.

(C)

- 1) Thánh chủng tính—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa.
- 2) Phàm phu chủng tính—The seed-nature in the foolish and ignorant: Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính).

(B) Ngũ Chủng Tính—Five Germ-natures:

(B-1) *Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect:*

- 1) Thanh Văn Tính: Sravakas for Arhats—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
- 2) Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.
- 3) Bồ Tát Tính: Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật—Bodhisattva for Buddhahood.
- 4) Bất Định Tính: Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi—Indefinite—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality.
- 5) Vô Tính:
 - a) Những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật—Outsiders who have not the Buddha-mind.
 - b) Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

(B-2) *Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra:*

- 1) Phàm Phu Tính: Dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu—Ordinary good people.
- 2) Nhị Thừa Tính: Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- 3) Bồ Tát Tính: Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—Bodhisattvas.
- 4) Bất Định Tính: Indefinite—See Bất Định tính in (A).
- 5) Vô Tính: Heretics or outsiders who have no Buddha-mind—See Vô Tính in (A).

(B-3) *Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect:*

- 1) Tập Chủng Tính: Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc—The germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds.
- 2) Tính Chủng Tính: Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva.
- 3) Đạo Chủng Tính: Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications.
- 4) Thánh Chủng Tính: Ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint.

- 5) **Đẳng Giác Chứng Tính:** Chứng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

(C) Bồ Tát Lục Chứng Tính—Six gem-natures of Bodhisattva development:

- 1-5) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chứng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chứng Tính in (C).
- 6) **Diệu Giác Tính:** Giác ngôn viên mãn vi diệu: The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

(D) Thất Chứng Tự Tánh: Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava):

- 1) Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Sự tập hợp hay tụ tập—Collection or aggregate.
- 2) Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Hữu thể hay sự hiện hữu—Being—Existence.
- 3) Tướng Tự Tánh: Lakshanasvabhava (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng—Sign—Symbol.
- 4) Đại Chứng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—Các thành tố—The elements.
- 5) Nhân Tự Tánh: Hetusvabhava (skt)—Nguyên nhân hay lý do—Cause or reason.
- 6) Duyên Tự Tánh: Pratyayasvabhava (skt)—Điều kiện hay duyên—Condition—Causation.
- 7) Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—Perfection.

**(B-1) Tánh của Pháp Thân
Nature of the Dharmakaya**

**(B-1-1) Tánh của Pháp Thân
Nature of the Dharmakaya**

(I) Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh—The Buddha-nature in the Hinayana Buddhism:

Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến—In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine.

(II) Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh—In the Mahayana:

- 1) Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân: The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna.
- 2) Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau—The Dharmalakshana School defines the nature of the dharmakaya as:

- a) Pháp thân có đủ ba thân: The nature or essence of the whole Triratna.
- b) Pháp thân trong ba thân: The particular form of the Dharma in that trinity.

(III) Nhất Thừa Tông—The One-Vehicle Schools: Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng “Pháp Thân” là chân như, là lý và trí bất khả phân: The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T’ien-T’ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided.

(IV) Chân Ngôn Tông—The Shingon sect: Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính—The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya:

- 1) Lý Pháp Thân: Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân—Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya.
- 2) Trí Pháp Thân: Lấy tâm làm Trí Pháp Thân—Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya.

(B-1-2) Pháp Tính Dharma-Nature

(I) Tổng quan về Pháp Tính—An overview of Dharma-nature: Tathagata-garbha (skt)—Dharmakaya, or Dharmata (skt)—Tính độ—The absolute nature underlying all phenomena—Buddha-nature—Essence of things—Nirvana—Thusness—True Suchness—Bản thể nội tại của chư pháp (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh). Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms.

(II) Nghĩa của Pháp Tính—The meanings of Dharma-nature:

- 1) Thế giới giác ngộ, đó là Pháp giới của Đức Phật. Pháp giới duy tâm. Chư Phật đã xác chứng điều này khi các Ngài thành tựu Pháp Thân... vô tận và đồng đẳng với Pháp Giới, trong đó thân của các Đức Như Lai tỏa khắp: The enlightened world, that is, the totality of infinity of the realm of the Buddha. The Dharma Realm is just the One Mind. The Buddhas certify to this and accomplish their Dharma bodies... “Inexhaustible, level, and equal is the Dharma Realm, in which the bodies of all Thus Come Ones pervade.”.
- 2) Pháp giới tỏa khắp hư không vũ trụ, nhưng nói chung có 10 Pháp giới. Mười pháp giới này là lục phạm tứ Thánh. Mười pháp giới này không chạy ra ngoài vòng suy tưởng của bạn: A particular plane of existence, as in the Ten Dharma Realms. The Dharma Realms pervade empty space to the bounds of the universe, but in general, there are ten: four sagely dharma realms and six ordinary dharma realms. These ten dharma realms do not go beyond the current thought you are thinking.

(III) Những tên gọi khác của Pháp tánh—Other names for Dharma-nature:

- 1) Pháp định: Inherent dharma or Buddha-nature.
- 2) Pháp trụ: Abiding dharma-nature.
- 3) Pháp giới: Dharmaksetra—Realm of dharma.
- 4) Pháp thân: Dharmakaya—Embodiment of dharma.
- 5) Thực tế: Region of reality.
- 6) Thực tướng: .
- 7) Không tánh: Immaterial nature—Nature of the Void.
- 8) Phật tánh: Buddha-nature.
- 9) Vô tướng: Appearance of nothingness—Immateriality.
- 10) Chân như: Bhutatathata.
- 11) Như Lai tạng: Tathagatagarbha.
- 12) Bình đẳng tánh: Universal nature.
- 13) Ly sanh tánh: Immortal nature.
- 14) Vô ngã tánh: Impersonal nature.
- 15) Hư định giới: Realm of abstraction.
- 16) Bất biến dị tánh: Immutable nature.
- 17) Bất tư nghì giới: Realm beyond thought.
- 18) Tự tánh thanh tịnh tâm: Mind of absolute purity, or unsulliedness.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp tánh—Definitions that are related to Dharma-nature:

- 1) *Pháp Tánh Chân Như*: Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau)—Dharma-nature and bhutatathata.
- 2) *Pháp tánh pháp thân*: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.
- 3) *Pháp Tánh Sơn*: Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—Dharma-nature as a mountain, fixed and immovable.
- 4) *Pháp Tánh Tùy Duyên*: Dharma-nature in its phenomenal character—Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng—The dharma-nature in the sphere of illusion. Bhutatathata in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may be by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves.

(C) Tướng***Lakkhanam (p)—Lakshana (skt)***

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tướng
Overview and Meanings of the Lakshana

- 1) Tướng là biểu hiện bên ngoài của sự vật: Lakshana is external appearance or the appearance of things.
- 2) Tướng là biểu tượng: Lakshan is symbol.
- 3) Tướng là dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Lakshana is distinctive mark or sign of things.
- 4) Tướng là đặc tính: Lakshana is characteristic.
- 5) Biểu tượng: Symbol.
- 6) Đặc tính: Characteristic.
- 7) Tướng hảo: Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another.
- 8) Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các “dấu hiệu” đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định: According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object.
- 9) Các pháp hữu vi hay hiện tượng (tướng). Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân: Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.

(C-2) Phân loại Tướng
Categories of the Lakshana

- (I) Nhị Tướng (Nhị Hiện)—Two kinds of manifestation:*** Hai sự thị hiện.
- 1) Tu hiện Tướng: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—The necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people.
 - 2) Bất tu hiện Tướng: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.
- (II) Tứ Tướng—Four states of all phenomena:*** Avastha (skt)—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra:
- (A) Tứ Hành Tướng—Four marks:*** Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán—To meditate upon the implications or disciplines of:
- 1) Khổ: Pain or suffering.
 - 2) Không: Unreality, or emptiness.
 - 3) Vô Thường: Impermanence.
 - 4) Vô Ngã: Non-ego.
- (B) Chư Pháp Tứ Tướng—The four states of all phenomena in general:***
- 1) Sanh: Birth.
 - 2) Trụ: Being.

- 3) Dị: Change (decay).
 - 4) Diệt: Death.
- (C) *Tứ Hữu Vi Tướng*—*The four forms of activity*: See *Tứ Hữu Vi Tướng* in Ch. 83.
- (D) *Quả Báo Tứ Tướng*—*Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requisites) of one's previous life*:
- 1) Sinh: Birth.
 - 2) Lão: Già—Old age.
 - 3) Bệnh: Disease.
 - 4) Tử: Chết—Death.
- (E) *Tàng Thức Tứ Tướng*: Theo *Khởi Tín Luận*, *tàng thức có bốn tướng*—*According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana*:
- 1) Sinh: Initiation.
 - 2) Trụ: Continuation.
 - 3) Dị: Change.
 - 4) Diệt: Cessation.
- (F) *Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang)*—*The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra*.
- 1) Ngã tướng: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
 - 2) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.
 - 3) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.
 - 4) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism—The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.
- (G) *Tứ Phần Pháp Tướng*—*Four parts of function of cognition*: Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalakšana school divides the function of cognition into four parts:
- 1) Tướng Phần: Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Discriminating such phenomena.
 - 2) Kiến Phần: Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—Mental phenomena.
 - 3) Tự Chứng Phần: Lực tạo ra khả năng phân biệt—The power that discriminates.
 - 4) Chứng Tự Chứng Phần: Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm—The proof or assurance of that power.

(III) *Lục Tướng*—*Six characteristics*: Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics:

- 1) **Tổng Tướng: Whole or Universality**—Do năm uẩn hợp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts.
- 2) **Biệt Tướng: Parts or Speciality**—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have ‘speciality’ in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power.
- 3) **Đồng Tướng: Unity or Similarity**—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism.
- 4) **Dị Tướng: Diversity**—Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có ‘sai biệt tính’ ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses ‘diversity’ since it has a special relation to the whole.
- 5) **Thành Tướng: Entirety or Integration**—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.
- 6) **Hoại Tướng: Fractions or Differentiation**—Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

(IV) Lục Thô Tướng—Six coarser stages: Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance.

- 1) **Trí Tướng: Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần**—Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions.
- 2) **Tướng Tục Tướng: Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)**—Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory.
- 3) **Chấp Thủ Tướng: Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ**—Attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions.

- 4) Kế Danh Tự Tướng: Gắn tên cố định cho những thứ huyền ảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.
- 5) Khởi Nghiệp Tướng: Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.
- 6) Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences.

(V) **Tám Tướng—Eight levels of mind development during the sleep process:** Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping:

- 1) Tướng giống như ảo tượng: Mirage-like appearance—Tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể sử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được. Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them. When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.
- 2) Tướng giống như làn khói: Smoke-like appearance—Tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện. Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly. Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.

- 3) Hiện tượng giống như những con đom đóm: Fireflies appearance—Tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.
 - 4) Hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ: Lamp-like appearance—Tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.
- (B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:
- 5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng: Mind of white appearance—Tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng. Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—At this time everything is perceived as totally empty but white and bright. At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.
 - 6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng: Mind of red increase—Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đây. Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.
 - 7) Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ): Mind of black near-attainment—Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.
 - 8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt: Mind of clear light—Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sanh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father’s and mother’s sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

(C-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Tướng
Other definitions that are related to the Lakshana

1. **Tướng Chứng Sanh:** Mark of sentient beings (to see all things as real).
2. **Tướng Danh Ngũ Pháp:** Five categories of forms and names—See Ngũ Pháp (A).
3. **Tướng Đại:** Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong “Tam Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận—The greatness of potentialities, or attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith.
4. **Định Tướng—Appearance of meditation:** Unchanging—Determined—Determination—Fixity—Nirvana—Tướng thường trụ bất biến (hết thấy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng)—All phenomena have no fixity.
5. **Tướng Hảo:** Laksana-vyanjana (skt).
 - 1) Tướng: Marks.
 - a) Dấu hiệu kiết tướng lớn: Larger signs.
 - b) 32 tướng tốt của Phật: The thirty two good marks.
 - 2) Hảo: Good signs
 - a) Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tướng: Small signs or marks that please.
 - b) 80 hảo tướng của Như Lai—Eighty good signs on the physical body of Buddha.
 - 3) Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng: The marks on a Buddha’s sambhogakaya number 84,000.
6. **Tướng Hóa Hiện của Đức Phật—Appearance of the Buddha:** Sự xuất hiện hay hình tướng của một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng sanh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các loại hình tướng) tùy theo cứu cánh—The forms of a Buddha or bodhisattva for saving creatures may take any form required for that end.
7. **Tướng Không:** Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái “ngã” mới là không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality.
8. **Tướng Luân:** Luân Tướng—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp—The sign or form of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda.
9. **Tướng Lưỡi Rộng Dài:** Long and broad tongue.
10. **Tướng Mạo:** Sign—Mark—Appearance—Physiognomy and countenance.
11. **Tướng Mạo Đoan Trang Xinh Đẹp:** Well-formed features.
12. **Tướng Ngã:** Mark of self—See self as real.
13. **Tướng Nhơn:** Mark of others—See beings as real.
14. **Tướng Phần:** Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—A form, an idea, a mental object, one of the four parts of function of cognition.
15. **Tướng Phược:** Bị cảnh tướng của lục trần trói buộc làm cho tâm không được tự tại—To be bound by externals (by six gunas or objects of sensation).
16. **Tướng Sanh Diệt:** Mark of birth and death.

17. **Tướng Tánh:** Form and nature—Phenomenon and noumenon.
18. **Tướng Thế Gian:** Mundane marks.
19. **Tướng Thọ Giả:** Mark of life-span—To see life-after-life as real.
20. **Tướng Trí:** Trí nương vào sự tướng thế gian—Knowledge derived from phenomena.
21. **Tướng Trí:** Knowledge derived from phenomena.
22. **Tướng Tử—Appearance of death:** Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma.
23. **Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông:** Một trong mười tông do ngài Hiền Thủ của tông Hoa Nghiêm lập ra (tướng là cảnh sở duyên, tướng là tâm năng duyên), nói rõ tông chỉ yếu pháp là dứt hết tâm cảnh, đốn ngộ lý tính—One of the ten schools, as classified by Hsien-Shou of Hua-Yen, which sought to eliminate phenomena and thought about them, in favour of intuition.
24. **Tướng Vi Diệu Của Phật:** Subtle aspect of the Buddha.
25. **Tướng Vô Tánh:** Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính)—Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality.

(C-4) Tâm Tướng Mind in Action

(I) Nghĩa của Tâm Tướng—The meanings of Mind in Action:

- 1) Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-samskara means mental formation.
- 2) Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.
- 3) Dụng của tâm: Mental functions.
- 4) Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: The activities of the mind (heart).
- 5) Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.

(II) Sự hoạt động của Tâm—Activities of the Mind:

- 1) Tâm tướng biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn): The activities of the mind have no limit.
- 2) Tâm tướng phát khởi mê lầm: The mind originate delusion.
- 3) Tâm ngộ: The mind originate Enlightenment.
- 4) Tất cả sự vật đều do tâm tạo: Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind.
- 4) Tâm tạo Niết bàn: The mind creates Nirvana.
- 5) Tâm tạo địa ngục: The mind creates Hells.
- 6) Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm: An impure mind surrounds itself with impure things.
- 7) Tâm tướng thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh: A pure mind surrounds itself with pure things.

- 8) Tâm tướng làm ngoại giới biến hóa vô hạn: Surroundings have no more limits than the activities of the mind.
- 9) Tâm làm Phật: The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind).
- 10) Tâm làm chúng sanh: The mind creates ordinary men (sentient beings are is just like our mind).
- 11) Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẽ với mọi thứ thế giới: The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds.
- 12) Không có thứ gì trên thế gian này mà không do tâm tạo: There is nothing in the world that is not mind-created.
- 13) Sanh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm này: Both life and death arise from the mind and exist within the mind.
- 14) Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ: The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom.
- 15) Một cái tâm bị vầy hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối: A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life.
- 16) Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm này, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ: If we learn that there is no world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment.
- 17) Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng: The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind.
- 18) Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động: The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind.
- 19) Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành: If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rough and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful.

(III)Hiển hiện tâm tướng—Manifestation of mind in action: Theo quan điểm Phật giáo, tất cả những hoàn cảnh chúng ta gặp trong đời đều là những biểu hiện của tâm ta. Đây là sự hiểu biết căn bản của đạo Phật. Từ cảnh ngộ khổ đau phiền não, rắc rối, đến hạnh phúc an lạc... đều có gốc rễ nơi tâm. Vấn đề của chúng ta là chúng ta luôn chạy theo sự dẫn đạo của cái tâm lăng xăng ấy, cái tâm luôn nảy sanh ra những ý tưởng mới. Kết quả là chúng ta cứ bị cám dỗ từ cảnh này đến cảnh khác với hy vọng tìm được hạnh phúc, nhưng chỉ gặp toàn là mệt mỏi và thất vọng., và cuối cùng chúng ta bị xoay vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Giải pháp không phải là ức chế những tư tưởng hay những ham muốn, vì điều này không thể nào được, cũng giống như lấy đá mà đè lên cỏ, cỏ rồi cũng tìm đường ngoi lên để sinh tồn. Chúng ta phải tìm một giải pháp tốt hơn giải pháp này.

Chúng ta hãy thử quan sát những ý nghĩ của mình, nhưng không làm theo chúng. Điều này có thể khiến chúng không còn năng lực áp chế chúng ta, từ đó tự chúng đào thải lấy chúng—Manifestations of consciousness—From the Buddhist point of view, all the circumstances of our life are manifestations of our own consciousness. This is the fundamental understanding of Buddhism. From painful, afflictive and confused situations to happy and peaceful circumstances... all are rooted in our own mind. Our problems are we tend to follow the lead of that restless mind, a mind that continuously gives birth to new thoughts and ideas. As a result, we are lured from one situation to another hoping to find happiness, yet we only experience nothing but fatigue and disappointment, and in the end we keep moving in the cycle of Birth and Death. The solution is not to suppress our thoughts and desires, for this would be impossible; it would be like trying to cover a stone over grass, grass will find its way to survive. We must find a better solution than that. Why do we not train ourselves to observe our thoughts without following them. This will deprive them their suppressing energy and is therefore, they will die out by themselves.

(C-5) Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung ***Characteristics at the passing away time***

(I) Tổng quan về Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—An overview of Characteristics at the passing away time: Trong Kinh Đại Báo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?” Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: “Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?” The Buddha taught the followings:

(II) Chi tiết về Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—Detail of Characteristics at the passing away time:

(A) Sanh về nơi Thiện Đạo—To be reborn to the wholesome realms:

- 1) Sanh lại cõi người—To be reborn in the human realm: Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics:
 - a) Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.
 - b) Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.
 - c) Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.
 - d) Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.
 - e) Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.

- f) Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.
 - g) Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.
 - h) Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant.
 - i) Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.
 - j) Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.
- 2) Sanh lên cõi trời—To be reborn in Heaven: Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics:
- a) Sanh lòng thương xót tha nhân: Having compassion for others.
 - b) Phát khởi tâm lành: Give rise to a wholesome mind.
 - c) Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.
 - d) Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.
 - e) Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.
 - f) Đôi mắt có vẻ trong sáng: The eyes are clear and shiny.
 - g) Ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.
 - h) Thân không hôi hám: Body does not emit odor.
 - i) Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose-bridge remains straight without any crookedness.
 - j) Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.
- (B) Sanh về nơi Ác Đạo—To be condemned to the evil paths:
- 1) Đọa vào loài súc sanh—Condemned to the Animal Realm: Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây—A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present:
 - a) Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù: Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds.
 - b) Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành: Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice.
 - c) Ưa thích mùi cá thịt: Derives joy from the smell of fish and meat.
 - d) Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ: Attached to spouse and children, unable to let go.
 - e) Các ngón tay chân đều co quắp lại: All fingers and toes are bent together.
 - f) Cả mình toát mồ hôi: The entire body is filled with perspiration.
 - g) Khóe miệng chảy ra nước: Saliva running out of mouth.

- h) Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe: Voice is rugged and unclear, very difficult to hear.
- i) Miệng thường ngậm đồ ăn: Mouth often holding food.
- 2) Đọa vào nạ quỷ—Condemned to the Hungry Ghost Realm: Người sắp bị đọa vào loài nạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and characteristics:
- a) Thân mình nóng như lửa: Body is hot like fire.
- b) Lưỡi luôn luôn liếm môi: Tongue is constantly licking lips.
- c) Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống: Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating.
- d) Miệng hở ra chớ không ngậm lại: Mouth is always open and not closed.
- e) Tham tiếc tiền của, dây dưa khó chết, làm khổ gia quyến: Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends.
- f) Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại: Eyes are often wide-open, refusing to close them.
- g) Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ: Eyes are dry similar to a wooden bird.
- h) Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều: Do not urinate frequently but defecation is often.
- i) Đầu gối bên mặt lạnh trước: Right knee is the first part of the body to get cold.
- j) Tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bôn xển: The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality.
- k) Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở: When breathing ceases, the eyes remain open.
- 3) Đọa vào Địa Ngục—Condemned to the Hell Realm: Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây—A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and characteristics:
- a) Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét: Looking at family and friends with hatred and anger.
- b) Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không: The two hands are often flinging in space.
- c) Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết: Urinate and defecate in bed without any awareness.
- d) Thân thường có mùi hôi hám: Body often wrecks foul odors.
- e) Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày: Lying face down or covering and hiding the face.
- f) Hai mắt đỏ ngầu: Two eyes are red.
- g) Nằm co quắp và nghiêng về bên trái: Lying in fetal position leaning to the left.
- h) Các lóng xương đau nhức: Bones and joints ache.
- i) Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận: Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow.
- j) Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở: Eyes close tightly and refusing to open.
- k) Mắt bên trái hay động đậy: The eye on the left often twitching.
- l) Sống mũi xiêng xẹo: The nose-bridge is crooked.
- m) Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẩy: Constant tremors of the heels and knees.

- n) Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện: Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room.
- o) Tâm hồn rối loạn: Mind and spirit are totally disturbed.
- p) Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đờ: The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable.

(C-6) Ngũ Suy Tướng **Five signs of decay**

(I) Tổng quan về Ngũ Suy Tướng—An overview of Five signs of decay: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives:

(II) Chi tiết về Ngũ Suy Tướng—Details of Five signs of decay:

- 1) Quần áo bẩn thỉu hôi hám: Unpleasant odor from dirty robes.
- 2) Đổ mồ hôi nách: Sweating under one's armpit.
- 3) Đầu cổ rối bù như hoa héo: One's hair-flower on the head withers.
- 4) Thân thể hôi thối như nhớp: One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor).
- 5) Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa: Uneasiness or anxiety—They no longer find their place pleasurable.

(C-7) Vô Tướng **Formlessness—Na-vidyate, or Nirabhasa**

(I) Nghĩa của Vô Tướng—Definitions of Nirabhasa: Also known as Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness or imagelessness or shadowlessness.

- 1) Không có hình tướng: Formless—Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur.
- 2) Chân lý dứt tuyệt mọi tướng—Absolute truth as having no differentiated ideas.
- 3) Niết Bàn: Nirvana.
- 4) Vô ảnh tượng hay vô tướng—Imageless or shadowless.
- a) Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức: Up to the seventh stage, a

Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains.

- b) Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng: It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized.
- c) Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng: Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows.
- 5) Vô tướng: Animitta (skt&p)—Không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—Formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of characteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions.
- 6) Vô tướng hay thực tướng, tức là vô sở bất tướng (không có hình tướng gì, tuy nhiên, chẳng có thứ gì chẳng phải là nó). Cũng có nghĩa là “tảo nhất thiết pháp, ly nhất thiết tướng” hay là quét sạch tất cả mọi pháp mọi sự; rời bỏ mọi hình tướng, mọi quan niệm. Đây chính là phản bổn hoàn nguyên, hay chứng đắc tự tánh thanh tịnh. Đến được cảnh giới này thì tâm hành giả chẳng có người, chẳng có pháp, chẳng có thọ giả tướng. Nhân, pháp đều quên hết. Cũng không còn chấp người, không còn chấp pháp. Đây chính thật là vô tướng—“Animitta” or ultimate reality means the state wherein “there are no traces, yet nothing lacks traces”; a state wherein we can “sweep out all dharmas and leave traces behind.” This is also called the state of “Returned to the origin and realized the purity of the inherent nature.” In such a state, there are no further people or things that can be known, both of these are gone forever. In this state, cultivators no longer maintain attachments to people or dharmas. This is the real Ultimate Reality.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Tướng—Other definitions that are related to Nirabhasa:

1. **Vô Tướng Bồ Đề:** Tự chứng đắc giác ngộ bồ đề chứ không học nơi ai mà được—The enlightenment of seclusion, obtained by oneself, or of nirvana, or of nothingness, or of immateriality.
2. **Vô Tướng Đạo:** Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô tướng đạo hay vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng—Abode of formlessness.
3. **Vô Tướng Định:** Nirabhasa (skt)—Định không khởi lên một dấu hiệu nào về hình ảnh—Concentration on the signless (imageless).
4. **Vô Tướng Gia Hạnh Chương:** The continuance of activity even in the formless world.
5. **Vô Tướng Giải Thoát Môn:** Niết Bàn giải thoát, tam muội thứ nhì trong ba tam muội. Hai tam muội kia là “Không ta muội,” và “Nguyện tam muội.”—The nirvana type of liberation, the second of the three samadhis. The other two samadhis are Samadhi of emptiness and Samadhi of vows
 - a) Không tam muội: Thấm định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
 - b) Vô tướng tam muội: Thấm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
 - c) Nguyện tam muội: Thấm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.

6. **Vô Tướng Giới:** Ly Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.
7. **Vô Tướng Hảo Phật:** Vô Tướng Phật—Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ—Nirkasana Buddha—Alaksana Buddha—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.
8. **Vô Tướng Lạc:** Animittasukha (skt)—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana.
9. **Vô Tướng Phật:** Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ—Nirkasana Buddha—Alaksana Buddha—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna.
10. **Vô Tướng Phước Điền Y:** Áo cà sa. Y phục xuất thế, xa lìa các tướng hữu vi thế nhiễm—The garment of nothingness for cultivating the field of blessing, i.e. the robe which separates the monk from earthly contamination.
11. **Vô Tướng Thực Tướng:** Reality is nullity—Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tướng đối). Thực Tướng Vô Tướng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—Reality is devoid of phenomenal characteristics—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.
12. **Vô Tướng Tông:** Vô Tướng Đại Thừa—Vô Tướng Giáo—Vô Tướng Không Giáo—Tông Tam Luận cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh tức không” (trong khi Pháp Tướng Tông cho rằng “y tha vạn pháp duyên sinh phi không”)—The San-Lun or Madhyamika school because of its “nihilism.”
13. **Vô Tướng Tri Thức:** Nirabhasa-buddhi (skt)—The shadowless (imageless) awareness.
14. **Vô Tướng Vô Lượng:** Cái gì không có hình tướng và không thể đo lường được thì gọi là “tế”—That which is without form and measurement is called “fine” or “impalpable.”
15. **Vô Tướng Y:** Y áo không có hình tướng bên ngoài—The robe without form—Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ là một mảnh vải vuông—The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth.
16. **Vô Tự Tính:** Asvabhava (skt)—Không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính—Without self-nature—Without a nature of its own—No individual nature—No own nature—Not made out of itself. All things are without individual nature or independent existence, being composed of elements which disintegrate.

(C-8) Vô Tướng Tam Quy Y Giới
The Triple Refuge That Has No Mark

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: “Nầy thiện tri thức! Quy y giác lương tức tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri tức hay lia tài sắc, gọi là Lương Tức Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không như ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh này, ấy là tự quy y. Phạm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: “Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself,

regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”

(C-9) Vô Tướng Sám Hối
Repentance That Has No Marks

Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”



(Nền ngục nơi A Xà Thế giam vua cha Bình Sa Vương trong thành Vương Xá—Bimbisara's Jail in Rajgir)

CHƯƠNG CHÍN MƯƠI BA
CHAPTER NINETY-THREE

Quốc Độ
Abode

(A) Nghĩa của Quốc Độ—The meanings of Abode

(I) Nghĩa của Quốc Độ—The meanings of Abode.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Quốc Độ—Other definitions that are related to Abode.

(B) Các Quốc Độ—Abodes

(B-1) Bốn Quốc Độ—Four Abodes

(B-2) Chín Quốc Độ—Nine Abodes

(I) Dục Giới—Desire realm.

(II) Sắc Giới—Realm of form.

(III) Vô Sắc Giới—Formless realms.

(C) Phật Quốc Độ—The Buddha-Lands

(I) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of “Buddha Realms”.

(II) Phân loại Phật Độ—Categories of “Buddha Realms”.

(A) Ba Quốc Độ—Three Worlds.

(B) Tứ Phật Độ—There are four kinds.

(C) Năm quốc độ—The five Buddha-ksetra.

(III) Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands.

(D) Thập Địa—Dasabhumi (skt)—See Chapter 174.

(E) Mười Thánh Cư—Ten Ariyan Dispositions—Ariya-vasa (p)

(A) Nghĩa của Quốc Độ
The meanings of Abode

(I) Nghĩa của Quốc Độ—*The meanings of Abode:*

- 1) Quốc Độ là xứ hay nơi ở của các chúng hữu tình—A country, native land or abode of a race, or races.
- 2) Quốc Độ Thế Gian: Theo Kinh Hoa Nghiêm thì đây là cảnh giới mà chúng sanh dựa vào để sinh tồn, một trong ba loại thế gian—According to the Flower Adornment Sutra, one of the three worlds, the world of countries on which people depend on for existence—See Tam Thế Gian (2).
- 3) Quốc Độ Thân: Đức Tỳ Lô Giá Na ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hiện ra quốc độ cho họ nương vào—The Buddha as Buddhaksetra, or abode of the living; the world as the body of Vairocana.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Quốc Độ—*Other definitions that are related to Abode:*

- 1) ***Biến hóa độ:*** Land of transformation—Nơi chư Phật và chư Bồ Tát trụ, dù là cõi Tịnh hay thế giới bất tịnh, nơi mà các ngài sống vì sự giác ngộ của chúng sanh ở đó—The land where Buddhas and Bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.
- 2) ***Được Sư Quốc Độ:*** Medicine Buddha's Land—Thế giới của Đức Phật Dược Sư—Theo Kinh Dược Sư, thế giới của Đức Phật ấy hoàn toàn thanh tịnh, không có nữ nhân, không có ác đạo, không có cả đến cái tiếng thống khổ. Đất làm bằng ngọc lưu ly. Đường ngăn bằng giây vàng. Thành, cửa thành, cung điện, lầu gác, mái hiên, cửa sổ, lưới giăng, toàn bằng bảy thứ báu. Y như thế giới Cực Lạc ở phía Tây, cũng công đức trang nghiêm không khác. Trong thế giới ấy có hai vị Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu—According to the Medicine Buddha Sutra, the Buddhaland has always been completely pure; there are no women, no evil destinies, and no sounds of suffering. The ground is made of vaidurya, with golden cords lining the roads. The city walls, towers, palace pavilions, studios, windows, and latticework are all made of the seven treasures. The merit, virtue, and adornments of this land are identical to those of the Western Land of Ultimate Bliss. In this world, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight.
- 3) ***Hương Tích Quốc Độ—Fragrance Land:*** Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cát. Cư dân của cõi nước này sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên—Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of incense, which surpasses that of all other lands.
- 4) ***Thật Báo Vô Chương Ngại Độ:*** Cõi của thực báo không còn chương ngại—Land of True Reward.
- 5) ***Ứng Độ:*** Land suited to the needs—Hóa Độ—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước—Any realm suited to the needs of its occupants, one of the two lands.

(B) Các Quốc Độ
Abodes

(B-1) Bốn Quốc Độ
Four Abodes

(I) Tổng quan về Bốn Quốc Độ—An overview of the Four great continents: Catur-dvipa (skt)—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru.

(II) Chi tiết về Bốn Quốc Độ—Details of Four great continents:

- 1) Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu—The Northern Continent: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây cũng có mặt hình vuông. Một trong 9 vùng phân chia trong truyền thống vũ trụ học Ấn Độ. Đây là xứ nằm về châu Kurus phía Bắc, tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ (Diêm Phù Đề), được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu này ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi này còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi). Người ta nói Bắc Cu Lô Châu có hình vuông, mỗi cạnh đo được 20.000 do tha. Cư dân ở đây được diễn tả như sau—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people. Northern continent where life is always pleasant. One of the nine divisions of the world in traditional Indian cosmology. This is the country of the northern continent, situated in the north of India (Jambudvipa), and described as the country of eternal beauty. It is said to be square, measuring 20,000 yojanas per side. Beings there are described as follows:
 - a) Cao Thượng Tác: Superior to or higher than other continents.
 - b) Thắng: Superior.
 - c) Thắng Sinh: Đời sống nơi này kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm—Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort.
 - d) Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên: The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology.
- 2) The Southern Continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—Cõi của thế giới mà chúng ta đang ở. Diêm Phù Đề là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, thế giới của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cõi này nằm về miền cực Nam trong bốn châu theo truyền thống Vũ Trụ Học Phật giáo. người ta nói cõi này được đặt tên theo cây “Jambu” là loại cây mọc nhiều trên cõi này. Cõi này đo được 2.000 na do tha ở ba chiều, còn chiều thứ tư chỉ dài có 3 na do tha rưỡi

mà thôi. Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu này có cây diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết)—The human world, the world in which we are living. Jambudvīpa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha. The southernmost of the four great land masses (catvārdvīpa) of traditional Buddhist cosmology. It is said to be named after the Jambu tree that grows there. It measures 2,000 yojanas on three sides, and its fourth side is only three-and-a-half yojanas long. The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvīpa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas.

- 3) Tây Ngưu Hóa Châu—The Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cô Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi này dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.
- 4) Đông Thắng Thần Châu—East—The Eastern Continent: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.

(B-2) Chín Quốc Độ ***Nine Abodes***

(I) Dục Giới—Desire realm:

- 1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

(II) Sắc Giới—Realm of form: Material form.

- 2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (Sơ thiền—First dhyana): Paradise after earthly life.
- 3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa (Nhị thiền—Second dhyana): Paradise of cessation of rebirth.
- 4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiền—Third dhyana): Land of wondrous joy after the previous joys.
- 5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiền—Fourth dhyana): The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights.

(III) Vô Sắc Giới—Formless realms: Realms beyond form—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi này là cõi tứ không xứ). Một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Chúng sanh sanh vào chốn này do kết quả của sự tu tập thành công bốn giai đoạn thiền định gọi là “Tứ Không Xứ.” Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi này không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu. Trên cõi vô sắc không có thân sắc, và chúng sanh trong cõi này không còn khổ đau, lo lắng hay phiền não nữa, nhưng đây vẫn được coi như bất toại theo quan điểm Phật giáo, bởi vì khi thọ mạng của chúng sanh trên cõi này chấm dứt họ vẫn phải tái sanh vào cõi thấp hơn trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Phật giáo, vô sắc giới thiên lấy vô sắc giới thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tướng phi phi tướng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—This is the realm of the higher deities. The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ). One of the “three worlds” (triloka) of traditional Buddhist cosmology. Beings are born into this realm as a result of successful cultivation of meditative states called the “four formless absorptions” (arupya-samapatti), each of which corresponds to a heaven realm within the Formless Realm. The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ). In the Formless Realm there is no physicality, and the beings who reside there have lives free from pain, anxiety, or afflictions, but this is seen as unsatisfactory from a Buddhist standpoint, because when their lives in the Formless Realm end they are again reborn in the lower levels of cyclic existence. The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. According to Buddhism, formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha’s career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils.

- 6) Không Vô Biên Xứ Địa (Nhứt Định—First samadhi): Akasanantyayatanam (skt)—The land of infinite space.
- 7) Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi): Vijnana-nantyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception.

- 8) Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi): Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness.
- 9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhhi): Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconsciousness.

(C) Phật Quốc Độ **The Buddha-Lands**

(I) Nghĩa của Phật Độ—The meanings of “Buddha Realms”:

- 1) Báo Độ: The land of reward—The Pure Land—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas. The land in which a Buddha himself dwells. The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds—Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới:
 - a) Tự Thọ Dụng Báo Độ: Một trong bốn “Báo Độ” của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật—Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers.
 - b) Tha Thọ Dụng Báo Độ: Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth.
- 2) Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—Tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các cũng toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable

asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, “Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure none of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called ‘Ultimate Bliss’ because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly.

- 3) Hoa Tạng Thế Giới: The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya—Hoa Tạng Thế Giới—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển “Hương Thủy” trôi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen này chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là “Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là “báo độ.” Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: “trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải.” Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình)—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds.
- 4) Phật quốc: The land of the Buddha’s birth—Xứ sở nơi Đức Phật đản sanh—The land or realm of a Buddha.
- 5) Thường Tịch Quang Tịnh Độ: Trụ xứ của chư Phật—The abode of Buddhas—The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya).
- 6) Phật Sát: Buddha realm, land or country—Phật Hộ Sai Đảnh La—Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc

độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment.

- 7) Nơi ngự trị của chư Phật: A country being transformed by a Buddha or one already transformed.

(II) Phân loại Phật Độ—Categories of “Buddha Realms”:

(A) Ba Quốc Độ—Three Worlds: Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra:

- 1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).
- 2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.
- 3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

(B) Tứ Phật Độ—There are four kinds:

(B-1) Theo Tông Tịnh Độ, có Tứ Phật Độ—According to the Pure Land Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

- 1) Đồng cư quốc độ—Where common beings and saints dwell together:
 - a) Uế độ: Saha world—Ta bà quốc độ—Where all beings are subject to transmigration.
 - b) Tịnh độ: The Pure Land—Thanh tịnh độ.
- 2) Phương tiện hữu dư quốc độ (Biển dịch quốc độ): Trú xứ của Tứ Thánh—Theo tông Thiên Thai, đây là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration. According to the T’ien-T’ai Sect, this is the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).
- 3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: The bodhisattva realm—Final unlimited reward.
- 4) Thường tịch quang quốc độ: Buddha-parinirvana (skt)—Where permanent tranquility and enlightenment reign.

(B-2) Theo Tông Thiên Thai, có bốn Phật Độ—According to the T’ien-T’ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

- 1) Phạm Thánh Đồng Cư Độ: Cõi Thánh phạm đồng cư—Cõi nước trong đó hạng Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật đến phạm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhưn cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints. The realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples, to ordinary beings of the six lower worlds, hells, hungry ghosts, animals, asuras, men dwell together). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
 - a) Đồng Cư Tịnh Độ: Common Residence Pure Land.
 - b) Đồng Cư Uế Độ: Common Residence Impure Land.
- 2) Phương Tiện Hữu Dư Độ: Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.
- 3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank—The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) Thường Tịch Quang Độ: Nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

(C) **Năm quốc độ—The five Buddha-ksetra:** The five dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y.

- 1) Pháp Tính Độ: Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata.
- 2) Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.
- 3) Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.
- 4) Tha Thọ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others.
- 5) Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

(III) **Đức Phật dạy về Phật Độ—The Buddha taught about Buddha Lands:** Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật dạy rằng: “Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ứng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì

muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: “Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space.

(D) Thập Địa—Dasabhumi (skt): See Chapter 174.

(E) Mười Thánh Cư

Ten Ariyan Dispositions—Ariya-vasa (p)

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions.

- 1) Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi—A monk who has got rid of five factors:
 - a. Đã đoạn trừ tham dục: Got rid of sensuality.
 - b. Đã đoạn trừ sân hận: Got rid of ill-will.
 - c. Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên: Got rid of sloth and torpor.
 - d. Đã đoạn trừ trạo hối: Got rid of worry and flurry.
 - e. Đã đoạn trừ nghi hoặc: Got rid of doubt.
- 2) Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi—A monk who possesses six factors:
 - a. Vị Tỳ Kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - b. Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - c. Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - d. Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

- e. Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- f. Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm: A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness.
- 4) Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp—A monk who practices the Four Supports:
- a. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp: He judges that one thing is to be pursued.
- b. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp: He judges that one thing is to be endured.
- c. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp: A monk judges that one thing is to be suppressed.
- d. Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp: A monk judges that one thing is to be avoided.
- 5) Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p)—A monk who has got rid of individual beliefs—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go.
- 6) Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu—A monk who has quite abandoned quests:
- a. Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng: A monk has abandoned the quests for sense-desires.
- b. Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu: A monk has abandoned the quests for rebirth.
- c. Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh: A monk has abandoned the quests for the holy life.
- 7) Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược—A monk who is pure of motive.
- a. Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng—A monk who has abandoned thoughts:
- b. Đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts of sensuality.
- c. Đoạn trừ các tâm tư sân hận: A monk who has abandoned ill-will.
- d. Đoạn trừ các tâm tư não hại: A monk who has abandoned cruelty.
- 8) Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—Passaddha-kaya-sankaro (p)—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiên—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana.
- 9) Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si—A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion.
- 10) Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai—A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.

CHƯƠNG CHÍN MƯƠI BỐN

CHAPTER NINETY-FOUR

Giới và Pháp Giới

Realms and Dharmadhatu

- (A) **Giới—Realms—Dhatu (skt)—See Chapter 116**
- (B) **Pháp Giới—Dharmadhatu—Dharmaksetra (skt)**
- (B-1) **Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp Giới—Overview and Meanings of Dharmadhatu**
- (I) *Tổng quan về Pháp Giới—An overview of the Dharmadhatu.*
- (II) *Nghĩa của Pháp Giới—The meanings of the Dharmadhatu.*
- (B-2) **Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp Giới—Other definitions that are related to the Dharmadhatu**
- (I) *Những định nghĩa liên quan đến Pháp Giới—Definitions that are related to the Dharmadhatu.*
- (II) *Những định nghĩa Khác liên quan đến Pháp Giới—Other Definitions that are related to the Dharmadhatu.*
- (B-3) **Phân loại Pháp Giới—Categories of Dharmadhatu**
- (I) *Tứ Pháp Giới.*
- (II) *Ngũ Pháp Giới: Five forms of dharmadhatu.*
- (III) *Thập Pháp Giới: Ten Dharma Realms.*
- (IV) *Thập Bát Giới: Astadasa dhatavah (skt)—Eighteen spheres.*
- (B-4) **Pháp Giới Duyên Khởi—The Principle of Universal Causation**
- (I) *Tổng quan về Pháp Giới Duyên Khởi—An overview of the Principle of Universal Causation.*
- (II) *Chi tiết về Pháp Giới Duyên Khởi—Details of the Principle of Universal Causation.*
- (C) **Pháp Giới Phật—The Dharma Realm of Buddhas—Buddha Dharmadhatu (skt)**
- (I) *Tổng quan về Pháp Giới Phật—An overview of the Dharma Realm of Buddhas.*
- (II) *Chi tiết về Pháp Giới Phật—Details of the Dharma Realm of Buddhas.*
- 1) *Pháp Giới Phật không nhỏ không lớn—The Dharma Realm of Buddhas is neither small nor great.*
- 2) *Pháp Giới Phật không đến không đi—The Dharma Realm of Buddhas is neither come nor gone.*
- 3) *Pháp Giới Phật hỏ tương phóng quang—The Dharma Realm of Buddhas shines upon one anothers' Lotus Thrones.*
- (D) **Pháp Giới Bồ Tát—The Dharma Realm of Bodhisattvas—Bodhisattva-Dharmadhatu (skt)**
- (I) *Tổng quan về Pháp Giới Bồ Tát—An overview of the Dharma Realm of Bodhisattvas.*
- (II) *Chi tiết về Pháp Giới Bồ Tát—Details of the Dharma Realm of Bodhisattvas: See Chapter 172.*

(A) Giới
Realms
Dhatu (skt)
See Chapter 116

(B) Pháp Giới
Dharmadhatu
Dharmaksetra (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp Giới
Overview and Meanings of Dharmadhatu

(I) Tổng quan về Pháp Giới—An overview of the Dharmadhatu:

- 1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng. Pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuấy lấp Phật tánh. Do sự che khuấy này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements. The theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called.

The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

- 2) Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ ‘Giới’ có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ—According to the Madhyamaka philosophy, the word ‘Dharmadhatu’ is also called ‘Tathata’ or Reality, or Nirvana. Here the word ‘Dhatu’ means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence.

(II) Nghĩa của Pháp Giới—The meanings of the Dharmadhatu: Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe.

- 3) Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự: A name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it.
- 4) Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới—The unifying underlying spiritual reality regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus.
- 5) Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại): In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible).
- 6) Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới: In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above.

- 7) Pháp Giới có đến hai nghĩa—The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning:
- a) Vũ trụ hiện thực: The actual universe.
 - b) Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực): The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively).
- 8) Thế giới giác ngộ, đó là Pháp giới của Đức Phật. Pháp giới duy tâm. Chư Phật đã xác chứng điều này khi các Ngài thành tựu Pháp Thân... vô tận và đồng đẳng với Pháp Giới, trong đó thân của các Đức Như Lai tỏa khắp—The enlightened world, that is, the totality of infinity of the realm of the Buddha. The Dharma Realm is just the One Mind. The Buddhas certify to this and accomplish their Dharma bodies... “Inexhaustible, level, and equal is the Dharma Realm, in which the bodies of all Thus Come Ones pervade.”
- 9) Pháp giới tỏa khắp hư không vũ trụ, nhưng nói chung có 10 Pháp giới. Mười pháp giới này là lục phạm tứ Thánh. Mười pháp giới này không chạy ra ngoài vòng suy tưởng của bạn—A particular plane of existence, as in the Ten Dharma Realms. The Dharma Realms pervade empty space to the bounds of the universe, but in general, there are ten: four sagely dharma realms and six ordinary dharma realms. These ten dharma realms do not go beyond the current thought you are thinking.
- 10) Pháp Giới Duy Tâm: Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only.

(B-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp Giới
Other definitions that are related to the Dharmadhatu

- (I) Những định nghĩa liên quan đến Pháp Giới—Definitions that are related to the Dharmadhatu:***
1. ***Pháp Giới Cung:*** Dharmadhatu palace—Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới—The shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.
 2. ***Pháp Giới Đẳng Lưu:*** Phật Pháp—The universe outflow of the spiritual body of the Buddha (Buddha’s teaching).
 3. ***Pháp Giới Định:*** Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas.
 4. ***Pháp Giới Gia Trì:*** Chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đỡ lẫn nhau của vạn hữu trong vũ trụ—Mutual dependence and aid of all beings in a universe.
 5. ***Pháp Giới Nhất Tướng:*** Nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới—The essential unit of the phenomenal ealm.

6. **Pháp Giới Phật:** The Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The universal Buddha—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.
7. **Pháp Giới Tạng:** Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth.
8. **Pháp Giới Thân:** Dahrnakaya (skt)—Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thảy chúng sanh ở khắp pháp giới—The Dharmakaya which manifests itself in all beings—The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha.
9. **Pháp Giới Thể Tánh Trí:** Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo—Vairocana’s immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe—Intelligence as the fundamental nature of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects—See Ngũ Trí in Chapter 108.
10. **Pháp Giới Thực Tướng:** Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The “Reality” is used for noumenon by the Different Teaching, while “Dharmadhatu” is used for noumenon by the Perfect Teaching.
11. **Pháp Giới Viên Dung:** Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết “vô ngại” của tông Hoa Nghiêm và là thuyết “tính cụ” của tông Thiên Thai)—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T’ien-T’ai sect).
12. **Pháp Giới Vô Biên Trí:** Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm.
13. **Pháp Giới Vô Ngại:** Vạn hữu đan bện thẩm thấu hay pha trộn vào nhau trong pháp giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu.
14. **Pháp Giới Vô Ngại Trí:** Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm—See Pháp Giới Vô Biên Trí in Chapter 108.

(II) Những định nghĩa Khác liên quan đến Pháp Giới—Other Definitions that are related to the Dharmadhatu:

- 1) **Bách Giới Thiên Như:** One thousand realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mặt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng này trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như—The emanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further,

each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effect, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms.

- 2) **Phật giới:** Buddha realm—State of Buddhahood—Phật giới—Phật quả—Pháp Giới Phật.
 - a) Phật giới đối lại với chúng sanh giới: The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings.
 - b) Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh—The Dharmadhatu Buddha, the universal Buddha, or the Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya.
 - c) Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa: One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.
- 3) **Thai Tạng Giới:** Garbhadhatu (skt)—The womb of all things—Tích Phước Câu—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng)—The womb treasury, the universal source—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply from which all things are produced.
 - a) Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau—The Shingon philosophers describe as follows:
 - i) Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài: Garbhadhatu is the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities.
 - ii) Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa sơ đồ và quá trình của những phát triển này được gọi là Mạn Đà La: Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala.
 - b) Thai Tạng Giới tiêu biểu cho “Lý Tính” về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh—It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity.
 - i) Thai tạng là lý: The garbhadhatu as fundamental wisdom.
 - ii) Kim Cương tạng là trí: Acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu.
 - c) Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh: The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala.
 - d) Thai Tạng giới là cái “bổn giác” (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho “thủy giác” (bắt đầu giác ngộ): Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu.

- e) Thai Tạng giới là cái từ quả đến nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả: The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause.
- f) Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự “lợi tha,” trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho “tự lợi.”: The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self.
- 4) **Thai tạng giới mạn đà la:** Garbhadhatu mandala—Nhân Mạn Đà La—Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La. Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la). The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts.

(B-3) Phân loại Pháp Giới Categories of Dharmadhatu

- (I) **Tứ Pháp Giới:** Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là “Nhất Chân Pháp Giới,” vũ trụ của cái một và cái thực, hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa diệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi. Theo thuyết này, tông Hoa Nghiêm cho rằng có bốn pháp giới—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the “universe One and True,” or the “Lotus Store.” In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory of the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms:
- 1) Sự pháp giới: Thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính. Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là

cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The real, or the world of actual life, the factual world. The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.

- 2) Lý pháp giới: Thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý. Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—The ideal, or the world of law or principle. The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.
- 3) Lý sự vô ngại pháp giới: Thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu. Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized. The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics). The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T’ien-T’ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.
- 4) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thủy đều bị bãi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Thế giới này tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu

trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đảng cấp chống lại đảng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vật. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”

(II) Ngũ Pháp Giới: Năm loại pháp giới—Five forms of dharmadhatu.

- 1) Hữu vi pháp giới: Sự pháp giới—The phenomenal realm.
- 2) Vô vi pháp giới: Lý pháp giới—The inactive/noumenal realm.
- 3) Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới: Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi): Interactive/Interdependent.
- 4) Phi hữu vi phi vô vi: Sự Lý vô ngại pháp giới—Neither active nor inactive.
- 5) Sự sự vô ngại: Vô chướng ngại pháp giới—The unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

(III)Thập Pháp Giới: Mười pháp giới—Ten Dharma Realms:

- 1) Phật Pháp Giới: Pháp giới của chư Phật—The Dharma Realm of Buddhas.
- 2) Bồ Tát Pháp Giới: Pháp giới của chư Bồ Tát—The Dharma Realm of Bodhisattvas.
- 3) Duyên Giác Pháp Giới: Pháp giới của chư Độc Giác Phật (Duyên Giác)—The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones.
- 4) Thanh Văn Pháp Giới: Pháp giới của chư Thanh Văn—The Dharma Realm of Sound Hearers.
- 5) Thiên Pháp Giới: Pháp giới của chư Thiên—The Dharma Realm of gods.
- 6) Nhân Pháp Giới: Pháp giới của con người—The Dharma Realm of humans.
- 7) A-Tu-La Pháp Giới: Pháp giới của loài A-tu-la—The Dharma Realm of Asuras.
- 8) Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh—The Dharma realm of animals.
- 9) Quỷ Pháp Giới: Pháp giới của loài ngạ quỷ—The Dharma Realm of hungry ghosts.
- 10) Địa Ngục Pháp Giới: Pháp giới của những chúng sanh địa ngục—The Dharma realm of hell-beings.

(IV)Thập Bát Giới: Astadasa dhatavah (skt).

(A) Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness:

- 1) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn in Chapter 48.
 - 2) Lục Cảnh: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh in Chapter 48.
 - 3) Lục Thức: Six sense-data or six consciousness—For more information, please see Lục Thức in Chapter 48.
- (B) Eighteen realms—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One—See Chapter 116 (D) (II) (VIII).

(B-4) Pháp Giới Duyên Khởi **The Principle of Universal Causation**

(I) **Tổng quan về Pháp Giới Duyên Khởi—An overview of the Principle of Universal Causation:** Từ ngữ “Pháp giới” (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là “Pháp thể của Vạn Pháp.” Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là “Vũ trụ,” hay “cảnh giới của tất cả các pháp.” Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ này được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết “Duyên Khởi.”—The term “Dharmadhatu” is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation “the Element of the Element” is quite fitting. But at other times it means the universe, “the Realm of All Elements.” The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory.

(II) Chi tiết về Pháp Giới Duyên Khởi—Details of the Principle of Universal Causation:

- 1) Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one).
 - 2) Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.”—According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store.’
 - 3) Nguyên lý này căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka): The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath).
- * For more information, please see Duyên Khởi (III) (4) and Tứ Duyên Sanh in Chapter 37, Tứ Chung Vũ Trụ, and Tứ Pháp Giới in Chapter 94.

(C) Pháp Giới Phật
The Dharma Realm of Buddhas
Buddha Dharmadhatu (skt)

- (I) Tổng quan về Pháp Giới Phật—An overview of the Dharma Realm of Buddhas:** The Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh. Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Vạn Pháp đều do tâm tạo.” Ngay cả Phật cũng do tâm này tạo. Nếu tâm mình tu Pháp Phật thì một ngày nào đó mình sẽ thành Phật. Nếu tâm tu Bồ Tát sẽ thành Bồ Tát. Nếu tâm muốn đọa địa ngục thì mình sẽ đọa địa ngục. Cho nên nói “Mười Pháp Giới không ngoài tâm này.”—The universal Buddha, or the Dharma Realm of Buddhas, i.e. the dharmakaya. The Avatamsaka Sutra teaches: “The myriad dharmas are made from the mind alone.” The Buddha is created by our mind. If our mind cultivates the Buddha-dharma, then we will accomplish the Buddha Way. If our mind cultivates the Bodhisattva Path, eventually we will become a Bodhisattva. If our mind wishes to fall into the hells, we will surely head in the direction of the hells. That is why it is said, “The Ten Dharma Realms are not beyond this mind.”

(II) Chi tiết về Pháp Giới Phật—Details of the Dharma Realm of Buddhas:

- 1) *Pháp Giới Phật không nhỏ không lớn—The Dharma Realm of Buddhas is neither small nor great:* Phật Pháp Giới không nhỏ vì nó bao trùm cả Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, nhưng đồng thời nói Phật Giới cũng không lớn vì trong Phật Giới không có cống cao ngã mạn, không có cái Ngã—The Dharma Realm of Buddhas is not small because it comprises the three thousand great chiliocosmos, but at the same time, the Dharma Realm of Buddhas is not great either because in that Dharma realm, there are no arrogance, no pride, and no ego.
- 2) *Pháp Giới Phật không đến không đi—The Dharma Realm of Buddhas is neither come nor gone:* Pháp thân của Phật bao trùm tận hư không biến pháp giới; chẳng đến mà cũng chẳng đi. Nếu nói Pháp thân đi thì Pháp thân đi đến đâu? Còn nói rằng Pháp thân đến thì nó đến chỗ nào? Kỳ thật, Pháp thân Phật biến hóa khắp nơi, chẳng phải chỉ ở thế giới này, mà ở khắp mọi thế giới nhiều như những hạt vi trần. Vô lượng vô biên thế giới đều có Pháp thân Phật; vì vậy mà người ta nói thân Phật ở vi trần thế giới—The Buddha's Dharma-body reaches to the ends of space and pervades throughout the Dharma Realm. It is nowhere present and yet nowhere absent. If we say it goes, then to where does it go? If we say it comes, then to where does it come? As a matter of fact, the Buddha's Dharma-body is universally pervasive; it is not only in this world, but in worlds as many as tiny specks of dust. Limitlessly and boundlessly many worlds are all the Buddha's Dharma-body; that is why it is said to be in worlds as many as motes of dust.
- 3) *Pháp Giới Phật hổ tương phóng quang—The Dharma Realm of Buddhas shines upon one another's Lotus Thrones:* Hào quang của chư Phật ở Pháp Giới này chiếu sáng chư Phật ở pháp giới kia; và hào quang của chư Phật ở các pháp giới kia lại cũng chiếu sáng pháp giới này. Chư Phật trong vũ trụ mà còn chiếu hào quang soi sáng lẫn nhau, và những ánh sáng này cùng nhau hòa hợp, huống là những phàm nhân tục tử chúng ta? Phật tử chúng ta nên cùng nhau chiếu sáng, cùng nhau hòa hợp những ánh quang minh mà mình có, chứ không nên xung đột. Cùng nhau hòa hợp những ánh quang minh có nghĩa là ánh sáng của bạn chiếu rọi lên tôi và ánh sáng của tôi chiếu rọi lên bạn. Ánh quang minh của chúng ta nên cùng nhau tương chiếu trong suốt cuộc tu của mình hầu loại bỏ tất cả những vô minh mê muội—The light emitted by the Buddhas in this Dharma Realm shines on the Buddhas in other Dharma Realms; and the light of the Buddhas in those other Dharma realms also shines on this Dharma Realm. Buddhas in the universe still emit lights to shine one another and these lights mutually unite, why not us, ordinary people? Buddhist disciples should unite our lights. There should not be any clashes between ordinary people. This shining means your light shines on me, and my light shines on you. Our lights should shine on one another throughout our way of cultivation to eliminate our ignorance.



(D) Pháp Giới Bồ Tát
The Dharma Realm of Bodhisattvas
Bodhisattva-Dharmadhatu (skt)

(I) Tổng quan về Pháp Giới Bồ Tát—An overview of the Dharma Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát, một chúng sanh hữu tình đã giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh. Bởi vì chúng ta cũng là những chúng sanh hữu tình, do đó chúng ta cũng có thể làm người giác ngộ, rồi lại có thể dùng đạo lý giác ngộ để thức tỉnh tất cả những chúng sanh khác—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. Since we are living beings endowed with sentience, we can also become enlightened ones among living beings. Then we can utilize the enlightened principles to enlighten all other living beings.

(II) Chi tiết về Pháp Giới Bồ Tát—Details of the Dharma Realm of Bodhisattvas: See Chapter 172.



(Khu tháp bị tàn phá trong Na Lan Đà)

REFERENCES

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

- 108.A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 109.Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 110.Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 111.The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 112.The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 113.Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 114.Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 115.Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 116.The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 117.Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 118.Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
- 119.Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 120.Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 121.Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 122.Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 123.Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 124.Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
- 125.Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 126.Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 127.Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
- 128.Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 129.Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 130.Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 131.Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 132.How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 133.Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 134.Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 135.Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 136.Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 137.Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 138.Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
- 139.Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Dẫn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.

- 247.Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 248.English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
- 253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
- 255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
- 258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.